THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

PHỤ LỤC KÈM THEO BIỂU MẪU SỐ 22

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1	1CSO	09-1856/00	Điểm truy cập internet không dây [Nhà F]	Dịch vụ MegaW thuê bao trọn gói	2009	VN	1
2	1CSO	09-1855/00	Điểm truy cập internet không dây [Nhà H]	Dịch vụ MegaW thuê bao trọn gói	2009	VN	1
3	1CSO	09-1854/00	Điểm truy cập internet không dây [Nhà V]	Dịch vụ MegaW thuê bao trọn gói	2009	VN	1
4	1CSO	09-0556/00	[KS.CHUYỂN ĐỘNG] Giá thí nghiệm (L10)	L0TTTDHA	2009	VN	6
5	1CSO	09-0557/00	[KS.CHUYỂN ĐỘNG] Nam châm điện (L10)	44TTNEH	2009	VN	6
6	1CSO	09-0558/00	[KS.CHUYỂN ĐỘNG] Thước đo góc (0-90) L10	L0CTTGH	2009	VN	6
7	1CSO	09-0559/00	[KS.CHUYỂN ĐỘNG] Mẫu vật rơi (L10)	14TTVRH	2009	VN	6
8	1CSO	09-0560/00	[KS.CHUYỂN ĐỘNG] Quả nặng hình trụ (L10)	14TTQNH	2009	VN	6
9	1CSO	09-0561/00	[KS.CHUYỂN ĐỘNG] Chân hình chữ U (L10)	L0CSAUH	2009	VN	6
10	1CSO	09-0562/00	[KS.CHUYỂN ĐỘNG] Cổng quang điện 76 (L10)	14TTCQH	2009	VN	12
11	1CSO	09-0563/00	[KS.CHUYỂN ĐỘNG] Hộp đỡ vật trượt (L10)	96AHCVH	2009	VN	6
12	1CSO	09-0564/00	[KS.CHUYỂN ĐỘNG] Thước đo góc ba chiều (L10)	L0CT3DHA	2009	VN	6
13	1CSO	09-0565/00	[HS. CĂNG BỀ MẶT] Lực kế 0,1 N (L10)	12C101HA	2009	VN	6
14	1CSO	09-0566/00	[HS. CĂNG BỀ MẶT] Vòng nhôm (L10)	96ADA6HA	2009	VN	6
15	1CSO	09-0567/00	[HS. CĂNG BỀ MẶT] Cốc nhựa L10 (bộ/2)	93NLBNH	2009	VN	6
16	1CSO	09-0568/00	[HS. CĂNG BỀ MẶT] Thước cặp (L10)	92SLTCHA	2009	VN	6
17	1CSO	09-0569/00	[TB. DÙNG CHUNG] Đồng hồ đo thời gian (L10)	92XGD1K	2009	VN	6
18	1CSO	09-0570/00	[TB. DÙNG CHUNG] Hộp công tắc (L10)	44TTKKKA	2009	VN	6
19	1CSO	09-0571/00	[TB. DÙNG CHUNG] Khớp đa năng (L10)	91AKX2HA	2009	VN	6
20	1CSO	09-0572/00	[TB. DÙNG CHUNG] Đế 3 chân chữ A (L10)	91CSABB	2009	VN	6
21	1CSO	09-0573/00	[TB. DÙNG CHUNG] Trục Inox d=6 (L10)	91STT1HA	2009	VN	6
22	1CSO	09-0574/00	[TB. DÙNG CHUNG] Nam châm d=16 bọc sắt	DNAM25K	2009	VN	30
23	1CSO	09-0575/00	[VẬT LÝ 11] Biến thế nguồn L11	94XD01KA	2009	VN	6
24	1CSO	09-0576/00	[VẬT LÝ 11] Đồng hồ đo điện đa năng	LD1A5THA	2009	VN	12
25	1CSO	09-0577/00	[VẬT LÝ 11] Điện kế chứng minh	LD2A4TKA	2009	VN	6
26	1CSO	09-0578/00	[VẬT LÝ 11] Đế 3 chân	91CSABB	2009	VN	6
27	1CSO	09-0579/00	[VẬT LÝ 11] Trụ thép	91STT0BA	2009	VN	6

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
28	1CSO	09-0580/00	[VẬT LÝ 11] Bộ TNTH về dòng điện không đổi (HS)	L4131THA	2009	VN	6
29	1CSO	09-0581/00	[VẬT LÝ 11] Bộ TNTH Quang Hình thực hành	L4133THA	2009	VN	6
30	1CSO	09-0582/00	[VẬT LÝ 11] Bộ TNBD Điện tích - Điện trường (GV)	L4140CHA	2009	VN	2
31	1CSO	09-0583/00	[VẬT LÝ 11] Bộ TNBD về dòng điện trong các MT (GV)	L4141CHA	2009	VN	2
32	1CSO	09-0584/00	[VẬT LÝ 11] Bộ TNBD lực từ và cảm ứng điện từ (GV)	L4142CHA	2009	VN	2
33	1CSO	09-0585/00	[VẬT LÝ 11] Bộ TNBD về hiện tượng tự cảm	L4143CHA	2009	VN	2
34	1CSO	09-0586/00	[VẬT LÝ 11] Bộ TN Quang hình biểu diễn (GV)	L4144CHA	2009	VN	2
35	1CSO	09-0587/00	[VẬT LÝ 11] Bộ Thí nghiệm mao dẫn L10	96TTNDH	2009	VN	2
36	1CSO	09-0648/00	Mô hình cơ bản (LP, LPT, LPMT)	SA3H6TH	2009	0	2
37	1CSO	09-0649/00	Bộ TNTH về dao động cơ học	L4230THA	2009	0	12
38	1CSO	09-0650/00	Bộ TNTH về mạch điện xoay chiều	L4232THA	2009	0	12
39	1CSO	09-0651/00	Bộ TNTH xác định bước sóng của AS	L4233THA	2009	0	12
40	1CSO	09-0652/00	Bộ TN về sóng dừng	L4242THA	2009	0	2
41	1CSO	09-0653/00	Bộ thí nghiệm về máy quang phổ	L4246THA	2009	0	2
42	1CSO	09-0654/00	Bộ TN hiện tượng quang điện ngoài	L4247THA	2009	0	1
43	1CSO	09-4355/00	Bài TN bơm	0	2009	VN	1
44	1CSO	09-4382/00	Bài TN bơm	0	2009	VN	1
45	1CSO	09-4369/00	Bài TN bơm	0	2009	VN	1
46	1CSO	09-4356/00	Bài TN hấp thu	0	2009	VN	1
47	1CSO	09-4383/00	Bài TN hấp thu	0	2009	VN	1
48	1CSO	09-4370/00	Bài TN hấp thu	0	2009	VN	1
49	1CSO	09-4357/00	Bài TN khuấy	0	2009	VN	1
50	1CSO	09-4371/00	Bài TN khuấy	0	2009	VN	1
51	1CSO	09-4359/00	Bài TN quạt	0	2009	VN	1
52	1CSO	09-4373/00	Bài TN quạt	0	2009	VN	1
53	1CSO	09-4362/00	Bài TN truyền nhiệt ống chùm	0	2009	VN	1
54	1CSO	09-4363/00	Bài TN truyền nhiệt ống lồng ống	0	2009	VN	1
55	1CSO	09-4364/00	Bài TN truyền nhiệt ống xoắn	0	2009	VN	1
56	1CSO	09-4368/00	Bài TN nhiệt động lực học	0	2009	VN	1
57	1CSO	09-4386/00	Bài TN truyền nhiệt ống chùm	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
58	1CSO	09-4387/00	Bài TN truyền nhiệt ống xoắn	0	2009	VN	1
59	1CSO	09-4391/00	Bài TN nhiệt động lực học	0	2009	VN	1
60	1CSO	09-4376/00	Bài TN truyền nhiệt ống chùm	0	2009	VN	1
61	1CSO	09-4377/00	Bài TN truyền nhiệt ống lồng ống	0	2009	VN	1
62	1CSO	09-4378/00	Bài TN truyền nhiệt ống xoắn	0	2009	VN	1
63	1CSO	09-0066/00	Bàn TN ôm tường 1600x750x850	Khung sắt 30x60 sơn tĩnh điện , Ván MFC xám trắng nhập ngoại+viền chỉ PVC cùng màu , Mặt bàn bằng đá Granite 20 ly	2009	VN	1
64	1CSO	09-0075/00	Bàn TN ôm tường 4050x750x850	Khung sắt 30x60 sơn tĩnh điện , Ván MFC xám trắng nhập ngoại+viền chỉ PVC cùng màu , Mặt bàn bằng đá Granite 20 ly	2009	VN	1
65	1CSO	09-0076/00	Bàn TN ôm tường 4110x750x850		2009	VN	1
66	1CSO	09-0077/00	Bàn TN ôm tường 1830x750x850		2009	VN	1
67	1CSO	09-0078/00	Bàn TN ôm tường 4230x750x850		2009	VN	1
68	1CSO	09-0079/00	Bàn TN ôm tường 5100x750x850		2009	VN	1
69	1CSO	09-0080/00	Bàn TN giữa nhà 6000x750x850		2009	VN	1
70	1CSO	09-0082/00	Bàn TN ôm tường 8000x750x850		2009	VN	1
71	1CSO	09-0083/00	Bàn TN giữa nhà 6000x750x850		2009	VN	1
72	1CSO	09-0067/00	Bàn TN ôm tường 5280x750x850		2009	VN	1
73	1CSO	09-0068/00	Bàn TN ôm tường 5040x750x850		2009	VN	1
74	1CSO	09-0069/00	Bàn TN ôm tường 3060x750x850		2009	VN	1
75	1CSO	09-0070/00	Bàn TN giữa nhà 6000x750x850		2009	VN	1
76	1CSO	09-0071/00	Bàn TN giữa nhà 4000x750x850		2009	VN	2
77	1CSO	09-0073/00	Bàn TN ôm tường 4620x750x850	Khung sắt 30x60 sơn tĩnh điện , Ván MFC xám trắng nhập ngoại+viền chỉ PVC cùng màu , Mặt bàn bằng đá Granite 20 ly	2009	VN	1
78	1CSO	09-0074/00	Bàn TN giữa nhà 6000x750x850		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
79	1CSO	09-3733/00	Bình định mức 100 ml	0	2009	TQ	150
80	1CSO	09-3734/00	Bình định mức 25 ml	0	2009	TQ	50
81	1CSO	09-3735/00	Bình định mức 50 ml	0	2009	TQ	150
82	1CSO	09-2147/00	Bình chưng cất chuyên dùng [PETROTEST]	Dùng cho máy chưng cất áp suất khí quyển (DU4) theo ASTM D86 – ASTM D850	2009	Đức	1
83	1CSO	09-2148/00	Bình chưng cất chuyên dùng [PETROTEST]	Dùng cho máy chưng cất áp suất khí quyển (DU4) theo ASTM D86 – ASTM D850	2009	Đức	1
84	1CSO	09-2149/00	Bình chưng cất chuyên dùng [PETROTEST]	Dùng cho máy chưng cất áp suất khí quyển (DU4) theo ASTM D86 – ASTM D850	2009	Đức	1
85	1CSO	09-1822/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF Model: N026.3 AN18 S/N: 03214765	+ Tốc độ bơm : 22 lít/phút + Độ chân không : 20 mbar abs + Tốc độ dòng khí : ~6x10-3 mbar x l/s + Bơm màng không dùng dầu chân không Nguồn điện : 220V/50Hz - 150W * Cung cấp bao gồm: Dây dẫn và bình rữa khí	2009	Đức	1
86	1CSO	09-1823/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF Model: N026.3 AN18 S/N: 03526471		2009	Đức	1
87	1CSO	09-3767/00	Đồ xục khí hồ cá (loại 2 đầu xục)	0	2009	TQ	5
88	1CSO	09-4366/00	Bài TN lọc khung bảng	0	2009	VN	1
89	1CSO	09-4389/00	Bài TN lọc khung bảng	0	2009	VN	1
90	1CSO	09-4380/00	Bài TN lọc khung bảng	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
91	1CSO	09-1770/00	Buồng hàn CxSxD [1600x1000x1600]	Khung thép hộp 40x40 mm; vách buồng tole 1 mm; Đáy buồng tole 1.2 mm; mặt sàn thép 30x4 mm / Ø12 mm; Sơn xanh lá.	2009	VN	9
92	1CSO	09-0102/16	Digital Camera S/N: _____	0	2009	0	1
93	1CSO	09-1218/00	'Camera màu HI SHARP 1/3" CCD	Quan sát ngày/ đêm, độ phân giải 530 TV Lines, 0.5 Lux/F2.0, tín hiệu đầu ra 1.0Vp- p, 75 Ohm, tự động cân bằng và bù ánh sáng. Model: HS-CT1030	2009	DL	2
94	1CSO	09-1219/00	'Camera màu HI SHARP 1/3" CCD		2009	DL	2
95	1CSO	09-1221/00	'Camera màu HI SHARP 1/3" CCD		2009	DL	2
96	1CSO	09-1222/00	'Camera màu HI SHARP 1/3" CCD		2009	DL	2
97	1CSO	09-1223/00	'Camera màu HI SHARP 1/3" CCD		2009	DL	2
98	1CSO	09-1224/00	Bộ ghi hình kỹ thuật số 16 kênh HI SHARP	- Ổ lưu 500GB, hệ PAL, sao chép trực tiếp được qua cổng USB, có remote điều khiển từ xa, nối mạng LAN, WAN, Internet, định dạng nén ảnh MPEG-4, xem trực tiếp xem lại và điều khiển qua mạng, cài đặt phần mềm miễn phí, tốc độ ghi tùy chọn, giao diện mạng RJ45. Model: HS-DVR163A.	2009	DL	1
99	1CSO	09-4111/00	Camera hồng ngoại PC-975 BIG VF	Dòng Varifocal 1/3'' Sony, 540 TV lines, ống kính chỉnh ngoài 4mm–9mm.	2009	China	1
100	1CSO	09-4112/00	Camera hồng ngoại PC-975 BIG VF	Dòng Varifocal 1/3'' Sony, 540 TV lines, ống kính chỉnh ngoài 4mm–9mm.	2009	China	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
101	1CSO	09-4113/00	Camera hồng ngoại PC-975 BIG VF	Dòng Varifocal 1/3'' Sony, 540 TV lines, ống kính chỉnh ngoài 4mm–9mm.	2009	China	1
102	1CSO	09-4114/00	Camera hồng ngoại PC-975 BIG VF	Dòng Varifocal 1/3'' Sony, 540 TV lines, ống kính chỉnh ngoài 4mm–9mm.	2009	China	1
103	1CSO	09-4115/00	Camera hồng ngoại PC-975 BIG VF	Dòng Varifocal 1/3'' Sony, 540 TV lines, ống kính chỉnh ngoài 4mm–9mm.	2009	China	1
104	1CSO	09-0624/00	Cân điện tử	HTCDT4K	2009	0	1
105	1CSO	09-1810/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu: Sartorius - Đức Model: TE412 S/N: 23107702	+ Khả năng cân trừ bì : 410g + Độ đọc được : 0,01g + Điều khiển bằng vi xử lý + Hiển thị kết quả qua màn hình tinh thể lỏng LCD Nguồn điện : 220V-50Hz	2009	Đức	1
106	1CSO	09-1811/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu: Sartorius - Đức Model: TE412 S/N: 23108242		2009	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
107	1CSO	09-1806/00	Cân phân tích OHAUS PA 214 S/N: 8329500302	Màn hình hiển thị dạng số độ phân giải cao, các ký tự hiển thị hướng dẫn nhanh các chức năng của cân; Trọng lượng cân tối đa 210 g Độ chính xác: 0,0001 g [0,1 mg] Độ phân giải: 0,1 mg Thời gian ổn định: Khoảng 3 giây Độ tuyến tính của thang đo: 0,3 mg Đơn vi cân: mg, g, ct, oz, dwt, tical, tola, mommes, baht, grain, mesghal,, newton, ozt, teals Đường kính dĩa cân: 90 mm Cổng RS232 Nguồn Adaptor: 230VVAC	2009	Mỹ	1
108	1CSO	09-5012/00	Máy Casselle Sony CFD - S03 CP	0	2009	VN	1
109	1CSO	09-5013/00	Máy Casselle Sony CFD - S03 CP	0	2009	VN	1
110	1CSO	09-5014/00	Máy Casselle Sony CFD - S03 CP	0	2009	VN	1
111	1CSO	09-5015/00	Máy Casselle Sony CFD - S03 CP	0	2009	VN	1
112	1CSO	09-5016/00	Máy Casselle Sony ZC - DS20 CP	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
113	1CSO	09-3399/00	IBM System x3400 (Tower 5U) CPU E5504 / ECC DDR2 4GB /HDD 4TB / DVD	IBM System x3400 (Tower 5U): - Processor : Quad-Core Intel® Xeon 4C E5504 80W 2.0GHz/800Mhz/4MB - Number of Processor (std/max) : 1/2 - Memory : 4GB (2x2GB) PC5300 ECC DDR2 SDRAM 667Mhz - Hard disk : 4TB (4x1TB) 7200 SATA 3.5" 15K HDD Hotswap - Dual Channel SAS Controller - Serveraid 10i (support 0,1,10) - Optical Drive : DVD-Rom , No FDD - Nic : 10/100/1000 Ethernet/ Broadcom NetXtreme 5721 - Power supply: 670W - No Keyboard, No Mouse, No	2009	MỸ	1
114	1CSO	09-4319/00	Bộ điều khiển xử lý tín hiệu [EPQ - DIGITAL CONTROLLER]	0	2009	Hà lan	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
115	1CSO	09-2503/00	CPU ACER X1700 CPU: E5200 RAM: 1GB/800 HDD: 160GB DVD: RW	- Processor: Dual Core E5200 (2*2,5GHz, 1MB, Bus 800) - Chipset NVIDIA, Gefore 7100 - Memory/(Max): 1GB DDRII bus 800 (upto 4GB) - Harddisk: 160GB SATA 7200rpm - DVD: DVD-RW - Video controller: Geforce 7100 - Audio: 5.1 Channel support - Network: Gigabit Ethernet port - Power Supply: 220W - Ports: 9Xusb 2.0 ports, multi-in-one card reader, HDMI, eSATA, IEEE 1394 - Case: Ultra Small Form Factor (9L) - OS: Linux	2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
116	1CSO	09-0111/00	CPU [PHÒNG CAD-KMT/01	- Main: GA MA770-UDS3 Chip AMD SB700, Socket AM2+, Althon 64x2, Bus 5200, PCI Exp 16X, 2PCI, 4PCI Ex1, Raid (0,1,10)ATA, SATA, 4DDR2 800/1066, Sound(8CH) +Lan 1G on board, 10 USB 2.0 - CPU AMD: AMD Phenom X3 Tripple -Core 8450 (3x2.1Ghz) – 3 Nhân AM2+ L2 512KBx3 L3 2MB, Bus 3600 - DDR2: 2GB/800 Kingmax - DVD : Lite -on - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 470W Acebel - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - VGA Card: 512MB (GV-N94T-512H, Nvidia 9400GT, 16X 128Bit DDR2), 2DVI, HDTV and HDCP, TV Out, DVI)	2009	VN	1
117	1CSO	09-0111/01	CPU [PHÒNG CAD-KMT/02		2009	VN	1
118	1CSO	09-0111/02	CPU [PHÒNG CAD-KMT/03		2009	VN	1
119	1CSO	09-0111/03	CPU [PHÒNG CAD-KMT/04		2009	VN	1
120	1CSO	09-0111/04	CPU [PHÒNG CAD-KMT/05		2009	VN	1
121	1CSO	09-0111/05	CPU [PHÒNG CAD-KMT/06		2009	VN	1
122	1CSO	09-0111/06	CPU [PHÒNG CAD-KMT/07		2009	VN	1
123	1CSO	09-0111/07	CPU [PHÒNG CAD-KMT/08		2009	VN	1
124	1CSO	09-0111/08	CPU [PHÒNG CAD-KMT/09		2009	VN	1
125	1CSO	09-0111/09	CPU [PHÒNG CAD-KMT/10		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
126	1CSO	09-0111/10	CPU [PHÒNG CAD-KMT/11		2009	VN	1
127	1CSO	09-0111/11	CPU [PHÒNG CAD-KMT/12		2009	VN	1
128	1CSO	09-0111/12	CPU [PHÒNG CAD-KMT/13		2009	VN	1
129	1CSO	09-0111/13	CPU [PHÒNG CAD-KMT/14		2009	VN	1
130	1CSO	09-0111/14	CPU [PHÒNG CAD-KMT/15		2009	VN	1
131	1CSO	09-0111/15	CPU [PHÒNG CAD-KMT/16		2009	VN	1
132	1CSO	09-0111/16	CPU [PHÒNG CAD-KMT/17		2009	VN	1
133	1CSO	09-0112/00	CPU [PHÒNG CAD-KMT/18	- Main: GA MA770-UDS3 Chip AMD SB700, Socket AM2+, Althon 64x2, Bus 5200, PCI Exp 16X, 2PCI, 4PCI Ex1, Raid (0,1,10)ATA, SATA, 4DDR2 800/1066, Sound(8CH) +Lan 1G on board, 10 USB 2.0 - CPU AMD: AMD Phenom X3 Tripple -Core 8450 (3x2.1Ghz) – 3 Nhân AM2+ L2 512KBx3 L3 2MB, Bus 3600 - DDR2: 2GB/800 Kingmax - DVD : Lite -on - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 470W Acebel - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - VGA Card: 512MB (GV-N94T-512H, Nvidia 9400GT, 16X 128Bit DDR2), 2DVI, HDTV and HDCP, TV Out, DVI)	2009	VN	1
134	1CSO	09-0112/01	CPU [PHÒNG CAD-KMT/19		2009	VN	1
135	1CSO	09-0112/02	CPU [PHÒNG CAD-KMT/20		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
136	1CSO	09-0112/03	CPU [PHÒNG CAD-KMT/21		2009	VN	1
137	1CSO	09-0112/04	CPU [PHÒNG CAD-KMT/22		2009	VN	1
138	1CSO	09-0112/05	CPU [PHÒNG CAD-KMT/23		2009	VN	1
139	1CSO	09-0112/06	CPU [PHÒNG CAD-KMT/24		2009	VN	1
140	1CSO	09-0112/07	CPU [PHÒNG CAD-KMT/25		2009	VN	1
141	1CSO	09-0112/08	CPU [PHÒNG CAD-KMT/26		2009	VN	1
142	1CSO	09-0112/09	CPU [PHÒNG CAD-KMT/27		2009	VN	1
143	1CSO	09-0112/10	CPU [PHÒNG CAD-KMT/28		2009	VN	1
144	1CSO	09-0112/11	CPU [PHÒNG CAD-KMT/29		2009	VN	1
145	1CSO	09-0112/12	CPU [PHÒNG CAD-KMT/30		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
146	1CSO	09-0113/00	CPU [PHÒNG CAD-KMT/31	- Main: GA MA770-UDS3 Chip AMD SB700, Socket AM2+, Althon 64x2, Bus 5200, PCI Exp 16X, 2PCI, 4PCI Ex1, Raid (0,1,10)ATA, SATA, 4DDR2 800/1066, Sound(8CH) +Lan 1G on board, 10 USB 2.0 - CPU AMD: AMD Phenom X3 Tripple -Core 8450 (3x2.1Ghz) – 3 Nhân AM2+ L2 512KBx3 L3 2MB, Bus 3600 - DDR2: 2GB/800 Kingmax - DVD - RW : Lite -on - HDD: 500GB Sata Seagate - Case + Nguồn 470W Acebel - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - VGA Card: 512MB (GV-N94T-512H, Nvidia 9400GT, 16X 128Bit DDR2), 2DVI, HDTV and HDCP, TV Out, DVI)	2009	VN	1
147	1CSO	09-0729/00	Dịch vụ FTTH gói FIBER 5 STAR	Băng thông quốc tế 3Mbps Băng thông trong nước 30 Mbps Thiết bị của bên cung cấp (mượn sử dụng) 1/ Converter trị giá 1.500.000,0 2/ Modem Dray-Tek trị giá 3.000.000,0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
148	1CSO	09-0555/00	Máy kéo MONTANARI GIULIO & C / 5.5 KW / GEAR: M73 No: 08-147929 / 177744	Trọng lượng 300 kg Cáp tải Ø10 200 m [Hàn quốc] Chassiss 1 bộ	2009	Ý	1
149	1CSO	09-1881/00	Đồng hồ đo công suất đa năng(Tenmarx)	0	2009	DL	1
150	1CSO	09-0308/00	MÁY ĐO TIẾNG ỒN HSX: EXTECH Model: 407735 S/N: 080300209	- Khoảng đo : 35 - 130dB (thấp : 35-90 ;cao:65-130dB) - Tần số đo : 31.5Hz -8KHz - Độ chính xác / phân giải : ±2.0dB / 0.1dB - Có thể chuẩn vơi tín hiệu bên trong 1KHz @ 94dB Nguồn điện : Pin 9V ; 50 giờ Kích thước / trọng lượng : 240x68x25mm / 210g	2009	DL	1
151	1CSO	09-0304/00	MÁY ĐO TỐC ĐỘ GIÓ HSX: EXTECH Model: 451126 S/N: 07100615	+ Vận tốc : 0 - 40 m/giây + Nhiệt độ : 0 - 55°C	2009	Mỹ	1
152	1CSO	09-0305/00	MÁY ĐO TỐC ĐỘ GIÓ HSX: EXTECH Model: 451126 S/N: 07100644	+ Vận tốc : 0 - 40 m/giây + Nhiệt độ : 0 - 55°C	2009	Mỹ	1
153	1CSO	09-4348/00	Đồng Hồ Đo Tốc	0	2009	TQ	1
154	1CSO	09-4346/00	Đồng Hồ VOM Loại Kim	0	2009	DL	10
155	1CSO	09-4347/00	Đồng Hồ VOM Loại Digital	0	2009	DL	10
156	1CSO	09-1883/00	Đồng hồ VOM loại Digital (Wellink)	0	2009	DL	4
157	1CSO	09-1884/00	Đồng hồ VOM loại kim (Wellink)	0	2009	DL	6
158	1CSO	09-2203/00	Hệ thống cáp điện cấp nguồn cho máy hàn điện của TT Gò	0	2009	VN	1
159	1CSO	09-2174/00	Hệ thống điện máy phòng CNC và Đo lường	0	2009	VN	1
160	1CSO	09-2204/00	Hệ thống cáp điện cấp nguồn cho Nhà F và Nhà V	Cáp điện 150 mm2	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
161	1CSO	09-2175/00	Hệ thống khí nén phòng CNC và Đo lường	0	2009	VN	1
162	1CSO	09-4285/00	Mô hình ALPHA 1	0	2009	VN	1
163	1CSO	09-4286/00	Mô hình ALPHA 2	0	2009	VN	1
164	1CSO	09-4287/00	Mô hình ALPHA 3	0	2009	VN	1
165	1CSO	09-4288/00	Mô hình ALPHA 4	0	2009	VN	1
166	1CSO	09-4289/00	Mô hình INVERTER 1	0	2009	VN	1
167	1CSO	09-4290/00	Mô hình INVERTER 2	0	2009	VN	1
168	1CSO	09-4291/00	Mô hình INVERTER 3	0	2009	VN	1
169	1CSO	09-4292/00	Mô hình INVERTER 4	0	2009	VN	1
170	1CSO	09-4293/00	Mô hình INVERTER 5	0	2009	VN	1
171	1CSO	09-4294/00	Mô hình INVERTER 6	0	2009	VN	1
172	1CSO	09-4295/00	Mô hình INVERTER 7	0	2009	VN	1
173	1CSO	09-4296/00	Mô hình INVERTER 8	0	2009	VN	1
174	1CSO	09-4297/00	Mô Hình Thí Nghiệm Đo Lường Điện 1	0	2009	VN	1
175	1CSO	09-4298/00	Mô Hình Thí Nghiệm Đo Lường Điện 2	0	2009	VN	1
176	1CSO	09-4299/00	Mô Hình Thí Nghiệm Đo Lường Điện 3	0	2009	VN	1
177	1CSO	09-4300/00	Mô Hình Thí Nghiệm Đo Lường Điện 4	0	2009	VN	1
178	1CSO	09-4301/00	Mô Hình Thí Nghiệm Đo Lường Điện 5	0	2009	VN	1
179	1CSO	09-4302/00	Mô Hình Thí Nghiệm Đo Lường Điện 6	0	2009	VN	1
180	1CSO	09-4303/00	Mô Hình Thí Nghiệm Đo Lường Điện 7	0	2009	VN	1
181	1CSO	09-4304/00	Mô Hình Thí Nghiệm Đo Lường Điện 8	0	2009	VN	1
182	1CSO	09-4305/00	Mô Hình Đo Điện Năng 1 Pha	0	2009	VN	1
183	1CSO	09-4306/00	Mô Hình Đo Điện Năng 3 Pha	0	2009	VN	1
184	1CSO	09-4307/00	Mô Hình Đo Điện Trở Đất 1	0	2009	VN	1
185	1CSO	09-4308/00	Mô Hình Đo Điện Trở Đất 2	0	2009	VN	1
186	1CSO	09-4309/00	Mô Hình Máy Phát Sóng 1	0	2009	VN	1
187	1CSO	09-4310/00	Mô Hình Máy Phát Sóng 2	0	2009	VN	1
188	1CSO	09-4311/00	Mô Hình Máy Phát Sóng 3	0	2009	VN	1
189	1CSO	09-4312/00	Mô Hình Máy Phát Sóng 4	0	2009	VN	1
190	1CSO	09-4313/00	Mô Hình Đo Góc Pha Dùng Dao Động Ký 1	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
191	1CSO	09-4314/00	Mô Hình Đo Góc Pha Dùng Dao Động Ký 2	0	2009	VN	1
192	1CSO	09-4315/00	Mô Hình Đo Góc Pha Dùng Dao Động Ký 3	0	2009	VN	1
193	1CSO	09-4316/00	Mô Hình Đo Góc Pha Dùng Dao Động Ký 4	0	2009	VN	1
194	1CSO	09-1857/00	Mô Hình Chỉnh Lưu 1 P Có Điều Khiển	0	2009	VN	5
195	1CSO	09-1858/00	Mô Hình Chỉnh Lưu 1 P Không Điều Khiển	0	2009	VN	5
196	1CSO	09-1859/00	Mô Hình Chỉnh Lưu 3 P Không Điều Khiển	0	2009	VN	5
197	1CSO	09-1860/00	Mô Hình Nghịch Lưu 1 P	0	2009	VN	5
198	1CSO	09-1861/00	Mô Hình Điều Khiển Động Cơ Bước	0	2009	VN	5
199	1CSO	09-1862/00	Mô Hình Tạo Xung Kích SCR	0	2009	VN	5
200	1CSO	09-1863/00	Mô Hình DIMMER	0	2009	VN	5
201	1CSO	09-1864/00	Mô hình chiếu chiếu sáng âm	0	2009	VN	2
202	1CSO	09-1865/00	Mô hình xe chiếu sáng nổi	0	2009	VN	3
203	1CSO	09-1866/00	Động cơ KĐB 1 pha 1,5HP 8 đầu dây	0	2009	VN	3
204	1CSO	09-1867/00	Động cơ KĐB 1 pha 1,5HP 4 đầu dây	0	2009	VN	2
205	1CSO	09-1868/00	Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 6 đầu dây	0	2009	VN	4
206	1CSO	09-1869/00	Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 9 đầu dây	0	2009	VN	3
207	1CSO	09-1870/00	Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 12 đầu dây	0	2009	VN	3
208	1CSO	09-1871/00	Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 2 cấp tốc độ	0	2009	VN	2
209	1CSO	09-1872/00	Máy Biến Áp 3 Pha	0	2009	VN	3
210	1CSO	09-1873/00	Mô Hình Đo hệ số công suất	0	2009	VN	4
211	1CSO	09-1874/00	Mô Hình Đo Dòng Điện và Điện Áp	0	2009	VN	4
212	1CSO	09-1876/00	Mô Hình Đo Điện Năng 1 Pha	0	2009	VN	2
213	1CSO	09-1877/00	Mô Hình Đo Điện Năng 3 Pha	0	2009	VN	2
214	1CSO	09-1878/00	Mô Hình Đo Điện Trở Đất	0	2009	VN	2
215	1CSO	09-1879/00	Mô Hình Máy Phát Sóng	0	2009	VN	4
216	1CSO	09-1880/00	Mô Hình Đo Góc Pha Dùng Dao Động Ký	0	2009	VN	4
217	1CSO	09-2745/00	Thí nghiệm Điều khiển Cơ bản [CSNA]	0	2009	VN	1
218	1CSO	09-1833/00	Bình Wutz 200ml (Bình cầu 2 cổ) - Đức, Anh	0	2009	ức + An	10
219	1CSO	09-2150/00	Stopper, Silicone (Φ 14.5/20/bored Φ7 mm)	0	2009	Đức	20

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
220	1CSO	09-2138/00	Bộ nón đo và đầu đo [PETROTEST]	Bao gồm bình mỡ chuyên dùng cho Máy Đo xuyên tâm PNR-10 theo ASTM D5 và ASTM D217	2009	Đức	1
221	1CSO	09-2143/00	Ống chich ly chuyên dùng cho bình xác định hàm lượng cặn [PETROTEST]	Theo ASTM D473	2009	Đức	1
222	1CSO	09-2144/00	Ống chich ly chuyên dùng cho bình xác định hàm lượng cặn	Theo ASTM D473	2009	Đức	1
223	1CSO	09-2145/00	Ống chich ly chuyên dùng cho bình xác định hàm lượng cặn	Theo ASTM D473	2009	Đức	1
224	1CSO	09-2146/00	Ống chich ly chuyên dùng cho bình xác định hàm lượng cặn	Theo ASTM D473	2009	Đức	1
225	1CSO	09-2152/00	Cột sắc ký	DB-624 30m, 0.25mm, 1.40u Mã số: 122-1334	2009	Đức	1
226	1CSO	09-2153/00	Cột sắc ký	DB-624 30m, 0.25mm, 1.40u Mã số: 122-1334	2009	Đức	1
227	1CSO	09-1885/00	Bài TN bơm	0	2009	VN	1
228	1CSO	09-1886/00	Bài TN hấp thu	0	2009	VN	1
229	1CSO	09-1887/00	Bài TN khuấy	0	2009	VN	1
230	1CSO	09-1888/00	Bài TN mạch lưu chất	0	2009	VN	1
231	1CSO	09-1889/00	Bài TN quạt	0	2009	VN	1
232	1CSO	09-1890/00	Bài TN sấy	0	2009	VN	1
233	1CSO	09-1891/00	Bài TN thời gian lưu	0	2009	VN	1
234	1CSO	09-1892/00	Bài TN truyền nhiệt ống chùm	0	2009	VN	1
235	1CSO	09-1893/00	Bài TN truyền nhiệt ống lồng ống	0	2009	VN	1
236	1CSO	09-1894/00	Bài TN truyền nhiệt ống xoắn	0	2009	VN	1
237	1CSO	09-1771/00	Mô hình keo tụ	0	2009	VN	1
238	1CSO	09-1772/00	Mô hình bể tuyển nổi điện	0	2009	VN	1
239	1CSO	09-1773/00	Mô hình đĩa sinh học	0	2009	VN	1
240	1CSO	09-1774/00	Mô hình trao đổi ion	0	2009	VN	1
241	1CSO	09-1775/00	Mô hình giàn mưa	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
242	1CSO	09-1776/00	Mô hình hấp phụ đa bậc	0	2009	VN	1
243	1CSO	09-1777/00	Mô hình lọc sinh học	0	2009	VN	1
244	1CSO	09-4275/00	Học cụ điện khí nén [Bàn 1]	0	2009	VN	1
245	1CSO	09-4276/00	Học cụ điện khí nén [Bàn 2]	0	2009	VN	1
246	1CSO	09-4277/00	Học cụ điện khí nén [Bàn 3]	0	2009	VN	1
247	1CSO	09-4278/00	Học cụ điện khí nén [Bàn 5]	0	2009	VN	1
248	1CSO	09-4279/00	MÔ HÌNH ĐỘNG CƠ ĐỒNG BỘ	0	2009	VN	1
249	1CSO	09-4280/00	MÔ HÌNH ĐỘNG CƠ DC	0	2009	VN	1
250	1CSO	09-4281/00	MÔ HÌNH ĐỘNG CƠ DC-MF DC	0	2009	VN	1
251	1CSO	09-4282/00	MÔ HÌNH ĐỘNG CƠ DC-MF AC	0	2009	VN	1
252	1CSO	09-4283/00	MÔ HÌNH HOÀ ĐỒNG BỘ MF AC	0	2009	VN	1
253	1CSO	09-4284/00	MÔ HÌNH ĐKB 3P ROTO DÂY QUẤN	0	2009	VN	1
254	1CSO	09-1842/00	Bộ vi sai	0	2009	Nhật	2
255	1CSO	09-5133/00	Súng AK huấn luyện (cốt thép phủ Composit)	0	2009	VN	10
256	1CSO	09-1585/00	USB to SPHD-15 intelligent Cable-3m (for CS,ACS&CL Series)	0	2009	ML	16
257	1CSO	09-2479/00	USB Box 250GB	0	2009	TQ	2
258	1CSO	09-2480/00	USB Wireless Card	0	2009	TQ	2
259	1CSO	09-2483/00	DDRam 2GB	0	2009	TQ	4
260	1CSO	09-2484/00	USB Box 250GB	0	2009	TQ	2
261	1CSO	09-1875/00	Mô Hình Phụ Tải	0	2009	VN	8

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
262	1CSO	09-0102/00	Kính hiển vi kim tương OPTEC Model: MDS S/N: _____	Đặc tính kỹ thuật: 1/ Với 3 đầu ngắm quan sát: có góc nhìn 45 độ, phân bố ánh sáng 20;80. 2/ Bàn sa mẫu: Có kích thước 180x165 mm, khả năng di chuyển 50x40 mm 3/ Mân kẹp quan sát: Loại Ø10 & Ø20 4/ Đèn chiếu sáng: Đèn Halogen 6V/30W (2 đèn dự phòng + 2 cầu chì dự phòng) 5/ Fiiter lọc: Màu xanh lá cây, xám , trắng 6/ Kích thước đóng gói: 586x586x330 mmm 7/ Trọng lượng: 11 Kg	2009	TQ	1
263	1CSO	09-0301/00	LÒ NUNG Model: F 48000 Hiệu : Thermolyne S/N: 1285081208916	+ Nhiệt độ tối đa : 1200°C. + Vận hành liên tục : 100°C -> 1093°C. + Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093°C -> 1200°C. + Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý + Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD. Kích thước lòng lò : 17,8x12,7x25,4 (cm) Kích thước lò: 33,7x48,3x49,5 (cm). Trọng lượng : 25,4 kg. Nguồn điện 1 phase - 220V - 50Hz -	2009	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
264	1CSO	09-0306/00	LÒ NUNG Hiệu : Thermolyne Model: F 48000 S/N: 1285081106947	+ Nhiệt độ tối đa : 1200°C. + Vận hành liên tục : 100°C -> 1093°C. + Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093°C -> 1200°C. + Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý + Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD. Kích thước lòng lò : 17,8x12,7x25,4 (cm) Kích thước lo ø: 33,7x48,3x49,5 (cm). Trọng lượng : 25,4 kg. Nguồn điện 1 phase - 220V - 50Hz -	2009	Mỹ	1
265	1CSO	09-5093/00	Máy bộ đàm ICOM IC-V8	0	2009	VN	1
266	1CSO	09-5094/00	Máy bộ đàm ICOM IC-V8	0	2009	VN	1
267	1CSO	09-5095/00	Máy bộ đàm ICOM IC-V8	0	2009	VN	1
268	1CSO	09-5096/00	Máy bộ đàm ICOM IC-V8	0	2009	VN	1
269	1CSO	09-5097/00	Máy bộ đàm ICOM IC-V8	0	2009	VN	1
270	1CSO	09-5098/00	Máy bộ đàm ICOM IC-V8	0	2009	VN	1
271	1CSO	09-5099/00	Máy bộ đàm Cầm tay IC V8	0	2009	VN	1
272	1CSO	09-5100/00	Máy bộ đàm Cầm tay IC V8	0	2009	VN	1
273	1CSO	09-5101/00	Máy bộ đàm Cầm tay IC V8	0	2009	VN	1
274	1CSO	09-5082/00	Máy bộ đàm ICOM V82 + Pin BP209	0	2009	VN	1
275	1CSO	09-5047/00	Máy bộ đàm Cầm tay IC V8	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
276	1CSO	09-0834/00	Máy cất nước 1 lần TYUMEN MEDIKO Model: AE-10 MO	Khả năng cất 10 lít giờ Vỏ bằng inox Kích thước: 890x585x300 Công suất: 8KW Trọng lượng: 17.5 Kg Nguồn điện: 220V/380V - 50Hz	2009	Nga	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
277	1CSO	09-0316/00	MÁY LỌC NƯỚC SIÊU SẠCH HSX: Barnstead Thermolyne Model: D7031 EASY PURE RF II 100-240 V RF S/N: 1305081107618	- Công suất: 0.8L/phút - Có hệ thống vi xử lý, hiển thị: LCD - Độ cách điện đạt được: 18.3MW – cm - Tổng cacbon hữu cơ TOC < 5ppb - Chất lượng nước đạt tiêu chuẩn loại 1, sạch hơn nước cất 2 lần, có thể sử dụng để chạy cho các thiết bị như: Sắc ký lỏng cao áp (HPLC), quang phổ hấp thu nguyên tử (AAS), phân tích tổng carbon hữu cơ (TOC), sắc ký khí (GC), ICP, sắc ký ion (IC)… hoặc cho phân tích RNA, DNA, nuôi cấy vi sinh và các thiết bị khác trong ngành sinh học phân tử - Kích thước: 31.1W x 47D x 46H (cm) - Trọng lượng: 15.8kg - Nguồn điện: 230VAC / 50 Hz * Phụ kiện - Đầu lọc 0.2 Micron với Filling Bell - Filter 0.2 Micron - Cột khử ion đạt chất lượng nước tinh khiết cao - High Purity/Low TOC	2009	Mỹ	1
278	1CSO	09-5085/00	Máy ảnh Kỹ thuật số Canon Ixus 85	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
279	1CSO	09-0315/00	MÁY ĐO ĐỘ RUNG HSX: EXTECH Model: 407860 S/N: Q422778	+ Thang đo : Gia tốc : 200m/s2 ; vận tốc : 200mm/s ; biên độ : 2mm + Độ phân giải : 0.5m/s ; 0.5mm/s ; 0.005mm + Tần số : Từ 10 Hz đến 1 kHz + Độ chính xác :± 5% + Có giao diên RS232 + Tự động tắt để tiết kiệm pin cho máy + Nguồn : pin 9V x1	2009	DL	1
280	1CSO	09-0314/00	MÁY ĐO CƯỜNG ĐỘ ÁNH SÁNG HSX: WALKLAB Model: Digital lux meter S/N: 07-07330	- Màn hình LCD 3" 1/2 - Khoảng đo : 0 - 50000 Lux , 3 thang đo - Chỉnh điểm zero tự động - Thời gian đo : 0.4 giây - Đầu sensor : Selenium Photovoltaic cell - Nhiệt độ làm việc : 0 - 50ºC ; < 80 % RH - Kích thước : 108 x 73 x 23mm ; nặng :150g - Nguồn : pin 9V x1	2009	SIN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
281	1CSO	09-0299/00	MÁY ĐO ĐỘ DẪN ĐIỆN / TDS Model: CON11 HSX: OAKTON S/N: 1443681	Đo độ dẫn điện + Khoảng đo : 0.00 - 19.99µS; 199.9µS; 1999µS; 19.99mS; 199.9mS + Độ phân giải : 0.01µS ;0.1µS ;1µS ;0.01mS ;0.1mS + Độ chính xác : ±1% FS + Từ 1 đến 5 điểm chuẩn ,tự động hoặc manual Đo TDS + Khoảng đo : 0.00 - 9.99ppm; 99.9ppm; 999ppm; 9.99ppt; 99.9ppt + Độ phân giải : 0.01ppm ;0.1ppm ;1ppm ;0.01ppt ;0.1ppt + Độ chính xác : ±1% FS + Từ 1 đến 5 điểm chuẩn ,tự động hoặc manual Nhiệt độ + Khoảng đo : -10.0 đến 110°C + Độ phân giải : ± 0.1°C + Độ chính xác : 1% FS + ATC Tự động bù nhiệt từ 0.0 đến 100.0°C Cell constant : 0.1 ; 1.0 ; 10.0 Nguồn: 04 Pin AA	2009	SIN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
282	1CSO	09-0312/00	MÁY ĐO HÀM LƯỢNG BỤI HSX: HAZ-DUST Model: HD1100 S/N: 10082556	+ Thang đo : 0.1 đến 200mg/m3 ; 0.01 đến 20mg/m3 + Độ phân giải : 0.1 mg/m3 , 0.01mg/m3 + Kích thước hạt : 1 đến 50µm + Mán hình LCD với chiều cao chử số : 3.5 + Khả năng chống sóng RFI/EMI + Nguồn : pin xạc , thời gian hoạt động > 8 giờ * Bao Gồm: + 01 Máy chính + 01 Pin xạc và hộp đựng + 01 CS-111 chuẩn - calibration standard + 01 ZA-111 chuẩn zero	2009	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
283	1CSO	09-0300/00	MÁY ĐO KHÍ ĐỘC HIỆN SỐ Model: MX2100 HSX: OLDHAM S/N: 6514837	+ Máy có thể đo được tối đa cùng lúc 5 khí (Nếu sử dụng đầu dò kết hợp) + Phương pháp đo : liên tục + Tự động nhận loại sensor , cài đặt tín hiệu, bù trừ nhiệt độ + Hiển thị kết quả đo bằng màn hình tinh thể lỏng LCD + Có chức năng nối với máy in và máy tính + Bảo vệ : Tiêu chuẩn IP 66 + Kích thước : 110H x 80W x 45D mm + Trọng lượng : 350g * Cung cấp bao gồm: + 01 Pin sạc (6311081) + 01 Bộ sạc pin 230 VDC (WCE2100) [S/N: 6511151] + 01 Va ly nhựa (6121634) + 01 Sensor khí O2 : 0-30 %vol , (6313780) [S/N: 8337-042] + 01 Sensor khí CO : 0-1000 ppm , (code 6313787) [S/N: 8304-948] + 01 Sensor khí CO2 : 0-5 % , (6313818) [S/N: 8337-042] + 01 Sensor khí NH3 : 0-100 ppm , (6313799) [S/N: 8337-004]	2009	Pháp	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
284	1CSO	09-0302/00	MÁY ĐO OXI HÒA TAN Model: DO110 HSX: OAKTON S/N: 459892	+ Khoảng đo : - O2 : 0.00 --> 19.99 mg/l (ppm) - % O2 bảo hòa : 0.0 -->199.9% - Nhiệt độ : -10 --->110oC + Độ phân giải : - O2 : 0.01 mg/l - % O2 bảo hòa : 0.1% - Nhiệt độ : 0.1oC + Đo chính xác : (@20°C) : - O2 : ± 1.5% FS - % O2 bảo hòa : ± 1.5% FS - Nhiệt độ : ± 0.5oC + Probe : galvanic + Bộ nhớ : 100 data + Nguồn điện : pin AAA 4x1.5V * Cung cấp bao gồm: - 01 Máy chính : DO110 - 01 Đầu dò DO Probe 35640-50 [S/N: 459705] - 01 Membrane thay thế (Đầu chụp điện cực) - 01 Dung dịch điện cực	2009	SIN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
285	1CSO	09-0311/00	MÁY ĐO OXI HÒA TAN HSX: OAKTON Model: DO110 S/N: 459891	+ Khoảng đo : - O2 : 0.00 --> 19.99 mg/l (ppm) - % O2 bảo hòa : 0.0 -->199.9% - Nhiệt độ : -10 --->110oC + Độ phân giải : - O2 : 0.01 mg/l - % O2 bảo hòa : 0.1% - Nhiệt độ : 0.1oC + Đo chính xác : (@20°C) : - O2 : ± 1.5% FS - % O2 bảo hòa : ± 1.5% FS - Nhiệt độ : ± 0.5oC + Probe : galvanic + Bộ nhớ : 100 data + Nguồn điện : pin AAA 4x1.5V * Cung cấp bao gồm: - 01 Máy chính : DO110 - 01 Đầu dò DO Probe 35640-50 [S/N: 459700] - 01 Membrane thay thế - 01 Dung dịch điện cực	2009	SIN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
286	1CSO	09-0309/00	MÁY ĐO Ph (Loại để bàn) HSX: Thermo-orion Model: Orion 3 star S/N: B06289	+ Thang đo pH: -2.000 pH -> +19.999 pH to : -5.0 -> +105.0o C mV:-1999.9 -> +1999.9 mV + Độ phân giải pH: : 0.001 /0.01/0.1 pH to : 0.1o C mV: 0,1mV + Độ đọc được pH: ± 0.002 pH to : ± 1.0 o C mV: ± 0.2 mV + Hiển thị độ pH và nhiệt độ cùng lúc trên màn hình LCD lớn + Cổng RS232 kết nối máy tính + Chuẩn máy tự động 1 -> 5 điểm + Có hổ trợ phần mềm GLP + Bù nhiệt tự động 0 - 70oC + Điện cực PH có thể đo chính xác với độ dốc (slope) :80% -> 120% + Nguồn điện: 220VAC hoặc 4 Pin AA	2009	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
287	1CSO	09-0298/00	MÁY ĐO Ph [Loại để bàn] Model: Orion 3-star HSX: Thermo-orion S/N: 004055	+ Thang đo pH: -2.000 pH -> +19.999 pH to : -5.0 -> +105.0o C mV:-1999.9 -> +1999.9 mV + Độ phân giải pH: : 0.001 /0.01/0.1 pH to : 0.1o C mV: 0,1mV + Độ đọc được pH: ± 0.002 pH to : ± 1.0 o C mV: ± 0.2 mV + Hiển thị độ pH và nhiệt độ cùng lúc trên màn hình LCD lớn + Cổng RS232 kết nối máy tính + Chuẩn máy tự động 1 -> 5 điểm + Có hổ trợ phần mềm GLP + Bù nhiệt tự động 0 - 70oC + Điện 220VAC hoặc 4 Pin AA	2009	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
288	1CSO	09-0310/00	MÁY ĐO pH Model: PH11 HSX: OAKTON S/N: 380367	-Thang đo PH : -2.00 PH -> 16.00 PH; to : -10.0 -> 110oC và mV : -1999 -> + 1999 - Độ phân giải PH : 0.01 PH ; to : 0.1o C và mV : 0.1mV - Độ PH đọc dược : ± 0.01 PH ; to : ± 0.5o C và mV : ± 0.2 mV - Có thể chuẩn PH theo 5 điểm:ph1.68, 4.01, 6.86/7.00, 9.18/10.01, 12.45 - Nhiệt độ có thể điều chỉnh tự động hoặc bằng tay từ 0o -> 50oC (đơn vị điều chỉnh 0.1o C) - Điện cực kép, tự động bù nhiệt - Tự động tắt máy sau 20 phút không hoạt động - Hiển thị độ PH, to, mV qua màn hình tinh thể lỏng Điện nguồn : 4 x 1.5 V (sử dụng trong 700 giờ)	2009	SIN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
289	1CSO	09-0307/00	MÁY ĐO VI KHÍ HẬU HSX: VWR Model: 23609 - 224 S/N: 80670452	- Nhiệt độ bên trong : -5 đến 50°C - Nhiệt độ bên ngoài : -20 đến 60°C - Độ phân giải : 0.1°C - Độ ẩm : 2 đến 98 % ; độ phân giải : 1% - Nhiệt độ điểm sương bên trong : 0 đến 49°C - Nhiệt độ điểm sương bên ngoài : 0 đến 59°C - Độ phân giải : 1°C - Ap suất : 596.3 đến 287.6 mmHg.Độ phân giải : 1 mmHg - Tốc độ gió : 0 đến 126 miles / giờ - Màn hình hiển thị giờ ,ngày,tháng - Kích thước : 17.1 x 8.3 cm	2009	Mỹ	1
290	1CSO	09-5142/00	Máy đọc mã vạch MS 9540	0	2009	VN	1
291	1CSO	09-3393/00	Máy đọc mã vạch 9045 Metrologic	Máy đọc mã vạch 9045 Metrologic	2009	TQ	1
292	1CSO	09-2501/00	Máy ép Nhựa DSB Model: 330 ARP S/N: 0805001492	Thời gian đợi 03 phút/ Độ rộng ép bản A3/ Tốc độ ép 800mm/phút	2009	Nhật	1
293	1CSO	09-4320/00	Máy ghi và khử từ CS-PRO [LCD- PRO DEACTIVATOR and REACTIVATOR]	0	2009	Hà lan	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
294	1CSO	09-0258/00	Máy hàn WIM AC 200 S/N: 13598	Nguồn cung cấp 1P / 50 Hz Điện thế AC: 220V/380V Công suất 200A Chu kỳ làm việc: 100% (80A-23V) Kích thước: 410x483x737 mm Trọng lượng: 130 Kg Phụ tùng kèm theo: Bộ dây kèm đũa dài 3.5 m Bộ dây kềm mass dài 1.5 m	2009	VN	1
295	1CSO	09-0259/00	Máy hàn WIM AC 200 S/N: 13600		2009	VN	1
296	1CSO	09-0260/00	Máy hàn WIM AC 200 S/N: 13604		2009	VN	1
297	1CSO	09-0261/00	Máy hàn WIM AC 200 S/N: 13605		2009	VN	1
298	1CSO	09-0262/00	Máy hàn WIM AC 200 S/N: 13599		2009	VN	1
299	1CSO	09-0263/00	Máy hàn WIM AC 200 S/N: 13602		2009	VN	1
300	1CSO	09-0264/00	Máy hàn WIM AC 200 S/N: 13603		2009	VN	1
301	1CSO	09-0265/00	Máy hàn WIM AC 200 S/N: 13601		2009	VN	1
302	1CSO	09-0266/00	Máy hàn WIM TS 300 S/N: 00172	Nguồn cung cấp 3P / 50 Hz Điện thế AC: 380V Công suất 300A Chu kỳ làm việc: 60% Kích thước: 485x715x665 mm Trọng lượng: 147 Kg Phụ tùng kèm theo: Bộ dây kèm đũa dài 3.5 m Bộ dây kềm mass dài 1.5 m	2009	VN	1
303	1CSO	09-0267/00	Máy hàn WIM TS 300 S/N: 00159		2009	VN	1
304	1CSO	09-4392/00	Máy hàn HERO Model: DS315	Phụ tùng: Bộ dây kềm đũa / Bộ dây kìm mass	2009	DL	1
305	1CSO	09-4393/00	Máy hàn HERO Model: DS315	Phụ tùng: Bộ dây kềm đũa / Bộ dây kìm mass	2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
306	1CSO	09-4394/00	Máy hàn VIM Model: AC300A	0	2009	ML	1
307	1CSO	09-4395/00	Máy hàn VIM Model: AC300A	0	2009	ML	1
308	1CSO	09-0127/00	Máy hàn OTC MIG/MAG/CO2 Model: XD-350S S/N: P25000YAO113033	Phụ kiện kèm theo: 1/ Wire Feeder (đầu rời) [Slg 01] 2/ Cáp nối 3 m từ Wire Feeder tới máy hàn [Slg 01] 3/ Dây kẹp mass dài 3 m [Slg 01] 4/ Mặt nạ hàn [Slg 01] 5/ Đồng hồ CO2 [Slg 01] 6/ Cảo bình khí [Slg 01] 7/ Dây dẫn khí 3 m [Slg 01]	2009	TL	1
309	1CSO	09-0128/00	Máy hàn OTC MIG/MAG/CO2 Model: XD-350S S/N: P25000YAO113033		2009	TL	1
310	1CSO	09-0129/00	Máy hàn OTC TIG AC/DC Model: ACCUTIG-300P S/N: C0025MP1162009	Phụ kiện kèm theo: 1/ Đuốc hàn TIG EN.18 (4 m) [Slg 01] 2/ Dây kẹp mass dài 3 m [Slg 01] 3/ Nó nhàn [Slg 01] 4/ Ống dẫn khí [Slg 01] 5/ Cảo bình khí [Slg 01] 6/ Đồng hồ Argon [Slg 01] 7/ Bộ phụ kiện đầu đuốc (Tungten/Collet/Colletbody) [Slg 01]	2009	TL	1
311	1CSO	09-0129/01	Máy hàn OTC TIG AC/DC Model: ACCUTIG-300P S/N: C0025MP1858013		2009	TL	1
312	1CSO	09-0131/00	Máy in OFFSET OLIVER 94	Khổ 700x960 mm	2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
313	1CSO	09-0934/00	Máy kéo nén vạn năng ngàm kẹp thủy lực SHIMADZU Model: UH-F500KNI S/N: I22054600007	Đặc tính kỹ thuật phần khung máy: Khả năng gia tải tối đa 500KN, có 6 dải lực thử: 500/250/100/50/25/10KN Ứng dụng thử kéo: Khoảng thử kéo lớn nhất: 900mm, ngàm kẹp cho mẫu tròn: Φ12 - Φ30mm (tùy chọn khác: Φ30 - Φ50 mm), ngàm kẹp cho mẫu dẹp: chiều dày mẩu 0 - 30mm (tùy chọn khác: 30 - 50mm) Ứng dụng thử nén: Khoảng thử nén lớn nhất: 800mm, kích thước tấm gá nén: Φ120 Ứng dụng thử uốn: Khoảng thử uốn lớn nhất: 600mm, đường kính và bề rộng giữa các trục uốn: 50mm X 160mm, bán kính đầu nhấn chày uốn: 25mm, độ rộng chày uốn: 160mm, tốc độ gia tải (60Hz): tối đa 80mm/phút Công suất động cơ: 1.5KW Hành trình Piston: 250mm Tốc độ nâng/hạ thanh gia tải (điều khiển thủy lực): 450mm/phút Kích thước bàn thử mẫu: 650 x	2009	Nhật	1
314	1CSO	09-4323/00	Máy khoan bàn 600	0	2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
315	1CSO	09-1812/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Stuart Model: CB-162 S/N: R300000010	+ Tốc độ khuấy : 100 - 1500rpm + Thang nhiệt độ tối đa : 450oC + Khả năng khuấy tối đa 15 lít + Cài đặt nhiệt độ & tốc độ bằng núm vặn + Bề mặt được phủ Ceramic với kích thước 160x160 mm Nguồn : 230V - 50W	2009	Anh + T	1
316	1CSO	09-1813/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Stuart Model: CB-162 S/N: R300000011		2009	Anh + T	1
317	1CSO	09-1814/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Stuart Model: CB-162 S/N: R300000004		2009	Anh + T	1
318	1CSO	09-1815/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Stuart Model: CB-162 S/N: R300000002		2009	Anh + T	1
319	1CSO	09-1816/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Stuart Model: CB-162 S/N: R300000008		2009	Anh + T	1
320	1CSO	09-1817/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Stuart Model: CB-162 S/N: R300000005		2009	Anh + T	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
321	1CSO	09-1818/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Stuart Model: CB-162 S/N: R000115307		2009	Anh + TQ	1
322	1CSO	09-1819/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Stuart Model: CB-162 S/N: R000113966		2009	Anh + TQ	1
323	1CSO	09-1820/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Stuart Model: CB-162 S/N: R00115051		2009	Anh + TQ	1
324	1CSO	09-1821/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Stuart Model: CB-162 S/N: R00115075		2009	Anh + TQ	1
325	1CSO	09-2189/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette S/N dàn nóng: 0908-0078 S/n dàn nóng: 0907-0110	0	2009	VN	1
326	1CSO	09-2190/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette S/N dàn nóng: 0908-0065 S/n dàn nóng: 0907-0107	0	2009	VN	1
327	1CSO	09-2191/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette S/N dàn nóng: 0908-0072 S/n dàn nóng: 0907-0114	0	2009	VN	1
328	1CSO	09-2192/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette S/N dàn nóng: 0908-0082 S/n dàn nóng: 0907-0109	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
329	1CSO	09-2193/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette S/N dàn nóng: 0908-0038 S/n dàn nóng: 0907-0115	0	2009	VN	1
330	1CSO	09-2194/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette S/N dàn nóng: 0908-0086 S/n dàn nóng: 0907-0108	0	2009	VN	1
331	1CSO	09-2195/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette S/N dàn nóng: 0908-0077 S/n dàn nóng: 0907-0112	0	2009	VN	1
332	1CSO	09-2196/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette S/N dàn nóng: 0908-0081 S/n dàn nóng: 0907-0113	0	2009	VN	1
333	1CSO	09-2197/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette S/N dàn nóng: 0908-0011 S/n dàn nóng: 0907-0106	0	2009	VN	1
334	1CSO	09-0682/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette [1X03.10]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
335	1CSO	09-0683/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette [1X03.12/A]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
336	1CSO	09-0684/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette [1X03.12/B]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
337	1CSO	09-3720/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT/RC 9BM2 phòng 1X9.11	S/N cục nóng: 08060037 S/N cục lạnh: 08060027	2009	VN	1
338	1CSO	09-0685/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 [1H09.03]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
339	1CSO	09-0668/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 [1A01.10]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
340	1CSO	09-0665/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 [1A01.12/A]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
341	1CSO	09-0666/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 [1A01.12/B]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
342	1CSO	09-0667/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 [1A01.12/C]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
343	1CSO	09-0292/00	Máy đhkk Nagakawa 3HP NT-C288 loại Cassette	Cục nóng S/N: T81122880082NA Cục lạnh S/N: T811288059NA	2009	VN	1
344	1CSO	09-0293/00	Máy đhkk Nagakawa 3HP NT-C288 loại Cassette	Cục nóng S/N: T8122880087NA Cục lạnh S/N: T8112880057NA	2009	VN	1
345	1CSO	09-0289/00	Máy đhkk Nagakawa 3HP NT-C288 loại Cassette	Cục nóng S/N: T8122880026NA Cục lạnh S/N: T8072880087NA	2009	VN	1
346	1CSO	09-0290/00	Máy đhkk Nagakawa 3HP NT-C288 loại Cassette	Cục nóng S/N: T8122880073NA Cục lạnh S/N: T811288052NA	2009	VN	1
347	1CSO	09-0291/00	Máy đhkk Nagakawa 3HP NT-C288 loại Cassette	Cục nóng S/N: T8122880084NA Cục lạnh S/N: T8072880090NA	2009	VN	1
348	1CSO	09-0673/00	Máy đhkk Reetech 2,5hp RGT/RC 24cassette [1E04.01/J]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
349	1CSO	09-0674/00	Máy đhkk Reetech 2,5hp RGT/RC 24cassette [1E04.01/K]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
350	1CSO	09-0675/00	Máy đhkk Reetech 2,5hp RGT/RC 24cassette [1E04.01/L]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
351	1CSO	09-0676/00	Máy đhkk Reetech 2,5hp RGT/RC 24cassette [1E04.01/M]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
352	1CSO	09-2185/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP RT18BM2 S/N dàn lạnh: 0907-1296 S/N dàn nóng: 0907-1083	0	2009	VN	1
353	1CSO	09-2186/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP RT18BM2 S/N dàn lạnh: 0907-1266 S/N dàn nóng: 0907-1006	0	2009	VN	1
354	1CSO	09-0952/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5 HP RT/RC24BM2 1V15.1B	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
355	1CSO	09-0669/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP RT/RC18BM 2 [1X11.03/C]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
356	1CSO	09-0670/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP RT/RC18BM 2 [1X11.04/C]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
357	1CSO	09-0671/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP RT/RC18BM 2 [1X11.05/C]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
358	1CSO	09-0950/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5 HP RT/RC24BM2 1X11.06	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
359	1CSO	09-0951/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5 HP RT/RC24BM2 1X11.07	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
360	1CSO	09-0280/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM2	Cục nóng S/N: 08090799 Cục lạnh S/N: 08121026	2009	VN	1
361	1CSO	09-0281/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM2	Cục nóng S/N: 08090821 Cục lạnh S/N: 08120954	2009	VN	1
362	1CSO	09-0282/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM2	Cục nóng S/N: 08090804 Cục lạnh S/N: 08121027	2009	VN	1
363	1CSO	09-0283/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM2	Cục nóng S/N: 08090802 Cục lạnh S/N: 08120975	2009	VN	1
364	1CSO	09-0284/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM2	Cục nóng S/N: 08090800 Cục lạnh S/N: 08120977	2009	VN	1
365	1CSO	09-0285/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM2	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
366	1CSO	09-0286/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM2	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
367	1CSO	09-0287/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM2	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
368	1CSO	09-3723/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC 18BM2 phòng 1I02.02	S/N cục nóng: 09080123 S/N cục lạnh: 09080112	2009	VN	1
369	1CSO	09-3724/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC 18BM2 phòng 1I02.03	S/N cục nóng: 09080119 S/N cục lạnh: 09080150	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
370	1CSO	09-3721/00	Máy ĐHKK REETECH 2.0HP RT/RC 18BM2 phòng 1I04.01	S/N cục nóng: 08060013 S/N cục lạnh: 08060028	2009	VN	1
371	1CSO	09-3722/00	Máy ĐHKK REETECH 2.0HP RT/RC 18BM2 phòng 1I04.08	S/N cục nóng: 09097581 S/N cục lạnh: 09097703	2009	VN	1
372	1CSO	09-2188/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 S/N dàn lạnh: 0806-0017 S/N dàn nóng: 0806-0010	0	2009	VN	1
373	1CSO	09-2187/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP RT18BM2 S/N dàn lạnh: 0907-1263 S/N dàn nóng: 0907-1082	0	2009	VN	1
374	1CSO	09-0942/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 1B02.05/A	Cục nóng S/N: 08090732 Cục lạnh S/N: 08090809	2009	VN	1
375	1CSO	09-0943/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 1B02.05/B	Cục nóng S/N: 08090741 Cục lạnh S/N: 08090781	2009	VN	1
376	1CSO	09-0944/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 1B02.05/C	Cục nóng S/N: 08090731 Cục lạnh S/N: 08090791	2009	VN	1
377	1CSO	09-0945/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 1B02.05/D	Cục nóng S/N: 08090730 Cục lạnh S/N: 08090806	2009	VN	1
378	1CSO	09-0946/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 1B02.06/A	Cục nóng S/N: 08090729 Cục lạnh S/N: 08090777	2009	VN	1
379	1CSO	09-0947/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 1B02.06/B	Cục nóng S/N: 08090740 Cục lạnh S/N: 08090760	2009	VN	1
380	1CSO	09-0948/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 1B02.06/C	Cục nóng S/N: 08090737 Cục lạnh S/N: 08090807	2009	VN	1
381	1CSO	09-0949/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 1B02.06/D	Cục nóng S/N: 08090747 Cục lạnh S/N: 08090814	2009	VN	1
382	1CSO	09-0672/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP RT/RC18BM 2 [1C02.02]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
383	1CSO	09-0680/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 [1V15.06/A]	Cục nóng S/N: 08120951 Cục lạnh S/N: 08090857	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
384	1CSO	09-0681/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 [1V15.06/B]	Cục nóng S/N: 08120986 Cục lạnh S/N: 08090851	2009	VN	1
385	1CSO	09-0101/00	Máy mài mẫu FUTURE-TECH Model: FTP-200D S/N: _____	Số dĩa mài: 02 Đường kính dĩa: Ø210 mm Tốc độ xoay của dĩa: 600 vòng / phút Hiển thi tốc độ: đồng hồ Bộ phậ làm mát: Dùng 02 vòi phun nước Kiểu máy: Để sàn Kích thước: W x D x H : 800x650x600 mm Trọng lượng: 68 Kg Nguồn cung cấp: AC200~240V / 50~60Hz / 1P	2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
386	1CSO	09-0100/00	Máy cắt mẫu chính xác FUTURE -TECH Model: FTC-70AS S/N:	Kích thước vật gia công: Đường kính lớn nhất 80mm / dày 55 mm x dài 85 mm Cưa ống: Ống Ø41/305 mm x Ø31.75 mmx dày 1.2 mm Tốc độ xoay: 2800 vòng / phút ở điện áp có tần số 50Hz; 2500 vòng / phút ở điện áp có tần số 60 Hz; Ngàm kẹp mẫu: Công suất động cơ cắt: 3HP/2.25 Kw Động cơ làm mát: 1/4 HP Dung tích bồn nước làm mát: 40 lít Kiểu máy: Để trên sàn nhà Kích thước: R 995 x D 685 x C 1400 mm Trọng lượng: ~ 300 kg Nguồn cung cấp: 3P, AC 380V / 50 Hz Phụ kiện: 02 lưỡi cắt ống Ø 255 mm 01 lít dầu làm mát.	2009	Nhật	1
387	1CSO	09-4042/00	Máy mài điện cực	0	2009	Nhật	1
388	1CSO	09-5116/00	Máy mài tay GMS 6-100	0	2009	VN	1
389	1CSO	09-5117/00	Máy mài tay GMS 6-100	0	2009	VN	1
390	1CSO	09-4326/00	Máy mài tay Φ100	0	2009	DL	1
391	1CSO	09-5131/00	Máy nước nóng / lạnh	0	2009	VN	1
392	1CSO	09-5067/00	Máy nước nóng / lạnh	0	2009	VN	1
393	1CSO	09-5049/00	Máy nước uống nóng / lạnh KSWB - 111	0	2009	VN	1
394	1CSO	09-5050/00	Máy nước nóng / lạnh	0	2009	VN	1
395	1CSO	09-5051/00	Máy nước nóng / lạnh	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
396	1CSO	09-5052/00	Máy nước nóng / lạnh	0	2009	VN	1
397	1CSO	09-5053/00	Máy nước nóng / lạnh	0	2009	VN	1
398	1CSO	09-4037/00	Máy PT thành phần kim loại SHIMAZU MODEL: PDA-7000	Phân tích kim loại trên nền: sắt / đồng và nhôm; Số kênh phân tích 31.	2009	Nhật	1
399	1CSO	09-3673/00	Máy Phay vạn năng FREJOTH Modem: FVHM-6000S / S/N: 1732 [MP13]	Kích thước bàn máy: 1270x300 mm / Kích thước máy: DxRxC: 1740x1540x2330 mm / Trọng lượng: 1650 kg	2009	DL	1
400	1CSO	09-3676/00	Máy Phay vạn năng FREJOTH Modem: FVHM-6000S / S/N: 1731 [MP14]	Kích thước bàn máy: 1270x300 mm / Kích thước máy: DxRxC: 1740x1540x2330 mm / Trọng lượng: 1650 kg	2009	DL	1
401	1CSO	09-3677/00	Máy Phay vạn năng FREJOTH Modem: FVHM-6000S / S/N: 1730 [MP15]	Kích thước bàn máy: 1270x300 mm / Kích thước máy: DxRxC: 1740x1540x2330 mm / Trọng lượng: 1650 kg	2009	DL	1
402	1CSO	09-3680/00	Máy Phay vạn năng FREJOTH Modem: FVHM-6000S / S/N: 1733 [MP16]	Kích thước bàn máy: 1270x300 mm / Kích thước máy: DxRxC: 1740x1540x2330 mm / Trọng lượng: 1650 kg	2009	DL	1
403	1CSO	09-1371/00	Máy phay FREJOTH Model: FVHM-6000S	Kích thước bàn máy: 1270x300 mm Khoảng dịch chuyển X/Y/Z: 930/400/450 mm Đầu trục chính: N.S.T 40 Động cơ trục đứng: 3HP-2P/4P Kích thước máy D x R x C: 1740/1540/2330 mm Trọng lượng lượng máy: 1650 kgs	2009	DL	1
404	1CSO	09-1372/00	Máy phay FREJOTH Model: FVHM-6000S		2009	DL	1
405	1CSO	09-1373/00	Máy phay FREJOTH Model: FVHM-6000S		2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
406	1CSO	09-1374/00	Máy phay FREJOTH Model: FVHM-6000S	Kích thước bàn máy: 1270x300 mm Khoảng dịch chuyển X/Y/Z: 930/400/450 mm Đầu trục chính: N.S.T 40 Động cơ trục đứng: 3HP-2P/4P Kích thước máy D x R x C: 1740/1540/2330 mm Trọng lượng lượng máy: 1650 kgs	2009	DL	1
407	1CSO	09-1375/00	Máy phay FREJOTH Model: FVHM-6000S		2009	DL	1
408	1CSO	09-1376/00	Máy phay FREJOTH Model: FVHM-6000S		2009	DL	1
409	1CSO	09-4322/00	Máy quấn dây	0	2009	TQ	10
410	1CSO	09-5132/00	Máy sạc	0	2009	VN	1
411	1CSO	09-0121/00	SCANON DR 5010C S/N: DD411611	CANON DR 5010C: - Chế độ nạp văn bản: tự động hoặc bằng tay - Độ phân giải: 100 dpi, 150 dpi, 200 dpi, 240 dpi, 300 dpi, 400 dpi, 600 dpi - Khổ giấy quét: A3 cổng kết nối SCSI –III / Hi – Speed USB 2.0 - Tốc độ: 50 ppm (trắng đen), 50 ppm (24 bit màu) - Khay nạp giấy: 10mm / 100 tờ (Định lượng 80g/m2)	2009	NB	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
412	1CSO	09-0138/00	MÁY SCAN CANON DR 2580C: (SN: DG444147)	MÁY SCAN CANON DR 2580C: (SN: DG444147) Kiểu dáng: Máy quét để bàn, phương pháp quét: CIS (CMOS) Chế độ nạp văn bản: Tự động hoặc bằng tay Độ phân giải: 100 dpi, 150 dpi, 200 dpi, 240 dpi, 300 dpi, 400 dpi, 600 dpi Khổ giấy quét: A4 – Cổng giao tiếp: USB 2.0 Tốc độ: 25 ppm (Trắng đén); 13ppm (24 Bit màu) Khay nạp giấy: 5mm /50 tờ (Định lượng 80g/m2)	2009	Nhật	1
413	1CSO	09-3748/00	Máy xay sinh tố	0	2009	TQ	1
414	1CSO	09-5068/00	Máy xay	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
415	1CSO	09-0296/00	MÁY SO MÀU UV/VIS Model : GENESYS 10 UV Scaning (loại 06 chỗ). Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) S/N: 2L9L092001	Khe phổ : 5nm Hệ thống quang học : 2 chùm tia, 2 dầu dò Nguồn sáng : đèn Xenon Dãi sóng : 190 - 1100nm Độ chính xác : +1.0nm Khả năng lặp lại : +0.25nm Hiển Thị bằng màn hình LCD Có thể đọc thẳng hoặc quét trực tiếp : * Absorbance : -0.1 - 2.5A * Transmittance : 0.3 - 125%T * Concentration : 0 - 9999 C Độ ồn : < 1mA ở 0A; < 2mA ở 2A Độ Trôi : < 1mA/giờ sau khi làm nóng máy Độ phân bán : < 0.1%T ở 220nm, 340nm & 400nm Có cổng giao diện RS 232C Kích Thước : 330W x 410D x 235 H (mm) Trọng lượng : 8,6kg	2009	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
416	1CSO	09-0303/00	MÁY QUANG PHỔ ĐO CHẤT LƯỢNG NƯỚC Model: DR2800 / HSX: Hach S/N: 1264814	- Bước sóng : 340 - 900 nm - Độ chính xác :± 1,5 nm - Độ phân giải : 1nm - Tự động chọn bước sóng dựa vào phương pháp đo - Hiển thị màn hình tinh thể lỏng LCD - Cài sẵn 240 chương trình đo nước do hãng HACH lập và dành sẵn bộ nhớ cho 50 chương trình do người sử cài đặt,tương thích với các loại cốc đo khác nhau - Bộ nhớ lưu trữ 500 dữ liệu (ngày/thời gian/kết quả và tên người sử dụng) - Nguồn điện 90 - 240Vac - Giao tiếp thông qua cổng USB - Khối lượng : 4.06KG - Kích thước 216 x 132 x 330 mm Cung cấp bao gồm : + Máy chính DR 2800 + Hai cuvet đo vuông 10mm + Adapter cho cuvet tròn và vuông 1 inch ; 10 mm + Dây nguồn + Tấm phủ máy chống bụi	2009	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
417	1CSO	09-0084/00	Máy tiện vạn năng BMT1440VE / MÁY 01	Đường kính tiện trên băng máy: 360 mm Đường kính tiện trên bàn dao ngang: 195 mm Khoảng cách chống tâm tối đa: 1000 mm Đường kính vật tiện trên băng lõm: 520 mm Chiều rộng băng máy: 190 mm Số cấp tốc độ trục chính: 2 cấp Dãi tốc độ trục chính: 340-2200 V/P; 36-340 V/P Đường kính lỗ thông trục chính: 40 mm Kiểu đầu trục chính: MT5 Côn lỗ trục chính chống tâm: MT5 Côn lỗ trục ụ chống tâm: MT3 Hành trình trục ụ chống tâm: 110 mm Hành trình ngang ụ chống tâm: 175 mm Tiện ren hệ mét: 0.4-7 mm [32 kiểu] Tiện ren hệ inch: 3-56 TPI [32 kiểu] Tốc độ ăn dao dọc: 0.068-0.936 Tốc độ ăn dao ngang: 0.034-0468	2009	DL	1
418	1CSO	09-0085/00	Máy tiện vạn năng BMT1440VE / MÁY 02		2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
419	1CSO	09-0086/00	Máy tiện vạn năng BMT1440VE / MÁY 03	Đường kính tiện trên băng máy: 360 mm Đường kính tiện trên bàn dao ngang: 195 mm Khoảng cách chống tâm tối đa: 1000 mm Đường kính vật tiện trên băng lõm: 520 mm Chiều rộng băng máy: 190 mm Số cấp tốc độ trục chính: 2 cấp Dãi tốc độ trục chính: 340-2200 V/P; 36-340 V/P Đường kính lỗ thông trục chính: 40 mm Kiểu đầu trục chính: MT5 Côn lỗ trục chính chống tâm: MT5 Côn lỗ trục ụ chống tâm: MT3 Hành trình trục ụ chống tâm: 110 mm Hành trình ngang ụ chống tâm: 175 mm Tiện ren hệ mét: 0.4-7 mm [32 kiểu] Tiện ren hệ inch: 3-56 TPI [32 kiểu] Tốc độ ăn dao dọc: 0.068-0.936 Tốc độ ăn dao ngang: 0.034-0468	2009	DL	1
420	1CSO	09-0087/00	Máy tiện vạn năng BMT1440VE / MÁY 04		2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
421	1CSO	09-0088/00	Máy tiện vạn năng BMT1440VE / MÁY 05	Đường kính tiện trên băng máy: 360 mm Đường kính tiện trên bàn dao ngang: 195 mm Khoảng cách chống tâm tối đa: 1000 mm Đường kính vật tiện trên băng lõm: 520 mm Chiều rộng băng máy: 190 mm Số cấp tốc độ trục chính: 2 cấp Dãi tốc độ trục chính: 340-2200 V/P; 36-340 V/P Đường kính lỗ thông trục chính: 40 mm Kiểu đầu trục chính: MT5 Côn lỗ trục chính chống tâm: MT5 Côn lỗ trục ụ chống tâm: MT3 Hành trình trục ụ chống tâm: 110 mm Hành trình ngang ụ chống tâm: 175 mm Tiện ren hệ mét: 0.4-7 mm [32 kiểu] Tiện ren hệ inch: 3-56 TPI [32 kiểu] Tốc độ ăn dao dọc: 0.068-0.936 Tốc độ ăn dao ngang: 0.034-0468	2009	DL	1
422	1CSO	09-0089/00	Máy tiện vạn năng BMT1440VE / MÁY 06		2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
423	1CSO	09-0090/00	Máy tiện vạn năng BMT1440VE / MÁY 07	Đường kính tiện trên băng máy: 360 mm Đường kính tiện trên bàn dao ngang: 195 mm Khoảng cách chống tâm tối đa: 1000 mm Đường kính vật tiện trên băng lõm: 520 mm Chiều rộng băng máy: 190 mm Số cấp tốc độ trục chính: 2 cấp Dãi tốc độ trục chính: 340-2200 V/P; 36-340 V/P Đường kính lỗ thông trục chính: 40 mm Kiểu đầu trục chính: MT5 Côn lỗ trục chính chống tâm: MT5 Côn lỗ trục ụ chống tâm: MT3 Hành trình trục ụ chống tâm: 110 mm Hành trình ngang ụ chống tâm: 175 mm Tiện ren hệ mét: 0.4-7 mm [32 kiểu] Tiện ren hệ inch: 3-56 TPI [32 kiểu] Tốc độ ăn dao dọc: 0.068-0.936 Tốc độ ăn dao ngang: 0.034-0468	2009	DL	1
424	1CSO	09-0091/00	Máy tiện vạn năng BMT1440VE / MÁY 08		2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
425	1CSO	09-0092/00	Máy tiện vạn năng BMT1440VE / MÁY 09	Đường kính tiện trên băng máy: 360 mm Đường kính tiện trên bàn dao ngang: 195 mm Khoảng cách chống tâm tối đa: 1000 mm Đường kính vật tiện trên băng lõm: 520 mm Chiều rộng băng máy: 190 mm Số cấp tốc độ trục chính: 2 cấp Dãi tốc độ trục chính: 340-2200 V/P; 36-340 V/P Đường kính lỗ thông trục chính: 40 mm Kiểu đầu trục chính: MT5 Côn lỗ trục chính chống tâm: MT5 Côn lỗ trục ụ chống tâm: MT3 Hành trình trục ụ chống tâm: 110 mm Hành trình ngang ụ chống tâm: 175 mm Tiện ren hệ mét: 0.4-7 mm [32 kiểu] Tiện ren hệ inch: 3-56 TPI [32 kiểu] Tốc độ ăn dao dọc: 0.068-0.936 Tốc độ ăn dao ngang: 0.034-0468	2009	DL	1
426	1CSO	09-0093/00	Máy tiện vạn năng BMT1440VE / MÁY 10		2009	DL	1
427	1CSO	09-3671/00	Máy tiện FREJOTH Modem: FSML-1440VE / S/N: 57919 [MT18]	Khoảng cách tâm: 1000 mm / Đường kính vật tiện: 360mm/225mmm / KT máy : DxRxC: 1930x813x1524 mm / Trọng lượng: 660 kg.	2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
428	1CSO	09-3672/00	Máy tiện FREJOTH Modem: FSML-1440VE / S/N: 57922 [MT19]	Khoảng cách tâm: 1000 mm / Đường kính vật tiện: 360mm/225mmm / KT máy : DxRxC: 1930x813x1524 mm / Trọng lượng: 660 kg.	2009	DL	1
429	1CSO	09-3674/00	Máy tiện FREJOTH Modem: FSML-1440VE / S/N: 57923 [MT20]	Khoảng cách tâm: 1000 mm / Đường kính vật tiện: 360mm/225mmm / KT máy : DxRxC: 1930x813x1524 mm / Trọng lượng: 660 kg.	2009	DL	1
430	1CSO	09-3675/00	Máy tiện FREJOTH Modem: FSML-1440VE / S/N: 57921 [MT32]	Khoảng cách tâm: 1000 mm / Đường kính vật tiện: 360mm/225mmm / KT máy : DxRxC: 1930x813x1524 mm / Trọng lượng: 660 kg.	2009	DL	1
431	1CSO	09-3678/00	Máy tiện FREJOTH Modem: FSML-1440VE / S/N: 57920 [MT33]	Khoảng cách tâm: 1000 mm / Đường kính vật tiện: 360mm/225mmm / KT máy : DxRxC: 1930x813x1524 mm / Trọng lượng: 660 kg.	2009	DL	1
432	1CSO	09-3679/00	Máy tiện FREJOTH Modem: FSML-1440VE / S/N: 57918 [MT34]	Khoảng cách tâm: 1000 mm / Đường kính vật tiện: 360mm/225mmm / KT máy : DxRxC: 1930x813x1524 mm / Trọng lượng: 660 kg.	2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
433	1CSO	09-1361/00	Máy tiện FREJOTH Model: FSML-1440VE	Đường kính tiện 360mm Khoảng cách chống tâm 1000mm Đường kính trục chính 40 mm Kiểu lỗ trục chính: M.T.No.5 Kiểu lỗ trục ụ động: M.T.No.3 Khoảng trượt bàn ngang: 195 mm Khoảng trượt bàn dao trên: 110 mm Ren hệ mét [30]: 0.4-7 mm Ren hệ inch [32]: 3-56TPI Động cơ trục chính: 3HP/3PH/6P Trọng lượng máy: 660 Kgs Kích thước máy dài x rộng x cao: 1930x813x1524 mm	2009	DL	1
434	1CSO	09-1362/00	Máy tiện FREJOTH Model: FSML-1440VE		2009	DL	1
435	1CSO	09-1363/00	Máy tiện FREJOTH Model: FSML-1440VE		2009	DL	1
436	1CSO	09-1364/00	Máy tiện FREJOTH Model: FSML-1440VE		2009	DL	1
437	1CSO	09-1365/00	Máy tiện FREJOTH Model: FSML-1440VE		2009	DL	1
438	1CSO	09-1366/00	Máy tiện FREJOTH Model: FSML-1440VE	Đường kính tiện 360mm Khoảng cách chống tâm 1000mm Đường kính trục chính 40 mm Kiểu lỗ trục chính: M.T.No.5 Kiểu lỗ trục ụ động: M.T.No.3 Khoảng trượt bàn ngang: 195 mm Khoảng trượt bàn dao trên: 110 mm Ren hệ mét [30]: 0.4-7 mm Ren hệ inch [32]: 3-56TPI Động cơ trục chính: 3HP/3PH/6P Trọng lượng máy: 660 Kgs Kích thước máy dài x rộng x cao: 1930x813x1524 mm	2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
439	1CSO	09-1367/00	Máy tiện FREJOTH Model: FSML-1440VE		2009	DL	1
440	1CSO	09-1368/00	Máy tiện FREJOTH Model: FSML-1440VE		2009	DL	1
441	1CSO	09-1369/00	Máy tiện FREJOTH Model: FSML-1440VE		2009	DL	1
442	1CSO	09-1370/00	Máy tiện FREJOTH Model: FSML-1440VE		2009	DL	1
443	1CSO	09-1241/00	INTEL SERVER BOARD S5000VSA TAR	- INTEL SERVER BOARD S5000VSA TAR, Intel 5000V server chipset. 4DIM (Slot) - Proccessor: 1*Quad-core Intel Xeon 5410 (2.33GHz) 12Mb L2 Bus 1333 MHz, 45nm technology Processsor (max:2 Proccessor) , - Memory:2* 1G DDR2 ECC Fully Buffered 667, MAX: 8GB , - HDD : 2*500Gb SATA –Seagate ,7200rpm, - DVD-RW SATA 40X , - Dual integrated Intel 1Gb Ethernet Controllers, - 6 integrated SATA ports at 3.0 Gb/s, 4 port SAS - Integrated ATI*ES1000 with 16 MB memory , - Integrated RAID support : 0,1,10, (optional raid 5 with AXXRAKSW5-buy seperately), Total PCI slots : 5 - SUPERMICRO SERVER CASE SC742T-650W (optional hotswap SATA, SAS) - Keyboard + Mouse quang Gigabyte	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
444	1CSO	09-1242/00	INTEL SERVER BOARD S5000VSA TAR		2009	VN	1
445	1CSO	09-4009/00	SERVER INTEL Main: S5000VSA / CPU XEON E5410 / DDR2: 2 Gb ECC FBDIMMS / HDD 1Tb / DVD-RW / Monitor: 17" LCD VB172D - S/N: _____	0	2009	VN	1
446	1CSO	09-1790/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: DUO CORE E2200 DDR2: 1 GB HDD: 80 GB DVD: 18X LITE ON	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD HP	2009	VN	1
447	1CSO	09-1791/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: DUO CORE E2200 DDR2: 1 GB HDD: 80 GB DVD: 18X LITE ON		2009	VN	1
448	1CSO	09-1792/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: DUO CORE E2200 DDR2: 1 GB HDD: 80 GB DVD: 18X LITE ON		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
449	1CSO	09-1793/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: DUO CORE E2200 DDR2: 1 GB HDD: 80 GB DVD: 18X LITE ON		2009	VN	1
450	1CSO	09-1794/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: DUO CORE E2200 DDR2: 1 GB HDD: 80 GB DVD: 18X LITE ON		2009	VN	1
451	1CSO	09-1795/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: DUO CORE E2200 DDR2: 1 GB HDD: 80 GB DVD: 18X LITE ON		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
452	1CSO	09-1769/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 19" LCD LG 1942S	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
453	1CSO	09-0108/11	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [TRẦN THỊ NGỌC DIỆU]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S [S/N: 811VNFW00859]	2009	VN	1
454	1CSO	09-0108/12	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [GV-VMT/M02]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
455	1CSO	09-1767/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1
456	1CSO	09-1768/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
457	1CSO	09-2277/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - Processor Intel: Duo Core E5200 (2.5GHz) -2M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - Memory: 2GB/800 DDRamII (Kingmax) - DVD - Rom: 20X HP - Harddisk: 160GB SATA Seagate 7200rpm - Power supply: 480W fan 12cm - Case Ultra Small form factor - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 18.5" LCD HP V185	2009	VN	1
458	1CSO	09-2278/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
459	1CSO	09-2279/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
460	1CSO	09-2280/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
461	1CSO	09-2281/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
462	1CSO	09-2282/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
463	1CSO	09-2283/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
464	1CSO	09-2284/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
465	1CSO	09-2285/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
466	1CSO	09-2286/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
467	1CSO	09-2287/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
468	1CSO	09-2288/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
469	1CSO	09-2289/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
470	1CSO	09-2290/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
471	1CSO	09-2291/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
472	1CSO	09-2292/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
473	1CSO	09-2293/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
474	1CSO	09-2294/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
475	1CSO	09-2295/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
476	1CSO	09-2296/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
477	1CSO	09-2297/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
478	1CSO	09-2298/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
479	1CSO	09-2299/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
480	1CSO	09-2300/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
481	1CSO	09-2301/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
482	1CSO	09-2302/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
483	1CSO	09-2303/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
484	1CSO	09-2304/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
485	1CSO	09-2305/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
486	1CSO	09-2306/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
487	1CSO	09-2307/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
488	1CSO	09-2308/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
489	1CSO	09-2309/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
490	1CSO	09-2310/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
491	1CSO	09-2311/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
492	1CSO	09-2312/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
493	1CSO	09-2313/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
494	1CSO	09-2314/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
495	1CSO	09-2315/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
496	1CSO	09-2316/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
497	1CSO	09-2317/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
498	1CSO	09-2318/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
499	1CSO	09-2319/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
500	1CSO	09-2320/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
501	1CSO	09-2321/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
502	1CSO	09-2322/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
503	1CSO	09-2323/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
504	1CSO	09-2324/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
505	1CSO	09-2325/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
506	1CSO	09-2326/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
507	1CSO	09-2328/00	Máy tính HƯNG QUỐC [CAMERA] Main: G31M-ES2C CPU: E7400 RAM: 4GB HDD: 500Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD SAMSUNG 32"	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - Processor Intel: Core2 Duo E7400 (2.8GHz) -3M Core2 Duo, bus 1066 (Có Phiếu Intel) - Memory: 4GB(2x2)/ 800 DDRamII (Kingmax) - DVD - Rom: 20X HP - Harddisk: 500GB SATA Seagate 7200rpm - Power supply: 480W fan 12cm - Case Ultra Small form factor - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 32" LCD Samsung	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
508	1CSO	09-2329/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - Processor Intel: Duo Core E5200 (2.5GHz) -2M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - Memory: 2GB/800 DDRamII (Kingmax) - DVD - Rom: 20X HP - Harddisk: 160GB SATA Seagate 7200rpm - Power supply: 480W fan 12cm - Case Ultra Small form factor - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 18.5" LCD HP V185	2009	VN	1
509	1CSO	09-2330/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
510	1CSO	09-2331/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
511	1CSO	09-2332/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
512	1CSO	09-2333/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
513	1CSO	09-2334/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
514	1CSO	09-2335/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
515	1CSO	09-2336/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
516	1CSO	09-2337/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
517	1CSO	09-2338/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
518	1CSO	09-2339/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
519	1CSO	09-2340/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
520	1CSO	09-2341/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1
521	1CSO	09-2342/00	Máy tính HƯNG QUỐC Main: G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 2GB HDD: 160Gb DVD: HP 20X Monitor: LCD HP 18.5"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
522	1CSO	09-1763/00	MÁY IN HP LaserJet P4014 S/N: _____	Up to 43ppm (A4); 45ppm (letter); RMPV: 3,000 to 12,000 pages, Optional Jetdirect Gigabit Ethernet print server, 96 MB RAM, optional IPSec, automatic two-sided printing and 500-sheet	2009	TQ	1
523	1CSO	09-1764/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [REMOTE- THANH HÓA] CPU: E2200 DDR2: 4 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 4GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Card mạng: 10/100/1000 Mbps - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD HP 17VP	2009	VN	1
524	1CSO	09-1765/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [REMOTE- THÁI BÌNH] CPU: E2200 DDR2: 4 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
525	1CSO	09-1766/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [REMOTE- QUẢNG NGÃI] CPU: E2200 DDR2: 4 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1
526	1CSO	09-1654/00	MÁY BỘ ACER X1700	- Processor: Dual Core E5200 (2*2,5GHz, 1MB, Bus 800) - Chipset NVIDIA, Gefore 7100 - Memory/(Max): 1GB DDRII bus 800 (upto 4GB) - Harddisk: 160GB SATA 7200rpm - DVD: DVD-RW - Video controller: Geforce 7100 - Audio: 5.1 Channel support - Network: Gigabit Ethernet port - Power Supply: 220W - Ports: 9Xusb 2.0 ports, multi-in-one card reader, HDMI, eSATA, IEEE 1394 - Case: Ultra Small Form Factor (9L) - Mouse quang + keyboard USB - OS: Linux - Monitor: 17” LCD ASUS VB172D	2009	TQ	1
527	1CSO	09-1655/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
528	1CSO	09-1656/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
529	1CSO	09-1657/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
530	1CSO	09-1658/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
531	1CSO	09-1659/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
532	1CSO	09-1660/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
533	1CSO	09-1661/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
534	1CSO	09-1662/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
535	1CSO	09-1663/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
536	1CSO	09-1664/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
537	1CSO	09-1665/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
538	1CSO	09-1666/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
539	1CSO	09-1667/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
540	1CSO	09-1668/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
541	1CSO	09-1669/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
542	1CSO	09-1670/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
543	1CSO	09-1671/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
544	1CSO	09-1672/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
545	1CSO	09-1673/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
546	1CSO	09-1674/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
547	1CSO	09-1675/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
548	1CSO	09-1676/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
549	1CSO	09-1677/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
550	1CSO	09-1678/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
551	1CSO	09-1679/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
552	1CSO	09-1680/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
553	1CSO	09-1681/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
554	1CSO	09-1682/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
555	1CSO	09-1683/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
556	1CSO	09-1684/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
557	1CSO	09-1685/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
558	1CSO	09-1686/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
559	1CSO	09-1687/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
560	1CSO	09-1688/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
561	1CSO	09-1689/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
562	1CSO	09-1690/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
563	1CSO	09-1691/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
564	1CSO	09-1692/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
565	1CSO	09-1693/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
566	1CSO	09-1694/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
567	1CSO	09-1695/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
568	1CSO	09-1696/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
569	1CSO	09-1697/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
570	1CSO	09-1698/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
571	1CSO	09-1699/00	MÁY BỘ ACER X1700	- Processor: Dual Core E5200 (2*2,5GHz, 1MB, Bus 800) - Chipset NVIDIA, Gefore 7100 - Memory/(Max): 1GB DDRII bus 800 (upto 4GB) - Harddisk: 160GB SATA 7200rpm - DVD: DVD-RW - Video controller: Geforce 7100 - Audio: 5.1 Channel support - Network: Gigabit Ethernet port - Power Supply: 220W - Ports: 9Xusb 2.0 ports, multi-in-one card reader, HDMI, eSATA, IEEE 1394 - Case: Ultra Small Form Factor (9L) - Mouse quang + keyboard USB - OS: Linux - Monitor: 17” LCD ASUS VB172D	2009	TQ	1
572	1CSO	09-1700/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
573	1CSO	09-1701/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
574	1CSO	09-1702/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
575	1CSO	09-1703/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
576	1CSO	09-1704/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
577	1CSO	09-1705/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
578	1CSO	09-1706/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
579	1CSO	09-1707/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
580	1CSO	09-1708/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
581	1CSO	09-1709/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
582	1CSO	09-1710/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
583	1CSO	09-1711/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
584	1CSO	09-1712/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
585	1CSO	09-1713/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
586	1CSO	09-1714/00	MÁY BỘ ACER X1700		2009	TQ	1
587	1CSO	09-1715/00	MÁY BỘ ACER X2700	- Processor: Dual Core E2220 (2*2,4GHz, 1MB, Bus 800) - Chipset NVIDIA, Gefore 7100 - Memory/(Max): 1GB DDRII bus 800 (upto 4GB) - Harddisk: 160GB SATA 7200rpm - DVD: DVD-RW - Video controller: Geforce 7100 - Audio: 5.1 Channel support - Network: Gigabit Ethernet port - Power Supply: 220W - Ports: 9Xusb 2.0 ports, multi-in-one card reader, HDMI, eSATA, IEEE 1394 - Case: Ultra Small Form Factor (9L) - Mouse quang + keyboard USB - OS: Linux - Monitor: 17” LCD ASUS VB172D	2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
588	1CSO	09-2654/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD	- Processor: Dual Core E5200 (2*2,5GHz, 1MB, Bus 800) - Chipset NVIDIA, Gefore 7100 - Harddisk: 160GB SATA 7200rpm - Video controller: Geforce 7100 - Audio: 5.1 Channel support - Network: Gigabit Ethernet port - Power Supply: 220W - Ports: 9Xusb 2.0 ports, multi-in-one card reader, HDMI, eSATA, IEEE 1394 - Case: Ultra Small Form Factor (9L) - Mouse quang + keyboard USB - OS: Linux	2009	TQ	1
589	1CSO	09-2655/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
590	1CSO	09-2656/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
591	1CSO	09-2657/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
592	1CSO	09-2658/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
593	1CSO	09-2659/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
594	1CSO	09-2660/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
595	1CSO	09-2661/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
596	1CSO	09-2662/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
597	1CSO	09-2663/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
598	1CSO	09-2664/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
599	1CSO	09-2665/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
600	1CSO	09-2666/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
601	1CSO	09-2667/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
602	1CSO	09-2668/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
603	1CSO	09-2669/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
604	1CSO	09-2670/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
605	1CSO	09-2671/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
606	1CSO	09-2672/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
607	1CSO	09-2673/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
608	1CSO	09-2674/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
609	1CSO	09-2675/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
610	1CSO	09-2676/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
611	1CSO	09-2677/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
612	1CSO	09-2678/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
613	1CSO	09-2679/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
614	1CSO	09-2680/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
615	1CSO	09-2681/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
616	1CSO	09-2682/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
617	1CSO	09-2683/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
618	1CSO	09-2684/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
619	1CSO	09-2685/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
620	1CSO	09-2686/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
621	1CSO	09-2687/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
622	1CSO	09-2688/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
623	1CSO	09-2689/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
624	1CSO	09-2690/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
625	1CSO	09-2691/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
626	1CSO	09-2692/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
627	1CSO	09-2693/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
628	1CSO	09-2694/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
629	1CSO	09-2695/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
630	1CSO	09-2696/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
631	1CSO	09-2697/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
632	1CSO	09-2698/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
633	1CSO	09-2702/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD	- Processor: Dual Core E5200 (2*2,5GHz, 1MB, Bus 800) - Chipset NVIDIA, Gefore 7100 - Memory/(Max): 1GB DDRII bus 800 (upto 4GB) - Harddisk: 160GB SATA 7200rpm - DVD: DVD-RW - Video controller: Geforce 7100 - Audio: 5.1 Channel support - Network: Gigabit Ethernet port - Power Supply: 220W - Ports: 9Xusb 2.0 ports, multi-in-one card reader, HDMI, eSATA, IEEE 1394 - Case: Ultra Small Form Factor (9L) - Mouse quang + keyboard USB - OS: Linux - Monitor: 17” LCD ASUS VB172D	2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
634	1CSO	09-2703/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
635	1CSO	09-2704/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
636	1CSO	09-2705/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
637	1CSO	09-2706/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
638	1CSO	09-2707/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
639	1CSO	09-2708/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
640	1CSO	09-2709/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
641	1CSO	09-2710/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
642	1CSO	09-2711/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
643	1CSO	09-2712/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
644	1CSO	09-2713/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
645	1CSO	09-2714/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
646	1CSO	09-2715/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1
647	1CSO	09-2716/00	Máy tính ACER X270 CPU: E5200 HDD: 160 GB RAM: 1 GB DVD: RW MONITOR: ACER 17" LCD		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
648	1CSO	09-1759/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 500 Gb DVD: COMBO	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD Combo: Lite on - HDD: 500GB SATA Seagate - Case với nguồn 500 W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1
649	1CSO	09-1760/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 500 Gb		2009	VN	1
650	1CSO	09-1761/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 500 Gb		2009	VN	1
651	1CSO	09-1762/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 500 Gb		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
652	1CSO	09-3922/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
653	1CSO	09-3923/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
654	1CSO	09-3924/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
655	1CSO	09-3925/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
656	1CSO	09-3926/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
657	1CSO	09-3927/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
658	1CSO	09-3928/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
659	1CSO	09-3929/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
660	1CSO	09-3930/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
661	1CSO	09-3931/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
662	1CSO	09-3932/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
663	1CSO	09-3933/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
664	1CSO	09-3934/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
665	1CSO	09-3935/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
666	1CSO	09-3936/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
667	1CSO	09-3937/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
668	1CSO	09-3938/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
669	1CSO	09-3939/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
670	1CSO	09-3940/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
671	1CSO	09-3941/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
672	1CSO	09-3942/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
673	1CSO	09-3943/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
674	1CSO	09-3944/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
675	1CSO	09-3945/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
676	1CSO	09-3946/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
677	1CSO	09-3947/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
678	1CSO	09-3948/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
679	1CSO	09-3949/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
680	1CSO	09-3950/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
681	1CSO	09-3951/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
682	1CSO	09-3952/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
683	1CSO	09-3953/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
684	1CSO	09-3954/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
685	1CSO	09-3955/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
686	1CSO	09-3956/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
687	1CSO	09-3957/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
688	1CSO	09-3958/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
689	1CSO	09-3959/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
690	1CSO	09-3960/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
691	1CSO	09-3961/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
692	1CSO	09-3962/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
693	1CSO	09-3963/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
694	1CSO	09-3964/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
695	1CSO	09-3965/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
696	1CSO	09-3966/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
697	1CSO	09-3967/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
698	1CSO	09-3968/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
699	1CSO	09-3969/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
700	1CSO	09-3970/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
701	1CSO	09-3971/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
702	1CSO	09-3972/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
703	1CSO	09-3973/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
704	1CSO	09-3974/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
705	1CSO	09-3975/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
706	1CSO	09-3976/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
707	1CSO	09-3977/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
708	1CSO	09-3978/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
709	1CSO	09-3979/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
710	1CSO	09-3980/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1
711	1CSO	09-3981/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5300 / HDD: 160Gb / DDR2: 2Gb / Monitor 17" LCD LG model: 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
712	1CSO	09-0214/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: 18X Lite - on - HDD: 80GB Sata Seagate - Case + Nguồn 400W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17”LCD LG 1742S	2009	VN	1
713	1CSO	09-0215/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
714	1CSO	09-0216/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
715	1CSO	09-0217/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
716	1CSO	09-0218/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
717	1CSO	09-0219/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
718	1CSO	09-0220/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
719	1CSO	09-0221/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
720	1CSO	09-0222/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
721	1CSO	09-0223/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
722	1CSO	09-0224/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
723	1CSO	09-0225/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
724	1CSO	09-0226/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
725	1CSO	09-0227/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
726	1CSO	09-0228/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
727	1CSO	09-0167/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD Combo: (Ghi CD, VCD; đọc DVD) - HDD: 80GB Sata Seagate - Case + Nguồn 400W Acebel - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17”LCD LG 1742S	2009	VN	1
728	1CSO	09-0168/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
729	1CSO	09-0169/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
730	1CSO	09-0170/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
731	1CSO	09-0171/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
732	1CSO	09-0172/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
733	1CSO	09-0173/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
734	1CSO	09-0174/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
735	1CSO	09-0175/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
736	1CSO	09-0176/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
737	1CSO	09-0177/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
738	1CSO	09-0178/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
739	1CSO	09-0179/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
740	1CSO	09-0180/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
741	1CSO	09-0181/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
742	1CSO	09-0182/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
743	1CSO	09-0183/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
744	1CSO	09-0184/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
745	1CSO	09-0185/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
746	1CSO	09-0186/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
747	1CSO	09-0187/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
748	1CSO	09-0188/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
749	1CSO	09-0189/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: 18X Lite - on - HDD: 80GB Sata Seagate - Case + Nguồn 400W Acebel - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17”LCD LG 1742S	2009	VN	1
750	1CSO	09-0190/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
751	1CSO	09-0191/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
752	1CSO	09-0192/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
753	1CSO	09-0193/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
754	1CSO	09-0194/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
755	1CSO	09-0195/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
756	1CSO	09-0196/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
757	1CSO	09-0197/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
758	1CSO	09-0198/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
759	1CSO	09-0199/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
760	1CSO	09-0200/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
761	1CSO	09-0201/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
762	1CSO	09-0202/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo (Ghi CD / VCD; đọc DVD) - HDD: 80GB Sata Seagate - Case + Nguồn 400W Acebel - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17”LCD LG 1742S	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
763	1CSO	09-0203/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
764	1CSO	09-0204/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
765	1CSO	09-0205/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
766	1CSO	09-0206/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
767	1CSO	09-0207/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
768	1CSO	09-0208/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1
769	1CSO	09-0209/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.02]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
770	1CSO	09-0141/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: 18X Lite - on - HDD: 80GB Sata Seagate - Case + Nguồn 400W Acebel - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17”LCD LG 1742S	2009	VN	1
771	1CSO	09-0142/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
772	1CSO	09-0143/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
773	1CSO	09-0144/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
774	1CSO	09-0145/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
775	1CSO	09-0146/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
776	1CSO	09-0147/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
777	1CSO	09-0148/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
778	1CSO	09-0149/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
779	1CSO	09-0150/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
780	1CSO	09-0151/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
781	1CSO	09-0152/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
782	1CSO	09-0153/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
783	1CSO	09-0154/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
784	1CSO	09-0155/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
785	1CSO	09-0156/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
786	1CSO	09-0157/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1
787	1CSO	09-0158/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
788	1CSO	09-0229/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H06.03]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: 18X Lite - on - HDD: 80GB Sata Seagate - Case + Nguồn 400W Acebel - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17”LCD LG 1742S	2009	VN	1
789	1CSO	09-0230/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
790	1CSO	09-0231/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
791	1CSO	09-0232/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
792	1CSO	09-0233/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
793	1CSO	09-0234/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
794	1CSO	09-0235/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
795	1CSO	09-0236/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H03.02]		2009	VN	1
796	1CSO	09-0237/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: 18X Lite - on - HDD: 80GB Sata Seagate - Case + Nguồn 400W Acebel - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17”LCD LG 1742S	2009	VN	1
797	1CSO	09-0238/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
798	1CSO	09-0239/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
799	1CSO	09-0240/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
800	1CSO	09-0241/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
801	1CSO	09-0242/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
802	1CSO	09-0243/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
803	1CSO	09-0244/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
804	1CSO	09-0245/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
805	1CSO	09-0246/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
806	1CSO	09-0247/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
807	1CSO	09-0248/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
808	1CSO	09-0249/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
809	1CSO	09-0250/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
810	1CSO	09-0251/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
811	1CSO	09-0252/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
812	1CSO	09-0253/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
813	1CSO	09-0254/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
814	1CSO	09-0255/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
815	1CSO	09-0256/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1
816	1CSO	09-0257/00	MÁY BỘ VI TÍNH [HƯNG QUỐC] [1H09.03]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
817	1CSO	09-0114/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [TRÌNH THỊ HƯƠNG]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD - RW: Lite - on - HDD: 160GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17" LCD MODEL: 1742 LG [S/N: 810VNFW04763]	2009	VN	1
818	1CSO	09-0114/01	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [HUỲNH VĂN THỨC]		2009	VN	1
819	1CSO	09-0114/02	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [ĐINH THỊ HỢI]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
820	1CSO	09-1237/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [C.SÂM]	- Mainboard: Gigabyte GA G41M - ES2L: Chip Intel G41/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Core2 Duo E7400 (2.8Ghz) – 3M Core2 Duo, bus 1066 (Phiếu INTEL) - DDR2: 2GB/800 Kingmax - HDD: 160GB Sata Seagate - DVD –RW: Lite - on - Case + Nguồn 500W DELL - Keyboard: Mitsumi PS2 - Mouse quang: Mitsumi USB - Monitor: 17” LCD LG 1742S	2009	VN	1
821	1CSO	09-1238/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [C.HẬU]		2009	VN	1
822	1CSO	09-1239/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [C.VÂN]		2009	VN	1
823	1CSO	09-1240/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [C.SẮP]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
824	1CSO	09-2502/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC MAIN: GA-G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 1 Gb/ 800 HDD: 80 GB DVD: 18X Lite on MONITOR: ASUS LCD 17"	BỘ MÁY TÍNH TT Khoa Hóa - Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - Processor Intel: Duo Core E5200 (2.5GHz) -2M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - Memory: 1GB/800 DDRamII (Kingmax) - DVD - Rom: 18X Lite on - Harddisk: 80GB SATA Western 7200rpm - Power supply: 480W fan 12cm - Case Ultra Small form factor - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD ASUS 172D	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
825	1CSO	09-1236/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [Q.HÙNG]	- Mainboard: Gigabyte GA EP31 –DS3L(s/p Core2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 3PCI, 3PCI Ex1, PATA, 4SataII, 4xDDR2/ 800/ 1066(DC), Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Core2 Duo E7400 (2.8Ghz) – 3M Core2 Duo, bus 1066 (Phiếu INTEL) - DDR2: 2GB/800 Kingmax - HDD: 160GB Sata Seagate - DVD –RW: Lite - on - Case + Nguồn 500W DELL - Keyboard: Mitsumi PS2 - Mouse quang: Mitsumi USB - Monitor: 17” LCD LG - VGA CARD: 1GB Giga N94TOC-Geforce 9400GT, DVI, HDTV, HDCP, HDMI, 128bit, 16X	2009	VN	1
826	1CSO	09-4038/00	Máy tính DELL [Theo máy PTKL]	0	2009	TQ	1
827	1CSO	09-0940/00	Máy tính DELL Model: OPTIPLEX	Pentium 4; CPU 3.2 Ghz, Ram 512 Mb; Card màn hình 128 Mb (On Board); Màn hình LCD DELL 15", Case nằm; HDD 80Gb, Ổ CD.	2009	TQ	1
828	1CSO	09-0102/18	Bộ máy ví tính DELL OPTIPLEX 320 [KÍNH HIỂN VI KIM TƯƠNG] S/N: _____	0	2009	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
829	1CSO	09-0108/08	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [ĐẶNG THỊ HỒNG NHUNG]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S [S/N: 810VNGT03383]	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
830	1CSO	09-1235/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [TMINH]	- Mainboard: Gigabyte GA G41M - ES2L: Chip Intel G41/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Core2 Duo E7400 (2.8Ghz) – 3M Core2 Duo, bus 1066 (Phiếu INTEL) - DDR2: 2GB/800 Kingmax - HDD: 80GB Sata Seagate - DVD –RW: Lite - on - Case + Nguồn 500W DELL - Keyboard: Mitsumi PS2 - Mouse quang: Mitsumi USB - Monitor: 17” LCD LG	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
831	1CSO	09-2500/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC MAIN: GA-G31M-ES2C CPU: E2200 RAM: 1 Gb/ 800 HDD: 80 GB DVD: 18X Lite on MONITOR: ASUS LCD 17"	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - Processor Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - Memory: 1GB/800 DDRamII (Kingmax) - DVD - Rom: 18X Lite on - Harddisk: 80GB SATA Western 7200rpm - Power supply: 480W fan 12cm - Case Ultra Small form factor - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD ASUS VB 172D	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
832	1CSO	09-0110/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [CẨM VÂN]	- Main: Intel DG35EC: Chip Intel G35/ICH8, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 4xDDR2 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Core2 Quad E9400 (2.66Ghz) – 6M Core2 Quad, bus 1333 (Phiếu INTEL) - DDR2: 4GB/800 Team - DVD - RW: Lite -on - HDD: 160GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Phần mền diệt virút Kaspersky Internet security - Monitor: 19” LCD LG 1942S [S/N: 811VNXF00258]	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
833	1CSO	09-1216/00	MÁY BỘ VI TÍNH HƯNG QUỐC [A.CHÍN]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E5200 (2.5Ghz) – 2M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/800 Kingmax - HDD: 80GB Sata Seagate - Case + Nguồn 450W Acebel - Monitor: 17” LCD BenQ - DVD: Lite –on - Keyboard + Mouse Mitsumi Quang	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
834	1CSO	09-1234/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [QUẢN LÝ MƯỢN TRẢ]	- Mainboard: Gigabyte GA EP31 –DS3L(s/p Core2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 3PCI, 3PCI Ex1, PATA, 4SataII, 4xDDR2/ 800/ 1066(DC), Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Core2 Duo E7400 (2.8Ghz) – 3M Core2 Duo, bus 1066 (Phiếu INTEL) - DDR2: 2GB/800 Kingmax - HDD: 2*160GB Sata Seagate - DVD –RW: Lite - on - Case + Nguồn 400W Acebed - Keyboard: Mitsumi PS2 - Mouse quang: Mitsumi USB - Monitor: 17” LCD LG - VGA CARD: 1GB Giga N94TOC-Geforce 9400GT, DVI, HDTV, HDCP, HDMI, 128bit, 16X	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
835	1CSO	09-0108/10	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [DƯƠNG VĂN HIỆU]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S [S/N: 809VNVR00055]	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
836	1CSO	09-2499/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC MAIN: GA-G31M-ES2C CPU: E5200 RAM: 1 Gb/ 800 HDD: 160 GB DVD: 18X Lite on MONITOR: ASUS LCD 17"	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - Processor Intel: Duo Core E5200 (2.5GHz) -2M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - Memory: 1GB/800 DDRamII (Kingmax) - DVD - Rom: 18X Lite on - Harddisk: 160GB SATA Seagate 7200rpm - Power supply: 480W fan 12cm - Case Ultra Small form factor - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD ASUS 172D	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
837	1CSO	09-1227/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [THẦY CHÍNH]	- Mainboard: Gigabyte GA G41M - ES2L: Chip Intel G41/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Core2 Duo E7400 (2.8Ghz) – 3M Core2 Duo, bus 1066 (Phiếu INTEL) - DDR2: 2GB/800 Kingmax - HDD: 80GB Sata Seagate - DVD –RW: Lite - on - Case + Nguồn 400W Acebel - Keyboard: Mitsumi PS2 - Mouse quang: Mitsumi USB - Monitor: 19” LCD LG 1942S	2009	VN	1
838	1CSO	09-1228/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [THẦY HOÀN]		2009	VN	1
839	1CSO	09-1230/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [THẦY TÁN]		2009	VN	1
840	1CSO	09-1232/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC [THẦY LỘC]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
841	1CSO	09-2498/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC MAIN: GA-G31M-ES2C CPU: E7400 RAM: 1Gb/ 800 HDD: 80 GB DVD: 18X Lite on MONITOR: ASUS LCD 17"	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - Processor Intel: Duo Core E7400 (2.8GHz) -3M Core2 Duo, bus 1066 (Có Phiếu Intel) - Memory: 1GB/800 DDRamII (Kingmax) - DVD - Rom: 18X Lite on - Harddisk: 80GB SATA Western 7200rpm - Power supply: 480W fan 12cm Acebel - Case Ultra Small form factor - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD ASUS	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
842	1CSO	09-0109/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [HUỲNH HÒA]	- Main: Intel DG31PR(s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Core2 Duo E8400 (3.0Ghz) – 6M Core2 Duo, bus 1333 (Phiếu INTEL) - DDR2: 2GB/800 Kingmax - DVD - RW: Lite -on - HDD: 160GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S [S/N: 810VNQS03404]	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
843	1CSO	09-1748/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1
844	1CSO	09-1749/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
845	1CSO	09-0108/13	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [HỒ VĂN DŨNG]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S [S/N: 811VNBB00933]	2009	VN	1
846	1CSO	09-0108/14	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [ĐINH THỊ H HƯƠNG]		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
847	1CSO	09-1746/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1
848	1CSO	09-1747/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
849	1CSO	09-1745/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb DVD: COMBO	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD Combo: Lite -on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
850	1CSO	09-1741/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1
851	1CSO	09-1742/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1
852	1CSO	09-1743/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1
853	1CSO	09-1744/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
854	1CSO	09-1737/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1
855	1CSO	09-1738/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1
856	1CSO	09-1739/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1
857	1CSO	09-1740/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1
858	1CSO	09-4046/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
859	1CSO	09-4047/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
860	1CSO	09-4048/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
861	1CSO	09-4049/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
862	1CSO	09-4050/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
863	1CSO	09-4051/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
864	1CSO	09-4052/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
865	1CSO	09-4053/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
866	1CSO	09-4054/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
867	1CSO	09-4055/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
868	1CSO	09-4056/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
869	1CSO	09-4057/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
870	1CSO	09-4058/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
871	1CSO	09-4059/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
872	1CSO	09-4060/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
873	1CSO	09-4061/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
874	1CSO	09-4062/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
875	1CSO	09-4063/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
876	1CSO	09-4064/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
877	1CSO	09-4065/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
878	1CSO	09-4066/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
879	1CSO	09-4067/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
880	1CSO	09-4068/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
881	1CSO	09-4069/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
882	1CSO	09-4070/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
883	1CSO	09-4071/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
884	1CSO	09-4072/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
885	1CSO	09-4073/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
886	1CSO	09-4074/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
887	1CSO	09-4075/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
888	1CSO	09-4076/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
889	1CSO	09-4077/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
890	1CSO	09-4078/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
891	1CSO	09-4079/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
892	1CSO	09-4080/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
893	1CSO	09-4081/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
894	1CSO	09-4082/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
895	1CSO	09-4083/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
896	1CSO	09-4084/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
897	1CSO	09-4085/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
898	1CSO	09-4086/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
899	1CSO	09-4087/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
900	1CSO	09-4088/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
901	1CSO	09-4089/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
902	1CSO	09-4090/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
903	1CSO	09-4091/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
904	1CSO	09-4092/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
905	1CSO	09-4093/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
906	1CSO	09-4094/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
907	1CSO	09-4095/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
908	1CSO	09-4096/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
909	1CSO	09-4097/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
910	1CSO	09-4098/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
911	1CSO	09-4099/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
912	1CSO	09-4100/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
913	1CSO	09-4101/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
914	1CSO	09-4102/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
915	1CSO	09-4103/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
916	1CSO	09-4104/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1
917	1CSO	09-4105/00	Máy tính hưng quốc Main: GA G31M-ES2C / CPU E5300 / DDR 2 Gb / HDD 160Gb / Monitor 17" LCD LG 1742S	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
918	1CSO	09-0108/09	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC [ĐẶNG KIM TRIẾT]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S [S/N: 811VNHJ00649]	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
919	1CSO	09-1734/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1
920	1CSO	09-1735/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
921	1CSO	09-1736/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb DVD: COMBO	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD Combo: Lite -on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
922	1CSO	09-2496/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC MAIN: GA-G31M-ES2C CPU: E2200 RAM: 1 Gb/ 800 HDD: 80 GB DVD: 18X Lite on MONITOR: ASUS LCD 17"	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - Processor Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - Memory: 1GB/800 DDRamII (Kingmax) - DVD - Rom: 18X Lite on - Harddisk: 80GB SATA Western 7200rpm - Power supply: 480W fan 12cm - Case Ultra Small form factor - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD ASUS VB 172D	2009	VN	1
923	1CSO	09-2497/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC MAIN: GA-G31M-ES2C CPU: E2200 RAM: 1 Gb/ 800 HDD: 80 GB DVD: 18X Lite on MONITOR: ASUS LCD 17"		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
924	1CSO	09-2495/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC MAIN: GA-G31M-ES2C CPU: E2200 RAM: 1 Gb/ 800 HDD: 80 GB DVD: 18X Lite on MONITOR: ASUS LCD 17"	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - Processor Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - Memory: 1GB/800 DDRamII (Kingmax) - DVD - Rom: 18X Lite on - Harddisk: 80GB SATA Western 7200rpm - Power supply: 480W fan 12cm - Case Ultra Small form factor - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD ASUS VB 172D	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
925	1CSO	09-0108/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC FPGA/M01	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S [S/N: 810VNZC04413]	2009	VN	1
926	1CSO	09-0108/01	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC FPGA/M02		2009	VN	1
927	1CSO	09-0108/02	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC FPGA/M03		2009	VN	1
928	1CSO	09-0108/03	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC FPGA/M04		2009	VN	1
929	1CSO	09-0108/04	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC FPGA/M05		2009	VN	1
930	1CSO	09-0108/05	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC FPGA/M06		2009	VN	1
931	1CSO	09-0108/06	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC FPGA/M07		2009	VN	1
932	1CSO	09-0108/07	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC FPGA/M08		2009	VN	1
933	1CSO	09-3360/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
934	1CSO	09-3361/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
935	1CSO	09-3362/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
936	1CSO	09-3363/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
937	1CSO	09-3364/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
938	1CSO	09-3365/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
939	1CSO	09-3366/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
940	1CSO	09-3367/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
941	1CSO	09-3368/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
942	1CSO	09-3369/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
943	1CSO	09-3370/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
944	1CSO	09-3371/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
945	1CSO	09-3372/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
946	1CSO	09-3373/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
947	1CSO	09-3374/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
948	1CSO	09-3375/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
949	1CSO	09-3376/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
950	1CSO	09-3377/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
951	1CSO	09-3378/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
952	1CSO	09-3379/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
953	1CSO	09-3380/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
954	1CSO	09-3381/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
955	1CSO	09-3382/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
956	1CSO	09-1733/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
957	1CSO	09-1732/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
958	1CSO	09-1731/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb DVD: COMBO	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD Combo: Lite -on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
959	1CSO	09-1729/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1
960	1CSO	09-1730/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb		2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
961	1CSO	09-1728/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: E2200 DDR2: 1 Gb HDD: 80 Gb DVD: COMBO	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD Combo: Lite -on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD LG 1742S	2009	VN	1
962	1CSO	09-4367/00	Bài TN chưng cất	0	2009	VN	1
963	1CSO	09-4390/00	Bài TN chưng cất	0	2009	VN	1
964	1CSO	09-4381/00	Bài TN chưng cất	0	2009	VN	1
965	1CSO	09-4358/00	Bài TN mạch lưu chất	0	2009	VN	1
966	1CSO	09-4384/00	Bài TN mạch lưu chất	0	2009	VN	1
967	1CSO	09-4372/00	Bài TN mạch lưu chất	0	2009	VN	1
968	1CSO	09-4360/00	Bài TN sấy	0	2009	VN	1
969	1CSO	09-4385/00	Bài TN sấy	0	2009	VN	1
970	1CSO	09-4374/00	Bài TN sấy	0	2009	VN	1
971	1CSO	09-2176/00	Mô hình máy sấy thùng quay	0	2009	VN	1
972	1CSO	09-3157/00	MÔ HÌNH MÁY SẤY THÙNG QUAY	0	2009	VN	1
973	1CSO	09-4361/00	Bài TN thời gian lưu	0	2009	VN	1
974	1CSO	09-4375/00	Bài TN thời gian lưu	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
975	1CSO	09-0139/00	MÁY TÍNH SÁCH TAY: SONY VAIO VGN-Z550N/B (Carbon Casing); (SN: 3000507)	Montevina Core 2 Duo P8600– 2.4GHz, (3MB Cache 1066FSB) / DDRAM 3072MB / 250GB HDD / Display 13.1" (LED Black light)/ VGA Geforce 9300M 1370MB/ MOTION-EYE Camera + Microphone Built In / DVDRW + DL / Modem V92 56 Kb / NIC 1000 Mbps / MS Pro Slot / Figer Print / Bluetooth / Win Vista Business + XP Pro / Weight :1.5kg	2009	Nhật	1
976	1CSO	09-1229/00	MÁY SÁCH TAY SONY VAIO VGN-Z570N/B [TH.HOÀN] S/N:	- Montevina Core 2 Duo P9500– 2.53GHz, (6MB Cache 1066FSB) / DDRAM 3072MB / 320GB HDD / Display 13.1" (LED Black light)/ VGA Geforce 9300M 1500MB/ MOTION-EYE Camera + Microphone Built In / DVDRW + DL / Modem V92 56 Kb / NIC 1000 Mbps / MS Pro Slot / Figer Print / Bluetooth / Win Vista Business / XP Downgrade, HDD 250GB Fujushu. Made in Japan / Weight :1.5kg (Tặng túi Sony Vaio, chuột quang).	2009	Nhật	1
977	1CSO	09-1231/00	MÁY SÁCH TAY SONY VAIO VGN-Z570N/B [TH.TÁN] S/N: _____		2009	Nhật	1
978	1CSO	09-1233/00	MÁY SÁCH TAY SONY VAIO VGN-Z570N/B [TH.LỘC] S/N: _____		2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
979	1CSO	09-1783/00	Netbook ASUS EeePC 1000 HE S/N: _____	- CPU Atom N280 (1.66)/ LCD 10"WSVGA LED Backlit/ Ram 1GB/ HDD 160GB/ VGA Intel GMA 950 upto 224MB/ WLAN 802.11bg/ 1.3M WC/ Bluetooth/HD Audio/ 4.1 Card Reader/ OS XP Home/ Batter 6Cell, 9.5h/ Weight	2009	TQ	1
980	1CSO	09-0140/00	MÁY TÍNH SÁCH TAY: SONY VAIO VGN-Z550N/B (Carbon Casing); (SN: 3000508)	Montevina Core 2 Duo P8600– 2.4GHz, (3MB Cache 1066FSB) / DDRAM 3072MB / 250GB HDD / Display 13.1” (LED Black light)/ VGA Geforce 9300M 1370MB/ MOTION-EYE Camera + Microphone Built In / DVDRW + DL / Modem V92 56 Kb / NIC 1000 Mbps / MS Pro Slot / Figer Print / Bluetooth / Win Vista Business + XP Pro / Weight :1.5kg	2009	Nhật	1
981	1CSO	09-2478/00	Notebook ASUS N81V-T9550 S/N:	Intel Core2 Duo T9550 2x2.66Ghz, 14.1"HD Led Backlit (16:9), 2GB DDR2/800, 250GB 5400rpm.	2009	TQ	1
982	1CSO	09-3384/00	Ossilicope AGILENT Modem: DSO1022A S/N: CN49353440	-Băng thông 200 Mhz, 2 kênh analog -2 GSa/s sample rate half channel, 1 GSa/s each channel -20 kpts memory half channel, 10 kpts each channel - Giấy chứng nhận calibration của Hãng Agilen	2009	ML	1
983	1CSO	09-3385/00	Ossilicope AGILENT Modem: DSO1022A S/N: CN49363630	0	2009	ML	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
984	1CSO	09-0105/00	Ossillicope INSTEK GDS-1022 S/N: EI-220872	Instek GDS - 1022: GW - Instek 25 MHz, 2 Channel Digtial Storage Oscilloscope - Color LCD Display	2009	DL	1
985	1CSO	09-0105/01	Ossillicope INSTEK GDS-1022 S/N: EI-220634		2009	DL	1
986	1CSO	09-0105/02	Ossillicope INSTEK GDS-1022 S/N: EI-220635		2009	DL	1
987	1CSO	09-0105/03	Ossillicope INSTEK GDS-1022 S/N: EI-220803		2009	DL	1
988	1CSO	09-0106/00	Ossillicope INSTEK GDS-2102 S/N: EI-21065	Instek GDS - 2102: GW - Instek 100 MHz, 2 Channel Digtial Storage Oscilloscope - Color LCD Display	2009	DL	1
989	1CSO	09-0106/01	Ossillicope INSTEK GDS-2102 S/N: EI-210868		2009	DL	1
990	1CSO	09-0106/02	Ossillicope INSTEK GDS-2102 S/N: EI-210707		2009	DL	1
991	1CSO	09-0106/03	Ossillicope INSTEK GDS-2102 S/N: EI-210791		2009	DL	1
992	1CSO	09-0107/00	Ossillicope INSTEK GDS-1042 S/N: EI-221822	Instek GDS - 1042: GW - Instek 40 MHz, 2 Channel Digtial Storage Oscilloscope - Color LCD Display	2009	DL	1
993	1CSO	09-0107/01	Ossillicope INSTEK GDS-1042 S/N: EI-221732		2009	DL	1
994	1CSO	09-0107/02	Ossillicope INSTEK GDS-1042 S/N: EI-221790		2009	DL	1
995	1CSO	09-0107/03	Ossillicope INSTEK GDS-1042 S/N: EI-221729		2009	DL	1
996	1CSO	09-0107/04	Ossillicope INSTEK GDS-1042 S/N: EI-221853		2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
997	1CSO	09-0107/05	Ossillicope INSTEK GDS-1042 S/N: EI-221757		2009	DL	1
998	1CSO	09-0107/06	Ossillicope INSTEK GDS-1042 S/N: EI-221800		2009	DL	1
999	1CSO	09-0107/07	Ossillicope INSTEK GDS-1042 S/N: EI-221775		2009	DL	1
1000	1CSO	09-0107/08	Ossillicope INSTEK GDS-1042 S/N: EI-221776		2009	DL	1
1001	1CSO	09-0107/09	Ossillicope INSTEK GDS-1042 S/N: EI-221739		2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1002	1CSO	09-0103/00	Phần mềm quản lý thư viện LIBOL 5.5	- Phân hệ biên mục: - Biên mục - Tự điển - Sản phẩm thư mục - Xuất nhập dữ liệu trực tuyến - Phân hệ bổ sung: - Đơn đặt mua - Quản lý qũy bổ sung - Bổ sung - Phân hệ Opac: - Phân hệ lưu thông: - Chính sách lưu thông - Lưu thông đa điểm - Các tính năng ghi mượn - Các tính năng ghi trả - Khóa thẻ - Xem và thông báo tư liệu mượn qúa hạn - Truy cập dữ liệu lịch sử mượn - Thống kê - Lập lịch phục vụ - Phân hệ quản lý	2009	VN	1
1003	1CSO	09-0104/00	Bổ sung chức năng cho phần mềm quản lý thư viện LIBOL 5.5	-Phân hệ biên mục - Phân hệ bạn đọc - Phân hệ mượn trả	2009	VN	1
1004	1CSO	09-1251/00	Kaspersky Bussiness Space Security_KOSS2	Kapersky Anti-Virus for Workstation Kapersky Anti-Virus for File Server Kapersky Administration Kit 01 License và 1 CD (Phần mềm cài đặt, tài liệu hướng dẫn và Keycode.	2009	Nga	12

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1005	1CSO	09-4034/00	Phần mềm Win Server Std 2008R2 SNGL OLP NL SN: P73-04982	0	2009	VN	1
1006	1CSO	09-4035/00	Máy trạm kết nối [WinSvrCAL 2008 SNGL OLP NL UsrCAL SN: R18-02709]	0	2009	VN	10
1007	1CSO	09-4036/00	Windows Svr Std 2008 32-bit/x64 English Disk Kit MVL DVD	0	2009	VN	1
1008	1CSO	09-0933/00	Phần mềm quản lý Internet [OMEGA NET]	CHỨC NĂNG QUẢN LÝ: 1/ Quản lý sử dụng internet (Quản lỳ giờ vào, giờ ra, tiền khách hàng thanh toán. 2/ Moudul thống kê: Thống kê số giờ tryu cập, số tiền truy cập theo 2 cách: chi tiết tổng hợp; thống kê theo ngày tháng năm. 3/ Phân quyền: Quyền quản trị: Quản lý user, xóa thẻ bị mất, xem thống kê; Quyền user: Quản lý tiền và giờ sử dụng internet 4/ Modul nhật ký máy tính: Sổ nhật ký điện tử theo dỏi từng máy tính: số máy , mã máy cấu hình, tình trạng sử dụng, sử chữa thay thế phụ kiện...	2009	VN	1
1009	1CSO	09-0115/00	Cài đặt phần mềm diệt Virut Kaspersky Internet Security 2009	0	2009	TQ	12
1010	1CSO	09-4040/00	Phần mềm PDA-WIN P/N: 22172143-94	0	2009	Nhật	1
1011	1CSO	09-0939/00	Phần mềm xử lý số liệu Trapezium chạy trên Windows, NT	0	2009	Nhật	1
1012	1CSO	09-0807/00	Phần mềm Quản lý Vật tư - Tài sản / Module Quản lý tài sản	0	2009	VN	1
1013	1CSO	09-0808/00	Phần mềm Quản lý Vật tư - Tài sản / Module Quản lý vật tư	0	2009	VN	1
1014	1CSO	09-1853/00	Phần mềm	0	2009	VN	6

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1015	1CSO	09-0118/00	PANASONIC PT – LB51EA: S/N: SB8520417	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ - Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2009	Nhật	1
1016	1CSO	09-2510/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB 9220223	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ / Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1017	1CSO	09-0270/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8650181	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ - Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2009	Nhật	1
1018	1CSO	09-0271/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8650540		2009	Nhật	1
1019	1CSO	09-0272/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8650496		2009	Nhật	1
1020	1CSO	09-0273/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8610242		2009	Nhật	1
1021	1CSO	09-0274/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8610318		2009	Nhật	1
1022	1CSO	09-0275/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8610438		2009	Nhật	1
1023	1CSO	09-0276/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8650459		2009	Nhật	1
1024	1CSO	09-0277/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8610307		2009	Nhật	1
1025	1CSO	09-0278/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8650528		2009	Nhật	1
1026	1CSO	09-0279/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8610402		2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1027	1CSO	09-0809/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660136	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ - Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2009	nhật	1
1028	1CSO	09-0810/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660127		2009	nhật	1
1029	1CSO	09-0811/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660103		2009	nhật	1
1030	1CSO	09-0812/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660261		2009	nhật	1
1031	1CSO	09-0813/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660232		2009	nhật	1
1032	1CSO	09-0814/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660161		2009	nhật	1
1033	1CSO	09-0815/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660010		2009	nhật	1
1034	1CSO	09-0816/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660351		2009	nhật	1
1035	1CSO	09-0817/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660142		2009	nhật	1
1036	1CSO	09-0818/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660196		2009	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1037	1CSO	09-0819/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660233		2009	nhật	1
1038	1CSO	09-0820/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660223		2009	nhật	1
1039	1CSO	09-0821/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660361		2009	nhật	1
1040	1CSO	09-0822/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660054		2009	nhật	1
1041	1CSO	09-0823/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660235		2009	nhật	1
1042	1CSO	09-0824/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660150		2009	nhật	1
1043	1CSO	09-0825/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660007		2009	nhật	1
1044	1CSO	09-0826/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660180		2009	nhật	1
1045	1CSO	09-0827/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660379		2009	nhật	1
1046	1CSO	09-0828/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660026		2009	nhật	1
1047	1CSO	09-0829/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660038		2009	nhật	1
1048	1CSO	09-0830/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660034		2009	nhật	1
1049	1CSO	09-0831/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660267		2009	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1050	1CSO	09-0832/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660030	PANASONIC PT – LB51EA: Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ - Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2009	nhật	1
1051	1CSO	09-0833/00	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB51EA S/N: SB8660113		2009	nhật	1
1052	1CSO	09-4109/00	Máy chiếu PANASONIC DLP PT-D6000ES / S/N: _____	Nguồn 220-240V AC, 50/60Hz / Kích thước 498x175x440mm Trọng lượng 16kg	2009	Japan	1
1053	1CSO	09-0117/00	PANASONIC PT – LB51EA: S/N: SB8650113	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ - Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1054	1CSO	09-0122/00	PANASONIC PT-LB 51NTEA S/N: SB8650113	PANASONIC PT – LB51NTEA: Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Kết nối không dây với máy tính Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ - Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2009	NB	1
1055	1CSO	09-3402/00	Switch 8 port Dlink	Switch 8 port Dlink	2009	TQ	1
1056	1CSO	09-1243/00	Wireless LINKSYS 160N	- Bộ định tuyến với 4 port 10/100 switch, với thiết kế tăng thêm tốc độ và khoản cách, có tốc độ tăng 9 lần so với chuẩn G và B. Với chuẩn IEEE Draft N, Công nghệ MIMO đem lại hiệu quả cho việc truyền dữ liệu. Hỗ trợ bảo vệ mạng của bạn bằng WEP, WAP, MAC v...v. Cấu hình theo dõi qua giao diện WEB.	2009	TQ	1
1057	1CSO	09-2507/00	Switch 24 Port 10/100 LINKSYS	0	2009	TQ	1
1058	1CSO	09-2508/00	Switch 24 Port 10/100 LINKSYS	0	2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1059	1CSO	09-1244/00	LINKSYS WAG54	- Wireless Access Point chuẩn N. Tương thích với tất cả các thiết bị thuộc chuẩn 802.11b/g. Tương thích với tất cả các thiết bị thuộc chuẩn 802.11b/g, Tích hợp các tính năng bảo mật cao cấp WPA, mã hoá 128 bit WEP, bộ lọc MAC. Hỗ trợ Firewall. Hạn chế truy cập website bằng URL, từ khóa, lịch làm việc, dịch vụ; khóa yêu cầu WAN và ẩn danh. Hỗ trợ NAT, DHCP protocol, DMZ host, Port Forwarding. Hỗ trợ Dynamic DNS.	2009	TQ	1
1060	1CSO	09-1245/00	LINKSYS WAG54		2009	TQ	1
1061	1CSO	09-0137/00	Thiết bị mạng không dây (Access Point Draytek V2700) VPN Server, DNS	0	2009	TQ	1
1062	1CSO	09-1717/00	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	2009	TQ	1
1063	1CSO	09-1718/00	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	2009	TQ	1
1064	1CSO	09-1719/00	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	2009	TQ	1
1065	1CSO	09-1720/00	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	2009	TQ	1
1066	1CSO	09-1721/00	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	2009	TQ	1
1067	1CSO	09-1722/00	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	Switch 24Port D-Link 10/100/1000	2009	TQ	1
1068	1CSO	09-2699/00	Switch LINKSYS 16 Ports 10/100/1000 S/N:	0	2009	TQ	1
1069	1CSO	09-2700/00	Switch LINKSYS 16 Ports 10/100/1000 S/N:	0	2009	TQ	1
1070	1CSO	09-2701/00	Switch LINKSYS 16 Ports 10/100/1000 S/N:	0	2009	TQ	1
1071	1CSO	09-2718/00	Switch LINKSYS 16 Ports 10/100/1000 S/N:	0	2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1072	1CSO	09-2719/00	Switch LINKSYS 16 Ports 10/100/1000 S/N:	0	2009	TQ	1
1073	1CSO	09-4011/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1074	1CSO	09-4012/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1075	1CSO	09-0210/00	Wireless LINKSYS 160N [1H06.02]	Bộ định tuyến với 4 port 10/100 switch, với thiết kế tăng thêm tốc độ và khoản cách, có tốc độ tăng 9 lần so với chuẩn G và B. Với chuẩn IEEE Draft N, Công nghệ MIMO đem lại hiệu quả cho việc truyền dữ liệu. Hổ trợ bảo vệ mạng của bạn bằng WEP, WAP, MAC v...v. Cấu hình theo dõi qua giao diện WEB.	2009	TQ	1
1076	1CSO	09-0211/00	Wireless LINKSYS 160N [1H06.02]		2009	TQ	1
1077	1CSO	09-0212/00	Wireless LINKSYS 160N [1H06.02]		2009	TQ	1
1078	1CSO	09-0213/00	Wireless LINKSYS 160N [1H06.02]		2009	TQ	1
1079	1CSO	09-4013/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1080	1CSO	09-4014/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1081	1CSO	09-0159/00	Switch 16Port D-Link 10/100	0	2009	TQ	1
1082	1CSO	09-0160/00	Switch 16Port D-Link 10/100	0	2009	TQ	1
1083	1CSO	09-0161/00	Switch 16Port D-Link 10/100	0	2009	TQ	1
1084	1CSO	09-0162/00	Switch 16Port D-Link 10/100	0	2009	TQ	1
1085	1CSO	09-0163/00	Switch 16Port D-Link 10/100	0	2009	TQ	1
1086	1CSO	09-0164/00	Switch 16Port D-Link 10/100	0	2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1087	1CSO	09-0165/00	USB Wireless LINKSYS 54G Network Adapter	Hoạt động tài tần số 2.4 Ghz, tốc độ 54Mbps, chuẩn 802.11g/b, hỗ trợ WEP 64/128 Bit, WPA, CCX 2.0, giao diện USB 2.0, có tính năng Plug & Play dễ dàng thiết lập, công xuất ăng ten 2 dBi, độ nhậy 65dBm@54Mbps, -80dBm@11Mbps, hỗ trợ Windows 98SE, Me, 2000 hoặc XP	2009	0	15
1088	1CSO	09-0166/00	USB Wireless LINKSYS 54GC Network Adapter	Thiết kế gọn nhỏ hoạt động tài tần số 2.4 Ghz, tốc độ 54Mbps, chuẩn 802.11g/b, hỗ trợ WEP 64/128 Bit, WPA, giao diện USB 2.0, có phím bấm dễ cài đặt, có tính năng Plug & Play dễ dàng thiết lập, công xuất ăng ten 2 dBi, độ nhậy 11Mbps @ -80dBm (Typical), 54Mbps @ -65dBm (Typical), hỗ trợ Windows 98SE, Me, 2000 hoặc XP	2009	TQ	15
1089	1CSO	09-4015/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1090	1CSO	09-4016/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1091	1CSO	09-4017/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1092	1CSO	09-4018/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1093	1CSO	09-4019/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1094	1CSO	09-4020/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1095	1CSO	09-4021/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1096	1CSO	09-4022/00	HUB/SWITCH 24 Port 10/100/1000 LINKSYS - S/N: _____	0	2009	TQ	1
1097	1CSO	09-1757/00	Switch 8Port D-Link 10/100	0	2009	TQ	1
1098	1CSO	09-1756/00	Switch 8Port D-Link 10/100	0	2009	TQ	1
1099	1CSO	09-1753/00	Switch 8Port D-Link 10/100	0	2009	TQ	1
1100	1CSO	09-0132/00	Acccess Point Linksys WAP54G	0	2009	TQ	1
1101	1CSO	09-0133/00	Switch 16 Port Planet 10/100	0	2009	TQ	1
1102	1CSO	09-3389/00	Switch 8 port Dlink	Switch 8 port Dlink	2009	TQ	1
1103	1CSO	09-2482/00	Wireless Ruckukus MM2225	0	2009	TQ	1
1104	1CSO	09-4106/00	Switch 24 port Gigabit D-Link (DGS-1024D)	0	2009	TQ	1
1105	1CSO	09-4107/00	Switch 24 port Gigabit D-Link (DGS-1024D)	0	2009	TQ	1
1106	1CSO	09-4108/00	Switch 24 port Gigabit D-Link (DGS-1024D)	0	2009	TQ	1
1107	1CSO	09-2485/00	Wireless Router	0	2009	TQ	1
1108	1CSO	09-1226/00	Access Point Draytek V2700 VPN	Thiết bị mạng không dây Server,	2009	TQ	1
1109	1CSO	09-1071/00	Lathe machine and set of accessories	Code: CCCG/01 / HSX: Bemato / Model: BMT1440VE	2009	DL	1
1110	1CSO	09-1072/00	Lathe machine and set of accessories	Code: CCCG/01 / HSX: Bemato / Model: BMT1440VE	2009	DL	1
1111	1CSO	09-1073/00	Lathe machine and set of accessories	Code: CCCG/01 / HSX: Bemato / Model: BMT1440VE	2009	DL	1
1112	1CSO	09-1074/00	Lathe machine and set of accessories	Code: CCCG/01 / HSX: Bemato / Model: BMT1440VE	2009	DL	1
1113	1CSO	09-1075/00	Lathe machine and set of accessories	Code: CCCG/01 / HSX: Bemato / Model: BMT1440VE	2009	DL	1
1114	1CSO	09-1076/00	Lathe machine and set of accessories (tools)	Code: CCCG/02 / HSX: Bemato / Model: MA-2160	2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1115	1CSO	09-1077/00	Lathe machine and set of accessories (tools)	Code: CCCG/02 / HSX: Bemato / Model: MA-2160	2009	DL	1
1116	1CSO	09-1078/00	Lathe machine and set of accessories (tools)	Code: CCCG/02 / HSX: Bemato / Model: MA-2160	2009	DL	1
1117	1CSO	09-1079/00	Milling machine and set of accessories (tools)	Code: CCCG/03 / HSX: Bemato / Model: BMT6000S	2009	DL	1
1118	1CSO	09-1080/00	Milling machine and set of accessories (tools)	Code: CCCG/03 / HSX: Bemato / Model: BMT6000S	2009	DL	1
1119	1CSO	09-1081/00	Milling machine and set of accessories (tools)	Code: CCCG/03 / HSX: Bemato / Model: BMT6000S	2009	DL	1
1120	1CSO	09-1082/00	Milling machine and set of accessories (tools)	Code: CCCG/03 / HSX: Bemato / Model: BMT6000S	2009	DL	1
1121	1CSO	09-1083/00	Milling machine and set of accessories (tools)	Code: CCCG/03 / HSX: Bemato / Model: BMT6000S	2009	DL	1
1122	1CSO	09-1084/00	Milling machine and set of accessories (tools)	Code: CCCG/03 / HSX: Bemato / Model: BMT6000S	2009	DL	1
1123	1CSO	09-1085/00	CNC lathe and accessories (3 axes)	Code: CCCN/01 / HSX: DMG / Model: CTX 310 (V3)	2009	Ý	1
1124	1CSO	09-1086/00	CNC Universal lathe and accessories (2 axes)	Code: CCCN/02 / HSX: DMG / Model: NEF 400	2009	Đức	1
1125	1CSO	09-1087/00	CNC milling center machine and accessories (3 axes)	Code: CCCN/03 / HSX: DMG / Model: DMC 835V	2009	Đức	1
1126	1CSO	09-1088/00	CNC milling center machine and accessories (5 axes)	Code: CCCN/04 / HSX: DMG / Model: DMU 50	2009	Đức	1
1127	1CSO	09-1089/00	Universal sharpening machine	Code: CCCB/01 / HSX: Bemato / Model: BMT 40S	2009	DL	1
1128	1CSO	09-1090/00	Set of tool holders and cutting tools	Code: CCCB/02 / HSX: DMG / Model: ECO 210 Microvision II	2009	Đức	1
1129	1CSO	09-1091/00	Logiciel 3D	Code: CDPM/05 / HSX: SLA / Model: 10885/10883	2009	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1130	1CSO	09-1092/00	Clavier FANUC	Code: CDPM/06 / HSX: SLA / Model: 1230/1240	2009	Đức	1
1131	1CSO	09-1093/00	Clavier FANUC	Code: CDPM/06 / HSX: SLA / Model: 1230/1240	2009	Đức	1
1132	1CSO	09-1094/00	Clavier FANUC	Code: CDPM/06 / HSX: SLA / Model: 1230/1240	2009	Đức	1
1133	1CSO	09-1095/00	Clavier FANUC	Code: CDPM/06 / HSX: SLA / Model: 1230/1240	2009	Đức	1
1134	1CSO	09-1096/00	Clavier FANUC	Code: CDPM/06 / HSX: SLA / Model: 1230/1240	2009	Đức	1
1135	1CSO	09-1097/00	Clavier FANUC	Code: CDPM/06 / HSX: SLA / Model: 1230/1240	2009	Đức	1
1136	1CSO	09-1098/00	Clavier FANUC	Code: CDPM/06 / HSX: SLA / Model: 1230/1240	2009	Đức	1
1137	1CSO	09-1099/00	Clavier FANUC	Code: CDPM/06 / HSX: SLA / Model: 1230/1240	2009	Đức	1
1138	1CSO	09-1100/00	Software dedicated for CNC mill and turn	Code: CDPM/07 / HSX: SLA / Model: CN- SIN	2009	Đức	1
1139	1CSO	09-1101/00	Three-dimensional machine (Coordinate measuring machine)	Code: CCDL/01 / HSX: CARL Zeiss / Model: Contura G2776 DRS	2009	Mỹ	1
1140	1CSO	09-1102/00	Working station	Code: CDPM/01 / HSX: DELL Group / Model: DELL Optiplex 745n	2009	ASIA	1
1141	1CSO	09-1103/00	Working station	Code: CDPM/02 / HSX: DELL Group / Model: DELL Optiplex 745n	2009	ASIA	1
1142	1CSO	09-1104/00	Working station	Code: CDPM/02 / HSX: DELL Group / Model: DELL Optiplex 745n	2009	ASIA	1
1143	1CSO	09-1105/00	Working station	Code: CDPM/02 / HSX: DELL Group / Model: DELL Optiplex 745n	2009	ASIA	1
1144	1CSO	09-1106/00	Working station	Code: CDPM/02 / HSX: DELL Group / Model: DELL Optiplex 745n	2009	ASIA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1145	1CSO	09-1107/00	Working station	Code: CDPM/02 / HSX: DELL Group / Model: DELL Optiplex 745n	2009	ASIA	1
1146	1CSO	09-1108/00	Working station	Code: CDPM/02 / HSX: DELL Group / Model: DELL Optiplex 745n	2009	ASIA	1
1147	1CSO	09-1109/00	Working station	Code: CDPM/02 / HSX: DELL Group / Model: DELL Optiplex 745n	2009	ASIA	1
1148	1CSO	09-1110/00	Working station	Code: CDPM/02 / HSX: DELL Group / Model: DELL Optiplex 745n	2009	ASIA	1
1149	1CSO	09-1111/00	Laser printer and box printer with cable	Code: CDPM/03 / HSX: HP Group / Model: HP Laser 3050 all in one	2009	ASIA	1
1150	1CSO	09-1112/00	Laser printer and box printer with cable	Code: CDPM/03 / HSX: HP Group / Model: HP Laser 3050 all in one	2009	ASIA	1
1151	1CSO	09-1113/00	Ethernet card for network	Code: CDPM/04 / HSX: 3 COM / Model: 3 com NIC PCI 100/100 BaseTx	2009	ASIA	1
1152	1CSO	09-1114/00	Ethernet card for network	Code: CDPM/04 / HSX: 3 COM / Model: 3 com NIC PCI 100/100 BaseTx	2009	ASIA	1
1153	1CSO	09-1115/00	Ethernet card for network	Code: CDPM/04 / HSX: 3 COM / Model: 3 com NIC PCI 100/100 BaseTx	2009	ASIA	1
1154	1CSO	09-1116/00	Ethernet card for network	Code: CDPM/04 / HSX: 3 COM / Model: 3 com NIC PCI 100/100 BaseTx	2009	ASIA	1
1155	1CSO	09-1117/00	Ethernet card for network	Code: CDPM/04 / HSX: 3 COM / Model: 3 com NIC PCI 100/100 BaseTx	2009	ASIA	1
1156	1CSO	09-1118/00	Ethernet card for network	Code: CDPM/04 / HSX: 3 COM / Model: 3 com NIC PCI 100/100 BaseTx	2009	ASIA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1157	1CSO	09-1119/00	Ethernet card for network	Code: CDPM/04 / HSX: 3 COM / Model: 3 com NIC PCI 100/100 BaseTx	2009	ASIA	1
1158	1CSO	09-1120/00	Ethernet card for network	Code: CDPM/04 / HSX: 3 COM / Model: 3 com NIC PCI 100/100 BaseTx	2009	ASIA	1
1159	1CSO	09-1121/00	Surface roughness measuring machine	Code: CCDL/02 / HSX: Mitutoyo / Model: Surftest sj - 210p	2009	Nhật	1
1160	1CSO	09-1122/00	Computer dell for CCCN/01	Code: / HSX: / Model:	2009	ASIA	1
1161	1CSO	09-1123/00	Compressor machine to meet to satisfy CCCN/01 operate	Code: / HSX: / Model:	2009	Ý	1
1162	1CSO	09-1124/00	Computer dell for CCCN/02	Code: / HSX: / Model:	2009	ASIA	1
1163	1CSO	09-1125/00	Compressor machine to meet to satisfy CCCN/02 operate	Code: / HSX: / Model:	2009	Ý	1
1164	1CSO	09-1126/00	Computer dell for CCCN/03	Code: / HSX: / Model:	2009	ASIA	1
1165	1CSO	09-1127/00	Compressor machine to meet to satisfy CCCN/03 operate	Code: / HSX: / Model:	2009	Ý	1
1166	1CSO	09-1128/00	Computer dell for CCCN/04	Code: / HSX: / Model:	2009	ASIA	1
1167	1CSO	09-1129/00	Compressor machine to meet to satisfy CCCN/04 operate	Code: / HSX: / Model:	2009	Ý	1
1168	1CSO	09-1130/00	Compressor machine to meet to satisfy CCDL/01 operate	Code: / HSX: / Model:	2009	Ý	1
1169	1CSO	09-0953/00	Fluid friction in pipes, computer controlled	Code: CBHH/01 /Hãng SX: Armfield / Model: C6	2009	Anh	1
1170	1CSO	09-0954/00	Serial / Parallel pumps bench, computer controlled, with interface and control software	Code: CBHH/02 /Hãng SX: Armfield / Model: FM51	2009	Anh	1
1171	1CSO	09-0955/00	Filter press with supply tank	Code: CBHH/03 /Hãng SX: Deltalab / Model: MP341	2009	Pháp	1
1172	1CSO	09-0956/00	Chemical reactors training system, computer controlled	Code: CBHH/04 /Hãng SX: Armfield / Model: CEX	2009	Anh	1
1173	1CSO	09-0957/00	Continuous distillation unit, computer controlled, with interface and control software, automatic feeder	Code: CBHH/05 /Hãng SX: Pignat / Model: DVI3000/I	2009	Pháp	1
1174	1CSO	09-0958/00	Gas absorption column	Code: CBHH/06 /Hãng SX: Didacta / Model: IC131D/SAD	2009	Ý	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1175	1CSO	09-0959/00	Spray Dryer	Code: CBHH/07 /Hãng SX: LabPlant / Model: SD-Basic	2009	Anh	1
1176	1CSO	09-0960/00	Solid - liquid extraction unit, computer controlled with interface and control software	Code: CBHH/08 /Hãng SX: Armfield / Model: UOP4MKII	2009	Anh	1
1177	1CSO	09-0961/00	Liquid - liquid extraction equipment	Code: CBHH/09 /Hãng SX: Deltalab / Model: MP1030	2009	Pháp	1
1178	1CSO	09-0962/00	Heat exchanger training system, computer controlled	Code: CBHH/10 /Hãng SX: Armfield / Model: HT30X	2009	Anh	1
1179	1CSO	09-0963/00	Drawer drier	Code: CBHH/19 /Hãng SX: Didacta / Model: IC106D	2009	Ý	1
1180	1CSO	09-0964/00	Centrifugal pumps bench, computer controlled, with interface and control software	Code: CBHH/20 /Hãng SX: Armfield / Model: FM50	2009	Anh	1
1181	1CSO	09-0965/00	Level regulation and control unit, computer controlled	Code: CBHH/21 /Hãng SX: Deltalab / Model: MP115	2009	Pháp	1
1182	1CSO	09-0966/00	Liquid - liquid mixing automated unit - mass rate control	Code: CBHH/22 /Hãng SX: Pignat / Model: ADP/1000	2009	Pháp	1
1183	1CSO	09-0967/00	Water flow measurement test rig	Code: CBHH/23 /Hãng SX: Deltalab / Model: MP116	2009	Pháp	1
1184	1CSO	09-0968/00	Air pressure transducer study	Code: CBHH/24 /Hãng SX: Deltalab / Model: MP114	2009	Pháp	1
1185	1CSO	09-0969/00	Temperature probes test bench	Code: CBHH/25 /Hãng SX: Pignat / Model: BCT/1200	2009	Pháp	1
1186	1CSO	09-0970/00	Laboratory fermenting unit	Code: CBHH/26 /Hãng SX: Pierre Guerin / Model: Tryton Series	2009	Pháp	1
1187	1CSO	09-0971/00	Process control unit for the study of pressure, computer controlled, with interface and control software	Code: CBHH/27 /Hãng SX: Pignat / Model: BRP/1000	2009	Pháp	1
1188	1CSO	09-0972/00	Flow regulation and controll unit, computer controlled	Code: CBHH/28 /Hãng SX: Pignat / Model: BRD/1000	2009	Pháp	1
1189	1CSO	09-0973/00	Equilibrium boiling point unit - ebulliometer vacumm and adiabatic	Code: CBHH/29 /Hãng SX: Pignat / Model: EEA/2000	2009	Pháp	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1190	1CSO	09-0974/00	Fluidisation solid / liquid	Code: CBHH/30 /Hãng SX: Pignat / Model: FLS/1000	2009	Pháp	1
1191	1CSO	09-0975/00	Temparature regulation and control unit, computer controlled	Code: CBHH/31 /Hãng SX: Pignat / Model: BRT/1000	2009	Pháp	1
1192	1CSO	09-0976/00	Multi-purpose reactor	Code: CBHH/32 /Hãng SX: Pignat / Model: RMF/1000	2009	Pháp	1
1193	1CSO	09-0977/00	Control valve study	Code: CBHH/33 /Hãng SX: Pignat / Model: BEV/1000	2009	Pháp	1
1194	1CSO	09-0978/00	Ph regulation & control unit, computer controlled	Code: CBHH/34 /Hãng SX: Deltalab / Model: MP130	2009	Pháp	1
1195	1CSO	09-0979/00	Knife and cutting mill	Code: CBHH/35 /Hãng SX: Retsch / Model: SM-2000	2009	Đức	1
1196	1CSO	09-0980/00	Disk mill	Code: CBHH/36 /Hãng SX: Retsch / Model: DM-200	2009	Đức	1
1197	1CSO	09-0981/00	Ball grinding mill	Code: CBHH/37 /Hãng SX: Retsch / Model: S-100	2009	Đức	1
1198	1CSO	09-0982/00	Atmospheric evaporation crystallization	Code: CBHH/38 /Hãng SX: Pignat / Model: CRV/2000	2009	Pháp	1
1199	1CSO	09-0983/00	Anaerobic digester, computer control	Code: CBHH/39 /Hãng SX: Armfield / Model: W8	2009	Anh	1
1200	1CSO	09-0984/00	Aerobic digester, computer control	Code: CBHH/40 /Hãng SX: Armfield / Model: W11	2009	Anh	1
1201	1CSO	09-0985/00	Spray drying	Code: CBHH/41 /Hãng SX: LabPlant / Model: SD-06	2009	Anh	1
1202	1CSO	09-0986/00	Nitrogen/protein determinator	Code: CBHH/42 /Hãng SX: Leco / Model: FP-528	2009	Mỹ	1
1203	1CSO	09-0987/00	Bomb calorimeter systems	Code: CBHH/43 /Hãng SX: Parr Instrument / Model: 6725 (EF)	2009	Mỹ	1
1204	1CSO	09-0988/00	Waco accuseam 2000 automatic seam control system	Code: CBHH/44 /Hãng SX: Waco / Model: Accuseam 2000	2009	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1205	1CSO	09-0989/00	Automatic package tester	Code: CBHH/45 /Hãng SX: Rycobel / Model: BT-1000	2009	Belgium	1
1206	1CSO	09-0990/00	Torque measuring systeme	Code: CBHH/46 /Hãng SX: Steinfurth / Model: TMS 5000	2009	Đức	1
1207	1CSO	09-0991/00	CO2 thest (CO2 monitoring)	Code: CBHH/47 /Hãng SX: Steinfurth / Model: CO2 TheSt (TS	2009	Đức	1
1208	1CSO	09-0992/00	Laboratory fermenting unit	Code: CBHH/48 /Hãng SX: Deltalab / Model: MP320	2009	Pháp	1
1209	1CSO	09-0993/00	Injet printer	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	TQ	1
1210	1CSO	09-0994/00	Mechanical Overhead Stirrers	Code: CBHH/11 /Hãng SX: IKA / Model: RW 20 digital	2009	TQ	1
1211	1CSO	09-0995/00	Mechanical Overhead Stirrers	Code: CBHH/11 /Hãng SX: IKA / Model: RW 20 digital	2009	TQ	1
1212	1CSO	09-0996/00	Mechanical Overhead Stirrers	Code: CBHH/12 /Hãng SX: IKA / Model: RW 20 digital	2009	TQ	1
1213	1CSO	09-0997/00	Mechanical Overhead Stirrers	Code: CBHH/12 /Hãng SX: IKA / Model: RW 20 digital	2009	TQ	1
1214	1CSO	09-0998/00	Dispersing instrument	Code: CBHH/13 /Hãng SX: IKA / Model: Ultra-Turrax(®	2009	Đức	1
1215	1CSO	09-0999/00	Dispersing instrument	Code: CBHH/13 /Hãng SX: IKA / Model: Ultra-Turrax(®	2009	Đức	1
1216	1CSO	09-1000/00	Balance	Code: CBHH/14 /Hãng SX: Gibertini / Model: Europe 600 CE	2009	Ý	1
1217	1CSO	09-1001/00	Balance	Code: CBHH/14 /Hãng SX: Gibertini / Model: Europe 600 CE	2009	Ý	1
1218	1CSO	09-1002/00	Balance	Code: CBHH/15 /Hãng SX: Gibertini / Model: Europe 600 CE	2009	Ý	1
1219	1CSO	09-1003/00	Balance	Code: CBHH/15 /Hãng SX: Gibertini / Model: Europe 600 CE	2009	Ý	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1220	1CSO	09-1004/00	Grinder	Code: CBHH/16 /Hãng SX: IKA / Model: MF10	2009	Đức	1
1221	1CSO	09-1005/00	Grinder	Code: CBHH/16 /Hãng SX: IKA / Model: MF10	2009	Đức	1
1222	1CSO	09-1006/00	Polarimeter	Code: CBHH/17 /Hãng SX: Atago / Model: AP-300	2009	Nhật	1
1223	1CSO	09-1007/00	Polarimeter	Code: CBHH/17 /Hãng SX: Atago / Model: AP-300	2009	Nhật	1
1224	1CSO	09-1008/00	Double water still	Code: CBHH/18 /Hãng SX: Barloworld Scientific/ Sterilin / Model: A4000D	2009	Anh	1
1225	1CSO	09-1009/00	Double water still	Code: CBHH/18 /Hãng SX: Barloworld Scientific/ Sterilin / Model: A4000D	2009	Anh	1
1226	1CSO	09-1010/00	Air Compressor	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1227	1CSO	09-1011/00	Air Compressor	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1228	1CSO	09-1012/00	Air Compressor	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1229	1CSO	09-1013/00	Air Compressor	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1230	1CSO	09-1014/00	Air Compressor	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1231	1CSO	09-1015/00	Air Compressor	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1232	1CSO	09-1016/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1233	1CSO	09-1017/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1234	1CSO	09-1018/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1235	1CSO	09-1019/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1236	1CSO	09-1020/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1237	1CSO	09-1021/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1238	1CSO	09-1022/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1239	1CSO	09-1023/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1240	1CSO	09-1024/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1241	1CSO	09-1025/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1242	1CSO	09-1026/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1243	1CSO	09-1027/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1244	1CSO	09-1028/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1245	1CSO	09-1029/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1246	1CSO	09-1030/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1247	1CSO	09-1031/00	Pentium IV, 2.8 GHz, RAM 512 MB, HD 80GB, FD 1.44'	Code: /Hãng SX: / Model:	2009	VN	1
1248	1CSO	09-1032/00	Pneumatic laboratory workstation	Code: CDKN/01 / Hãng SX: FESTO / Model: 539028 (Mobile Workstation) 535833 (Drawer Unit)	2009	Đức	1
1249	1CSO	09-1033/00	Pneumatic laboratory workstation	Code: CDKN/01 / Hãng SX: FESTO / Model: 539028 (Mobile Workstation) 535833 (Drawer Unit)	2009	Đức	1
1250	1CSO	09-1034/00	Pneumatic laboratory workstation	Code: CDKN/01 / Hãng SX: FESTO / Model: 539028 (Mobile Workstation) 535833 (Drawer Unit)	2009	Đức	1
1251	1CSO	09-1035/00	Pneumatic laboratory workstation	Code: CDKN/01 / Hãng SX: FESTO / Model: 539028 (Mobile Workstation) 535833 (Drawer Unit)	2009	Đức	1
1252	1CSO	09-1036/00	Pneumatic laboratory workstation	Code: CDKN/01 / Hãng SX: FESTO / Model: 539028 (Mobile Workstation) 535833 (Drawer Unit)	2009	Đức	1
1253	1CSO	09-1037/00	Pneumatic laboratory workstation	Code: CDKN/01 / Hãng SX: FESTO / Model: 539028 (Mobile Workstation) 535833 (Drawer Unit)	2009	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1254	1CSO	09-1038/00	Pneumatic and Electro-Pneumatic Training Equipment	Code: CDKN/02 / Hãng SX: FESTO / Model: 540710 540711 540717	2009	Đức	1
1255	1CSO	09-1039/00	Pneumatic and Electro-Pneumatic Training Equipment	Code: CDKN/02 / Hãng SX: FESTO / Model: 540710 540711 540717	2009	Đức	1
1256	1CSO	09-1040/00	Pneumatic and Electro-Pneumatic Training Equipment	Code: CDKN/02 / Hãng SX: FESTO / Model: 540710 540711 540717	2009	Đức	1
1257	1CSO	09-1041/00	Pneumatic and Electro-Pneumatic Training Equipment	Code: CDKN/02 / Hãng SX: FESTO / Model: 540710 540711 540717	2009	Đức	1
1258	1CSO	09-1042/00	Pneumatic and Electro-Pneumatic Training Equipment	Code: CDKN/02 / Hãng SX: FESTO / Model: 540710 540711 540717	2009	Đức	1
1259	1CSO	09-1043/00	Pneumatic and Electro-Pneumatic Training Equipment	Code: CDKN/02 / Hãng SX: FESTO / Model: 540710 540711 540717	2009	Đức	1
1260	1CSO	09-1044/00	Pneumatic Courseware and Softwawe - classroom 5 licences for 20 users	Code: CDKN/03 / Hãng SX: FESTO / Model: 93131, 91181, 541088, 541089, 541090 95001 193760 + multiple licenses	2009	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1261	1CSO	09-1045/00	Recommended Accessories	Code: CDKN/04 / Hãng SX: FESTO / Model: 91030 + 102725 167091 162412	2009	Đức	1
1262	1CSO	09-1046/00	Conveyor System	Code: CBST / 01 / Hãng SX: FESTO / Model: FMF-F Series	2009	Đức	1
1263	1CSO	09-1047/00	Distribution station	Code: CBST / 02 / Hãng SX: FESTO / Model: 195780	2009	Đức	1
1264	1CSO	09-1048/00	Testing station	Code: CBST / 03 / Hãng SX: FESTO / Model: 195781	2009	Đức	1
1265	1CSO	09-1049/00	Processing station	Code: CBST / 04 / Hãng SX: FESTO / Model: 195782	2009	Đức	1
1266	1CSO	09-1050/00	Handling station	Code: CBST / 05 / Hãng SX: FESTO / Model: 195783	2009	Đức	1
1267	1CSO	09-1051/00	Robot station	Code: CBST / 06 / Hãng SX: FESTO / Model: 195788	2009	Đức	1
1268	1CSO	09-1052/00	Assembly station	Code: CBST / 07 / Hãng SX: FESTO / Model: 195789	2009	Đức	1
1269	1CSO	09-1053/00	Automatic Storage & Retrieval System	Code: CBST / 08 / Hãng SX: FESTO / Model: ASRS-20-FMS	2009	Đức	1
1270	1CSO	09-1054/00	Handling station	Code: CBST / 09 / Hãng SX: FESTO / Model: 195783	2009	Đức	1
1271	1CSO	09-1055/00	Sorting station	Code: CBST / 10 / Hãng SX: FESTO / Model: 195786	2009	Đức	1
1272	1CSO	09-1056/00	Vision System with CMOS	Code: CBST / 11 / Hãng SX: FESTO / Model: Vision v1 CMOS	2009	Đức	1
1273	1CSO	09-1057/00	SCADA and communication network	Code: CBST / 12 / Hãng SX: FESTO / Model: SCADA FMS	2009	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1274	1CSO	09-1058/00	Required Software	Code: CBST / 13 / Hãng SX: FESTO / Model: 539751 536569 539083	2009	Đức	1
1275	1CSO	09-1059/00	Required Courseware	Code: CBST / 14 / Hãng SX: FESTO / Model: 94386 81063 538957 (English)	2009	Đức	1
1276	1CSO	09-1060/00	Required Accessories	Code: CBST / 15 / Hãng SX: FESTO / Model: 91030+102725 539006 350411 162239	2009	Đức	1
1277	1CSO	09-1061/00	Digital multimeter (TRMS)	Code: CBST / 16 / Hãng SX: FESTO / Model: 35681	2009	Đức	1
1278	1CSO	09-1062/00	Digital multimeter (TRMS)	Code: CBST / 16 / Hãng SX: FESTO / Model: 35681	2009	Đức	1
1279	1CSO	09-1063/00	Digital multimeter (TRMS)	Code: CBST / 16 / Hãng SX: FESTO / Model: 35681	2009	Đức	1
1280	1CSO	09-1064/00	Digital multimeter (TRMS)	Code: CBST / 16 / Hãng SX: FESTO / Model: 35681	2009	Đức	1
1281	1CSO	09-1065/00	Training set in Proximity sensors	Code: CBST / 17 / Hãng SX: FESTO / Model: 184474	2009	Đức	1
1282	1CSO	09-1066/00	Training set in Distance and displacement sensors	Code: CBST / 18 / Hãng SX: FESTO / Model: 184475	2009	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1283	1CSO	09-1067/00	Courseware and Accessories	Code: CBST / 19 / Hãng SX: FESTO / Model: 93046 529939 90156 Separate Document 167091 162412	2009	Đức	1
1284	1CSO	09-1068/00	Workstation - Aluminium profile panel (1100 x 700 mm)	Code: CBST / 20 / Hãng SX: FESTO / Model: 159411+158343	2009	Đức	1
1285	1CSO	09-1069/00	Workstation - Aluminium profile panel (1100 x 700 mm)	Code: CBST / 20 / Hãng SX: FESTO / Model: 159411+158343	2009	Đức	1
1286	1CSO	09-1070/00	Process Control System	Code: CBST / 21 / Hãng SX: FESTO / Model: PCS Compact Control Kit S1 Sipart DR19 Control Kit PC2 FluidLab	2009	Đức	1
1287	1CSO	09-1131/00	Working station	Code: CDKD/01 / HSX: Elabo / Model: 60-1D ZB176 10-1A / 11-3G / 11-3N / 11-4L.3	2009	Đức	21
1288	1CSO	09-1132/00	Set of Industrial components for fast cabling	Code: CDKD/02 / HSX: HPS / Model: 2120 / 2121.1 / 3190 / 3192 / 1105.3 / 004001SVGB / 2122	2009	Đức	21
1289	1CSO	09-1133/00	Digital multimeter	Code: CDKD/03 / HSX: CHAUVIN-ARNOUX / Model: MTX 3281	2009	Pháp	21
1290	1CSO	09-1134/00	Set of safety connecting Leads (4mm)	Code: CDKD/04 / HSX: HPS / Model: 9102.1	2009	Đức	42
1291	1CSO	09-1135/00	Safety board	Code: CDKD/05 / HSX: HPS / Model: 2330 2330.1-1 / V-0119 GB	2009	Đức	15

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1292	1CSO	09-1136/00	Working station	Code: CDCD/01 / HSX: Elabo / Model: 60-1D ZB176 / 10-1A / 60-3GZ / 11-3G / 11-4M / 11-3P / 11-3B	2009	Đức	12
1293	1CSO	09-1137/00	Three phase Induction motor	Code: CDCD/03 / HSX: HPS / Model: 2707	2009	Đức	30
1294	1CSO	09-1138/00	Three phase Induction motor (separate winding)	Code: CDCD/04 / HSX: HPS / Model: 2710	2009	Đức	30
1295	1CSO	09-1139/00	Electrical tools set	Code: CDCD/05 / HSX: Elabo / Model: 81-8F	2009	Đức	6
1296	1CSO	09-1140/00	Set of Industrial cabling elements	Code: CDCD/06 / HSX: Elabo / Model: 66-9G	2009	Đức	24
1297	1CSO	09-1141/00	Analog multimeter	Code: CDCD/07 / HSX: CHAUVIN-ARNOUX / Model: MX1	2009	Pháp	30
1298	1CSO	09-1142/00	Set of safety connecting Leads (4mm)	Code: CDCD/08 / HSX: HPS / Model: 9102.1	2009	Đức	30
1299	1CSO	09-1143/00	Working station, including	Code: CDDD/01 / HSX: Elabo / Model: 60-1DZ ZB176 / 10-1A / 11-3G.3 / 11-3N.3 / 11-4L.3	2009	Đức	15
1300	1CSO	09-1144/00	Didactics motor test bench 1	Code: CDDD/02 / HSX: HPS / Model: 2730 / 2740.1 / 2719 / 2707	2009	Đức	5
1301	1CSO	09-1145/00	Didactics motor test bench 2	Code: CDDD/03 / HSX: HPS / Model: 2730 / 2740.1 / 2719 / 2708	2009	Đức	5
1302	1CSO	09-1146/00	Didactics motor test bench 3	Code: CDDD/04 / HSX: HPS / Model: 2730 / 2740.1 / 2719 / 2701	2009	Đức	1
1303	1CSO	09-1147/00	Data processing system for electrical workbench (current, power, speed, torque…)	Code: CDDD/05 / HSX: HPS / Model: 2736 / 2736.2-EVXX / 1091 / 1091.2.EVGB / 9102.50 / Computer-VN	2009	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1304	1CSO	09-1148/00	Universal Resistors	Code: CDDD/06 / HSX: HPS / Model: 2750	2009	Đức	15
1305	1CSO	09-1149/00	RMS multimeter	Code: CDDD/07 / HSX: CHAUVIN-ARNOUX / Model: MX0024BG	2009	Pháp	5
1306	1CSO	09-1150/00	Analog multimeter	Code: CDDD/08 / HSX: CHAUVIN-ARNOUX / Model: MX1	2009	Pháp	10
1307	1CSO	09-1151/00	Digital multimeter	Code: CDDD/09 / HSX: METRIX / Model: MTX 3281	2009	Pháp	15
1308	1CSO	09-1152/00	Analog voltmeter	Code: CDDD/10 / HSX: CHAUVIN-ARNOUX / Model: MX1	2009	Pháp	15
1309	1CSO	09-1153/00	Analog ampermeter	Code: CDDD/11 / HSX: CHAUVIN-ARNOUX / Model: MX1	2009	Pháp	15
1310	1CSO	09-1154/00	Analog Wattmeter	Code: CDDD/12 / HSX: CHAUVIN-ARNOUX / Model: C.A 405	2009	Pháp	12
1311	1CSO	09-1155/00	AC & DC amp-meter clip	Code: CDDD/13 / HSX: CHAUVIN-ARNOUX / Model: MX655	2009	Pháp	5
1312	1CSO	09-1156/00	Digital Wattmeter	Code: CDDD/15 / HSX: METRIX / Model: PX120	2009	Pháp	10
1313	1CSO	09-1157/00	Oscilloscope 2x35HMz (Hameg)	Code: CDDD/23 / HSX: HAMEG / Model: HM 303-6	2009	Đức	1
1314	1CSO	09-1158/00	Oscilloscope 2x35HMz (Hameg)	Code: CDDD/23 / HSX: HAMEG / Model: HM 303-6	2009	Đức	1
1315	1CSO	09-1159/00	Set of safety connecting Leads (4mm)	Code: CDDD/24 / HSX: HPS / Model: 9102.1	2009	Đức	14

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1316	1CSO	09-1160/00	Equipment to study neutral	Code: CDDD/25 / HSX: HPS-ELABO / Model: 9102.10 / 66-9E / 66-9F / 66-9EZ91, 66-9EZ92 / 66-9FZ91, 66-9FZ92 / 30-0A, 60-1DZ, 60-3GZ / 32-0C, 36-0E, 35-0C, 33-0D, 31-1C / Laboratory bench and Undercabinet	2009	Đức	2
1317	1CSO	09-1161/00	Working station,	Code: CDDT/01 / HSX: Elabo / Model: 60-1EZ / 10-1B / 11-3G / 11-4A / 11-3B	2009	Đức	15
1318	1CSO	09-1162/00	Oscilloscope 2x35MHz	Code: CDDT/02 / HSX: HAMEG / Model: HM 303-6	2009	Đức	3
1319	1CSO	09-1163/00	Digital Oscilloscope	Code: CDDT/03 / HSX: HAMEG / Model: HM 507	2009	Đức	2
1320	1CSO	09-1164/00	Set of probes & adapters	Code: CDDT/04 / HSX: Elabo / Model: 83-3A, 83-3B, 83-3C, 83-3D, 83-3E, 83-3F	2009	Đức	5
1321	1CSO	09-1165/00	Passive probeHZ52	Code: CDDT/05 / HSX: Elabo / Model: 83-3Q	2009	Đức	8
1322	1CSO	09-1166/00	Digital Multimeter	Code: CDDT/06 / HSX: CHAUVIN-ARNOUX / Model: MX3281	2009	Pháp	15
1323	1CSO	09-1167/00	Wave generator 5MHz	Code: CDDT/07 / HSX: TOELLNER / Model: TOE 7402	2009	Đức	5
1324	1CSO	09-1168/00	Electronic board	Code: CDDT/08 / HSX: HPS / Model: 1018	2009	Đức	12
1325	1CSO	09-1169/00	Set of accessories for Electronic board	Code: CDDT/09 / HSX: HPS / Model: 1018.11	2009	Đức	12
1326	1CSO	09-1170/00	Set of connecting Leads (2mm)	Code: CDDT/10 / HSX: HPS / Model: 1018.11.1	2009	Đức	12

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1327	1CSO	09-1171/00	Experiment manuals for electronic board	Code: CDDT/11 / HSX: HPS / Model: V0101 V0102 V0103 V0104	2009	Đức	1
1328	1CSO	09-1172/00	Power Board	Code: CDDT/12 / HSX: HPS / Model: 5125	2009	Đức	5
1329	1CSO	09-1173/00	Set of accessories for Power board	Code: CDDT/13 / HSX: HPS / Model: 5125.1-1	2009	Đức	5
1330	1CSO	09-1174/00	Temperature and Brightness controlled system	Code: CDDT/14 / HSX: HPS / Model: 5125.5	2009	Đức	5
1331	1CSO	09-1175/00	Experiment manual for Power board	Code: CDDT/15 / HSX: HPS / Model: V0121GB	2009	Đức	1
1332	1CSO	09-1176/00	Stepping Board	Code: CDDT/16 / HSX: HPS / Model: 5132	2009	Đức	5
1333	1CSO	09-1177/00	Experiment manuals for Stepping Board	Code: CDDT/17 / HSX: HPS / Model: V0123GB	2009	Đức	1
1334	1CSO	09-1178/00	Set of Electronics Tool	Code: CDDT/18 / HSX: Elabo / Model: 81-8C	2009	Đức	2
1335	1CSO	09-1179/00	Set of safety connecting Leads (4mm)	Code: CDDT/21 / HSX: HPS / Model: 9102.1	2009	Đức	8
1336	1CSO	09-1180/00	PLC SIMATIC S7 EduTrainer	Code: CDXL/01 / HSX: FESTO / Model: 533562	2009	Đức	5
1337	1CSO	09-1181/00	PC adapter with RS232 USB cable	Code: CDXL/02 / HSX: FESTO / Model: 539006	2009	Đức	5
1338	1CSO	09-1182/00	STEP 7 Trainer Package (12 licences)	Code: CDXL/03 / HSX: FESTO / Model: 539751	2009	Đức	1
1339	1CSO	09-1183/00	Laboratory bench and cabinet	Code: CDKD/06 / HSX: TanDongDo / Model: Laboratory bench Undercabinet	2009	VN	21

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1340	1CSO	09-1184/00	Laboratory bench and cabinet	Code: CDCD/02 / HSX: TanDongDo / Model: Laboratory bench Undercabinet	2009	VN	12
1341	1CSO	09-1185/00	Didactic 2 speeds motor 1300W	Code: CDCD/09 / HSX: SIEMEN / Model: 1LA71071BD60-Z	2009	CZECH	10
1342	1CSO	09-1186/00	Data processing system for electrical workbench (current, power, speed, torque…)	Code: Computer of CDDD/05 / HSX: HPS / Model: 2736 2736.2-EVXX / 1091 / 1091.2.EVGB / 9102.50 Computer-VN	2009	Đức	1
1343	1CSO	09-1187/00	Single phase transformer 1kVA	Code: CDDD/14 / HSX: ROBOT / Model: Single phase transformer 1kVA	2009	VN	10
1344	1CSO	09-1188/00	Three phase transformer 1.5 KVA	Code: CDDD/16 / HSX: ROBOT / Model: Three phase transformer 1.5 KVA	2009	VN	10
1345	1CSO	09-1189/00	Autotransformer single phase 5Amp	Code: CDDD/17 / HSX: ROBOT / Model: Autotransformer single phase 5Amp	2009	VN	1
1346	1CSO	09-1190/00	Autotransformer single phase 13 Amp	Code: CDDD/18 / HSX: ROBOT / Model: Autotransformer single phase 13 Amp	2009	VN	1
1347	1CSO	09-1191/00	Adjustable coilsMovable self-inductive load bench 2KVAR	Code: CDDD/19 / HSX: SON HA / Model: Adjustable coilsMovable self-inductive load bench 2KVAR	2009	VN	10
1348	1CSO	09-1192/00	Set of three different capacitors Movable capacitive load bench 2KVAR	Code: CDDD/20 / HSX: SON HA / Model: Set of three different capacitors Movable capacitive load bench 2KVAR	2009	VN	10

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1349	1CSO	09-1193/00	Three phase resistive load Movable resistive load bench 2KW	Code: CDDD/21 / HSX: SON HA / Model: Three phase resistive load Movable resistive load bench 2KW	2009	VN	3
1350	1CSO	09-1194/00	CosPhiMeter	Code: CDDD/22 / HSX: HIOFI / Model: 3286-20	2009	Nhật	1
1351	1CSO	09-1195/00	Equipment to study neutral	Code: CDDD/25 / HSX: HPS-ELABO / Model: 9102.10 / 66-9E / 66-9F / 66-9EZ91, 66-9EZ92 / 66-9FZ91, 66-9FZ92 / 30-0A, 60-1DZ, 60-3GZ / 32-0C, 36-0E, 35-0C, 33-0D, 31-1C	2009	Đức	2
1352	1CSO	09-1196/00	Laboratory bench and cabinet	Code: CDDD/26 / HSX: TanDongDo / Model: Laboratory bench	2009	VN	15
1353	1CSO	09-1197/00	Printer	Code: CDDT/19 / HSX: XEROX / Model: XEROX 205	2009	TQ	1
1354	1CSO	09-1198/00	Computer	Code: CDDT/20 / HSX: FPT / Model: ASIA/VN	2009	VN	2
1355	1CSO	09-1199/00	Laboratory bench and cabinet	Code: CDDT/22 / HSX: TanDongDo / Model: Laboratory bench Undercabinet	2009	VN	15
1356	1CSO	09-1200/00	Computer	Code: CDXL/04 / HSX: FPT / Model: ASIA/VN	2009	VN	5
1357	1CSO	09-1201/00	Laser printer Nova	Code: CDXL/05 / HSX: HP / Model: HP LASERJET-1020	2009	TQ	1
1358	1CSO	09-0687/00	PCS-G50P [Thiết bị hội nghị từ xa]	Gồm: - Codec - Camera (Slg 01) - Micro đa hướng (Slg 01)	2009	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1359	1CSO	09-0688/00	PCSA-M3G50 [Phần mềm kết nối đa điểm]	Cho phép kết nối tối đa 6 điểm đầu cuối	2009	Mỹ	1
1360	1CSO	09-0689/00	PCSA-DSB1S [Bộ chia dữ liệu từ PC đến các điểm đầu cuối]	0	2009	Mỹ	1
1361	1CSO	09-0313/00	THIẾT BỊ LẤY MẪU KHÔNG KHÍ HSX: CASELLA Model: APEX PRO PUMP S/N: 4081048	+ Lưu lượng : 0.8-5 lít /phút, điều chỉnh bằng điện tử + Màn hình LCD lớn hiển thị lưu lượng , thể tích , thời gian và nhiệt độ + Lưu trử data : 100 + Ngõ ra : RS232 nối với máy in và máy vi tính	2009	Mỹ	1
1362	1CSO	09-1225/00	Tivi SHARP Model: AQUAS S/N: _____	Màn hình màu tinh thể lỏng LCD 32"	2009	Nhật	1
1363	1CSO	09-1780/00	TI VI 32" SAMSUNG -LA 32A S/N: 13273YHS502695P	Độ phân giải 1366X768 (WXGA)/ Độ sáng 550cd/m2	2009	Nhật	1
1364	1CSO	09-3982/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1365	1CSO	09-3984/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1366	1CSO	09-3986/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1367	1CSO	09-3988/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1368	1CSO	09-3990/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1369	1CSO	09-3992/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1370	1CSO	09-3994/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1371	1CSO	09-3996/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1372	1CSO	09-3998/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1373	1CSO	09-4000/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1374	1CSO	09-4002/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
1375	1CSO	09-4004/00	Tivi LCD 50" PANASONIC Model: TH10S - S/N: _____	0	2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1376	1CSO	09-0317/00	TỦ LẠNH PANASONIC Model: NR-B301M S/N: 806206923	+ Không đóng tuyết + Chức năng khử khuẩn Nano Fresh + Không chứa CFC + Tổng dung tích: 299 lít + Nguồn điện : 220V	2009	TL	1
1377	1CSO	09-4350/00	Máy sấy lạnh	0	2009	VN	1
1378	1CSO	09-3682/00	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 120mm	0	2009	TQ	1
1379	1CSO	09-3682/04	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 120mm	0	2009	TQ	1
1380	1CSO	09-3682/05	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 120mm	0	2009	TQ	1
1381	1CSO	09-3683/00	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 150mm	0	2009	TQ	1
1382	1CSO	09-3683/01	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 150mm	0	2009	TQ	1
1383	1CSO	09-3683/02	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 150mm	0	2009	TQ	1
1384	1CSO	09-3683/03	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 150mm	0	2009	TQ	1
1385	1CSO	09-3683/04	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 150mm	0	2009	TQ	1
1386	1CSO	09-3683/05	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 150mm	0	2009	TQ	1
1387	1CSO	09-3704/00	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 120mm	0	2009	TQ	1
1388	1CSO	09-3705/00	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 120mm	0	2009	TQ	1
1389	1CSO	09-3706/00	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 120mm	0	2009	TQ	1
1390	1CSO	09-1726/00	UPS SANTAK C2KE	0	2009	TQ	1
1391	1CSO	09-1727/00	UPS SANTAK C2KE	0	2009	TQ	1
1392	1CSO	09-1249/00	UPS SANTAK TRUE ONLINE 6KVA- MODEL C6KE S/N: 090505-88210001	Phiếu bảo hành	2009	TQ	1
1393	1CSO	09-1248/00	UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA- MODEL C3KE S/N: 090108-15790026.	Phiếu bảo hành	2009	TQ	1
1394	1CSO	08-0518/00	Bàn TN giữa nhà 2500x1500x850/1850	-Chân sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện -Tủ ván MFC xám lợt ngoại nhập ,chỉ PVC cùng màu - Mặt đá Granite dày -Có 01 CB nguồn + ổ cắm điện đơn 2 chấu , kính trắng 8 ly mài cạnh	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1395	1CSO	08-0026/00	Kệ bếp áp tường 5070x600x850	Mặt kệ bằng đá arerylic dày 13mm ghép mép 25mm nhập khẩu từ Mỹ 02 BồnInox đơn 400x400x200 cùng màu mặt kệ + 02 vòi nước lạnh Chân + giằng dưới sắt hộp 30x30 + hộp 40x40+Þ 12 sơn tĩnh điện Tủ chứa bình ga dưới bằng ván MFC vân gỗ 18mm chịu ẩm + viền PVC cùng màu nhập khẩu	2008	VN	5.0699
1396	1CSO	08-0025/00	Kệ bếp áp tường 2240x600x850x3 bộ		2008	VN	6.72
1397	1CSO	08-0024/00	Kệ bếp áp tường 2320x600x850x3 bộ	Mặt kệ bằng đá acrylic dày 13 mm ghép mét 25 mm nhập khẩu từ Mỹ Bồn Inox đơn 400x400x200 cùng màu mặt kệ +01 vòi nước lạnh Chân + giằng dưới sắt hộp 30x30+ hộp 40x40 + Þ 12 sơn tĩnh điện Tủ chứa bình ga dưới bằng ván MFC cùng màu nhập khẩu	2008	VN	6.96
1398	1CSO	08-0010/00	Kệ bếp áp tường + giữa nhà 5700x600x850x6 bộ	Mặt kệ bằng đá acrylic dày 13 mm ghép mét 25 mm nhập khẩu từ Mỹ Bồn Inox đơn 400x400x200 cùng màu mặt kệ +01 vòi nước lạnh Chân + giằng dưới sắt hộp 30x30+ hộp 40x40 + Ø12 sơn tĩnh điện Tủ chứa bình ga dưới bằng ván MFC vân gỗ 18mm chịu ẩm + viền PVC cùng màu nhập khẩu.	2008	VN	34.2
1399	1CSO	08-0520/00	Bàn 2000x1500x750	-Mặt đá Granit dày18mm - Chân sắt hộp 40x40 sơn T điện.	2008	VN	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1400	1CSO	08-1897/00	BỂ RỬA SIÊU ÂM Model: 405 HSX: Hwashin S/N: _____	+ Thể tích: 5.7 lít + Thang nhiệt: 0 --> 50oC + Cài đặt thời gian đến 99 phút + Công suất 150W + Nguồn điện: 220V / 50/60 Hz	2008	HQ	1
1401	1CSO	08-1950/00	Bếp đun bình cầu 2 Lít	0	2008	TQ	1
1402	1CSO	08-1954/00	Bếp đun bình cầu 500ml	0	2008	TQ	1
1403	1CSO	08-1951/00	Bếp đun bình cầu 2 Lít	0	2008	TQ	1
1404	1CSO	08-1952/00	Bếp đun bình cầu 500ml	0	2008	TQ	1
1405	1CSO	08-1953/00	Bếp đun bình cầu 500ml	0	2008	TQ	1
1406	1CSO	08-1893/00	BẾP CÁCH THỦY Model: HH-2 S/N: _____	+ Kích thước: 300 x 160 x 130 mm + Thang nhiệt lên đến ~ 100oC + Sai số nhiệt +/- 1oC + Màn hình chỉ thị bằng đèn LED + Nguồn điện 230V / 50Hz	2008	TQ	1
1407	1CSO	08-0792/00	Bình định mức 500 ml	0	2008	Đức -Isc	5
1408	1CSO	08-0793/00	Bình định mức 1000 ml	0	2008	Đức -Isc	5
1409	1CSO	08-0789/00	Bình định mức 50 ml	0	2008	Đức -Isc	10
1410	1CSO	08-0790/00	Bình định mức 100 ml	0	2008	Đức -Isc	10
1411	1CSO	08-0791/00	Bình định mức 250 ml	0	2008	Đức -Isc	10
1412	1CSO	08-0787/00	Bình định mức 10 ml	0	2008	Đức -Isc	20
1413	1CSO	08-0788/00	Bình định mức 25 ml	0	2008	Đức -Isc	20
1414	1CSO	08-0615/00	Bình định mức 25 ml	0	2008	Đức - Isc	10
1415	1CSO	08-0616/00	Bình định mức 100 ml	0	2008	Đức - Isc	10
1416	1CSO	08-0617/00	Bình định mức 50 ml	0	2008	Đức - Isc	10
1417	1CSO	08-0732/00	Bình định mức 50 ml	0	2008	Đức -Isc	5
1418	1CSO	08-0733/00	Bình định mức 100 ml	0	2008	Đức -Isc	5
1419	1CSO	08-0734/00	Bình định mức 250 ml	0	2008	Đức -Isc	5
1420	1CSO	08-0735/00	Bình định mức 500 ml	0	2008	Đức -Isc	5
1421	1CSO	08-0736/00	Bình định mức 1000 ml	0	2008	Đức -Isc	5

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1422	1CSO	08-0730/00	Bình định mức 10 ml	0	2008	Đức -Isc	20
1423	1CSO	08-0731/00	Bình định mức 25 ml	0	2008	Đức -Isc	20
1424	1CSO	08-1955/00	Bình hút ẩm Φ=240	0	2008	TQ	1
1425	1CSO	08-0739/00	Bình hút ẩm Φ 200 mm	0	2008	Đức -Isc	1
1426	1CSO	08-0740/00	Bình hút ẩm Φ 300 mm	0	2008	Đức -Isc	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1427	1CSO	08-0562/00	BỘ CHƯNG CẤT ĐẠM TỰ ĐỘNG - Auto Distillation Model : KJELTEC 2200 Hiệu: FOSS Máy chính S/N: 520014732	- Hệ thống chưng cất đạm phù hợp các tiêu chuẩn: AOAC,EPA, DIN, ISO. - Chưng cất hoàn toàn tự động dùng cho việc xác định Kjeldahl nitrogen/protein, ammonium-nitrogen, TKN, Direct distillation. - Tự động thêm nước pha loảng. - Tự động cộng thêm alkali vào việc cất. - Tự động chưng cất theo chương trình cài đặt trước. Có thể cài đặt tới 5 chương trình cất. - Tự động tháo dung dịch sau khi chưng cất,tránh thao tác bằng tay dung dịch hoá chất lúc còn nóng . Tháo dung dịch tiến hành theo phương pháp tạo áp xuất để đẩy dung dịch ra khỏi ống, phương pháp này giúp cho dung dịch nóng k - Bơm phân phối hóa chất tự động dạng below pump cho độ chính xác tuyệt đối. (Below pump là loại bơm định lượng có độ chính xác và ổn định nhất hiện	2008	IUỴ ĐI	1
1428	1CSO	08-0785/00	Bộ chiết SOXHLET 250 ml	0	2008	Đức -Isc	1
1429	1CSO	08-0786/00	Bộ chiết SOXHLET 500 ml	0	2008	Đức -Isc	1
1430	1CSO	08-0728/00	Bộ chiết SOXHLET 250 ml	0	2008	Đức -Isc	1
1431	1CSO	08-0729/00	Bộ chiết SOXHLET 500 ml	0	2008	Đức -Isc	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1432	1CSO	08-1895/00	BỘ SOHLET HSX: Isolab	+ Loại dung tích 250ml	2008	Đức	1
1433	1CSO	08-1916/00	BƠM CHÂN KHÔNG Model: N035.AN18 HSX: KNF S/N: _____	+ Tốc độ bơm 30 lít/Phut + Độ chân không 13 mpa abs + Tốc độ dòng khí: ~ 6x10 -3 mbar x l/s + Bơm màng không dùng dầu chân không + Nguồn điện 230V / 50Hz / 200W	2008	Đức	1
1434	1CSO	08-1182/00	BƠM CHÂN KHÔNG (Vacuum Pump) Hiệu : KNF Model : N026.3 AN18 S/N: 02294295	+ Tốc độ bơm : 22 lít/phút + Độ chân không : 20 mbar abs + Tốc độ dòng khí : ~6x10-3 mbar x l/s + Bơm màng không dùng dầu chân không Nguồn điện : 220V/50Hz - 150W	2008	Đức	1
1435	1CSO	08-1188/00	BƠM CHÂN KHÔNG (Vacuum Pump) Hiệu : KNF Model : N026.3 AN18	+ Tốc độ bơm : 22 lít/phút + Độ chân không : 20 mbar abs + Tốc độ dòng khí : ~6x10-3 mbar x l/s + Bơm màng không dùng dầu chân không Nguồn điện : 220V/50Hz - 150W	2008	Đức	1
1436	1CSO	08-8052/00	Máy nén khí Fusheng	- TS NSS 2008	2008	VN	1
1437	1CSO	08-8047/00	Máy nén khí ABAC	Thiết bị AFD -	2008	Ý	1
1438	1CSO	08-8048/00	Máy nén khí ABAC	Thiết bị AFD -	2008	Ý	1
1439	1CSO	08-8049/00	Máy nén khí ABAC	Thiết bị AFD -	2008	Ý	1
1440	1CSO	08-8050/00	Máy nén khí ABAC	Thiết bị AFD -	2008	Ý	1
1441	1CSO	08-8051/00	Máy nén khí ABAC	Thiết bị AFD -	2008	Ý	1
1442	1CSO	08-8041/00	Máy nén khí 2HP/ 8 kg/cm2	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1443	1CSO	08-8042/00	Máy nén khí 2HP/ 8 kg/cm3	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	DL	1
1444	1CSO	08-8043/00	Máy nén khí 2HP/ 8 kg/cm4	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	DL	1
1445	1CSO	08-8044/00	Máy nén khí 2HP/ 8 kg/cm5	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	DL	1
1446	1CSO	08-8045/00	Máy nén khí 2HP/ 8 kg/cm2	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	DL	1
1447	1CSO	08-8046/00	Máy nén khí 2HP/ 8 kg/cm2	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	DL	1
1448	1CSO	08-8053/00	Bơm ly tâm	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
1449	1CSO	08-8054/00	Bài thí nghiệm: Bơm ly tâm	- TS NSS 2008	2008	VN	1
1450	1CSO	08-8055/00	Thiết bị phản ứng hiếu khí W11	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
1451	1CSO	08-8056/00	Thiết bị phản ứng kỵ khí W8	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
1452	1CSO	08-8057/00	Thiết bị đo độ hở của lon	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Mỹ	1
1453	1CSO	08-1898/00	BUỒNG ĐẾM HỒNG CẦU HSX: Hirsman	+ Dùng đếm hồng cầu qua kính hiển vi	2008	Đức	1
1454	1CSO	08-1899/00	BUỒNG ĐẾM HỒNG CẦU HSX: Hirsman	+ Dùng đếm hồng cầu qua kính hiển vi	2008	Đức	1
1455	1CSO	08-1900/00	BUỒNG ĐẾM HỒNG CẦU HSX: Hirsman	+ Dùng đếm hồng cầu qua kính hiển vi	2008	Đức	1
1456	1CSO	08-1901/00	BUỒNG ĐẾM HỒNG CẦU HSX: Hirsman	+ Dùng đếm hồng cầu qua kính hiển vi	2008	Đức	1
1457	1CSO	08-1902/00	BUỒNG ĐẾM HỒNG CẦU HSX: Hirsman	+ Dùng đếm hồng cầu qua kính hiển vi	2008	Đức	1
1458	1CSO	08-1903/00	BUỒNG ĐẾM HỒNG CẦU HSX: Hirsman	+ Dùng đếm hồng cầu qua kính hiển vi	2008	Đức	1
1459	1CSO	08-1904/00	BUỒNG ĐẾM HỒNG CẦU HSX: Hirsman	+ Dùng đếm hồng cầu qua kính hiển vi	2008	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1460	1CSO	08-0101/01	CCD CAMERA S/N: 76S/07533	- Ống zoom được motor tự động là cách tiện nghi và sạch để điều chỉnh độ zoom, sáng tối , độ nét; - Độ phân giải: 1.360x1024 (1.4 million pixels); - Mật độ pixel: 12-bit (4096 gray lecels) - Kích thước pixel: 4.6x4.6 mm; - Video CCD camera MZL f/1.2, C-Mount; - Chỉnh xa, gần, độ mở trên máy hoặc qua máy tính. - Zoom motor 8.5 - 51 mm; Hệ thống sáng: Epi White Light truyền suốt/ phản chiếu; UV truyền suốt phổ rộng, tùy chọn UV có peak ở 254 mm, 302 mm hoặc 365 mm (cấp sẵn 302 mm)	2008		1
1461	1CSO	08-3459/00	Camera	0	2008	TQ	1
1462	1CSO	08-3460/00	Camera	0	2008	TQ	1
1463	1CSO	08-3461/00	Camera	0	2008	TQ	1
1464	1CSO	08-3462/00	Camera	0	2008	TQ	1
1465	1CSO	08-3463/00	Camera	0	2008	TQ	1
1466	1CSO	08-0448/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1467	1CSO	08-0449/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1468	1CSO	08-0450/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1469	1CSO	08-0451/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1470	1CSO	08-3125/00	Webcam	0	2008	VN	1
1471	1CSO	08-0452/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1472	1CSO	08-0453/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1473	1CSO	08-0454/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1474	1CSO	08-0455/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1475	1CSO	08-1989/00	Camera [Siêu thị]	0	2008	TQ	1
1476	1CSO	08-1990/00	Camera [Siêu thị]	0	2008	TQ	1
1477	1CSO	08-1991/00	Camera [Internet]	0	2008	TQ	1
1478	1CSO	08-1992/00	Camera [Phòng Photo]	0	2008	TQ	1
1479	1CSO	08-1993/00	Camera [Phòng đọc 7]	0	2008	TQ	1
1480	1CSO	08-0444/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1481	1CSO	08-0445/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1482	1CSO	08-0446/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1483	1CSO	08-0447/00	Camera hồng ngoại [DIGITAL IR CCD]	0	2008	DL	1
1484	1CSO	08-1956/00	Cân điện tử 1 số lẻ 1200g	0	2008	ĐL	1
1485	1CSO	08-1958/00	Cân điện tử 1 số lẻ 1200g	0	2008	ĐL	1
1486	1CSO	08-1959/00	Cân điện tử 1 số lẻ 1200g	0	2008	ĐL	1
1487	1CSO	08-1960/00	Cân điện tử 1 số lẻ 1200g	0	2008	ĐL	1
1488	1CSO	08-1957/00	Cân điện tử 1 số lẻ 1200g	0	2008	ĐL	1
1489	1CSO	08-1186/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu : Sartorius Model : TE412 S/N: 22506040	+ Khả năng cân trừ bì : 410g + Độ đọc được : 0,01g + Điều khiển bằng vi xử lý + Hiển thị kết quả qua màn hình tinh thể lỏng LCD Nguồn điện : 220V-50Hz	2008	Đức	1
1490	1CSO	08-8062/00	Cân 2 số	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Ý	1
1491	1CSO	08-8063/00	Cân 2 số	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Ý	1
1492	1CSO	08-8064/00	Cân 2 số	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Ý	1
1493	1CSO	08-8065/00	Cân 2 số	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Ý	1
1494	1CSO	08-8066/00	Cân bến thành 30 kg	0 - TS NSS 2008	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1495	1CSO	08-0989/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu: A&D Model: EK-200i S/N: P1862459	- Khả năng cân : 200g - Độ lặp lại :0,01g - Độ tuyến tính :± 0,01g - Đường kính đĩa cân : 110mm - Giao diện RS232 kết nối máy tính - Màn hình hiển thị : LCD - Nguồn điện : 220V/50Hz AC adaptor	2008	Nhật	1
1496	1CSO	08-1892/00	CÂN KỸ THUẬT Model: EK-200i HSX: A&D S/N: P1862458	- Khả năng cân : 200g - Độ lặp lại : ± 0,01g - Độ tuyến tính : ± 0,01g - Đường kính đĩa cân : 110mm - Giao diện RS232 kết nối máy tính - Màn hình hiển thị : LCD - Nguồn điện : 220V/50Hz AC adaptor	2008	Nhật	1
1497	1CSO	08-0595/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu: A&D Model: EK-200i S/N: P1862461	- Khả năng cân : 200g - Độ lặp lại :0,01g - Độ tuyến tính :± 0,01g - Đường kính đĩa cân : 110mm - Giao diện RS232 kết nối máy tính - Màn hình hiển thị : LCD - Nguồn điện : 220V/50Hz AC adaptor	2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1498	1CSO	08-0596/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu: A&D Model: EK-200i S/N: P1862460	- Khả năng cân : 200g - Độ lặp lại :0,01g - Độ tuyến tính :± 0,01g - Đường kính đĩa cân : 110mm - Giao diện RS232 kết nối máy tính - Màn hình hiển thị : LCD - Nguồn điện : 220V/50Hz AC adaptor	2008	Nhật	1
1499	1CSO	08-1891/00	CÂN PHÂN TÍCH Model: CP324S HSX: Sartorius S/N: 22506161	+ Khả năng trừ bì: 220g + Độ đọc được: 0.0001g + Chỉ thị hiện số màn hình: LCD + Tự động chuẩn cân bằng hệ thống chuẩn gắn bên trong. + Có ngỏ RS232 kết nối máy tính + Kích thước đĩa cân Φ8o mm + Nguồn điện 230V/50Hz	2008	Đức	1
1500	1CSO	08-0985/00	CÂN PHÂN TÍCH Hiệu: Sartorius Model: CP324S S/N: 22508396	+ Khả năng cân: 320g + Độ chính xác: 0.0001g + Chỉ thị hiện số màn hình: LCD + Tự động chuẩn cân bằng hệ thống chuẩn gắn bên trong + Có ngỏ RS232 kết nối máy tính + Kích thước đĩa cân f8cm + Nguồn điện 230V/50Hz	2008	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1501	1CSO	08-0569/00	CÂN PHÂN TÍCH Model: CP 324S HSX: Sartorius S/N: 22604728	+ Khả năng cân: 320g + Độ chính xác: 0.0001g + Chỉ thị hiện số màn hình: LCD + Tự động chuẩn cân bằng hệ thống chuẩn nội + Có ngỏ RS232 kết nối máy tính + Kích thước đĩa cân Φ80 mm + Nguồn điện 220V/50Hz	2008	Đức	1
1502	1CSO	08-0597/00	CÂN PHÂN TÍCH Hiệu: SARTOTIUS Model: CP324S S/N: 21910872	+ Khả năng cân trừ bì : 220g + Độ chính xác: 0.0001g + Chỉ thị hiện số màn hình: LCD + Tự động chuẩn cân bằng hệ thống chuẩn gắn bên trong + Có ngỏ RS232 kết nối máy in hoặc máy tính + Kích thước đĩa cân Φ80mm + Nguồn điện 230V/50Hz	2008	Đức	1
1503	1CSO	08-3078/00	Máy Cassette SONY CFD - S35CP	0	2008	VN	4
1504	1CSO	08-2024/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:	Công suất đầu ra lớn nhất 90W Tính năng khác: CD-R/RW, MP3, CD Text, Digital radio. Kích thước DxCxS: 420x155x260 mm Trọng lượng 3.8KG Điện thế 220V	2008	Nhật	1
1505	1CSO	08-2025/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1506	1CSO	08-2026/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1507	1CSO	08-2027/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1508	1CSO	08-2028/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1509	1CSO	08-2029/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1510	1CSO	08-2030/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1511	1CSO	08-2031/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1512	1CSO	08-2032/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1513	1CSO	08-2033/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1514	1CSO	08-2034/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1515	1CSO	08-2035/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1516	1CSO	08-2036/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1517	1CSO	08-2037/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1518	1CSO	08-2038/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1519	1CSO	08-2039/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1520	1CSO	08-2040/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1521	1CSO	08-2041/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1522	1CSO	08-2042/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1523	1CSO	08-2043/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1524	1CSO	08-2044/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1525	1CSO	08-2045/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1526	1CSO	08-2046/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1527	1CSO	08-2047/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1528	1CSO	08-2048/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1529	1CSO	08-2049/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1530	1CSO	08-2050/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1531	1CSO	08-2051/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1532	1CSO	08-2052/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1533	1CSO	08-2053/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1534	1CSO	08-2054/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1535	1CSO	08-2055/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1536	1CSO	08-2056/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1537	1CSO	08-2057/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1538	1CSO	08-2058/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1539	1CSO	08-2059/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1540	1CSO	08-2060/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1541	1CSO	08-2061/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1542	1CSO	08-2062/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1543	1CSO	08-2063/00	MÁY CASSETT SONY CFD-RS 60CP S/N:		2008	Nhật	1
1544	1CSO	08-0594/00	CPU [HƯNG QUỐC] - Main GA G31M- S2C - CPU CORE 2 DUO E 4600] [CÔ HẠNH]	- Main: GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU: Core 2 Duo E4600(2.4Ghz) – 2M Core2 Duo, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/800 Kingmax - DVD 16X SONY - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W	2008	VN	1
1545	1CSO	08-3001/00	Động cơ TOYOTA COROLA 4AF	0	2008	VN	1
1546	1CSO	08-3056/00	Đồng hồ đếm ngược TK 5394	0	2008	VN	1
1547	1CSO	08-3361/00	Đồng hồ sạc ga	0	2008	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1548	1CSO	08-3365/00	Đồng hồ chân không	0	2008	VN	2
1549	1CSO	08-0004/11	Đồng hồ đo nhiệt độ cầm tay CEM DT 9610B S/N: 05277535 + NR-341	0-150 độ C + Đầu cảm biến	2008	DL	1
1550	1CSO	08-0004/12	Đồng hồ đo độ ồn Digital SEW [2310S1] S/N: 9551280	Max 120 dB	2008	DL	1
1551	1CSO	08-0004/13	NR-341	0	2008	DL	1
1552	1CSO	08-0004/10	Đồng hồ đo số vòng quay DT-2234C S/N: 256084	Digital, 5-99000 v/phút	2008	DL	1
1553	1CSO	08-1026/00	Máy đo tốc độ gió, dạng turbin cánh Model: DAF80PW Hãng: MANNIX S/N: Q266381	Dải đo: 0.4 – 25m/s Hiển thị : min; max; trung bình, pin yếu; Hiển thị màn hình tinh thể lỏng Nhiệt độ: -10 – 50oC Cổng RS232	2008	USA	1
1554	1CSO	08-0434/00	Đồng hồ đo điện WELLINK HL-1210	0	2008	DL	1
1555	1CSO	08-0004/09	Đồng hồ đo công suất điện 3P HIOKI [3286-20] S/N: 070934476	Max 1000 Arms AC Max 600 Vrms AC	2008	Nhật	1
1556	1CSO	08-3370/00	Đồng hồ vạn năng	0	2008	VN	2
1557	1CSO	08-3004/00	Đồng hồ VOM số	0	2008	VN	2
1558	1CSO	08-3005/00	Đồng hồ VOM kim	0	2008	VN	2
1559	1CSO	08-1491/00	Hệ thống cấp nước bổ xung nhà 1Y13.SA	0	2008	VN	1
1560	1CSO	08-2075/00	Đường dây trung tính từ trạm 750KVA đến nhà D	Dây CV 70-750V 73 m	2008	VN	1
1561	1CSO	08-0334/00	Máy làm mát KERUILAI KS-18A29	0	2008	TQ	1
1562	1CSO	08-0004/00	Hệ thống khảo nghiệm quạt	0	2008	VN	1
1563	1CSO	08-0004/01	Ống khảo nghiệm + khung đỡ : Ø400x4000x800 m	Ø 400, dài 4M, cao 0.8M	2008	VN	1
1564	1CSO	08-0004/04	Áp kế nghiêng & Ống Pilot	0	2008	VN	1
1565	1CSO	08-0920/00	Mô hình cấu trúc não chó - VN	0	2008	VN	1
1566	1CSO	08-0921/00	Mô hình cấu trúc não chó - VN	0	2008	VN	1
1567	1CSO	08-0922/00	Mô hình cấu trúc não người - VN	0	2008	VN	1
1568	1CSO	08-0923/00	Mô hình cấu trúc não người - VN	0	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1569	1CSO	08-0924/00	Mô hình cấu trúc não thỏ - VN	0	2008	VN	1
1570	1CSO	08-0925/00	Mô hình cấu trúc não thỏ - VN	0	2008	VN	1
1571	1CSO	08-0926/00	Mô hình cấu trúc tim cơ bản - VN	0	2008	VN	1
1572	1CSO	08-0927/00	Mô hình cấu trúc tim cơ bản - VN	0	2008	VN	1
1573	1CSO	08-0928/00	Mô hình giải phẫu xương đầu - VN	0	2008	VN	1
1574	1CSO	08-0929/00	Mô hình giải phẫu xương đầu - VN	0	2008	VN	1
1575	1CSO	08-0930/00	Mô hình giải phẫu xương người tòan thân	0	2008	Đức	1
1576	1CSO	08-0931/00	Mô hình giải phẫu xương người tòan thân	0	2008	Đức	1
1577	1CSO	08-8213/00	Hệ thống phản ứng	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
1578	1CSO	08-8214/00	Thiết bị phản ứng đa năng	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
1579	1CSO	08-1906/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Model: MSL4320 HSX: Kruss S/N: _____	+ Độ phóng đại: 20X và 40X + 02 thị kính 10 X WF + Kính thiết kế hệ thống chiếu sáng gồm - 01 đèn halogen 12V / 10W phản xạ - 01 đèn halogen 12V / 10W truyền suốt + Đầu 2 mắt quang sát 45 + Chuyển đổi vật kính 2x, 4x + Nguồn điện: 220 - 50.60Hz	2008	Đức	1
1580	1CSO	08-1907/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Model: MSL4320 HSX: Kruss S/N: _____		2008	Đức	1
1581	1CSO	08-1908/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Model: MSL4320 HSX: Kruss S/N: _____		2008	Đức	1
1582	1CSO	08-1909/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Model: MSL4320 HSX: Kruss S/N: _____		2008	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1583	1CSO	08-1910/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Model: MSL4320 HSX: Kruss S/N: _____		2008	Đức	1
1584	1CSO	08-1911/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Model: MSL4320 HSX: Kruss S/N: _____		2008	Đức	1
1585	1CSO	08-1912/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Model: MSL4320 HSX: Kruss S/N: _____		2008	Đức	1
1586	1CSO	08-1913/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Model: MSL4320 HSX: Kruss S/N: _____		2008	Đức	1
1587	1CSO	08-1914/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Model: MSL4320 HSX: Kruss S/N: _____		2008	Đức	1
1588	1CSO	08-1915/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Model: MSL4320 HSX: Kruss S/N: _____		2008	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1589	1CSO	08-2000/00	KÍNH HIỂN VI 3 MẮT Model: MBL2100 HSX: Kruss S/N: 1121111111	- Độ phóng đại : 1000 lần - Đầu thị kính 3 mắt dùng để nối với máy ảnh kỷ thuật số hoặc Video camera, đã xử lý chống mốc, phản xạ ánh sáng bằng lăng kính cho hình ảnh sáng, rõ. Độ nghiêng 450, có thể xoay tròn 3600, có thể điều chỉnh khoảng cách 02 mắt 55-75 mm. - 02 Thị kính : 10 X với chiều dài tiêu cự 25mm và thị trường với đường kính 18mm - 04 Vật kính tiêu sắc : DIN 4X, 10X, 40X, 100 X (dùng dầu) - Bàn trượt linh động (gồm 2 núm điều chỉnh) - Tụ quang 1.25 NA ABBE - Hệ quang : dùng đèn Tungsten 6V - 20W - Nguồn điện : 220V - 50Hz	2008	Đức	1
1590	1CSO	08-2001/00	KÍNH HIỂN VI 3 MẮT Model: MBL2100 HSX: Kruss S/N: 1121111100		2008	Đức	1
1591	1CSO	08-2002/00	KÍNH HIỂN VI 3 MẮT Model: MBL2100 HSX: Kruss S/N: 1121111103		2008	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1592	1CSO	08-2003/00	KÍNH HIỂN VI 3 MẮT Model: MBL2100 HSX: Kruss S/N: 1121111114		2008	Đức	1
1593	1CSO	08-2004/00	KÍNH HIỂN VI 3 MẮT Model: MBL2100 HSX: Kruss S/N: 1121111115		2008	Đức	1
1594	1CSO	08-1936/00	Lò nướng thịt Model: GEL90 S/N: XK01-2020134	- Kích thước: 800x900x950	2008	DL/TQ	1
1595	1CSO	08-1937/00	Lò nướng bánh CN loại nhỏ Model: DSL-1P S/N: XK01-202-0136	0	2008	DL/TQ	1
1596	1CSO	08-1187/00	LÒ NUNG Hiệu : Thermolyne Model: F 48000 S/N: 12850803972454	+ Nhiệt độ tối đa : 1200oC + Vận hành liên tục : 100oC -> 1093oC + Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093oC -> 1200oC + Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý + Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD *Điều kiện môi trường: + Vận hành : 17 -> 27oC 20% -> 80% (độ ẩm) + Cất giu : -25 -> 65oC 20% -> 80% (độ ẩm) Kích thước lòng lò : 17,8*12,7*25,4 (cm) Kích thước lo : 33,7*48,3*49,5 (cm) Trọng lượng : 25,4 kg Nguồn điện 1 phase - 220V - 50Hz -	2008	Mỹ	1
1597	1CSO	08-0337/00	Buồng đốt dầu DO	0	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1598	1CSO	08-3084/00	Bộ đàm ICOM - V8	0	2008	VN	5
1599	1CSO	08-3066/00	Máy bộ đàm ICOM V 82	0	2008	VN	2
1600	1CSO	08-3121/00	Máy bộ đàm ICOM - IC V 82 [Thầy Lộc]	0	2008	VN	1
1601	1CSO	08-1973/00	Máy cán mì	0	2008	VN	1
1602	1CSO	08-1974/00	Máy cán mì	0	2008	VN	1
1603	1CSO	08-1718/00	Máy cất nước 20 lít/giờ	Công suất 15KW Nguồn điện 3P / 380V Kích thước 480x380x970 Bộ khống chế mực nước Trọng lượng: 19 kg	2008	TQ	1
1604	1CSO	08-0981/00	MÁY CẤT NƯỚC 2 LẦN Hiệu: Bibby - Barloworld Model: A4000D S/N: R000101799	+ Khả năng chưng cất: 4L / giờ + Hệ thống chưng cất bằng thủy tinh + Thanh điện trở nung được bọc silicat + Chất lượng nước cất - pH: 5.0 - 6.5 - Độ dẫn: 1.0 - 1.5 uS/cm - Điện trở suất: 0.7 - 1 megOhm-cm - Nhiệt độ 25 - 35oC + Lưu lượng nước cất 2L / phút + Áp lực nước tối thiểu 3 psi + Dễ dàng vệ sinh bầu đun nhờ phểu rót acid tẩy rửa và van xã đáy	2008	Anh	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1605	1CSO	08-0598/00	MÁY CẤT NƯỚC 1 LẦN HSX: TYUMEN-MEDIKO Model: DE-25 S/N: 785 T7 64-1-2718 -78	- Kích thước nồi cất: 560 x 355 x 1197 mm - Kích thước tủ điện: 301x 292 mm. - Trọng lượng nồi: 40,2 kg - Hiệu suất làm việc: 25 lít/giờ - Công suất: 20 KVA - Nguồn điện : 3 pha - 380 V - Suất tiêu hao năng lượng để sản xuất 1 lít nước ở điện áp tiêu chuẩn < 0,75 KWh/lít	2008	Nga	1
1606	1CSO	08-0599/00	MÁY CẤT NƯỚC 1 LẦN HSX: TYUMEN-MEDIKO Model: DE-10 S/N: 286 T7 64-1-308-84	- Kích thước nồi cất: 460 x 382 x 630 mm - Trọng lượng nồi: 35 kg - Hiệu suất làm việc: 10 lít/giờ - Công suất: 7.5 KVA - Nguồn điện : 3 pha - 380 V - Suất tiêu hao năng lượng để sản xuất 1 lít nước ở điện áp tiêu chuẩn < 0,75 KWh/lít	2008	Nga	1
1607	1CSO	08-1183/00	MÁY CẤT NƯỚC 20LÍT/GiỜ S/N: 0537	+ Công Suất : 15 KW + Nguồn điện : 3 pha ; 380 V + Kích Thước : 480 x 380 x970 MM + Trọng Lượng : 19 KG	2008	TQ	1
1608	1CSO	08-1184/00	MÁY CẤT NƯỚC 20LÍT/GiỜ S/N: 43125	+ Công Suất : 15 KW + Nguồn điện : 3 pha ; 380 V + Kích Thước : 480 x 380 x970 MM + Trọng Lượng : 19 KG	2008	TQ	1
1609	1CSO	08-8233/00	Thiết bị cất nước	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
1610	1CSO	08-8234/00	Thiết bị cất nước	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1611	1CSO	08-0101/00	HỆ THỐNG CHỤP, LƯU TRỮ VÀ PHÂN TÍCH HÌNH ẢNH GEL ĐIỆN DI TỰ ĐỘNG Model: GelDoc XR	(IMAGE DOCUMENTATION AND ANALYSIS SYSTEM)	2008	Mỹ	1
1612	1CSO	08-2005/00	BỘ CHỤP ẢNH KỸ THUẬT SỐ CHO KÍNH HIỂN VI S/N máy ảnh: 40448779	+ Máy ảnh kỷ thuật số - 10 Megapixel (Model: Nikon Coolpix P5000) + Adapter cho máy ảnh P5000 : UR-E20 + Photo Adapter có thị kính : Nikoa 900 + Cáp TV, cáp PC + Pin, sạc pin	2008	Nhật□Đứ	1
1613	1CSO	08-3446/00	Máy chụp hình Kỹ thuật số CANON	0	2008	Nhật	1
1614	1CSO	08-3447/00	Máy chụp hình NICON D60	0	2008	Nhật	1
1615	1CSO	08-8235/00	Máy đo chuyển động lớp hạt	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
1616	1CSO	08-8236/00	Máy đo CO2	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1617	1CSO	08-1029/00	Máy đo độ ẩm gỗ Model: EPM-828 Hãng: PROMETER S/N: EN-50081&50082-1(97)	Đồng hồ đo ẩm gỗ model EPM-828 có khả năng đo độ ẩm gỗ từ 8% đến 28%. Đây là loại đồng hồ cầm tay được thiết kế để có thể sử dụng chỉ cần một tay, mà hình hiển thị tinh thể lỏng. Thông số kỹ thuật: - Khoảng đo: 8%~28% - Độ chính xác: +/- 2% (ở điều kiện: 23oC, <75%). - Màn hình tinh thể lỏng (LCD), kích cỡ số: 3,5mm - Có báo hiệu tình trạng pin - Thời gian tự động tắt khi không sử dụng: 15 giây - Nhiệt độ làm việc: 0oC ~ 50oC (32oF~122oF) - Độ ẩm môi trường làm việc: 80%÷Pin: 4 viên AAA - Tuổi thọ pin: 30 giờ sử dụng liên tục. - Kích thước: 190mm x 44mm x 40mm (dày)	2008	HQ	1
1618	1CSO	08-8237/00	Máy đo độ dẫn điện	- TS NSS 2008	2008	VN	1
1619	1CSO	08-1977/00	Nhớt kế CANON	0	2008	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1620	1CSO	08-1025/00	Máy đo độ hạt ngũ cốc Model: PM410 Hãng KETT S/N: AI36270	Tính năng kỹ thuật : Thang đo : 1-40% Môi trường thao tác : 0-40% Độ chính xác : 0.5% Chức năng điều chỉnh độ ẩm trung bình, chế độ tắt Nguồn điện : 4pin AA Trọng lượng : 1kg Ứng dụng đo : Bắp, đậu phụng, 3 loại cà phê (cà phê nhân, cà phê rang, cà phê xanh), đậu nành, đậu mung, lúa mì, tiêu đen, gạo hạt dài, lúa mạch, lúa mạch. Lúa miến.	2008	Nhật	1
1621	1CSO	08-1999/00	PH CONTROLLER Model: HI 8177 E420 HSX: Hanna S/N: 655813	- Thang đo : 0.00 đến 14.00pH - Phân giải : 0.01pH - Chính xác : ± 0.02pH - Số điểm cài đặt Relay : 2 (cao và thấp) - Nhiệt độ môi trường vận hành : -10 đến 50°C - Tự động bù nhiệt : từ - 0.0 đên 100°C - Nguồn điện : 230 VAC - Điện cực : 01 cái	2008	Ý	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1622	1CSO	08-2006/00	MÁY ĐO pH Model: Orion 3 star HSX: Thermo-orion S/N: B06624	+ Thang đo pH: -2.000 pH -> +19.999 pH to : -5.0 -> +105.0o C mV:-1999.9 -> +1999.9 mV + Độ phân giải pH: : 0.001 /0.01/0.1 pH to : 0.1o C mV: 0,1mV + Độ đọc được pH: ± 0.002 pH to : ± 1.0 o C mV: ± 0.2 mV + Hiển thị độ pH và nhiệt độ cùng lúc trên màn hình LCD lớn + Các nút điều khiển được bảo vệ kỹ và những thông tin hiển thị thì chính xác và rõ ràng + Có cổng ra RS232 để chuyển thông tin đến máy tính hoặc máy in + Chuẩn máy tự động 1 -> 5 điểm + Có hổ trợ phần mềm GLP + Bù nhiệt tự động 0 - 70oC + Điện cực pH có thể đo chính xác với độ dốc (slope): 80% -> 120% + Điện 220VAC hoặc 4 Pin AA	2008	Mỹ	1
1623	1CSO	08-8238/00	Máy đo độ phân cực	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Nhật	1
1624	1CSO	08-8239/00	Máy đo độ phân cực	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Nhật	1
1625	1CSO	08-2066/00	Máy đọc mã vạch	0	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1626	1CSO	08-1997/00	MÁY ĐỒNG HÓA MẪU Model: UTRA-TURRAX T25 Digital HSX: IKA S/N: 10-015853	+ Tốc độ đồng hóa : 3400 - 24000 vòng/phút + Thể tích mẫu : 1 - 2000ml + Độ nhớt tối đa : 5000 mPas + On định tốc độ : 1% + Độ ồn khi không có dụng cụ phân tán : 73dB(A) + Môi trường làm việc : 5-40°C ; 80% RH + Kích thước : 65 x 80 x 240mm + Trọng lượng : 1.6kg + Nguồn điện : 230V/50Hz ; 500W * Cung cấp bao gồm + 01 Đầu đồng hóa : S25N-25G + 01 Giá đở IKA : R1826 + 01 Kẹp R182	2008	Đức	1
1627	1CSO	08-8240/00	Máy đồng hóa T25	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	TQ	1
1628	1CSO	08-8241/00	Máy đồng hóa T25	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	TQ	1
1629	1CSO	08-8252/00	Máy in 01 màu 64 x94	- TS NSS 2008	2008	VN	1
1630	1CSO	08-8253/00	Máy kéo nén Shimazu	Thiết bị AFD -	2008	Nhật	1
1631	1CSO	08-8254/00	Máy khuấy RW20	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	TQ	1
1632	1CSO	08-8255/00	Máy khuấy RW20	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	TQ	1
1633	1CSO	08-8256/00	Máy khuấy RW20	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	TQ	1
1634	1CSO	08-8257/00	Máy khuấy RW20	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1635	1CSO	08-1896/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu Stuart - MODEL CB 162 S/N: _____	+ Tốc độ khuấy: 100 - 1500 rpm. + Thang nhiệt tối đa: 450°C. + Khả năng khuấy tối đa 15 lít. + Cài đặt nhiệt độ & tốc độ bằng núm vặn. + Bề mặt phủ Ceramic với kích thước 160x160mm. + Nguồn 230V - 50W.	2008	ANH	1
1636	1CSO	08-1178/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu : Stuart Model : CB 162 S/N: R000113974	+ Tốc độ khuấy : 100 - 1500rpm + Thang nhiệt độ tối đa : 450oC + Khả năng khuấy tối đa 15 lít + Cài đặt nhiệt độ & tốc độ bằng núm vặn + Bề mặt được phủ Ceramic với kích thước 160x160 mm Nguồn : 230V - 50W	2008	Anh	1
1637	1CSO	08-1179/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu : Stuart Model : CB 162 S/N: R000113508		2008	Anh	1
1638	1CSO	08-1180/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu : Stuart Model : CB 162 S/N: R000111601		2008	Anh	1
1639	1CSO	08-1181/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu : Stuart Model : CB 162 S/N: R000113531		2008	Anh	1
1640	1CSO	08-8258/00	Máy đo dao ECO-210	Thiết bị AFD -	2008	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1641	1CSO	08-1917/00	MÁY LẮC ỐNG NGHIỆM VORTX Model: MS 3 Basic HSX: IKA S/N: _____	+ Tốc độ lắc: ~ 3000 rpm + Biên độ 4.5mm + Khả năng đặt mẫu lắc: Ống nghiệm tối đa 250ml + Kích thước: 148 x 205 x 63 mm + Nguồn điện 220V	2008	Đức	1
1642	1CSO	08-1037/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette AC1	D/N: 08 080446 D/L: 08 070407	2008	VN	1
1643	1CSO	08-1039/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette AC3	D/N: 08 010245 D/L: 08 070414	2008	VN	1
1644	1CSO	08-1040/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette AC4	D/N: 08 010250 D/L: 08 070413	2008	VN	1
1645	1CSO	08-1041/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette AC5	D/N: 08 010251 D/L: 08 070410	2008	VN	1
1646	1CSO	08-1042/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette AC6	D/N: 08 010248 D/L: 08 070397	2008	VN	1
1647	1CSO	08-1043/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette AC7	D/N: 08 080450 D/L: 08 070408	2008	VN	1
1648	1CSO	08-1044/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette AC8	D/N: 08 080445 D/L: 08 070404	2008	VN	1
1649	1CSO	08-1045/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette AC9	D/N: 08 080451 D/L: 08 070412	2008	VN	1
1650	1CSO	08-1046/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette AC10	D/N: 08 080848 D/L: 08 070403	2008	VN	1
1651	1CSO	08-1048/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette AC12	D/N: 08 010247 D/L: 08 070409	2008	VN	1
1652	1CSO	08-0436/00	Máy ĐHKK REETECH 5HP MODEL RGT48	DL: 08050329 / DN: 08050400	2008	VN	1
1653	1CSO	08-0437/00	Máy ĐHKK REETECH 5HP MODEL RGT48	DL: 08050330 / DN: 08050396	2008	VN	1
1654	1CSO	08-0438/00	Máy ĐHKK REETECH 5HP MODEL RGT48	DL: 08050304 / DN: 08050399	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1655	1CSO	08-0557/00	Máy ĐHKK REETECH 5HP RGT48 S/N: DN-08050312 / DL-08070356	0	2008	VN	1
1656	1CSO	08-0558/00	Máy ĐHKK REETECH 5HP RGT48 S/N: DN-08050311 / DL-08070355	0	2008	VN	1
1657	1CSO	08-0559/00	Máy ĐHKK REETECH 5HP RGT48 S/N: DN-08050315 / DL-08070354	0	2008	VN	1
1658	1CSO	08-0553/00	Máy ĐHKK REETECH 5HP RGT48 S/N: DN-08050328 / DL-08070440	0	2008	VN	1
1659	1CSO	08-0554/00	Máy ĐHKK REETECH 5HP RGT48 S/N: DN-08050313 / DL- 08070441	0	2008	VN	1
1660	1CSO	08-0555/00	Máy ĐHKK REETECH 5HP RGT48 S/N: DN-08050329 / DL-08070442	0	2008	VN	1
1661	1CSO	08-0556/00	Máy ĐHKK REETECH 5HP RGT48 S/N: DN-08050327 / DL-08070383	0	2008	VN	1
1662	1CSO	08-1038/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RF/RC-48B1- loại TỦ ĐỨNG AC2	D/N: 08 091045 D/L: 08 081038	2008	VN	1
1663	1CSO	08-1047/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RF/RC-48B1- loại TỦ ĐỨNG AC11	D/N: 08 091042 D/L: 08 081039	2008	VN	1
1664	1CSO	08-1753/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT24BM2 1C00.03	0	2008	VN	1
1665	1CSO	08-0551/00	Máy REETECH 2.0HP RT/RC 18 BM1 S/N: DN-08062616 / DL-08062725	0	2008	VN	1
1666	1CSO	08-0552/00	Máy REETECH 1.5HP RT/RC 12BM2 S/N: DN-08062318 / DL-08062373	0	2008	VN	1
1667	1CSO	08-0424/00	Máy ĐHKK REETECH 2.0 HP	DL: 08052341 / DN: 08052459	2008	VN	1
1668	1CSO	08-0425/00	Máy ĐHKK REETECH 2.0 HP	DL: 08052344 / DN: 08052425	2008	VN	1
1669	1CSO	08-0550/00	Máy REETECH 1HP RT/RC9BM2 S/N: DN-08073976 / DL-08063841	0	2008	VN	1
1670	1CSO	08-0423/00	Máy ĐHKK REETECH 1.5 HP	DL: 08062081 / DN: 08062178	2008	VN	1
1671	1CSO	08-2074/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP Modem: RT18BM2	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1672	1CSO	08-0576/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2	0	2008	VN	1
1673	1CSO	08-0577/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2	0	2008	VN	1
1674	1CSO	08-0574/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2	0	2008	VN	1
1675	1CSO	08-0575/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2	0	2008	VN	1
1676	1CSO	08-2076/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP Modem: RT18BM2	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2008	VN	1
1677	1CSO	08-0422/00	Máy ĐHKK REETECH 1.5 HP	S/N: 08051928 cụm nóng S/N: 08051819 cụm lạnh	2008	VN	1
1678	1CSO	08-0100/00	Máy ĐHNĐ REETECH 1HP RT9/RC9BN1 SN/DN: 07110469	0	2008	VN	1
1679	1CSO	08-8259/00	Máy ĐHKK 4HP [TS/1KDI]	- TÀI SẢN 1KDI TS NSS 2008	2008	VN	1
1680	1CSO	08-1965/00	Máy li tâm 12 chổ Model: 80-2B	0	2008	TQ	1
1681	1CSO	08-1964/00	Máy li tâm 12 chổ Model: 80-2B	0	2008	TQ	1
1682	1CSO	08-1995/00	MÁY LY TÂM ỐNG NGHIỆM Model : EBA 20 Hiệu: Hettich S/N: 0082031	+ Tốc dộ tối đa : 6000 vòng/phút. + Timer : 1 - 59 phút hoặc liên tục. + Rotor gồm 8x15ml ống nghiệm. + Điều khiển bằng phím màng, động cơ không sử dụng chổi than. Hảm máy tự động. + Hiển thị tốc độ vòng quay và thời gian qua màn hình hiện số điện tử. + Nguồn điện : 240V - 50Hz.	2008	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1683	1CSO	08-1175/00	Máy Ly Tâm Ống Nghiệm Hiệu: Hettich Model : EBA 20 S/N: 0083674	- Tốc độ tối đa : 6000 vòng/phút - Timer : 1 - 59 phút hoặc liên tục - Rotor gồm 8x15ml ống nghiệm - Điều khiển bằng phím màng, động cơ không sử dụng chổi than. Hảm máy tự động + Hiển thị tốc độ vòng quay và thời gian qua màn hình hiện số điện tử - Nguồn điện : 240V - 50Hz	2008	Đức	1
1684	1CSO	08-1176/00	Máy Ly Tâm Ống Nghiệm Hiệu: Hettich Model : EBA 20 S/N: 0083702		2008	Đức	1
1685	1CSO	08-8263/00	Máy mài dụng cụ BMT-40S	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1686	1CSO	08-8267/00	Máy nghiền	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	TQ	1
1687	1CSO	08-8268/00	Máy nghiền	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	TQ	1
1688	1CSO	08-8264/00	Máy nghiền bi PM 100 CM	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Đức	1
1689	1CSO	08-8265/00	Máy nghiền dao	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Đức	1
1690	1CSO	08-8266/00	Máy nghiền đĩa SM 2000	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Đức	1
1691	1CSO	08-8269/00	Máy nước nóng lạnh		2008	TQ	1
1692	1CSO	08-8588/00	Máy nước uống nóng lạnh NCN	TS 1KQT	2008	VN	1
1693	1CSO	08-8270/00	Máy phân tích vật liệu PDA-7000	Thiết bị AFD -	2008	Nhật	1
1694	1CSO	08-8271/00	Máy phay BMT-6000S	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1695	1CSO	08-8272/00	Máy phay BMT-6000S	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1696	1CSO	08-8273/00	Máy phay BMT-6000S	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1697	1CSO	08-8274/00	Máy phay BMT-6000S	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1698	1CSO	08-8275/00	Máy phay BMT-6000S	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1699	1CSO	08-8276/00	Máy phay BMT-6000S	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1700	1CSO	08-8277/00	Máy phay CNC DMC-835V	Thiết bị AFD -	2008	Đức	1
1701	1CSO	08-8278/00	Máy phay CNC DMU-50	Thiết bị AFD -	2008	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1702	1CSO	08-1033/00	Máy REAL-TIME PCR Model: iCycler Iq5 S/N: 582BR018645	Theo phụ lục hợp đồng.	2008	USA	1
1703	1CSO	08-8282/00	Máy sấy phun	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
1704	1CSO	08-8283/00	Máy sấy phun	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
1705	1CSO	08-8284/00	Máy sấy đối lưu	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Ý	1
1706	1CSO	08-8286/00	máy scan	- TT tự trang bị TS NSS 2008	2008	VN	1
1707	1CSO	08-1968/00	Máy xay sinh tố [Hiệu: PHILIP Modem: HK201]	Xay khô	2008	VN	1
1708	1CSO	08-1967/00	Máy xay sinh tố [Hiệu: PHILIP Modem: HK201]	Xay khô	2008	VN	1
1709	1CSO	08-1966/00	Máy xay sinh tố [Hiệu: PHILIP Modem: HK201]	Xay khô	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1710	1CSO	08-0982/00	MÁY SO MÀU UV/VIS [UV/Vis Spectrophotometer] * Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) * Model : GENESYS 20. * Code: 33590202. S/N: 3SGK325003	+ Độ rộng phổ : 8nm. + Hệ thống quang học : cách tử 1200 line/mm. + Dãi sóng : 325 - 1100nm. + Độ chính xác : ± 2.0nm. + Hiển thị kết quả bằng màn hình LCD. + Thang đo : * Absorbance : -0.1 - 2.5A ; * Transmittance : 0 - 125%T. * Concentration : 0 - 1999 C ; ± 0,1 --> ± 9990 Factor. + Độ ồn (tại 500 nm) : < 0,001A ở 0A; <0,004A ở 2A. + Độ Trôi : < 3mA/giờ sau khi làm nóng máy. + Độ phân bán : < 0.1%T ở 340nm & 400nm. + Cổng kết nối giao diện RS 232C. + Tuổi thọ đèn : 1000giờ. + Kích Thước : 300W x 330D x 190 H (mm). + Trọng lượng : 4,5kg + Nguồn điện : 220V/50Hz.	2008	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1711	1CSO	08-0983/00	MÁY SO MÀU UV/VIS [UV/Vis Spectrophotometer] * Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) * Model : GENESYS 20. * Code: 33590202. S/N: 3SGK352001	+ Độ rộng phổ : 8nm. + Hệ thống quang học : cách tử 1200 line/mm. + Dãi sóng : 325 - 1100nm. + Độ chính xác : ± 2.0nm. + Hiển thị kết quả bằng màn hình LCD. + Thang đo : * Absorbance : -0.1 - 2.5A ; * Transmittance : 0 - 125%T. * Concentration : 0 - 1999 C ; ± 0,1 --> ± 9990 Factor. + Độ ồn (tại 500 nm) : < 0,001A ở 0A; <0,004A ở 2A. + Độ Trôi : < 3mA/giờ sau khi làm nóng máy. + Độ phân bán : < 0.1%T ở 340nm & 400nm. + Cổng kết nối giao diện RS 232C. + Tuổi thọ đèn : 1000giờ. + Kích Thước : 300W x 330D x 190 H (mm). + Trọng lượng : 4,5kg + Nguồn điện : 220V/50Hz.	2008	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1712	1CSO	08-0561/00	MÁY SO MÀU UV/VIS UV/Vis Spectrophotometer * Model : GENESYS 10 UV Scaning (loại 01 chỗ). * Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) S/N: 2L9L086001	Khe phổ : 5nm. Hệ thống quang học : 2 chùm tia, 2 dầu dò. Nguồn sáng : đèn Xenon. Dãi sóng : 190 - 1100nm. Độ chính xác : ±1.0nm. Khả năng lặp lại :± 0.25nm. Màn hình hiển thị LCD, 3.8"x2,8"; 40 col x 20 rows. Có thể đọc thẳng hoặc quét trực tiếp : + Absorbance : -0.1 - 2.5A. + Transmittance : 0.3 - 125%T. + Concentration : 0 - 9999 C. Độ ồn : ≤ 1mA ở 0A; ≤ 2mA ở 2A. Độ Trôi : ≤ 1mA/giờ sau khi làm nóng máy. Độ phân bán : ≤ 0.1%T ở 220nm, 340nm & 400nm. Cổng kết nối giao diện RS 232C. Phần mềm đo độ hấp thụ, truyền qua, nồng độ, đường cong chuẩn tỉ số hấp thu. Kích Thước : 330W x 410D x 235 H (mm) - Trọng lượng : 8,6kg. Nguồn điện : 220V/50Hz.	2008	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1713	1CSO	08-0984/00	MÁY SO MÀU UV/VIS [UV/Vis Spectrophotometer] * Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) * Model : GENESYS 20. * Code: 33590202. S/N: 3SGK330006	+ Độ rộng phổ : 8nm. + Hệ thống quang học : cách tử 1200 line/mm. + Dãi sóng : 325 - 1100nm. + Độ chính xác : ± 2.0nm. + Hiển thị kết quả bằng màn hình LCD. + Thang đo : * Absorbance : -0.1 - 2.5A ; * Transmittance : 0 - 125%T. * Concentration : 0 - 1999 C ; ± 0,1 --> ± 9990 Factor. + Độ ồn (tại 500 nm) : < 0,001A ở 0A; <0,004A ở 2A. + Độ Trôi : < 3mA/giờ sau khi làm nóng máy. + Độ phân bán : < 0.1%T ở 340nm & 400nm. + Cổng kết nối giao diện RS 232C. + Tuổi thọ đèn : 1000giờ. + Kích Thước : 300W x 330D x 190 H (mm). + Trọng lượng : 4,5kg + Nguồn điện : 220V/50Hz.	2008	USA	1
1714	1CSO	08-1032/00	Máy tái chế kẽm in [Gia công]	0	2008	VN	1
1715	1CSO	08-2077/00	Máy thử độ dai va đập Model: CI-300	Hãng sản xuất: TOKYO TESTING MACHINE Cấu tạo và chức năng máy phù hợp theo tiêu chuẩn JIS B7722	2008	Nhật	1
1716	1CSO	08-8288/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1717	1CSO	08-8289/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1718	1CSO	08-8290/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1719	1CSO	08-8291/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1720	1CSO	08-8292/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1721	1CSO	08-8293/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1722	1CSO	08-8294/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1723	1CSO	08-8295/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1724	1CSO	08-8296/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1725	1CSO	08-8297/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1726	1CSO	08-8298/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1727	1CSO	08-8299/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1728	1CSO	08-8300/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1729	1CSO	08-8301/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1730	1CSO	08-8302/00	Máy tiện BMT-1440VE	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1731	1CSO	08-8303/00	Máy tiện MA-2160	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1732	1CSO	08-8304/00	Máy tiện MA-2160	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1733	1CSO	08-8305/00	Máy tiện MA-2160	Thiết bị AFD -	2008	DL	1
1734	1CSO	08-8306/00	Máy tiện CNC CTX-310	Thiết bị AFD -	2008	Đức	1
1735	1CSO	08-8307/00	Máy tiện CNC NEF-400	Thiết bị AFD -	2008	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1736	1CSO	08-0224/00	IBM SERVER X3650	- Xeon Quad - Core X5365 120W 3.0 Ghz/1333 MHz/8MB L2, 2x1G, O/Bay 3.5 in, HS SAS CD - RW/DVD ComBo 835W p/s, Rack / MS: 7979C4A [SLG 01] - Quad-Core Intel Xeon Processor X 5365 3.0 GHz 1333 Mhz 120W / MS: 44E5033 [SLG 01] - 2GB (2x1 GB) PC2 - 5300 CL5 ECC DDR2, Chipkill FBDIMM Memory Kit / MS: 39M5785 [SLG 03] - 146 GB15K 3.5 in HS SAS HDD / MS: 40K1044 [SLG 04] - Serve RAID - 8k Adapter MS: 25R8064 [SLG 01] - XSeries 835W Redundant Power Option / MS:40K1906 [SLG 01] - Preferred Pro USB Keyboard (Business Black) / MS: 40K9584 [SLG 01] - 2 Button Optical Wheel (Mouse - Black - USB) / MS: 40K9200 [SLG 01] - Monitor LENOVO 15 -in LCD [SLG 01]	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1737	1CSO	08-0264/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1KTP]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1
1738	1CSO	08-0101/04	Máy vi tính IBM LENOVO E2140 / R1Gb S/N: 1S927AA7L3B1517	CPU: E2140/1.6Hz SN: 1S9279A7L3B1517 RAM : 1024 Mb HDD: 80Gb Monitor: LENOVO LCD 17" SN V2-VH859 Key broad: LENOVO SN: 01805280 Mouse LENOVO SN: 44BD565-077 Hệ điều hành: Windows XP Proffesional	2008		1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1739	1CSO	08-1034/00	Máy tính IBM Model: LENOVO S/N: 1S927AA7L3B1075	Pentium 4 Duo Core 1.8Ghz Ram DDR2 512 Mb Ổ cứng 40Gb Ổ quang DVD/CD Rewirte Màn hình 15" LCD hệ điều hành Windows XP (Bản quyền)	2008	USA	1
1740	1CSO	08-2187/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/01	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S	2008	VN	1
1741	1CSO	08-2188/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/02		2008	VN	1
1742	1CSO	08-2189/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/03		2008	VN	1
1743	1CSO	08-2190/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/04		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1744	1CSO	08-2191/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/05		2008	VN	1
1745	1CSO	08-2192/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/06		2008	VN	1
1746	1CSO	08-2193/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/07		2008	VN	1
1747	1CSO	08-2194/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/08		2008	VN	1
1748	1CSO	08-2195/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/09		2008	VN	1
1749	1CSO	08-2196/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/10		2008	VN	1
1750	1CSO	08-2197/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/11		2008	VN	1
1751	1CSO	08-2198/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/12		2008	VN	1
1752	1CSO	08-2199/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/13		2008	VN	1
1753	1CSO	08-2200/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/14		2008	VN	1
1754	1CSO	08-2201/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/15		2008	VN	1
1755	1CSO	08-2202/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/16		2008	VN	1
1756	1CSO	08-2203/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/17		2008	VN	1
1757	1CSO	08-2204/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/18		2008	VN	1
1758	1CSO	08-2205/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/19		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1759	1CSO	08-2206/00	MÁY TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 MTUD-VST/20		2008	VN	1
1760	1CSO	08-0272/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK VMT]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1761	1CSO	08-0282/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1
1762	1CSO	08-8328/00	Máy vi tính [Lê Thanh Nga]		2008	TQ	1
1763	1CSO	08-8329/00	Máy vi tính [Ng Thị Đoài]_		2008	TQ	1
1764	1CSO	08-8330/00	Máy vi tính [Nguyễn Thị Mai Hương]		2008	TQ	1
1765	1CSO	08-8331/00	Máy vi tính [TS Huỳnh Phú]		2008	TQ	1
1766	1CSO	08-8332/00	Máy vi tính [Ng T Thanh Thủy]		2008	VN	1
1767	1CSO	08-8333/00	Máy vi tính [Lê Thị Thùy Dung]		2008	TQ	1
1768	1CSO	08-8334/00	Máy vi tính [Nguyễn Thị Như Ái]		2008	TQ	1
1769	1CSO	08-8335/00	Máy vi tính [Trần Thị Phương Giang]		2008	TQ	1
1770	1CSO	08-8336/00	Máy vi tính [Nguyễn Đình Thục Nguyên]		2008	TQ	1
1771	1CSO	08-8337/00	Máy vi tính [Trương Thị Thu Hương]		2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1772	1CSO	08-0274/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [C LOAN]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1773	1CSO	08-0275/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1774	1CSO	08-0285/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]	Mainboard: Asus P5L - VM 1394, Socket 775, S/p FSB 1066 Mhz, S/p Core2 Duo & Core 2EE,Chipset Intel 945G, VGA & Sound 8 CH(AlC882) & Lan Ne gigabit(intel)Onboard, PCI Ex 16, 1x PCI Ex(1x), 2x PCI, 8USB 2.0, 4DDR2 - 667, ATA 100 4xSata II (3Gb/s).2x 1394 CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDRAM: 1GB/667 KingMax HDD: 160Gb Sata2 Maxtor CD - Rom : 52X SONY MOUSE : Mitsumi Optical KeyBoard : Mitsumi VGA Card Asus : 128 Mb(EN7200GS) Monitor : LCD 19" ViewSonic Phiếu bảo hành: CPU và monitor	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1775	1CSO	08-0265/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TQP]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1
1776	1CSO	08-8327/00	Máy vi tính InteI Pentium 4	- Dự án phát triển GV tiểu học BGD	2008	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1777	1CSO	08-0286/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz), Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor CDRW: SONY Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA703B Phiếu bảo hành: CPU và monitor	2008	VN	1
1778	1CSO	08-0287/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1779	1CSO	08-0263/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GV 1THO]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1780	1CSO	08-0262/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1THO]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1781	1CSO	08-0280/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] [1TGH/GVK]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1782	1CSO	08-2175/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/01	Main: Gigabyte GA EP31 - DS3L (s/p Core 2 Quad): Chip Intel P31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /800/1066, Sound 8ch + Lan 1G on board, 8USB 2.0 CPU Intel: Core2 Duo E8400 (3.0Ghz) – 6M Core2 Duo, bus 1333 (Phiếu INTEL) DDR2: 2GB/800 Kingmax DVD-RW: Lite on HDD: 160GB Sata Maxtor Case + Nguồn 450W Key board Mitsumi Mouse quang Mitsumi VGA Card: 512MB (GV-NX 9400T 512HP, 128Bit), HDTV and HDCP, TV Out, DVI. Monitor: 17” LCD Viewsonic 703	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1783	1CSO	08-2176/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/02	Main: Gigabyte GA EP31 - DS3L (s/p Core 2 Quad): Chip Intel P31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /800/1066, Sound 8ch + Lan 1G on board, 8USB 2.0 CPU Intel: Core2 Duo E8400 (3.0Ghz) – 6M Core2 Duo, bus 1333 (Phiếu INTEL) DDR2: 2GB/800 Kingmax DVD - Rom: Lite on HDD: 80GB Sata Maxtor Case + Nguồn 450W Key board Mitsumi Mouse quang Mitsumi VGA Card: 512MB (GV-NX 9400T 512HP, 128Bit), HDTV and HDCP, TV Out, DVI. Monitor: 17” LCD Viewsonic 703	2008	VN	1
1784	1CSO	08-2177/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/03		2008	VN	1
1785	1CSO	08-2178/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/04		2008	VN	1
1786	1CSO	08-2179/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/05		2008	VN	1
1787	1CSO	08-2180/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/06		2008	VN	1
1788	1CSO	08-2181/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/07		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1789	1CSO	08-2182/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/08		2008	VN	1
1790	1CSO	08-2183/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/09		2008	VN	1
1791	1CSO	08-2184/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/10		2008	VN	1
1792	1CSO	08-2185/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/11		2008	VN	1
1793	1CSO	08-2186/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL CORE 2 DUO E8400 Máy CAD-TGH/12		2008	VN	1
1794	1CSO	08-8324/00	Máy vi tính LG	- TT tự trang bị TS NSS 2008	2008	VN	1
1795	1CSO	08-8325/00	Máy vi tính Philips	- TT tự trang bị TS NSS 2008	2008	VN	1
1796	1CSO	08-8326/00	Máy vi tính Samsung	- TT tự trang bị TS NSS 2008	2008	VN	1
1797	1CSO	08-2218/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 [THẦY QUANG]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1798	1CSO	08-2219/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 [THẦY SANH]		2008	VN	1
1799	1CSO	08-2220/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 [GVIEN CK 1]		2008	VN	1
1800	1CSO	08-2221/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 [GVIEN CK 2]		2008	VN	1
1801	1CSO	08-2222/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 [GVIEN CK 3]		2008	VN	1
1802	1CSO	08-2223/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 [GVIEN CK 4]		2008	VN	1
1803	1CSO	08-2224/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 [GVIEN CK 5]		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1804	1CSO	08-0386/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03	Mainboard: Gigabyte GA - 35-S3L(Core 2 Quad, Chip Intel P35/ICH9, 4xDDR2-667/800/1066, PCI Exp16X, 3PCI , 3PCI Ex1, ATA, 4xSata, Lan 1Gb - Sound (6ch) on board, 12USB 2.0 CPU: Intel Core2 Duo - E4600(2.4GHz), Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800. DDR2: 2GB/800 Kingmax DVD: 16X Lite-on HDD: 160GB SATA Seagate Case + Nguồn 450W Keyboard: Mitsumi Mouse quang Mitsumi Monitor: 17" LCD (LG 1753TR) VGA Card: 512Mb GA-RX26P512H Phiếu bảo hành: CPU và màn hình.	2008	VN	1
1805	1CSO	08-0387/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03		2008	VN	1
1806	1CSO	08-0388/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03		2008	VN	1
1807	1CSO	08-0389/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03		2008	VN	1
1808	1CSO	08-0390/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03		2008	VN	1
1809	1CSO	08-0391/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1810	1CSO	08-0392/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03		2008	VN	1
1811	1CSO	08-0393/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03		2008	VN	1
1812	1CSO	08-0394/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03		2008	VN	1
1813	1CSO	08-0395/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03	Mainboard: Gigabyte GA - 35-S3L(Core 2 Quad, Chip Intel P35/ICH9, 4xDDR2-667/800/1066, PCI Exp16X, 3PCI , 3PCI Ex1, ATA, 4xSata, Lan 1Gb - Sound (6ch) on board, 12USB 2.0 CPU: Intel Core2 Duo - E4600(2.4GHz), Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800. DDR2: 2GB/800 Kingmax DVD: 16X Lite-on HDD: 160GB SATA Seagate Case + Nguồn 450W Keyboard: Mitsumi Mouse quang Mitsumi Monitor: 17" LCD (LG 1753TR) VGA Card: 512Mb GA-RX26P512H Phiếu bảo hành: CPU và màn hình.	2008	VN	1
1814	1CSO	08-0396/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03		2008	VN	1
1815	1CSO	08-0397/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.03		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1816	1CSO	08-0398/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1
1817	1CSO	08-0399/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1
1818	1CSO	08-0400/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1
1819	1CSO	08-0401/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1
1820	1CSO	08-0402/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1
1821	1CSO	08-0403/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1
1822	1CSO	08-0404/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1
1823	1CSO	08-0405/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1
1824	1CSO	08-0406/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1
1825	1CSO	08-0407/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1826	1CSO	08-0408/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04	Mainboard: Gigabyte GA - 35-S3L(Core 2 Quad, Chip Intel P35/ICH9, 4xDDR2-667/800/1066, PCI Exp16X, 3PCI , 3PCI Ex1, ATA, 4xSata, Lan 1Gb - Sound (6ch) on board, 12USB 2.0 CPU: Intel Core2 Duo - E4600(2.4GHz), Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800. DDR2: 2GB/800 Kingmax DVD: 16X Lite-on HDD: 160GB SATA Seagate Case + Nguồn 450W Keyboard: Mitsumi Mouse quang Mitsumi Monitor: 17" LCD (LG 1753TR) VGA Card: 512Mb GA-RX26P512H Phiếu bảo hành: CPU và màn hình.	2008	VN	1
1827	1CSO	08-0409/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.04		2008	VN	1
1828	1CSO	08-0410/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1
1829	1CSO	08-0411/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1
1830	1CSO	08-0412/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1
1831	1CSO	08-0413/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1832	1CSO	08-0414/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1
1833	1CSO	08-0415/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1
1834	1CSO	08-0416/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1
1835	1CSO	08-0417/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1
1836	1CSO	08-0418/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1
1837	1CSO	08-0419/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1
1838	1CSO	08-0420/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1
1839	1CSO	08-0421/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU E4600 RAM 2.0GB 1X03.05		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1840	1CSO	08-0227/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M1]	Mainboard: Gigabyte GA - 35- S3L Chip Intel P35/ICH9, S/p 775 3.8Ghz, Bus1333, PCI Exp16X, 3PCI , 3PCI Ex1, PATA, 4xSataII, 4xDDR2-667/800/1066 (DC), Sound (8ch) +Lan 1G on board, 12USB 2.0 CPU: Intel Core2 Duo - E4600(2.4GHz), Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 2GB/800 Kingmax HDD: 160GB SATA Maxtor Mouse: Optical Mitsumi Keyboard: Mitsumi p/s2 Case + Nguồn 450W VGA Card GIGA GV-RX26P512H(512Mb) Monitor: LCD LCD Flatron L 1753TR Phiếu bảo hành: CPU và màn hình.	2008	VN	1
1841	1CSO	08-0228/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M2]		2008	VN	1
1842	1CSO	08-0229/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M3]		2008	VN	1
1843	1CSO	08-0230/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M4]		2008	VN	1
1844	1CSO	08-0231/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M5]		2008	VN	1
1845	1CSO	08-0232/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M6]		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1846	1CSO	08-0233/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M7]		2008	VN	1
1847	1CSO	08-0234/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M8]		2008	VN	1
1848	1CSO	08-0235/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M9]		2008	VN	1
1849	1CSO	08-0236/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M10		2008	VN	1
1850	1CSO	08-0237/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M11]		2008	VN	1
1851	1CSO	08-0238/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M12]		2008	VN	1
1852	1CSO	08-0239/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M13]		2008	VN	1
1853	1CSO	08-0240/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M14]		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1854	1CSO	08-0241/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M15]	Mainboard: Gigabyte GA - 35- S3L Chip Intel P35/ICH9, S/p 775 3.8Ghz, Bus1333, PCI Exp16X, 3PCI , 3PCI Ex1, PATA, 4xSataII, 4xDDR2-667/800/1066 (DC), Sound (8ch) +Lan 1G on board, 12USB 2.0 CPU: Intel Core2 Duo - E4600(2.4GHz), Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 2GB/800 Kingmax HDD: 160GB SATA Maxtor Mouse: Optical Mitsumi Keyboard: Mitsumi p/s2 Case + Nguồn 450W VGA Card GIGA GV-RX26P512H(512Mb) Monitor: LCD LCD Flatron L 1753TR Phiếu bảo hành: CPU và màn hình.	2008	VN	1
1855	1CSO	08-0242/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M16]		2008	VN	1
1856	1CSO	08-0243/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M17]		2008	VN	1
1857	1CSO	08-0244/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M18]		2008	VN	1
1858	1CSO	08-0245/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M19]		2008	VN	1
1859	1CSO	08-0246/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M20]		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1860	1CSO	08-0247/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M21]		2008	VN	1
1861	1CSO	08-0248/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M22]		2008	VN	1
1862	1CSO	08-0249/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M23]		2008	VN	1
1863	1CSO	08-0250/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M24]		2008	VN	1
1864	1CSO	08-0251/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M25]	Mainboard: Gigabyte GA - 35- S3L Chip Intel P35/ICH9, S/p 775 3.8Ghz, Bus1333, PCI Exp16X, 3PCI , 3PCI Ex1, PATA, 4xSataII, 4xDDR2-667/800/1066 (DC), Sound (8ch) +Lan 1G on board, 12USB 2.0 CPU: Intel Core2 Duo - E4600(2.4GHz), Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 2GB/800 Kingmax HDD: 160GB SATA Maxtor Mouse: Optical Mitsumi Keyboard: Mitsumi p/s2 Case + Nguồn 450W VGA Card GIGA GV-RX26P512H(512Mb) Monitor: LCD LCD Flatron L 1753TR Phiếu bảo hành: CPU và màn hình.	2008	VN	1
1865	1CSO	08-0252/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M26]		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1866	1CSO	08-0253/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M27]		2008	VN	1
1867	1CSO	08-0254/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M28]		2008	VN	1
1868	1CSO	08-0255/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M29]		2008	VN	1
1869	1CSO	08-0256/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M30]		2008	VN	1
1870	1CSO	08-0257/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PHÒNG CAD/CAM M31]		2008	VN	1
1871	1CSO	08-2078/00	Máy vi tính Model: OPTIPLEX 330 [Máy va đập]	Pentium 4, CPU Core Duo 2.4Gb, DDR 1Gb, HDD 160Gb, DVD/CD Rewirte, Windown XP (Bản quyền), màn hình LCD 17", Phần mềm xử lý dữ liệu cho máy thử độ dai va đập (có bản quyền).	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1872	1CSO	08-0273/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TCK]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1
1873	1CSO	08-8308/00	Máy bộ vi tính 218157-PTN [TB điều khiển áp suất]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1874	1CSO	08-8309/00	Máy bộ vi tính 218159-PTN [TB NC điều khiển lưu lượng]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1875	1CSO	08-8310/00	Máy bộ vi tính 218161-PTN [TB điều khiển mức chất lỏng]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1876	1CSO	08-8311/00	Máy bộ vi tính 218162-PTN [TB điều khiển nhiệt độ]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1877	1CSO	08-8312/00	Máy bộ vi tính 218165-PTN [TB điều khiển lưu lượng]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1878	1CSO	08-8313/00	Máy bộ vi tính 218166-PTN [TB điều khiển pH]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1879	1CSO	08-8314/00	Máy bộ vi tính 218167-PTN [TB NC điều khiển áp suất]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1880	1CSO	08-8315/00	Máy bộ vi tính 218168-PTN [TB NC đầu dò nhiệt độ]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1881	1CSO	08-8316/00	Máy bộ vi tính 218169-PTN [TB đo độ hở của lon]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1882	1CSO	08-8317/00	Máy bộ vi tính 218158-PTN [Bơm ly tâm]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1883	1CSO	08-8318/00	Máy bộ vi tính 218160-PTN [Mạch lưu chất]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1884	1CSO	08-8319/00	Máy bộ vi tính 218164-PTN [TB ghép bơm]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1885	1CSO	08-8320/00	Máy bộ vi tính 218155-PTN [TB truyền nhiệt]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1886	1CSO	08-8321/00	Máy bộ vi tính 218156-PTN [TB khảo sát điểm sôi]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1887	1CSO	08-8322/00	Máy bộ vi tính 218154-PTN [TB hấp thu]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1888	1CSO	08-8323/00	Máy bộ vi tính 218163-PTN [TB chưng cất]	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	VN	1
1889	1CSO	08-0276/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [A HIẾU]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1890	1CSO	08-2226/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S	2008	VN	1
1891	1CSO	08-2227/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180		2008	VN	1
1892	1CSO	08-2228/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1893	1CSO	08-0288/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz), Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor CDRW: SONY Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W VGA CARD: 256 Mb Monitor: LCD 17" ViewSonic VA703B Phiếu bảo hành: CPU và monitor	2008	VN	1
1894	1CSO	08-0289/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1895	1CSO	08-0087/00	Máy Bộ [HQUỐC] CORE 2 QUAD / R2GB	-CPU: Intel Core 2 Quad - Q6600(2.4Ghz), Bus 1066, 8MB Core 2 Quad (Phiếu In Tel) - Main : Asus P5K (S/p Core 2 Duo – Core 2 Quad) Chip Intel P35, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1333, 2x PCl Ex 16x, 3PCI & 1 PCl Ex 1X, ATA 133, 4 SataII 3 Gb/s, 1Sata II(3Gb) Raid(0,1, JBOD), Ext Sata II(3Gb/s 4DDR2 – 1066 Sound(8ch) + Lan 1G Onboard, 12 USB 2.0 - DDR2: 2x 1 GB/Bus 800(King Max) - HDD : 250GB SaTa (Western) - DVD – RW : 1814 B(ASUS) - Case + Nguồn 450w (380 C) - Mouse Optical Victox + Key Mitsumi - VGA Card 256MB : EAH 2600 XT/ HTDP,(Hw CrossFire), ATI RX 2600XT - DDR3 – 256 MB – 128 Bit – S/p VGA/ DVI + 2nd DVI/S – Video out, HDVT/HDCP - LCD LG 17'' L1753 TR.	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1896	1CSO	08-0277/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1897	1CSO	08-2225/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 [CÔ THI]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1898	1CSO	08-2209/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - 02 Bộ diệt Virút Kaspersky Internet security - Monitor: 17” LCD LG 1742S	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1899	1CSO	08-0284/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]	Mainboard: Asus P5L - VM 1394, Socket 775, S/p FSB 1066 Mhz, S/p Core2 Duo & Core 2EE,Chipset Intel 945G, VGA & Sound 8 CH(AlC882) & Lan Ne gigabit(intel)Onboard, PCI Ex 16, 1x PCI Ex(1x), 2x PCI, 8USB 2.0, 4DDR2 - 667, ATA 100 4xSata II (3Gb/s).2x 1394 CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDRAM: 1GB/667 KingMax HDD: 160Gb Sata2 Maxtor CD - Rom : 52X SONY MOUSE : Mitsumi Optical KeyBoard : Mitsumi VGA Card Asus : 128 Mb(EN7200GS) Monitor : LCD 19" ViewSonic Phiếu bảo hành: CPU và monitor	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1900	1CSO	08-0258/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [A NGỮ]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1901	1CSO	08-0259/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [A CHÍNH]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1902	1CSO	08-0283/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [THỦY]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1903	1CSO	08-0484/00	Máy Bộ HƯNG QUỐC Core 2 Quad / DDR2 2.0Gb [Hữu Hùng]	Main: GA-G33M – DS2R (Core 2 Quad), Intel G33/ICH9R, bus 1333, 4xDDram2- 800/1066, PCI-Ex 16X, 2PCI, PCI Ex1, Ata, 6xSata, Lan 1GB –Sound(8ch) - VGA onboard 12USB2.0 CPU: Core 2 Quad Q9300(2.5Ghz) – 6M Core2 Quad, bus 1333 (Phiếu INTEL) DDR2: 2GB/800 Kingmax DVD-RW: ASUS HDD: 160GB Sata Seagate Case + Nguồn 450W Key board Mitsumi Mouse quang Mitsumi Monitor: 17” LCD 1753TR LG	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1904	1CSO	08-0579/00	Máy bộ 01 [HƯNG QUỐC] - Main GA G31M- S2C - CPU CORE 2 DUO E 4600] [GIÁO VIÊN 1]	- Main: GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU: Core 2 Duo E4600(2.4Ghz) – 2M Core2 Duo, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/800 Kingmax - CD –RW : 52/32/52 SONY - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD SamSung 743N	2008	VN	1
1905	1CSO	08-0580/00	Máy bộ 01 [HƯNG QUỐC] - Main GA G31M- S2C - CPU CORE 2 DUO E 4600] [GIÁO VIÊN 2]		2008	VN	1
1906	1CSO	08-0581/00	Máy bộ 01 [HƯNG QUỐC] - Main GA G31M- S2C - CPU CORE 2 DUO E 4600] [GIÁO VIÊN 3]		2008	VN	1
1907	1CSO	08-0582/00	Máy bộ 01 [HƯNG QUỐC] - Main GA G31M- S2C - CPU CORE 2 DUO E 4600] [GIÁO VIÊN 4]		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1908	1CSO	08-0583/00	Máy bộ 01 [HƯNG QUỐC] - Main GA G31M- S2C - CPU CORE 2 DUO E 4600] [GIÁO VIÊN 5]		2008	VN	1
1909	1CSO	08-0584/00	Máy bộ 01 [HƯNG QUỐC] - Main GA G31M- S2C - CPU CORE 2 DUO E 4600] [GIÁO VIÊN 6]		2008	VN	1
1910	1CSO	08-0585/00	Máy bộ 02 [HƯNG QUỐC] - Main GA G31M- S2C - CPU CORE 2 DUO E 4600] [GIÁO VỤ KHOA]	- Main: GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU: Core 2 Duo E4600(2.4Ghz) – 2M Core2 Duo, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/800 Kingmax - DVD –RW : 1814B ASUS - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD SamSung 743N	2008	VN	1
1911	1CSO	08-0586/00	Máy bộ 02 [HƯNG QUỐC] - Main GA G31M- S2C - CPU CORE 2 DUO E 4600] [TH. TRỰC]		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1912	1CSO	08-0587/00	Máy bộ 02 [HƯNG QUỐC] - Main GA G31M- S2C - CPU CORE 2 DUO E 4600] [TH. PHƯỚC]		2008	VN	1
1913	1CSO	08-2210/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S	2008	VN	1
1914	1CSO	08-2211/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180		2008	VN	1
1915	1CSO	08-2212/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1916	1CSO	08-0271/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1KQT]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1917	1CSO	08-2214/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S	2008	VN	1
1918	1CSO	08-2215/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180		2008	VN	1
1919	1CSO	08-2216/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180		2008	VN	1
1920	1CSO	08-2217/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1921	1CSO	08-0281/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1922	1CSO	08-0279/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1923	1CSO	08-0260/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1KMT]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1924	1CSO	08-0261/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [C LOAN]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1925	1CSO	08-0270/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1KML]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1
1926	1CSO	08-1684/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M31		2008	VN	1
1927	1CSO	08-1685/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M32		2008	VN	1
1928	1CSO	08-1686/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M33		2008	VN	1
1929	1CSO	08-1687/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M34		2008	VN	1
1930	1CSO	08-1688/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M35		2008	VN	1
1931	1CSO	08-1689/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M36		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1932	1CSO	08-1690/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M37		2008	VN	1
1933	1CSO	08-1691/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M38		2008	VN	1
1934	1CSO	08-1692/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M39		2008	VN	1
1935	1CSO	08-1693/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M40		2008	VN	1
1936	1CSO	08-1694/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M41		2008	VN	1
1937	1CSO	08-1695/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M42		2008	VN	1
1938	1CSO	08-1696/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M43		2008	VN	1
1939	1CSO	08-1697/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M44		2008	VN	1
1940	1CSO	08-1698/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M45		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1941	1CSO	08-1699/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M46	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic 71F	2008	VN	1
1942	1CSO	08-1700/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M47		2008	VN	1
1943	1CSO	08-1701/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M48		2008	VN	1
1944	1CSO	08-1702/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M49		2008	VN	1
1945	1CSO	08-1703/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M50		2008	VN	1
1946	1CSO	08-1704/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M51		2008	VN	1
1947	1CSO	08-1705/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M52		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1948	1CSO	08-1706/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M53		2008	VN	1
1949	1CSO	08-1707/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M54		2008	VN	1
1950	1CSO	08-1708/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M55		2008	VN	1
1951	1CSO	08-1709/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M56	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat Samsung 793MG	2008	VN	1
1952	1CSO	08-1710/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M57		2008	VN	1
1953	1CSO	08-1711/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M58		2008	VN	1
1954	1CSO	08-1712/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M59		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1955	1CSO	08-1713/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M60		2008	VN	1
1956	1CSO	08-1654/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M1	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat Samsung 793MG	2008	VN	1
1957	1CSO	08-1655/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M2		2008	VN	1
1958	1CSO	08-1656/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M3		2008	VN	1
1959	1CSO	08-1657/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M4		2008	VN	1
1960	1CSO	08-1658/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M5		2008	VN	1
1961	1CSO	08-1659/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M6		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1962	1CSO	08-1660/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M7		2008	VN	1
1963	1CSO	08-1661/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M8		2008	VN	1
1964	1CSO	08-1662/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M9		2008	VN	1
1965	1CSO	08-1663/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M10		2008	VN	1
1966	1CSO	08-1664/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M11		2008	VN	1
1967	1CSO	08-1665/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M12		2008	VN	1
1968	1CSO	08-1666/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M13		2008	VN	1
1969	1CSO	08-1667/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M14		2008	VN	1
1970	1CSO	08-1668/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M15		2008	VN	1
1971	1CSO	08-1669/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M16		2008	VN	1
1972	1CSO	08-1670/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M17		2008	VN	1
1973	1CSO	08-1671/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M18		2008	VN	1
1974	1CSO	08-1672/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M19		2008	VN	1
1975	1CSO	08-1673/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M20		2008	VN	1
1976	1CSO	08-1674/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M21		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1977	1CSO	08-1675/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M22		2008	VN	1
1978	1CSO	08-1676/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M23		2008	VN	1
1979	1CSO	08-1677/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M24		2008	VN	1
1980	1CSO	08-1678/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M25		2008	VN	1
1981	1CSO	08-1679/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M26	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic 71F	2008	VN	1
1982	1CSO	08-1680/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M27		2008	VN	1
1983	1CSO	08-1681/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M28		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1984	1CSO	08-1682/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M29		2008	VN	1
1985	1CSO	08-1683/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 / 1H09.01/M30		2008	VN	1
1986	1CSO	08-0267/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1KDT]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1987	1CSO	08-0268/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [PTN CẢM BIẾN]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1988	1CSO	08-0278/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1TTX]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1989	1CSO	08-2213/00	MÁY VI TÍNH HƯNG QUỐC CPU INTEL DUO CORE E2180 [THẦY KIÊN]	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: Combo - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD LG 1742S	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1990	1CSO	08-0266/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1KDI]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
1991	1CSO	08-0269/00	Máy vi tính văn phòng [HƯNG QUỐC] [GVK 1KCB]	Mainboard: Gigabyte G31M - S2L(Core 2 Quad) Intel G31/ICH7, Bus 1333, 2xDDRam2 667 - 800, PCI - Ex 16X, 2PCI, ATA, 4x Sata, Lan 1GB - Sound (6ch) - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E4500(2.2GHz),Socket 775, 2M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/800 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor DVD ComBo : Lite on Mouse: Optical Gigabyte Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: LCD 17" ViewSonic VA 703B Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1
1992	1CSO	08-1971/00	Máy xay thịt [Hiệu: PHILIP Modem: HR7633]	0	2008	VN	1
1993	1CSO	08-1972/00	Máy xay thịt [Hiệu: PHILIP Modem: HR7633]	0	2008	VN	1
1994	1CSO	08-1969/00	Máy xay thịt [Hiệu: HOMEMAX Modem: KT 210KL]	0	2008	VN	1
1995	1CSO	08-1970/00	Máy xay thịt [Hiệu: HOMEMAX Modem: KT 210KL]	0	2008	VN	1
1996	1CSO	08-3423/00	Mền 200X280	0	2008	VN	1
1997	1CSO	08-3424/00	Mền 200X280	0	2008	VN	1
1998	1CSO	08-3425/00	Mền 200X280	0	2008	VN	1
1999	1CSO	08-3435/00	Mền 240x280	0	2008	VN	1
2000	1CSO	08-8342/00	Thiết bị cô đặc kết tinh	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2001	1CSO	08-8343/00	Thiết bị chưng cất	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2002	1CSO	08-8344/00	Thiết bị trích ly lỏng rắn	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
2003	1CSO	08-8345/00	Trích ly lỏng / lỏng	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2004	1CSO	08-8357/00	Thiết bị điều khiển áp suất (Air pressure control MP 114)	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2005	1CSO	08-8358/00	Thiết bị điều khiển lưu lượng (Water flow control MP116)	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2006	1CSO	08-8359/00	Thiết bị điều khiển mức chất lỏng	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2007	1CSO	08-8360/00	Thiết bị điều khiển nhiệt độ	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2008	1CSO	08-8361/00	Thiết bị điều khiển pH	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2009	1CSO	08-8362/00	Thiết bị nghiên cứu đầu dò nhiệt độ (Temperature sensors	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2010	1CSO	08-8363/00	Thiết bị nghiên cứu điều khiển áp suất (Pressure control	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2011	1CSO	08-8364/00	Thiết bị nghiên cứu điều khiển lưu lượng (Flow control study)	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2012	1CSO	08-2248/00	Mô hình khảo sát đường đặc tính tải của bơm ly tâm	0	2008	VN	1
2013	1CSO	08-8365/00	Mạch lưu chất	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
2014	1CSO	08-0182/00	Module nhà máy điện – PST 2210	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2015	1CSO	08-0183/00	Module truyền tải và phân phối – PST 2220	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2016	1CSO	08-0184/00	Module trạm nhận và phân phối – PST 2230	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2017	1CSO	08-0185/00	Module mô phỏng phụ tảI – PST 2240	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2018	1CSO	08-0186/00	Module điều khiển hệ số công suấtt – PST 2280	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2019	1CSO	08-0187/00	Module điều khiển và giám sát SCADA – PST 2250 – G1	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2020	1CSO	08-0188/00	Hộp đồ nghề	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2021	1CSO	08-0192/00	Chuyển mạch 2 vị trí Ws1/6ZM	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2022	1CSO	08-0193/00	Chuyển mạch 2 vị trí A1/8E/F601	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2023	1CSO	08-0194/00	Bo mạch Feeder board	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2024	1CSO	08-0196/00	MCB 10A, 6kA, 3P, Moeller	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2025	1CSO	08-0199/00	Kìm ép cốt ABB	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2026	1CSO	08-0201/00	Biến dòng điện loại TAIA50B500 50/5A	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2027	1CSO	08-0203/00	Bộ hỗ trợ đo các Rơ le bảo vệ MV 1233, RTXH -18, RK926011-BC	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2028	1CSO	08-0205/00	Túi cầu đấu	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2029	1CSO	08-0206/00	Khoan tay	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2030	1CSO	08-0207/00	Bo mạch đo lường TERCO009837-PST2200-B1	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2031	1CSO	08-0208/00	Đồng hồ vạn năng GDM 356	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2032	1CSO	08-0209/00	Hộp đồ dự phòng 2220-R	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2033	1CSO	08-0210/00	Hộp đồ dự phòng 2240-R bao gồm: 01 cuộn dây Nexans, 02 chuyển mạch 6 vị trí, 03 contact on/off, 01 túi ổ cắm 01 lỗ	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2034	1CSO	08-0211/00	Bo mạch TERCO B6236	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2035	1CSO	08-0212/00	Module IM253 DP (VIPA 253-1DP01)	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2036	1CSO	08-0213/00	Module SM 232 (VIPA 232-1BD51)	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2037	1CSO	08-0214/00	Module SM222 (VIPA 222-1BF00)	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2038	1CSO	08-0215/00	Module SM 221(VIPA 221-1BF00)	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2039	1CSO	08-0217/00	Module SM 231 (VIPA 231 – 1BF53)	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2040	1CSO	08-0218/00	Đĩa cài máy tính	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2041	1CSO	08-0219/00	Đĩa cài phần mềm SCADA	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	1
2042	1CSO	08-0220/00	Đào tạo và chuyển giao công nghệ Việt Nam	Hãng sản xuất TERCO	2008	Th Điển	1
2043	1CSO	08-0190/00	Chuyển mạch V30/8E 480	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	2
2044	1CSO	08-0191/00	Chuyển mạch 5 vị trí ST51/ 8E	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	2
2045	1CSO	08-0216/00	Giắc nối cáp Profibus	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	2
2046	1CSO	08-0189/00	Cuộn dây điện điều khiển Nexans	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	3
2047	1CSO	08-0202/00	Biến điện áp 230/110V 1P, loại OFB - 10	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	3
2048	1CSO	08-0204/00	Đồng hồ hiển thị giá trị đo	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	4
2049	1CSO	08-0195/00	Đế rơ le bảo vệ	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	5
2050	1CSO	08-0198/00	Tiếp điểm phụ Moeller	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	5
2051	1CSO	08-0197/00	Contactor Moeller	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	6
2052	1CSO	08-0200/00	Biến dòng điện loại OCUT-2	Hãng sản xuất TERCO [Thụy điển]	2008	Th Điển	6

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2053	1CSO	08-0443/00	Mô hình máy sấy tháp	Nhiệt độ sấy max: 100°C, điều kiển tự động; Năng suất: 50 kg/giờ; Tổng công suất điện: 5 HP/3P; Công suất nhiệt điện trở (max): 10KW; Nguyên liệu sấy: Các sản phẩm rời, không vón cục; Kích thước lắp đặt máy: DxRxC: 2m x 2 x 3.5 m; Nhiệt độ tác nhân sấy được đo liên tục và lưu trên máy tính thông qua 6 kênh; Nhiệt độ buồng sấy tự động giữ ổn định; Ẩm độ tác nhân sấy đo liên tục tại vị trí vào và ra và được lưu trên máy	2008	VN	1
2054	1CSO	08-1171/00	Mô hình thí nghiệm BERNOULI	0	2008	TBN	1
2055	1CSO	08-1172/00	Mô hình thí nghiệm năng lượng mất tại đầu nối	0	2008	TBN	1
2056	1CSO	08-1173/00	Thiết bị mô hình hệ thống cấp thủy lực	0	2008	TBN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2057	1CSO	08-0990/00	NỒI HẤP TIỆT TRÙNG [AUTOCLAVE] Model: BK-75 HSX: TYUMEN - MEDIKO S/N: 1330	+ Dung tích 75L + Áp lực hơi của nồi hấp: 0,22mPA ~ 2,2kg/cm2 + Hiển thị áp suất bằng đồng hồ kim + Nồi 2 lớp có 3 lồng đựng vật hấp + Số lần sử dụng > 1250 chu kỳ + Kích thước buồng hơi: f400 +/- 4mm + Kích thước ngoài: 740x570x1070mm + Trọng lượng: 140kg + Công suất 14KVA + Nguồn điện: 3 phase 380V - 50Hz	2008	Nga	1
2058	1CSO	08-0991/00	NỒI HẤP TIỆT TRÙNG [AUTOCLAVE] Model: BK-75 HSX: TYUMEN - MEDIKO S/N: 1345	+ Dung tích 75L + Áp lực hơi của nồi hấp: 0,22mPA ~ 2,2kg/cm2 + Hiển thị áp suất bằng đồng hồ kim + Nồi 2 lớp có 3 lồng đựng vật hấp + Số lần sử dụng > 1250 chu kỳ + Kích thước buồng hơi: f400 +/- 4mm + Kích thước ngoài: 740x570x1070mm + Trọng lượng: 140kg + Công suất 14KVA + Nguồn điện: 3 phase 380V - 50Hz	2008	Nga	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2059	1CSO	08-0486/00	SONY VAIO VGN –CR490N (Black):	Core 2 Duo T8300 2.4Ghz (3MB Cache) FSB 800/DDRAM 2048MB/200GB SATA HDD/ Display 14.1" XBrite/MOTION-EYE Camera + Microphone Built-In/VGA Intel X3100 335MB/ DVDRW + DL/Modem 56K/ WIFI 802.11a/b/g/n/ Slot Expention: Memory stick/ NIC 10/100Mbps/ Wireless a, b, g, n/ Finger Print/ Bluetooth/ Windows Vista Business / BH 1Năm / Made in USA/ Weight : 2.2kg/ Pin 6 Cell Tặng túi xách: Sony xịn + Mouse quang	2008	Mỹ	1
2060	1CSO	08-0332/00	Máy vi tính xách tay IBM THINKPAD T61-A18 SN: 7663A18	Intel Core 2 Duo T7300(2x2.0) Ghz, 4Mb Cache, Santarosa, Platform, 1024 Mb DDR2, HDD 120Gb, DVD-RW, 14.1 Inch Wide XGA, VGA NIVIDIA Quadro NVS 140M Graphic card with 128 Mb, Card Reader 4-in-1, Webcam, V92 + Nic 10/100, Wifi N Draft, Bluetooth, Fingerpint, Carry Bag, OS: Dos, Pin 8 cell, Weight 2.3 Kg, Carry bag, Warranty 3 years (Pin &Adapter 1 year)	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2061	1CSO	08-1489/00	Notebook [ASEAN] HP Pavilion DV2700 S/N:_____	HP Pavilion DV2700: Intel Core 2 Duo T9300 2.5Ghz (6MB Cache L2) FSB 800/ DDRAM 2048MB / 250GB HDD / Display 14.1" WXGA (1280x800) / VGA NVIDIA Geforce 8400M GS 128Mb/ DVDRW+DL, Camera tích hợp, Intel®PRO/Wireless 802.11 (a)/b/g/(n), Windows Vista Home Premium + Tặng túi sách + Mouse + Touchpad + Remote, Weight : 2.4	2008	TQ	1
2062	1CSO	08-1490/00	Notebook [ASEAN] HP Pavilion DV2700 S/N:_____		2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2063	1CSO	08-2020/00	NOTE BOOK THINKPAD T61 (7660-A17)	-Processor: Core 2 Duo T7250 2x2.0GHz /800MHz /2MB L2 - Chipset: Intel 965GM Express Chipset - Ram: 1GB RAM DDR2 /667MHz/ PC2-5300/ 2slots - HDD: 120GB 5400rpm HDD Sata - VGA Support: Intel GMA X3100 (up to 256MB) - Ports: USB(2.0), series, modem, Card reader 4 in 1, , VGA out, IEEE 1394, PCMCIA, 10/100/1000 Gigabit - Wireless : Bluetooth, Wireless 4965agn - Optical Driver : DVD-RW 48x48x32x16 - Sercurity : Sercurity chip ,Fingerprint - Pin: 6cell Lion (up to 3.8h) - Monitor: 14.1in WXGA 1280x800 - Made in China , Weight: 2.4KG - Tặng Túi Sách, USB Memory Key	2008	TQ	1
2064	1CSO	08-2021/00	NOTE BOOK THINKPAD T61 (7660-A17)		2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2065	1CSO	08-1381/00	MACBOOK PRO-M133P/A	Intel core 2 Duo T8300 2.4Ghz (3Mb Cache), FSB 800/DDRAM 2048MB / 200GB HDD / Display 15.4" Xbrite (1440x900) / VGA NVIDIA Geforce 8600M GT 256 Mb GDDR3 / MOTION- EYE Camera + Microphone Built In DVDRW+DL, Modem V92 56Kb / Ethernet 100 Mbps / Wireless a/b/g/n / Bluetooth / Mac OS X v10.5, Mac OS; Weight: 2.4 kg Color: Grey	2008	TQ	1
2066	1CSO	08-1382/00	MACBOOK PRO-M133P/A		2008	TQ	1
2067	1CSO	08-0101/03	Phần mềm Quantity One phiên bản mới 4.6	- Phần mềm chụp ảnh nhanh và dễ sử dụng Quantity One là công cụ hiệu quả và linh động để chụp ảnh và phân tích gel điện di 1-D, lai điểm, hoặc các array khác cũng như các khuẩn lạc. Phần mềm cho phép xác định trọng lượng phân tử, tính toán nồng độ, phân tích RFLP, VNTR và đếm khuẩn lạc tự động một hoặc hai màu. - Tương thích Win 95/98, 2000, Me,	2008		1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2068	1CSO	08-0226/00	Nâng cấp phần mềm quản lý sinh viên EDU	- Bổ sung thêm các biểu mẫu báo cáo cho cơ sở 4,5 - Thêm chức năng truyền dữ liệu giữa các cơ sở thuộc trường Đại học công nghiệp thành phố o Truyền dữ liệu sinh viên, học phí, đào tạo, giờ dạy từ cơ sở 1-> cơ sở 4 và ngược lại o Truyền dữ liệu sinh viên, học phí, đào tạo, giờ dạy từ cơ sở 1-> cơ sở 5 và ngược lại	2008	VN	1
2069	1CSO	08-0428/00	PLC OMRON CQM1 CPU21 32DI/32DO	0	2008	Nhật	1
2070	1CSO	08-0429/00	PLC S7-200, CPU 224 14 DI/10 DO	0	2008	Đức	1
2071	1CSO	08-2064/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SA8420185	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình Bóng đèn 165W UHM, tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2072	1CSO	08-0102/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550033	Cường Độ Chiếu Sáng : 2000Ansi Lummens Độ Phân giải: 800 x 600(SVGA) Độ Phân giải Nén: 1.600 x1.200(UXGA) Tự Động Điều Chỉnh Góc Nghiêng và Chỉnh Vuông Hình Tuổi Thọ Bóng Đèn: 3.000 giờ - Bóng Đèn: 165W UHM Kích Cỡ Phóng to Màn Hình :33" - 300" Trọng Lượng: 1,8 kgs Kích Thước:297x 57 x 210mm Remote, túi, dĩa cài dặt (bộ)	2008	Nhật	1
2073	1CSO	08-0104/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550022		2008	Nhật	1
2074	1CSO	08-0106/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550233		2008	Nhật	1
2075	1CSO	08-0108/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550052		2008	Nhật	1
2076	1CSO	08-0110/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550275		2008	Nhật	1
2077	1CSO	08-0112/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550085		2008	Nhật	1
2078	1CSO	08-0114/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550078		2008	Nhật	1
2079	1CSO	08-0116/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550241		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2080	1CSO	08-0142/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610417	Cường Độ Chiếu Sáng : 2000Ansi Lummens Độ Phân giải: 1024 x 768(XGA) Độ Phân giải Nén: 1.600 x1.200(UXGA) Tự Động Điều Chỉnh Góc Nghiêng và Chỉnh Vuông Hình Kết nối không dây với máy tính (một lúc 16PC) Tuổi Thọ Bóng Đèn: 3.000 giờ - Bóng Đèn: 165W UHM Kích Cỡ Phóng to Màn Hình :33" - 300" Trọng Lượng: 1,9 kgs Kích Thước:297x 57 x 210mm Remote, túi, dĩa cài dặt (bộ)	2008	Nhật	1
2081	1CSO	08-0143/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610379		2008	Nhật	1
2082	1CSO	08-0144/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610338		2008	Nhật	1
2083	1CSO	08-0145/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610424		2008	Nhật	1
2084	1CSO	08-0146/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610387		2008	Nhật	1
2085	1CSO	08-0147/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610399		2008	Nhật	1
2086	1CSO	08-0148/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610283		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2087	1CSO	08-0156/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610250	Cường Độ Chiếu Sáng : 2000Ansi Lummens Độ Phân giải: 1024 x 768(XGA) Độ Phân giải Nén: 1.600 x1.200(UXGA) Tự Động Điều Chỉnh Góc Nghiêng và Chỉnh Vuông Hình Kết nối không dây với máy tính (một lúc 16PC) Tuổi Thọ Bóng Đèn: 3.000 giờ - Bóng Đèn: 165W UHM Kích Cỡ Phóng to Màn Hình :33" - 300" Trọng Lượng: 1,9 kgs Kích Thước:297x 57 x 210mm Remote, túi, dĩa cài dặt (bộ)	2008	Nhật	1
2088	1CSO	08-0157/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610384		2008	Nhật	1
2089	1CSO	08-0158/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610391		2008	Nhật	1
2090	1CSO	08-0159/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610416		2008	Nhật	1
2091	1CSO	08-0160/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610418		2008	Nhật	1
2092	1CSO	08-0161/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610438		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2093	1CSO	08-0132/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SB7550027R	Cường Độ Chiếu Sáng : 2000Ansi Lummens Độ Phân giải: 800 x 600(SVGA) Độ Phân giải Nén: 1.600 x1.200(UXGA) Tự Động Điều Chỉnh Góc Nghiêng và Chỉnh Vuông Hình Tuổi Thọ Bóng Đèn: 3.000 giờ - Bóng Đèn: 165W UHM Kích Cỡ Phóng to Màn Hình :33" - 300" Trọng Lượng: 1,8 kgs Kích Thước:297x 57 x 210mm Remote, túi, dĩa cài dặt (bộ)	2008	Nhật	1
2094	1CSO	08-0133/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SB7550129R		2008	Nhật	1
2095	1CSO	08-0134/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550319R		2008	Nhật	1
2096	1CSO	08-0135/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550313R		2008	Nhật	1
2097	1CSO	08-0136/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7550036R		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2098	1CSO	08-2011/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB8530016	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ - Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2008	Nhật	1
2099	1CSO	08-2012/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB8530101		2008	Nhật	1
2100	1CSO	08-2013/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB8530051		2008	Nhật	1
2101	1CSO	08-2014/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB8530028		2008	Nhật	1
2102	1CSO	08-2015/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB8530098		2008	Nhật	1
2103	1CSO	08-2016/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB8530059		2008	Nhật	1
2104	1CSO	08-2017/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB8530133		2008	Nhật	1
2105	1CSO	08-2018/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB8520442		2008	Nhật	1
2106	1CSO	08-2019/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB8520431		2008	Nhật	1
2107	1CSO	08-0162/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610258		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2108	1CSO	08-0170/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610264	Cường Độ Chiếu Sáng : 2000Ansi Lummens Độ Phân giải: 1024 x 768(XGA) Độ Phân giải Nén: 1.600 x1.200(UXGA) Tự Động Điều Chỉnh Góc Nghiêng và Chỉnh Vuông Hình Kết nối không dây với máy tính (một lúc 16PC) Tuổi Thọ Bóng Đèn: 3.000 giờ - Bóng Đèn: 165W UHM Kích Cỡ Phóng to Màn Hình :33" - 300" Trọng Lượng: 1,9 kgs Kích Thước:297x 57 x 210mm Remote, túi, dĩa cài dặt (bộ)	2008	Nhật	1
2109	1CSO	08-0171/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610342		2008	Nhật	1
2110	1CSO	08-0172/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610381		2008	Nhật	1
2111	1CSO	08-0173/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SC7610426		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2112	1CSO	08-0381/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN: SB 7650120	Cường Độ Chiếu Sáng : 2000Ansi Lummens Độ Phân giải: 1024 x 768(XGA) Độ Phân giải Nén: 1.600 x1.200(UXGA) Tự Động Điều Chỉnh Góc Nghiêng và Chỉnh Vuông Hình Kết nối không dây với máy tính (một lúc 16PC) Tuổi Thọ Bóng Đèn: 3.000 giờ - Bóng Đèn: 165W UHM Kích Cỡ Phóng to Màn Hình :33" - 300" Trọng Lượng: 1,9 kgs Kích Thước:297x 57 x 210mm Remote, túi, dĩa cài dặt (bộ)	2008	Nhật	1
2113	1CSO	08-0181/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN:SC7510304		2008	Nhật	1
2114	1CSO	08-2207/00	Switch 16 Port 10/100	0	2008	TQ	1
2115	1CSO	08-2208/00	Switch 16 Port 10/100	0	2008	TQ	1
2116	1CSO	08-8431/00	Hup linhk pro 24 port	- Mới trang bị TS NSS 2008	2008	TQ	1
2117	1CSO	08-8430/00	Hup 16 cổng	- TS NSS 2008	2008	VN	1
2118	1CSO	08-8429/00	Hub 8 cổng	- TS NSS 2008	2008	VN	1
2119	1CSO	08-1065/00	Switch 16 ports D-LINK	0	2008	TQ	1
2120	1CSO	08-0456/00	Switch 8 ports [LINKSYS]	0	2008	DL	1
2121	1CSO	08-0457/00	Switch 8 ports [LINKSYS]	0	2008	DL	1
2122	1CSO	08-3006/00	LiuKys Wnlss	0	2008	VN	1
2123	1CSO	08-0592/00	Switch 8 ports [D-LINK]	0	2008	TQ	1
2124	1CSO	08-0593/00	Switch 8 ports [D-LINK]	0	2008	TQ	1
2125	1CSO	08-8589/00	Hub 8 prots	TS 1KQT	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2126	1CSO	08-8590/00	Wireless DLINK	TS 1KQT	2008	VN	1
2127	1CSO	08-1716/00	Switch 16 ports D-LINK	0	2008	TQ	1
2128	1CSO	08-1717/00	Switch 16 ports D-LINK	0	2008	TQ	1
2129	1CSO	08-1714/00	Switch 16 ports D-LINK	0	2008	TQ	1
2130	1CSO	08-1715/00	Switch 16 ports D-LINK	0	2008	TQ	1
2131	1CSO	08-8436/00	HUB CNET 24 Ports	- TS NSS 2008	2008	Nhật	1
2132	1CSO	08-8437/00	HUB CNET 24 Ports	- TS NSS 2008	2008	Nhật	1
2133	1CSO	08-8438/00	HUB CNET 24 Ports	- TS NSS 2008	2008	Nhật	1
2134	1CSO	08-8439/00	HUB CNET 24 Ports	- TS NSS 2008	2008	Nhật	1
2135	1CSO	08-8440/00	HUB CNET 24 Ports	- TS NSS 2008	2008	Nhật	1
2136	1CSO	08-8441/00	HUB CNET 24 Ports	- TS NSS 2008	2008	Nhật	1
2137	1CSO	08-0382/00	Switch 24 ports PLANET	10/100/1000 Mbps	2008	TQ	1
2138	1CSO	08-0383/00	Switch 16 ports PLANET	10/100/1000 Mbps	2008	TQ	1
2139	1CSO	08-8428/00	Hub 8 Port Cnet	- TS NSS 2008	2008	VN	1
2140	1CSO	08-1174/00	THIẾT BỊ CÔ ĐẶC CHÂN KHÔNG	+ Nồi cô chân không Inox 50 lít + Sinh hàn (ngưng tụ hơi nước) 20lít/giờ + Nồi hơi hoặc bể nước nóng 15KW/h + Bơm chân không vòng nước 2 cấp, 2 HP + Năng suất cất 20lít/h	2008	VN	1
2141	1CSO	08-8442/00	Thiết bị điều khiển van	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2142	1CSO	08-8443/00	Thiết bị đo độ bền bao bì	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Bỉ	1
2143	1CSO	08-8444/00	Thiết bị đo độ đạm	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Mỹ	1
2144	1CSO	08-8445/00	Thiết bị đo nhiệt lượng	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Mỹ	1
2145	1CSO	08-8446/00	Thiết bị đo vòng xoắn nắp chai	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Đức	1
2146	1CSO	08-8447/00	Thiết bị Ghép bơm	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
2147	1CSO	08-8448/00	Thiết bị hấp thu	- TS NSS 2008	2008	Ý	1
2148	1CSO	08-8449/00	Thiết bị Khảo sát điểm sôi	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2149	1CSO	08-8450/00	Thiết bị lên men	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2150	1CSO	08-8451/00	Thiết bị lên men	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2151	1CSO	08-8452/00	Thiết bị lọc khung bản	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2152	1CSO	08-8453/00	Thiết bị khảo sát tốc độ truyền khối	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Pháp	1
2153	1CSO	08-8454/00	Thiết bị truyền nhiệt	Thiết bị AFD - TS NSS 2008	2008	Anh	1
2154	1CSO	08-8456/00	Ti vi 25inch TCL	25MA21H - Dự án phát triển GV tiểu học BGD	2008	VN	1
2155	1CSO	08-0992/00	TỦ ẤM [GENERAL PURPOSE INCUBATOR] Hiệu: SHELLEB Model: 1535-2 S/N: 0300703	+ Dung tích 189L + Thang nhiệt: Nhiệt độ môi trường + 5oC -> 70oC + Độ chính xác 0.1oC + Điều khiển và hiển thị nhiệt độ qua bộ vi xử lý và đèn báo + Hệ thống áo khí được thiết kế đặt biệt giúp cho tủ gia nhiệt nhanh và độ ổn định nhiệt độ cao + Có hệ thống mạch điện bảo vệ chống quá nhiệt + Buồng sấy và 02 khay được làm bằng Inox + Kích thước trong: 650x650x512 mm + Kích thước ngoài: 760x760x810 mm + Nguồn: 220 V/ 50 Hz / 750 W	2008	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2156	1CSO	08-1918/00	TỦ ẤM LẮC Ủ NHIỆT LẠNH Model: SI6R-2 HSX: Shellab S/N: _____	+ Dung tích: ~ 161 lít + Thang nhiệt: Nhiệt môi trường: -20oC -> +60oC + Độ chính xác: + 0,5°C ở 37°C + Tốc độ lắc: 40-400 rpm + Độ sai số: + 1 rpm + Cung cấp: 2 khay theo tủ + Kích thước bàn lắc: 457x457 mm + Kích thước trong: 480x510x660 mm + Nguồn điện: 220V / 50/60 Hz - 1100W / 7.2A * Cung cấp kèm theo: + 10 Kẹp bình tam giác 125ml [10 cái] + 10 Kẹp bình tam giác 250ml [10 cái] + 5 Kẹp bình tam giác 500ml [5 cái] + 5 Kẹp bình tam giác 500ml [5 cái]	2008	Mỹ	1
2157	1CSO	08-1934/00	Tủ cấp đông Sanyo Model: C30-K S/N: 0712000333	0	2008	Nhật	1
2158	1CSO	08-1996/00	TỦ ĐÔNG Model: SD250#C24K HSX: Sanyo S/N: 0801000175	+ Dung tích 250L	2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2159	1CSO	08-1894/00	TỦ CẤY VÔ TRÙNG + CHÂN	Kích thước trong (DxRxC) : 1200x600x600 mm Kích thước ngoài (DxRxC) : 1200x600x1200 mm Lưu lượng gió : 900m³/h Áp suất làm việc : 250Pa Trong tủ có đèn cực tím, đèn chiếu sáng Filter lọc HEPA của hãng ADSLAMINARE [PHÁP] Độ tinh khiết không khí: 99,99% Động cơ điện : 220V/50Hz - 1P - 1/2 HP Phụ kiện: Bàn đặt tủ cấy.	2008	VN	1
2160	1CSO	08-1935/00	Tủ mát 2 cửa Alaska Model: N10 S/N: 26HB08-0017	- Dung tích: 1000L	2008	Mỹ	1
2161	1CSO	08-1994/00	TỦ MÁT Model: LC433 HSX: ALASKA S/N: SH180090	+ Dung tích 300L + Loại 1 cửa 2 lớp kiếng	2008	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2162	1CSO	08-0570/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG Model: CE3F-2 Hiệu: Shellab S/N: 04042205	+ Kích thước buồng sấy: 85L + Có hệ thống quạt trợ giúp lưu nhiệt trong buồng sấy + Thang nhiệt: Nhiệt môi trường + 15°C đến 240°C + Độ ổn định nhiệt: 0,1°C ở 110°C + Tự ngắt khi nhiệt độ vượt quá giới hạn an toàn sử dụng + Điều khiển, hiển thị qua bộ vi sử lý và hệ thống đèn báo điện tử + Cài đặt thời gian hoạt động từ 1 phút đến 99 giờ 59 phút + Tủ được chia làm 3 ngăn bởi hai khay bằng inox + Kích thước: 420x495x420 mm + Nguồn điện 220V - 1100W	2008	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2163	1CSO	08-0987/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG [MUTI PURPOSE OVEN] Hiệu: Shellab Model: CE3F-2 S/N: 08013505	+ Kích thước buồng sấy: 85L + Có hệ thống quạt trợ giúp ổn định nhiệt trong buồng sấy + Thang nhiệt: Nhiệt môi trường + 15oC -> 240oC + Độ ổn định nhiệt: 0,1oC ở 110oC + Tự ngắt khi nhiệt độ vượt quá giới hạn -> an toàn sử dụng + Điều khiển, hiển thị qua bộ vi sử lý và hệ thống đèn báo điện tử + Cài đặt thời gian hoạt động từ 1 phút đến 99h59p + Tủ được chia làm ba ngăn bởi 2 khay inox + Kích thước: 420x495x420 mm + Nguồn điện 220V - 1100W	2008	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2164	1CSO	08-0988/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG [MUTI PURPOSE OVEN] Hiệu: Shellab Model: CE3F-2 S/N: 07070408	+ Kích thước buồng sấy: 85L + Có hệ thống quạt trợ giúp ổn định nhiệt trong buồng sấy + Thang nhiệt: Nhiệt môi trường + 15oC -> 240oC + Độ ổn định nhiệt: 0,1oC ở 110oC + Tự ngắt khi nhiệt độ vượt quá giới hạn -> an toàn sử dụng + Điều khiển, hiển thị qua bộ vi sử lý và hệ thống đèn báo điện tử + Cài đặt thời gian hoạt động từ 1 phút đến 99h59p + Tủ được chia làm ba ngăn bởi 2 khay inox + Kích thước: 420x495x420 mm + Nguồn điện 220V - 1100W	2008	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2165	1CSO	08-1185/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG - MULTI PURPOSE OVEN HIỆU : SHELLAB Model : CE3G-2 S/N: 05000207	- Kích cỡ buồng sấy : 85 lít - Nhiệt độ cung cấp : to môi trường + 15oC -> 240oC - Độ ổn định định nhiệt độ : + 1,5oC tại 110oC -Tự ngắt khi to vượt quá mức giới hạn -> an toàn khi sử dụng - Điều khiển , hiển thị qua bộ vi xử lý và đèn báo điện tử - Có thể đặt mức thời gian hoạt động của tủ : 1 phút -> 99 giờ 59 phút -Tủ được chia làm ba ngăn bởi hai khay bằng Inox -Kích thước buồng sấy : 420x495x420 mm Nguồn điện : 220V - 1100W	2008	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2166	1CSO	08-1028/00	Tủ sấy cài chương trình nhiệt độ (Oven) Model: WON-50 Hãng: DAIHAN S/N: WON-500 80131006	- Thể tích: 53 lít - Nhiệt độ max: 230oC - Số giá đựng mẫu: 2 - Độ đồng đều nhiệt độ: ± 2 % nhiệt độ đạt được - Độ chính xác nhiệt độ: ±0,3oC - Điều khiển nhiệt độ: vi xử lý, Hiện số LCD - Chức năng đồng hồ tự động tắt/ bật, hẹn đến 100giờ - Có bảo vệ quá nhiệt -Vật liệu làm tủ: Bên ngoài phủ sơn chống ăn mòn, bên trong bằng thép không gỉ - Cách nhiệt bằng sợi thuỷ tinh - Có cổng nối máy in hoặc máy tính - Điện sử dụng: 220VAC	2008	HQ	1
2167	1CSO	07-0774/00	BAGMIXER 400 / Hiệu : INTERSCIENCE Model : 400W - Code : 022 230 / SN: VAR SPEED 050115312	- Năng suất: 400ml - Chu kỳ: 8 lần/giâys - Cài đặt thời gian: 30, 60, 120 giây và chạy liên tục - Kích thước: L38.5 x W27 x H26 cm - Trọng lượng máy: 18kg - Nguồn: 220V/50Hz - Túi chứa mẫu: (19 x 30) cm, đóng gói 50cái/bịch,	2007	PHÁP	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2168	1CSO	07-3126/00	Bàn có bồn rửa (1400x600x850) Mặt bàn đá granit dày 20mm Chân bàn sắt vuông 40, sơn tĩnh điện. Bồn rữa bằng đá nhân tạo	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2169	1CSO	07-3132/00	Bàn thí nghiệm số 3 (3000x750x850) Như 04-6911	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2170	1CSO	07-3152/00	Bàn thí nghiệm (3.400x600x850)	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2171	1CSO	07-3127/00	Bàn thí nghiệm (1500x600x850) Mặt bàn đá granit dày 20mm Chân bàn sắt vuông 40, sơn tĩnh điện.	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2172	1CSO	07-0546/00	Bàn giữa nhà (10100 x 1500 x 850/1850)	Chân sắt hộp 30x60, sơn tĩnh điện; Tủ ván MFC xám lợt của Đức + viền chỉ PVC cùng màu; Mặt đá granite dày 20 mm + trên có gắn 2 bồn đá nhân tạo + 2 vòi nước lạnh; Có 06 CB nguồn + ổ cắm điện đơn 2 chấu;	2007	VN	1
2173	1CSO	07-3061/00	Mặt bàn đá	- TS NSS 2007	2007	VN	2
2174	1CSO	07-0547/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà (4800x1500 x 850/1850)	Chân sắt hộp 30x60, sơn tĩnh điện; Tủ ván MFC xám lợt của Đức + viền chỉ PVC cùng màu; Mặt đá granite dày 20 mm; Có 03 CB nguồn + ổ cắm điện đơn 2 chấu;	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2175	1CSO	07-0548/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (1700 x 750 x 850)	Khung: Sắt hộp 30x60, sơn tĩnh điện; Tủ ván MFC xám lợt dày 18 mm + viền chỉ PVC cùng màu; Mặt đá granite dày 20 mm; Có 01 chậu rửa làm bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước chế	2007	VN	1
2176	1CSO	07-0549/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (2400 x 750 x 850)	Khung: Sắt hộp 30x60, sơn tĩnh điện; Tủ ván MFC xám lợt dày 18 mm + viền chỉ PVC cùng màu; Mặt đá granite dày 20 mm; Có 01 chậu rửa làm bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước chế	2007	VN	1
2177	1CSO	07-0550/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà (4800x1500 x 850/1850)		2007	VN	1
2178	1CSO	07-0551/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (1900 x 750 x 850)		2007	VN	1
2179	1CSO	07-0552/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (4100 x 750 x 850)		2007	VN	1
2180	1CSO	07-0553/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (3300/1945 x 750 x 850)	Khung: Sắt hộp 30x60, sơn tĩnh điện; Tủ ván MFC xám lợt dày 18 mm + viền chỉ PVC cùng màu;	2007	VN	1
2181	1CSO	07-1958/00	Bình định mức 100	0	2007	TQ	5
2182	1CSO	07-1959/00	Bình định mức 1000	0	2007	TQ	5
2183	1CSO	07-1960/00	Bình định mức 250	0	2007	TQ	5
2184	1CSO	07-1961/00	Bình định mức 500	0	2007	TQ	5
2185	1CSO	07-1984/00	Bình hút ẩm phi 30	0	2007	VN	1
2186	1CSO	07-3059/00	Bình Inox	- TS NSS 2007	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2187	1CSO	07-1837/01	Bình phá mẫu	0	2007	đức	3
2188	1CSO	07-1837/00	Bình phá mẫu	0	2007	đức	5
2189	1CSO	07-0775/00	BỘ CHƯNG CẤT ĐẠM TỰ ĐỘNG [Auto Distillation] / Hiệu: FOSS Model : KJELTEC 2200 / SN: 520000821	Xem danh mục đính kèm theo hợp đồng.	2007	hụy Điể	1
2190	1CSO	07-0766/00	Máy Bơm Chân Không [Hiệu : KNF / Model : N026.3 AN18] SN: 01856908	- Tốc độ bơm : 22 lít/phút. - Độ chân không : 20 mbar abs. - Tốc độ khí rò rỉ : ~6x10-3 mbar x l/s. - Bơm màng không dùng dầu chân không. - Nguồn điện : 220V/50Hz - 150W.	2007	Đức	1
2191	1CSO	07-1878/00	Máy nén khí IUOWEI	0	2007	DL	1
2192	1CSO	07-1945/00	Máy bơm khí 2.5HP	0	2007	TQ	1
2193	1CSO	07-1907/01	Buồng đếm hồng cầu	0	2007	Đức	2
2194	1CSO	07-1907/00	Buồng đếm hồng cầu	0	2007	Đức	3
2195	1CSO	07-1800/00	WEBCAM COLORS	0	2007	TQ	1
2196	1CSO	07-0107/00	Camera E02-C01		2007	TQ	1
2197	1CSO	07-0108/00	Camera E02-C02		2007	TQ	1
2198	1CSO	07-0109/00	Camera E02-C03		2007	TQ	1
2199	1CSO	07-0110/00	Camera E02-C04		2007	TQ	1
2200	1CSO	07-0111/00	Camera E03-C01		2007	TQ	1
2201	1CSO	07-0112/00	Camera E03-C02		2007	TQ	1
2202	1CSO	07-0113/00	Camera E03-C03		2007	TQ	1
2203	1CSO	07-0114/00	Camera E03-C04		2007	TQ	1
2204	1CSO	07-0115/00	Camera V04-C01		2007	TQ	1
2205	1CSO	07-0116/00	Camera V04-C02		2007	TQ	1
2206	1CSO	07-0117/00	Camera V05-C01		2007	TQ	1
2207	1CSO	07-0118/00	Camera V05-C02		2007	TQ	1
2208	1CSO	07-0119/00	Camera V06-C01		2007	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2209	1CSO	07-0120/00	Camera V06-C02		2007	TQ	1
2210	1CSO	07-0121/00	Camera V07-C01		2007	TQ	1
2211	1CSO	07-0122/00	Camera V07-C02		2007	TQ	1
2212	1CSO	07-0123/00	Camera V08-C01		2007	TQ	1
2213	1CSO	07-0124/00	Camera V08-C02		2007	TQ	1
2214	1CSO	07-0125/00	Camera V09-C01		2007	TQ	1
2215	1CSO	07-0126/00	Camera V09-C02		2007	TQ	1
2216	1CSO	07-0127/00	Camera V10-C01		2007	TQ	1
2217	1CSO	07-0128/00	Camera V10-C02		2007	TQ	1
2218	1CSO	07-0129/00	Camera V11-C01		2007	TQ	1
2219	1CSO	07-0130/00	Camera V11-C02		2007	TQ	1
2220	1CSO	07-0131/00	Camera V12-C01		2007	TQ	1
2221	1CSO	07-0132/00	Camera V12-C02		2007	TQ	1
2222	1CSO	07-0133/00	Camera V13-C01		2007	TQ	1
2223	1CSO	07-0134/00	Camera V13-C02		2007	TQ	1
2224	1CSO	07-0135/00	Camera V14-C01		2007	TQ	1
2225	1CSO	07-0136/00	Camera V14-C02		2007	TQ	1
2226	1CSO	07-0095/00	Camera X05-C01		2007	TQ	1
2227	1CSO	07-0096/00	Camera X05-C02		2007	TQ	1
2228	1CSO	07-0097/00	Camera X05-C03		2007	TQ	1
2229	1CSO	07-0098/00	Camera X05-C04		2007	TQ	1
2230	1CSO	07-0099/00	Camera X06-C01		2007	TQ	1
2231	1CSO	07-0100/00	Camera X06-C02		2007	TQ	1
2232	1CSO	07-0101/00	Camera X06-C03		2007	TQ	1
2233	1CSO	07-0102/00	Camera X06-C04		2007	TQ	1
2234	1CSO	07-0103/00	Camera X07-C01		2007	TQ	1
2235	1CSO	07-0104/00	Camera X07-C02		2007	TQ	1
2236	1CSO	07-0105/00	Camera X08-C01		2007	TQ	1
2237	1CSO	07-0106/00	Camera X08-C02		2007	TQ	1
2238	1CSO	07-2851/00	Máy nghe nhạc CD SANYO	TS 1NCU	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2239	1CSO	07-2711/00	CPU DELL	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2240	1CSO	07-2725/00	CPU	0	2007	VN	1
2241	1CSO	07-0429/00	CPU [HQUỐC]: P4 3.0Ghz/HDD-160 Gb/DDR-512Mb	Main Asus P5PL2 – E(s/p Core 2 Duo) CPU : P4 3.0 GHz/775(Phiếu Intel) DDR2: 512 Mb/KingMax HDD: 160 Gb Segate SATA CD – Rom 52x Sony FDD 1.44 Mb Mitsumi VGA: 256 EN 7300 GS Mosuse quang Mitsumi + Key Mitsumi VGA: 128 Ge fore 62000	2007	VN	1
2242	1CSO	07-0427/00	CPU [HQUỐC]: PentumD 2,8Ghz/DDR-512Mb	Main Asus P5LP2 – E(s/p Core 2 Duo) CPU PentumD 2,8Ghz Ram 512Mb CDRom Sony Key Mitsumi VGA 256 Mb rời Mouse quang Mitsumi	2007	VN	1
2243	1CSO	07-0428/00	CPU [HQUỐC]: PentumD 2,8Ghz/DDR-512Mb	Main Asus P5LP2 – E(s/p Core 2 Duo) CPU PentumD 2,8Ghz Ram 512Mb CDRom Sony Key Mitsumi VGA 256 Mb rời Mouse quang Mitsumi	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2244	1CSO	07-0426/00	CPU [HQUỐC]: PentumD 2,8Ghz/DDR-512Mb	Main Asus P5LP2 – E(s/p Core 2 Duo) CPU PentumD 2,8Ghz Ram 512Mb CDRom Sony Key Mitsumi VGA 256 Mb rời Mouse quang Mitsumi	2007	VN	1
2245	1CSO	07-1889/00	Môtơ TBM (Tời máy tải trọng 300kg)	0	2007	DL	1
2246	1CSO	07-1948/00	Đồng hồ gas [YAMATO]	0	2007	DL	10
2247	1CSO	07-1949/00	Đồng hồ gío [YAMATO]	0	2007	DL	10
2248	1CSO	07-1825/00	Đồng hồ sạc gas GITTA	0	2007	DL	22
2249	1CSO	07-1298/09	Đồng hồ so điện tử MS : 570-314	S/N: ????	2007	Nhật	1
2250	1CSO	07-1298/08	Đồng hồ so điện tử MS : 543-250	S/N: 048243/047248	2007	Nhật	2
2251	1CSO	07-1298/07	Đồng hồ so 0,001-5mm MS : 2118S-10	S/N: HYZ221/HYZ259/HYZ249/HYZ25	2007	Nhật	4
2252	1CSO	07-1941/00	Đồng hồ so đo trong	0	2007	VN	2
2253	1CSO	07-1939/00	Đồng hồ so đo ngoài	0	2007	VN	5
2254	1CSO	07-1892/00	Đồng hồ MT 1230 [Pro'sKit]	0	2007	DL	1
2255	1CSO	07-1942/00	Đồng hồ VOM	0	2007	VN	5
2256	1CSO	07-1464/00	Hệ thống cáp điện 150 mm2 [Từ nhà B đến nhà H]	Cáp chính 150 mm2 [6 sợi x mỗi sợi dài 80 m]; Cáp trung tính 50 mm2 [1 sợi dài 80 m]	2007	VN	1
2257	1CSO	07-1472/00	Hệ thống cáp tăng phụ tải từ nhà F đến trạm 750KVA [f]	- Cáp 95 mm2: 3 sợi x 83 m - Cáp 70 mm2: 1 sợi x 83 m	2007	VN	1
2258	1CSO	07-1473/00	Hệ thống cáp tăng phụ tải từ nhà V đến trạm 400KVA	- Cáp 300 mm2: 3 sợi x 11 m - Cáp 185 mm2: 1 sợi x 11 m	2007	VN	1
2259	1CSO	07-1474/00	Hệ thống cáp phụ tải từ trạm 750 KVA đến tủ điện tổng	- Cáp 300 mm2: 4 sợi x 7.5 m - Cáp 150 mm2: 9 sợi x 7.5 m	2007	VN	1
2260	1CSO	07-1465/00	Máy làm mát KERUILAI Model: KS-18A29		2007	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2261	1CSO	07-1466/00	Máy làm mát KERUILAI Model: KS-18A29		2007	TQ	1
2262	1CSO	07-1087/01	Bộ kiểm tra. MS: 034083	Set of test objects	2007	Đức	1
2263	1CSO	07-1087/02	Bảng đồ thị bằng giấy MS: 034094	Graph paper pad, mm grid	2007	Đức	1
2264	1CSO	07-1087/03	Bộ đếm. MS: 162252	Counter Unit	2007	Đức	1
2265	1CSO	07-1087/04	Bộ phân phối. MS: 162248	Distributor unit	2007	Đức	1
2266	1CSO	07-1087/05	Bộ phận quay. MS: 167097	Rotary unit	2007	Đức	1
2267	1CSO	07-1087/06	Cảm biến siêu âm, hình trụ, M18 MS: 184118	Ultrasonic proximity sensor, cylindrical, M18	2007	Đức	1
2268	1CSO	07-1087/07	Cảm biến cảm ứng từ, hình trụ, M18. MS: 177466	Inductive proximity sensor, cylindrical, M18	2007	Đức	1
2269	1CSO	07-1087/08	Cảm biến cảm ứng từ, hình tru, M12. MS: 177464	Inductive proximity sensor, cylindrical, M12	2007	Đức	1
2270	1CSO	07-1087/09	Cảm biến quang với đầu nối cáp quang, hình trụ, M18 MS: 167166	Optical sensor with fiber- optic connector, cylindrical, M18	2007	Đức	1
2271	1CSO	07-1087/10	Cảm biến điện dung, hình trụ, M18 MS: 177470	Capacitive proximity switch, cylindrical, M12	2007	Đức	1
2272	1CSO	07-1087/11	Cảm biến quang thu phát đối xứng (bộ phát). MS: 167064	One- way light barrier, transmitter	2007	Đức	1
2273	1CSO	07-1087/13	Cảm biến quang phản xạ qua gương, dạng hình khối. MS: 167066	Diffuse reflective optical sensor, block – shaped	2007	Đức	1
2274	1CSO	07-1087/14	Cảm biến quang thu phát đối xứng (bộ thu) MS: 167067	One –way light barrier, receiver	2007	Đức	1
2275	1CSO	07-1087/15	Cảm biến phản xạ khuếch tán, hình khối MS: 167068	Diffuse reflective optical sensor, block – shaped	2007	Đức	1
2276	1CSO	07-1087/16	Cảm biến lân cận, không tiếp xúc, bằng nam châm cảm ứng MS: 167055	Proximity sensor, non- contact, inductive- magnetic	2007	Đức	1
2277	1CSO	07-1087/17	Công tắc. MS: 167056	Reed switch	2007	Đức	1
2278	1CSO	07-1087/18	Gương phản xạ MS: 150504	Reflector unit for reflex lingt barrier	2007	Đức	1
2279	1CSO	07-1087/19	Cáp quang với ánh sáng khuyếch tán MS: 150506	Optical fiber for diffuse reflective optical sensor	2007	Đức	1
2280	1CSO	07-1088/01	Bộ kiểm tra bao gồm nhiều loại vật thể khác nhau. MS: 34083	Set of test objects	2007	Đức	1
2281	1CSO	07-1088/02	Thanh trượt chỉ vị trí. MS: 34094	Positioning slide	2007	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2282	1CSO	07-1088/03	Bộ tải trọng thí nghiệm. MS: 34009	Set of weights	2007	Đức	1
2283	1CSO	07-1088/04	Thiết bị điều khiển động cơ MS: 162249	Motor control unit	2007	Đức	1
2284	1CSO	07-1088/05	Bộ kết nối, tín hiệu analoge MS: 162247	Connection unit, analoge	2007	Đức	1
2285	1CSO	07-1088/06	Bộ chuyển tín hiệu. MS: 150538	Signal switching unit	2007	Đức	1
2286	1CSO	07-1088/07	Thước đo chiều dài bằng điện áp MS: 177465	Linear potentionmeter	2007	Đức	1
2287	1CSO	07-1088/08	Thước có thang chia MS: 150536	Mountable vernier caliper	2007	Đức	1
2288	1CSO	07-1088/09	Bộ phận điều khiển trục quay, vis cầu MS: 80824	Spindle drive unit, ball screw	2007	Đức	1
2289	1CSO	07-1088/10	Motor bánh răng. MS: 80828	Geared motor	2007	Đức	1
2290	1CSO	07-1088/12	Cảm biến quang dùng do khoảng cách với tín hiệu ngõ ra tương tự MS: 167051	Analog optical distanse sensor	2007	Đức	1
2291	1CSO	07-1088/13	Cảm biến siêu âm dùng do khoảng cách với tín hiệu ngõ ra tương tự MS: 177469	Analog ultrasonic distanse sensor	2007	Đức	1
2292	1CSO	07-1088/14	Cảm biến cảm ứng từ dùng do khoảng cách với tín hiệu ngõ ra tương tự MS: 184117	Analog industive distanse sensor	2007	Đức	1
2293	1CSO	07-1088/15	Tay di chuyển. MS: 36279	Deflecting arm	2007	Đức	1
2294	1CSO	07-1089/01	Bộ tải trọng thí nghiệm. MS: 34009	Set of weights	2007	Đức	1
2295	1CSO	07-1089/02	Bộ tải trọng hình tròn. MS: 150543	Set of circular weights	2007	Đức	1
2296	1CSO	07-1089/03	Thiết bị phân phối. MS: 162248	Distributor unit	2007	Đức	1
2297	1CSO	07-1089/04	Dụng cụ đo có hệ thống khuếch đại mạch cầu. MS: 162250	Meansuring bridge amflifier	2007	Đức	1
2298	1CSO	07-1089/05	Thiết bị kết nối, tín hiệu analog MS: 162247	Connection unit, analog	2007	Đức	1
2299	1CSO	07-1089/06	Bộ phát tín hiệu nhị phân MS: 150538	Signal switching unit	2007	Đức	1
2300	1CSO	07-1089/07	Bộ lọc-điều áp + van ON/OFF, độ loc 40µm MS: 540691	Start up valve with filter controlvalve, 40µm	2007	Đức	1
2301	1CSO	07-1089/09	Bình tích áp. MS: 150557	Accummulator	2007	Đức	1
2302	1CSO	07-1089/10	Xylanh khí nén. MS: 150578	Cylinder	2007	Đức	1
2303	1CSO	07-1089/11	Bộ van 3/2 có nút nhấn, kiểu thường đóng MS: 152860	3/2 way valve with pushbutton actuator, NC	2007	Đức	1
2304	1CSO	07-1089/12	Van tiết lưu điều chỉnh dòng một chiều. MS: 539773	One-way flow control valve	2007	Đức	1
2305	1CSO	07-1089/13	Cảm biến áp suất tín hiệu tương tự 1 MS: 184128	Analog pressure sensor 1	2007	Đức	1
2306	1CSO	07-1089/14	Cảm biến áp suất tín hiệu tương tự 2 MS: 184129	Analog pressure sensor 2	2007	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2307	1CSO	07-1089/15	Công tắc áp suất. MS: 177471	Pressure switch	2007	Đức	1
2308	1CSO	07-1089/16	Công chuyển đổi tín hiệu điện-khí MS: 679598	Pneumatic-Electronic switch	2007	Đức	1
2309	1CSO	07-1089/17	Cảm biến lực. MS: 167054	Force sensor	2007	Đức	1
2310	1CSO	07-1089/18	Cánh tay đòn cảm biến lực MS: 167052	Deflecting-arm strain gauges	2007	Đức	1
2311	1CSO	07-1089/19	Cảm biến áp suất phản xạ ngược MS: 167053	Backpressure sensor	2007	Đức	1
2312	1CSO	07-1089/20	Ống dẫn khí nén PUN-4x0.75 MS: 151496	Plastic tubing (10m)	2007	Đức	1
2313	1CSO	07-1090/00	Giáo trình giảng dạy về cảm biến lân cận (Textbook) FP 1110 MS: 093 046	0	2007	Đức	1
2314	1CSO	07-1091/00	Sách bài tập thực hành về cảm biến lân cận (Workbook) FP 1110 MS: 529939	0	2007	Đức	1
2315	1CSO	07-1092/00	Sách bài tập thực hành về cảm biến khoảng cách và chuyển vị (Workbook) FP 1120 MS: 90156	0	2007	Đức	1
2316	1CSO	07-1093/00	Sách bài tập thực hành về cảm biến lực và áp suất (Workbook) MS: 90166	0	2007	Đức	1
2317	1CSO	07-1094/00	Bộ phim trong giảng dạy về cảm biến. MS: 93960	Tranparency set sensors	2007	Đức	1
2318	1CSO	07-1104/00	Máy nén khí chuyên dùng cho đào tạo được đặt trong phòng + phụ kiện MS: 91030	N = 0.34kW, độ ồn 40dB (khoảng cách 1m) Phụ kiện.	2007	DM	1
2319	1CSO	07-1105/00	Bộ thí nghiệm đo lường và điều khiển quá trình. MS: ---	Compact Workstation with level, flow rate, pressure and temprature closed-loop control systems with control kit PC2.	2007	Đức	1
2320	1CSO	07-1105/01	Cảm biến lưu lượng MS:	0	2007	Đức	1
2321	1CSO	07-1105/02	Cảm biến nhiệt độ MS:	0	2007	Đức	1
2322	1CSO	07-1105/03	Cảm biến đo mức dạng siêu âm tín hiệu tương tự MS:	0	2007	Đức	1
2323	1CSO	07-1105/04	Cảm biến áp suất MS:	0	2007	Đức	1
2324	1CSO	07-1105/07	Bộ van điều khiển tỉ lệ MS:	0	2007	Đức	1
2325	1CSO	07-1105/08	Bộ bơm chất lỏng thí nghiệm MS:	0	2007	Đức	1
2326	1CSO	07-1105/09	Bộ điều khiển motor MS:	0	2007	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2327	1CSO	07-1105/10	Bộ gia nhiệt thí nghiệm MS:	0	2007	Đức	1
2328	1CSO	07-1105/12	Bộ bình chứa tạo áp suất MS:	0	2007	Đức	1
2329	1CSO	07-1105/13	Hộp điều khiển của hệ thống điều khiển MS:	0	2007	Đức	1
2330	1CSO	07-1105/14	Bộ các thanh gá lắp thiết bị kiểu rãnh kẹp MS:	0	2007	Đức	1
2331	1CSO	07-1105/15	Bộ ống nối và các van tay đóng mở hoặc tạo nhiễu thí nghiệm MS:	0	2007	Đức	1
2332	1CSO	07-1105/16	Bộ dây cable điện kết nối hoàn chỉnh hệ thống MS:	0	2007	Đức	1
2333	1CSO	07-1105/17	Bộ mặt bảng kiểu rãnh kẹp lắp đặt thiết bị. MS:	Kích thước 700 x 700 mm	2007	Đức	1
2334	1CSO	07-1105/18	Bàn đặt bộ thí nghiệm di chuyển được và có khóa hãm MS: 159367 MS:	Màu xám trắng, kích thước 692x692x746 mm (159367)	2007	Đức	1
2335	1CSO	07-1105/19	Bộ nguồn 24VDC chuyên dùng MS: 162417 MS:	0	2007	Đức	1
2336	1CSO	07-1105/20	Giáo trình giảng day thí nghiệm điều khiển nhiệt độ, lưu lượng, mức MS:	0	2007	Đức	1
2337	1CSO	07-1105/21	Bộ điều khiển PC2 Phần mềm: Fluid-Lab-PA (CD ROM). MS:	Phụ tùng: Bộ EasyPort D/A và các cáp kết nối với máy tính và thiết bị.	2007	Đức	1
2338	1CSO	07-1087/00	Bộ cảm biến lân cận MS: 184474	Proximity sensors-FP 1110	2007	Đức	2
2339	1CSO	07-1087/12	Cảm biến quang với đầu nối cáp quang, dạng hình khối MS: 167065	Optical proximity sensor with fiber-optic connector, block -shaped	2007	Đức	2
2340	1CSO	07-1087/20	Cáp quang phát thu đối xứng MS: 150505	Optical fiber for one – way light barrier	2007	Đức	2
2341	1CSO	07-1088/00	Bộ cảm biến khoảng cách và chuyển vị. MS: 184475	Sensors for distance and displaycement-FP 1120	2007	Đức	2
2342	1CSO	07-1088/11	Cảm biến lân cận, nam châm cảm ứng MS: 184130	Proximity sensor, inductive-magnetic	2007	Đức	2
2343	1CSO	07-1089/00	Bộ cảm biến lực và áp suất MS: 184476	Sensors for force and pressure-FP 1130	2007	Đức	2
2344	1CSO	07-1089/08	Bộ phân phối áp suất. MS: 150555	Pressure distributor	2007	Đức	2
2345	1CSO	07-1105/05	Cảm biến điện dung MS:	0	2007	Đức	2
2346	1CSO	07-1105/06	Công tắc phao MS:	0	2007	Đức	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2347	1CSO	07-1105/11	Bể chứa chất lỏng thí nghiệm MS:	0	2007	Đức	2
2348	1CSO	07-1095/00	Bộ test kiểm tra cảm biến chuyên dùng MS: 158481	0	2007	Đức	4
2349	1CSO	07-1099/00	Thước có thang chia độ chính xác cao. MS: 35653	Vernier caliper.	2007	Đức	4
2350	1CSO	07-1100/00	Ống dẫn khí nén (10m/cuộn) MS: 151496	0	2007	Đức	4
2351	1CSO	07-1096/00	Bộ đồng hồ đo digital MS: ---	0	2007	Nhật	6
2352	1CSO	07-1097/00	Bộ dây nối điện thí nghiệm Þ4mm kiểu an toàn MS: 167091	0	2007	Đức	6
2353	1CSO	07-1098/00	Bộ nguồn 24VDC chuyên dùng MS: 162412	0	2007	Đức	6
2354	1CSO	07-1101/00	Bộ mặt bảng chuyên dùng cho lắp đặt thí nghiệm kiểu rãnh kẹp. MS: 159411	Kích thước 1100 x 700 mm	2007	Đức	6
2355	1CSO	07-1102/00	Bộ khung gá lắp bảng thí nghiệm và thiết bị điện (Learntop-L) MS: 540669	0	2007	Đức	6
2356	1CSO	07-1103/00	Bộ phụ kiện dùng cho mặt bàn nhôm thí nghiệm MS: 158343	0	2007	Đức	6
2357	1CSO	07-2990/00	Panel chiếu sáng	TS 1TNH	2007	VN	2
2358	1CSO	07-3006/00	Panel chiếu sáng	TS 1TNH	2007	VN	2
2359	1CSO	07-3008/00	Panel chiếu sáng	TS 1TNH	2007	VN	2
2360	1CSO	07-3531/00	Lọc gió 3 µ (T10P)	CTY TNHH CN FUSHENG VN TẶNG	2007	0	1
2361	1CSO	07-3534/00	Mô hình bổ dọc của máy piston TA-80	CTY TNHH CN FUSHENG VN TẶNG	2007	0	1
2362	1CSO	07-3535/00	Mô hình bổ dọc của máy trục vít SA-2/3	CTY TNHH CN FUSHENG VN TẶNG	2007	0	1
2363	1CSO	07-3532/00	Đầu nén TA-65A (Cho học viên thực hành)	CTY TNHH CN FUSHENG VN TẶNG	2007	0	2
2364	1CSO	07-3533/00	Đầu nén trục vít SA-2/3 (Cho học viên thực hành)	CTY TNHH CN FUSHENG VN TẶNG	2007	0	2
2365	1CSO	07-2164/00	Dàn lạnh tủ quạt 1/10HP	0	2007	VN	5
2366	1CSO	07-3001/00	Mô hình ĐHKK áp trần	TS 1TNH	2007	VN	1
2367	1CSO	07-2164/01	Dàn lạnh tủ quạt 1/10HP	0	2007	VN	5
2368	1CSO	07-3005/00	ĐHKK ô tô	TS 1TNH	2007	VN	4
2369	1CSO	07-3007/00	ĐHKK ô tô	TS 1TNH	2007	VN	3

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2370	1CSO	07-2792/00	Bộ học cụ học tập cơ bản	Đề tài của SV	2007	VN	12
2371	1CSO	07-2748/00	Bộ thí ngiệm công suất	Đề tài của SV	2007	VN	3
2372	1CSO	07-2806/00	Mô hình bộ thí nghiệm kỹ thuật xung	Đề tài của SV	2007	VN	5
2373	1CSO	07-3002/00	Mô hình kho lạnh	TS 1TNH	2007	VN	3
2374	1CSO	07-2993/00	Mô hình tủ lạnh	TS 1TNH	2007	VN	3
2375	1CSO	07-2741/00	Bộ thí nghiệm vi xử lý	- TS NSS 2007	2007	VN	12
2376	1CSO	07-0753/00	Kính Hiển Vi Soi Ngược - Inverse Microscope * Hiệu : Kruss * Model: MBL - 3100	+ Kính hiển vi soi ngược sinh học. + Vật kính Plan Achromatic 10x ;25x ;40x. + Thị kính 10x ; 16x	2007	ĐỨC	1
2377	1CSO	07-0769/00	LÒ NUNG / Hiệu : Thermolyne / Model: F48000 SN: 1285060564607	+ Nhiệt độ tối đa : 1200°C. + Vận hành liên tục : 100°C -> 1093°C. + Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093°C -> 1200°C. + Điều khiển nhiệt tự động + timer. + Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD. Kích thước lòng lò : 17,8x12,7x25,4 (cm) ; 5,8 lit. Kích thước lo ø: 33,7x48,3x49,5 (cm). Trọng lượng : 25,4 kg. Nguồn điện 1 phase - 220V - 50Hz -	2007	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2378	1CSO	07-0771/00	LÒ NUNG / Hiệu: Lenton / Model : UAF 14/5 SN: 20-601533	- Thiết bị sử dụng bộ điều khiển vi xử lý PID 3216CC. - Thể tích buồng nung: 5.25 lít. '- Nhiệt độ tối đa : 1400°C. Nhiệt độ duy trì tối đa: 13500C. - Công suất tối đa : 5.25 KW. - Kích thước trong: H150 x W 140 x D 250mm. - Kích thước ngoài: H700 x W500 x D720mm. - Trọng lượng :58 kg. Điện áp: 220V, 50 Hz	2007	ANH	1
2379	1CSO	07-0347/00	Hệ thống đun nước bằng gas kết hợp với năng lượng mặt trời	0	2007	VN	1
2380	1CSO	07-2248/00	Lò nướng thủy tinh KATOMO KA-6101	0	2007	VN	1
2381	1CSO	07-0009/00	HỆ THỐNG CÁP XOẮN VÀ PHỤ KIỆN NỐI: AMP Enhanced Cat.5 4-pair UTP Cable / Cáp AMP UTP Cat5 4 đôi) - Nhà F đến Nhà D - Nhà F đến C(KTX)	Cáp xoắn 4 đôi, UTP (Unshielded Twist Pair) SLG 205 M Gen nhựa ngoại 60 x 22mm đủ cho thi công SLG 20 M Ống nhựa tròn đường kính 34mm đủ cho thi công SLG 120M Phụ kiện treo, kéo cáp xoắn SLG 1	2007		1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2382	1CSO	07-0010/00	HỆ THỐNG CÁP QUANG KẾT NỐI 2 KHU - Nhà H đến Nhà V. - Nhà H đến Nhà F	MultiMode Fiber Optic Cable (Outdoor Cable, 4-core, multimode, phục vụ kết nối 2 cơ sở) SLG 380 M Fiber Optic Wall Moun Enclosure 12-P ST(- Bộ đầu nối cáp quang gắn tường, 12 cổng chuẩn ST / - Hộp thép bảo vệ có nắp đậy, treo tường) SLG 6 Bộ Fiber Optic Assemblies Cable ST/SC (Sợi cáp nhảy nối từ hộp đầu nối cáp quang vào Convertor, Chuẩn Multi Mode, dài 2-3 m) SLG 6 Sợi Connector quang ST LightCrimp Kit, Ceramic, chuẩn Multi Mode SLG 10 Chiếc Ống nhựa tròn đường kính 60mm đủ cho thi công (02 sợi) SLG 200 m Nẹp sắt treo trần SLG 18 M Phụ kiện treo, kéo cáp quang SLG 1 Gói	2007		1
2383	1CSO	07-0012/00	Modem ADSL trượt 4 cổng		2007		1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2384	1CSO	07-0008/00	LINE ĐIỆN THOẠI (Cáp điện thoại 30 đôi)	Đường line từ VP Trường Nhật Tân đi trên trần Nhà A, qua Nhà H, qua Nhà B, qua Phòng Quản trị, đến tổng đài (Phòng 1X01.01). Việc thi công sử dụng vật tư như sau: Cáp điện thoại 30 đôi 250 m Phụ kiện kéo cáp điện thoại Hộp nối điện thoại (Phía đầu Nhật Tân) Phím nối KH23 + đế Chi phí thi công	2007	VN	1
2385	1CSO	07-1814/00	Máy bộ đàm ICOMIC-V8	0	2007	DL	2
2386	1CSO	07-1812/00	Máy bộ đàm ICOMIC-V8	0	2007	DL	3
2387	1CSO	07-1812/01	Máy bộ đàm ICOMIC-V8	0	2007	DL	1
2388	1CSO	07-1819/00	Bơm xăng	0	2007	VN	5
2389	1CSO	07-0824/00	MÁY CẤT NƯỚC 20LÍT/GiỜ	+ Kích thước: 480 x 380 x970 MM + Có bộ khống chế rờ le + Trọng lượng: 19Kg + Nguồn điện : 3 pha ; 380 V + Công xuất : 15 KW + Bộ khống chế mực nước	2007	TQ	1
2390	1CSO	07-0825/00	MÁY CẤT NƯỚC 20LÍT/GiỜ		2007	TQ	1
2391	1CSO	07-2236/00	Máy sên mức		2007	VN	1
2392	1CSO	07-2235/00	Máy sên mức		2007	VN	1
2393	1CSO	07-2237/00	Máy hun khói		2007	VN	1
2394	1CSO	07-1293/00	Máy chiếu profile PJ-A3010F-100(MM/E) S/N: 690113	Mã số : 302-703E Bộ phụ kiện chuẩn	2007	Nhật	1
2395	1CSO	07-0758/00	MÁY ĐO ĐỘ DẪN ĐIỆN/ĐỘ MUỐI /TDS/NHIỆT ĐỘ ĐỂ BÀN / Hiệu : ORION / Model : 3 - Star / SN: 012400		2007	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2396	1CSO	07-0763/00	Máy Cô Quay.[Hiệu : BIBBY / Model : RE 301] SN: R0001011260	- Máy dùng động cơ cảm ứng không chổi than, vận hành êm. - Tốc độ ổn định ngay cả khi thay đổi tải. - Tốc độ quay : 20 - 190 vòng/phút. - Hệ thống thủy tinh dạng đứng. - Độ chân không : < 1mmHg. - Hành trình nâng : 150 mm. - Hệ thống thủy tinh Quickfit cho chất lượng cao, có hệ thống khóa cho phép thêm nguyên liệu vào khi đang làm việc. - Các vòng đệm chân không tuổi thọ cao. Dễ dàng lắp ráp và tháo máy. - Cung cấp nguyên bộ với các bộ phận thủy tinh. - Nguồn điện : 220V-50Hz.	2007	Anh	1
2397	1CSO	07-1290/00	Máy đo biên dạng CV3100S4 (MM) S/N: 720105	Mã số : 218-421E-1 Bộ phụ kiện tiêu chuẩn	2007	Nhật	1
2398	1CSO	07-1292/00	Máy đo độ nhám SJ301/4MN(MM) S/N: 730101/732411	Mã số : 178-953-3E Bộ phụ kiện chuẩn MS: 178-601	2007	Nhật	1
2399	1CSO	07-0820/00	NHỚT KẾ THUỶ TINH (Viscometer) Hiệu: Cannon - Fenske Opaque	+ Tiêu chuẩn: ASTM D 445, D 2170, D 446 và ISO 3105. + Size: 75. + Thang đo: 1.6 → 8 mm2/s.	2007	USA	1
2400	1CSO	07-0821/00	NHỚT KẾ THUỶ TINH (Viscometer) Hiệu: Cannon - Fenske Opaque	+ Tiêu chuẩn: ASTM D 445, D 2170, D 446 và ISO 3105. + Size: 100. + Thang đo: 3 → 15 mm2/s.	2007	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2401	1CSO	07-0822/00	NHỚT KẾ THUỶ TINH (Viscometer) Hiệu: Cannon - Fenske Opaque		2007	USA	1
2402	1CSO	07-0823/00	NHỚT KẾ THUỶ TINH (Viscometer) Hiệu: Cannon - Fenske Opaque	+ Tiêu chuẩn: ASTM D 445, D 2170, D 446 và ISO 3105. + Size: 150. + Thang đo: 7 → 35 mm2/s.	2007	USA	1
2403	1CSO	07-0413/00	Máy đọc mã vạch Metrologic MK6720	0	2007	TQ	1
2404	1CSO	07-0411/00	Máy đọc mã vạch PSC VS800	0	2007	TQ	1
2405	1CSO	07-0414/00	Máy đọc mã vạch Metrologic MK6720	0	2007	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2406	1CSO	07-0777/00	MÁY ĐỒNG HÓA - HOMOGENIZERS HSX: FBF / Model: HOMOLAB/2 / SN: 06111954	-Có khả năng bơm được -Độ nhớt ở điều kiện nhiệt độ vận hành: <700 cPs -Phần tử có kích thước lớn nhất: <200 micron -Điều kiện vận hành: trong môi trường vệ sinh -Chủng loại: mài mòn -Nhiệt độ vận hành: <90oC -Nạp liệu: loại trọng lực, qua phuễ (cung cấp bằng máy) -Dung tích: cố định 10 lít/giờ -Áp suất đồng hóa: 0-1500 bar (0-150 MPa) -Kiểu đồng hóa: 1 bậc -Đầu áp lực: dạng đơn, bằng thép chuyên dụng -Đầu đồng hóa: bằng hợp kim Vonfram Cacbua -Piston bơm:No 02, bằng vật liệu chịu ăn mòn cao -Chỉ thị áp lực: phương pháp biến thiên điện tử. -Công xuất động cơ chính: 1,5KW, 6 cực, động cơ 3 Pha, ls.CI.IP55	2007	Ý	1
2407	1CSO	07-1816/00	Máy ép nhựa	0	2007	VN	1
2408	1CSO	07-0002/00	Máy ép sách thủy lực	Ép nghiêng	2007	VN	1
2409	1CSO	07-0001/00	Máy gấp sách tự động	3 Vạch	2007	Nhật	1
2410	1CSO	07-0545/00	Máy ghi và khử từ LCS Pro Active & Deactivator		2007	HLAN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2411	1CSO	07-2263/00	Máy hàn hồ quang	0	2007	VN	1
2412	1CSO	07-0314/00	Máy in offset EXCEL 32 [60x84 cm]	Khổ in: 54x79 cm 58x82 cm	2007	Nhật	1
2413	1CSO	07-1301/00	Máy in Màu EPSON R230	6 màu, khổ A4 tràn lề với 6 hộp mực rời, 5760 x 1440 dpi, 15.8 trang đen A4/phút, 15.3 trang màu A4/phút, hạt mực siêu nhỏ 3 picolit, kết nối USB 2.0 và USB Direct Print , hỗ trợ chuẩn in Exif 2.2, in trực tiếp trên đĩa CD, in ảnh 4 x6 chỉ trong 51 giây	2007	TQ	1
2414	1CSO	07-1283/00	Máy in EPSON R390	• Tốc độ in: 30 trang trắng đen,30 trang màu/phút. • Đặc biệt: in nhẵn trên CD, DVD • Độ phân giải: 5760x1440 dpi • Kết nối: USB, máy chụp hình, đọc được thẻ nhớ.	2007	TQ	1
2415	1CSO	07-0815/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu Stuart - MODEL CB 162 SN: R000111593	+ Tốc độ khuấy: 100 - 1500 rpm. + Thang nhiệt tối đa: 450°C. + Khả năng khuấy tối đa 15 lít. + Cái đặt nhiệt độ & tốc độ bằng núm vặng. + Bề mặt phủ Ceramic (kích thước 160x160mm). + Nguồn 230V - 50W.	2007	ANH	1
2416	1CSO	07-0816/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu Stuart - MODEL CB 162 SN: R000111602		2007	ANH	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2417	1CSO	07-0817/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu Stuart - MODEL CB 162 SN: R000111605		2007	ANH	1
2418	1CSO	07-0818/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu Stuart - MODEL CB 162 SN: R000111604		2007	ANH	1
2419	1CSO	07-0819/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu Stuart - MODEL CB 162 SN: R000111599		2007	ANH	1
2420	1CSO	07-0234/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại áp trần model : ABG24A (S/N = T004337)		2007	TL	1
2421	1CSO	07-0235/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại áp trần model : ABG24A (S/N = T004340)		2007	TL	1
2422	1CSO	07-0236/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại áp trần model : ABG24A (S/N = T004334)		2007	TL	1
2423	1CSO	07-0237/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại áp trần model : ABG24A (S/N = T003705)		2007	TL	1
2424	1CSO	07-0233/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại áp trần model : ABG24A (S/N = T004336)		2007	TL	1
2425	1CSO	07-0232/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại áp trần model : ABG24A (S/N = T004339)		2007	TL	1
2426	1CSO	07-0238/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại cassette model : AUG25A (S/N = T005844)	0	2007	TL	1
2427	1CSO	07-0239/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại cassette model : AUG25A (S/N = T005278)	0	2007	TL	1
2428	1CSO	07-0240/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại cassette model : AUG25A (S/N = T005485)	0	2007	TL	1
2429	1CSO	07-0241/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại cassette model : AUG25A (S/N = T005845)	0	2007	TL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2430	1CSO	07-0242/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại cassette model : AUG25A (S/N = T005512)	0	2007	TL	1
2431	1CSO	07-0243/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại cassette model : AUG25A (S/N = T005847)	0	2007	TL	1
2432	1CSO	07-0244/00	Máy ĐHKK General 2,5HP loại cassette model : AUG25A (S/N = T005846)	0	2007	TL	1
2433	1CSO	07-0084/00	Máy lạnh Cassette GENERAL AUG45A [AC8]	Số máy: T010115	2007	TL	1
2434	1CSO	07-0085/00	Máy lạnh Cassette GENERAL AUG45A [AC9]	Số máy: T010116	2007	TL	1
2435	1CSO	07-0086/00	Máy lạnh Cassette GENERAL AUG45A [AC10]	Số máy: T010113	2007	TL	1
2436	1CSO	07-0087/00	Máy lạnh Cassette GENERAL AUG45A [AC11]	Số máy: T010112	2007	TL	1
2437	1CSO	07-0088/00	Máy lạnh Cassette GENERAL AUG45A [AC12]	Số máy: T010118	2007	TL	1
2438	1CSO	07-0989/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP SN: DLạnh :07090093 - DNóng 07090097	0	2007	VN	1
2439	1CSO	07-0988/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP SN: DLạnh :07090094 - DNóng 07090078	0	2007	VN	1
2440	1CSO	07-0013/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5 HP MODEL: ASG12		2007	TL	1
2441	1CSO	07-0312/00	Máy ĐHKK GENERAL 2 HP	S/N: T015772	2007	TL	1
2442	1CSO	07-0313/00	Máy ĐHKK GENERAL 2 HP	S/N: T015731	2007	TL	1
2443	1CSO	07-0418/00	Máy ĐHKK General 2.5 HP / SN:	Loại treo tường GENERAL	2007	TL	1
2444	1CSO	07-0419/00	Máy ĐHKK General 2.5 HP / SN:	Loại treo tường GENERAL	2007	TL	1
2445	1CSO	07-0352/00	Máy đhkk General 2HP - ASG18A (T014919)	0	2007	VN	1
2446	1CSO	07-0353/00	Máy đhkk Fujitsu 2,5HP - ASY24A (T002802)	0	2007	VN	1
2447	1CSO	07-0417/00	Máy ĐHKK General 2.5 HP / SN:	Loại treo tường GENERAL	2007	TL	1
2448	1CSO	07-2905/00	Máy lạnh Funiki	0	2007	VN	1
2449	1CSO	07-2910/00	Máy lạnh Puniki	0	2007	VN	1
2450	1CSO	07-0089/00	Máy lạnh treo tường GENERAL ASG24A	Số máy: T009325	2007	TL	1
2451	1CSO	07-0421/00	Máy ĐHKK General 2.0 HP / SN:	Loại treo tường GENERAL	2007	TL	1
2452	1CSO	07-1299/00	Máy ĐHKK 2.0HP REETECH Model: RT18-BM1/RC18-BM1 SN: 07090986	0	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2453	1CSO	07-0091/00	Máy lạnh treo tường GENERAL ASG24A	Số máy: T009340	2007	TL	1
2454	1CSO	07-0092/00	Máy lạnh treo tường GENERAL ASG24A	Số máy: T009336	2007	TL	1
2455	1CSO	07-0093/00	Máy lạnh treo tường GENERAL ASG24A	Số máy: T009332	2007	TL	1
2456	1CSO	07-0094/00	Máy lạnh treo tường GENERAL ASG24A	Số máy: T009337	2007	TL	1
2457	1CSO	07-0990/00	Máy ĐHKK Reetech 2,5HP SN: DLạnh :07060244 - DNóng 07090078	0	2007	VN	1
2458	1CSO	07-0991/00	Máy ĐHKK Reetech 2,5HP SN: DLạnh :07060246 - DNóng 07090478	0	2007	VN	1
2459	1CSO	07-0992/00	Máy ĐHKK Reetech 2,5HP SN: DLạnh :07060243 - DNóng 07090477	0	2007	VN	1
2460	1CSO	07-0993/00	Máy ĐHKK Reetech 2,5HP SN: DLạnh :07060245 - DNóng 07090479	0	2007	VN	1
2461	1CSO	07-0348/00	Máy đhkk General 1HP - ASG9A (T009724)	0	2007	VN	1
2462	1CSO	07-0090/00	Máy lạnh treo tường GENERAL ASG24A	Số máy: T009328	2007	TL	1
2463	1CSO	07-0349/00	Máy đhkk General 1HP - ASG9A (T009567)	0	2007	VN	1
2464	1CSO	07-0354/00	Máy đhkk General 1HP - ASG9A (T009618)	0	2007	VN	1
2465	1CSO	07-0355/00	Máy đhkk General 1HP - ASG9A (T009674)	0	2007	VN	1
2466	1CSO	07-0356/00	Máy đhkk General 1HP - ASG9A (T009707)	0	2007	VN	1
2467	1CSO	07-2989/00	Máy lạnh Toshiba	0	2007	ML	1
2468	1CSO	07-2992/00	MH máy lạnh 1 cụm	0	2007	ML	1
2469	1CSO	07-3003/00	Máy ĐHKK VRV (Mẹ + 3 con)	0	2007	ML	1
2470	1CSO	07-2233/00	Máy điều hòa	0	2007	TL	1
2471	1CSO	07-0350/00	Máy đhkk General 1HP - ASG9A (T009649)	0	2007	VN	1
2472	1CSO	07-0351/00	Máy đhkk Fujitsu 1,5HP - ASA12A (T004017)	0	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2473	1CSO	07-0750/00	MÁY LY TÂM ỐNG NGHIỆM * Hiệu: Hettich / Model : EBA 20	+ Tốc độ tối đa : 6000 vòng/phút. + Timer : 1 - 59 phút hoặc liên tục. + Rotor gồm 8x15ml ống nghiệm. + Điều khiển bằng phím màng, động cơ không sử dụng chổi than. Hảm máy tự động. + Hiển thị tốc độ vòng quay và thời gian qua màn hình hiện số điện tử. + Nguồn điện : 240V - 50Hz.	2007	ĐỨC	1
2474	1CSO	07-0752/00	BỘ ROTOR MÁY LY TÂM 50ml, Cat No : 1016 * Hiệu: Hettich	0	2007	ĐỨC	1
2475	1CSO	07-1875/00	Máy cưa MT 700 [BOSCH- GCO 14-2] S/N: 68329-2331	0	2007	TQ	1
2476	1CSO	07-3004/00	Máy cắt sắt bàn	TS 1TNH	2007	VN	1
2477	1CSO	07-2270/00	Máy mài tay AKI TOOLS	0	2007	VN	1
2478	1CSO	07-1952/00	Máy mài MAKITA 9553NB	0	2007	TQ	5

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2479	1CSO	07-1253/00	MÁY ĐỌC MICROPLATE cho ELISA Hãng sản xuất : Bio-Rad Laboratories Nước sản xuất: Nhật - Mỹ Model: 680 Microplate Reader SN: 19198	- Khoảng bước sóng: 400 đến 750 nm - Bộ điều khiển vi xử lý, màn hình hiển thị số các bước sóng. - Màn hình LCD 4 hàng x 20 cột - Thời gian đọc: 6 giây đối với bước sóng đơn và 10 giây đối với bước sóng đôi. - Khoảng mật độ quang:0.000 – 3.500 OD. - Độ phân giải: 0.001 OD - Độ chính xác: 1.0% hoặc 0.01 từ 0.000 đến 3.000 ở 490nm. - Độ tuyến tính: 1.0% trong khoảng 0.000 – 2.000 OD và 2.0% từ 2.000 – 3.000 OD. - Độ lặp lại: 1% hoặc 0.005 OD trong khoảng 0.000 – 2.000 OD, 1.5% từ 2.000 đến 3.000 OD. - Độ ổn định: Tự động hiệu chỉnh trước khi đọc. - Nguồn sáng: Đén Halogen Tungsten 20W, tuổi thọ trên 3000 giờ. - Lưu trữ dữ liệu: Dữ liệu lưu trữ của 10 Plate sau cùng của máy.	2007	JA-US	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2480	1CSO	07-1259/00	MÁY RỬA MICROPLATE Model: 1575 Immunowash SN: EC7C148802	Thông số kỹ thuật: - 8 kim rửa. - Tương thích mọi loại giếng, trip 8 giếng, hay microplate 96 giếng, đáy bằng, đáy vuông hay đáy hình chữ V. - Lập trình rửa tự động (75 chương trình cài đặt sẵn). - Thể tích rửa: 50 – 3000 µl. - Thể tích sót lại < 2 µl / giếng. - Thời gian hút-rửa chu kỳ: < 53 giây/microplate Cung cấp gồm: - Máy chính. - 1 bình thải, 2 bình rửa, bẫy khí. - Ống nhựa, kim hút và rửa, bấc nhựa. - Dây cấp điện. - Cầu chì thay thế. - Bộ vệ sinh và bảo dưỡng hàng ngày	2007	US	1
2481	1CSO	07-3527/00	Máy nén khí SA-15A	CTY TNHH CN FUSHENG VN TẶNG	2007	0	1
2482	1CSO	07-3528/00	Máy nén khí TA-80 (Tự động)	CTY TNHH CN FUSHENG VN TẶNG	2007	0	1
2483	1CSO	07-2860/00	Máy nén cao áp 2 HP	- TS NSS 2007	2007	VN	2
2484	1CSO	07-1810/00	Máy nước uống nóng / lạnh có tủ Ozone	0	2007	VN	1
2485	1CSO	07-3049/00	Máy nước nóng lạnh	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2486	1CSO	07-3101/00	Bình nóng lạnh	TS CETAS	2007	VN	1
2487	1CSO	07-2246/00	Bình nóng lạnh AQUA	Trường trang bị	2007	VN	1
2488	1CSO	07-2911/00	Máy nước nóng / lạnh	TS 1TCN	2007	VN	1
2489	1CSO	07-1842/00	Máy nước nóng / lạnh	0	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2490	1CSO	07-1811/00	Máy nước uống nóng / lạnh có tủ Ozone	0	2007	VN	1
2491	1CSO	07-2715/00	Máy nước uống AQUA	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2492	1CSO	07-2717/00	Máy nước uống NISHIMEN	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2493	1CSO	07-2722/00	Máy nước uống AQUA	0	2007	VN	1
2494	1CSO	07-1809/00	Máy nước uống nóng / lạnh có tủ Ozone	0	2007	VN	1
2495	1CSO	07-2852/00	Máy nước nóng lạnh	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2496	1CSO	07-2249/00	Bình lọc nước tinh khiết CNC	TS 1KTH	2007	VN	1
2497	1CSO	07-2817/00	Bình nước Nóng lạnh	TS 1KHT	2007	VN	1
2498	1CSO	07-1904/00	Máy nước nóng lạnh KSWB-29YLRB	0	2007	VN	1
2499	1CSO	07-2861/00	Máy phát điện EP2500 (2.2 KVA)	- TS NSS 2007	2007	NHẬT	1
2500	1CSO	07-0164/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG 910712	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2501	1CSO	07-0165/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG 910704	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2502	1CSO	07-0158/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG920293	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2503	1CSO	07-0159/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG920343	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2504	1CSO	07-0160/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG 910764	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2505	1CSO	07-0161/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG 910758	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2506	1CSO	07-0162/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG920330	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2507	1CSO	07-0163/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG920328	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2508	1CSO	07-0152/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG910719	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2509	1CSO	07-0153/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG 920271	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2510	1CSO	07-0154/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG920272	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2511	1CSO	07-0155/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG920329	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2512	1CSO	07-0156/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG 920251	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2513	1CSO	07-0157/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG910776	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2514	1CSO	07-0146/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG920350	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2515	1CSO	07-0147/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG910780	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2516	1CSO	07-0148/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG920292	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2517	1CSO	07-0149/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG910713	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2518	1CSO	07-0150/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG920345	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2519	1CSO	07-0151/00	Máy đo giao động ký GW-INSTEK Model: GOS-652G / S/N: EG910770	Analog Oscillope 50 MHZ, 2 Channel	2007	DL	1
2520	1CSO	07-0216/00	Máy đo giao động ký TEKTRONIX DIGITAL OSCILLOPE Model: TDS1001B / S/N: CO51791	40MHz / 2 Channel / LCD Display / USB port.	2007	TQ	1
2521	1CSO	07-0217/00	Máy đo giao động ký TEKTRONIX DIGITAL OSCILLOPE Model: TDS1001B / S/N: CO51745	40MHz / 2 Channel / LCD Display / USB port.	2007	TQ	1
2522	1CSO	07-0218/00	Máy đo giao động ký TEKTRONIX DIGITAL OSCILLOPE Model: TDS1001B / S/N: CO51624	40MHz / 2 Channel / LCD Display / USB port.	2007	TQ	1
2523	1CSO	07-0219/00	Máy đo giao động ký TEKTRONIX DIGITAL OSCILLOPE Model: TDS1001B / S/N: CO51775	40MHz / 2 Channel / LCD Display / USB port.	2007	TQ	1
2524	1CSO	07-0220/00	Máy đo giao động ký TEKTRONIX DIGITAL OSCILLOPE Model: TDS1001B / S/N: CO20402	40MHz / 2 Channel / LCD Display / USB port.	2007	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2525	1CSO	07-0773/00	MÁY SÀNG RÂY / Hiệu: RETSCH Model: AS 200 digit, 30.015.0001 / SN: 1271704461	Máy AS 200 digit được sử dụng bất kỳ lúc nào có hiển thị thời gian kỹ thuật số, hoạt động ngắt nhịp và điều khiển tương ứng với hoạt động của chiều cao xung yêu cầu. + Chuyển động lắc theo không gian 03 chiều. + Thời gian cài đặt: 0-60 phút. + Hiển chỉnh thời gian, tốc độ bằng cơ + Thích hợp với cả 2 loại mẫu ẩm và khô + Có thể lắc với 8 rây và khay hứng + Hiệu chỉnh tần số lắc: 0-100 + Nguồn: 220V, 50Hz. * Phụ kiện kèm theo: - Clamping devices “Standard” - Collecting Pan, Code: 69.720.0050	2007	ĐỨC	1
2526	1CSO	07-3530/00	Máy sấy CDT -30AN	CTY TNHH CN FUSHENG VN TẶNG	2007	0	1
2527	1CSO	07-1988/00	Máy xay sinh tố	0	2007	Nhật	1
2528	1CSO	07-2168/00	Máy xay sinh tố	0	2007	Nhật	1
2529	1CSO	07-2247/00	Máy xay đa năng PANASONIC MK-5086M/MK-5076M	0	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2530	1CSO	07-0754/00	MÁY SO MÀU UV/VIS UV/Vis Spectrophotometer * Model : GENESYS 10 UV Scaning (loại 01 chỗ). * Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC)	Code : 33590202. Khe phổ : 5nm. Hệ thống quang học : 2 chùm tia, 2 dầu dò. Nguồn sáng : đèn Xenon. Dãi sóng : 190 - 1100nm. Độ chính xác : ±1.0nm. Khả năng lặp lại :± 0.25nm. Màn hình hiển thị LCD, 3.8"x2,8"; 40 col x 20 rows. Có thể đọc thẳng hoặc quét trực tiếp : + Absorbance : -0.1 - 2.5A. + Transmittance : 0.3 - 125%T. + Concentration : 0 - 9999 C. Độ ồn : ≤ 1mA ở 0A; ≤ 2mA ở 2A. Độ Trôi : ≤ 1mA/giờ sau khi làm nóng máy. Độ phân bán : ≤ 0.1%T ở 220nm, 340nm & 400nm. Cổng kết nối giao diện RS 232C. Phần mềm đo độ hấp thụ, truyền qua, nồng độ, đường cong chuẩn tỉ số hấp thu. Phần mềm nhiều ngôn ngữ : Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Ý.	2007	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2531	1CSO	07-0761/00	MÁY SO MÀU UV/VIS - UV/Vis Spectrophotometer * Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) * Model : GENESYS 20 / Code: 33590202. SN: 3SGJ261009		2007	USA	1
2532	1CSO	07-0760/00	MÁY SO MÀU UV/VIS - UV/Vis Spectrophotometer * Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) * Model : GENESYS 20 / Code: 33590202. SN: 3SGG22010	Độ rộng phổ : 8nm. Hệ thống quang học : cách tử 1200 line/mm. Dãi sóng : 325 - 1100nm. Độ chính xác : ± 2.0nm. Hiển thị kết quả bằng màn hình LCD. * Thang đo : + Absorbance : -0.1 - 2.5A ; * Transmittance : 0 - 125%T. + Concentration : 0 - 1999 C ; ± 0,1 --> ± 9990 Factor. Độ ổn (tại 500 nm) : < 0,001A ở 0A; <0,004A ở 2A. Độ Trôi : < 3mA/giờ sau khi làm nóng máy. Độ phân bán : < 0.1%T ở 340nm & 400nm. Cổng kết nối giao diện RS 232C. Tuổi thọ đèn : 1000giờ. Kích Thước : 300W x 330D x 190 H (mm). Trọng lượng : 4,5kg ;Nguồn điện :	2007	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2533	1CSO	07-1294/00	Máy đo độ cứng ATK-600 ROCKWELL / ROCKWELL SUPERFICIAL S/N: 130872	Mã số : 810-257E Phụ kiện tiêu chuẩn	2007	Nhật	1
2534	1CSO	07-1295/00	Máy đo độ cứng VICKER HM-123 S/N: 0701012	Mã số : 810-990E Phụ kiện tiêu chuẩn	2007	Nhật	1
2535	1CSO	07-1297/00	Máy đo độ cứng ABK-1 S/N: ????	Mã số : 810-265 Phụ kiện tiêu chuẩn	2007	Nhật	1
2536	1CSO	07-0004/01	XEON DP 3.2GHz 2MB 800MHz		2007	Đức	1
2537	1CSO	07-0023/00	IBM Server X3400	- Processor: Intel Xeon Dual Core 3.0Ghz /667MHz – 2x2MB Cache L2 Cache, Bus 1333, Up to 1.86GHz - Memory: 2x512MB Bus 667 - Hard Disk Drive: 4 x 73GB HDD Ultra320 10K SCSI Hotswap ATI Radeon 7000M - Network: Dual x 10/100/1000 Ethernet - CD – Rom Drive: 48X- Power supply: 2 x 835W Hotswap - Server RAID 8K - TFT,keyboard,Mouse	2007	TQ	1
2538	1CSO	07-0776/00	MÁY TRÍCH BÉO / HSX: FOSS TECATOR Model: SOXTEC AVANTI / Mã số: 2055-001 SN: 535180608	Xem danh mục đính kèm theo hợp đồng.	2007	TĐ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2539	1CSO	07-0807/00	Máy vi tính [HQUỐC] 1 [CPU: Intel Core 2 Duo / DDR2 512 Mb / HDD 80 Gb]	Main Gigabyte Chip Intel 945GC. S/p 775 3.8 Ghz, Bus 1066, PCI-EX16, 2PCL, ATA 100, 4 SATA II, Dual 2DDR2-667, VGA(950) + Sound (8 ch) + Lan 1 Gb onboard, 8 USB2.0; - CPU: Intel Core 2 Duo - E 4300 ,(1.8 Ghz) Socket 775 , 2 MBK Core 2 Duo - HDD: 80 GB Sata2 Maxtor - DDR2 : 512Mb/Bus 533 KingMax - Card Reader - CD: Combo Asus 5216A - Case + Nguồn 450W - Key mitsumi + Mouse quang Victox M 210 - Monitor 17" LCD ViewSonic(NSX:	2007	VN	1
2540	1CSO	07-0808/00	Máy vi tính [HQUỐC] 1 [CPU: Intel Core 2 Duo / DDR2 512 Mb / HDD 80 Gb]		2007	VN	1
2541	1CSO	07-0810/00	Máy vi tính [HQUỐC] 2 [CPU: P4 3.0Ghz / DDR2 512 Mb / HDD 40 Gb]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2542	1CSO	07-0809/00	Máy vi tính [HQUỐC] 2 [CPU: P4 3.0Ghz / DDR2 512 Mb / HDD 40 Gb]	Main Gigabyte Chip Intel 945GC. S/p 775 3.8 Ghz, Bus 1066, PCI-EX16, 2PCL, ATA 100, 4 SATA II, Dual 2DDR2-667, VGA(950) + Sound (8 ch) + Lan 1 Gb onboard, 8 USB2.0; - CPU: Intel P4 3.0 Ghz/(630/631) Socket 775 2MBK - DDR2 : 512Mb/533 KingMax - HDD: 40 GB Sata2 Maxtor - CD: Combo Asus 5216A - Case + Nguồn 450W - Key mitsumi + Mouse quang Victox M 210 - Monitor 17" Flat ViewSonic(NSX:	2007	VN	1
2543	1CSO	07-3051/00	Máy tính	TS 1VMT	2007	VN	1
2544	1CSO	07-3050/00	Máy tính	TS CERR	2007	VN	1
2545	1CSO	07-3050/01	Máy tính	0	2007	VN	1
2546	1CSO	07-3050/02	Máy tính	0	2007	VN	1
2547	1CSO	07-3050/03	Máy tính	0	2007	VN	1
2548	1CSO	07-3050/04	Máy tính	0	2007	VN	1
2549	1CSO	07-3050/05	Máy tính	0	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2550	1CSO	07-0018/00	Máy vi tính [HQUỐC] 01	Main: ASUS P5GZ-MX, ChipIntel 945GZ, S/P 775 -3.8Ghz, Bus 1066 PCI Ex 16X, VGA + Sound(6ch) + Lan 1Gb Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0, (Duo Core/ Core 2 Duo) CPU: Intel 2.8 GHz/ 775, 2x 2MBK (Phiếu Intel) DDR2 : 512MB/533 (Kingmax) HDD: 80GB Sata (Seagate) DVD-Combo : ASUS Case + nguồn 450W (38o C) Mouse Optical / Key: Mitsumi Monitor : 17'' LCD ViewSonic	2007	ĐNA	1
2551	1CSO	07-3107/00	Máy tính Hoàng Long	TS CETAS	2007	VN	1
2552	1CSO	07-3107/01	Máy tính Hoàng Long	0	2007	VN	1
2553	1CSO	07-3107/02	Máy tính Hoàng Long	0	2007	VN	1
2554	1CSO	07-3107/03	Máy tính Hoàng Long	0	2007	VN	1
2555	1CSO	07-3107/04	Máy tính Hoàng Long	0	2007	VN	1
2556	1CSO	07-3107/05	Máy tính Hoàng Long	0	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2557	1CSO	07-0431/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D935 / R 1GB 1A-1.11 [Máy 01]	Main: ASUS P5L -MX, Chipset Intel 945G/ICH7 - FSB 1066 - 2xDDR2-667 (DC) - VGA onboard + 1 x PCI-Ex(16x) 1xATA100 + 4xSATA II (3Gb/s)+ 2xPCI + 1xPCI-Ex (1x) + 8xUSB2.0 +Sound 6 CH - S/PDIF Gigabit LAN (intel) -CPU S/p Pentium4 / 65nm Dual Core / Core 2 Duo & Core 2 EE. - CPU: PhentumD 925, 3.0GHz / 775, 2x2MBK(Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 160GB SATA (Maxtor) - DDRII : 1GB /667 KingMax - CD-Combo : 5216A ASUS - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical Victor M210 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' LCD Viewsonic(Sản	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2558	1CSO	07-0432/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 02]	Main: ASUS P5GZ-MX , Chipset Intel 945GZ / ICH7 - FSB 1066 (Core 2 Only) / 800 - 2x DDR2-533 (Dual channnel) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3Gb/s) - VGA onboard - Sound 6CH - Gigabit Lan - 8x USB 2.0 1x PCI-Ex (16x)+ 1x PCI-Ex (1x) - 2x PCI - 65nm Dual Core E.E/ Core 2 Duo (bus 1066). - CPU: P4 - (D630) 3.0GHz / 775, 1X2MBK (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SATA (Maxtor) - DDRII : 512 MB /533 (KingMax) - CD-Rom : 52X SONY - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical Victor M210 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' LCD Viewsonic(Sản Xuất Tại Đài Loan)	2007	VN	1
2559	1CSO	07-0433/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 03]		2007	VN	1
2560	1CSO	07-0434/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 04]		2007	VN	1
2561	1CSO	07-0435/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 05]		2007	VN	1
2562	1CSO	07-0436/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 06]		2007	VN	1
2563	1CSO	07-0437/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 07]		2007	VN	1
2564	1CSO	07-0438/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 08]		2007	VN	1
2565	1CSO	07-0439/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 09]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2566	1CSO	07-0440/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 10]		2007	VN	1
2567	1CSO	07-0441/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 11]		2007	VN	1
2568	1CSO	07-0442/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 12]		2007	VN	1
2569	1CSO	07-0443/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 13]		2007	VN	1
2570	1CSO	07-0444/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 14]		2007	VN	1
2571	1CSO	07-0445/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 15]		2007	VN	1
2572	1CSO	07-0446/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 16]		2007	VN	1
2573	1CSO	07-0447/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 17]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2574	1CSO	07-0448/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 18]	Main: ASUS P5GZ-MX , Chipset Intel 945GZ / ICH7 - FSB 1066 (Core 2 Only) / 800 - 2x DDR2-533 (Dual channnel) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3Gb/s) - VGA onboard - Sound 6CH - Gigabit Lan - 8x USB 2.0 1x PCI-Ex (16x)+ 1x PCI-Ex (1x) - 2x PCI - 65nm Dual Core E.E/ Core 2 Duo (bus 1066). - CPU: P4 - (D630) 3.0GHz / 775, 1X2MBK (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SATA (Maxtor) - DDRII : 512 MB /533 (KingMax) - CD-Rom : 52X SONY - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical Victor M120 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' LCD Viewsonic(Sản Xuất Tại Đài Loan)	2007	VN	1
2575	1CSO	07-0449/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 19]		2007	VN	1
2576	1CSO	07-0450/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 20]		2007	VN	1
2577	1CSO	07-0451/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 21]		2007	VN	1
2578	1CSO	07-0452/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 22]		2007	VN	1
2579	1CSO	07-0453/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 23]		2007	VN	1
2580	1CSO	07-0454/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 24]		2007	VN	1
2581	1CSO	07-0455/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 25]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2582	1CSO	07-0456/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 26]		2007	VN	1
2583	1CSO	07-0457/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 27]		2007	VN	1
2584	1CSO	07-0458/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 28]		2007	VN	1
2585	1CSO	07-0459/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 29]		2007	VN	1
2586	1CSO	07-0460/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 30]		2007	VN	1
2587	1CSO	07-0461/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 31]		2007	VN	1
2588	1CSO	07-0462/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 32]		2007	VN	1
2589	1CSO	07-0463/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 33]		2007	VN	1
2590	1CSO	07-0464/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 34]		2007	VN	1
2591	1CSO	07-0465/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 35]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2592	1CSO	07-0466/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 36]	Main: ASUS P5GZ-MX , Chipset Intel 945GZ / ICH7 - FSB 1066 (Core 2 Only) / 800 - 2x DDR2-533 (Dual channnel) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3Gb/s) - VGA onboard - Sound 6CH - Gigabit Lan - 8x USB 2.0 1x PCI-Ex (16x)+ 1x PCI-Ex (1x) - 2x PCI - 65nm Dual Core E.E/ Core 2 Duo (bus 1066). - CPU: P4 - (D630) 3.0GHz / 775, 1X2MBK (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SATA (Maxtor) - DDRII : 512 MB /533 (KingMax) - CD-Rom : 52X SONY - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical Victor M210 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' LCD Viewsonic(Sản Xuất Tại Đài Loan)	2007	VN	1
2593	1CSO	07-0467/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 37]		2007	VN	1
2594	1CSO	07-0468/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 38]		2007	VN	1
2595	1CSO	07-0469/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 39]		2007	VN	1
2596	1CSO	07-0470/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 40]		2007	VN	1
2597	1CSO	07-0471/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 41]		2007	VN	1
2598	1CSO	07-0472/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 42]		2007	VN	1
2599	1CSO	07-0473/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 43]		2007	VN	1
2600	1CSO	07-0474/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 44]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2601	1CSO	07-0475/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 45]		2007	VN	1
2602	1CSO	07-0476/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 46]		2007	VN	1
2603	1CSO	07-0477/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 47]		2007	VN	1
2604	1CSO	07-0478/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 48]		2007	VN	1
2605	1CSO	07-0479/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 49]		2007	VN	1
2606	1CSO	07-0480/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 50]		2007	VN	1
2607	1CSO	07-0481/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 51]		2007	VN	1
2608	1CSO	07-0482/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 52]		2007	VN	1
2609	1CSO	07-0483/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R 512 1A-1.11 [Máy 53]		2007	VN	1
2610	1CSO	07-0484/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R512 1A-1.12 [Máy 01]		2007	VN	1
2611	1CSO	07-0485/00	MÁY TÍNH [HQUỐC] D630 / R512 1A-1.12 [Máy 02]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2612	1CSO	07-0486/00	Máy vi tính [HQUỐC] D630 / R512 1A03.09 [Máy 01]	Main: ASUS P5GZ-MX , Chipset Intel 945GZ / ICH7 - FSB 1066 (Core 2 Only) / 800 - 2x DDR2-533 (Dual channnel) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3Gb/s) - VGA onboard - Sound 6CH - Gigabit Lan - 8x USB 2.0 1x PCI-Ex (16x)+ 1x PCI-Ex (1x) - 2x PCI - 65nm Dual Core E.E/ Core 2 Duo (bus 1066). - CPU: P4 - (D630) 3.0GHz / 775, 1X2MBK (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SATA (Maxtor) - DDRII : 512 MB /533 (KingMax) - CD-Rom : 52X SONY - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical Victor M210 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' LCD Viewsonic(Sản Xuất Tại Đài Loan)	2007	VN	1
2613	1CSO	07-0487/00	Máy vi tính [HQUỐC] D630 / R512 1A03.10 [Máy 01]		2007	VN	1
2614	1CSO	07-0488/00	Máy vi tính [HQUỐC] D630 / R512 1A03.11 [Máy 01]		2007	VN	1
2615	1CSO	07-0489/00	Máy vi tính [HQUỐC] D630 / R512 1A03.12 [Máy 01]		2007	VN	1
2616	1CSO	07-0491/00	Máy vi tính [HQUỐC] D630 / R512 1A02.18 [Máy 01]		2007	VN	1
2617	1CSO	07-0492/00	Máy vi tính [HQUỐC] D630 / R512 1A02.19 [Máy 01]		2007	VN	1
2618	1CSO	07-0493/00	Máy vi tính [HQUỐC] D630 / R512 1A02.20 [Máy 01]		2007	VN	1
2619	1CSO	07-0494/00	Máy vi tính [HQUỐC] D630 / R512 1A02.21 [Máy 01]		2007	VN	1
2620	1CSO	07-0495/00	Máy vi tính [HQUỐC] D630 / R512 1A02.22 [Máy 01]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2621	1CSO	07-0490/00	Máy vi tính [HQUỐC] D630 / R512 1A03.13 [Máy 01]		2007	VN	1
2622	1CSO	07-0793/00	Máy bộ [HQUỐC] D925 / R2GB 1E03.1B [Máy 01]	Main: ASUS P5L 1394, Chipset Intel 945P/ICH7 - FSB 1066 - 4xDDR2-667 (Dual channel) -1xPCI-Ex(16x) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3 Gb/s) + 1x External SATA II (3Gb/s) + 2 x PCI-Ex(1x) + 3xPCI Sound 6 CH - Gigabit LAN - 8x USB2.0 - S/p Corere 2 Duo / Core 2 Dual E. - CPU: (D925), 3.0GHz / 775, 2x2MBK(Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 160GB SATA (Seagate) - DDRII : 2*1GB /800 KingMax - DVD-RW : ASUS 1814B - Case + nguồn 450W (38o C) - VGA Card 256 Mb: EN7300GS/HTD/256 - Mouse Optical Victox M210 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' Fat Viewsonic(Sản	2007	VN	1
2623	1CSO	07-0795/00	Máy bộ [HQUỐC] D925 / R2GB 1E03.1B [Máy 03]		2007	VN	1
2624	1CSO	07-0794/00	Máy bộ [HQUỐC] D925 / R2GB 1E03.1B [Máy 02]		2007	VN	1
2625	1CSO	07-1037/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 20]		2007	VN	1
2626	1CSO	07-2912/00	Máy vi tính 9 Philip 1 Delle , Compac 1)	TS 1TCN	2007	NHẬT	1
2627	1CSO	07-1291/01	Máy tính DELL OPTIPLEX (WIN 2000) 1X03.10	PC-VN OPTIPLEX 320	2007	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2628	1CSO	07-0976/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Th.Hiếu] -Main:ASUS P5GC-MX - CPU : Intel Duo Core E4400 (2.0Ghz) - HDD:80GB - DDR: 1GB/667	Mainboard: ASUS P5GC-MX, Chipset Intel 945GZ / ICH7 - FSB 1066 / 800 - 2x DDR2-667 (Dual channnel) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3Gb/s) - VGA onboard- Sound 6CH- Gigabit Lan - 8x USB 2.0 1x PCI-Ex (16x)+ 1x PCI-Ex (1x) - 2x PCI-Dual Core E.E/ Core 2 Duo. - CPU: INTEL Duo Core E4400 (2.0GHz) / 775, 2M Duo Core (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SATA (Maxtor) - DDRII : (1GB)/667 (Kingmax) - CD - RW : 52X32X52 SONY - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Victox (3662)- Optical - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' Flat Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
2629	1CSO	07-3166/00	Máy vi tính DELL [VPĐ CS1 chuyển xuống]	- TS NSS 2007	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2630	1CSO	07-0798/00	Máy bộ [HQUỐC] CPU D630/DDRII 512 GB/HDD 80Gb [Máy thầy Vinh (TP)]	Main: ASUS P5GZ-MX , Chipset Intel 945GZ / ICH7 - FSB 1066 (Core 2 Only) / 800 - 2x DDR2-533 (Dual channnel) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3Gb/s) - VGA onboard - Sound 6CH - Gigabit Lan - 8x USB 2.0 1x PCI-Ex (16x)+ 1x PCI-Ex (1x) - 2x PCI - 65nm Dual Core E.E/ Core 2 Duo. - CPU: P4 - (D630) 3.0GHz / 775, 1X2MBK (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SATA (Maxtor) - DDRII : 512 MB /533 (KingMax) - CD-Rom : 52X SONY - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical Victox M210 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' Flat Viewsonic(Sản Xuất Tại Đài Loan)	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2631	1CSO	07-0425/00	Máy tính [HQUỐC]: P4 3.0 Ghz/HDD-160Gb/DDR2-512 Mb	Main P5PL2E (s/p Core 2 Duo) CPU: P4 3.0 GHz/775 (Phiếu Intel) DDR2: Ram 512MB (KingMax) HDD: 160GB (Maxtor) SATA VGA PCI Expre 256MB CD-Rom: 52X Sony FDD: 1.4 MB Case-ATX 450W Key: Mitsumi + Mouse quang Mitsumi Monitor: 17" Flat LG (NSX-DL)	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2632	1CSO	07-0797/00	Máy bộ [HQUỐC] CPU D630/DDRII 512 GB/HDD 80Gb [Máy Thầy Đệ]	Main: ASUS P5GZ-MX , Chipset Intel 945GZ / ICH7 - FSB 1066 (Core 2 Only) / 800 - 2x DDR2-533 (Dual channnel) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3Gb/s) - VGA onboard - Sound 6CH - Gigabit Lan - 8x USB 2.0 1x PCI-Ex (16x)+ 1x PCI-Ex (1x) - 2x PCI - 65nm Dual Core E.E/ Core 2 Duo. - CPU: P4 - (D630) 3.0GHz / 775, 1X2MBK (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SATA (Maxtor) - DDRII : 512 MB /533 (KingMax) - CD-Rom : 52X SONY - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical Victox M210 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' Flat Viewsonic(Sản Xuất Tại Đài Loan) Thay mới màn hình Màn Hình LCD 17'' View Sonic VA 703B [08-0084/00], màn hình củ chuyển cho Anh Tuấn	2007	VN	1
2633	1CSO	07-2853/00	Máy tính Hưng quốc	0	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2634	1CSO	07-0977/00	Máy Bộ [HQUỐC] [T.Hiếu] -Main:ASUS P5GC-MX - CPU : Intel Duo Core E4400 (2.0Ghz) - HDD:80GB - DDR: 1GB/667	Mainboard: ASUS P5GC-MX, Chipset Intel 945GZ / ICH7 - FSB 1066 / 800 - 2x DDR2-667 (Dual channnel) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3Gb/s) - VGA onboard- Sound 6CH- Gigabit Lan - 8x USB 2.0 1x PCI-Ex (16x)+ 1x PCI-Ex (1x) - 2x PCI-Dual Core E.E/ Core 2 Duo. - CPU: INTEL Duo Core E4400 (2.0GHz) / 775, 2M Duo Core (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SATA (Maxtor) - DDRII : (1GB)/667 (Kingmax) - CD - RW : 52X32X52 SONY - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Victox (3662)- Optical - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' Flat Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
2635	1CSO	07-0978/00	Máy Bộ [HQUỐC] [T.Châu] -Main:ASUS P5GC-MX - CPU : Intel Duo Core E4400 (2.0Ghz) - HDD:80GB - DDR: 1GB/667		2007	VN	1
2636	1CSO	07-0979/00	Máy Bộ [HQUỐC] [T.Phiến] -Main:ASUS P5GC-MX - CPU : Intel Duo Core E4400 (2.0Ghz) - HDD:80GB - DDR: 1GB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2637	1CSO	07-0980/00	Máy Bộ [HQUỐC] [GVK] -Main:ASUS P5GC-MX - CPU : Intel Duo Core E4400 (2.0Ghz) - HDD:80GB - DDR: 1GB/667		2007	VN	1
2638	1CSO	07-0981/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Giáo viên 1] -Main:ASUS P5GC-MX - CPU : Intel Duo Core E4400 (2.0Ghz) - HDD:80GB - DDR: 1GB/667		2007	VN	1
2639	1CSO	07-0982/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Giáo viên 2] -Main:ASUS P5GC-MX - CPU : Intel Duo Core E4400 (2.0Ghz) - HDD:80GB - DDR: 1GB/667		2007	VN	1
2640	1CSO	07-0983/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Giáo viên 3] -Main:ASUS P5GC-MX - CPU : Intel Duo Core E4400 (2.0Ghz) - HDD:80GB - DDR: 1GB/667		2007	VN	1
2641	1CSO	07-0984/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Giáo viên 4] -Main:ASUS P5GC-MX - CPU : Intel Duo Core E4400 (2.0Ghz) - HDD:80GB - DDR: 1GB/667		2007	VN	1
2642	1CSO	07-0985/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Giáo viên 5] -Main:ASUS P5GC-MX - CPU : Intel Duo Core E4400 (2.0Ghz) - HDD:80GB - DDR: 1GB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2643	1CSO	07-0358/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 01]	- CPU: Celeron 2.8 GHz/ 775, (Phiếu Intel) - P5PE-VM Chipset Intel 865G/ICH5-FSB 1066-2xDDR-400, VGA onboard 96Mb +1xAGP (8X) 2xATA 100+2xSATA+3xPCI Sound (6CH)-Gigabit LAN - 8xUSB 2.0, (S/p Core 2 Duo) - DDR : 256MB/400 (Kingmax) - HDD: 41.1GB Sata (Hitachi) - CD-Rom : 52X (Sony) - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical - Key: Mitsumi - Monitor : 17" LCD ViewSonic	2007	ĐNA	1
2644	1CSO	07-0359/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 02]		2007	ĐNA	1
2645	1CSO	07-0360/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 03]		2007	ĐNA	1
2646	1CSO	07-0361/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 04]		2007	ĐNA	1
2647	1CSO	07-0362/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 05]		2007	ĐNA	1
2648	1CSO	07-0363/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 06]		2007	ĐNA	1
2649	1CSO	07-0364/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 07]		2007	ĐNA	1
2650	1CSO	07-0365/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 08]		2007	ĐNA	1
2651	1CSO	07-0366/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 09]		2007	ĐNA	1
2652	1CSO	07-0367/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 10]		2007	ĐNA	1
2653	1CSO	07-0368/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 11]		2007	ĐNA	1
2654	1CSO	07-0369/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 12]		2007	ĐNA	1
2655	1CSO	07-0370/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 13]		2007	ĐNA	1
2656	1CSO	07-0371/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 14]		2007	ĐNA	1
2657	1CSO	07-0372/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 15]		2007	ĐNA	1
2658	1CSO	07-0373/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 16]		2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2659	1CSO	07-0374/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 17]		2007	ĐNA	1
2660	1CSO	07-0375/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 18]		2007	ĐNA	1
2661	1CSO	07-0376/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 19]	- CPU: Celeron 2.8 GHz/ 775, (Phiếu Intel) - P5PE-VM Chipset Intel 865G/ICH5-FSB 1066-2xDDR-400, VGA onboard 96Mb +1xAGP (8X) 2xATA 100+2xSATA+3xPCI Sound (6CH)-Gigabit LAN - 8xUSB 2.0, (S/p Core 2 Duo) - DDR : 256MB/400 (Kingmax) - HDD: 41.1GB Sata (Hitachi) - CD-Rom : 52X (Sony) - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical - Key: Mitsumi - Monitor : 17" LCD ViewSonic	2007	ĐNA	1
2662	1CSO	07-0377/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 20]		2007	ĐNA	1
2663	1CSO	07-0378/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 21]		2007	ĐNA	1
2664	1CSO	07-0379/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 22]		2007	ĐNA	1
2665	1CSO	07-0380/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 23]		2007	ĐNA	1
2666	1CSO	07-0381/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 24]		2007	ĐNA	1
2667	1CSO	07-0382/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 25]		2007	ĐNA	1
2668	1CSO	07-0383/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 26]		2007	ĐNA	1
2669	1CSO	07-0384/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 27]		2007	ĐNA	1
2670	1CSO	07-0385/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 28]		2007	ĐNA	1
2671	1CSO	07-0386/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 29]		2007	ĐNA	1
2672	1CSO	07-0387/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 30]		2007	ĐNA	1
2673	1CSO	07-0388/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 31]		2007	ĐNA	1
2674	1CSO	07-0389/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 32]		2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2675	1CSO	07-0390/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 33]		2007	ĐNA	1
2676	1CSO	07-0391/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 34]		2007	ĐNA	1
2677	1CSO	07-0392/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 35]		2007	ĐNA	1
2678	1CSO	07-0393/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.8 / R256 1A04.14 [Máy 36]		2007	ĐNA	1
2679	1CSO	07-0394/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1A04.14 [Máy 37]	- Main ASUS: P5LD2-TVM/SE Chipset Intel 945G/ICH7-FSB 1066-2xDDR2-667, VGA onboard +1xPCI-Ex (16x) 1xATA 100 + 4xSATAII (3Gb)+2xPCI Sound (8CH)-Gigabit LAN - 8xUSB 2.0, (S/p Core 2 Duo) CPU: 3.2 Ghz/775, (Phiếu Intel) - DDRII : 512*2MB/533 (Kingmax) - HDD: 160.0 GB Sata (Maxtor) - FDD: 1.14 Mb Mitsumi - DVD-RW : ASUS 1814 - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical - Key: Mitsumi - Monitor : 17" LCD ViewSonic	2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2680	1CSO	07-0850/00	Máy Bộ [HQUỐC] (Server) [Máy T.THÀNH]	- Mainboard: Asus P5GC – MX(s/p Core 2 Duo) Chip Intel 945GC/ICH7, S/P 775 3.8Ghz, Bus 1333, PCl Ex 16X, 1PCl Ex 1X , 2PCl ,ATA 100, 4Satall(3Gb/s), 2DDRII 667(DC), VGA + Sound(6ch)+Lan Onboard, 8 USB 2.0 - CPU : Intel Duo Core E2160 (1.8Ghz)/775, 1M Duo Core bus 800 (phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 320GB SaTa (Maxtor) - DDRam : 2 GB/667 (Kingmax) - DVD Combo: Lite – On - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Mitsumi USB - Monitor : 15’’ Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2681	1CSO	07-0851/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 01]	- Mainboard: Asus P5GC – MX(s/p Core 2 Duo) Chip Intel 945GC/ICH7, S/P 775 3.8Ghz, Bus 1333, PCl Ex 16X, 1PCl Ex 1X , 2PCl ,ATA 100, 4Satall(3Gb/s), 2DDRII 667(DC), VGA + Sound(6ch)+Lan Onboard, 8 USB 2.0 - CPU : Intel Duo Core E2160 (1.8Ghz)/775, 1M Duo Core bus 800 (phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SaTa (Maxtor) - DDRam: 1GB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Mitsumi USB - Monitor : 15'' Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
2682	1CSO	07-0852/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 02]		2007	VN	1
2683	1CSO	07-0853/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 03]		2007	VN	1
2684	1CSO	07-0854/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 04]		2007	VN	1
2685	1CSO	07-0855/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 05]		2007	VN	1
2686	1CSO	07-0856/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 06]		2007	VN	1
2687	1CSO	07-0857/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 07]		2007	VN	1
2688	1CSO	07-0858/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 08]		2007	VN	1
2689	1CSO	07-0859/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 09]		2007	VN	1
2690	1CSO	07-0860/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 10]		2007	VN	1
2691	1CSO	07-0861/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 11]		2007	VN	1
2692	1CSO	07-0862/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 12]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2693	1CSO	07-0863/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 13]		2007	VN	1
2694	1CSO	07-0864/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 14]		2007	VN	1
2695	1CSO	07-0865/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 15]		2007	VN	1
2696	1CSO	07-0866/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 16]	- Mainboard: Asus P5GC – MX(s/p Core 2 Duo) Chip Intel 945GC/ICH7, S/P 775 3.8Ghz, Bus 1333, PCl Ex 16X, 1PCl Ex 1X , 2PCl ,ATA 100, 4Satall(3Gb/s), 2DDRII 667(DC), VGA + Sound(6ch)+Lan Onboard, 8 USB 2.0 - CPU : Intel Duo Core E2160 (1.8Ghz)/775, 1M Duo Core bus 800 (phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SaTa (Maxtor) - DDRam: 1GB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Victox - Monitor : 15'' Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
2697	1CSO	07-0867/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 17]		2007	VN	1
2698	1CSO	07-0868/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 18]		2007	VN	1
2699	1CSO	07-0869/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 19]		2007	VN	1
2700	1CSO	07-0870/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 20]		2007	VN	1
2701	1CSO	07-0871/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 21]		2007	VN	1
2702	1CSO	07-0872/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 22]		2007	VN	1
2703	1CSO	07-0873/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 23]		2007	VN	1
2704	1CSO	07-0874/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 24]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2705	1CSO	07-0875/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 25]		2007	VN	1
2706	1CSO	07-0876/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 26]		2007	VN	1
2707	1CSO	07-0877/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 27]		2007	VN	1
2708	1CSO	07-0878/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 28]		2007	VN	1
2709	1CSO	07-0879/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 29]		2007	VN	1
2710	1CSO	07-0880/00	Máy vi tính [HQUỐC] E2160 / R1G 1H06.01 [Máy 30]		2007	VN	1
2711	1CSO	07-0022/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1E03.3A [Máy 02]	Main: ASUS P5GZL-X, ChipIntel 915PL, S/P 775 -3.8Ghz, Bus 800 PCI Ex 16X, Sound(6ch) + Lan 1Gb Onboard, Dual 2 DDR-400, 8 USB 2.0. CPU: P4 2.66 GHz/ 775, (Phiếu Intel) DDR : 512MB/400 (Kingmax) HDD: 160GB Sata (Maxtor) CD-Rom : 52X (Sony) FDD: 1.44MB Mitsumi Case + nguồn 450W (38o C) VGA Card 256MB: NX62TC256P Mouse Optical /Key: Mitsumi	2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2712	1CSO	07-0796/00	Máy bộ [HQUỐC] D630 R512 1E03.1B [Máy 04]	Main: ASUS P5GZ-MX , Chipset Intel 945GZ / ICH7 - FSB 1066 (Core 2 Only) / 800 - 2x DDR2-533 (Dual channnel) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3Gb/s) - VGA onboard - Sound 6CH - Gigabit Lan - 8x USB 2.0 1x PCI-Ex (16x)+ 1x PCI-Ex (1x) - 2x PCI - 65nm Dual Core E.E/ Core 2 Duo. - CPU: P4 - (D630) 3.0GHz / 775, 1X2MBK (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SATA (Maxtor) - DDRII : 512 MB /533 (KingMax) - CD-Rom : 52X SONY - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical Victox M210 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' Flat Viewsonic(Sản Xuất Tại Đài Loan)	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2713	1CSO	07-1018/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 01]	- Mainboard: Asus P5GC – MX(s/p Core 2 Duo) Chip Intel 945GC/ICH7, S/P 775 3.8Ghz, Bus 1333, PCl Ex 16X, 1PCl Ex 1X , 2PCl ,ATA 100, 4Satall(3Gb/s), 2DDRII 667(DC), VGA + Sound(6ch)+Lan Onboard, 8 USB 2.0 - CPU : Intel Duo Core E2160 (1.8Ghz)/775, 1M Duo Core bus 800 (phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SaTa (Maxtor) - DDRam: 1GB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Mitsumi USB - Monitor : 15'' Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
2714	1CSO	07-1033/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 16]		2007	VN	1
2715	1CSO	07-1034/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 17]		2007	VN	1
2716	1CSO	07-1035/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 18]		2007	VN	1
2717	1CSO	07-1036/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 19]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2718	1CSO	07-1110/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 21]	- Mainboard: Asus P5GC – MX(s/p Core 2 Duo) Chip Intel 945GC/ICH7, S/P 775 3.8Ghz, Bus 1333, PCl Ex 16X, 1PCl Ex 1X , 2PCl ,ATA 100, 4Satall(3Gb/s), 2DDRII 667(DC), VGA + Sound(6ch)+Lan Onboard, 8 USB 2.0 - CPU : Intel Duo Core E2160 (1.8Ghz)/775, 1M Duo Core bus 800 (phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SaTa (Maxtor) - DDRam: 1GB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Mitsumi USB - Monitor : 15'' Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
2719	1CSO	07-1111/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 22]		2007	VN	1
2720	1CSO	07-1112/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 23]		2007	VN	1
2721	1CSO	07-1113/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 24]		2007	VN	1
2722	1CSO	07-1114/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 25]		2007	VN	1
2723	1CSO	07-1115/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 26]		2007	VN	1
2724	1CSO	07-1116/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 27]		2007	VN	1
2725	1CSO	07-1117/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 28]		2007	VN	1
2726	1CSO	07-1118/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 29]		2007	VN	1
2727	1CSO	07-1119/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 30]		2007	VN	1
2728	1CSO	07-1019/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 02]		2007	VN	1
2729	1CSO	07-1020/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 03]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2730	1CSO	07-1021/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 04]		2007	VN	1
2731	1CSO	07-1022/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 05]		2007	VN	1
2732	1CSO	07-1023/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 06]		2007	VN	1
2733	1CSO	07-1024/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 07]		2007	VN	1
2734	1CSO	07-1025/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 08]		2007	VN	1
2735	1CSO	07-1026/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 09]		2007	VN	1
2736	1CSO	07-1027/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 10]		2007	VN	1
2737	1CSO	07-1028/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 11]		2007	VN	1
2738	1CSO	07-1029/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 12]		2007	VN	1
2739	1CSO	07-1030/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 13]		2007	VN	1
2740	1CSO	07-1031/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 14]		2007	VN	1
2741	1CSO	07-1032/00	Máy Bộ [HQUỐC] E2160 / R1GB 1H04.02 [Máy 15]		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2742	1CSO	07-0792/00	Máy bộ [HQUỐC] CPU D630/DDRII 512 GB/HDD 80Gb [Máy thầy Triết]	Main: ASUS P5GZ-MX , Chipset Intel 945GZ / ICH7 - FSB 1066 (Core 2 Only) / 800 - 2x DDR2-533 (Dual channnel) 1x ATA 100 + 4x SATA II (3Gb/s) - VGA onboard - Sound 6CH - Gigabit Lan - 8x USB 2.0 1x PCI-Ex (16x)+ 1x PCI-Ex (1x) - 2x PCI - 65nm Dual Core E.E/ Core 2 Duo. - CPU: P4 - (D630) 3.0GHz / 775, 1X2MBK (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SATA (Maxtor) - DDRII : 512 MB /533 (KingMax) - CD-Rom : 52X SONY - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical Victox M210 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' Flat Viewsonic(NSX: Đài Loan)	2007	VN	1
2743	1CSO	07-2765/00	Máy vi tính P4, 3G 256HDD + màn hình 15"	Đề tài của SV	2007	VN	12

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2744	1CSO	07-0021/00	Máy vi tính [HQUỐC] 02	Main: ASUS P5GZL-X, ChipIntel 915PL, S/P 775 -3.8Ghz, Bus 800 PCI Ex 16X, Sound(6ch) + Lan 1Gb Onboard, Dual 2 DDR-400, 8 USB 2.0. CPU: P4 2.66 GHz/ 775, (Phiếu Intel) DDR : 512MB/400 (Kingmax) HDD: 160GB Sata (Maxtor) CD-Rom : 52X (Sony) FDD: 1.44MB Mitsumi Case + nguồn 450W (38o C) VGA Card 256MB: NX62TC256P Mouse Optical /Key: Mitsumi	2007	ĐNA	1
2745	1CSO	07-1107/00	Máy tính xách tay: SONY VAIO VGN – FZ 190N4(Santa Rossa)		2007	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2746	1CSO	07-0016/00	IBM THINKPAD T60-BW3	CENTRINO Core 2 Duo T5600 (1.83Ghz x 2) 2M Cache , FSB 667 DDRAM2 512MB HDD 80GB SATA Display 14.1” XGA VGA 128MB DVD - RW. Modem V92 56 Kb / NIC 10/100/1000 Mbps / Bluetooth Integrated Security Chip+FingerPrint. Sound / Wifi Win XP Pro. Weight : 2.3kgs. Khuyến mãi: Túi xách + DDRII	2007	ĐNA	1
2747	1CSO	07-0357/00	IBM THINKPAD T60 (P/N: 2623-A24)	Intel Core 2 Duo T 7200 (2Ghz, 4MB L2 cache) 667 Mhz front - Side bus; 1 Gb RAM 120 Gb 5400 rpm HDD 14.1" SXGA in 1400x1050 LCD, ATI Mobility Radeo on 1400 (128Mb) Graphic card; DVD-WR super Multi (double- layer); Intel 802.11 abg wireless; Modem 1Gb Ethernet, UltraNay, Secure chip, Blutooth, Fingerprint reader, 6c Li-Ion batt, Windows	2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2748	1CSO	07-1106/00	Máy tính xách tay: SONY VAIO VGN – FZ 190N4(Santa Rossa)	Intel Core 2 Duo T7300, 2.0Ghz(4MB Cache) FSB 800/DDRam: 1GB/HDD120GB/ Display 15.4''XBrite/VGA Geforce 8400MGT 358MB /MOTION – EYE Camera + Microphone Built in/ DVDRW +Modem V92 56Kb/Nic 10/100Mbps/MS Slot/Wifi/ Wirelessa/b/g/n/Bluetooth/Win Vista Business. Weight 2.4kg	2007	Mỹ	1
2749	1CSO	07-1280/00	Máy tính xách tay [SONY VAIO VGN-FZ290N2 SANTA ROSA]	- Intel Core 2 Duo T7250, 2.0GHz(2048K Cache 800 FSB)/DDRam 1GB/ HDD 160GB Sata/ - VGA Intel X3100 358MB/ DVDRW + DL/Camera / MicroPhone Built In/ Integrated 10/100 Mbps Ethernet/Data / Fax Modem 56K v. 92/WiFi 802.11 a/b/g/ Slot Expention: Memory Stick/TFT Matrix Display 15.4" Xbrite WXGA(1280x800) / WIN Vista Busineess / Weight :2.4Kg Tặng: Túi Xách Sony Xịn + Mouse Optical.	2007	USD	1
2750	1CSO	07-2875/00	Đèn chiếu + giá đỡ	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2751	1CSO	07-2881/00	Đèn chiếu + giá đỡ	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2752	1CSO	07-1254/00	Phần mềm Microplate Manager 5.2	0	2007	JA-US	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2753	1CSO	07-0345/00	Nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Siêu thị	Nâng cấp hệ thống phần mềm Ql Siêu thị từ phiên bản 2.5 lên 3.5 - Bảo trì hệ thống phần mềm QL Siêu thị	2007	VN	1
2754	1CSO	07-1286/00	NS-SMB-CS-SSG520	Frist year integrated security subscription for SMB - includes: AV / DI / WF & Anti Spam on SSG520 or SSG 520M	2007	Mỹ	1
2755	1CSO	07-0746/00	VISIONLITE SOFTWARE PHẦN MỀM CÁP NỐI KẾT NỐI VỚI MÁY TÍNH	Dùng cho máy quang phổ Spectronic UV genesis 10 scanning hiệu THERMO Code: 335993000 + include fïed wavelength, quantification (standard curve) ,scan , and rate (kinetics) + Yêu cầu HĐH Windows 95/98, NT , 2000 , XP + Yêu cầu cáp chuẩn giao diện 335942-(335942 interface cable).	2007	USA	1
2756	1CSO	07-1084/00	Trình biên dịch ngôn ngữ lập trình cho máy Tiện CNC [FANUC 32i]	Postprocessor Turning with cycle generation for FANUC 32i.	2007	Đức	1
2757	1CSO	07-1085/00	Trình biên dịch ngôn ngữ lập trình cho máy Phay CNC. [FANUC 32i]	Postprocessor Milling with cycle generation for FANUC 32i	2007	Đức	1
2758	1CSO	07-1082/00	Phần mềm mô phỏng Phay và Tiện CNC. Version 7.1	CNC Simulator Milling and Turing with ISO - Code – Control, Version 7.1	2007	Đức	12
2759	1CSO	07-1083/00	Phần mềm mô phỏng 3D Phay và Tiện CNC. Version 7.1	3D Simulator Milling and Turning (3 axis), Version 7.1	2007	Đức	12
2760	1CSO	07-1086/00	Phần mềm CAD/CAM cho Phay và Tiện. VERSION 7.1	CAD/CAM system TOPCAM for Turning and Milling, Version 7.1	2007	Đức	12

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2761	1CSO	07-0003/00	Phần mềm hệ thống chăm sóc khách hàng	Công nghệ tương tác thoại (INTERACTIVE VOICE RESPONSE - IVR)	2007	VN	1
2762	1CSO	07-0344/00	Nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Nhân sự	- Thực hiện quyết định và ra quyết định nhân sự ngay trên phần mềm quản lý Nhân sự; - Báo cáo tăng giảm nhân sự theo đơn vị theo kỳ năm, tháng, qúy; - Tính thuế thu nhập cá nhân theo quo định của nhà nước; - Kết chuyển giờ dạy giáo viên từ phần mềm QL Sinh viên sang phần mềm QL nhân sự để tính giờ trội giáo viên; - In hợp đồng nhân sự theo mẫu của trường; - In các loại giấy giới thiệu, công văn, tờ trình (theo mẫu chuẩn hóa) - Quản lý các công văn đi đến - Khai thác bảng lương kỳ 1, kỳ 2 trên WEB - Cập nhật bảng lương theo thang bảng lương hiện hành. - Bảo trì hệ thống phần mềm Ql Nhân sự.	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2763	1CSO	07-0343/00	Nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Sinh viên	- Phân cấp hệ thống phân quyền sử dụng cho người dùng trong từng cơ sở - Triển khai hệ thống phần mềm thu phí cho Trường tiểu học Nhật Tân - Nâng cấp hệ thống đánh mã sinh viên (tránh trùng mã số sinh viên giữa các cơ sở)	2007	VN	1
2764	1CSO	07-1079/00	Bộ thiết bị giảng dạy robot tự hành (Robotino) MS: 544247	Bộ Robot tự hành (Mobile Robot) [Slg 01] Bộ hộp chứa thiết bị chuyên dùng [Slg 01] Tài liệu giảng dạy thực hành và phần mềm RobotinoView [Slg 01] Phụ kiện đi kèm gồm: - Bộ pin sạc và dụng cụ sạc: 01 - Cảm biến điện từ: 01 - Cảm biến quang: 02	2007	Đức	1
2765	1CSO	07-1080/00	Bộ thiết bị giảng dạy robot tự hành (Robotino) MS: 544247		2007	Đức	1
2766	1CSO	07-1081/00	Bộ thiết bị giảng dạy robot tự hành (Robotino) MS: 544247		2007	Đức	1
2767	1CSO	07-1866/00	TP-LINK TD8810	0	2007	TQ	1
2768	1CSO	07-3037/00	Hub 5 cổng	TS 1VMT	2007	VN	1
2769	1CSO	07-1803/00	Switch 8 ports INFORMART	0	2007	TQ	1
2770	1CSO	07-3104/00	Hub 16 cổng	TS CETAS	2007	VN	1
2771	1CSO	07-0832/00	Access switches 10/100/1000 [B2G124-24] SN: 06210472900C	24-Port L2 10/100/1000 Ethernet Switch with 4 Mini-GBIC ports.	2007	Mỹ	1
2772	1CSO	07-0833/00	Access switches 10/100/1000 [B2G124-24] SN: 06210372900C	24-Port L2 10/100/1000 Ethernet Switch with 4 Mini-GBIC ports.	2007	Mỹ	1
2773	1CSO	07-0834/00	Access switches 10/100/1000 [B2G124-24] SN: 06210474900C	24-Port L2 10/100/1000 Ethernet Switch with 4 Mini-GBIC ports.	2007	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2774	1CSO	07-0827/00	Core switche [C2G124-24] SN: 07110049905D	C2 with 24 10/100/1000 ports via RJ45 and 4 Mini-GBIC ports. - Support full routing: OSPF, RIP V1 V2. - Support QoS	2007	Mỹ	1
2775	1CSO	07-2895/00	Hub 16 cổng	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2776	1CSO	07-2896/00	Hub 24 cổng	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2777	1CSO	07-2687/00	Hub 8 port	- TS NSS 2007	2007	TQ	2
2778	1CSO	07-0422/00	Switch Inforsmart 16Port	0	2007	TQ	1
2779	1CSO	07-0835/00	Access switches 10/100/1000 [B2G124-24] SN: 07150315905D	24-Port L2 10/100/1000 Ethernet Switch with 4 Mini-GBIC ports.	2007	Mỹ	1
2780	1CSO	07-0017/00	Wireless lan Infosmart	(Access point INWR48GA) Super G108Mbps	2007	ĐNA	1
2781	1CSO	07-0140/00	Hub INFORMART 8 ports		2007	TQ	1
2782	1CSO	07-0784/00	Switch PLANTE 24 ports + 2ports 1Gb	0	2007	TQ	1
2783	1CSO	07-0785/00	Switch PLANTE 24 ports + 2ports 1Gb	0	2007	TQ	1
2784	1CSO	07-2234/00	Cnet 24 ports 1H07.03/B	0	2007	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2785	1CSO	07-0881/00	LINKSYS® (WRT300N): 1H08.03/B	LINKSYS® (WRT300N): Wireless N Broardband Router witch N, chuẩn 802.11 N tốc độ nhanh hơn 13 lần và xa hơn 4 lần khoảng cách so với chuẩn G. tương thích với tất cả chuẩn, hỗ trợ bảo mật Wi – Fi Protected AccessTM(WPA), WEP 64/128/256 Bit, VPN Pass – through, DHCP Server, SPI Firewall phù hợp cho các dịch vụ VoilP, Video, Game Online. Tính Năng chia sẽ, 4 Cổng chuyển mạch.	2007	TQ	1
2786	1CSO	07-3017/00	Cnet 24 Ports	- TS NSS 2007	2007	VN	1
2787	1CSO	07-1823/00	Switch 8 ports	0	2007	TQ	1
2788	1CSO	07-1867/00	Switch 8 ports PLANET	0	2007	TQ	1
2789	1CSO	07-1804/00	Switch 8 ports INFORMART	0	2007	TQ	1
2790	1CSO	07-0826/00	Thang máy chở khách EECP1350-CO-60	Thang chở người, tải trọng 1350kg, 07 điểm dừng mở, vận tốc định mức của thang 60m/s, cường độ làm việc tối đa 100%.	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2791	1CSO	07-0756/00	TỦ BOD / Hiệu: SHELLAB * Model: LI5-2	+ Dung tích: 85 lít. + Điều khiển nhiệt độ bởi bộ vi xử lý (Microprocessor Controlled) + Hiển thị nhiệt độ qua màn hình điện tử hiện số. + Có hệ thống hổ trợ mạch điện bảo vệ chống sự quá nhiệt. + Thang nhiệt độ: -10 -> +45°C. + Độ đồng nhất ở 20°C: + 0.5°C. + Bên trong tủ có ổ cắm điện dùng cho máy đo BOD. + Kích thước : 832x533x603 mm. + Nguồn: 220V/ 50Hz/ 400W.	2007	USA	1
2792	1CSO	07-1463/00	Thiết bị đọc hộp điều khiển ôtô Model: CARMANscan VG	Kết nối được máy in và máy tính, Ổ cứng 40Gb. Phần mềm đầy đủ phần hổ trợ sử dụng: Sơ đồ điện, kết cấu hệ thống, mô phỏng trực quan qúa trình Màn hình hiển thị LCD 7" 4 kênh đầu ra Truyền thông: DCL Port, Host USB1.1, USB2.0 Mạng LAN, RS232 Bộ phần mềm và zắc nối cho xe Châu âu (BMW/MECERDES-BEZ/AUDI) Bộ phần mềm và zắc nối cho xe Mỹ	2007	HQ	1
2793	1CSO	07-2243/00	Thiết bị lắng lọc		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2794	1CSO	07-0768/00	BLOCK HEATER / Hiệu: STUART Model: SBH 130DC / SN: R000100274	+ Khoảng nhiệt độ: +8 -> 1300°C. + Độ ổn định nhiệt tại 370°C: ±0.10°C. + Kích thước : 310x280x115 mm. + Nguồn : 230V, 50 Hz. *Phụ kiện : - SHT1/19 (1 cái). - SHT1/22 (1 cái). - SHT1/96 (1 cái).	2007	ANH	1
2795	1CSO	07-2726/00	Tivi SONY 14"	0	2007	VN	1
2796	1CSO	07-2253/00	Tivi DARLING 14"	0	2007	VN	1
2797	1CSO	07-2254/00	Tivi DARLING 14"	0	2007	VN	1
2798	1CSO	07-2255/00	Tivi DARLING 14"	0	2007	VN	1
2799	1CSO	07-2256/00	Tivi DARLING 14"	0	2007	VN	1
2800	1CSO	07-2258/00	Tivi DARLING 14"	0	2007	VN	1
2801	1CSO	07-2257/00	Tivi DARLING 14"	0	2007	VN	1
2802	1CSO	07-2836/00	Tivi Samsung 21"	TS 1KMT	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2803	1CSO	07-1251/00	TỦ CẤY – MÔI TRƯỜNG KỴ KHÍ BACTRON Anaerobic/Environment chambers HSX: Shellab	Ứng dụng - Xét nghiệm vi trùng học kỵ khí. - Vi trùng học thuộc bệnh, lân sàng - Nghiên cứu cấy mô kỵ khí. - Vi khuẩn học ký khí. - Kiểm soát chất lượng. - Đóng gói. - Phòng R&D (Nghiên cứu và phát triển). Thông số kỹ thuật: - Kích thước ngoài: 124x82x69.9 cm, 710.3 L - Kích thước trong: 83.8x72.4x63.5 cm, 346.4 L - Buồn Khóa khí (Air-lock): 22.9x27.9x22.9 cm, 17.2 - Kích thước tủ ấm: 68.1x 23.5x21.1 cm, 33.7 L - Nguồn điện: 110-220V/50-60Hz, 1100W, 1 pha, 9.17A. - Khoảng nhiệt độ tủ ấm: +5 -> 70 độ C. - Độ đồng nhất nhiệt độ: + 0.25 độ C. - Trọng lương tủ có chân: 323Kg - Giá để đĩa petri: 6 racks.	2007	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2804	1CSO	07-0762/00	TỦ CẤY VÔ TRÙNG Vertical Laminar Flow Hood Model : MV 12	Đạt tiêu chuẩn Class II - Airflow, Class 100 clean air Kích thước : 1270x590x1215mm Bảng điều khiển gồm: + Công tắc quạt. + Công tắc đèn + Thay đổi tốc độ quạt gió. Nguyên lý : sử dụng Filter H.E.P.A, Hiệu suất cao 99,995% Vận tốc dòng khí : 680m³/h Đèn huỳnh quang với độ sáng : 600---> 800lux Nguồn điện : 230V/50Hz	2007	Pháp	1
2805	1CSO	07-0772/00	TỦ LẠNH SÂU - CHEST FREEZERS / Hiệu : GFL / Model : 6483	- Dung tích : 300 lít '- Thang nhiệt độ : -50 --> -85°C. - Điều khiển bằng bộ vi xử lý. - Cài đặt nhiệt độ và hiển thị kết quả qua màn hình hiện số. - Không dùng khí CFC. - Trong lòng tủ được làm bằng thép không gỉ. - Giao diện : RS 232. - Kích thước ngòai : 990x865x1940 mm. - Kích thước trong : 600x450x1100 mm. - Khối lượng : 270 kg. Nguồn điện : 230V/50Hz	2007	ĐỨC	1
2806	1CSO	07-0543/00	Tủ lạnh SANYO SR-D245N		2007	INDO	1
2807	1CSO	07-1847/00	Tủ lạnh DAWOO VP1406	0	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2808	1CSO	07-1848/00	Tủ lạnh SANYO	0	2007	VN	1
2809	1CSO	07-1849/00	Tủ lạnh SANYO	0	2007	VN	1
2810	1CSO	07-2857/00	Tủ lạnh DEWON (nhỏ)	TS 1NCU	2007	HQ	1
2811	1CSO	07-2240/01	TB sấy đông khô	0	2007	VN	1
2812	1CSO	07-2240/00	TB sấy đông khô		2007	VN	1
2813	1CSO	07-1802/01	UPS SANTAK	0	2007	Mỹ	1
2814	1CSO	07-1802/00	UPS SANTAK	0	2007	Mỹ	1
2815	1CSO	06-1694/00	Khảo sát hiện tượng cộng hưởng sóng dừng đối với sóng ngang và sóng dọc. Xác định vận tốc truyền sóng ngang trên dây. BKM-080	0	2006	VN	1
2816	1CSO	06-1703/00	Khảo sát hiện tượng bức xạ nhiệt. Nghiệm định luật Stefan-Boltzmann. BKO-090	(có thể ghép nối với máy tính)	2006	VN	1
2817	1CSO	06-1697/00	Đo điện trở bằng mạch cầu một chiều. Đo suất điện động bằng mạch xung đối Kiểu MC-0205A. BKE-020A	0	2006	VN	2
2818	1CSO	06-1699/00	Khảo sát các đặc tính của diode và transistor . BKE-090	0	2006	VN	2
2819	1CSO	06-1701/00	Khảo sát hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng qua cách tử phẳng. Xác định bước sóng của tia laser. BK0-070	(có thể ghép nối với máy tính)	2006	VN	2
2820	1CSO	06-1702/00	Khảo sát hiệu tượng quang điện ngoài. Xác định hằng số Planck. BKO-100	0	2006	VN	2
2821	1CSO	06-1704/00	Khảo sát hiện tượng phân cực ánh sáng. Nghiệm định luật Malus. BKO-080	(có thể ghép nối với máy tính)	2006	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2822	1CSO	06-1692/00	Khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí. Nghiệm định luật Newton , định luật bảo toàn động lượng. BKM-040	Có thể ghépnối với máy tính.	2006	VN	4
2823	1CSO	06-1694/02	Khảo sát hiện tượng cộng hưởng sóng dừng đối với sóng ngang và sóng dọc. Xác định vận tốc truyền sóng ngang trên dây. BKM-080	0	2006	VN	1
2824	1CSO	06-1703/02	Khảo sát hiện tượng bức xạ nhiệt. Nghiệm định luật Stefan-Boltzmann. BKO-090	(có thể ghép nối với máy tính)	2006	VN	1
2825	1CSO	06-1694/01	Khảo sát hiện tượng cộng hưởng sóng dừng đối với sóng ngang và sóng dọc. Xác định vận tốc truyền sóng ngang trên dây. BKM-080		2006	VN	2
2826	1CSO	06-1697/01	Đo điện trở bằng mạch cầu một chiều. Đo suất điện động bằng mạch xung đối Kiểu MC-0205A. BKE-020A		2006	VN	2
2827	1CSO	06-1701/01	Khảo sát hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng qua cách tử phẳng. Xác định bước sóng của tia laser. BK0-070		2006	VN	2
2828	1CSO	06-1702/01	Khảo sát hiệu tượng quang điện ngoài. Xác định hằng số Planck. BKO-100		2006	VN	2
2829	1CSO	06-1703/01	Khảo sát hiện tượng bức xạ nhiệt. Nghiệm định luật Stefan-Boltzmann. BKO-090		2006	VN	2
2830	1CSO	06-1704/01	Khảo sát hiện tượng phân cực ánh sáng. Nghiệm định luật Malus. BKO-080		2006	VN	2
2831	1CSO	06-1695/00	Khảo sát chuyển pha rắn-lỏng của thiếc kim loại. Xác định nhiệt độ chuyển pha rắn-lỏng . BKT-040	(có thể ghép nối với máy tính)	2006	VN	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2832	1CSO	06-1696/00	Khảo sát quá trình cân bằng nhiệt động. Xác định tỷ số nhiệt dung phân tử của chất khí. BKT-050	0	2006	VN	4
2833	1CSO	06-1700/00	Khảo sát chuyển động của electron trong điện trường và từ trường. Xác định điện tích riêng của electron. BKE-100	(có thể ghép nối với máy tính)	2006	VN	4
2834	1CSO	06-3477/00	Bàn chia sách	0	2006	VN	2
2835	1CSO	06-1186/00	Bàn vẽ khoa may thời trang (600/550 x 450/400x 750)	- Sắt vuông 30x60 + [30x60 sơn tĩnh điện đen. -Kiếng 8ly cà mờ mài 4 cạnh -Khai đựng giấy bằng Inox Ván 12 ly trắng chứa 2 bộ đèn neon trắng.	2006	VN	30
2836	1CSO	06-0254/00	BỘ ĐÈN UV DÙNG CHO TLC	- Đèn UV hiệu : ANALTECH - Đức-Giá đỡ VN	2006	Đức	1
2837	1CSO	06-0990/00	BÀN ĐỌC UV (Benchtop UV Transilluminator) Hiệu : UVP, Model : M - 15E	Dùng đọc kết quả sau khi điện DI Bước sóng sử dụng : 302 nm Kích thước : 15 x 15 cm Nguồn điện : 230V / 50Hz	2006	USA	1
2838	1CSO	06-1486/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà có kệ để hoá chất (4000x1500x850/1850)	-Chân sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện -Tủ ván MFC xám lợt của Đức + viền chỉ PVC cùng màu -Mặt đá Granite dày 20mm + trên gắn bồn đá nhân tạo có 01 vòi nước lạnh -Có 01 Cb nguồn + ổ cắm điện đơn 2	2006	VN	1
2839	1CSO	06-1491/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6600 x 750 x 850)		2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2840	1CSO	06-1492/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5700 x 750 x 850)	-Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện -Tủ: ván MFC màu xám lợt dày 18mm+chỉ PVC cùng màu -Mặt bàn đã Granite dày 20mm	2006	VN	1
2841	1CSO	06-1488/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5280x750x850)	-Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện -Tủ: ván MFc màu xám lợt dày 18mm+chỉ PVC cùng màu -Mặt bàn đã Granite dày 20mm -Cuối bàn có một chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước chế tại Việt Nam	2006	VN	1
2842	1CSO	06-1493/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (4316 x 750 x 850)		2006	VN	1
2843	1CSO	06-1487/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà có kệ để hoá chất (4000x1500x850/1850)		2006	VN	1
2844	1CSO	06-1489/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5280x750x850)		2006	VN	1
2845	1CSO	06-1490/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (4900 x 750 x 850)		2006	VN	1
2846	1CSO	06-0378/00	Bàn thí nghiệm khoa Hoá (4500x750x850)	Khung : Sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện. Tủ: Ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn: Đá Granite dày 20mm	2006	VN	1
2847	1CSO	06-0379/00	Bàn thí nghiệm khoa Hoá (3450x750x850)		2006	VN	1
2848	1CSO	06-0380/00	Bàn thí nghiệm khoa Hoá (2280x750x850)		2006	VN	1
2849	1CSO	06-0303/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 2L	0	2006	TQ	1
2850	1CSO	06-0306/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 250mL	0	2006	TQ	1
2851	1CSO	06-0307/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 250mL	0	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2852	1CSO	06-0233/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 500mL	0	2006	TQ	1
2853	1CSO	06-0234/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 500mL	0	2006	TQ	1
2854	1CSO	06-0302/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 2L	0	2006	TQ	1
2855	1CSO	06-0308/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 500mL	0	2006	TQ	1
2856	1CSO	06-0959/00	Bếp bình cầu 250ml, Model : HM250C, Hiệu : Bibby	0	2006	Anh	1
2857	1CSO	06-0960/00	Bếp bình cầu 250ml, Model : HM250C, Hiệu : Bibby	0	2006	Anh	1
2858	1CSO	06-0962/00	Bếp bình cầu 250ml, Model : HM250C, Hiệu : Bibby	0	2006	Anh	1
2859	1CSO	06-1012/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 100ML, Hiệu: Electrothermo	Model : Có khuấy từ	2006	USA	1
2860	1CSO	06-1013/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 100ML, Hiệu: Electrothermo	Model : Có khuấy từ	2006	USA	1
2861	1CSO	06-1014/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 100ML, Hiệu: Electrothermo	Model : Có khuấy từ	2006	USA	1
2862	1CSO	06-1015/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 100ML, Hiệu: Electrothermo	Model : Có khuấy từ	2006	USA	1
2863	1CSO	06-1016/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 100ML, Hiệu: Electrothermo	Model : Có khuấy từ	2006	USA	1
2864	1CSO	06-1017/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 250ML	0	2006	0	1
2865	1CSO	06-3615/00	Bình hút ẩm	-	2006	TQ	1
2866	1CSO	06-2784/00	Bồn lọc Inox	0	2006	VN	2
2867	1CSO	06-0964/00	Bộ chưng cất tinh dầu	0	2006	0	2
2868	1CSO	06-0329/00	Bộ lấy mẫu tự động "optifix" Hiệu : Isolab	step 0,2 ml volume 2-10 ml	2006	Đức	1
2869	1CSO	06-0330/00	Bộ lấy mẫu tự động "optifix" Hiệu : Isolab	step 0,2 ml volume 2-10 ml	2006	Đức	1
2870	1CSO	06-0331/00	Bộ lấy mẫu tự động "optifix" Hiệu : Isolab	step 0,2 ml volume 2-10 ml	2006	Đức	1
2871	1CSO	06-0332/00	Bộ lấy mẫu tự động "optifix" Hiệu : Isolab	step 0,2 ml volume 2-10 ml	2006	Đức	1
2872	1CSO	06-0333/00	Bộ lấy mẫu tự động "optifix" Hiệu : Isolab	step 1,0 ml volume 10-50 ml	2006	Đức	1
2873	1CSO	06-0334/00	Bộ lấy mẫu tự động "optifix" Hiệu : Isolab	step 1,0 ml volume 10-50 ml	2006	Đức	1
2874	1CSO	06-0335/00	Bộ lấy mẫu tự động "optifix" Hiệu : Isolab	step 1,0 ml volume 10-50 ml	2006	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2875	1CSO	06-0336/00	Bộ lấy mẫu tự động "optifix" Hiệu : Isolab	step 1,0 ml volume 10-50 ml	2006	Đức	1
2876	1CSO	06-0337/00	Bộ lấy mẫu tự động "digitrate" Hiệu : Isolab	Mã số 001.01.001	2006	Đức	1
2877	1CSO	06-0338/00	Pi-Pump Hiệu : Isolab	004.03.002 volume 2 ml	2006	Đức	2
2878	1CSO	06-0339/00	Pi-Pump Hiệu : Isolab	004.03.010 volume 10 ml	2006	Đức	2
2879	1CSO	06-0340/00	Pi-Pump Hiệu : Isolab	004.03.025 volume 25 ml	2006	Đức	2
2880	1CSO	06-0317/00	Máy Bơm Chân Không (Vacuum Pump) Model : N026.3 AN18 Hiệu : IKA		2006	Đức	1
2881	1CSO	06-0316/00	Máy Bơm Chân Không (Vacuum Pump) Model : N026.3 AN18 Hiệu : IKA	Tốc độ bơm : 22 lít/phút Độ chân không : 20 mbar abs Tốc độ dòng khí : ~6x10-3 mbar x l/s Bơm màng không dùng dầu chân không Nguồn điện : 220V/50Hz - 150W	2006	Đức	1
2882	1CSO	06-0328/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Model : N026.3 AN18 Hiệu : KNF	Tốc độ bơm: 22 lít/phút Độ chân không: 20 mbar abs Tốc độ dòng khí: ~6x10-3 mbar x 1/s Bơm màn không dùng dầu chân không. Nguồn điện: 220/50Hz -150W	2006	Đức	1
2883	1CSO	06-2491/00	Bơm định lượng HANNA Model BL 10/D	0	2006	Ý	1
2884	1CSO	06-2492/00	Bơm định lượng HANNA Model BL 10/D	0	2006	Ý	1
2885	1CSO	06-2493/00	Bơm định lượng HANNA Model BL 10/D	0	2006	Ý	1
2886	1CSO	06-2494/00	Bơm định lượng HANNA Model BL 10/D	0	2006	Ý	1
2887	1CSO	06-3700/00	Máy nén khí	-	2006	0	1
2888	1CSO	06-2782/00	Máy nén khí PUMA	0	2006	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2889	1CSO	06-1711/00	Bơm nén khí	0	2006	VN	2
2890	1CSO	06-0549/00	Bộ Bài Thí nghiệm Cân Băng Hơi - Code : P3030101	0	2006	Đức	1
2891	1CSO	06-0738/00	Cân Bằng Nernst - Code : P3060901	0	2006	Đức	1
2892	1CSO	06-0713/00	Sự vận chuyển điện tích trong chất rắn - Code : P3060111	0	2006	Đức	1
2893	1CSO	06-0581/00	Bộ Bài Thí Nghiệm Điểm Sôi - Code : P3021001	0	2006	Đức	1
2894	1CSO	06-0648/00	Xác Định Enthalpy Của Sự Hoá Hơi Chất Lỏng Code : P3020411	0	2006	Đức	1
2895	1CSO	06-0684/00	Vận Tốc Của Phản Ứng Thế Halogen - Code : 3050701	0	2006	Đức	1
2896	1CSO	06-0519/00	Bộ Xác Định Nhiệt Tạo Thành Của Nước	Code: P3021501	2006	Đức	1
2897	1CSO	06-0766/00	Bộ bài thiết bị chuyên đề thí nghiệm Sắc Ký Khí	Code :P3031740	2006	Đức	1
2898	1CSO	06-0610/00	Vận tốc phản ứng và năng lượng hoạt hoá của sự thuỷ phân Etyl Acetate trong môi trường Acid, Code P 3050201,trọn bộ bao gồm :	0	2006	Đức	1
2899	1CSO	06-2734/00	Cabin hàn	0	2006	VN	1
2900	1CSO	06-2735/00	Cabin hàn	0	2006	VN	1
2901	1CSO	06-0273/00	Video for PC	0	2006	Đức	1
2902	1CSO	06-1277/00	CAMERA SECAM SC 31941/3" SONY CCD	0	2006	DL	1
2903	1CSO	06-1278/00	CAMERA SECAM SC 31941/3" SONY CCD	0	2006	DL	1
2904	1CSO	06-1279/00	CAMERA SECAM SC 31941/3" SONY CCD	0	2006	DL	1
2905	1CSO	06-1169/00	Webcam	0	2006	TQ	1
2906	1CSO	06-2509/00	Camera	0	2006	TQ	1
2907	1CSO	06-3909/00	CAMERA CHỐNG TRỘM	LẮP ĐẶT NGOÀI HL	2006	TQ	1
2908	1CSO	06-3910/00	CAMERA CHỐNG TRỘM	LẮP ĐẶT NGOÀI HL	2006	TQ	1
2909	1CSO	06-3916/00	CAMERA CHỐNG TRỘM	LẮP TRONG PHÒNG	2006	TQ	1
2910	1CSO	06-3911/00	CAMERA CHỐNG TRỘM	LẮP ĐẶT NGOÀI HL	2006	TQ	1
2911	1CSO	06-3912/00	CAMERA CHỐNG TRỘM	LẮP ĐẶT NGOÀI HL	2006	TQ	1
2912	1CSO	06-3913/00	CAMERA CHỐNG TRỘM	LẮP ĐẶT NGOÀI HL	2006	TQ	1
2913	1CSO	06-3914/00	CAMERA CHỐNG TRỘM	LẮP ĐẶT NGOÀI HL	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2914	1CSO	06-3915/00	CAMERA CHỐNG TRỘM	LẮP ĐẶT NGOÀI HL	2006	TQ	1
2915	1CSO	06-1758/00	Cân điện tử 5kg - Nhật Hiệu: TANITA ;Min: 1g, Max: 5kg	0	2006	Nhật	1
2916	1CSO	06-1759/00	Cân điện tử 5kg - Nhật Hiệu: TANITA ;Min: 1g, Max: 5kg	0	2006	Nhật	1
2917	1CSO	06-1760/00	Cân điện tử 5kg - Nhật Hiệu: TANITA ;Min: 1g, Max: 5kg	0	2006	Nhật	1
2918	1CSO	06-1757/00	Cân điện tử 5kg - Nhật Hiệu: TANITA ;Min: 1g, Max: 5kg	0	2006	Nhật	1
2919	1CSO	06-1755/01	Cân đồng hồ 1kg NhậtHiệu: TANITA ;Min: 2g, Max: 1kg	0	2006	Nhật	1
2920	1CSO	06-1755/02	Cân đồng hồ 1kg NhậtHiệu: TANITA ;Min: 2g, Max: 1kg	0	2006	Nhật	1
2921	1CSO	06-1756/00	Cân đồng hồ 1kg - NhậtHiệu: TANITA ;Min: 2g, Max: 1kg	0	2006	Nhật	3
2922	1CSO	06-1755/00	Cân đồng hồ 1kg - NhậtHiệu: TANITA ;Min: 2g, Max: 1kg	0	2006	Nhật	1
2923	1CSO	06-1755/03	Cân đồng hồ 1kg NhậtHiệu: TANITA ;Min: 2g, Max: 1kg	0	2006	Nhật	1
2924	1CSO	06-1756/01	Cân đồng hồ 1kg - NhậtHiệu: TANITA ;Min: 2g, Max: 1kg	0	2006	Nhật	1
2925	1CSO	06-1753/00	Cân đồng hồ 1kg - NhậtHiệu: TANITA ;Min: 2g, Max: 1kg	0	2006	Nhật	1
2926	1CSO	06-1754/00	Cân đồng hồ 1kg - NhậtHiệu: TANITA ;Min: 2g, Max: 1kg	0	2006	Nhật	1
2927	1CSO	06-0965/01	Cân đồng hồ Tanita, 500g	0	2006	0	1
2928	1CSO	06-0965/00	Cân đồng hồ Tanita, 500g	0	2006	0	4
2929	1CSO	06-1007/00	CÂN KỸ THUẬT, Model : TE412, Hiệu : Sartorius	Khả năng cân trừ bì : 410g Độ đọc được : 0,01g Điều khiển bằng vi xử lý Hiển thị kết quả qua màn hình tinh thể lỏng LCD Nguồn điện : 220V-50Hz	2006	Đức	1
2930	1CSO	06-1008/00	CÂN KỸ THUẬT, Model : TE412, Hiệu : Sartorius		2006	Đức	1
2931	1CSO	06-1009/00	CÂN KỸ THUẬT, Model : TE412, Hiệu : Sartorius		2006	Đức	1
2932	1CSO	06-2037/00	CÂN PHÂN TÍCH Hiệu : Sartorius Model : CP 324S		2006	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2933	1CSO	06-2038/00	CÂN PHÂN TÍCH Hiệu : Sartorius Model : CP 324S		2006	Đức	1
2934	1CSO	06-2036/00	CÂN PHÂN TÍCH Hiệu : Sartorius Model : CP 324S	+ Khả năng cân trừ bì : 220g + Độ đọc được : 0,0001g + Chỉ thị hiện số màn hình : LCD + Tự động chuẩn cân bằng hệ thống chuẩn gắn bên trong cân + Có ngỏ RS 232 để nối với máy in hoặc máy tính + Kích thước đĩa cân : f80mm Nguồn điện : 230V/50Hz	2006	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2935	1CSO	06-2039/00	CÂN ĐO ĐỘ ẨM Hiệu : Sartorius - Model : MA 45	+ Trọng lượng cân tối đa : 45g + Độ chính xác : 1 mg, 0,01% lượng hơi ẩm + Phương pháp sấy : Tia hồng ngoại bức xạ nhiệt Ceramic + Nhiệt độ sấy : 40 - 2300°C + Bước gia tăng nhiệt độ sấy : 10°C + Thời gian sấy : 0,1 - 99,9 phút + Số chương trình : 3 + Kết quả hiển thị : % độ ẩm, % trọng lượng khô, trọng lượng còn lại Phương thức phân tích : + Tự động + Cài đặt thời gian : 1 --> 99 phút + Mẫu được đốt nóng bởi tia hồng ngoại + Thang nhiệt độ : 400°C --> 1600°C + Có cổng RS-232 để nối với máy in và máy tính Nguồn điện : 220V/ 50Hz	2006	Đức	1
2936	1CSO	06-1005/00	CÂN PHÂN TÍCH, Model : CP 324S Hiệu : Sartorius	Khả năng cân trừ bì : 220g Độ đọc được : 0,0001g Chỉ thị hiện số màn hình : LCD Tự động chuẩn cân bằng hệ thống chuẩn gắn bên trong cân Có ngỏ RS 232 để nối với máy in hoặc máy tính Kích thước đĩa cân : Ø80mm Nguồn điện : 230V/50Hz	2006	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2937	1CSO	06-1006/00	CÂN PHÂN TÍCH, Model : CP 324S Hiệu : Sartorius		2006	Đức	1
2938	1CSO	06-3433/00	Máy CD Cassette Philips AZ1050	0	2006	DNA	1
2939	1CSO	06-3435/00	Máy Cassette Panasonic RX-710S	0	2006	Nhật	1
2940	1CSO	06-3436/00	Máy Cassette Sony CFS - 710S	0	2006	DNA	1
2941	1CSO	06-3434/00	Máy CD Tape Sanyo PH-PR750	0	2006	ML	3
2942	1CSO	06-2692/00	Dàn máy Hiệu SONY Model RV-888D	0	2006	VN	1
2943	1CSO	06-0078/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2944	1CSO	06-2197/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
2945	1CSO	06-0083/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2946	1CSO	06-2192/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB	Main: ASROCK P4i48 Socket 478, Chip Intel 484P,AGP 8X, Sound (5.1 ch) + Lan 1Gb, Dual 2 DDR-400, USB 2.0 CPU: Celeron- 1.8Ghz, Socket 478. DDR: 256MB/400 King max HDD: 40.0 Gb (Western) CD-R: 52X SONY Case 38o + nguồn 400W. Card VGA 64 Mb/ Geforce MX400 Mouse Scroll Keyboard Mitsumi	2006	ĐNA	1
2947	1CSO	06-2193/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
2948	1CSO	06-2194/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2949	1CSO	06-2195/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
2950	1CSO	06-0221/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB	CPU Intel P4 2.66 GHZ, socket 775 Mainboard Esys 8195GL RAM: DDRam 256*2 Bilizt Buss 400 HDD: 41.1Gb Hitachi 7200rpm FDD: 1.44Mb Sony Graphic: Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel USB 2.0 Lan: 10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Case ATX 420W.	2006	TQ	1
2951	1CSO	06-0224/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2952	1CSO	06-2198/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
2953	1CSO	06-2199/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
2954	1CSO	06-2200/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
2955	1CSO	06-2201/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2956	1CSO	06-0196/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 81915ME-GL RAM: Ram 256*2 Kingmax Buss 400 HDD:41.1Gb Hitachi 7200rpm Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Case ATX 420W.	2006	TQ	1
2957	1CSO	06-0197/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 81915ME-GL RAM: Ram 256*2 Kingmax Buss 400 HDD:41.1Gb Hitachi 7200rpm Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Case ATX 420W.	2006	TQ	1
2958	1CSO	06-0198/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2959	1CSO	06-0199/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2960	1CSO	06-0217/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB	CPU Intel P4 2.8 GHZ,socket 478 buss 533 Mainboard Gigabyte 8I845GE-RZ RAM: DDRam 256*2 Kingmax HDD: 41.1Gb Hitachi 7200rpm FDD: 1.44Mb Sony Graphic: Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel USB 2.0 Lan: 10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Case ATX 350W. CD Rom Asus 52X	2006	TQ	1
2961	1CSO	06-0200/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2962	1CSO	06-0201/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2963	1CSO	06-0202/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2964	1CSO	06-0203/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2965	1CSO	06-0218/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2966	1CSO	06-0082/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB	CPU Intel Pentium 4 2.66Ghz socket 775 Mainboard Esys 915G. RAM:Ram 256/400 *2 bilitz HDD:41.1Gb Hitachi FDD:1.44MbSony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Case ATX 420W CD LG 52X	2006	TQ	1
2967	1CSO	06-0219/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2968	1CSO	06-0220/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2969	1CSO	06-0077/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2970	1CSO	06-0074/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB	CPU Intel Pentium 4 2.66Ghz socket 775 Mainboard Esys 915G. RAM:Ram 256/400 *2 bilitz HDD:41.1Gb Hitachi FDD:1.44MbSony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Case ATX 420W CD LG 52X	2006	TQ	1
2971	1CSO	06-0075/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2972	1CSO	06-0076/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2973	1CSO	06-0079/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2974	1CSO	06-0080/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2975	1CSO	06-0081/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2976	1CSO	06-0205/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2977	1CSO	06-0206/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2978	1CSO	06-0207/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2979	1CSO	06-0208/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2980	1CSO	06-0209/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2981	1CSO	06-0084/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2982	1CSO	06-0085/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2983	1CSO	06-0086/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2984	1CSO	06-0087/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2985	1CSO	06-0088/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2986	1CSO	06-0089/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2987	1CSO	06-0090/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2988	1CSO	06-0091/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2989	1CSO	06-0092/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66MHZ / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2990	1CSO	06-2196/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
2991	1CSO	06-0210/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2992	1CSO	06-0211/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2993	1CSO	06-0212/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
2994	1CSO	06-0213/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2995	1CSO	06-0214/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2996	1CSO	06-0215/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2997	1CSO	06-0216/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
2998	1CSO	06-0116/00	CPU (HƯNG QUỐC) P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB1H06.02 [Máy 30]		2006	TQ	1
2999	1CSO	06-0117/00	CPU [HQUỐC] 1H06.03 [Máy 30] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
3000	1CSO	06-0114/00	CPU [HQUỐC] P4 / R256 1H09.01 [Máy 37]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Esys 915 RAM:Ram256/400 *2 Bilitz. HDD:41.1Gb Hitachi 7200rpm FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mb Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Case ATX 420W(good power). CD Rom LG52X	2006	TQ	1
3001	1CSO	06-0115/00	CPU [HQUỐC] P4 / R256 1H09.01 [Máy 38]		2006	TQ	1
3002	1CSO	06-0225/01	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1
3003	1CSO	06-0223/00	CPU [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 256 MB		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3004	1CSO	06-4050/00	Động cơ	0	2006	VN	8
3005	1CSO	06-2667/00	Động cơ phun xăng	0	2006	Nhật	1
3006	1CSO	06-3617/00	Bộ valve và dây cho bếp gaz	-	2006	VN	1
3007	1CSO	06-2646/00	Đồng hồ đo tần số 70x70	0	2006	ĐL	5
3008	1CSO	06-2746/00	Đồng hồ đo 360	0	2006	HQ	1
3009	1CSO	06-2668/00	Đồng hồ đo kim (VALE)	0	2006	TQ	1
3010	1CSO	06-2668/01	Đồng hồ đo kim (VALE)	0	2006	TQ	4
3011	1CSO	06-0996/00	MÁY ĐO TRỤ GHI (Dao động ký)	0	2006	VN	1
3012	1CSO	06-0997/00	MÁY ĐO TRỤ GHI (Dao động ký)	0	2006	VN	1
3013	1CSO	06-0998/00	MÁY ĐO TRỤ GHI (Dao động ký)	0	2006	VN	1
3014	1CSO	06-0999/00	MÁY ĐO TRỤ GHI (Dao động ký)	0	2006	VN	1
3015	1CSO	06-1000/00	MÁY ĐO TRỤ GHI (Dao động ký)	0	2006	VN	1
3016	1CSO	06-1001/00	MÁY ĐO TRỤ GHI (Dao động ký)	0	2006	VN	1
3017	1CSO	06-1002/00	MÁY ĐO TRỤ GHI (Dao động ký)	0	2006	VN	1
3018	1CSO	06-1003/00	MÁY ĐO TRỤ GHI (Dao động ký)	0	2006	VN	1
3019	1CSO	06-1154/00	Trung tâm báo động PARADOX Model: 1759MG	5 zone dây và 8 zone vô tuyến Bàn phím và remote	2006	CA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3020	1CSO	06-1462/00	Bộ TNTHĐK motor bước STEPPING BOARD (Đã bao gồm 1 Reflective sensor và 4 đầu cắm 2mm) Mã số: 5132	[1] Điện áp cung cấp chính: 230 V AC/115 V AC (110 V AC);20 VA; 50 ... 60 Hz [2] Động cơ: Động cơ bước , 2 pha - Điện áp định mức : 12 V - Dòng điện tiêu thụ : max. 0.4 A per phase - Tần số dao đông : 15 Hz ... 35 Hz [3] Điện áp cung cấp +15 V [4] Đĩa Encoder: - Tốc độ: 300 min-1 - Độ phân giải : 24 xung / vòng [5] Ngõ ra (U1): Điện áp ngõ ra TTL, được kết nối với môđun TTL [6] Mạch khuếch đại: Tất cả ngõ vào mức TTL [7] Logic điều khiển: - Ngõ cào CLK : mức TTLl - Ngõ vào phía dưới : mức TTL - Llogic 1: chiều kim đồng hồ - Logic 0: ngược chiều kim đồng hồ [8] Kích thước : 266 x 297 x 90 mm.	2006	Đức	10
3021	1CSO	06-2969/00	Mô hình ĐTCB	0	2006	VN	6
3022	1CSO	06-1372/00	Phần mềm mô phỏng giảng dạy kỹ thuật truyền động và điện tử công suất. Mã số: 005011-EVXX CASPOC Express 2005 Education Simmulation software for Drive engineering and Power Electronics. (Single License).	Không có máy tính	2006	Đức	7

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3023	1CSO	06-1376/00	Bộ thí nghiệm kỹ thuật điều khiển điện tử công suất POWER BOARD (Bao gồm module điều khiển nhiệt độ và ánh sáng Mã số: 5125.5) Mã số: 5125	[1] Điện áp cung cấp: 230V AC/115V AC (110V AC); 50 ... 60 Hz; 80 VA [2] Nguồn tích hợp: - Điện áp DC : +/-15 V DC / 2.5 A - Điện áp AC (L1): 12 V AC / 1 A - Nguồn 3 pha: có thể chuyển mạch M3 hoặc B6;UO rms = 12 V DC - Tất cả các nguồn cung cấp được cách ly với nhau. [3]Điều khiển: - Điều khiển cổng pha I, II và III - Điều khiển nhóm xung - Điều khiển độ rộng xungBlock-up logic for circulating current-free four-quadrant drive - Bộ tao xung GTO - Máy phát tín hiệu : f = 2 ... 100 Hz (cho PWM) [4] Mạch chỉnh lưu: - Mạch chỉnh lưu không Điều khiển -Mạch chỉnh lưu có Điều khiển (thyristors) - Mạch điện H (Power MOS-FET) [5] Các linh kiện điện tử thêm vào - 1 diode, transistor, GTO thyristor,	2006	Đức	10

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3024	1CSO	06-1460/00	Bộ TNKTĐK điện tử công suất POWER BOARD Mã số: 5125 (Đã bao gồm module điều khiển nhiệt độ và ánh sáng 5125.5)	[1] Điện áp cung cấp: 230V AC/115V AC (110V AC); 50 ... 60 Hz; 80 VA. [2] Nguồn tích hợp: - Điện áp DC : +/-15 V DC / 2.5 A - Điện áp AC (L1): 12 V AC / 1 A - Nguồn 3 pha: Có thể chuyển mạch M3 hoặc B6; UO rms = 12 V DC. Tất cả các nguồn cung cấp được cách ly với nhau. [3] Điều khiển: - Điều khiển cổng pha I, II và III - Điều khiển nhóm xung - Điều khiển độ rộng xung - Block-up logic for circulating current-free four-quadrant drive - Bộ tạo xung GTO - Máy phát tín hiệu : f = 2 ... 100 Hz (cho PWM) [4] Mạch chỉnh lưu: - Mạch chỉnh lưu không điều khiển - Mạch chỉnh lưu có điều khiển (thyristors) - Mạch điện H (Power MOS-FET) [5] Các linh kiện điện tử thêm vào: 1 diode, transistor, GTO thyristor,	2006	Đức	10
3025	1CSO	06-1377/00	Bộ phụ kiện cho bộ thí nghiệm kỹ thuật điều khiển điện tử công suất Mã số: 5125.1-1	Các đầu cắm và dây thí nghiệm	2006	Đức	10

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3026	1CSO	06-1461/00	Bộ phụ kiện cho bộ TNKTĐK điện tử công suất: Mã số 5125.1-1	Các đầu cắm và dây thí nghiệm	2006	Đức	10
3027	1CSO	06-1364/00	Bộ thí nghiệm điều khiển servo SERVO BOARD Mã số: 5131		2006	Đức	10
3028	1CSO	06-1367/00	Bộ thí nghiệm kỹ thuật điều khiển vòng kín PID BOARD Mã số: 5120		2006	Đức	10
3029	1CSO	06-1370/00	Bộ thí nghiệm điều khiển motor MOTOR BOARD. Mã số: 5130		2006	Đức	10

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3030	1CSO	06-1378/00	Bộ thí nghiệm thực hành điều khiển motor bước STEPPING BOARD (Bao gồm 1 Reflective sensor và 4 đầu cắm 2mm) Mã số: 5132	[1] Điện áp cung cấp chính: 230 V AC/115 V AC (110 V AC);20 VA; 50 ... 60 Hz [2] Động cơ: - Động cơ bước , 2 pha - Điện áp định mức : 12 V - Dòng điện tiêu thụ : max. 0.4 A per phase - Tần số dao đông : 15 Hz ... 35 Hz [3] Điện áp cung cấp +15 V [4] Đĩa Encoder: - Tốc độ: 300 min-1 - Độ phân giải : 24 xung / vòng [5] Ngõ ra (U1): - Điện áp ngõ ra : TTL, được kết nối với môđun TTL [6] Mạch khuếch đại: Tất cả ngõ vào : mức TTL [7] Logic điều khiển: - Ngõ vào CLK : mức TTLl - Ngõ vào phía dưới : mức TTL - Logic 1: chiều kim đồng hồ - Logic 0: ngược chiều kim đồng hồ [8] Kích thước : 266 x 297 x 90 mm	2006	Đức	10
3031	1CSO	06-1366/00	Sách giảng dạy thí nghiệm kỹ thuật điều khiển bước Mã số: V0123-GB		2006	Đức	1
3032	1CSO	06-1365/00	Bộ dây nối điện thí nghiệm 2mm Mã số: 3910.1		2006	Đức	5
3033	1CSO	06-1368/00	Bộ phụ kiện cho bộ thí nghiệm kỹ thuật điều khiển PID Mã số: 5120.1-1		2006	Đức	10
3034	1CSO	06-3704/00	Mô hình chưng cất	-	2006	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3035	1CSO	06-4052/00	Mô hình sấy tầng sôi	0	2006	VN	1
3036	1CSO	06-1496/00	Mô hình tủ đông tiếp xúc	Công suất máy nén 7.5HP Kích thước buồng : 8000x1000x1200 bằng inox.	2006	VN	1
3037	1CSO	06-2171/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
3038	1CSO	06-2162/00	Hộp PLC thực hành cơ động	0	2006	VN	1
3039	1CSO	06-2163/00	Hộp PLC thực hành cơ động	0	2006	VN	1
3040	1CSO	06-2164/00	Hộp PLC thực hành cơ động	0	2006	VN	1
3041	1CSO	06-2165/00	Hộp PLC thực hành cơ động	0	2006	VN	1
3042	1CSO	06-2166/00	Hộp PLC thực hành cơ động	0	2006	VN	1
3043	1CSO	06-2187/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
3044	1CSO	06-2188/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
3045	1CSO	06-2189/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
3046	1CSO	06-2190/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
3047	1CSO	06-4055/00	Tủ lạnh Toshiba	120lít	2006	VN	1
3048	1CSO	06-4054/00	Tủ lạnh dàn trải	0	2006	VN	4
3049	1CSO	06-4054/01	Tủ lạnh dàn trải	0	2006	VN	2
3050	1CSO	06-4053/00	Mô hình tủ lạnh	0	2006	VN	3
3051	1CSO	06-0256/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH	Độ phóng đại :20X và 40X, 02 Thị kính : 10 X WF Kính thiết kế gồm 2 hệ thống ánh sáng gồm : 01 đèn tungsten phía trên 01 đèn fluorescent phản chiếu phía dưới Đầu quan sát 450, Chuyển đổi vật kính 2X, 4X	2006	TQ	1
3052	1CSO	06-0257/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3053	1CSO	06-0258/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3054	1CSO	06-0259/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3055	1CSO	06-0260/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3056	1CSO	06-0261/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3057	1CSO	06-0262/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3058	1CSO	06-0263/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3059	1CSO	06-0264/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3060	1CSO	06-0265/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3061	1CSO	06-0266/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3062	1CSO	06-0267/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3063	1CSO	06-0268/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3064	1CSO	06-0269/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3065	1CSO	06-0270/00	KÍNH HIỂN VI SOI NỔI Hiệu : UTECH		2006	TQ	1
3066	1CSO	06-0272/00	KÍNH HIỂN VI 3 MẮT-Trinocular Microscope Hiệu : AKruss - Đức Model : MBL 2100	Độ phóng đại : 1000 lần Đầu thị kính 3 mắt dùng để nối với máy ảnh kỷ thuật số hoặc Video camera, đã xử lý chống mốc, phản xạ ánh sáng bằng lăng kính cho hình ảnh sáng, rõ. Độ nghiêng 450, có thể xoay tròn 3600, có thể điều chỉnh khoảng cách 02 mắt 55-75 mm. 02 Thị kính : 10 X với chiều dài tiêu cự 25mm và thị trường với đường kính 18mm- 04 Vật kính tiêu sắc : DIN 4X, 10X, 40X, 100 X (dùng dầu) Bàn trượt linh động (gồm 2 núm điều chỉnh) Tụ quang 1.25 NA ABBE Hệ quang : dùng đèn Tungsten 6V - 20W	2006	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3067	1CSO	06-1772/00	Lò nướng Nhật Hiệu: SANAKY	0	2006	Nhật	1
3068	1CSO	06-2024/00	Lò VIBA SHARP MODEL R-248	Dung tích 23 lít Sử dụng điện tử Chức năng: nấu, hâm, giải đông.	2006	VN	1
3069	1CSO	06-1787/00	LÒ NƯỚNG BÁNH (sử dụng điện)Hiệu : Southstar - NFD - 10P - Đài LoanLoại : 1 ngăn nướng	Điện thế : 1pha , 220V , 4KW Kích thước lò : 1140 x 720 x 770 mm	2006	DL	1
3070	1CSO	06-1787/01	LÒ NƯỚNG BÁNH (sử dụng điện)Hiệu : Southstar - NFD - 10P - Đài LoanLoại : 1 ngăn nướng	Điện thế : 1pha , 220V , 4KW Kích thước lò : 1140 x 720 x 770 mm	2006	DL	1
3071	1CSO	06-1786/00	LÒ NƯỚNG BÁNH (sử dụng điện)Hiệu : Southstar - NFD - 10P - Đài LoanLoại : 1 ngăn nướng	Điện thế : 1pha , 220V , 4KW Kích thước lò : 1140 x 720 x 770 mm	2006	DL	1
3072	1CSO	06-1975/00	Lò nướng than	0	2006	VN	2
3073	1CSO	06-3692/00	Lò nướng	-	2006	0	1
3074	1CSO	06-1773/00	Lò nướng Nhật Hiệu: SANAKY	0	2006	Nhật	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3075	1CSO	06-0974/00	LÒ NUNG Thermolyne, Model : F48000	Nhiệt độ tối đa : 12000C Vận hành liên tục : 100oC -> 1093oC Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093oC -> 1200oC Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD * Điều kiện môi trường: Vận hành : 17 -> 27oC 20% -> 80% (độ ẩm) Cất giữ: -25 -> 65oC 20% -> 80% (độ ẩm) Kích thước lòng lò : 17,8x12,7x25,4 (cm) Nguồn điện: 1 phase - 220V - 50Hz -	2006	USA	1
3076	1CSO	06-1920/00	Lò VIBA SANYO EM-D9553	0	2006	TQ	1
3077	1CSO	06-0953/00	LÒ NUNG, Hiệu : Thermolyne; Model : F48000	Nhiệt độ tối đa : 12000C Vận hành liên tục : 100oC -> 1093oC Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093oC -> 1200oC Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD * Điều kiện môi trường: Vận hành : 17 -> 27oC ; 20% -> 80% (độ ẩm). Cất giữ: -25 -> 65oC - 20% -> 80% (độ ẩm) Kích thước lòng lò : 17,8x12,7x25,4 (cm) Nguồn điện 1 phase - 220V - 50Hz -	2006	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3078	1CSO	06-0975/00	LÒ NUNG Thermolyne, Model : F48000		2006	USA	1
3079	1CSO	06-1720/00	Lò nung thiếc	0	2006	VN	2
3080	1CSO	06-2409/00	Hệ thống mạng	0	2006	VN	1
3081	1CSO	06-2529/00	Bộ đàm ICOM	0	2006	DL	1
3082	1CSO	06-2530/00	Bộ đàm ICOM	0	2006	DL	1
3083	1CSO	06-2527/00	Bộ đàm ICOM	0	2006	DL	1
3084	1CSO	06-2528/00	Bộ đàm ICOM	0	2006	DL	1
3085	1CSO	06-1761/00	Máy cán mực (làm 4 đế) NSX : VN	0	2006	VN	2
3086	1CSO	06-1762/00	Máy cán mực (làm 4 đế) NSX : VN	0	2006	VN	1
3087	1CSO	06-1971/00	Máy cán mì	0	2006	TQ	1
3088	1CSO	06-2025/00	MÁY CẤT NƯỚC 2 LẦN * Hiệu : AQUATRON - Anh * Model : A 4000D	- Khả năng chưng cất: 4 lít / giờ - Hệ thống chưng cất bằng thủy tinh - Thanh điện trở nung được bọc silicat - Chất lượng nước cất : + pH : 5.0 - 6.5 + pH : 5.0 - 6.5 + Độ dẫn : 1.0 - 1.5 mS/cm + Điện trở suất : 0.7 - 1 megOhm-cm + Nhiệt độ : 25 - 35°C - Lưu lượng nước cung cấp : 2lít/phút - áp lực nước tối thiểu : 3 psi (khoảng 0.22 kg/cm2) - Có hệ thống tự ngắt khi thiếu nước - Dễ dàng vệ sinh bầu đun nhờ phểu rót acid tẩy rửa và van xã đáy	2006	Anh	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3089	1CSO	06-0978/00	MÁY CẤT NƯỚC, Hiệu : Universal Scientific , Model : DP-2	Khả năng cất : 8 lít/h Bình cất & bộ sinh hàn bằng Inox Có bộ tự ngắt khi thiếu nước, an toàn khi sử dụng Nguồn điện: 220V-50/60Hz	2006	HQ	1
3090	1CSO	06-2587/00	Máy cắt kim loại bằng ga CG1-30	0	2006	DL	1
3091	1CSO	06-1771/01	Máy xay đa năng - Nhật -Mã Lai Hiệu: Panasonic ;Model: 8708	0	2006	ML	1
3092	1CSO	06-1769/00	Máy xay đa năng - Hà Lan -VNHiệu: Phillip	0	2006	VN	1
3093	1CSO	06-1738/00	MÁY NHỒI (Sausage filler) Hãng: Mainca - Tây Ban Nha Model: EC - 12	- Công dụng: Nhồi bán thành phẩm để định dạng trong các loại bao bì, có 3 kích cỡ ống nhồi với đường kính 15,20,30mm - Thể tích: 12 lít (2 - 10 kg/lần nhồi) - Công suất: 0.6/0.44 HP/kW, điện 3 pha230 - 400V, 50Hz hoặc 230V, 50Hz - Trọng lượng: 20kg	2006	TBN	1
3094	1CSO	06-1739/00	MÁY TRỘN - Mixer Hãng: Mainca - Tây Ban Nha Model: RM - 20	+ Công dụng: Trộn đều nguyên liệu và gia vị + Thể tích: 20 lít (2 - 10 kg/lần trộn) + Công suất: 0.75HP/0.55kW, điện 3 pha230 - 400V, 50Hz hoặc 230V, 50Hz + Trọng lượng: 29 kg	2006	TBN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3095	1CSO	06-1740/00	MÁY NGHIỀN - Grinder Hãng: Mainca - Tây Ban Nha Model: PM - 70/10	+ Công dụng: Xay nhỏ nguyên liệu trước khi chuyển vào máy bowl - cutter + Thể tích: 12 lít (2 - 10 kg/lần nhồi) + Công suất: 1HP/0.74 kW, điện 1 pha + Trọng lượng: 20 kg Phụ tùng: Đĩa xay 3 cái , Dao cắt 5 cái.	2006	TBN	1
3096	1CSO	06-1741/00	MÁY CẮT - Slicer Hãng: Mainca - Tây Ban Nha Model: TI 218	+ Công dụng: Cắt thành lát mỏng đối với các dạng thịt nguội, xúc xích… + Đường kính đĩa cắt: 22 cm + Độ dày khối cắt: 15mm + Phụ tùng: Thiết bị mài 1 cái	2006	TBN	1
3097	1CSO	06-1742/00	MÁY KẸP - Clipper Hãng: Mainca - Tây Ban Nha Model: MC 10	+ Công dụng: Kẹp chì 2 đầu cây xúc xích (Sử dụng kích thước chì 1212, 1214, 1216) + Chiều cao: 81cm + Trọng lượng: 13.3 kg + Phụ tùng: (9600 kẹp chì/1 bộ) - Bộ clip 1214 - Bộ clip 1216 - Bộ clip 1210	2006	TBN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3098	1CSO	06-1743/00	CHẢO CẮT - Bowl cutter Hãng: Mainca - Tây Ban Nha Model: CM 12	+ Công dụng: Dùng để xay nhuyễn nguyên liệu, tạo thành dạng nhủ tương cho sản phẩmthịt, cá, hải sản… + Thể tích chảo: 14 lít (2 - 8 kg/lần xay) + Công suất: 1.9/2.75 HP - 1.4/2.02 kW, điện 3 pha 230V, 50Hz + Tốc độ dao động: 2 tốc độ (1500/3000V/phút) + Tốc độ chảo: 2 tốc độ (10/20 V/phút)	2006	TBN	1
3099	1CSO	06-1744/00	Máy làm Hamburger Hiệu :Mainca - Tây Ban Nha Model: MH100	-Công dụng : Dùng để làm hamburger, thịt viên, cá -Cơng suất : 1-2 Kg/ 1 lần -Thể tích : 2.5 lít -Kích thước Hamburger Ø 100-120-130mm, độ dày mỏng có thể điều chỉnh được -Kích thuớc thịt viên :Ø38mm, Ø25mm -Kích thước máy : 38x49x52 cmPhụ tùng kèm theo -Khuôn làm thịt viên 5 lỗ Ø38mm -Khuôn làm thịt viên 5 lỗ Ø25mm -Khuôn làm Hamburger Ø120mm -Khuôn làm Hamburger Ø130mm	2006	TBN	1
3100	1CSO	06-1768/00	Máy Indate bằng tay kiểu để bàn - NhậtHiệu: Fuji Impulse ;Model: HP 324	0	2006	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3101	1CSO	06-1771/00	Máy xay đa năng - Nhật -Mã Lai Hiệu: Panasonic ;Model: 8708	0	2006	ML	1
3102	1CSO	06-1770/00	Máy xay đa năng - Nhật -Mã Lai Hiệu: Panasonic ;Model: 8708	0	2006	ML	1
3103	1CSO	06-0341/00	Máy Chuẩn Độ Karl Fischer Coulometric do KEM (Kyoto Electronics Manufacturing) Phương pháp chuẩn độ Coulometric Model: MKC-520 - D	Điều khiển thiết bị ngoại vi: máy in, cân và máy tính bằng cổng RS 232C Điều kiện môi trường vận hành: nhiệt độ từ 5 đến 35oC, độ ẩm thấp hơn 80%RH Nguồn điện: AC 100/ 120/ 220/ 240V, 50/60Hz, 1 pha (50W) Thiết bị kèm theo: Máy chính (SL 01) Máy khuấy từ (SL 01) Cốc độ chuẩn (SL 01) Bình rửa (SL 01) Phểu (SL 01) Các đầu nối-Septum (SL 10) Điện cực Pt (Twin platinum electrode)Anode adjuster (SL 01) Mỡ bôi trơn chuyên dụng KF grease (5g) (SL 01) Cáp nguồn (SL 01) Stirrer rotor (35mm) (SL 01) Hướng dẫn sử dụng (SL 01)	2006	Nhật	1
3104	1CSO	06-0979/00	MÁY CHUẨN ĐỘ ĐIỆN THẾ Model: 798 MPT TITRINO	Hãng sãn xuất : METROHM	2006	TS	1
3105	1CSO	06-0985/00	Điện cực pH SolvotrodeMã số:6.0229.100	0	2006	TS	1
3106	1CSO	06-0988/00	Điện cực Ag Titrode Mã số: 6.0430.100	Thế hệ mới không cần phải châm dung dịch điện ly	2006	TS	1
3107	1CSO	06-0980/00	Máy khuấy từ 728 Mã số: 2.728.0040	0	2006	TS	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3108	1CSO	06-0981/00	Dây cáp điện cực Mã số: 6.2104.020	0	2006	TS	1
3109	1CSO	06-0983/00	Combined LL pH glass electrode Mã số: 6.0233.100	0	2006	TS	1
3110	1CSO	06-0987/00	Điện cực Platium Titrode Mã số: 6.0431.100	Thế hệ mới không cần phải châm dung dịch điện ly Chuẩn độ Ag (Argentometric) xác định hàm lượng Cl-	2006	TS	1
3111	1CSO	06-0982/00	Burette tự động (Exchange Unit) 10 ml Mã số: 6.3026.210	Chuẩn độ acid/bazơ trong môi trường nước	2006	TS	2
3112	1CSO	06-0275/00	Digital Camera Nikon	4 triệu điểm ảnh, 4x Zoom Digital. Tốc độ 2300 ảnh / 8 giây Máy được cung cấp bao gồm: Lens cap, Neck strap, Video Audio cable, 16 MB compactFlash Card, USB cable, Rechargeable battery, battery charger, Nikon view CD-Rom.	2006	Đức	1
3113	1CSO	06-2017/00	Máy chụp phim	720x1020, Máng rữa kẽm, đèn, bàn soi giấy in.	2006	VN	1
3114	1CSO	06-1785/00	Máy đánh bột 8 lít Model: FB 800 - Đài Loan	0	2006	DL	1
3115	1CSO	06-1784/00	Máy đánh bột 8 lít Model: FB 800 - Đài Loan	0	2006	DL	1
3116	1CSO	06-1764/00	Máy đánh trứng 300W - Hà Lan -VN Hiệu: Phillip	0	2006	VN	3
3117	1CSO	06-1763/00	Máy đánh trứng 300W - Hà Lan -VN Hiệu: Phillip	0	2006	VN	1
3118	1CSO	06-0992/00	MÁY ĐO ĐỘ ẨM NGŨ CỐC Model : PM 600 Hiệu : Kett	Phương pháp đo : Hằng số điện môi Khoảng đo : 6 - 30% Độ chính xác : 0,3% dưới 20% Có thể đo trị số trung bìnhNguồn điện : dùng pin AA	2006	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3119	1CSO	06-0993/00	MÁY ĐO ĐỘ ẨM NGŨ CỐC Model : PM 600 Hiệu : Kett		2006	Nhật	1
3120	1CSO	06-0991/00	MÁY ĐO ĐỘ ĐỤC, Model : DRT- 15CE Hiệu : HF scientific	Thang đo gồm: 3 thang 0-10: 0-100: 0-1000 NTU Độ chính xác : + 1% /10; 5% /100; 10% /1000 Độ lặp lại : + 1% Điều khiển bằng sự kết hợp các công tắc và thang đo Nguồn điện : 220V/50Hz	2006	USA	1
3121	1CSO	06-1782/00	MÁY ĐO KHÍ ĐỘC ĐIỆN TỬ HIỆN SỐModel : MX2100 HSX : OLDHAM - PHÁP	+Máy có thể đo được tối đa 5 khí (Nếu sử dụng đầu dò kết hợp) +Phương pháp đo : liên tục +Tự động nhận loại sensor , cài đặt tín hiệu, bù trừ nhiệt độ +Hiển thị kết quả đo bằng màn hình tinh thể lỏng LCD +Có chức năng nối với máy in và máy tính +Bảo vệ : Tiêu chuẩn IP 66 +Kích thước : 110H x 80W x 45D mm +Trọng lượng : 350g	2006	Pháp	1
3122	1CSO	06-2751/00	Máy đo gió	0	2006	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3123	1CSO	06-0229/00	THIẾT BỊ ĐO OXY HÒA TAN Hiệu : Milwaukee Model : SM 600	Thang đo : 0.0 19.9 ppm Độ phân giải : 0,1 ppm Độ chính xác : +1,5% trên toàn thang đo Tự động bù nhiệt : 0 - 300C Nguồn điện : Dùng Pin	2006	0	1
3124	1CSO	06-2041/00	Máy đo PH để bàn Hiệu THERMO ORION Model : Orion 3-star		2006	Mỹ	1
3125	1CSO	06-2040/00	Máy đo PH để bàn Hiệu THERMO ORION Model : Orion 3-star	Thang đo pH :-2.000 pH -> +19.999 pH t° : -5.0 -> +105.0° C ; mV:-1999.9 -> +1999.9 mV Độ phân giải pH: 0.001 /0.01/0.1 pH t° : 0.1° C ; mV: 0,1mV Độ đọc được pH: ± 0.002 pH t° : ± 1.0 ° C ; mV: ± 0.2 mV Hiển thị độ pH và to cùng lúc qua màn hình LCD lớn. Các nút điều khiển được bảo vệ kỹ và những thông tin hiển thị chính xác rõ ràng. Có cổng ra RS 232 để chuyển thông tin đến máy tính hay máy in. Chuẩn máy tự động từ 1 đến 5 điểm. Bù nhiệt tự động từ 0 đến 70oC Điện cực PH có thể đo chính xác với độ dốc (slope): 80%->120%. Điện nguồn : 220 VAC / 50 Hz hoặc 4 PinAA.	2006	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3126	1CSO	06-2040/01	Máy đo PH để bàn Hiệu THERMO ORION Model : Orion 3-star	Thang đo pH :-2.000 pH -> +19.999 pH t° : -5.0 -> +105.0° C ; mV:-1999.9 -> +1999.9 mV Độ phân giải pH: 0.001 /0.01/0.1 pH t° : 0.1° C ; mV: 0,1mV Độ đọc được pH: ± 0.002 pH t° : ± 1.0 ° C ; mV: ± 0.2 mV Hiển thị độ pH và to cùng lúc qua màn hình LCD lớn. Các nút điều khiển được bảo vệ kỹ và những thông tin hiển thị chính xác rõ ràng. Có cổng ra RS 232 để chuyển thông tin đến máy tính hay máy in. Chuẩn máy tự động từ 1 đến 5 điểm. Bù nhiệt tự động từ 0 đến 70oC Điện cực PH có thể đo chính xác với độ dốc (slope): 80%->120%. Điện nguồn : 220 VAC / 50 Hz hoặc 4 PinAA.	2006	Mỹ	1
3127	1CSO	06-2042/00	Máy đo PH để bàn Hiệu THERMO ORION Model : Orion 3-star		2006	Mỹ	1
3128	1CSO	06-0252/00	BỘ ĐIỀU CHỈNH PH TỰ ĐỘNG	0	2006	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3129	1CSO	06-0952/00	MÁY ĐO PH (loại để bàn) Hiệu: Thermo Orion; Model: 3 Star	Thang đo pH :-2.000 pH -> +19.999 pH t° : -5.0 -> +105.0° C ; mV:-1999.9 -> +1999.9 mV Độ phân giải pH: 0.001 /0.01/0.1 pH t° : 0.1° C ; mV: 0,1mV Độ đọc được pH: ± 0.002 pH t° : ± 1.0 ° C ; mV: ± 0.2 mV Hiển thị độ pH và to cùng lúc qua màn hình tinh thể lỏng. Có cổng ra RS 232 để chuyển thông tin đến máy tính hay máy in Chuẩn máy tự động từ 1 đến 5 điểm. Bù nhiệt tự động từ 0 đến 70oC Điện nguồn : 220 VAC / 50 Hz	2006	USA	3
3130	1CSO	06-2130/00	Máy đóng dán, vô bìa	5 hộc	2006	DL	1
3131	1CSO	06-3750/00	Thiết bị đóng nút chai thủy tinh	-	2006	0	1
3132	1CSO	06-1951/00	Thiết bị đóng nắp chai thuỷ tinh	0	2006	TQ	2
3133	1CSO	06-3291/00	Máy ép plactis Tân Thanh (139 M 15)	0	2006	VN	1
3134	1CSO	06-1767/00	Máy ghép mí chân không 2 điện trở - NhậtHiệu: Fuji Impulse ;Model: V300 - 10D	0	2006	Nhật	1
3135	1CSO	06-1766/00	Máy ghép mí chân không 2 điện trở - NhậtHiệu: Fuji Impulse ;Model: V300 - 10D	0	2006	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3136	1CSO	06-0006/00	MÁY HÀN TỰ ĐỘNG (HÀN DƯỚI LỚP THUỐC)	Bộ dây cáp nối giữa bộ điều khiển và nguồn hàn, 1 bộ. Trục dẫn dây hàn, 01 cặp. Đầu hàn 2.4mm, 3 cái. Phuỷu đựng thuốc hàn & Van điều chỉnh thuốc hàn, 1 bộ. Gá đỡ dây hàn, 1 bộ. Bộ nắn thẳng dây, 1 cái.	2006	TQ	1
3137	1CSO	06-2588/00	Máy hàn điện 160A	0	2006	VN	1
3138	1CSO	06-2015/00	Máy in SPRINT 26 Model: 226 (2 MÀU)	670x560	2006	Nhật	1
3139	1CSO	06-0310/00	Máy Khuấy Model : Eurostar power basic Hiệu : IKA – Đức	0	2006	Đức	1
3140	1CSO	06-0313/00	Máy Khuấy Model : RW 11 Hiệu : IKA – Đức	0	2006	Đức	1
3141	1CSO	06-0314/00	Máy Khuấy Model : RW 11 Hiệu : IKA – Đức	0	2006	Đức	1
3142	1CSO	06-0315/00	Máy Khuấy Model : RW 11 Hiệu : IKA – Đức	0	2006	Đức	1
3143	1CSO	06-0318/00	MÁY KHUẤY RW 16 basic Hiệu : IKA – Đức	0	2006	Đức	1
3144	1CSO	06-0319/00	MÁY KHUẤY RW 16 basic Hiệu : IKA – Đức	0	2006	Đức	1
3145	1CSO	06-0967/00	Máy sục khí oxy	0	2006	0	4
3146	1CSO	06-0977/00	MÁY LẮC NGANG IKA, Model : HS 260 basic		2006	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3147	1CSO	06-0976/00	MÁY LẮC NGANG IKA, Model : HS 260 basic	Trọng lượng tải : 7,5 kg Tốc độ lắc : 20-300rpm Timer : 5-50min hay hoạt động liên tục Tốc độ và thời gian cài được hiển thị bằng đèn LED Kích thước: 360x420x100 mm Nguồn : 220V/50Hz Phụ kiện : AS 260.1 Giá lắc dùng lắc bình tam	2006	Đức	1
3148	1CSO	06-1775/00	Máy làm nước đá Hiệu KADEKA Model: IM 15W	0	2006	ML	1
3149	1CSO	06-1774/00	Máy làm nước đá Hiệu KADEKA Model: IM 15W	0	2006	ML	1
3150	1CSO	06-1023/00	Máy ĐHKK GENERAL 6 HP MODEL: AUG54	T000229/T002121	2006	TL	1
3151	1CSO	06-1024/00	Máy ĐHKK GENERAL 6 HP MODEL: AUG54	T000231/T002123	2006	TL	1
3152	1CSO	06-1025/00	Máy ĐHKK GENERAL 5 HP MODEL: AUG45	T000615/T007093	2006	TL	1
3153	1CSO	06-1026/00	Máy ĐHKK GENERAL 5 HP MODEL: AUG45	T000644/T007094	2006	TL	1
3154	1CSO	06-1027/00	Máy ĐHKK GENERAL 5 HP MODEL: AUG45	T000616/T007124	2006	TL	1
3155	1CSO	06-1028/00	Máy ĐHKK GENERAL 5 HP MODEL: AUG45	T000618/T007125	2006	TL	1
3156	1CSO	06-1029/00	Máy ĐHKK GENERAL 5 HP MODEL: AUG45	T000670/T007132	2006	TL	1
3157	1CSO	06-1086/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AUG45 (5HP)	0	2006	TL	1
3158	1CSO	06-4056/00	Máy lạnh loại tủ đứng Nagakawa	4HP	2006	VN	1
3159	1CSO	06-1228/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5HP MODEL: ASG 12		2006	TL	1
3160	1CSO	06-1344/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5HP MODEL: ASG 24	T007799-3489	2006	TL	1
3161	1CSO	06-1344/02	Máy ĐHKK GENERAL 2.5HP MODEL: ASG 24	T007799-3489	2006	TL	1
3162	1CSO	06-1229/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5HP MODEL: ASG 12		2006	TL	1
3163	1CSO	06-1230/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5HP MODEL: ASG 12		2006	TL	1
3164	1CSO	06-1231/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5HP MODEL: ASG 12		2006	TL	1
3165	1CSO	06-1346/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.0HP MODEL: ASG 18	T016444-10671	2006	TL	1
3166	1CSO	06-0179/00	Máy ĐHKK GENERAL 2HP MODEL: ASG 18		2006	TL	1
3167	1CSO	06-1572/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5HP MODEL: ASG 12	0	2006	TL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3168	1CSO	06-1037/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.0 HP MODEL: ASG18	0	2006	TL	1
3169	1CSO	06-1038/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5 HP MODEL: ASG24	0	2006	TL	1
3170	1CSO	06-1571/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5HP MODEL: ASG 12	0	2006	TL	1
3171	1CSO	06-0226/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5HP MODEL: ASG 24	0	2006	TL	1
3172	1CSO	06-0860/00	Máy ĐHKK GENERAL 1HP MODEL: ASG9	0	2006	TL	1
3173	1CSO	06-1345/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.0HP MODEL: ASG 18	T016461-10665	2006	TL	1
3174	1CSO	06-1344/01	Máy ĐHKK GENERAL 2.5HP MODEL: ASG 24	T007799-3489	2006	TL	1
3175	1CSO	06-1030/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5 HP MODEL: ASG24	T000478/T000	2006	TL	1
3176	1CSO	06-1031/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5 HP MODEL: ASG24	T000482/T000	2006	TL	1
3177	1CSO	06-5244/00	Máy lạnh phòng thang máy V15	0	2006	TQ	1
3178	1CSO	06-1357/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5HP MODEL: ASG 24	0	2006	TL	1
3179	1CSO	06-1570/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5HP MODEL: ASG 24	0	2006	TL	1
3180	1CSO	06-1034/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5 HP MODEL: ASG12	0	2006	TL	1
3181	1CSO	06-4057/02	Máy lạnh 2 cục	0	2006	VN	3
3182	1CSO	06-4057/03	Máy lạnh 2 cục	0	2006	VN	3
3183	1CSO	06-1036/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5 HP MODEL: ASG12	0	2006	TL	1
3184	1CSO	06-1356/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5HP MODEL: ASG 24	0	2006	TL	1
3185	1CSO	06-1347/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5HP MODEL: ASG 24	T007770-3484	2006	TL	1
3186	1CSO	06-1035/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5 HP MODEL: ASG12	0	2006	TL	1
3187	1CSO	06-1032/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5 HP MODEL: ASG12	0	2006	TL	1
3188	1CSO	06-1033/00	Máy ĐHKK GENERAL 1.5 HP MODEL: ASG12	0	2006	TL	1
3189	1CSO	06-1358/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5HP MODEL: ASG 24	0	2006	TL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3190	1CSO	06-1150/00	MÁY LY TÂM LẠNH Refrigerate Centrifuged Hiệu : Hettich, Model : MIKRO 22R code : 1110	Tốc độ tối đa : 18.000 Vòng/phút Thang nhiệt độ thấp nhất : -200C Điều khiển bằng vi xử lý Hiển thị tốc độ và Timer qua màn hình hiện số điện tử Cài đặt tốc độ bằng phím nhấn Động cơ không sử dụng chổi than. Hảm máy tự động. Rotor góc với nắp đậy bằng thép không gỉ 24 ống, dùng cho tubes 1,5 - 2.0ml - code : 1195 Nguồn điện : 220V-50/60Hz	2006	Đức	1
3191	1CSO	06-1010/00	Máy Ly Tâm Ống Nghiệm, Model : EBA 20 Hiệu: Hettich	Tốc độ tối đa : 6000 vòng/phút Timer : 1 - 59 phút hoặc liên tục Rotor gồm 8x15ml ống nghiệm Điều khiển bằng phím màng, động cơ không sử dụng chổi than. Hảm máy tự động Hiển thị tốc độ vòng quay và thời gian qua màn hình hiện số điện tử Nguồn điện : 240V - 50Hz	2006	Đức	1
3192	1CSO	06-0242/00	Máy mài tay Model MD-150	Công suất: 1/2HP	2006	DL	1
3193	1CSO	06-0243/00	Máy mài tay Model MD-150	Công suất: 1/2HP	2006	DL	1
3194	1CSO	06-2660/00	Máy mài GWS 8-125C (0601 377 760)	0	2006	TQ	1
3195	1CSO	06-0005/00	Máy may JUKI DDL-8700-7-WB/SC-500/CP-164		2006	TQ	1
3196	1CSO	06-0002/00	Máy may JUKI DDL-8700-7-WB/SC-500/CP-161		2006	TQ	1
3197	1CSO	06-0001/00	Máy may JUKI DDL-8700-7-WB/SC-500/CP-160	Đầu máy của nhật lắp ráp tại Trung Quốc. Motor điện tử ĐL sản xuất Chân I & mặt bàn của VN	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3198	1CSO	06-0003/00	Máy may JUKI DDL-8700-7-WB/SC-500/CP-162		2006	TQ	1
3199	1CSO	06-0004/00	Máy may JUKI DDL-8700-7-WB/SC-500/CP-163		2006	TQ	1
3200	1CSO	06-0994/00	MÁY XAY CAFE	Công suất: 1/2 Hp Nguồn điện : 220V-50/60Hz	2006	TQ	1
3201	1CSO	06-2548/00	Máy nước uống nóng/lạnh	0	2006	TQ	1
3202	1CSO	06-4067/00	Máy nước uống nóng lạnh	0	2006	VN	1
3203	1CSO	06-3325/00	Máy nước nóng lạnh AQUA	TS của Cty cung cấp nước uống	2006	VN	1
3204	1CSO	06-2569/00	Máy nước uống nóng/lạnh	0	2006	DL	1
3205	1CSO	06-2720/00	Máy nước uống nóng/lạnh	0	2006	DL	1
3206	1CSO	06-3933/00	Máy nước uống nóng lạnh	0	2006	VN	1
3207	1CSO	06-2503/00	Máy nước uống nóng/lạnh	0	2006	TQ	1
3208	1CSO	06-2546/00	Máy nước uống nóng/lạnh	0	2006	TQ	1
3209	1CSO	06-3905/00	Máy nước nóng lạnh GALI	TS 1KTC	2006	TQ	1
3210	1CSO	06-4059/00	Máy nước nóng - lạnh	0	2006	VN	1
3211	1CSO	06-4058/00	Máy nước nóng - lạnh	0	2006	VN	1
3212	1CSO	06-3884/00	Máy nước nóng / lạnh	0	2006	VN	1
3213	1CSO	06-2506/00	Máy nước uống nóng/lạnh	0	2006	TQ	1
3214	1CSO	06-3862/00	Máy nước nóng lạnh	0	2006	VN	1
3215	1CSO	06-2482/00	Máy nước nóng lạnh	0	2006	VN	1
3216	1CSO	06-2479/00	Máy nước uống nóng/lạnh	0	2006	TQ	1
3217	1CSO	06-2457/00	Máy nước uống nóng/lạnh	0	2006	TQ	1
3218	1CSO	06-1719/00	Máy phát ânm tần GF-597	0	2006	VN	2
3219	1CSO	06-0941/00	Thân máy sắc ký Mã số: G1540N (Hãng sản xuất: Agilent Technologies)	Thành phần hệ thống sắc ký khí khối phổ (Agilent 6890N/5973i GC/MSD System) Chức năng của máy theo phụ lục hợp đồng.	2006	Mỹ	1
3220	1CSO	06-2904/00	Máy sạc pin	0	2006	VN	1
3221	1CSO	06-2604/00	Máy sạc pin	0	2006	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3222	1CSO	06-0253/00	MÁY SÀNG RÂY + BỘ RÂY Model : ZBSX-92A	Chuyển động lắc theo không gian 03 chiều Thời gian cài đặt: 0-60 phút Điều chỉnh thời gian, tốc độ bằng cơ Thích hợp với cả 2 loại mẫu ẩm và khô Có thể lắc với 8 rây và khay hứng Nguồn: 220V, 50Hz Bộ rây Ø200mm (bộ 08 rây)	2006	TQ	1
3223	1CSO	06-0230/01	MÁY SẤY TÓC Hiệu : Philip	0	2006	TQ	1
3224	1CSO	06-0966/00	Máy sấy tóc - Phillip	0	2006	0	1
3225	1CSO	06-0346/00	Bộ lò sấy làm bay hơi ẩm cho mẫu dầu Model: ADP-513 Do hãng KEM (KyotoElectronics Manufacturing)	Phương pháp gia nhiệt: bằng lớp thanh gia nhiệt Khoảng nhiệt độ: từ nhiệt độ phòng đến 200oC, nhiệt độ cài đặt tối thiểu 1oC Tốc độ khí mang từ100 đến 300 ml/phút (thông thường khoảng 200ml/ phút) Bảo vệ quá nhiệt : cầu chì nhiệt Khí mang : Nitrogen gas (khí chưa bao gồm,chọn thêm) Nguồn điện:AC 100, 120,200,240V 50/60Hz,1 pha, 400W Kích thước: rộng 350mm x sâu 205mm x cao 250mm Trong lượng : 6kg	2006	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3226	1CSO	06-1096/00	Máy Scan HP 5590C Digital Flatbed Scanner	A4,1 pass flatbed Scanner, 2400 dpi optical, 999 999 enchanced dpi, 48 - bit color, usb 2.0 high speed compliant, Software CD: HP Pjoto&imaging SW with intergrated IRIS OCR & other SW, power cord/supply, USB cable, manual, TMA&50 page auto duplex ADF).	2006	TQ	1
3227	1CSO	06-1765/00	Máy ép trái cây - Hà Lan -VNHiệu: Phillip ;Model: HR 2824	0	2006	VN	1
3228	1CSO	06-0968/00	Máy xay sinh tố - Phillip	0	2006	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3229	1CSO	06-0277/00	MÁY SO MÀU UV/Vis UV/Vis Spectrophotometer Hiệu : Spectronic Model : GENESYS 10 UV	Khe phổ : 5nm, Hệ thống quang học : 2 chùm tia, 2 dầu dò - Dãi sóng: 190 - 1100nm. Độ chính xác: +1.0nm Khả năng lặp lại : +0.25nm Có thể đọc thẳng hoặc quét trực tiếp: * Absorbance : -0.1 - 2.5A, * Transmittance : 0.3 - 125%T, * Concentration : 0 - 9999 C Độ ồn : < 1mA ở 0A; < 2mA ở 2A Độ Trôi : < 1mA/giờ sau khi làm nóng máy. Độ phân bán : < 0.1%T ở 220nm, 340nm & 400nm Hiển thị bằng màn hình LCD Có cổng giao diện RS 232C Phần mềm đo độ hấp thụ, truyền qua, nồng độ, đường cong chuẩn tỉ số hấp thu, nhiều ngôn ngữ : Anh, Pháp, Đức, ... Kích Thước : 330W x 410D x 235 H (mm). Trọng lượng : 8,6kg Nguồn điện : 220V/50Hz. Nguồn sáng : đèn Xenon Cuvette thuỷ tinh số lượng 6	2006	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3230	1CSO	06-1091/00	IBM SERVER X236	Processor: Intel Xeon 3.2/800Mhz - 2 Mb Cache L2 Cache Memory: 4x512 Mb DDR2 PC3200, SDRAM ECC RDIMMS Hard Disk Drive: 4x 146.8GB, HDD Ultra 320 10K SCSI Hotswap ATI Radeon 700M Network: Dual x 10/100/1000 Ethernet CD-Rom Driver: 48x Power supply: 2x 670 W Hostwap Server RAID 7K Monitor: 17" IBM TFT,Keyboard,Mouse.	2006	TQ	1
3231	1CSO	06-2250/00	Máy chủ FUJITSU Primergy TX200S2 (Fujitsu-Siemens)		2006	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3232	1CSO	06-1085/00	Server IBM X260	IBM Server X260 (Form factor : Tower 7U) Processor: 2x Xeon 3.66Ghz-1Mb Cache L3 ECC Number of processor (std/max):1/4 Font side bus: 667 Mhz Memory: 4Gb PC2-3200 ECC DDR RDIMM MEMORY max up to 32Gb Hard Disk Driver: 3x 73.4Gb 10k 3.5" SAS Hot-Swap Maximum internal storage: 3600Gb Network: Dual x 10/100/1000 Ethernet CD-Rom Driver: 48x Serveraid Controller 8i Video ram: Radeon 7000m(16Mb) Ultra320SCSI Controller 160/320 SDLT SCSI Tape Driver Bays(total/avail): 16/14 Slots(total/avai):6/6 Power supply: 2x 775w Hostwap Monitor LCD 15" TFT,Keyboard,Mouse	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3233	1CSO	06-2249/00	Máy chủ FUJITSU Primergy TX200S2 (Fujitsu-Siemens)	Model PRIMERGY TX200 S2; Type Dual-Processor Tower Server; Chipset Intel® E7320; Systemboard D1919; Processor 64-bit Intel® 3.20GHz Xeon™ processor; 800 MHz FSB; Bus PCI-X 64-bit L2 cache 2 Mbyte; ECC protected Memory 1Gbyte; ECC DDRI SDRAM / PC2700; Memory scrubbing, Chipkill™, hot-spare memory support, Up to 12 Gbyte; Floppy disk drive 3.5 inch; CD/DVD drive CD/DVD; Hard disk drive 2 x 73 GB HDD Ultra320 SCSI, hot-plug (max. ca. 2.7 Tbyte); Media bays 3x 5.25 inch (1 for CD/DVD or CD/DVD-RW);1x 3.5 (for floppy disk); I/O slots 2x PCI-X 64-bit / 100 MHz; 2x PCI-X 64-bit / 66 MHz; 1x PCI 32-bit / 33 MHz; Onboard controller ATA100 (IDE); 2 ch. Ultra320 SCSI with RAID level 1 (IME); 1x 10/100/1000 Mbit/s Ethernet LAN; ATI Rage XL graphics 8 Mbyte; Disk array controller RAID option (PCI card,	2006	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3234	1CSO	06-0933/00	Máy server [HQUỐC] P4 / R1GB 1H09.01 [Máy 02]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Intel D101-GGCL RAM: DDRam 512*2 PNY Bus 400 HDD: 80.0 Gb Hitachi SATA 7200rpm FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Gigabyte Mouse Mitsumi Case ATX 400W CD LG 52X Monitor LG 15" Flat	2006	TQ	1
3235	1CSO	06-0934/00	Máy server [HQUỐC] [CAMERA SERVER]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 8I915 ME-GL RAM: DDRam 512*2 PNY Bus 400 HDD: 80.0 Gb Hitachi SATA 7200rpm FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Gigabyte Mouse Mitsumi Case ATX 400W CD LG 52X Monitor LG 15" Flat	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3236	1CSO	06-0276/00	MÁY VI TÍNH P4 2.4 GHZ	CPU Intel Pentium 4 2.4GHz Main board ASUS P4 P800S-X Sound ADI 1985 onboard LAN Realtek 8139 onboard VGA ASUS 64MB HDD SEAGATE 40GB 7200 prm Monitor Samsung 15" FDD Mitsumi 1.44 MB CDW ASUS 52x32x52 Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Scroll Case ATX for P4.	2006	VN	1
3237	1CSO	06-2095/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz / RAM 512 MB	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3238	1CSO	06-2096/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz / RAM 512 MB		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3239	1CSO	06-1382/00	Máy vi tính [HQUỐC] CELERON 2.8 1A00.09 [Máy scan]	CPU Intel Celeron 2.80 Ghz / socket 775 Mainboard: ASUS P5GPL-XSE / 775 - DDR DDR: 512Mb/400 KingMax HDD: 80.0Gb Hitachi Sata CD-RW: 52/32/52 Lite- on FDD:1.44Mb Sony Monitor: 15" LG Flat Case: Colorsit + nguồn 450W Mouse: Mitsumi Keyboard: Mitsumi VGA Card: 128 Mb PCI Ex (rời)	2006	TQ	1
3240	1CSO	06-0107/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 1B00.03 [Máy 102]		2006	TQ	1
3241	1CSO	06-1381/00	Máy vi tính [HQUỐC] C 2.80 / R 512 1B00.01 [Máy 02]	CPU Intel Celeron 2.80 Ghz / socket 775 Mainboard: Esys 915GL/775 - DDR DDR: 512Mb/400 KingMax HDD: 80.0Gb Hitachi Sata CD: 52X Sony FDD:1.44Mb Sony Monitor: 15" LG Flat Case: Colorsit + nguồn 450W Mouse: Mitsumi Keyboard: Mitsumi	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3242	1CSO	06-1383/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.80 / R512 1B00.03 [Máy 113]	CPU Intel Celeron 2.80 Ghz / socket 775 Mainboard: GA 8i915 ME-C / 775 - DDR DDR: 512Mb/400 KingMax HDD: 80.0Gb Hitachi Sata CD: 52X Sony FDD:1.44Mb Sony Monitor: 15" LG Flat Case: Colorsit + nguồn 450W Mouse: Mitsumi Keyboard: Mitsumi	2006	TQ	1
3243	1CSO	06-0902/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.40 / R256 1B00.03 [Máy 112]		2006	TQ	1
3244	1CSO	06-0900/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.40 / R256 1B00.03 [Máy 110]		2006	TQ	1
3245	1CSO	06-0108/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 1B00.03 [Máy 103]		2006	TQ	1
3246	1CSO	06-0225/04	Máy bộ [HQUỐC] C2.40 / R256 1B00.03 [Máy 106]		2006	TQ	1
3247	1CSO	06-0225/05	Máy bộ [HQUỐC] C2.40 / R256 1B00.03 [Máy 107]		2006	TQ	1
3248	1CSO	06-0899/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.40 / R256 1B00.03 [Máy 109]		2006	TQ	1
3249	1CSO	06-0901/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.40 / R256 1B00.03 [Máy 111]		2006	TQ	1
3250	1CSO	06-1380/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4/3.0G 1A00.09 [Máy web]	CPU Intel P4 3.0 Ghz / socket 775 Mainboard Intel D101/775 - DDR DDR: 1Gb/400 KingMax HDD: 164.0Gb Hitachi Sata CD-RW: 52/32/52 Lite - on FDD:1.44Mb Sony Monitor: 17" LCD Viewsonic Case: Colorsit + nguồn 450W Mouse: Mitsumi Keyboard: Mitsumi	2006	TQ	1
3251	1CSO	06-0109/00	Máy vi tính P4 - 3.2 Gb [HQUỐC] (H HÙNG)		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3252	1CSO	06-1088/00	Máy vi tính P4 2.8 Ghz [HQUỐC] [Thanh]	CPU Intel P4 2.8 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 8I915MD-G RAM: DDRam II Kingmax 1Gb HDD: 82.3 Gb Hitachi Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic: Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse quang M166 Case ATX 450W CD RW Gigabyte Monitor LG LCD 17" 1750S	2006	TQ	1
3253	1CSO	06-1089/00	Máy vi tính P4 2.8 Ghz [HQUỐC] [Anh Sơn]		2006	TQ	1
3254	1CSO	06-2127/00	Máy tính bộ ELEAD P4 3.2 GB (AD915GAVX) [Hán ngữ]	HDD 80Gb, Ram 256 Mb, Màn hình LCD 1" ACER	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3255	1CSO	06-2117/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz / RAM 512 MB	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3256	1CSO	06-2118/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz / RAM 512 MB		2006	ĐNA	1
3257	1CSO	06-2915/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz	Main: ASROCK P4i48, Chip Intel 848P, AGP 8X, Sound (5.1ch) + Lan 1G , Dual 2 DDR-400, USB 2.0. CPU: Celeron 1.8Ghz/478 Intel DDR: 256MB/400 King max HDD: 40.0 Gb (Western). FDD: 1.44 Mb Mitsumi CD-R: 52X SONY Case + nguồn 400W Card VGA 64Mb/Geforce MX400 Mouse Scroll Keyboard Mitsumi Monitor 15" Flat LG	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3258	1CSO	06-2916/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3259	1CSO	06-2917/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3260	1CSO	06-2918/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3261	1CSO	06-2919/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3262	1CSO	06-2920/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3263	1CSO	06-2921/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3264	1CSO	06-2922/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3265	1CSO	06-2923/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3266	1CSO	06-2924/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3267	1CSO	06-2925/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3268	1CSO	06-2926/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3269	1CSO	06-2927/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3270	1CSO	06-2928/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3271	1CSO	06-2929/00	Máy bộ [HQUỐC] CELERON 1.8Ghz		2006	VN	1
3272	1CSO	06-0110/00	Máy vi tính P4 - 3.2 Gb [HQUỐC] [THÁI]		2006	TQ	1
3273	1CSO	06-0111/00	Máy vi tính P4 - 3.2 Gb [HQUỐC] [CHÂU]		2006	TQ	1
3274	1CSO	06-0121/00	Máy vi tính P4 2.66 Ghz [HQUỐC]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775. Mainboard Esys 915 RAM:Ram256 /400*2 Bilitz. HDD:82.3Gb Hitachi 7200rpm Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mb Keyboard Mitsumi Mouse Quang M166 Case ATX 420W(good power). CD Rom LG52X Monitor 17''Proview Flat	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3275	1CSO	06-0118/00	Máy vi tính P4 2.66 Ghz [HQUỐC]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Esys 915 RAM:Ram256/400 Bilitz. HDD:41.1Gb Hitachi 7200rpm FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mb Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Case ATX 420W(good power). CD Rom LG52X Monitor 15''LG 505G	2006	TQ	1
3276	1CSO	06-0119/00	Máy vi tính P4 2.66 Ghz [HQUỐC]		2006	TQ	1
3277	1CSO	06-0120/00	Máy vi tính P4 2.66 Ghz [HQUỐC]		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3278	1CSO	06-2110/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3279	1CSO	06-2111/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz		2006	ĐNA	1
3280	1CSO	06-1087/00	Máy vi tính P4 2.66 Ghz [HQUỐC]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 8I915MD-G RAM: DDRam II Kingmax 1Gb HDD: 82.3 Gb Hitachi Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic: Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse quang M166 Case ATX 450W CD RW Gigabyte Monitor LG LCD 17" 1750S	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3281	1CSO	06-2043/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.01 [Máy 01]	Main: ASUS P5GV-MX, Chip Intel 915GV, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 800 PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G, Dual 4 DDR400, 8 USB 2.0. CPU: P4 -F3Ghz/755, 1MBK DDR: 256Mb/400 King max HDD: 80.00Gb Sata Seagate FDD:1.44Mb Mitsumi CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Scroll Keyboard Mitsumi Monitor 15" Flat LG	2006	ĐNA	1
3282	1CSO	06-2044/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.01 [Máy 02]		2006	ĐNA	1
3283	1CSO	06-2045/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.01 [Máy 03]		2006	ĐNA	1
3284	1CSO	06-2046/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.01 [Máy 04]		2006	ĐNA	1
3285	1CSO	06-2047/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.01 [Máy 05]		2006	ĐNA	1
3286	1CSO	06-2048/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.01 [Máy 06]		2006	ĐNA	1
3287	1CSO	06-2049/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.02 [Máy 01]		2006	ĐNA	1
3288	1CSO	06-2050/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.02 [Máy 02]		2006	ĐNA	1
3289	1CSO	06-2051/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.02 [Máy 03]		2006	ĐNA	1
3290	1CSO	06-2052/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.02 [Máy 04]		2006	ĐNA	1
3291	1CSO	06-2053/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.02 [Máy 05]		2006	ĐNA	1
3292	1CSO	06-2054/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.02 [Máy 06]		2006	ĐNA	1
3293	1CSO	06-2069/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.04 [Máy 04]		2006	ĐNA	1
3294	1CSO	06-2070/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.04 [Máy 05]		2006	ĐNA	1
3295	1CSO	06-2071/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.04 [Máy 06]		2006	ĐNA	1
3296	1CSO	06-2066/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.04 [Máy 01]		2006	ĐNA	1
3297	1CSO	06-2055/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 01]		2006	ĐNA	1
3298	1CSO	06-2056/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 02]		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3299	1CSO	06-2057/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 03]		2006	ĐNA	1
3300	1CSO	06-2058/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 04]		2006	ĐNA	1
3301	1CSO	06-2059/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 05]		2006	ĐNA	1
3302	1CSO	06-2060/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 06]		2006	ĐNA	1
3303	1CSO	06-2061/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 07]		2006	ĐNA	1
3304	1CSO	06-2062/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 08]		2006	ĐNA	1
3305	1CSO	06-2063/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 09]		2006	ĐNA	1
3306	1CSO	06-2064/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 10]		2006	ĐNA	1
3307	1CSO	06-2065/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 11]		2006	ĐNA	1
3308	1CSO	06-2067/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.04 [Máy 02]	Main: ASUS P5GV-MX, Chip Intel 915GV, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 800 PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G, Dual 4 DDR400, 8 USB 2.0. CPU: P4 -F3Ghz/755, 1MBK DDR: 256Mb/400 King max HDD: 80.00Gb Sata Seagate FDD:1.44Mb Mitsumi CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Scroll Keyboard Mitsumi Monitor 15" Flat LG	2006	ĐNA	1
3309	1CSO	06-2072/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.03 [Máy 12]		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3310	1CSO	06-0935/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1X03.07 [Máy 27]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 8I915 PL-G RAM: DDRam 512/433 Kingmax HDD: 80.0 Gb Maxtor SATA FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Card màn hình Gigabyte NX62TC Keyboard Mitsumi Mouse quang M166 Case ATX 420W CD LG 52X Monitor 17" Flat LIKOM	2006	TQ	1
3311	1CSO	06-0936/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1X03.07 [Máy 28]		2006	TQ	1
3312	1CSO	06-0937/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1X03.07 [Máy 29]		2006	TQ	1
3313	1CSO	06-2073/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 01]	Main: ASUS P5PL2-C, Chip Intel 945PL, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Core 2 Duo-Core 2EE). CPU: P4 -D2.8Ghz/755, 1X2 MBK DDR: 1GB/533 King max HDD: 160.0 Gb Sata Seagate FDD:1.44Mb Mitsumi CD-R: 52X LG Case + nguồn 450W Card VGA: NX62TC - 256MB Mouse Optical (210) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3314	1CSO	06-2074/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 02]		2006	ĐNA	1
3315	1CSO	06-2075/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 03]		2006	ĐNA	1
3316	1CSO	06-2076/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 04]		2006	ĐNA	1
3317	1CSO	06-2077/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 05]		2006	ĐNA	1
3318	1CSO	06-2078/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 06]		2006	ĐNA	1
3319	1CSO	06-2079/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 07]		2006	ĐNA	1
3320	1CSO	06-2080/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 08]		2006	ĐNA	1
3321	1CSO	06-2081/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 09]		2006	ĐNA	1
3322	1CSO	06-2082/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 10]		2006	ĐNA	1
3323	1CSO	06-2083/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 11]		2006	ĐNA	1
3324	1CSO	06-2084/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R1GB 1X03.08 [Máy 12]		2006	ĐNA	1
3325	1CSO	06-2068/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 1X03.04 [Máy 03]		2006	ĐNA	1
3326	1CSO	06-2085/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz [TH. MINH]	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3327	1CSO	06-2091/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz [C HỢI]	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3328	1CSO	06-2101/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz (T Cư)	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3329	1CSO	06-0104/00	Máy vi tính P4 - 3.2 Gb [HQUỐC]	CPU Intel Pentium 4 3.2Ghz socket 775 Mainboard Gigabyte 8I915G - DUO RAM:Ddram2 256/533 kingmax HDD:82.3Gb Hitachi Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanelLan:10/100 Mbps Monitor 17''Flat CTX Keyboard Mitsumi Mouse Quang M166 Case ATX 420W CD ComboLG Webcam 1001 Headphone Naisin 202	2006	TQ	1
3330	1CSO	06-0106/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4/3.2 [T PHIÊN]		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3331	1CSO	06-2121/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3332	1CSO	06-0105/00	Máy vi tính P4 - 3.2 Gb [HQUỐC] [Q.VINH]		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3333	1CSO	06-2092/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3334	1CSO	06-2115/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz [HT]	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 1GB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3335	1CSO	06-2108/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3336	1CSO	06-2113/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3337	1CSO	06-0101/00	CPU P4 - 3.2 Gb [HQUỐC]	CPU Intel Pentium 4 3.2Ghz socket 775 Mainboard Gigabyte 8I915G - DUO RAM:Ddram2 256/533 kingmax HDD:82.3Gb Hitachi Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanelLan:10/100 Mbps Monitor 17''Flat CTX (Chuyển cho KTH CH-06/05) Keyboard Mitsumi Mouse Quang M166 Case ATX 420W CD ComboLG Webcam 1001 Headphone Naisin 202	2006	TQ	1
3338	1CSO	06-0102/00	CPU P4 - 3.2 Gb [HQUỐC]		2006	TQ	1
3339	1CSO	06-0103/00	CPU P4 - 3.2 Gb [HQUỐC]		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3340	1CSO	06-2093/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz [CÔ CÚC]	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3341	1CSO	06-2094/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz [TH.PHƯỚC]		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3342	1CSO	06-2099/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz [TH HOÀN]	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3343	1CSO	06-2086/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz [Thầy Hiếu]	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3344	1CSO	06-2087/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz		2006	ĐNA	1
3345	1CSO	06-0123/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R2561B00.9A [Máy 02]		2006	TQ	1
3346	1CSO	06-0122/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 1B00.9B [Máy 03]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Esys 915 RAM:Ram256 /400kingmax HDD:82.3Gb Hitachi 7200rpm Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Monitor 17'' Flat CTX Keyboard Mitsumi Mouse Quang M166 Case ATX 420W(good power). CD RW 523252 Asus	2006	TQ	1
3347	1CSO	06-0183/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1B00.9C [Máy 01]		2006	TQ	1
3348	1CSO	06-0184/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1B00.9C [Máy 02]		2006	TQ	1
3349	1CSO	06-1232/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1B00.9C [Máy 03]	Mainboard: GA 915G-MF, Socket 775. CPU Intel P4-3.0Ghz, Socket 775 RAM: DDRam king max 512Mb HDD: 82.3Gb Hitachi Sata FDD:1.44Mb Sony CD-RW Lite-on Keyboard Mitsumi Mouse quang Monitor: Viewsonic 17" LCD	2006	TQ	1
3350	1CSO	06-4060/00	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3351	1CSO	06-4060/01	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3352	1CSO	06-4060/02	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3353	1CSO	06-4060/03	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3354	1CSO	06-4060/04	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3355	1CSO	06-4060/05	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3356	1CSO	06-4060/06	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3357	1CSO	06-4060/07	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3358	1CSO	06-4060/08	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3359	1CSO	06-4060/09	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3360	1CSO	06-4060/10	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3361	1CSO	06-4060/11	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3362	1CSO	06-4060/12	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3363	1CSO	06-4060/13	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3364	1CSO	06-4060/14	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3365	1CSO	06-4060/15	Máy vi tính DELL	Celeron Dell	2006	VN	1
3366	1CSO	06-2104/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz		2006	ĐNA	1
3367	1CSO	06-2102/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3368	1CSO	06-2103/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz		2006	ĐNA	1
3369	1CSO	06-0112/00	Máy vi tính P4 - 3.2 Gb [HQUỐC] [LIÊN]		2006	TQ	1
3370	1CSO	06-0097/00	Máy vi tính P4 [HQUỐC] [Máy VP11]		2006	TQ	1
3371	1CSO	06-0098/00	Máy vi tính P4 [HQUỐC] [Máy VP12]	CPU Intel P43.2 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 8I945GMF RAM:DDRam2 512 /533 *2kingmax HDD:250Gb*2 Maxtor 7200rpm Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse Quang M166 Case ATX 420W(good power). DVD Combo LG Monitor 17''Flat Likom	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3372	1CSO	06-2097/00	Máy vi tính P4 [HQUỐC] [Máy VP10]	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3373	1CSO	06-2098/00	Máy bộ [HQUỐC] [Máy GV9]		2006	ĐNA	1
3374	1CSO	06-0094/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.01 [Máy VP 10]	CPU Intel P43.0 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 8I915 G - DUO RAM:DDRam2 256 /533 *2kingmax HDD:82.3Gb Hitachi 7200rpm Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanelLan:10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Case ATX 420W(good power). CD Rom LG 52X Monitor 17''Flat Likom	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3375	1CSO	06-0096/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R512 1H09.01 [Máy 35]		2006	TQ	1
3376	1CSO	06-0867/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 01]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 8I915 MD-G RAM: DDRam 256*2 PNY Bus 400 HDD: 41.1Gb Hitachi 7200rpm FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Gigabyte Mouse Gigabyte quang Case ATX 400W CD LG 52X Monitor LG 15" Flat	2006	TQ	1
3377	1CSO	06-0868/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 02]		2006	TQ	1
3378	1CSO	06-0869/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 03]		2006	TQ	1
3379	1CSO	06-0870/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 04]		2006	TQ	1
3380	1CSO	06-0871/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 05]		2006	TQ	1
3381	1CSO	06-0872/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 06]		2006	TQ	1
3382	1CSO	06-0873/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 07]		2006	TQ	1
3383	1CSO	06-0874/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 08]		2006	TQ	1
3384	1CSO	06-0875/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 09]		2006	TQ	1
3385	1CSO	06-0876/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 10]		2006	TQ	1
3386	1CSO	06-0877/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 11]		2006	TQ	1
3387	1CSO	06-0878/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 12]		2006	TQ	1
3388	1CSO	06-0879/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 13]		2006	TQ	1
3389	1CSO	06-0880/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 14]		2006	TQ	1
3390	1CSO	06-0881/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 15]		2006	TQ	1
3391	1CSO	06-0882/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 16]		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3392	1CSO	06-0883/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 17]		2006	TQ	1
3393	1CSO	06-0884/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 18]		2006	TQ	1
3394	1CSO	06-0885/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 19]		2006	TQ	1
3395	1CSO	06-0886/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 20]		2006	TQ	1
3396	1CSO	06-0887/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 21]		2006	TQ	1
3397	1CSO	06-0888/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 22]		2006	TQ	1
3398	1CSO	06-0889/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 23]		2006	TQ	1
3399	1CSO	06-0890/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 24]		2006	TQ	1
3400	1CSO	06-0891/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 25]		2006	TQ	1
3401	1CSO	06-0892/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 26]		2006	TQ	1
3402	1CSO	06-0893/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 27]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 8I915 MD-G RAM: DDRam 256*2 PNY Bus 400 HDD: 41.1Gb Hitachi 7200rpm FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Gigabyte Mouse Gigabyte quang Case ATX 400W CD LG 52X Monitor LG 15" Flat	2006	TQ	1
3403	1CSO	06-0894/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 28]		2006	TQ	1
3404	1CSO	06-0895/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 29]		2006	TQ	1
3405	1CSO	06-0896/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 30]		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3406	1CSO	06-0903/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 31]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Intel D101-GGCL RAM: DDRam 512/533 Kingmax HDD: 41.1Gb Hitachi 7200rpm FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Gigabyte Mouse Mitsumi Case ATX 400W CD LG 52X Monitor LG 15" Flat	2006	TQ	1
3407	1CSO	06-0904/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 32]		2006	TQ	1
3408	1CSO	06-0905/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 33]		2006	TQ	1
3409	1CSO	06-0906/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 34]		2006	TQ	1
3410	1CSO	06-0907/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 35]		2006	TQ	1
3411	1CSO	06-0908/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 36]		2006	TQ	1
3412	1CSO	06-0909/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 37]		2006	TQ	1
3413	1CSO	06-0910/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 38]		2006	TQ	1
3414	1CSO	06-0911/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 39]		2006	TQ	1
3415	1CSO	06-0912/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 40]		2006	TQ	1
3416	1CSO	06-0913/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 41]		2006	TQ	1
3417	1CSO	06-0914/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 42]		2006	TQ	1
3418	1CSO	06-0915/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 43]		2006	TQ	1
3419	1CSO	06-0916/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 44]		2006	TQ	1
3420	1CSO	06-0917/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 45]		2006	TQ	1
3421	1CSO	06-0918/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 46]		2006	TQ	1
3422	1CSO	06-0919/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 47]		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3423	1CSO	06-0920/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 48]		2006	TQ	1
3424	1CSO	06-0921/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 49]		2006	TQ	1
3425	1CSO	06-0922/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 50]		2006	TQ	1
3426	1CSO	06-0923/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 51]		2006	TQ	1
3427	1CSO	06-0924/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 52]		2006	TQ	1
3428	1CSO	06-0925/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 53]		2006	TQ	1
3429	1CSO	06-0926/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 54]		2006	TQ	1
3430	1CSO	06-0927/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 55]		2006	TQ	1
3431	1CSO	06-0928/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 56]		2006	TQ	1
3432	1CSO	06-0929/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 57]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Intel D101-GGCL RAM: DDRam 512/533 Kingmax HDD: 41.1Gb Hitachi 7200rpm FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Keyboard Gigabyte Mouse Mitsumi Case ATX 400W CD LG 52X Monitor LG 15" Flat	2006	TQ	1
3433	1CSO	06-0930/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 58]		2006	TQ	1
3434	1CSO	06-0931/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 59]		2006	TQ	1
3435	1CSO	06-0932/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H05.02 [Máy 60]		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3436	1CSO	06-2251/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1E03.3B [Máy 04]	ProcessorIntel Pentium 4 3.0GHz, bus 800 cache 2MB Socket 775; MainboardMS ECS 945G-M3 (Intel 945G & ICH7- S/p Prescott & Pentium D Processor,- FSB 1066/800-MHz, support HT & Dual core, Dual channel DDR-II 667/533 up to 2Gb, 1xPCI Express 16X, 1xPCI Express 1X,2xPCI, Sound 8 channel, VGA Intel GMA950 max.192MB, LAN Gigabit, 2xIEEE1394, 4xSATA II, 8xUSB 2.0); GraphicsVGA Intel GMA950 max.192MB; Audio5.1 Channel HD Audio AC97; NIC Gigabit10/100/1000Mbps Intergrated Fast Ethernet; Memory512MB DDRamII Kingston bus 533; HDD80GB HDD Samsung (7,200Rmp, SATA 150Mbps, 8MB Cache); Optical DriverCD ROM 52X Max, IDEMonitor; Monitor 17" Elead Flat CRT LG; PowerCase Elead 38 độ with 450W; Peripheral Keyboard PS/2, Optical Mouse Scroll; Acessories Cooler Master Fan	2006	VN	1
3437	1CSO	06-2252/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1E03.3B [Máy 05]		2006	VN	1
3438	1CSO	06-2253/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 01]		2006	VN	1
3439	1CSO	06-2254/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 02]		2006	VN	1
3440	1CSO	06-2255/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 03]		2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3441	1CSO	06-2256/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 04]		2006	VN	1
3442	1CSO	06-2257/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 05]		2006	VN	1
3443	1CSO	06-2258/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 06]		2006	VN	1
3444	1CSO	06-2259/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 07]		2006	VN	1
3445	1CSO	06-2260/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 08]		2006	VN	1
3446	1CSO	06-2261/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 09]		2006	VN	1
3447	1CSO	06-2262/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 10]		2006	VN	1
3448	1CSO	06-2263/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 11]		2006	VN	1
3449	1CSO	06-2264/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 12]		2006	VN	1
3450	1CSO	06-2265/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 13]		2006	VN	1
3451	1CSO	06-2266/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 14]		2006	VN	1
3452	1CSO	06-2267/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 15]		2006	VN	1
3453	1CSO	06-2268/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 16]		2006	VN	1
3454	1CSO	06-2269/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 17]		2006	VN	1
3455	1CSO	06-2270/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 18]		2006	VN	1
3456	1CSO	06-2271/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 19]		2006	VN	1
3457	1CSO	06-2272/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 20]		2006	VN	1
3458	1CSO	06-2273/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 21]		2006	VN	1
3459	1CSO	06-2274/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 22]		2006	VN	1
3460	1CSO	06-2275/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 23]		2006	VN	1
3461	1CSO	06-2276/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 24]		2006	VN	1
3462	1CSO	06-2277/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 25]		2006	VN	1
3463	1CSO	06-2278/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 26]		2006	VN	1
3464	1CSO	06-2279/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 27]		2006	VN	1
3465	1CSO	06-2280/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 28]		2006	VN	1
3466	1CSO	06-2281/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 29]		2006	VN	1
3467	1CSO	06-2282/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 30]		2006	VN	1
3468	1CSO	06-2283/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 31]		2006	VN	1
3469	1CSO	06-2284/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 32]		2006	VN	1
3470	1CSO	06-2285/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 33]		2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3471	1CSO	06-2286/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 34]		2006	VN	1
3472	1CSO	06-2287/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 35]		2006	VN	1
3473	1CSO	06-2288/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 36]		2006	VN	1
3474	1CSO	06-2289/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 37]		2006	VN	1
3475	1CSO	06-2290/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 38]		2006	VN	1
3476	1CSO	06-2291/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 39]		2006	VN	1
3477	1CSO	06-2292/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 40]		2006	VN	1
3478	1CSO	06-2293/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 41]		2006	VN	1
3479	1CSO	06-2294/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 42]		2006	VN	1
3480	1CSO	06-2295/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 43]		2006	VN	1
3481	1CSO	06-2296/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 44]		2006	VN	1
3482	1CSO	06-2297/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 45]		2006	VN	1
3483	1CSO	06-2298/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 46]		2006	VN	1
3484	1CSO	06-2299/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 47]		2006	VN	1
3485	1CSO	06-2300/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 48]		2006	VN	1
3486	1CSO	06-2301/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 49]		2006	VN	1
3487	1CSO	06-2302/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 50]		2006	VN	1
3488	1CSO	06-2303/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 51]		2006	VN	1
3489	1CSO	06-2304/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 52]		2006	VN	1
3490	1CSO	06-2305/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 53]		2006	VN	1
3491	1CSO	06-2306/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 54]		2006	VN	1
3492	1CSO	06-2307/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 55]		2006	VN	1
3493	1CSO	06-2308/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 56]		2006	VN	1
3494	1CSO	06-2309/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 57]		2006	VN	1
3495	1CSO	06-2369/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 58]		2006	VN	1
3496	1CSO	06-2400/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.01 [Máy 59]		2006	VN	1
3497	1CSO	06-2310/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 01]		2006	VN	1
3498	1CSO	06-2311/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 02]		2006	VN	1
3499	1CSO	06-2312/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 03]		2006	VN	1
3500	1CSO	06-2313/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 04]		2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3501	1CSO	06-2314/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 05]		2006	VN	1
3502	1CSO	06-2315/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 06]		2006	VN	1
3503	1CSO	06-2316/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 07]		2006	VN	1
3504	1CSO	06-2317/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 08]		2006	VN	1
3505	1CSO	06-2318/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 09]		2006	VN	1
3506	1CSO	06-2319/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 10]		2006	VN	1
3507	1CSO	06-2320/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 11]		2006	VN	1
3508	1CSO	06-2321/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 12]		2006	VN	1
3509	1CSO	06-2322/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 13]		2006	VN	1
3510	1CSO	06-2323/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 14]		2006	VN	1
3511	1CSO	06-2324/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 15]		2006	VN	1
3512	1CSO	06-2325/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 16]		2006	VN	1
3513	1CSO	06-2326/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 17]		2006	VN	1
3514	1CSO	06-2327/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 18]		2006	VN	1
3515	1CSO	06-2328/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 19]		2006	VN	1
3516	1CSO	06-2329/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 20]		2006	VN	1
3517	1CSO	06-2330/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 21]		2006	VN	1
3518	1CSO	06-2331/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 22]		2006	VN	1
3519	1CSO	06-2332/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 23]		2006	VN	1
3520	1CSO	06-2333/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 24]		2006	VN	1
3521	1CSO	06-2334/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 25]		2006	VN	1
3522	1CSO	06-2335/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 26]		2006	VN	1
3523	1CSO	06-2336/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 27]		2006	VN	1
3524	1CSO	06-2337/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 28]		2006	VN	1
3525	1CSO	06-2338/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 29]		2006	VN	1
3526	1CSO	06-2339/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 30]		2006	VN	1
3527	1CSO	06-2340/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 31]		2006	VN	1
3528	1CSO	06-2341/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 32]		2006	VN	1
3529	1CSO	06-2342/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 33]		2006	VN	1
3530	1CSO	06-2343/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 34]		2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3531	1CSO	06-2344/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 35]		2006	VN	1
3532	1CSO	06-2345/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 36]		2006	VN	1
3533	1CSO	06-2346/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 37]		2006	VN	1
3534	1CSO	06-2347/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 38]		2006	VN	1
3535	1CSO	06-2348/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 39]		2006	VN	1
3536	1CSO	06-2349/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 40]		2006	VN	1
3537	1CSO	06-2350/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 41]		2006	VN	1
3538	1CSO	06-2351/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 42]		2006	VN	1
3539	1CSO	06-2352/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 43]		2006	VN	1
3540	1CSO	06-2353/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 44]		2006	VN	1
3541	1CSO	06-2354/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 45]		2006	VN	1
3542	1CSO	06-2355/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 46]		2006	VN	1
3543	1CSO	06-2356/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 47]		2006	VN	1
3544	1CSO	06-2357/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 48]		2006	VN	1
3545	1CSO	06-2358/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 49]		2006	VN	1
3546	1CSO	06-2359/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 50]		2006	VN	1
3547	1CSO	06-2360/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 51]		2006	VN	1
3548	1CSO	06-2361/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 52]		2006	VN	1
3549	1CSO	06-2362/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 53]		2006	VN	1
3550	1CSO	06-2363/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 54]		2006	VN	1
3551	1CSO	06-2364/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 55]		2006	VN	1
3552	1CSO	06-2365/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 56]		2006	VN	1
3553	1CSO	06-2366/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 57]		2006	VN	1
3554	1CSO	06-2367/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 58]		2006	VN	1
3555	1CSO	06-2368/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H02.02 [Máy 59]		2006	VN	1
3556	1CSO	06-2399/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 30]		2006	VN	1
3557	1CSO	06-2370/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 01]		2006	VN	1
3558	1CSO	06-2371/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 02]		2006	VN	1
3559	1CSO	06-2372/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 03]		2006	VN	1
3560	1CSO	06-2373/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 04]		2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3561	1CSO	06-2374/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 05]		2006	VN	1
3562	1CSO	06-2375/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 06]		2006	VN	1
3563	1CSO	06-2376/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 07]		2006	VN	1
3564	1CSO	06-2377/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 08]		2006	VN	1
3565	1CSO	06-2378/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 09]		2006	VN	1
3566	1CSO	06-2379/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 10]		2006	VN	1
3567	1CSO	06-2380/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 11]		2006	VN	1
3568	1CSO	06-2381/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 12]		2006	VN	1
3569	1CSO	06-2382/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 13]		2006	VN	1
3570	1CSO	06-2383/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 14]		2006	VN	1
3571	1CSO	06-2384/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 15]		2006	VN	1
3572	1CSO	06-2385/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 16]		2006	VN	1
3573	1CSO	06-2386/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 17]		2006	VN	1
3574	1CSO	06-2387/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 18]		2006	VN	1
3575	1CSO	06-2388/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 19]		2006	VN	1
3576	1CSO	06-2389/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 20]		2006	VN	1
3577	1CSO	06-2390/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 21]		2006	VN	1
3578	1CSO	06-2391/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 22]		2006	VN	1
3579	1CSO	06-2392/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 23]		2006	VN	1
3580	1CSO	06-2393/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 24]		2006	VN	1
3581	1CSO	06-2394/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 25]		2006	VN	1
3582	1CSO	06-2395/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 26]		2006	VN	1
3583	1CSO	06-2396/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 27]		2006	VN	1
3584	1CSO	06-2397/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 28]		2006	VN	1
3585	1CSO	06-2398/00	Máy tính [FPT ELEAD] P 4 / R512 1H04.01 [Máy 29]		2006	VN	1
3586	1CSO	06-0187/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 [THẦY THỌ]		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3587	1CSO	06-0186/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 [THẦY HIỂN]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 81915G-DUO RAM: Ram 256*2 Kingmax Buss 400 HDD:82.3Gb Hitachi 7200rpm Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Monitor 17'' CRT 710E LG Keyboard Mitsumi Mouse Quang M166 Case ATX 420W(good power).	2006	TQ	1
3588	1CSO	06-2943/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN CE 2.4 Ghz	Ce 2.4 GH / 256MB / 40GB Mainboard ASUS. Màn hình LCD	2006	VN	1
3589	1CSO	06-2944/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN CE 2.4 Ghz	Ce 2.4 GH / 256MB / 40GB Mainboard ASUS. Màn hình LCD	2006	VN	1
3590	1CSO	06-2945/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN CE 2.4 Ghz	Ce 2.4 GH / 256MB / 40GB Mainboard ASUS. Màn hình LCD	2006	VN	1
3591	1CSO	06-2946/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN CE 2.4 Ghz	Ce 2.4 GH / 256MB / 40GB Mainboard ASUS. Màn hình LCD	2006	VN	1
3592	1CSO	06-2947/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN CE 2.4 Ghz	Ce 2.4 GH / 256MB / 40GB Mainboard ASUS. Màn hình LCD	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3593	1CSO	06-2948/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN CE 2.4 Ghz	Ce 2.4 GH / 256MB / 40GB Mainboard ASUS. Màn hình LCD	2006	VN	1
3594	1CSO	06-1852/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz	Main: ASUS P5LD2-VM, Chip Intel 945G, PCI Ex 16X, VGA + Sound (8ch) + Lan 1G, Dual 4 DDR2-667, 8 USB 2.0, (Core 2 Duo). CPU: P4 -2.8D Ghz/755,2x2 MBK DDR: 512Mb King max HDD: 80.00Gb Sata Hitachi FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Optical Keyboard Mitsumi Monitor 17" LCD Viewsonic	2006	ĐNA	1
3595	1CSO	06-1853/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3596	1CSO	06-1854/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3597	1CSO	06-1855/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3598	1CSO	06-1856/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3599	1CSO	06-1857/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3600	1CSO	06-1858/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3601	1CSO	06-1859/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3602	1CSO	06-1860/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3603	1CSO	06-1861/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3604	1CSO	06-1862/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3605	1CSO	06-1863/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.8 Ghz		2006	ĐNA	1
3606	1CSO	06-2949/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3607	1CSO	06-2950/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3608	1CSO	06-2951/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3609	1CSO	06-2952/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3610	1CSO	06-2953/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3611	1CSO	06-2954/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3612	1CSO	06-2955/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3613	1CSO	06-2956/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3614	1CSO	06-2957/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3615	1CSO	06-2958/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3616	1CSO	06-2959/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3617	1CSO	06-2960/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3618	1CSO	06-2961/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3619	1CSO	06-2962/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3620	1CSO	06-2933/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB	P4 2.4 GH, 512MB, 40GB Mainboard ASUS Màn hình LCD)	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3621	1CSO	06-2934/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3622	1CSO	06-2935/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3623	1CSO	06-2936/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3624	1CSO	06-2937/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3625	1CSO	06-2938/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3626	1CSO	06-2939/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3627	1CSO	06-2940/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3628	1CSO	06-2941/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1
3629	1CSO	06-2942/00	MÁY TÍNH SINH VIÊN P4 2.4 Ghz / RAM 512 MB		2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3630	1CSO	06-0898/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.40 / R256 1B00.03 [Máy 108]	CPU Celeron 2.4 Ghz, socket 478 Mainboard Asrock P4 I48 RAM: DDRam 256/400 HDD: 41.1Gb Hitachi 7200rpm Cáp HDD FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Lan:10/100 Mbps Card màn hình MX400 Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi CD LG 52X Monitor LG 15" Flat	2006	TQ	1
3631	1CSO	06-3764/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 01]	0	2006	VN	1
3632	1CSO	06-3765/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 02]	0	2006	VN	1
3633	1CSO	06-3766/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 03]	0	2006	VN	1
3634	1CSO	06-3767/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 04]	0	2006	VN	1
3635	1CSO	06-3768/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 05]	0	2006	VN	1
3636	1CSO	06-3769/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 06]	0	2006	VN	1
3637	1CSO	06-3770/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 07]	0	2006	VN	1
3638	1CSO	06-3771/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 08]	0	2006	VN	1
3639	1CSO	06-3772/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 09]	0	2006	VN	1
3640	1CSO	06-3773/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 10]	0	2006	VN	1
3641	1CSO	06-3774/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 11]	0	2006	VN	1
3642	1CSO	06-3775/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 12]	0	2006	VN	1
3643	1CSO	06-3776/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 13]	0	2006	VN	1
3644	1CSO	06-3777/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 14]	0	2006	VN	1
3645	1CSO	06-3778/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 15]	0	2006	VN	1
3646	1CSO	06-3779/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 16]	0	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3647	1CSO	06-3780/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 17]	0	2006	VN	1
3648	1CSO	06-3781/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 18]	0	2006	VN	1
3649	1CSO	06-3782/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 19]	0	2006	VN	1
3650	1CSO	06-3783/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 20]	0	2006	VN	1
3651	1CSO	06-3784/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 21]	0	2006	VN	1
3652	1CSO	06-4002/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 01]	0	2006	VN	1
3653	1CSO	06-4003/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 02]	0	2006	VN	1
3654	1CSO	06-4004/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 03]	0	2006	VN	1
3655	1CSO	06-4005/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 04]	0	2006	VN	1
3656	1CSO	06-4006/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 05]	0	2006	VN	1
3657	1CSO	06-4007/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 06]	0	2006	VN	1
3658	1CSO	06-4008/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 07]	0	2006	VN	1
3659	1CSO	06-4009/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 08]	0	2006	VN	1
3660	1CSO	06-4010/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 09]	0	2006	VN	1
3661	1CSO	06-4011/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 10]	0	2006	VN	1
3662	1CSO	06-4012/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 11]	0	2006	VN	1
3663	1CSO	06-4013/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 12]	0	2006	VN	1
3664	1CSO	06-4014/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 13]	0	2006	VN	1
3665	1CSO	06-4015/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 14]	0	2006	VN	1
3666	1CSO	06-4016/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 15]	0	2006	VN	1
3667	1CSO	06-4017/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 16]	0	2006	VN	1
3668	1CSO	06-4018/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 17]	0	2006	VN	1
3669	1CSO	06-4019/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 18]	0	2006	VN	1
3670	1CSO	06-4020/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 19]	0	2006	VN	1
3671	1CSO	06-4021/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 20]	0	2006	VN	1
3672	1CSO	06-4022/00	Máy vi tính củ P2 1X05.15 [Máy 21]	0	2006	VN	1
3673	1CSO	06-1837/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 27]		2006	ĐNA	1
3674	1CSO	06-1838/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 28]		2006	ĐNA	1
3675	1CSO	06-1839/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 29]		2006	ĐNA	1
3676	1CSO	06-1840/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 30]		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3677	1CSO	06-1841/00	Máy bộ HƯNG QUỐC P4 / R512 1V05.08 [Máy 01]		2006	ĐNA	1
3678	1CSO	06-1842/00	Máy bộ HƯNG QUỐC P4 / R512 1V05.08 [Máy 02]		2006	ĐNA	1
3679	1CSO	06-1843/00	Máy bộ HƯNG QUỐC P4 / R512 1V05.08 [Máy 03]		2006	ĐNA	1
3680	1CSO	06-1844/00	Máy bộ HƯNG QUỐC P4 / R512 1V05.08 [Máy 04]		2006	ĐNA	1
3681	1CSO	06-1845/00	Máy bộ HƯNG QUỐC P4 / R512 1V05.08 [Máy 05]		2006	ĐNA	1
3682	1CSO	06-1846/00	Máy bộ HƯNG QUỐC P4 / R512 1V05.08 [Máy 06]		2006	ĐNA	1
3683	1CSO	06-1847/00	Máy bộ HƯNG QUỐC P4 / R512 1V05.08 [Máy 07]		2006	ĐNA	1
3684	1CSO	06-1848/00	Máy bộ HƯNG QUỐC P4 / R512 1V05.08 [Máy 08]		2006	ĐNA	1
3685	1CSO	06-1849/00	Máy bộ HƯNG QUỐC P4 / R512 1V05.08 [Máy 09]		2006	ĐNA	1
3686	1CSO	06-1850/00	Máy bộ HƯNG QUỐC P4 / R512 1V05.08 [Máy 10]		2006	ĐNA	1
3687	1CSO	06-1806/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 01]	Main: ASUS P5GV-MX, Chip Intel 915GV, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G, Dual 4 DDR400, 8 USB 2.0. CPU: P4 -3.06 Ghz/755 DDR: 512Mb King max HDD: 80.00Gb Sata Hitachi FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Mitsumi Croll Keyboard Mitsumi Monitor 15" Flat-LG	2006	ĐNA	1
3688	1CSO	06-1807/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 02]		2006	ĐNA	1
3689	1CSO	06-1808/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 03]		2006	ĐNA	1
3690	1CSO	06-1809/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 04]		2006	ĐNA	1
3691	1CSO	06-1810/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 05]		2006	ĐNA	1
3692	1CSO	06-1811/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 06]		2006	ĐNA	1
3693	1CSO	06-1812/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 07]		2006	ĐNA	1
3694	1CSO	06-1813/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 08]		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3695	1CSO	06-1814/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 09]		2006	ĐNA	1
3696	1CSO	06-1815/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 10]		2006	ĐNA	1
3697	1CSO	06-1816/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 11]		2006	ĐNA	1
3698	1CSO	06-1817/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 12]		2006	ĐNA	1
3699	1CSO	06-1818/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 13]		2006	ĐNA	1
3700	1CSO	06-1819/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 14]		2006	ĐNA	1
3701	1CSO	06-1820/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 15]		2006	ĐNA	1
3702	1CSO	06-1821/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 16]		2006	ĐNA	1
3703	1CSO	06-1827/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 17]	Main: ASUS P5GV-MX, Chip Intel 915GV, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G, Dual 4 DDR400, 8 USB 2.0. CPU: P4 -3.06 Ghz/755 DDR: 512Mb King max HDD: 80.00Gb Sata Hitachi FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Mitsumi Croll Keyboard Mitsumi Monitor 15" Flat-LG	2006	ĐNA	1
3704	1CSO	06-1828/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 18]		2006	ĐNA	1
3705	1CSO	06-1829/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 19]		2006	ĐNA	1
3706	1CSO	06-1830/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 20]		2006	ĐNA	1
3707	1CSO	06-1831/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 21]		2006	ĐNA	1
3708	1CSO	06-1832/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 22]		2006	ĐNA	1
3709	1CSO	06-1833/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 23]		2006	ĐNA	1
3710	1CSO	06-1834/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 24]		2006	ĐNA	1
3711	1CSO	06-1835/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 25]		2006	ĐNA	1
3712	1CSO	06-1836/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X05.14 [Máy 26]		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3713	1CSO	06-0182/00	Máy vi tính P4 2.66 Ghz [HQUỐC] [T.TÂM]	CPU Intel P4 2.66 GHZ,socket 775 Mainboard Gigabyte 915 G-MF RAM: Ram 256*2 Kingmax HDD:82.3Gb Hitachi 7200rpm Sata FDD:1.44Mb Sony Graphic:Intel Extreme Graphics Max 64 Mb + 8X AGP Port. Sound: Support 6 chanel Lan:10/100 Mbps Monitor 17'' Flat CTX Keyboard Mitsumi Mouse Quang M166 Case ATX 420W(good power). DVD Combo LG	2006	TQ	1
3714	1CSO	06-2105/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz [TH TÁN]	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3715	1CSO	06-2106/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz [TH DUNG]		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3716	1CSO	06-2088/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1
3717	1CSO	06-2089/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 D2.8Ghz		2006	ĐNA	1
3718	1CSO	06-1706/00	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17”, mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1
3719	1CSO	06-1706/02	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17”, mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1
3720	1CSO	06-1706/03	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17”, mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1
3721	1CSO	06-1706/04	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17”, mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3722	1CSO	06-1706/05	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17", mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1
3723	1CSO	06-1706/06	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17", mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1
3724	1CSO	06-1706/01	Máy tính Pentium 4		2006	ĐNA	1
3725	1CSO	06-1706/010	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17", mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1
3726	1CSO	06-1706/011	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17", mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1
3727	1CSO	06-1706/07	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17", mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1
3728	1CSO	06-1706/08	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17", mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1
3729	1CSO	06-1706/09	Máy tính Pentium 4	CD Room. FDD, Monitor17", mouse, keybroad, HDD 40GB.	2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3730	1CSO	06-1233/00	Máy bộ [HQUỐC] văn phòng PIV 3.0Ghz	Mainboard: GA 915G-MF, Socket 775. CPU Intel P4-3.0Ghz, Socket 775 RAM: DDRam king max 512Mb HDD: 82.3Gb Hitachi Sata FDD:1.44Mb Sony CD-RW Lite-on Keyboard Mitsumi Mouse quang Monitor: Viewsonic 17" LCD	2006	TQ	1
3731	1CSO	06-3222/00	Máy xay thịt	0	2006	VN	1
3732	1CSO	06-3958/00	Mô hình xe nâng (Dùng sửa chữa)	0	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3733	1CSO	06-2028/00	NỒI HẤP ĐỂ BÀN HSX: STURDY - ĐÀI LOAN* Model: SA-232X	-Kích thước trong : Inox #304 F 230mm x 390mm -Dung tích buồng hấp : 16 lít -Điện áp : 220-240V; 1.5KW; 6.5A -Nhiệt độ/Aùp suất: không bọc/có bọc/chất lỏng 115-1340C/0.9-2.1Kg/cm2 -Nhiệt độ thiết kế : 140°C-An tòan : Quá nhiệt (mức nước thấp) công tắt ngắt điện Van an tòan và van xả Van xả khẩn cấp Thanh giữ cửa an tòan Công tắc điều chỉnh ap suất -Chứng nhận an tòan : CE-EMC,LVD CE-MDD Lòng nồi ASME/ tiêu chuẩn Mỹ -Phụ kiện chuẩn : 01 Hộp hấp tiệt trùng, 01 khay	2006	DL	1
3734	1CSO	06-0951/00	TỦ HẤP XÚC XÍCH, Model: CHA-1	Cấu tạo tủ gồm 4 lớp, Lớp trong cùng chứa nước và có trang bị hệ thống tự động cung cấp và bổ sung nước, Hơi nước được phát tán đều trong từng ngóc ngách trong tủ làm cho sản phẩm nào cũng hấp thụ được nhiệt của hơi nước, Không có hiện tượng đọng nước trên bề mặt của sản phẩm. Tủ được cung cấp với : 01 Xe đẩy và	2006	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3735	1CSO	06-2026/00	NỒI HẤP TIỆT TRÙNG - Autoclave NSX : NGA * Model: BK 75	- Dung tích : 75 lít - Áp lực hơi của nồi hấp : 0,22 mPA ~ 2,2 kg/ cm2 - Hiển thị áp suất qua đồng hồ chỉ kim - Nồi được chia thành 2 lớp, với 3 hộp lồng bằng Inox - Số lần sử dụng : > 1250 chu kỳ - Kích thước buồng hơi : Ø 400 + 4 mm - Kích thước ngoài : (dài x rộng x cao) 740 x 570 x1070 mm - Trọng lượng : 140 kg - Công suất: 14 KVA - Nguồn điện: xoay chiều 3 pha 380	2006	Nga	1
3736	1CSO	06-1851/00	LATOP SONY VAIO VGN-SZ240P06	Centrino Core Duo T2400 1.83Ghz x2 (2048K Cache) FSB 667 DDRAM 512 Mb HDD 80 GB Sata Display 13.3" Xbrite VGA 128Mb DVD + CDRW Modem V92 56Kb / NIC 10/100 Mbps / MS Slot / Wifi Win XP Pro. Túi xách + Chuột quang	2006	USA	1
3737	1CSO	06-2126/00	Notebook ACER AS 3628AWXMI	0	2006	VN	1
3738	1CSO	06-3960/00	Máy chiếu có giá đỡ	0	2006	VN	1
3739	1CSO	06-1283/00	Đế xoay + bộ điều khiển	0	2006	DL	1
3740	1CSO	06-1284/00	Đế xoay + bộ điều khiển	0	2006	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3741	1CSO	06-1285/00	Đế xoay + bộ điều khiển	0	2006	DL	1
3742	1CSO	06-0175/00	Bàn điều khiển	0	2006	VN	1
3743	1CSO	06-1151/00	Bảng điều khiển động cơ điện	0	2006	VN	16
3744	1CSO	06-0174/01	Cổng thông tin Portal	0	2006	VN	1
3745	1CSO	06-0174/02	Elearning (Hệ thống đào tạo qua mạng)	0	2006	VN	1
3746	1CSO	06-0174/03	Khảo thí trực tuyến (OTS)	0	2006	VN	1
3747	1CSO	06-1197/00	MICROSOFT- WINDOWS SVR ENT 2003 R2 English OLP NL AE 1MLP-P72-01871	0	2006	Mỹ	1
3748	1CSO	06-1199/00	MICROSOFT- WINDOWS SVR ENT 2003 R2 32 Bit/x64 Eng AE Disk - P72-01780	0	2006	Mỹ	1
3749	1CSO	06-1198/00	MICROSOFT- WINDOWS SVR CAL 2003 English OLP NL AE Device R18-00210	0	2006	Mỹ	5
3750	1CSO	06-0948/00	Phần mềm điều khiển & phân tích dữ liệu - Agilent MSD Productivity ChemStation Software Mã số: G1729DA, bao gồm Thư viện NIST 98 cho khối phổ Mã số G1033A	Thành phần của hệ thống sắc ký khí khối phổ (Agilent 6890N/5973i GC/MSD System) Chức năng xem ở phụ lục hợp đồng.	2006	Mỹ	1
3751	1CSO	06-2931/00	Nâng cấp phần mềm Quản Lý Sinh Viên: Điểm danh thu học phí Quản lý điểm số các lớp liên kết	Kiểm tra họ tên sinh viên trong cơ sở dữ liệu Phân chia sinh viên vào các quầy để cân đối số lượng phục vụ Sinh viên chờ đến lượt khi nghe loa Phân môn học Nhập điểm (Hỗ trợ nhập điểm kiểu chữ và kiểu số) Bảng tổng kết học kỳ, năm học và toàn khóa In bảng điểm sinh viên liên kết Tra cứu bảng điểm trên trang WEB của HUI Tích hợp hệ thống EDU	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3752	1CSO	06-2412/00	Office Pro 2003 Win32 English Disk kit	0	2006	Microsof	1
3753	1CSO	06-2420/00	Visual Studio Pro 2005 English OLP NL AE	0	2006	Microsof	1
3754	1CSO	06-2421/00	Visual Studio Pro 2005 English Disk kit	0	2006	Microsof	1
3755	1CSO	06-2422/00	MSDN Library 2005 Win32 English 1YR CD	0	2006	Microsof	1
3756	1CSO	06-2423/00	J Builder 2005 Developer	0	2006	Borland	1
3757	1CSO	06-2427/00	Borland C 4.5	0	2006	Borland	1
3758	1CSO	06-2428/00	FrontPage 2003 Win32 English OLP NL AE	0	2006	Microsof	1
3759	1CSO	06-2429/00	FrontPage 2003 Win32 English CD	0	2006	Microsof	1
3760	1CSO	06-2433/00	Norton AntiVirus 2006	0	2006	Symante	1
3761	1CSO	06-2438/00	Oracle Media Kit	0	2006	Oracle	1
3762	1CSO	06-2439/00	IBM Rational Rose Technical Developer Authorized User License + SW Maintenance 12 Months + Media pack	0	2006	IBM	1
3763	1CSO	06-2440/00	IBM Rational ClearCase Floating User License + SW Maintenance 12 Months + Media pack	0	2006	IBM	1
3764	1CSO	06-2441/00	Tomcat 5.5; (Sản phẩm này được sử dụng miễn phí và có thể down load từ mạng internet theo địa chỉ : http://tomcat.apache.org/tomcat-5.5-doc/index.html)	0	2006	Jboss	1
3765	1CSO	06-2442/00	Jbuilder 2006 Developer	0	2006	Borland	1
3766	1CSO	06-2443/00	JBoss; (Sản phẩm này được sử dụng miễn phí và có thể down load từ mạng internet theo địa chỉ : http://jboss.org/products/jbossas)	0	2006	Jboss	1
3767	1CSO	06-2444/00	Project 2003 Win32 English OLP NL AE	0	2006	Microsof	1
3768	1CSO	06-2445/00	Project 2003 Win32 English Media kit	0	2006	Microsof	1
3769	1CSO	06-2446/00	Studio 11 Developer Edition	0	2006	ponent s	1
3770	1CSO	06-2447/00	Dreamweaver 8 MLP Ret	0	2006	Adoble	1
3771	1CSO	06-2448/00	Visual Studio Enterprise 6.0 (Visual Basic, Visual C++, Visual Foxpro, Visual InterDev, Visual J++, Visual Sourcesafe,…); (Sản phẩm này đến nay đã ngừng sản xuất.Chúng tôi sẽ cấp 01 bộ Visual Studio Enterprise	0	2006	Microsof	1
3772	1CSO	06-2449/00	JRun Servers 4 ALP RET 4CPU - 4 User	0	2006	Adoble	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3773	1CSO	06-2450/00	Webgain Studio 4.1 Standard	0	2006	Webgain	1
3774	1CSO	06-2451/00	Visual Programming C++ 6 Starter Kit; (Sản phẩm này đã ngừng sản xuất. Được tích hợp trong bộ sản phẩm Visual Studio Enterprise 6.0 như đã chào ở mục 39)	0	2006	Microsof	1
3775	1CSO	06-2415/00	Windows Svr Std 2003 R2 English OLP NL AE	0	2006	Microsof	4
3776	1CSO	06-2436/00	Oracle Database Standard Edition - 1 Named user plus	0	2006	Oracle	10
3777	1CSO	06-2437/00	First year software update and support Oracle Database	0	2006	Oracle	10
3778	1CSO	06-2410/00	Office SB Ed 2003 Win32 English 1pk DSP OEI CD w/SP2	0	2006	Microsof	30
3779	1CSO	06-2411/00	Office Pro 2003 Win32 English OLP NL AE	0	2006	Microsof	30
3780	1CSO	06-2413/00	Windows XP Professional SP2 English 1pk DSP OEI CD (Thay thay thế cho Windows Pro 2000 English CD 1-2 CPU w/SP4 OEM đã ngừng sản xuất)	0	2006	Microsof	30
3781	1CSO	06-2414/00	Windows XP Professional SP2 English 1pk DSP OEI CD	0	2006	Microsof	30
3782	1CSO	06-1359/00	Module quản lý các lớp học quốc tế	- Phân môn cho các lớp học lớp liên kết - Nhập điểm bằng số và chữ - Bảng tổng kết điểm học kỳ, năm học, toàn khoá - In bảng điểm sinh viên liên kết - Tra cứu điểm trên trang Web nhà trường - Tích hợp hệ thống Edu	2006	VN	1
3783	1CSO	06-1373/00	Phần mềm mô phỏng giảng dạy kỹ thuật truyền động và điện tử công suất. Mã số: 005012-KVXX CASPOC Express 2005 Education Simmulation software for Drive engineering and Power Electronics (Classroom license for 16PCs)	Không có máy tính	2006	Đức	1
3784	1CSO	06-0170/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3785	1CSO	06-0154/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3786	1CSO	06-2401/00	Máy chiếu SONY Compact Projector VPL– CS21	Resolution Max XGA (1024 x 768 pixels) True SVGA (800 x 600) - Video: 600TV lines; Light 2.100 ANSI Lumens, 165/125W UHP lamp; Screen 40 - 300 inch (Distance:1.5 – 14.0 m); Weight 1,9 kg (273 x 210 x 52mm); Life: 3000hours, Auto Keystone, Auto INPUT signal search, Acrylic cover lens protector & Powered tilt adjuster; Special Smart APA. Freeze & Picture Muting functions, Security Password, Control Panel Lock, Off and Go, HDTV/ DTV, LowNoise <35dB, Short throwing 2.3m/80'', Zoom 4X.Flip image, Superb Brightness, Sharp & Extra quality.	2006	Nhật	1
3787	1CSO	06-2402/00	Máy chiếu SONY Compact Projector VPL– CS21		2006	Nhật	1
3788	1CSO	06-2403/00	Máy chiếu SONY Compact Projector VPL– CS21		2006	Nhật	1
3789	1CSO	06-2405/00	Máy chiếu SONY Compact Projector VPL– CS21		2006	Nhật	1
3790	1CSO	06-2406/00	Máy chiếu SONY Compact Projector VPL– CS21		2006	Nhật	1
3791	1CSO	06-2404/00	Máy chiếu SONY Compact Projector VPL– CS21		2006	Nhật	1
3792	1CSO	06-2407/00	Máy chiếu SONY Compact Projector VPL– CS21		2006	Nhật	1
3793	1CSO	06-2408/00	Máy chiếu SONY Compact Projector VPL– CS21		2006	Nhật	1
3794	1CSO	06-0132/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3795	1CSO	06-0133/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3796	1CSO	06-0134/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3797	1CSO	06-0135/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3798	1CSO	06-0167/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3799	1CSO	06-0168/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3800	1CSO	06-0169/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3801	1CSO	06-0136/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3802	1CSO	06-0137/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3803	1CSO	06-0138/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3804	1CSO	06-0139/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2	Độ phân giải: True SVGA (800 x 600 pixels)- Max: XGA (1024 x 768) Video: 600 TV lines - Độ sáng: 1,500 ANSI Lumens Màn hình: 40 – 300 inches (khoảng cách 1.5 – 10.6 m) Trọng lượng: 2,8 kg (295 x 78 x 238 mm) Bóng đèn: 165W; tuổi thọ bóng đèn: 4.000 giờ (Bảo hành bóng đèn 3 tháng hoặc 1000 giờ) Tự động chỉnh vuông hình – nhận tín hiệu HD – cổng DVD 6 chế độ hình ảnh – phóng hình gấp 4 lần – có lựa chọn - chức năng đảo hình Khóa bàn phím, Password bảo vệ. Phụ tùng kèm theo máy: Cáp nguồn Cáp VGA 1.4m / 3m / 14m. Remote, Sách, Đĩa, Túi, Tem thùng	2006	nhật	1
3805	1CSO	06-0140/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3806	1CSO	06-0141/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3807	1CSO	06-0150/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3808	1CSO	06-0151/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3809	1CSO	06-0152/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3810	1CSO	06-0155/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3811	1CSO	06-0156/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3812	1CSO	06-0157/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3813	1CSO	06-0143/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3814	1CSO	06-0144/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3815	1CSO	06-0145/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3816	1CSO	06-0146/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3817	1CSO	06-0147/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3818	1CSO	06-0149/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3819	1CSO	06-0128/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2	Độ phân giải: True SVGA (800 x 600 pixels)- Max: XGA (1024 x 768) Video: 600 TV lines - Độ sáng: 1,500 ANSI Lumens Màn hình: 40 – 300 inches (khoảng cách 1.5 – 10.6 m) Trọng lượng: 2,8 kg (295 x 78 x 238 mm) Bóng đèn: 165W; tuổi thọ bóng đèn: 4.000 giờ (Bảo hành bóng đèn 3 tháng hoặc 1000 giờ) Tự động chỉnh vuông hình – nhận tín hiệu HD – cổng DVD 6 chế độ hình ảnh – phóng hình gấp 4 lần – có lựa chọn - chức năng đảo hình Khóa bàn phím, Password bảo vệ. Phụ tùng kèm theo máy: Cáp nguồn Cáp VGA 1.4m / 3m / 14m. Remote, Sách, Đĩa, Túi, Tem thùng	2006	nhật	1
3820	1CSO	06-0129/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3821	1CSO	06-0130/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3822	1CSO	06-0142/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3823	1CSO	06-0161/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2	Độ phân giải: True SVGA (800 x 600 pixels)- Max: XGA (1024 x 768) Video: 600 TV lines - Độ sáng: 1,500 ANSI Lumens Màn hình: 40 – 300 inches (khoảng cách 1.5 – 10.6 m) Trọng lượng: 2,8 kg (295 x 78 x 238 mm) Bóng đèn: 165W; tuổi thọ bóng đèn: 4.000 giờ (Bảo hành bóng đèn 3 tháng hoặc 1000 giờ) Tự động chỉnh vuông hình – nhận tín hiệu HD – cổng DVD 6 chế độ hình ảnh – phóng hình gấp 4 lần – có lựa chọn - chức năng đảo hình Khóa bàn phím, Password bảo vệ. Phụ tùng kèm theo máy: Cáp nguồn Cáp VGA 1.4m / 3m / 14m. Remote, Sách, Đĩa, Túi, Tem thùng	2006	nhật	1
3824	1CSO	06-0162/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3825	1CSO	06-0163/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3826	1CSO	06-0164/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3827	1CSO	06-0165/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3828	1CSO	06-0166/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1
3829	1CSO	06-0131/00	Máy chiếu SONY VPL-ES2		2006	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3830	1CSO	06-1092/00	Máy chiếu PANASONIC PT-LB20NTEA	Cường độ chiếu sáng: 2.000 ANSI Lumens Độ phân giải: 1024x768 (XGA) Độ phân giải nén: SXGA Chức năng chỉnh hình thang: Theo chiều ngang và chiều dọc. Bóng đèn 155W UHM. Kết nối không dây, với máy tính. Kích cở phóng to màn hình 30"-300" Trọng lượng 2.2 kgs Kich thước: 297x95x210 mm	2006	Nhật	1
3831	1CSO	06-0938/00	Máy đèn chiếu PANASONIC PT-LB30NTE	Cường độ chiếu sáng: 3.000 ANSI Lumens Độ phân giải: 1024x768 (XGA) Độ phân giải nén: SXGA Chức năng chỉnh hình thang: Theo chiều ngang và chiều dọc. Bóng đèn 220W UHM, tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ Kết nối không dây, không cần CARD, kết nối cùng lúc 16PC. Kích cỡ phóng to màn hình 33'-300" Trọng lượng 2.6kg Kích thước: 327x75.8x233	2006	Nhật	1
3832	1CSO	06-1093/00	Máy chiếu PANASONIC PT-LB20NTEA		2006	Nhật	1
3833	1CSO	06-4063/00	Máy chiếu (Projector)	0	2006	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3834	1CSO	06-1866/00	PROJETER PANASONIC PT-LB50NTEA	Special function Wrieless Cường độ chiếu sáng 2000 ANSI Lumens Độ phân giải: 1024x768 (XGA) Kích cỡ phóng to màn hình: 33"-300" Trọng lượng 1.9 kg	2006	Nhật	1
3835	1CSO	06-0113/00	Switch CNET 24 Ports 100/1000 Mbps	0	2006	TQ	1
3836	1CSO	06-2779/00	HUB CNET 16 Prots	0	2006	TQ	1
3837	1CSO	06-2590/00	Thiết bị mạng Wireless Router	0	2006	VN	1
3838	1CSO	06-2571/00	Hub -Switch 16 ports Informant	0	2006	DL	1
3839	1CSO	06-2740/00	HUB 8 ports DLINK	0	2006	DL	1
3840	1CSO	06-2634/00	HUB- SWITCH CNET 16 PORTS	0	2006	TQ	1
3841	1CSO	06-2636/00	HUB- SWITCH CNET 16 PORTS	0	2006	TQ	1
3842	1CSO	06-2637/00	HUB- SWITCH CNET 16 PORTS	0	2006	TQ	1
3843	1CSO	06-2638/00	HUB- SWITCH CNET 16 PORTS	0	2006	TQ	1
3844	1CSO	06-2639/00	HUB- SWITCH CNET 16 PORTS	0	2006	TQ	1
3845	1CSO	06-2640/00	HUB- SWITCH CNET 16 PORTS	0	2006	TQ	1
3846	1CSO	06-1170/00	Wriles USB informat	0	2006	TQ	1
3847	1CSO	06-2552/00	Fax ADSL (SPEED TOUCH 580)	0	2006	TQ	1
3848	1CSO	06-2490/00	HUB CNET 8 Prots	0	2006	TQ	1
3849	1CSO	06-2507/00	HUB 8 ports DLINK	0	2006	DL	1
3850	1CSO	06-1865/00	Switch 24 ports INFOSMART 100	0	2006	ĐNA	1
3851	1CSO	06-1822/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART1X05.14/A	0	2006	DL	1
3852	1CSO	06-1823/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART1X05.14/B	0	2006	DL	1
3853	1CSO	06-1824/00	SWITCH 24 PORTS INFOSMART1X05.14/C	0	2006	DL	1
3854	1CSO	06-2778/00	HUB CNET 8 Prots	0	2006	TQ	1
3855	1CSO	06-2480/00	Hub Cnet 8 Ports	0	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3856	1CSO	06-1705/00	Thiết bị ghép nối Máy tính đa chức năng	Giao diện ghép nối máy tính cho các bài thí nghiệm vật lý đại cương (có thể sử dụng cho 5 bài trong số các bài nêu trên). Bộ các cảm biến kèm theo, phần mềm ghép nối.	2006	VN	4
3857	1CSO	06-0496/00	Thang máy chở khách EEC P1350-CO-90, 13 Stop/13	Vận hành theo nhóm Tốc độ 90m/ph Số điểm dừng 13 Nguồn điện: 380V-3P/220V-1P/50 Hz Vị trí phòng máy: Ở đỉnh thang Kích thước phòng máy: 6000x5200x2300 Điều khiển: Tự động dừng tầng, tập hợp 2 chiều điều khiển tốc độ biến đổi điện áp và tần số VVVF.	2006	VN	1
3858	1CSO	06-0497/00	Thang máy chở khách EEC P1350-CO-90, 13 Stop/13		2006	VN	1
3859	1CSO	06-1736/00	Máy đếm MC963A	0	2006	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3860	1CSO	06-1921/00	Thiết bị lấy mẫu khí Model : GS 212HSX : Sarstedt (Desaga)	+Lưu lượng : 0.2-12 lít /phút, điều chỉnh bằng cơ +Thể tích : 1-9999 lít +Thời gian : 1-999 phút hoặc 10-9999 phút Giá trị đo : +Thể tích : 0.1-9999.0 lít +Thời gian : 1:00-999:00 phút hoặc 10:00-9990:00 phút +Nhiệt độ khí : -10.0 đến 80.0°C +Bộ nhớ : 20 giá trị đo +Ngõ ra : RS232 nối với máy in và máy vi tính +Bình hấp thu : 350ml +Điều kiện môi trường : 20-80% RH , 0-500C +Kích thước máy : 410Wx220Dx330H mm +Trọng lượng : 10Kg +Điện : 12V , max. 2A Bộ bao gồm: 1 Máy chính GS 212 2. Adapter 12V 3. Bộ thu mẫu khí (Cat.No.17 0 65)	2006	Đức	1
3861	1CSO	06-2029/00	CỘT LỌC GEL NSX : USA	0	2006	USA	2
3862	1CSO	06-1952/00	Thiết bị ủ sữa	0	2006	VN	2
3863	1CSO	06-3751/00	Thiết bị lên men bia	-	2006	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3864	1CSO	06-0940/00	TIVI SANG SUNG PLASMA 50" PS50P5H	Màn hình 16:9 Độ phân giải 1366x768 Độ sáng 1300 cd/m2 Độ tương phản 10.000:1 549 tỉ màu Góc nhìn 175 độ Công suất loa 30W Âm thanh vòm SRS TruSurround XT HT loa 2 chiều (10 loa) Chuẩn âm thanh A2 Stereo Màn hình phụ 2 tuner, chia đôi màn hình. Ngõ kết nối 1 HDMI, 1RF, 2 Component (Y/Pb/Pr), 2 Video In, 2 S Video In, PC input (D- Sub) 1 PC Audio in, Audio out Kích thước không chân đế R 1230x	2006	VN	1
3865	1CSO	06-3266/00	Tivi Mitsubishi 17 inch	0	2006	Japan	1
3866	1CSO	06-3971/00	Tivi Samsung 29"	0	2006	VN	1
3867	1CSO	06-3896/00	TV Sony 21 "		2006	Nhật	1
3868	1CSO	06-3874/00	Ti vi Sharp 21"	0	2006	VN	1
3869	1CSO	06-2694/00	Tivi Hiệu SONY Model KV-AR142150	0	2006	VN	1
3870	1CSO	06-2695/00	TIVI LG 15 FB5 RGE	0	2006	0	1
3871	1CSO	06-4049/00	Tivi SONY	0	2006	VN	1
3872	1CSO	06-0830/00	Khung chính tổng đài PANASONIC KX-TD 500	0	2006	Nhật	1
3873	1CSO	06-3973/00	Tủ đựng dụng cụ	0	2006	VN	1
3874	1CSO	06-3972/00	Bàn-Kệ đựng đồ nghề	Tủ đựng dụng cụ	2006	VN	2
3875	1CSO	06-2753/00	Tủ đặt (tủ dụng cụ treo 1.5x15x04m)	0	2006	VN	1
3876	1CSO	06-1777/00	Tủ mát 2 cửa 1000lít - USAHiệu: Alaska ; Model: 1000L2S	0	2006	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3877	1CSO	06-1776/00	Tủ mát 2 cửa 1000lít - USAHiệu: Alaska ; Model: 1000L2S	0	2006	USA	1
3878	1CSO	06-2759/00	Tủ lạnh SANYO 5KR(MG)	0	2006	VN	1
3879	1CSO	06-3753/00	Thiết bị sấy rữa pipet	-	2006	-	1
3880	1CSO	06-3754/00	Thiết bị sấy rữa pipet	-	2006	-	1
3881	1CSO	06-2030/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG - MULTI PURPOSE OVEN HIỆU : SHELLAB Model : CE3F-2	- Kích cỡ buồng sấy : 85 lít - Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy. - Nhiệt độ cung cấp : t° môi trường + 15°C -> 240°C - Độ ổn định định nhiệt độ : + 1,5°C tại 110°C -Tự ngắt khi to vượt quá mức giới hạn -> an toàn khi sử dụng - Điều khiển , hiển thị qua bộ vi xử lý và đèn báo điện tử - Có thể đặt mức thời gian hoạt động của tủ : 1 phút -> 99 giờ 59 phút -Tủ được chia làm ba ngăn bởi hai khay bằng Inox -Kích thước buồng sấy : 420x495x420 mmNguồn điện : 220V - 1100W	2006	USA	1
3882	1CSO	06-0271/00	TỦ SẤY KHÔ LẠP XƯỞNG	Dung tích lạp xưởng : 52 đôi x 12 cân Quy cách và kích thước cần treo : 304x1.5x19x530x12 cây Kích thước tủ : 830x760x1530 Motor : 1/4 HP Trọng lượng : 110kg	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3883	1CSO	06-2031/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG - MULTI PURPOSE OVEN HIỆU : SHELLAB Model : CE3F-2		2006	USA	1
3884	1CSO	06-2033/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG - MULTI PURPOSE OVEN HIỆU : SHELLAB Model : CE3F-2		2006	USA	1
3885	1CSO	06-2032/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG - MULTI PURPOSE OVEN HIỆU : SHELLAB Model : CE3F-2		2006	USA	1
3886	1CSO	06-1708/01	Bộ lưu điện UPS500 SANTAX		2006	TQ	6
3887	1CSO	06-1708/00	Bộ lưu điện UPS500 SANTAX	0	2006	TQ	6
3888	1CSO	05-1257/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà có kệ (4000x1500x850/1850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm, cuối bàn có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam Kệ 02 tầng ở giữa bàn có cấy sắt pi 10 Ổ cắm đôi 3 chấu,	2005	VN	1
3889	1CSO	05-1259/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1
3890	1CSO	05-1260/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (2560x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm.	2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3891	1CSO	05-1261/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà có kệ (4000x1500x850/1850)		2005	VN	1
3892	1CSO	05-1262/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)		2005	VN	1
3893	1CSO	05-1263/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)		2005	VN	1
3894	1CSO	05-1395/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (2550x750x850)		2005	VN	1
3895	1CSO	05-1271/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà có kệ (4000x1500x850/1850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm, cuối bàn có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam Kệ 02 tầng ở giữa bàn có cấy sắt pi 10 Ổ cắm đôi 3 chấu,	2005	VN	1
3896	1CSO	05-1272/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1
3897	1CSO	05-1273/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)		2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3898	1CSO	05-1274/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (2700x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm.	2005	VN	1
3899	1CSO	05-1402/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (2570x750x850)		2005	VN	1
3900	1CSO	05-1391/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà có kệ (4000x1500x850/1850)		2005	VN	1
3901	1CSO	05-1392/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)		2005	VN	1
3902	1CSO	05-1394/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)		2005	VN	1
3903	1CSO	05-1398/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà có kệ (4000x1500x850/1850)		2005	VN	1
3904	1CSO	05-1401/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1
3905	1CSO	05-1403/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6000x750x850)		2005	VN	1
3906	1CSO	05-1400/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)		2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3907	1CSO	05-1397/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà có kệ (4000x1500x850/1850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm, cuối bàn có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam Kệ 02 tầng ở giữa bàn có cấy sắt pi 10 Ổ cắm đôi 3 chấu,	2005	VN	2
3908	1CSO	05-1399/01	Bàn thí nghiệm ôm tường (5970x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm.	2005	VN	1
3909	1CSO	05-1399/02	Bàn thí nghiệm ôm tường (4660x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm.	2005	VN	1
3910	1CSO	05-1258/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3911	1CSO	05-1393/01	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1
3912	1CSO	05-1393/02	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1
3913	1CSO	05-1393/03	Bàn thí nghiệm ôm tường (3290x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1
3914	1CSO	05-1393/06	Bàn thí nghiệm ôm tường 1800x750x850		2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3915	1CSO	05-1393/09	Bàn thí nghiệm ôm tường (2200x750x850)	Khung bằng sắt vuông 40x40x2 mm sơn tĩnh điện Tủ ván MFC dày 18 mm, màu xám lợt hai mặt + chỉ PVC (Đức) viền cạnh bàn. Tủ kệ 934x600x600 (1 cái). Bàn + chậu rửa phần cuối 650x1500x850 Chậu rửa phòng thí ngiệm bằng đá nhân tạo 700x500 và phụ tùng	2005	VN	1
3916	1CSO	05-0886/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà co kệ (4000x1500x850/1850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm, cuối bàn có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam Kệ 02 tầng ở giữa bàn có cấy sắt pi 10 Ổ cắm đôi 3 chấu,	2005	VN	1
3917	1CSO	05-0889/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1
3918	1CSO	05-0890/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)		2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3919	1CSO	05-0891/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)		2005	VN	1
3920	1CSO	05-0887/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà co kệ (4000x1500x850/1850)		2005	VN	1
3921	1CSO	05-0892/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)		2005	VN	1
3922	1CSO	05-0893/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)		2005	VN	1
3923	1CSO	05-0894/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6000x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm.	2005	VN	1
3924	1CSO	05-0868/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6600x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1
3925	1CSO	05-0888/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà co kệ (4000x1500x850/1850)		2005	VN	1
3926	1CSO	05-0814/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3927	1CSO	05-0817/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà co kệ (4000x1500x850/1850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm, cuối bàn có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam Kệ 02 tầng ở giữa bàn có cấy sắt pi 10 Ổ cắm đôi 3 chấu,	2005	VN	1
3928	1CSO	05-0818/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1
3929	1CSO	05-0819/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)		2005	VN	1
3930	1CSO	05-0820/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6000x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm.	2005	VN	1
3931	1CSO	05-0822/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà co kệ (4000x1500x850/1850)		2005	VN	1
3932	1CSO	05-0823/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)		2005	VN	1
3933	1CSO	05-0824/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)		2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3934	1CSO	05-0825/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6000x750x850)		2005	VN	1
3935	1CSO	05-0828/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà co kệ (4000x1500x850/1850)		2005	VN	1
3936	1CSO	05-0829/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)		2005	VN	1
3937	1CSO	05-0830/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)		2005	VN	1
3938	1CSO	05-0831/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6000x750x850)		2005	VN	1
3939	1CSO	05-0895/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6000x750x850)		2005	VN	1
3940	1CSO	05-0896/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6000x750x850)		2005	VN	1
3941	1CSO	05-0864/00	Bàn thí nghiệm giữa nhà có kệ (4000x1500x850/1850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm, cuối bàn có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam Kệ 02 tầng ở giữa bàn có cấy sắt pi 10 Ổ cắm đôi 3 chấu,	2005	VN	1
3942	1CSO	05-0865/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5400x750x850)		2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3943	1CSO	05-0866/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (5850x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm Có chậu rửa bằng đá nhân tạo và phụ tùng thoát nước, vòi nước của Việt Nam.	2005	VN	1
3944	1CSO	05-0867/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6000x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm, chỉ PVC cùng màu. Mặt bàn đá Granite dày 20mmm.	2005	VN	1
3945	1CSO	05-1393/08	Bàn gỗ chân sắt	0	2005	VN	6
3946	1CSO	05-1393/04	Bàn gỗ chân sắt	0	2005	VN	12
3947	1CSO	05-1393/05	Bàn gỗ chân sắt	0	2005	VN	12
3948	1CSO	05-0705/00	BỂ ỔN NHIỆT LẠNH – RE300RC Hãng sản xuất: BIBBY	Thiết bị làm lạnh cho bộ cô quay chân không Tốc độ bơm 20 lít/phút Nguồn điện 220V/50Hz – 400W	2005	Anh	1
3949	1CSO	05-1067/00	Bếp đun bình cầu 500ml	0	2005	TQ	1
3950	1CSO	05-1062/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 2 lít Hiệu : Electrothermal -	Nhiệt độ tối đa : 4500C Nguồn điện : 220V - 500W	2005	Anh	1
3951	1CSO	05-1066/00	Bếp đun bình cầu 500ml	0	2005	TQ	1
3952	1CSO	05-1064/00	Bếp đun bình cầu 500ml	0	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3953	1CSO	05-1068/00	WATER BATH(Bếp cách thủy) Hiệu : MEMMERT	+ Thể tích : 14 lít + Thang nhiệt độ : nhiệt độ môi trường đến 950C + Cài đặt thời gian : 1phút đến 99 giờ, cài đặt được chế độ delay(thời gian trễ) và chế độ loop(vòng lặp) + Màn hình : chỉ thị số đèn LED Nguồn điện : 230V/50Hz Cung cấp gồm : máy chính,	2005	Đức	1
3954	1CSO	05-1070/00	WATER BATH(Bếp cách thủy) Hiệu : MEMMERT		2005	Đức	1
3955	1CSO	05-1069/00	WATER BATH(Bếp cách thủy) Hiệu : MEMMERT		2005	Đức	1
3956	1CSO	05-0707/00	Bếp cách thủy MEMMERT Model: WB10	Thể tích 10 lít Thang nhiệt độ: nhiệt độ môi trường đến 95 độ C Cài đặt thời gian: 1 phút đến 99 giờ, cài đặt được chế độ thời gian trễ (DELAY) và chế độ vòng lặp (LOOP) Màn hình: chỉ thị số đèn LED Nguồn điện: 230V/50Hz Cung cấp gồm: máy chính, bản hướn	2005	Đức	1
3957	1CSO	05-0710/00	Bếp cách thủy MEMMERT Model: WB10	0	2005	Đức	1
3958	1CSO	05-0708/00	Bếp cách thủy MEMMERT Model: WB10		2005	Đức	1
3959	1CSO	05-0709/00	Bếp cách thủy MEMMERT Model: WB10		2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3960	1CSO	05-0711/00	BẾP ĐIỀU NHIỆT - RE 300B Hãng sản xuất: BIBBY	Bếp điều nhiệt điều chỉnh nhiệt độ bằng núm xoay, bể chứa bằng thép không gỉ Dung tích lòng bể : 3.5 lít Thang nhiệt độ : t° môi trường --> 95° C.Mác Nguồn điện : 220V-1250W	2005	Anh	1
3961	1CSO	05-1295/04	Bình định mức 1000ml	0	2005	TQ	3
3962	1CSO	05-1130/02	Bình định mức 100ml class A	0	2005	Đức	1
3963	1CSO	05-1299/06	Bình định mức 500ml	0	2005	TQ	1
3964	1CSO	05-1300/02	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	2
3965	1CSO	05-1131/01	Bình định mức 250ml	0	2005	TQ	6
3966	1CSO	05-1131/02	Bình định mức 250ml	0	2005	TQ	1
3967	1CSO	05-1127/00	Bình định mức 1000ml	0	2005	TQ	2
3968	1CSO	05-1129/01	Bình định mức 100ml	0	2005	TQ	2
3969	1CSO	05-1299/05	Bình định mức 500ml	0	2005	TQ	2
3970	1CSO	05-1300/04	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	3
3971	1CSO	05-1127/01	Bình định mức 1000ml	0	2005	TQ	1
3972	1CSO	05-1128/00	Bình định mức 1000ml class A	0	2005	Đức	1
3973	1CSO	05-1131/05	Bình định mức 250ml	0	2005	TQ	2
3974	1CSO	05-1297/03	Bình định mức 10ml	0	2005	TQ	2
3975	1CSO	05-1129/04	Bình định mức 100ml	0	2005	TQ	3
3976	1CSO	05-1127/02	Bình định mức 1000ml	0	2005	TQ	1
3977	1CSO	05-1127/03	Bình định mức 1000ml	0	2005	TQ	1
3978	1CSO	05-1296/02	Bình định mức 100ml	0	2005	TQ	1
3979	1CSO	05-1128/01	Bình định mức 1000ml class A	0	2005	Đức	1
3980	1CSO	05-1300/11	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	1
3981	1CSO	05-1130/01	Bình định mức 100ml class A	0	2005	Đức	2
3982	1CSO	05-1130/03	Bình định mức 100ml class A	0	2005	Đức	2
3983	1CSO	05-1131/07	Bình định mức 250ml	0	2005	TQ	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
3984	1CSO	05-1132/01	Bình định mức 250ml class A	0	2005	Đức	2
3985	1CSO	05-1133/01	Bình định mức 500ml class A	0	2005	Đức	2
3986	1CSO	05-1297/04	Bình định mức 10ml	0	2005	TQ	2
3987	1CSO	05-1300/10	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	2
3988	1CSO	05-1132/00	Bình định mức 250ml class A	0	2005	Đức	3
3989	1CSO	05-1133/00	Bình định mức 500ml class A	0	2005	Đức	3
3990	1CSO	05-1134/00	Bình định mức 50ml class A	0	2005	Đức	5
3991	1CSO	05-1297/01	Bình định mức 10ml	0	2005	TQ	6
3992	1CSO	05-1299/01	Bình định mức 500ml	0	2005	TQ	12
3993	1CSO	05-1300/07	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	12
3994	1CSO	05-1296/01	Bình định mức 100ml	0	2005	TQ	19
3995	1CSO	05-1298/01	Bình định mức 25ml	0	2005	TQ	20
3996	1CSO	05-1297/02	Bình định mức 10ml	0	2005	TQ	30
3997	1CSO	05-1300/03	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	50
3998	1CSO	05-1298/00	Bình định mức 25ml	0	2005	TQ	80
3999	1CSO	05-1295/01	Bình định mức 1000ml	0	2005	TQ	1
4000	1CSO	05-1300/05	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	1
4001	1CSO	05-1129/03	Bình định mức 100ml	0	2005	TQ	2
4002	1CSO	05-1300/08	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	8
4003	1CSO	05-1129/05	Bình định mức 100ml	0	2005	TQ	17
4004	1CSO	05-1299/04	Bình định mức 500ml	0	2005	TQ	1
4005	1CSO	05-1131/03	Bình định mức 250ml	0	2005	TQ	6
4006	1CSO	05-1297/05	Bình định mức 10ml	0	2005	TQ	8
4007	1CSO	05-1295/03	Bình định mức 1000ml	0	2005	TQ	1
4008	1CSO	05-1299/02	Bình định mức 500ml	0	2005	TQ	1
4009	1CSO	05-1588/01	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	4
4010	1CSO	05-1587/01	Bình định mức 500ml	0	2005	TQ	5
4011	1CSO	05-1585/01	Bình định mức 100ml	0	2005	TQ	10
4012	1CSO	05-1586/01	Bình định mức 250ml	0	2005	TQ	5
4013	1CSO	05-1585/00	Bình định mức 100ml	0	2005	TQ	11

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4014	1CSO	05-1587/00	Bình định mức 500ml	0	2005	TQ	11
4015	1CSO	05-1584/00	Bình định mức 1000ml	0	2005	TQ	23
4016	1CSO	05-1586/02	Bình định mức 250ml	0	2005	TQ	47
4017	1CSO	05-1588/00	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	88
4018	1CSO	05-1136/02	Bình phun cho máy sắc ký	0	2005	VN	3
4019	1CSO	05-1304/01	Bình nuôi cây (có nút cao su có lỗ chờ)	0	2005	DL	100
4020	1CSO	05-1304/08	Bình nuôi cây (có nút cao su có lỗ chờ)	0	2005	DL	138
4021	1CSO	05-1304/04	Bình nuôi cây (có nút cao su có lỗ chờ)	0	2005	DL	213
4022	1CSO	05-1304/03	Bình nuôi cây (có nút cao su có lỗ chờ)	0	2005	DL	282
4023	1CSO	05-1304/07	Bình nuôi cây (có nút cao su có lỗ chờ)	0	2005	DL	401
4024	1CSO	05-1304/02	Bình nuôi cây (có nút cao su có lỗ chờ)	0	2005	DL	463
4025	1CSO	05-1304/05	Bình nuôi cây (có nút cao su có lỗ chờ)	0	2005	DL	633
4026	1CSO	05-1304/06	Bình nuôi cây (có nút cao su có lỗ chờ)	0	2005	DL	770
4027	1CSO	05-1135/00	Bình chạy sắc ký	0	2005	VN	2
4028	1CSO	05-1136/01	Bình phun cho máy sắc ký	0	2005	VN	4
4029	1CSO	05-1135/01	Bình chạy sắc ký	0	2005	VN	2
4030	1CSO	05-1301/01	Bình BOD	0	2005	USA	2
4031	1CSO	05-1301/02	Bình BOD	0	2005	USA	18
4032	1CSO	05-0714/00	BỘ BÌNH CHỨA HÓA CHẤT Hiệu : GERHARDT – Model : KAN 30	Bộ bình chứa hóa chất 3x20lít. Dùng ngừng máy tự động khi hóa chất cạn	2005	Đức	1
4033	1CSO	05-1137/00	Bình hút ẩm F300mm (có vòi)	0	2005	TQ	1
4034	1CSO	05-1137/01	Bình hút ẩm F300mm (có vòi)	0	2005	TQ	1
4035	1CSO	05-1583/01	Bình hút ẩm f240 không vòi	0	2005	TQ	3
4036	1CSO	05-1583/00	Bình hút ẩm f240 không vòi	0	2005	TQ	2
4037	1CSO	05-1138/03	Bình kehldan 100ml	0	2005	Đức	1
4038	1CSO	05-1138/02	Bình kehldan 100ml	0	2005	Đức	2
4039	1CSO	05-1139/00	Bình lóng 250ml	0	2005	TQ	1
4040	1CSO	05-1139/02	Bình lóng 250ml	0	2005	TQ	3
4041	1CSO	05-1139/01	Bình lóng 250ml	0	2005	TQ	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4042	1CSO	05-1140/00	Bình lóng 500ml	0	2005	TQ	5
4043	1CSO	05-0973/02	Bloock tủ lạnh SAMSUNG 1/6HP	0	2005	HQ	2
4044	1CSO	05-0973/03	Bloock tủ lạnh SAMSUNG 1/6HP	0	2005	HQ	3
4045	1CSO	05-0972/03	Bloock điều hòa 1HP	0	2005	ML	4
4046	1CSO	05-0973/01	Bloock tủ lạnh SAMSUNG 1/6HP	0	2005	HQ	9
4047	1CSO	05-0972/02	Bloock điều hòa 1HP	0	2005	ML	14
4048	1CSO	05-0172/00	COMPRESSOR ALESIS		2005	USA	1
4049	1CSO	05-0173/00	CROSSORVER chia tần số		2005	USA	1
4050	1CSO	05-0715/00	Bộ chưng cất cồn	0	2005	Đức	1
4051	1CSO	05-1146/00	Bộ chưng cất cồn	0	2005	Đức	1
4052	1CSO	05-1148/00	BỘ CHƯNG CẤT Kejldahl	0	2005	Đức	1
4053	1CSO	05-1153/00	BỘ Soxhlet - Đức	0	2005	Đức	1
4054	1CSO	05-1154/00	BỘ Soxhlet - Đức	0	2005	Đức	1
4055	1CSO	05-1151/00	BỘ Soxhlet - Đức	0	2005	Đức	1
4056	1CSO	05-1150/00	BỘ CHƯNG CẤT Kejldahl	0	2005	Đức	1
4057	1CSO	05-1147/00	Bộ chưng cất cồn	0	2005	Đức	1
4058	1CSO	05-0718/00	BỘ Soxhlet LY TRÍCH CHẤT BÉO Hiệu : GERHARDT – Model : EV6AII/16		2005	Đức	1
4059	1CSO	05-0719/00	Bộ Soxlet	0	2005	Đức	1
4060	1CSO	05-0720/00	Bộ Soxlet	0	2005	Đức	1
4061	1CSO	05-0721/00	MÁY CHƯNG CẤT ĐẠM NHANH Hiệu : GERHARDT – Model : VAP 30	Các chức năng của máy được dò và hiển thị bằng bộ vi xử lý Màn hình số (LED) hiển thị bước chương trình, thời gian và lỗi theo mã số Chương trình tự động: Thêm NaOH / Thêm nước / Đặt thời gian phản ứng / Đặt công suất máy : 40 – 100% Nguồn điện : 230V/170	2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4062	1CSO	05-0717/00	BỘ Soxhlet LY TRÍCH CHẤT BÉO Hiệu : GERHARDT – Model : EV6AII/16	Đặc tính kỹ thuật: Bộ 06 chỗ dùng cho bình cầu 250 hoặc 500ml Nhiệt độ gia nhiệt tối đa: 425 0 C Công suất: 1800W Nguồn điện: 230V – 50Hz Thiết bị đi kèm: Bộ thủy tinh: bình cầu 500ml, ống trích ly 150ml, ống sinh hàn dimroth Bộ kẹp và gía đỡ cho bình Sox	2005	Đức	1
4063	1CSO	05-0722/00	BỘ VICAT	Được dùng để kiểm tra hàm lượng nước trong mẫu Cement Trọng lượng của thanh trượt : 300g Khoảng rơi tối đa : 70mm Trọng lượng : 3,8kg	2005	TQ	1
4064	1CSO	05-1876/00	Bơm cao áp PE	0	2005	Nhật	1
4065	1CSO	05-1877/00	Bơm cao áp PE	0	2005	Nhật	1
4066	1CSO	05-1878/00	Bơm cao áp PE	0	2005	Nhật	1
4067	1CSO	05-1879/00	Bơm cao áp PE	0	2005	Nhật	1
4068	1CSO	05-1880/00	Bơm cao áp PE	0	2005	Nhật	1
4069	1CSO	05-1881/00	Bơm cao áp VE	0	2005	Nhật	1
4070	1CSO	05-1882/00	Bơm cao áp VE	0	2005	Nhật	1
4071	1CSO	05-1883/00	Bơm cao áp VE	0	2005	Nhật	1
4072	1CSO	05-1884/00	Bơm cao áp VE	0	2005	Nhật	1
4073	1CSO	05-1885/00	Bơm cao áp VE	0	2005	Nhật	1
4074	1CSO	05-1952/00	Bơm cao áp (D6,F10)	0	2005	VN	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4075	1CSO	05-1071/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu : KNF	Tốc độ bơm : 22 lít/phút Độ chân không : 20 mbar abs Tốc độ dòng khí : ~6x10-3 mbar x l/s Bơm màng không dùng dầu chân không Nguồn điện : 220V/50Hz - 150W	2005	Đức	1
4076	1CSO	05-0870/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF / Model: N026.3 AN18		2005	Đức	1
4077	1CSO	05-0871/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF / Model: N026.3 AN18		2005	Đức	1
4078	1CSO	05-0872/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF / Model: N026.3 AN18		2005	Đức	1
4079	1CSO	05-0873/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF / Model: N026.3 AN18		2005	Đức	1
4080	1CSO	05-0724/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hãng sản xuất: KNF Model: N026.3AN18	Tốc độ bơm : 22 lít/phút Độ chân không : 20 mbar abs Tốc độ dòng khí : ~6x10-3 mbar x l/s Bơm màng không dùng dầu chân không Nguồn điện : 220V/50Hz - 150W	2005	Đức	1
4081	1CSO	05-0723/00	BƠM CHÂN KHÔNG (dùng cho máy cô quay) Hiệu : HELDOLPH - Model : Rotavac valve control	VAC control automatic (Hiển thị độ chính xác, mức độ chân không và chế độ hoạt động; Có chức năng cài đặt thời gian hoạt động; Tự động tìm và duy trì mức độ chân không phù hợp; Công suất : 13W) Switchbox (Có 3 chấu nối với bơm chân không và bộ điều khiển	2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4082	1CSO	05-0869/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF / Model: N026.3 AN18	Tốc độ bơm : 22 lít/phút Độ chân không : 20 mbar abs Tốc độ dòng khí : ~6x10-3 mbar x l/s Bơm màng không dùng dầu chân không	2005	Đức	1
4083	1CSO	05-1073/00	BỘ SỤC KHÍ	0	2005	TQ	1
4084	1CSO	05-1074/00	BỘ SỤC KHÍ	0	2005	TQ	1
4085	1CSO	05-1072/00	BỘ SỤC KHÍ	0	2005	TQ	1
4086	1CSO	05-1076/00	BỘ SỤC KHÍ	0	2005	TQ	1
4087	1CSO	05-1155/01	Buồng đếm hồng cầu có tráng bạc	0	2005	Đức	23
4088	1CSO	05-1155/03	Buồng đếm hồng cầu có tráng bạc	0	2005	Đức	6
4089	1CSO	05-1080/00	CÂN ĐIỆN TỬ Hiệu : Sartorius Model: TE412		2005	Đức	1
4090	1CSO	05-1078/00	CÂN ĐIỆN TỬ Hiệu : Sartorius Model: TE412		2005	Đức	1
4091	1CSO	05-1077/00	CÂN ĐIỆN TỬ Hiệu : Sartorius Model: TE412	Khả năng cân : Max 410 g Min 0,01 g Điều khiển bằng vi xử lý Hiển thị kết quả qua màn hình tinh thể lỏng LCD Nguồn điện : 220V-50Hz	2005	Đức	1
4092	1CSO	05-1079/00	CÂN ĐIỆN TỬ Hiệu : Sartorius Model: TE412	0	2005	Đức	1
4093	1CSO	05-1160/00	CÂN KỸ THUẬT SARTORIUS Model: TE412		2005	Đức	1
4094	1CSO	05-0875/00	CÂN KỸ THUẬT SARTORIUS Model: TE412		2005	Đức	1
4095	1CSO	05-0877/00	CÂN KỸ THUẬT SARTORIUS Model: TE412		2005	Đức	1
4096	1CSO	05-0876/00	CÂN KỸ THUẬT SARTORIUS Model: TE412		2005	Đức	1
4097	1CSO	05-1843/00	Cân đứng TQ	0	2005	TQ	1
4098	1CSO	05-1162/00	CÂN PHÂN TÍCH SARTORIUS Model: CP 224S		2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4099	1CSO	05-1081/00	CÂN PHÂN TÍCH Hiệu : Sartorius Model: CP224S	Khả năng cân trừ bì : 220g Độ đọc được : 0,0001g Chỉ thị hiện số màn hình : LCD Tự động chuẩn cân bằng hệ thống chuẩn gắn bên trong cân Có ngỏ RS 232 để nối với máy in hoặc máy tính Kích thước đĩa cân : 80mm Nguồn điện : 230V/50Hz	2005	Đức	1
4100	1CSO	05-0732/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu : Sartorius - Model : TE412	Khả năng cân : Max 410 g / Min 0,01 g Điều khiển bằng vi xử lý Hiển thị kết quả qua màn hình tinh thể lỏng LCD Nguồn điện : 220V-50Hz	2005	Đức	1
4101	1CSO	05-0730/00	CÂN BÁN PHÂN TÍCH Hiệu : Sartorius - Model : CP 323S	Khả năng cân trừ bì : 320g Độ đọc được : 0,001g Chỉ thị hiện số màn hình : LCD Nguồn điện : 230V/50Hz	2005	Đức	1
4102	1CSO	05-0731/00	CÂN BÁN PHÂN TÍCH Hiệu : Sartorius - Model : CP 323S		2005	Đức	1
4103	1CSO	05-0733/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu : Sartorius - Model : TE412		2005	Đức	1
4104	1CSO	05-0734/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu : Sartorius - Model : TE412		2005	Đức	1
4105	1CSO	05-0735/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu : Sartorius - Model : TE412		2005	Đức	1
4106	1CSO	05-0737/00	CÂN PHÂN TÍCH Hiệu: SARTORIUS Model: CP224S	0	2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4107	1CSO	05-0738/00	CÂN SẤY ẨM HỒNG NGOẠI Hiệu : Sartorius Model: M45	Trọng lượng cân tối đa : 45g Độ chính xác : 1 mg, 0,01% lượng hơi ẩm Phương pháp sấy : Tia hồng ngoại bức xạ nhiệt Ceramic Nhiệt độ sấy : 40 - 2300C Bước gia tăng nhiệt độ sấy : 10C Thời gian sấy : 0,1 - 99,9 phút Số chương trình : 3 Kết quả hiển th	2005	Đức	1
4108	1CSO	05-0739/00	CÂN SẤY ẨM HỒNG NGOẠI Hiệu : Sartorius Model: M45	0	2005	Đức	1
4109	1CSO	05-1431/00	Intel Dialogic D41/JCT-LS 4 ports, SN: HK007421	0	2005	HK	1
4110	1CSO	05-0744/00	CPU P4 2.8 GHZ / RAM 512 MB [HQUỐC]	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi	2005	TQ	1
4111	1CSO	05-0745/00	CPU P4 2.8 GHZ / RAM 512 MB [HQUỐC]		2005	TQ	1
4112	1CSO	05-0746/00	CPU P4 2.8 GHZ / RAM 512 MB [HQUỐC]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4113	1CSO	05-0383/00	Máy vi tính Compaq Presario [HQUỐC] P4 2.8 GHZ / RAM 256 MB	Motherboard Intel 845 GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:533,512K) HDD 40GB 5400 rpm ATA DDR 256 MB 33 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Integrated Keyboard Compaq Mouse P/S 2 Monitor 15" CRT Compaq (Đã chuyển cho KTH).	2005	TQ	1
4114	1CSO	05-0384/00	Máy vi tính Compaq Presario [HQUỐC] P4 2.8 GHZ / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4115	1CSO	05-1701/00	CPU Intel P4 2.66GHZ [HQUỐC]		2005	TQ	1
4116	1CSO	05-1702/00	CPU Intel P4 2.66GHZ [HQUỐC]		2005	TQ	1
4117	1CSO	05-1705/00	CPU Intel P4 2.66GHZ [HQUỐC]		2005	TQ	1
4118	1CSO	05-1704/00	CPU Intel P4 2.66GHZ [HQUỐC]		2005	TQ	1
4119	1CSO	05-1432/00	Server Công nghiệp (IPC-Server) SN: DF177500	Pentium IV 2.26 GHz, Ram 512Mb, HDD 40Gb	2005	HK	1
4120	1CSO	05-1703/00	CPU [HQUỐC] 1H03.01 [MÁY 61]		2005	TQ	1
4121	1CSO	05-0747/00	BỘ HÚT NGƯNG TỤ & TRUNG HÒA HƠI Acid Hiệu : GERHARDT –Model : TU/K	Bộ hút ngưng tụ và trung hoà hơi Acid trong quá trình phá mẫu Kjeldahl	2005	Đức	1
4122	1CSO	05-0560/00	Máy dầu VINAPRO DS60	0	2005	VN	2
4123	1CSO	05-1895/00	Động cơ	0	2005	Nhật	9
4124	1CSO	05-1814/02	Xác động cơ 1/2 HP	0	2005	VN	10
4125	1CSO	05-1814/05	Xác động cơ 1/2 HP	0	2005	VN	10
4126	1CSO	05-1815/02	Xác động cơ 1/2 HP	0	2005	VN	10
4127	1CSO	05-1815/05	Xác động cơ 1/2 HP	0	2005	VN	15

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4128	1CSO	05-1815/03	Xác động cơ 1/2 HP	0	2005	VN	10
4129	1CSO	05-1814/03	Xác động cơ 1/2 HP	0	2005	VN	15
4130	1CSO	05-1815/06	Xác động cơ 1/2 HP	0	2005	VN	15
4131	1CSO	05-1814/01	Xác động cơ 1/2 HP	0	2005	VN	5
4132	1CSO	05-1815/01	Xác động cơ 1/2 HP	0	2005	VN	5
4133	1CSO	05-1892/00	Động cơ phun xăng TOYOTA	0	2005	Nhật	1
4134	1CSO	05-1893/00	Động cơ phun xăng TOYOTA	0	2005	Nhật	1
4135	1CSO	05-1894/00	Động cơ phun xăng TOYOTA	0	2005	Nhật	1
4136	1CSO	05-1956/00	Đồng hồ khóng chế nhiệt độ HANYONG	0	2005	HQ	1
4137	1CSO	05-2026/00	Đồng hồ so	0	2005	Nhật	2
4138	1CSO	05-2027/00	Đế đồng hồ so	0	2005	DL	2
4139	1CSO	05-0552/01	Đồng hồ đo VOM TM360		2005	DL	5
4140	1CSO	05-0552/02	Đồng hồ đo VOM TM360		2005	DL	5
4141	1CSO	05-1647/00	Bộ thí nghiệm khí nén cơ bản (# set of basic pneumatic TP	Mã số: TP101	2005	Đức	1
4142	1CSO	05-1667/00	Bộ khí nén-điện khí nén cơ bản (# Set of Basic -Pneumatic-TP201).	Mã số: TP201	2005	Đức	1
4143	1CSO	05-0441/00	Bộ bàn thí nghiệm thủy lực có 2 mặt làm việc	167277	2005	Đức	1
4144	1CSO	05-1426/00	Giàn phun tưới nhà sinh học	0	2005	VN	1
4145	1CSO	05-0761/00	HỆ THỐNG LÀM LẠNH (dùng cho máy cô quay) Hiệu : HELDOLPH - Model : Rotacool	Thang nhiệt độ : -20 - 400C Độ chính xác : +0,50C Dung tích chất lòng : 2,5 lít Lưu lượng bơm : 10lít/phút, 03 bar Trọng lượng : 35kg Nguồn điện : 230V/50Hz	2005	Đức	1
4146	1CSO	05-0809/00	Hệ thống thu hồi nước cất phòng thí nghiệm	Bơm inox chịu nhiệt EBARA CDX - 1HP (Ý) Thùng chứa INOX 600x600x700. Phụ kiện	2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4147	1CSO	05-1940/00	Mô hình thí nghiệm nhiệt động lực học	Tài liệu hướng dẫn sử dụng. Biểu mẫu "Bảng biểu tính kết qủa".	2005	VN	1
4148	1CSO	05-0991/00	Mô hình máy nước đá ống	Máy nén 5HP Sản lượng 40kg/giờ.	2005	VN	1
4149	1CSO	05-1914/00	Mô hình súng B40	0	2005	VN	1
4150	1CSO	05-1915/00	Mô hình súng B41	0	2005	VN	1
4151	1CSO	05-1916/00	Mô hình súng RPD	0	2005	VN	1
4152	1CSO	05-1082/00	LÒ NUNG Hiệu : Thermolyne Mdel: F4800	Nhiệt độ tối đa : 12000C Vận hành liên tục : 100oC -> 1093oC Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093oC -> 1200oC Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD Điều kiện môi trường: Vận hành : 17 -> 27oC 20% -> 80% (độ ẩm)	2005	USA	1
4153	1CSO	05-0700/00	Lò NUNG (Thermolyne) Model: F4800	+ Nhiệt độ tối đa : 12000C + Vận hành liên tục : 100oC -> 1093oC + Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093oC -> 1200oC + Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý + Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD *Điều kiện môi trường: + Vận hành : 17 -> 27oC	2005	usa	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4154	1CSO	05-0768/00	Lò nung Thermolyne Model: F4800	Nhiệt độ tối đa : 1200°C Vận hành liên tục : 100°C -> 1093°C Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093°C -> 1200°C Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý + Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD Điều kiện môi trường: + Vận hành : 17 -> 27°C 20% -> 80% (độ ẩm	2005	Mỹ	1
4155	1CSO	05-0767/00	Lò nung LENTON Model: UAF 15/5	Dung tích : 5,25 lít Nhiệt độ tối đa : 1500°C.Mác Nhiệt độ tối đa hoạt động liên tục : 1450°C.Mác Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý Hiển thị nhiệt độ qua màn hình điện tử Kích thước lòng lò : H 150x W 140x D 250 (mm)	2005	Anh	1
4156	1CSO	05-0807/00	Lò NUNG (Thermolyne) Model: F4800	+ Nhiệt độ tối đa : 1200oC + Vận hành liên tục : 100oC -> 1093oC + Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093oC -> 1200oC + Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý + Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD *Điều kiện môi trường: + Vận hành : 17 -> 27oC	2005	usa	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4157	1CSO	05-0769/00	LÒ NUNG Hiệu : Thermolyne - Model : F4800	Nhiệt độ tối đa : 12000C Vận hành liên tục : 100oC -> 1093oC Vận hành cách quảng (<3 giờ): 1093oC -> 1200oC Điều khiển bằng hệ thống vi xử lý, Hiển thị nhiệt độ qua màn hình LCD Kích thước lòng lò : 17,8x12,7x25,4 (cm)	2005	USA	1
4158	1CSO	05-2033/00	NỒI NẤU BOARD	0	2005	VN	1
4159	1CSO	05-1442/00	Hệ thống dây điện thoại tầng 1&2 nhà V	0	2005	VN	1
4160	1CSO	05-1443/00	Hệ thống dây điện thoại trục chính chính nhà V	0	2005	VN	1
4161	1CSO	05-1444/00	Hệ thống dây mạng tầng 1&2 nhà V	0	2005	VN	1
4162	1CSO	05-1445/00	Hệ thống dây mạng tòan trường (mở rộng)	0	2005	VN	1
4163	1CSO	05-1446/00	Hệ thống dây mạng trục chính nhà V	0	2005	VN	1
4164	1CSO	05-1447/00	Hệ thống đường trục chính điện thoại tòan trường (cải tạo hệ thống củ)	0	2005	VN	1
4165	1CSO	05-0039/00	Máy biến tần	3P-380V -5HP	2005	VN	1
4166	1CSO	05-1898/00	Bộ đàm Icon-VHF kèm phụ kiện	0	2005	0	1
4167	1CSO	05-1899/00	Bộ đàm Icon-VHF kèm phụ kiện	0	2005	0	1
4168	1CSO	05-1902/00	Bộ đàm Icon-VHF kèm phụ kiện	0	2005	TQ	1
4169	1CSO	05-1901/00	Bộ đàm Icon-VHF kèm phụ kiện	0	2005	TQ	1
4170	1CSO	05-1897/00	Bộ đàm Icon-VHF kèm phụ kiện	0	2005	0	1
4171	1CSO	05-1900/00	Bộ đàm Icon-VHF kèm phụ kiện	0	2005	TQ	1
4172	1CSO	05-0677/00	Máy cắt tole (CAME)	Chiều dày cắt 3.2mm, chiều dài cắt 1000mm, Vật liệu thân gang, hệ điều khiển: cơ điện.	2005	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4173	1CSO	05-0771/00	MÁY CÔ QUAY Hiệu : HELDOLPH Model : Laborota 4010/HB/G1	Loại ngưng tụ G1 (dạng xiên) Hệ thống nâng bằng tay Tốc độ quay : 20 - 270 vòng/phút Nhiệt độ gia nhiệt cho nước và dâu : 20 - 1800C Độ chính xác : +/-1 độ C Hiển thị nhiệt độ gia nhiệt của bể bằng hiện số điện tử. Môi trường hoạt động : 0 - 400C, 80% độ	2005	Đức	1
4174	1CSO	05-0770/00	MÁY CÔ QUAY RE 300 Hãng sản xuất: BIBBY	Máy dùng động cơ cảm ứng không chổi than, vận hành êm. Tốc độ ổn định ngay cả khi thay đổi tải Tốc độ quay : 20 - 190 vòng/phút Hệ thống thủy tinh dạng xiên Độ chân không : < 1mmHg- Hành trình nâng : 150 mm Hệ thống thủy tinh Quickfit cho chất lượng cao,	2005	Anh	1
4175	1CSO	05-0773/00	MÁY ĐO ĐỘ DẪN Modem: 3STAR Hiệu: Orion Model : 150A+		2005	USA	1
4176	1CSO	05-0774/00	MÁY ĐO ĐỘ DẪN Modem: 3STAR Hiệu: Orion Model : 150A+		2005	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4177	1CSO	05-0772/00	MÁY ĐO ĐỘ DẪN Hiệu: Orion Model : 150A+	Đo Độ Dẫn : Thang đo : 0 - 199.990 Độ chính xác tương đối : 0,5% +/-1 Digit Đo Độ Muối : Thang đo : 0.0 - 70.0 ppt Độ chính xác tương đối : +/-0.1 0.0 đến 42,0 tại 5 đến 250C TDS : Thang đo : 0 - 1999mg/L Độ chính xác tương đối :	2005	USA	1
4178	1CSO	05-0878/00	MÁY ĐO ĐỘ NHỚT Hiệu: BROOKFIELD / Model: LVDVII+Pro	Thang đo : 100 - 40x106cp Tốc độ (RPM) : Máy có khả năng thay đổi 54 tốc độ khác nhau. 0.01 - 200 vòng /phút 04 trục quay đi kèm. Màn hình hiển thị tinh thể lỏng LCD, 2 hàng số hiển thị nhiệt độ, độ nhớt Centipoise hoặc miliPascal, tốc độ vòng quay, phần	2005	USA	1
4179	1CSO	05-0778/00	Máy đo PH để bàn ORION Model: 420A+	Thang đo pH: -2000pH->+19.999 pH Nhiệt: -5.0 -> +105.0º C mV:-1600 -> +1600 mV Độ phân giải pH: 0.001/0.01/0.1pH t º : ± 1.0 º C mV: ± 0.1 mV Độ đọc được: pH: ± - 0.005pH t º : ± 1.0 º C mV: ± 0.2 mV Hiển thị độ pH cùng lúc qua màn h	2005	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4180	1CSO	05-0775/00	MÁY ĐO PH (loại để bàn) Hiệu : Orion – Model : 420A+	Thang đo pH : -2.000 pH -> +19.999 pH to : -5.0 -> +105.0o C mV:-1600 -> +1600 mV Độ phân giải pH: 0.001 /0.01/0.1 pH to : 0.1o C mV: 0,1mV Độ đọc được pH: ± 0.005 pH to : ± 1.0o C mV: ± 0.2 mV Hiển thị độ pH và to cùng lúc qua	2005	USA	1
4181	1CSO	05-1460/00	Máy quét đa chiều VS800	0	2005	SIN	1
4182	1CSO	05-1470/00	Máy quét đa chiều VS800	0	2005	SIN	1
4183	1CSO	05-0332/00	Máy đọc mã vạch METROLOGIC [Minh]	Máy đọc 1 tia , giao tiếp keyboard	2005	TQ	1
4184	1CSO	05-0333/00	Máy đọc mã vạch METROLOGIC [Lý]		2005	TQ	1
4185	1CSO	05-0334/00	Máy đọc mã vạch METROLOGIC [Hảo]		2005	TQ	1
4186	1CSO	05-0335/00	Máy đọc mã vạch METROLOGIC [Tuyến]		2005	TQ	1
4187	1CSO	05-0274/00	Máy đọc mã vạch METROLOGIC	Máy đọc 1 tia , giao tiếp keyboard	2005	TQ	1
4188	1CSO	05-1265/00	MÁY ĐỒNG CHẤT Model: GYB-6S	Áp suất tối đa : 60Mpa Nồng độ PH thích hợp : 2 -10 Kích thước sản phẩm đầu vào : <30 Micro Meter Kích thước trung bình của nhũ tương : < 1 Kích thước trung bình của chất rắn : < 2 Nguồn điện : 220V - 50Hz	2005	TQ	1
4189	1CSO	05-1083/00	MÁY ĐÓNG GÓI CHÂN KHÔNG Mini	0	2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4190	1CSO	05-1084/00	MÁY ĐÓNG GÓI CHÂN KHÔNG Mini	0	2005	Đức	1
4191	1CSO	05-1085/00	THIẾT BỊ ĐÓNG NẮP CHAI (nắp Crown)	0	2005	VN	1
4192	1CSO	05-0678/00	Máy hàn que DC, hiệu WIN, Model: TS300	Phụ tùng kèm theo: Bộ dây kềm hàn đủa Bộ dây kềm mass Mặt nạ hàn bao tay	2005	Mlai	1
4193	1CSO	05-0679/00	Máy hàn que DC, hiệu WIN, Model: TS300		2005	Mlai	1
4194	1CSO	05-1846/00	Máy hàn ARC	0	2005	VN	1
4195	1CSO	05-0680/00	Máy hàn mô phỏng LENCO (WELD-TRAINER Model: LWT-3200)	Theo Catalogue kèm theo.	2005	USA	1
4196	1CSO	05-0681/00	Máy hàn mô phỏng LENCO (WELD-TRAINER Model: LWT-3200)	Theo Catalogue kèm theo.	2005	USA	1
4197	1CSO	05-0682/00	Máy hàn mô phỏng LENCO (WELD-TRAINER Model: LWT-3200)	Theo Catalogue kèm theo.	2005	USA	1
4198	1CSO	05-0683/00	Máy hàn mô phỏng LENCO (WELD-TRAINER Model: LWT-3200)	Theo Catalogue kèm theo.	2005	USA	1
4199	1CSO	05-0684/00	Máy hàn mô phỏng LENCO (WELD-TRAINER Model: LWT-3200)	Theo Catalogue kèm theo.	2005	USA	1
4200	1CSO	05-0685/00	Máy hàn mô phỏng LENCO (WELD-TRAINER Model: LWT-3200)	Theo Catalogue kèm theo.	2005	USA	1
4201	1CSO	05-0686/00	Máy hàn mô phỏng LENCO (WELD-TRAINER Model: LWT-3200)	Theo Catalogue kèm theo.	2005	USA	1
4202	1CSO	05-0687/00	Máy hàn mô phỏng LENCO (WELD-TRAINER Model: LWT-3200)	Theo Catalogue kèm theo.	2005	USA	1
4203	1CSO	05-0232/00	Printer HP PHOTOMART 7260	In trực tiếp từ thẻ nhớ. In màu khổ A4, độ phân giải 4.800 dpi Tốc độ 36 giây/ ảnh 100x150. Phiếu bảo hành HP	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4204	1CSO	05-1090/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu : Stuart	Tốc độ khuấy : 100 - 1500rpm Thang nhiệt độ tối đa : 4500C Khả năng khuấy tối đa 15 lít Cài đặt nhiệt độ & tốc độ bằng núm vặn Bề mặt được phủ Ceramic với kích thước 160x160 mm Nguồn : 230V - 50W	2005	Anh	1
4205	1CSO	05-1091/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu : Stuart		2005	Anh	1
4206	1CSO	05-1088/00	MÁY KHUẤY TỪ Hiệu : Korealab Inc	0	2005	HQ	1
4207	1CSO	05-1089/00	MÁY KHUẤY TỪ Hiệu : Korealab Inc	0	2005	HQ	1
4208	1CSO	05-0784/00	Máy khuấy từ gia nhiệt STUART Model: CB 162	Tốc độ khuấy : 100 - 1500rpm Thang nhiệt độ tối đa : 450°C.Mác Khả năng khuấy tối đa 15 lít Bề mặt được phủ Ceramic với kích thước 160x160 mm Nguồn : 230V - 50W	2005	Anh	1
4209	1CSO	05-0781/00	Máy khuấy từ gia nhiệt CORNING Model: PC420	Tốc độ khuấy 0-1100prm Nhiệt độ gia nhiệt 550 độ C Nguồn 230V	2005	Mỹ	1
4210	1CSO	05-0782/00	Máy khuấy từ gia nhiệt KOREALAB INC	Tốc độ khuấy : 0 - 1700rpm Nhiệt độ gia nhiệt : 320°C Nguồn : 230V	2005	HQ	1
4211	1CSO	05-0779/00	MÁY KHUẤY Hiệu : IKA Model : RW 16 basic	0	2005	Đức	1
4212	1CSO	05-0780/00	MÁY KHUẤY Hiệu : IKA Model : RW 16 basic	0	2005	Đức	1
4213	1CSO	05-0783/00	Máy khuấy từ gia nhiệt KOREALAB INC		2005	HQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4214	1CSO	05-0786/00	MÁY KHUẤY Hiệu : IKA – Model : Eurostar power basic		2005	Đức	1
4215	1CSO	05-0785/00	Máy khuấy từ gia nhiệt STUART Model: CB 162	0	2005	Anh	1
4216	1CSO	05-0787/00	MÁY SÀNG RÂY Hiệu : RETSCH - Model : AS 200 digit	Chuyển động lắc theo không gian 3 chiều Cài đặt thời gian bằng điện tử, hiển thị số Hiều chỉnh tần số lắc : 0 - 100, bằng cơ Phù hợp cho việc sàng ướt và khô Có thể lắc với 8 rây cao và khay hứng Có chế độ lắc theo chu kỳ (interval sieving)	2005	Đức	1
4217	1CSO	05-1218/00	MÁY LẮC ỐNG NGHIỆM IKA (Minishaker) Model: MS1	Tốc độ : 0 --> 2400 v/p Đường kính lắc : 4,5mm Tốc độ được biểu thị qua vạch chia Nguồn : 220V/50Hz	2005	Đức	1
4218	1CSO	05-0788/00	Máy lắc tròn IKA Model: KS260	Trọng lượng tải: 7.5Kg Tốc độ lắc: 20-500 rpm Tốc độ và thời gian cài đặt được hiển thị bằng đèn LED. Kích thước: 360x420x100 mm Nguồn: 220V.	2005	đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4219	1CSO	05-0790/00	Máy Lắc Tròn IKA Model: KS260	Trọng lượng tải : 7,5 kg Tốc độ lắc : 20-500rpm Tốc độ và thời gian cài được hiển thị bằng đèn LED Kích thước : 360x420x100 mm Nguồn : 220V Phần tự chọn: AS 260.1 Universal attachment (dùng lắc bình tam giác, chai …) AS 260.5 Separating funnel attachment	2005	Đức	1
4220	1CSO	05-0789/00	Máy Lắc Tròn IKA Model: KS 501 Digital	Trọng lượng tải : 15 kg Tốc độ lắc : 0-300rpm Tốc độ lắc được hiển thị qua màn hình hiện số Thời gian có thể cài đặt từ 0 - 56 phút Kích thước : 360x420x100 mm Nguồn : 220V - 50/60Hz Phần tự chọn: AS 501.1 Universal attachment	2005	Đức	1
4221	1CSO	05-0951/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY54	0	2005	TL	1
4222	1CSO	05-1473/00	Máy ĐHKK GENERAL 4HP Model: AUG36 (Âm trần)		2005	TL	1
4223	1CSO	05-0969/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	0	2005	TL	1
4224	1CSO	05-0949/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	0	2005	TL	1
4225	1CSO	05-0950/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	0	2005	TL	1
4226	1CSO	05-0943/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	0	2005	TL	1
4227	1CSO	05-0944/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	0	2005	TL	1
4228	1CSO	05-0945/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	0	2005	TL	1
4229	1CSO	05-0946/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	Công suất lạnh 45.000btu/h	2005	TL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4230	1CSO	05-0947/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	Công suất lạnh 45.000btu/h	2005	TL	1
4231	1CSO	05-0948/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	Công suất lạnh 45.000btu/h	2005	TL	1
4232	1CSO	05-0952/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY36	0	2005	TL	1
4233	1CSO	05-0953/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY36	0	2005	TL	1
4234	1CSO	05-0933/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4235	1CSO	05-0954/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4236	1CSO	05-1693/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	0	2005	TL	1
4237	1CSO	05-1694/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY36	0	2005	TL	1
4238	1CSO	05-1695/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY36	0	2005	TL	1
4239	1CSO	05-0955/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45		2005	TL	1
4240	1CSO	05-0957/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4241	1CSO	05-0958/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4242	1CSO	05-0959/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4243	1CSO	05-0960/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45		2005	TL	1
4244	1CSO	05-0956/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4245	1CSO	05-0962/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45		2005	TL	1
4246	1CSO	05-0963/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45		2005	TL	1
4247	1CSO	05-0961/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45		2005	TL	1
4248	1CSO	05-0931/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY54	0	2005	TL	1
4249	1CSO	05-0938/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4250	1CSO	05-0939/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4251	1CSO	05-1697/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	0	2005	TL	1
4252	1CSO	05-1698/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	0	2005	TL	1
4253	1CSO	05-1699/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	0	2005	TL	1
4254	1CSO	05-0940/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4255	1CSO	05-0941/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4256	1CSO	05-0942/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	Công suất lạnh 36.000btu/h	2005	TL	1
4257	1CSO	05-1692/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	0	2005	TL	1
4258	1CSO	05-0932/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUY45	Công suất lạnh 45.000btu/h	2005	TL	1
4259	1CSO	05-0934/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	0	2005	TL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4260	1CSO	05-0935/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	Công suất lạnh 45.000btu/h	2005	TL	1
4261	1CSO	05-1696/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	0	2005	TL	1
4262	1CSO	05-0937/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	0	2005	TL	1
4263	1CSO	05-0970/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG36	0	2005	TL	1
4264	1CSO	05-0936/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AUG45	0	2005	TL	1
4265	1CSO	05-1427/00	Máy ĐHKK General 2.5HP	0	2005	TL	1
4266	1CSO	05-1548/00	Máy ĐHKK General 2.5HP	0	2005	TL	1
4267	1CSO	05-0810/00	Máy ĐHKK GENERAL 2.5 HP	Loại treo tường Model: ASG24 SN: T00361-832	2005	TL	1
4268	1CSO	05-1549/00	Máy ĐHKK General 2.5HP	0	2005	TL	1
4269	1CSO	05-0902/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 819	2005	TL	1
4270	1CSO	05-0904/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T006 457	2005	TL	1
4271	1CSO	05-0906/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 818	2005	TL	1
4272	1CSO	05-0908/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 811	2005	TL	1
4273	1CSO	05-0910/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 821	2005	TL	1
4274	1CSO	05-0909/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 805	2005	TL	1
4275	1CSO	05-0911/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T005 779	2005	TL	1
4276	1CSO	05-0914/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 820	2005	TL	1
4277	1CSO	05-0916/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 817	2005	TL	1
4278	1CSO	05-0918/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 815	2005	TL	1
4279	1CSO	05-0919/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T005 481	2005	TL	1
4280	1CSO	05-0921/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T006 459	2005	TL	1
4281	1CSO	05-0924/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 812	2005	TL	1
4282	1CSO	05-0925/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: ASG24	Seri munber: T004 085	2005	TL	1
4283	1CSO	05-0926/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: ASG24	Seri munber: T004 620	2005	TL	1
4284	1CSO	05-0927/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: ASG24	Seri munber: T003 835	2005	TL	1
4285	1CSO	05-0928/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: ASG24	Seri munber: T004 582	2005	TL	1
4286	1CSO	05-0930/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T005 778	2005	TL	1
4287	1CSO	05-0899/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 813	2005	TL	1
4288	1CSO	05-0917/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T005 780	2005	TL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4289	1CSO	05-0905/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 809	2005	TL	1
4290	1CSO	05-0915/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T006 460	2005	TL	1
4291	1CSO	05-0907/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 810	2005	TL	1
4292	1CSO	05-0913/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T005 776	2005	TL	1
4293	1CSO	05-0912/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T006 456	2005	TL	1
4294	1CSO	05-0923/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T006 452	2005	TL	1
4295	1CSO	05-0903/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T006 450	2005	TL	1
4296	1CSO	05-0901/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 816	2005	TL	1
4297	1CSO	05-0900/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG24	Seri munber: T000 814	2005	TL	1
4298	1CSO	05-0208/00	Máy ĐHKK General 2.5HP	0	2005	TL	1
4299	1CSO	05-0217/00	Máy ĐHKK General 1.5HP	0	2005	TL	1
4300	1CSO	05-0227/00	Máy ĐHKK General 2.5HP	0	2005	TL	1
4301	1CSO	05-0278/00	Máy ĐHKK General 2.5HP	0	2005	TL	1
4302	1CSO	05-0920/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T006 444	2005	TL	1
4303	1CSO	05-0964/00	Máy điều hòa GENERAL Model: ASG12	0	2005	TL	1
4304	1CSO	05-0965/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AWG24	0	2005	TL	1
4305	1CSO	05-0966/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AWG24	0	2005	TL	1
4306	1CSO	05-0967/00	Máy điều hòa GENERAL Model: ASG12	0	2005	TL	1
4307	1CSO	05-0968/00	Máy điều hòa GENERAL Model: AS12	Công suất lạnh 12.000btu/h	2005	TL	1
4308	1CSO	05-0085/00	Máy ĐHKK AWG 24SA	Block mạ Crom. Công suất: 23900BTU/h	2005	TL	1
4309	1CSO	05-0086/00	Máy ĐHKK AWG 24SA	Block mạ Crom. Công suất: 23900BTU/h	2005	TL	1
4310	1CSO	05-0922/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T006 445	2005	TL	1
4311	1CSO	05-0929/00	Máy ĐHKK GENERAL Model: AWG18	Seri munber: T005 777	2005	TL	1
4312	1CSO	05-0791/00	Máy ly tâm ống nghiệm HETTICH Model: EBA 20	Tốc độ tối đa 6.000 vòng phút Timer: 1-59 phút hoặc liên tục Rotor gồm 8x15 ống nghiệm.	2005	Đức	1
4313	1CSO	05-0555/00	Máy cắt sắt 1.5HP		2005	VN	1
4314	1CSO	05-0688/00	Máy mài hai đá CNINDER		2005	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4315	1CSO	05-1819/00	Mài tay Nakita	0	2005	Nhật	1
4316	1CSO	05-1820/00	Mài tay Nakita	0	2005	Nhật	1
4317	1CSO	05-1821/00	Mài tay Nakita	0	2005	Nhật	1
4318	1CSO	05-0557/00	Máy mài tay BOSH 750W	0	2005	TQ	1
4319	1CSO	05-1896/00	Máy sạc bình Accu	0	2005	Ý	1
4320	1CSO	05-0286/00	Máy nén cao áp 1.5HP		2005	VN	1
4321	1CSO	05-0292/00	Máy nén cao áp 1.5HP		2005	VN	1
4322	1CSO	05-0975/00	Máy nén hở 3P-380V (7.5HP) SANYO		2005	Nhật	1
4323	1CSO	05-0977/00	Máy nén nữa kín hai cấp Piston 3P-380V(7.5HP) CARRIER		2005	Nhật	1
4324	1CSO	05-0981/00	Máy nén xoắn ốc 3P-380V (10HP) DAIKIN		2005	Nhật	1
4325	1CSO	05-0976/00	Máy nén hở 3P-380V (7.5HP) SANYO	0	2005	Nhật	1
4326	1CSO	05-0978/00	Máy nén piston (7.5 HP) SANYO		2005	Nhật	1
4327	1CSO	05-0979/00	Máy nén trục vis 50HP MYCOM		2005	Nhật	1
4328	1CSO	05-0980/00	Máy nén trục vis 50HP MYCOM	0	2005	Nhật	1
4329	1CSO	05-0982/00	Máy nén xoắn ốc 3P-380V (8HP) DAIKIN		2005	Nhật	1
4330	1CSO	05-1092/00	Máy nghiền bi 3L	Cối sứ 3lít	2005	VN	1
4331	1CSO	05-1093/00	MÁY NHỒI XÚC XÍCH Mini	0	2005	TQ	1
4332	1CSO	05-1094/00	MÁY NHỒI XÚC XÍCH Mini	0	2005	TQ	1
4333	1CSO	05-1841/00	Máy NL SUKARA BY13	0	2005	HQ	1
4334	1CSO	05-0437/00	Máy phay đứng ENSHU P16		2005	nhật	1
4335	1CSO	05-0464/00	Máy phay TONG-IL	Model:TNV-40, sản xuất năm 1986, kích thước bàn: 900x410x550mm, hệ điều khiển Fanuc OM, ATC BT40/16. Phụ tùng 2 đầu dao BT 40, 1 êtô.	2005	HQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4336	1CSO	05-0250/00	Máy rửa chén WINTERHALTER Model: WKT 1200	Hiệu Máy: Winterhalter, Model: WKT 1200 Kích thước máy: 1300x790x1950 Điện áp: 380V, Công suất: 37.1KW, Ampare: 100A Lượng nước dùng: 2.5 lít/rack Công suất: 155 racks/giờ. Bộ	2005	Đức	1
4337	1CSO	05-1834/00	Máy sạc pin SUPER	0	2005	TQ	1
4338	1CSO	05-2020/00	Máy sạc pin Energizer	0	2005	Nhật	4
4339	1CSO	05-1095/00	MÁY SẤY TÓC	0	2005	TQ	1
4340	1CSO	05-1220/00	MÁY SO MÀU SPECTRONIC UV/Vis UV/Vis Spectrophotometer Model: GENESSYS 10UV	Khe phổ : 5nm, Hệ thống quang học : 2 chùm tia, 2 dầu dò Dãi sóng: 190 - 1100nm. Độ chính xác: +1.0nm Khả năng lặp lại : +0.25nm Có thể đọc thẳng hoặc quét trực tiếp: * Absorbance : -0.1 - 2.5A, * Transmittance : 0.3 - 125%T, * Concentration : 0 - 9999	2005	USA	1
4341	1CSO	05-1096/00	MÁY SO MÀU - Spectrophotometer Hiệu : SPECTRONIC Model: GENESYS 20	+ Độ rộng phổ : 8nm + Hệ thống quang học : cách tử 1200 line/mm + Dãi sóng : 325 - 1100nm + Độ chính xác : + 2.0nm + Hiển thị kết quả bằng màn hình LCD + Thang đo : * Absorbance : -0.1 - 2.5A * Transmittance : 0 - 125%T	2005	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4342	1CSO	05-1097/00	MÁY SO MÀU Hiệu : HACH; Model : DR/890	Đo 90 thông số của nước Bộ nhớ có sẵn 5 chương trình cho người sử dụng và nhớ hơn 50 phép đo tại hiện trường Hiển thị qua màn hình tinh thể lỏng nồng độ, độ hấp thu và truyền quang Dùng PIN, kèm theo 2 cốc đo chia vạch 10ml, 20ml, 25ml, 2 cốc đo nhựa, ad	2005	Mỹ	1
4343	1CSO	05-0879/00	MÁY SO MÀU – Spectrophotometer Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) / Model: GENESYS 20	Độ rộng phổ : 8nm Hệ thống quang học : cách tử 1200 line/mm Dãi sóng : 325 - 1100nmĐộ chính xác : + 2.0nm Hiển thị kết quả bằng màn hình LCD Thang đo : * Absorbance : -0.1 - 2.5A * Transmittance : 0 - 125%T * Concentration : 0 - 1999 C + 0,1 --> + 9990 F	2005	USA	1
4344	1CSO	05-0880/00	MÁY SO MÀU – Spectrophotometer Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) / Model: GENESYS 20		2005	USA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4345	1CSO	05-0897/00	MÁY SO MÀU – Spectrophotometer Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) / Model : GENESYS 10 UV	Khe phổ : 5nm Hệ thống quang học : 2 chùm tia, 2 dầu dò Nguồn sáng : đèn Xenon Dãi sóng : 190 - 1100nm. Độ chính xác : +1.0nm Khả năng lặp lại : +0.25nm Hiển Thị bằng màn hình LCD Có thể đọc thẳng hoặc quét trực tiếp : * Absorbance : -0.1 - 2.5A.	2005	USA	1
4346	1CSO	05-0898/00	MÁY SO MÀU – Spectrophotometer Hiệu : THERMO ELECTRON CORPORATION (SPECTRONIC) / Model : GENESYS 10 UV SCANNING	Khe phổ : 5nm Hệ thống quang học : 2 chùm tia, 2 dầu dò Nguồn sáng : đèn Xenon Dãi sóng : 190 - 1100nm Độ chính xác : +1.0nm Khả năng lặp lại : +0.25nm Hiển Thị bằng màn hình LCD, 3.8"x2,8"; 40 col x 20 rows Có thể đọc thẳng hoặc quét trực tiếp :	2005	USA	1
4347	1CSO	05-0832/00	Máy so màu Saybolt- Saybolt-Chromometer Hiệu: PETROTEST (Theo tiêu chuẩn: ASTM D 156) (Thiết bị xác định chỉ số màu theo phương pháp SAYBLOT. 16-0180)	Phương pháp này mô tả sự xác định chỉ số màu của các các sản phẩm khoáng hydtocarbon và các sản phẩm tương tự. Màu sắc cho phép kết kuận được độ tinh chế. Đế với ống đo mẫu có chia vạch và vòi xả(xả mẫu ra khi đo xong), ống so sánh không chia vạch, nguồn	2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4348	1CSO	05-1407/00	MÁY THỬ NGHIỆM SỨC BỀN CƠ LÝ THỰC PHẨM VẠN NĂNG Hiệu: INSTRON / Model: 5543	Máy thử nghiệm sức bền cơ lý thực phẩm vạn năng Instron Model 5543, kiểu để bàn một cột, lực tải tối đa 1 kN tuân theo các tiêu chuẩn EN 10002-2, ASTM E4, BS 1610, DIN 51221, ISO 7500/1, AFNOR A03-501 hoặc do người sử dụng khởi tạo.	2005	usa	1
4349	1CSO	05-0423/00	Máy kiểm tra bề mặt tiếp xuất (Thử va đập)		2005	Nhật	1
4350	1CSO	05-0422/00	Máy đo độ cứng		2005	Nhật	1
4351	1CSO	05-0428/00	Máy tiện WASHINO LEO -125A M36	Chiều dài chống tâm 1250mm, chiều cao tâm 260mm, Đường kính vật tiện 260mmm, Mâm cặp 3 chấu 230mmm, cốt 60mmm, tốc độ 23-1800 rpm, hầu 180x140mmm	2005	Nhật	1
4352	1CSO	05-0426/00	Máy tiện WASHINO LE19J M35	Chiều dài chống tâm 860mm, chiều cao tâm 230mm, Đường kính vật tiện 260mmm, Mâm cặp 3 chấu 230mmm, cốt 50mmm, tốc độ 50-	2005	Nhật	1
4353	1CSO	05-0427/00	Máy tiện WASHINO LE19J M43	Chiều dài chống tâm 860mm, chiều cao tâm 230mm, Đường kính vật tiện 260mmm, Mâm cặp 3 chấu 230mmm, cốt 50mmm, tốc độ 50-	2005	Nhật	1
4354	1CSO	05-0465/00	Máy tiện MORISEIKI (Máy CNC)	Hệ điều hành Fanuc 10T, máy có đủ ổ dao. Điện áp 3P-200V.	2005	Nhật	1
4355	1CSO	05-0466/00	Máy tiện TSUGAMI (Máy CNC)	Model: T-NCM45, Sản xuất năm 1981, Hệ điều hành Fanuc 6T, máy có đủ ổ dao. Điện áp 3P-200V.	2005	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4356	1CSO	05-0077/00	Máy vi tính [HQUỐC] [TH. BÁ]	Intel Pentium 4 Processor 2.4Ghz Mainboard Chip Intel 845GV RAM: DDR 512 Mb (Buss 400) HDD: 40Gb Maxtor (7200rpm) FDD: 1.44Mb Mitsumi Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel CD ROM Samsung Lan: 10/100 Mbps Monitor:	2005	TQ	1
4357	1CSO	05-1707/00	Máy vi tính [HQUỐC] [GVK] P4 2.66 Ghz / RAM 512 MB		2005	TQ	1
4358	1CSO	05-1708/00	Máy vi tính [HQUỐC] [GVIÊN 1] P4 2.66 Ghz / RAM 512 MB		2005	TQ	1
4359	1CSO	05-1706/00	Máy vi tính [HQUỐC] [TH.LONG] P4 2.66 Ghz / RAM 512 MB	Mainboard Giagabyte Chip intel 915G-MF, Socket 775, s/p 3.2Ghz,VGA & Sound 8 chanel, Lan 1G onboard, Port PCI EX 16,USB 2.0,S/P DUAL chanel DDR – 400X, 4 Ata 100(Sata),IEEE 1394. RAM: 512 Mb/ 433KingMax. HDD:82.3Gb Hitachi Sata FDD:1.44Mb Sony. Mouse Quan	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4360	1CSO	05-1504/00	Máy vi tính [HQUỐC] Intel Celeron 2.4Ghz	Intel Celeron Processor 2.4Ghz Buss 533 Mainboard Chip Intel 845GV-HT-USB2.0 RAM: DDR 256 Mb (Buss 400) HDD: 40Gb Maxtor (7200rpm) FDD: 1.44Mb Mitsumi Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel CD ROM Samsung Lan: 100/1000	2005	TQ	1
4361	1CSO	05-1510/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 74]		2005	TQ	1
4362	1CSO	05-1505/00	Máy vi tính [HQUỐC] Intel Celeron 2.4Ghz		2005	TQ	1
4363	1CSO	05-1536/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 100]		2005	TQ	1
4364	1CSO	05-1516/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 80]		2005	TQ	1
4365	1CSO	05-1477/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 45]		2005	VN	1
4366	1CSO	05-1478/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 46]		2005	VN	1
4367	1CSO	05-1479/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 47]		2005	VN	1
4368	1CSO	05-1480/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 48]		2005	VN	1
4369	1CSO	05-1481/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 49]		2005	VN	1
4370	1CSO	05-1482/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 50]		2005	VN	1
4371	1CSO	05-1484/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 52]		2005	VN	1
4372	1CSO	05-1485/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 53]		2005	VN	1
4373	1CSO	05-1486/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 54]		2005	VN	1
4374	1CSO	05-1487/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 55]		2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4375	1CSO	05-1488/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 56]	Intel Celeron Processor 2.4Ghz Mainboard Chip Intel 845GV-HT-USB2.0 RAM: DDR 256 Mb (Buss 400) HDD: 40Gb Hitachi (7200rpm) FDD: 1.44Mb Mitsumi Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel CD ROM Samsung Lan: 10/100 Mbps	2005	VN	1
4376	1CSO	05-1489/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 57]		2005	VN	1
4377	1CSO	05-1490/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 58]		2005	VN	1
4378	1CSO	05-1491/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 59]		2005	VN	1
4379	1CSO	05-1492/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 60]		2005	VN	1
4380	1CSO	05-1497/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 65]		2005	VN	1
4381	1CSO	05-1499/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 67]		2005	TQ	1
4382	1CSO	05-1503/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 71]		2005	TQ	1
4383	1CSO	05-1511/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 75]		2005	TQ	1
4384	1CSO	05-1512/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 76]		2005	TQ	1
4385	1CSO	05-1515/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 79]		2005	TQ	1
4386	1CSO	05-1517/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 81]		2005	TQ	1
4387	1CSO	05-1518/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 82]		2005	TQ	1
4388	1CSO	05-1521/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 85]		2005	TQ	1
4389	1CSO	05-1525/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 89]		2005	TQ	1
4390	1CSO	05-1526/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 90]		2005	TQ	1
4391	1CSO	05-1528/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 92]		2005	TQ	1
4392	1CSO	05-1529/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 93]		2005	TQ	1
4393	1CSO	05-1530/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 94]		2005	TQ	1
4394	1CSO	05-1532/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 96]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4395	1CSO	05-1534/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 98]		2005	TQ	1
4396	1CSO	05-1537/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 101]		2005	TQ	1
4397	1CSO	05-0001/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC] [Máy nhập Liệu]]	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1
4398	1CSO	05-0218/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC] [Anh Thọ]	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1
4399	1CSO	05-0248/00	Máy vi tính Compaq Presario [HQUỐC] [Nga]	0	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4400	1CSO	05-0994/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 2.66 Ghz / RAM 512 MB	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4401	1CSO	05-0142/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz [SCAN]	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4402	1CSO	05-0143/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz [PHONG]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4403	1CSO	05-0233/00	Máy vi tính [HQUỐC] Siêu Tốc (THỤY/HẠNH)	Intel Pentium 4 Processor 3.0Ghz Mainboard: Intel 915 GL Express chip set, Supports Hyper-Threading. RAM: DDR (256Mb*2) 512 Mb (Buss 400) HDD: Sata Maxtor 120Gb -7200rpm FDD: 1.44Mb Mitsumi Graphics: 128 Mb PCI Express + AGP Slot 8 x (Dual Series) CDRW: B	2005	TQ	1
4404	1CSO	05-0235/00	Máy vi tính DESKTOP ([HQUỐC] / HÀ)	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4405	1CSO	05-0694/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC]	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1
4406	1CSO	05-0463/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R 512 1X02.04 [Máy 01]		2005	TQ	1
4407	1CSO	05-0461/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R512 1D00.1A [Máy 01]	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4408	1CSO	05-0462/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R512 1D00.1A [Máy 02]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4409	1CSO	05-0204/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz [Tuyên]	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4410	1CSO	05-0363/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC]	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1
4411	1CSO	05-0364/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4412	1CSO	05-0386/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC]/ Th An	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1
4413	1CSO	05-0339/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz RAM 1GB (C Vân)	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x512 Mb)= 1G Mb (Buss 400) HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4414	1CSO	05-0054/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4415	1CSO	05-0317/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC]	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4416	1CSO	05-0275/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC]	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1
4417	1CSO	05-0228/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz RAM 512 GB [THỦY]	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Soun	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4418	1CSO	05-0205/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC] [Nam]	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1
4419	1CSO	05-0171/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4420	1CSO	05-0079/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz [GVK]	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4421	1CSO	05-0080/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz [GV1]		2005	TQ	1
4422	1CSO	05-0081/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz [GV2]		2005	TQ	1
4423	1CSO	05-0083/00	Máy vi tính [HQUỐC] [TH.HUY]	Intel Pentium 4 Processor 2.4Ghz Mainboard Chip Intel 845GV RAM: DDR 512 Mb (Buss 400) HDD: 40Gb Maxtor (7200rpm) FDD: 1.44Mb Mitsumi Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel CD ROM Samsung Lan: 10/100 Mbps Monitor:	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4424	1CSO	05-0068/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4425	1CSO	05-0069/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz		2005	TQ	1
4426	1CSO	05-0070/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz		2005	TQ	1
4427	1CSO	05-0140/00	Máy vi tính [HQUỐC] [MINH]	Intel Pentium 4 Processor 2.4Ghz Mainboard Chip Intel 845GV RAM: DDR 512 Mb (Buss 400) HDD: 40Gb Maxtor (7200rpm) FDD: 1.44Mb Mitsumi Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel CD ROM Samsung Lan: 10/100 Mbps Monitor:	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4428	1CSO	05-0138/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz [HẠ]	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4429	1CSO	05-0139/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz [TÂM]		2005	TQ	1
4430	1CSO	05-0102/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz (GVK/Th Tuấn)	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4431	1CSO	05-0247/00	Máy vi tính Compaq Presario [HQUỐC] [Anh Tuấn/Cô Mai]	Motherboard Intel 845 GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:533,512K) HDD 40GB 5400 rpm ATA DDR 256 MB 33 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Integrated Keyboard Compaq Mouse P/S 2 Monitor 15" CRT Compaq	2005	TQ	1
4432	1CSO	05-0101/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R512 1B00.9A [Máy 01]	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4433	1CSO	05-0100/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4434	1CSO	05-0084/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4435	1CSO	05-1712/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 01]	CPU Intel Pentium P4, 2.66Ghz. Mainboard Gigabyte chipintel 915G - MF Socket 775,2PCI AGP port, PCI Er, VGA onboard share 224Mb RAM:Ram(256*2)Mb, Bus 433 KingMax. FDD:1.44Mb Sony. HDD: 82.3 Gb Hitachi 7200rpm Sata. Sound: Support 8 chanel	2005	TQ	1
4436	1CSO	05-1713/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 02]		2005	TQ	1
4437	1CSO	05-1714/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 03]		2005	TQ	1
4438	1CSO	05-1715/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 04]		2005	TQ	1
4439	1CSO	05-1716/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 05]		2005	TQ	1
4440	1CSO	05-1717/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R1G 1H03.02 [Máy 06]	CPU Intel Pentium P4, 3.2Ghz. Mainboard Gigabyte chipintel 915G - MF Socket 775,2PCI AGP port,PCI Er,VGA onboard share 224Mb. HDD: 120 Gb Maxtor 7200Sata RAM: (512*2)/433 Kingmax FDD: 1.44Mb Sony LAN: 10/1000 Mbps SOUND: Suppord 8 chanel Monitor 15''LG 50	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4441	1CSO	05-1718/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 07]	CPU Intel Pentium P4, 2.66Ghz. Mainboard Gigabyte chipintel 915G - MF Socket 775, 2PCI AGP port, PCI Er, VGA onboard share 224Mb RAM:Ram(256*2)Mb, Bus 433 KingMax. FDD:1.44Mb Sony. HDD: 82.3 Gb Hitachi 7200rpm Sata. Sound: Support 8 chanel	2005	TQ	1
4442	1CSO	05-1719/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 08]		2005	TQ	1
4443	1CSO	05-1720/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 09]		2005	TQ	1
4444	1CSO	05-1721/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 10]		2005	TQ	1
4445	1CSO	05-1722/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 11]		2005	TQ	1
4446	1CSO	05-1723/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 12]		2005	TQ	1
4447	1CSO	05-1724/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 13]		2005	TQ	1
4448	1CSO	05-1725/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 14]		2005	TQ	1
4449	1CSO	05-1726/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 15]		2005	TQ	1
4450	1CSO	05-1727/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R512 1H03.02 [Máy 16]		2005	TQ	1
4451	1CSO	05-0996/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 01]	Intel CELERON Processor 2.4Gb Mainboard Chip Intel 845GV-HT-USB 2.0 RAM: DDR 256Mb (Bus 400) HDD: 41.1 Gb Hitachi (7200 rpm) FDD: 1.44 Mb Sony Graphic: Intel Extreme Graphics Max 64 Mb+8X AGP Port Sound: Support 6 Chanel Lan: 10/100 Mbps Monitor: 15" CRT	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4452	1CSO	05-0997/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 02]		2005	TQ	1
4453	1CSO	05-0998/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 03]		2005	TQ	1
4454	1CSO	05-0999/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 04]		2005	TQ	1
4455	1CSO	05-1000/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 05]		2005	TQ	1
4456	1CSO	05-1001/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 06]		2005	TQ	1
4457	1CSO	05-1002/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 07]		2005	TQ	1
4458	1CSO	05-1003/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 08]		2005	TQ	1
4459	1CSO	05-1004/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 09]		2005	TQ	1
4460	1CSO	05-1005/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 10]		2005	TQ	1
4461	1CSO	05-1006/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 11]		2005	TQ	1
4462	1CSO	05-1007/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 12]		2005	TQ	1
4463	1CSO	05-1008/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 13]		2005	TQ	1
4464	1CSO	05-1009/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 14]		2005	TQ	1
4465	1CSO	05-1010/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 15]		2005	TQ	1
4466	1CSO	05-1011/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 16]		2005	TQ	1
4467	1CSO	05-1012/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 17]	Intel CELERON Processor 2.4Gb Mainboard Chip Intel 845GV-HT-USB 2.0 RAM: DDR 256Mb (Bus 400) HDD: 41.1 Gb Hitachi (7200 rpm) FDD: 1.44 Mb Sony Graphic: Intel Extreme Graphics Max 64 Mb+8X AGP Port Sound: Support 6 Chanel Lan: 10/100 Mbps Monitor: 15" CRT	2005	TQ	1
4468	1CSO	05-1013/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 18]		2005	TQ	1
4469	1CSO	05-1014/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 19]		2005	TQ	1
4470	1CSO	05-1015/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 20]		2005	TQ	1
4471	1CSO	05-1016/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 21]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4472	1CSO	05-1017/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 22]		2005	TQ	1
4473	1CSO	05-1018/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 23]		2005	TQ	1
4474	1CSO	05-1019/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 24]		2005	TQ	1
4475	1CSO	05-1020/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 25]		2005	TQ	1
4476	1CSO	05-1021/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 26]		2005	TQ	1
4477	1CSO	05-1022/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 27]		2005	TQ	1
4478	1CSO	05-1023/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 28]		2005	TQ	1
4479	1CSO	05-1024/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 29]		2005	TQ	1
4480	1CSO	05-1025/00	Máy vi tính [HQUỐC] CEL / R256 1H08.01 [Máy 30]		2005	TQ	1
4481	1CSO	05-0107/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 01]	Motherboard Intel 845 GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:533,512K) HDD 40GB 5400 rpm ATA DDR 256 MB 33 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Integrated Keyboard Compaq Mouse P/S 2 Monitor 15" CRT Compaq	2005	TQ	1
4482	1CSO	05-0108/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 02]		2005	TQ	1
4483	1CSO	05-0109/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 03]		2005	TQ	1
4484	1CSO	05-0110/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 04]		2005	TQ	1
4485	1CSO	05-0111/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 05]		2005	TQ	1
4486	1CSO	05-0112/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 06]		2005	TQ	1
4487	1CSO	05-0113/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 07]		2005	TQ	1
4488	1CSO	05-0114/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 08]		2005	TQ	1
4489	1CSO	05-0115/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 09]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4490	1CSO	05-0116/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 10]	Motherboard Intel 845 GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:533,512K) HDD 40GB 5400 rpm ATA DDR 256 MB 33 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Integrated Keyboard Compaq Mouse P/S 2 Monitor 15" CRT Compaq	2005	TQ	1
4491	1CSO	05-0117/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 11]		2005	TQ	1
4492	1CSO	05-0118/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 12]		2005	TQ	1
4493	1CSO	05-0119/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 13]		2005	TQ	1
4494	1CSO	05-0120/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 14]		2005	TQ	1
4495	1CSO	05-0121/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 15]		2005	TQ	1
4496	1CSO	05-0122/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 16]		2005	TQ	1
4497	1CSO	05-0123/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 17]		2005	TQ	1
4498	1CSO	05-0124/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 18]		2005	TQ	1
4499	1CSO	05-0125/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 19]	Motherboard Intel 845 GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:533,512K) HDD 40GB 5400 rpm ATA DDR 256 MB 33 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Integrated Keyboard Compaq Mouse P/S 2 Monitor 15" CRT Compaq	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4500	1CSO	05-0126/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 20]		2005	TQ	1
4501	1CSO	05-0127/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 21]		2005	TQ	1
4502	1CSO	05-0128/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 22]		2005	TQ	1
4503	1CSO	05-0129/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 23]		2005	TQ	1
4504	1CSO	05-0130/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 24]		2005	TQ	1
4505	1CSO	05-0131/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 25]		2005	TQ	1
4506	1CSO	05-0132/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 26]		2005	TQ	1
4507	1CSO	05-0133/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 27]		2005	TQ	1
4508	1CSO	05-0134/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 28]	Motherboard Intel 845 GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:533,512K) HDD 40GB 5400 rpm ATA DDR 256 MB 33 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Integrated Keyboard Compaq Mouse P/S 2 Monitor 15" CRT Compaq	2005	TQ	1
4509	1CSO	05-0135/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 29]		2005	TQ	1
4510	1CSO	05-0136/00	Máy vi tính Compaq [HQUỐC] P4 / R256 1H08.02 [Máy 30]		2005	TQ	1
4511	1CSO	05-0144/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R512 1H09.01 [Máy 33]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4512	1CSO	05-0145/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R512 1H09.01 [Máy 34]	Intel Pentium 4 Processor 2.4Ghz Mainboard Chip Intel 845GV RAM: DDR 512 Mb (Buss 400) HDD: 40Gb Maxtor (7200rpm) FDD: 1.44Mb Mitsumi Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel CD ROM Samsung Lan: 10/100 Mbps Monitor:	2005	TQ	1
4513	1CSO	05-1710/00	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 1E03.3B [Máy 03]		2005	TQ	1
4514	1CSO	05-0074/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4515	1CSO	05-0075/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz		2005	TQ	1
4516	1CSO	05-0076/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4517	1CSO	05-0565/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R512 [THẦY LỘC]	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4518	1CSO	05-0574/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB	Intel Celeron Processor 2.53Ghz Mainboard Chip Intel 845GV-HT-USB2.0 RAM: DDR 256 Mb (Buss 400) HDD: 41.1Gb Hitachi (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel Lan: 10/100 Mbps Monitor: 15" C	2005	TQ	1
4519	1CSO	05-0575/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4520	1CSO	05-0576/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4521	1CSO	05-0577/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4522	1CSO	05-0578/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4523	1CSO	05-0579/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4524	1CSO	05-0580/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4525	1CSO	05-0581/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4526	1CSO	05-0582/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4527	1CSO	05-0583/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4528	1CSO	05-0584/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4529	1CSO	05-0585/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4530	1CSO	05-0586/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4531	1CSO	05-0601/00	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz	0	2005	TQ	1
4532	1CSO	05-0602/00	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz	0	2005	TQ	1
4533	1CSO	05-0603/00	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz	0	2005	TQ	1
4534	1CSO	05-0604/00	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz	Intel Celeron Processor 2.53Ghz Mainboard Chip Intel 845GV-HT-USB2.0 RAM: DDR 256 Mb (Buss 400) HDD: 41.1Gb Hitachi (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel Lan: 10/100 Mbps Monitor: 15" C	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4535	1CSO	05-0658/01	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz		2005	TQ	1
4536	1CSO	05-0659/01	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz		2005	TQ	1
4537	1CSO	05-0660/01	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz		2005	TQ	1
4538	1CSO	05-0661/01	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz		2005	TQ	1
4539	1CSO	05-0662/01	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz	0	2005	TQ	1
4540	1CSO	05-0663/01	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz	0	2005	TQ	1
4541	1CSO	05-0664/01	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz		2005	TQ	1
4542	1CSO	05-0665/01	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz		2005	TQ	1
4543	1CSO	05-0666/01	Máy bộ [HQUỐC] Intel Celeron 2.53Ghz		2005	TQ	1
4544	1CSO	05-0588/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4545	1CSO	05-0589/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4546	1CSO	05-0590/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4547	1CSO	05-0591/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4548	1CSO	05-0592/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4549	1CSO	05-0593/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4550	1CSO	05-0594/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4551	1CSO	05-0595/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4552	1CSO	05-0596/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4553	1CSO	05-0597/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4554	1CSO	05-0598/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4555	1CSO	05-0599/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4556	1CSO	05-0600/00	Máy bộ [HQUỐC] Celeron 2.53Ghz / RAM 256 MB		2005	TQ	1
4557	1CSO	05-0549/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC]	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1
4558	1CSO	05-1507/00	Máy vi tính [HQUỐC] Intel Celeron 2.4Ghz		2005	TQ	1
4559	1CSO	05-1483/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 51]		2005	VN	1
4560	1CSO	05-1494/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 62]		2005	VN	1
4561	1CSO	05-1495/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 63]		2005	VN	1
4562	1CSO	05-1496/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.4 / R256 1B00.03 [Máy 64]		2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4563	1CSO	05-1508/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 72]	Intel Celeron Processor 2.53Ghz Mainboard Asrock Chipintel 845 chanel PCI -USB2.0 RAM: ERAM 256 Mb (Buss 400) DYN HDD: 41.1Gb Hitachi. FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel Lan: 10/100 Mbps Monit	2005	TQ	1
4564	1CSO	05-1514/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 78]		2005	TQ	1
4565	1CSO	05-1520/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 84]		2005	TQ	1
4566	1CSO	05-1522/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 86]	Intel Celeron Processor 2.53Ghz Mainboard Asrock Chipintel 845 chanel PCI -USB2.0 RAM: ERAM 256 Mb (Buss 400) DYN HDD: 41.1Gb Hitachi. FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel Lan: 10/100 Mbps Monit	2005	TQ	1
4567	1CSO	05-1535/00	Máy bộ [HQUỐC] C2.53 / R256 1B00.03 [Máy 99]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4568	1CSO	05-0064/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4569	1CSO	05-0065/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4570	1CSO	05-0066/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4571	1CSO	05-0067/00	Máy vi tính [HQUỐC]	Intel Pentium 4 Processor 2.4Ghz Mainboard Chip Intel 845GV RAM: DDR 512 Mb (Buss 400) HDD: 40Gb Maxtor (7200rpm) FDD: 1.44Mb Mitsumi Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel CD ROM Samsung Lan: 10/100 Mbps Monitor:	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4572	1CSO	05-0060/00	Máy bộ [HQUỐC] Văn Phòng Intel P4 Processor 2.66 Ghz	Intel Intel P4 Processor 2.66 Ghz Socket 775- Bus 800 Mainboard Gigabyte 81915 ME-GL,Dual chanel, PCI -E RAM: DDR (2x256 Mb)= 512 Mb (Buss 400) Pny HDD: 80.0 Maxtor Sata (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports	2005	TQ	1
4573	1CSO	05-0061/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC]	Motherboard Intel 848P& Intel ICH5 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:800,1Mb) HDD 120GB 7200 rpm SATA DDR 512 MB 533 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W CD-ROM VGA 64 Mb,8X Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi 10/100 Base T Integrated	2005	TQ	1
4574	1CSO	05-0062/00	Máy vi tính DESKTOP [HQUỐC]		2005	TQ	1
4575	1CSO	05-0472/00	Mô hình phân loại sản phẩm	0	2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4576	1CSO	05-1408/00	Máy tính DELL PIV 4.28 GHz	Máy tính Dell Pentium 4, 2.8 GHz, màn hình LCD 15", 40 GB đĩa cứng, 256 MB RAM, ổ đĩa mềm 1.44 MB, ổ đọc đĩa CD ROM, bàn phím, chuột và phần mềm Windows XP (PT của 05-0718).	2005	0	1
4577	1CSO	05-1429/00	Latop Sony Vaio PCG-K15	Processor Intel-R Pentium4 Processor 2.8 Hz. LCD 15” XGA(1024x768)TFT display with XbriteTM Technology Graphics ATI RADEONTM IGP 345 M Dual display support Memory 512 Mb DDR SDRAM (256MBx2), maximum 1GB Hard Drive 60GB harddriveOptical Driver DVD±RW/CD-RW	2005	TQ	1
4578	1CSO	05-0222/00	DELL LATITUDE D800 CENTRINO	Mobile Intel P4 1.4 Ghz Processors Memory 512 Mb HDD 30Gb DVD-ROM/CD-RW (Removable) 15.4" Wide screen Modem, WIFI, LAN Sound: Sigma Tel Audio (Sound cực hay , Sound card cực tốt) VGA 32Mb (rời), Nvidia GeForce FX, Go5200 Battery Primary, 11.1V, 9C, Lith	2005	ML	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4579	1CSO	05-0236/00	Toshiba Satellite A75-S276	Mobile Intel Pentium 4 3.2 GHz Processors supporting HT technology Memory : 512 MB, (SP 1536 MB) HDD : 80 GB 15.4' Wide-screen XGA display DVDRW/CDRW PC Card Controller: Type IIx1 Infr (hồng ngoại): OK VGA ATI Mobility Redeon 9000	2005	TQ	1
4580	1CSO	05-0225/00	Toshiba Satellite P15-S409 (Ban Thi Đua BCN sử dụng)	Mobile Intel Pentium 4 2.8 GHz Desktop Processors with Hyper Threading Support Memory : 512 MB PC2100 Memory (2GB Maximun) 60GB, 4200 rpm Hard Drive 2xDVD-RW Burner Optical Drive 15.4' WXGA (1280x800) Wide Screen LCD NVIDIA GeForceFX 5100 Go with 32 MB M	2005	SIN	1
4581	1CSO	05-0207/00	FORD MONDEO 2.5L (Màu đen - PB) (BS: 51A.1511)	Màu đen - PB; Biển số: 51A.1511. Chất lượng và phụ tùng theo tiêu chuẩn của hãng FORD (Mỹ) qui	2005	VN	1
4582	1CSO	05-0695/00	Chuyển giao công nghệ triển khai hình gò trên nền Autocad 3D	Tài liệu triển khai. Giáo trình CAD.	2005	VN	1
4583	1CSO	05-0365/00	Bảng kiểm tra giờ thực giảng	0	2005	VN	1
4584	1CSO	05-0366/00	Bảng so sách kế hoạch và thực giảng	0	2005	VN	1
4585	1CSO	05-0367/00	Bảng theo dõi tình hình sử dụng phòng học	0	2005	VN	1
4586	1CSO	05-0368/00	Báo cáo dữ liệu lịch báo giảng đã xoá	0	2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4587	1CSO	05-0369/00	Danh sách Giáo viên báo giảng nhưng không thực giảng	0	2005	VN	1
4588	1CSO	05-0370/00	Danh sách giáo viên thực giảng nhưng không báo giảng	0	2005	VN	1
4589	1CSO	05-0371/00	Kế hoạch giảng dạy của giáo viên	0	2005	VN	1
4590	1CSO	05-0372/00	Khoá sổ Lịch báo giảng	0	2005	VN	1
4591	1CSO	05-0373/00	Lập lịch báo giảng	0	2005	VN	1
4592	1CSO	05-0374/00	Module quản lý sinh viên học sinh	Tra cứu hồ sơ học sinh sinh viên theo nhiều điều kiện. Danh sách HSSV theo nhóm, theo lớp Thực hiện nhanh các quyết định khen thưởng, kỹ luật, chuyển lớp, rút hồ sơ. Bổ xung đăng ký nhập học đối với hồ sơ mới.	2005	VN	1
4593	1CSO	05-0375/00	Nhập giờ dạy giáo viên	0	2005	VN	1
4594	1CSO	05-0376/00	Thống kê giờ thực giảng theo Học kỳ	0	2005	VN	1
4595	1CSO	05-0377/00	Thống kê giờ thực giảng theo khoa	0	2005	VN	1
4596	1CSO	05-0378/00	Thống kê giờ thực giảng theo năm	0	2005	VN	1
4597	1CSO	05-0379/00	Thống kê giờ thực giảng theo tháng	0	2005	VN	1
4598	1CSO	05-0380/00	Thống kê giờ thực giảng theo Tuần	0	2005	VN	1
4599	1CSO	05-0340/00	Phần mềm Kế Toán (Module Thu Khác)	Thu khác - Viết phiếu thu khác - Báo cáo thu khác - Bảng tổng hợp các khoản thu khác	2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4600	1CSO	05-0341/00	Phần mềm Kế Toán (Hệ thống)	Hệ thống - Danh mục các khoản thu - Danh mục các khoản thu khác - Danh mục lớp học - Bảng theo dõi dữ liệu thay đổi - Danh sách sinh viên đình chỉ, xoá tên - Sao chép dữ liệu vào/ra giữa các cơ sở	2005	VN	1
4601	1CSO	05-0342/00	Phần mềm Kế Toán (Module Thu học phí)	Thu học phí : - Tạo sổ thu học phí - Lập danh sách sinh viên miễn giảm - Tổng hợp danh sách miễn giảm - Lập dự kiến thu học phí (Sinh viên đã đăng ký) - Lập dự kiến thu học phí (Sinh viên chưa đăng ký) - Điều chỉnh dự kiến thu - Bảng tổng hợp dự kiến thu	2005	VN	1
4602	1CSO	05-0343/00	Phần mềm Kế Toán (Module Thu ngoại tệ)	Thu ngoại tệ - Tạo sổ thu ngoại tệ - Lập dự kiến thu ngoại tệ - Viết phiếu thu ngoại tệ - Báo cáo thu học phí - Báo cáo chi tiết công nợ - Bảng tổng hợp thu ngoại tệ	2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4603	1CSO	05-0344/00	Phần mềm quản lý nhân sự ESP-ADMIN (Hệ quản lý lương đặc thù)	Thông tin lương, diễn biến lương. Bảng chấm công hàng tháng. Các khoản phụ cấp giảm trừ. Cập nhật hệ số xét duyệt ABC. Bảng thanh toán lương đợt 1 Bảng thanh toán lương đợt 2 Bảng tổng hợp lương đợt 1 Bảng tổng hợp lương đợt 2 Lập danh sách chuyển khoản A	2005	VN	1
4604	1CSO	05-0318/00	Phần mềm dự tóan XDCB DT2000	Bản chính	2005	VN	1
4605	1CSO	05-0319/00	Phần mềm dự tóan XDCB DT2000	Bản phụ	2005	VN	2
4606	1CSO	05-0276/00	Phần mềm Quản Lý Ký Túc Xá	Nhập hồ sơ sinh viên ký túc xá Tra cứu thông tin ký túc xá Sơ đồ phòng ký túc xá Quyết định kỷ luật Quyết định huỷ ký túc xá Thống kê danh sách sinh viên trong ký túc xá Báo cáo danh sách kỷ luật Nhật ký sử dụng phòng	2005	VN	1
4607	1CSO	05-0251/00	Phàn mềm quản lý nhà ăn	Quản lý nguyên vật liệu mua vào và xuất ra. Quản lý đặt xuất ăn trước Quản lý xuất ăn khách vãng lai Quản lý doanh số nhà ăn Quản lý thẻ ăn Báo cáo doanh thu theo ngày Báo cáo doan thu theo nhân sự	2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4608	1CSO	05-0210/00	Phần mềm quản lý nhân sự ESP-ADMIN (Hệ quản lý BHXH)	Báo cáo nhân sự tăng, giảm, thay đổi lương. Danh sách lao động và quỹ tiền lương trích nộp BHXH. DS lao động điều chỉnh mức lương và phụ cấp nộp BHXH.	2005	VN	1
4609	1CSO	05-0211/00	Phần mềm quản lý nhân sự ESP-ADMIN (Hệ quản lý hồ sơ nhân sự)	Lý lịch trích ngang. Thông tin lương, diễn biến lương. Quá trình công tác. Lịch sử bản thân. Quan hệ nhân thân. Tra cứu từ đơn giản đến nâng cao.… Tự động thông báo hết hạn hợp đồng Thông báo ngày sinh nhật. Các báo cáo thống kê chi tiết, tổng hợp tình hì	2005	VN	1
4610	1CSO	05-0206/00	Module Quản lý Đào tạo	Lập kế hoạch đào tạo Phân môn học Lập lịch báo giảng In danh sách sinh viên dự thi Nhập điểm thi học kỳ Quyết định sửa điểm Quyết định xoá điểm Bảng nhập điểm từng HSSVChuyển điểm Xét duyệt lên lớp Xét duyệt học bổng Xét điều kiện dự thi tốt nghiệp Phân m	2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4611	1CSO	05-0089/00	Bản quyền phần mềm làm tài liệu (MIKALIS-V1N)	Phụ kiện: Khóa bản quyền 2 (Khóa cứng) CDROM chương trình và hướng dẫn sử dụng 2.	2005	Pháp	1
4612	1CSO	05-0090/00	Bản quyền phần mềm thiết kế thời trang (KALEDO-STYLE-V1)	Phụ kiện: Khóa bản quyền 1 (Khóa cứng) CDROM chương trình và hướng dẫn sử dụng 1.	2005	Pháp	1
4613	1CSO	05-0094/00	Bảng điều khiển được độ nghiêng và chuột nhập mẫu không dây không dây (FL-DIGIPLAN2-A0 / DIGISER KHỔ A0)	0	2005	Pháp	1
4614	1CSO	05-0088/00	Bản quyền giác sơ đồ (DN-MARKPACK-V5)	Phụ kiện: Khóa bản quyền 4 (Khóa cứng) CDROM chương trình và hướng dẫn sử dụng 4.	2005	Pháp	3
4615	1CSO	05-0092/00	Bản quyền phần mềm thiết kế, chỉnh sửa, nhảy size, rập mẫu (MODSESUP-V4)	Bao gồm Module: MD-BASICMOD-V4.2 MD-PROGRADER-V4.2 MD-STYLER-V4.2 Phụ kiện: Khóa bản quyền 4 (Khóa cứng) CDROM chương trình và hướng dẫn sử dụng 4.	2005	Pháp	3
4616	1CSO	05-0087/00	Bản quyền giác sơ đồ (DN-MARKPACK-V5)	Phụ kiện: Khóa bản quyền 4 (Khóa cứng) CDROM chương trình và hướng dẫn sử dụng 4.	2005	Pháp	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4617	1CSO	05-0093/00	Bản quyền phần mềm thiết kế, chỉnh sửa, nhảy size, rập mẫu (MODSESUP-V4)	Bao gồm Module: MD-BASICMOD-V4.2 MD-PROGRADER-V4.2 MD-STYLER-V4.2 Phụ kiện: Khóa bản quyền 4 (Khóa cứng) CDROM chương trình và hướng dẫn sử dụng 4.	2005	Pháp	4
4618	1CSO	05-0095/00	MD-EXPERT-V4 (Module chuyên cho thiết kế rập mẫu)	Phụ kiện: Khóa bản quyền 4 (Khóa cứng) CDROM chương trình và hướng dẫn sử dụng 4.	2005	Pháp	4
4619	1CSO	05-0096/00	MD-EXPERT-V4 (Module chuyên cho thiết kế rập mẫu)	Phụ kiện: Khóa bản quyền 4 (Khóa cứng) CDROM chương trình và hướng dẫn sử dụng 4.	2005	Pháp	4
4620	1CSO	05-0091/00	Bản quyền phần mềm thiết kế thời trang (KALEDO-STYLE-V1)	Phụ kiện: Khóa bản quyền 11 (Khóa cứng) CDROM chương trình và hướng dẫn sử dụng 11.	2005	Pháp	11
4621	1CSO	05-1456/00	Máy chiếu NEC VT47/ SN: 4701764 UC		2005	TQ	1
4622	1CSO	05-0220/00	Máy chiếu NEC VT47/ SN: 4701769UC	Quick start up, Warms up anh projects in seconds Automatic keystone correction. Instantly project a spuare image even when the projector is set up at a steep offset angle to the screen. Plenty of get-up and go. Auto SenseTM automatically syncs the project	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4623	1CSO	05-1943/00	Hub 8 Ports Cnet	0	2005	TQ	1
4624	1CSO	05-1855/00	Hub Cnet 24 Ports	0	2005	TQ	1
4625	1CSO	05-1449/00	Switch Cnet 24 ports 100/10	0	2005	TQ	1
4626	1CSO	05-1450/00	Switch Cnet 24 ports 100/10	0	2005	TQ	1
4627	1CSO	05-1451/00	Switch Cnet 24 ports 100/10	0	2005	TQ	1
4628	1CSO	05-1452/00	Switch Cnet 24 ports 100/10	0	2005	TQ	1
4629	1CSO	05-1453/00	Switch Cnet 24 ports 100/10	0	2005	TQ	1
4630	1CSO	05-1448/00	Switch Cnet 24 ports 10/100/1000	0	2005	TQ	1
4631	1CSO	05-1941/00	Hub 8 Ports Cnet	0	2005	TQ	1
4632	1CSO	05-0106/00	Switch Cnet 16 ports	Thiết bị của hệ thiống mạng phòng máy 1H08.02	2005	TQ	1
4633	1CSO	05-1942/02	Hub 16 ports Cnet	0	2005	DL	1
4634	1CSO	05-1942/01	Hub 16 ports Cnet	0	2005	DL	1
4635	1CSO	05-1103/00	THIẾT BỊ NGHIỀN MẪU THỰC PHẨM TỰ ĐỘNG	0	2005	TQ	1
4636	1CSO	05-0078/00	Tên miền HUI-NCU.EDU.VN	Trung tâm liên kết Đại học North Central sử dụng	2005	VN	1
4637	1CSO	05-0295/00	Thang máy tải khách FIVE STARS FUJI, Mã hiệu: FJT-P11-CO-90-9/9	Tải trọng 750 kg, 9 điểm dừng Tốc độ: 15m/giây Tầng phục vụ : 2,3,4,5,6,7,8,9,10 Số cửa tầng 9 Vân hành tác nghiệp đơn (Simplex) Động cơ có hộp số, đối trọng sau phòng thang. Vị trí phòng máy trên đỉnh thang Nguồn điện: 380V-3P-50Hz (động lực); 220V-1P-50	2005	TQ	1
4638	1CSO	05-0296/00	Thang máy tải khách FIVE STARS FUJI, Mã hiệu: FJT-P11-CO-90-9/9		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4639	1CSO	05-0297/00	Thang máy tải khách FIVE STARS FUJI, Mã hiệu: FJT-P9-CO-90-9/9	Tải trọng 630 kg, 9 điểm dừng Tốc độ: 15m/giây Tầng phục vụ : 2,3,4,5,6,7,8,9,10 Số cửa tầng 9 Vân hành tác nghiệp đơn (Simplex) Động cơ có hộp số, đối trọng sau phòng thang. Vị trí phòng máy trên đỉnh thang Nguồn điện: 380V-3P-50Hz (động lực); 220V-1P-50	2005	TQ	1
4640	1CSO	05-0298/00	Thang máy tải khách FIVE STARS FUJI, Mã hiệu: FJT-P9-CO-90-9/9		2005	TQ	1
4641	1CSO	05-1104/00	MÁY ĐO BOD Hiệu : HACH - Model : BOD Trak	Công suất : đo đồng thời 06 mẫu Tầm đo : Chọn trong 4 tầm đo : 0 - 35; 0 - 70; 0 - 350; 0 - 700mg/l Thời gian đo : chọn 5, 7, hoặc 10 ngày Đầu dò áp suất, không dùng áp kế thủy ngân Màn hình tinh thể lỏng, hiển thị đồ	2005	Mỹ	1
4642	1CSO	05-1105/00	THIẾT BỊ PHẢN ỨNG COD (COD reactor) Hiệu : HACH -Model : DRB200	Duy trì nhiệt độ phá hủy ở 1500C +/- 20C Tự động tắt sau thời gian phá hủy mẫu Báo tín hiệu âm thanh và tự tắt sau thời gian phá mẫu Công suất : 15 ống thử COD 16mm Hiển thị nhiệt độ qua màn hình tinh thể lỏng LCD Điện áp : 115/230, 50/60Hz	2005	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4643	1CSO	05-0676/00	Máy cắt tole (Gấp mép)	0	2005	Nhật	1
4644	1CSO	05-1256/00	Thiết bị xác định ăn mòn tấm đồng của dầu dưới tác dụng của vi sinh vật (Theo tiêu chuẩn ASTM D 130 - IP 154 - ISO 2160)	Bể ổn nhiệt với 6 chỗ làm bằng thép không gỉ. Điều khiển điện tử bằng bộ vi xử lý. Màn hình hiển thị và bàn phím điều khiển. Thiết kế đặt biệt để dễ dàng lấy ra và chống sự bay hơi của chất lỏng gia nhiệt trong bể, có hệ điều khiển nhiệt độ, có chế độ bả	2005	0	1
4645	1CSO	05-0801/00	Ultrasonic cel Disrupter/Processor – 81-6725-04 Hiệu : PGC Scientifics	Dung tích xử lý : 10 – 250 ml Tần số : 20kHz Đường kính đầu dò 13 mm Được làm bằng vật liệu : Titanium alloy T1-6AL-4V Chiều dài 136mm Nguồn điện : 220V – 50Hz	2005	USA	1
4646	1CSO	05-0802/00	Ultrasonic cel Disrupter/Processor – 81-6725-04 Hiệu : PGC Scientifics	Dung tích xử lý : 10 – 250 ml Tần số : 20kHz Đường kính đầu dò 13 mm Được làm bằng vật liệu : Titanium alloy T1-6AL-4V Chiều dài 136mm Nguồn điện : 220V – 50Hz	2005	USA	1
4647	1CSO	05-0859/00	Hệ dụng cụ trích ly PETROTEST. 13-0321 (Dùng để loại tạp chất cơ học bằng phương pháp trích ly. ASTMD 473-IP53+ISO 3735)	Bình Erlenmeyer, 1000ml cổ rộng, bộ ngưng tụ block-tin coil condenser with two eyelets, extraction thimble of alundum, thimble supporting wire basket, bẫy nước làm mát.	2005	Đức	1
4648	1CSO	05-0860/00	Pump body made of glass. 13-0132	0	2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4649	1CSO	05-0861/00	Pump body made of glass. 13-0132	0	2005	Đức	1
4650	1CSO	05-0862/00	Smoke Point Lamp. 13-0691 (Chiều cao ngọn lửa không khói) Theo tiêu chuẩn ASTM D 1322, IP 57, ISO 3014 Hãng sx: Petrotest (Đức)	Phương pháp này dùng để xác định điểm khói của kerosine và nhiên liệu động cơ máy bay. Bao gồm: Vỏ đèm lamp casing, nến có bấc candle with wick, trụ đế kiềng 3 chân tripod stand	2005	Đức	1
4651	1CSO	05-0701/00	Thiết bị lấy mẫu khí (BUCK) Model: VSS-5	+ Lưu lượng dòng khí : 800 - 5000 cc/phút + Áp lực : 5 - 100 cc/phút + Lưu lượng dòng tổng cộng : 0.005 - 5 LPM + Độ chính xác : +3% của điểm cài đặt + Hiển các giá trị : Lưu lượng khí, hàm lượng tích lũy, thời gian hoạt động, nhiệt độ và áp suất + Hiển t	2005	usa	1
4652	1CSO	05-0702/00	Thiết bị lấy mẫu khí (BUCK) Model: VSS-5		2005	usa	1
4653	1CSO	05-1106/00	BỘ LỌC HÚT KHÍ ĐỘC Hiệu : VELP SCENTIGICA	Gồm hai phần: Bơm hút khí độc Model: JP Lưu lượng khí thổi: 35L/phút Áp suất dư: 35mmHg ở nhiệt độ nước 15 độ C Nguồn điện: 230V/50Hz-160W Lọc hấp thụ than quạt tính Model: SMS Hộp than hoạt tính (10gói) Phin lọc giữ than hoạt tính	2005	ý	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4654	1CSO	05-1107/00	BỘ CÔNG PHÁ MẪU CÓ CHƯƠNG TRÌNH CÀI ĐẶT NHIỆT ĐỘ Hiệu : VELP Model: DK6 CENTIGICA	Thiết bị gồm 06 chỗ. Có kết cấu bằng kim loại được phủ sơn epoxy để có thể chịu được các loại hóa chất ăn mòn, sự va đập Phần nắp bằng thép Inox phủ nhựa TEFLON đảm bảo chịu được các loại hóa chất ăn mòn Đặt được nhiệt độ và thời gian phá mẫu thông qua bộ	2005	ý	1
4655	1CSO	05-0803/00	HỆ THỐNG PHÁ MẪU Kjenldhal Hiệu : GERHARDT Model : TT625	Loại 06 chỗ dùng cho ống mẫu 250ml. Thang nhiệt độ tối đa : 7500C Cung cấp với bộ 6 ống phá mẫu với giá giữHệ thống ống khói hút khí độc Water jet pump và 1,5m ống Isovemic và khay hứng hoá chất rơi	2005	Đức	1
4656	1CSO	05-1109/00	Máy đánh nhũ tương Mini	0	2005	TQ	1
4657	1CSO	05-1110/00	Máy tạo hình Spageti Mini	0	2005	Đức	1
4658	1CSO	05-1111/00	Máy tạo hình Spageti Mini	0	2005	Đức	1
4659	1CSO	05-1112/00	THIẾT BỊ TẠO HÌNH HÁ CẢO	0	2005	Italy	1
4660	1CSO	05-1113/00	THIẾT BỊ TẠO HÌNH HÁ CẢO	0	2005	Italy	1
4661	1CSO	05-1114/00	THIẾT BỊ TẠO HÌNH HÁ CẢO	0	2005	Italy	1
4662	1CSO	05-1108/00	Máy đánh nhũ tương Mini	0	2005	TQ	1
4663	1CSO	05-1115/00	THIẾT BỊ TẠO HÌNH HÁ CẢO	0	2005	Italy	1
4664	1CSO	05-1116/00	TỦ TRỮ ĐÔNG	0	2005	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4665	1CSO	05-1267/00	TỦ SẤY CHÂN KHÔNG SHELLAB Model: 1445-2	Dung tích : 47 lít Thang nhiệt độ : môi trường +15 - 2400C Độ ổn định nhiệt độ : +3,5% of setpoint Đơn vị đo áp chân không : mBar Cài đặt và hiển thị nhiệt độ qua màn hình điện tử Hiển thị độ chân không qua đồng hồ chỉ kim Tủ được chia làm ba ngăn bởi hai	2005	USA	1
4666	1CSO	05-0812/00	TỦ SẤY SHELLAB Model: CE3F-2	Kích cỡ buồng sấy : 85 lít Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy. Nhiệt độ cung cấp : to môi trường + 150C -> 2400C. Độ ổn định định nhiệt độ : + 1,50C tại 1100C. Tự ngắt khi nhiệt độ vượt quá mức giới hạn -> an toàn khi sử dụng. Đ	2005	usa	1
4667	1CSO	05-0805/02	TỦ SẤY ĐA NĂNG - MULTI PURPOSE OVEN Hiệu: SHELLAB Model: CE3F-2	Kích cỡ buồng sấy : 85 lít Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy Nhiệt độ cung cấp : t° môi trường + 15° C -> 240°C - Độ ổn định định nhiệt độ : + /-1,5°C tại 110°C -Tự ngắt khi t° vượt quá mức giới hạn -> an toàn khi sử dụng Điề	2005	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4668	1CSO	05-0805/01	TỦ SẤY ĐA NĂNG - MULTI PURPOSE OVEN Hiệu: SHELLAB Model: CE3F-2	Kích cỡ buồng sấy : 85 lít Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy Nhiệt độ cung cấp : t° môi trường + 15° C -> 240°C - Độ ổn định định nhiệt độ : + /-1,5°C tại 110°C -Tự ngắt khi t° vượt quá mức giới hạn -> an toàn khi sử dụng Điề	2005	Mỹ	1
4669	1CSO	05-0827/00	TỦ SẤY SHELLAB Model: CE3F-2	Kích cỡ buồng sấy : 85 lít. Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy. Nhiệt độ cung cấp : to môi trường + 150C -> 2400. CĐộ ổn định định nhiệt độ : + 1,50C tại 1100C Tự ngắt khi to vượt quá mức giới hạn -> an toàn khi sử dụng. Điều kh	2005	usa	1
4670	1CSO	05-0882/00	TỦ SẤY SHELLAB Model: CE3F-2		2005	usa	1
4671	1CSO	05-0884/00	TỦ SẤY SHELLAB Model: CE3F-2		2005	usa	1
4672	1CSO	05-0419/00	Đầu chia độ 200		2005	LX	1
4673	1CSO	05-1466/00	UPS 500VA	0	2005	SIN	1
4674	1CSO	05-1838/00	UPS ARES 700 LCD	0	2005	TQ	1
4675	1CSO	04-6861/00	Line ADSL 5882718/5881191/5881992/9859041/9859042	0	2004	VN	5
4676	1CSO	04-6765/00	Bàn chia đồ ăn 1800x600x840	Vật liệu Inox	2004	VN	2
4677	1CSO	04-6766/00	Bàn chia đồ ăn 1900x600x840	Vật liệu Inox	2004	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4678	1CSO	04-6999/01	Bàn thiết kế 1800x1200x780	Mặt bàn: ván MFC dày 25mm vân đức + chỉ PVC cùng màu. Đợt ngăn dưới: ván MFC dày 18 mm Chân ghế : Sắt 30x30 sơn tĩnh điện.	2004	VN	9
4679	1CSO	04-6999/02	Bàn thiết kế 1800x1200x780	Mặt bàn: ván MFC dày 25mm vân đức + chỉ PVC cùng màu. Đợt ngăn dưới: ván MFC dày 18 mm Chân ghế : Sắt 30x30 sơn tĩnh điện.	2004	VN	10
4680	1CSO	04-6923/01	Bàn thí nghiệm số 2 (3000x75x850)	Khung bằng sắt vuông 40x40x2 mm sơn tĩnh điện Tủ ván MFC dày 18 mm, màu xám lợt hai mặt + chỉ PVC (Đức) viền cạnh bàn. Tủ kệ 1420x600x600 (2 cái). Mặt bàn thí nghiệm bằng đá Granite tự nhiên 3000x750x20	2004	VN	1
4681	1CSO	04-6913/00	Bàn bồn rửa 650x750x850	Mặt bàn: Đá Granite, dày 20mm Khung sắt vuông 40x40, sơn tĩnh điện. Ván MFC màu xám lạt 18 mm + chỉ PVC.	2004	VN	1
4682	1CSO	04-6907/00	Bàn thí nghiệm số 3 (3000x750x850)		2004	VN	2
4683	1CSO	04-6909/00	Bàn thí nghiệm số 2 (3000x750x850)		2004	VN	2
4684	1CSO	04-6905/00	Bàn thí nghiệm số 2 (3000x750x850)		2004	VN	1
4685	1CSO	04-6905/01	Bàn thí nghiệm số 2 (3000x750x850)		2004	VN	1
4686	1CSO	04-6908/00	Bàn thí nghiệm số 3 (3000x750x850)		2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4687	1CSO	04-6923/00	Bàn thí nghiệm số 2 (3000x75x850)	Khung bằng sắt vuông 40x40x2 mm sơn tĩnh điện Tủ ván MFC dày 18 mm, màu xám lợt hai mặt + chỉ PVC (Đức) viền cạnh bàn. Tủ kệ 1420x600x600 (2 cái). Mặt bàn thí nghiệm bằng đá Granite tự nhiên 3000x750x20	2004	VN	1
4688	1CSO	04-6915/00	Bàn bồn rửa 650x750x850		2004	VN	1
4689	1CSO	04-6906/00	Bàn thí nghiệm số 2 (3000x750x850)		2004	VN	2
4690	1CSO	04-6924/00	Bàn thí nghiệm số 3 (3000x75x850)	Khung bằng sắt vuông 40x40x2 mm sơn tĩnh điện Tủ ván MFC dày 18 mm, màu xám lợt hai mặt + chỉ PVC (Đức) viền cạnh bàn. Tủ kệ 934x600x600 (1 cái). Bàn + chậu rửa phần cuối 650x1500x850 Chậu rửa phòng thí ngiệm bằng đá nhân tạo 700x500 và phụ tùng	2004	VN	2
4691	1CSO	04-6914/00	Bàn bồn rửa 650x750x850		2004	VN	1
4692	1CSO	04-7314/01	Bàn thí nghiệm đôi có kệ {6650x1500x(850+1085)}		2004	VN	1
4693	1CSO	04-7318/01	Bàn thí nghiệm ôm tường (8750x750x850)		2004	VN	2
4694	1CSO	04-7314/02	Bàn thí nghiệm đôi có kệ {6650x1500x(850+1085)}		2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4695	1CSO	04-7319/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (6650x750x850)	Khung sắt hộp 30x60, sơn tĩnh điện. Tủ ván MFC màu xám lợt, dày 18mmm + chỉ PVC cùng màu Mặt bàn: Đá Granite dày 20mm Cuối bàn có chậu rửa bằng đá nhân tạo, phụ tùng thoát nước, vòi nước chế tạo tại VN.	2004	VN	1
4696	1CSO	04-7322/01	Bàn thí nghiệm ôm tường (8750x750x850)		2004	VN	1
4697	1CSO	04-6912/00	Bàn thí nghiệm số 3 (3000x750x850)		2004	VN	1
4698	1CSO	04-6910/01	Bàn thí nghiệm số 2 (3000x750x850) + Bàn bồn rửa 650x750x850	Khung bằng sắt vuông 40x40x2 mm sơn tĩnh điện Tủ ván MFC dày 18 mm, màu xám lợt hai mặt + chỉ PVC (Đức) viền cạnh bàn. Tủ kệ 1420x600x600 (2 cái). Mặt bàn thí nghiệm bằng đá Granite tự nhiên 3000x750x20	2004	VN	1
4699	1CSO	04-6911/00	Bàn thí nghiệm số 3 (3000x750x850)	Khung bằng sắt vuông 40x40x2 mm sơn tĩnh điện Tủ ván MFC dày 18 mm, màu xám lợt hai mặt + chỉ PVC (Đức) viền cạnh bàn. Tủ kệ 934x600x600 (1 cái). Bàn + chậu rửa phần cuối 650x1500x850 Chậu rửa phòng thí ngiệm bằng đá nhân tạo 700x500 và phụ tùng	2004	VN	1
4700	1CSO	04-6925/00	Bàn thí nghiệm số 3 (3000x750x850)		2004	VN	1
4701	1CSO	04-0168/00	Bàn TN 2000x750x750	0	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4702	1CSO	04-7316/01	Bàn thí nghiệm đôi có kệ {6650x1500x(850+1085)}	Khung sắt hộp 30x60, sơn tỉnh điện. Tủ ván MFC màu xám lợt, dày 18mmm + chỉ PVC cùng màu Mặt bàn: Đá Granite dày 20mm. Cuối bàn có chậu rửa bằng đá nhân tạo, phụ tùng thoát nước, vòi nước chế tạo tại VN. Kệ hai tầng ở giữa mặt bàn, có 2 cây inox Ø10 Ổ cắm	2004	VN	1
4703	1CSO	04-7318/02	Bàn thí nghiệm ôm tường (8750x750x850)	Khung sắt hộp 30x60, sơn tỉnh điện. Tủ ván MFC màu xám lợt, dày 18mmm + chỉ PVC cùng màu Mặt bàn: Đá Granite dày 20mm Cuối bàn có chậu rửa bằng đá nhân tạo, phụ tùng thoát nước, vòi nước chế tạo tại VN.	2004	VN	2
4704	1CSO	04-7316/02	Bàn thí nghiệm đôi có kệ {6650x1500x(850+1085)}		2004	VN	1
4705	1CSO	04-7322/02	Bàn thí nghiệm ôm tường (8750x750x850)		2004	VN	2
4706	1CSO	04-7317/01	Bàn thí nghiệm đôi có kệ {6650x1500x(850+1085)}		2004	VN	1
4707	1CSO	04-7322/03	Bàn thí nghiệm ôm tường (8750x750x850)		2004	VN	2
4708	1CSO	04-7317/02	Bàn thí nghiệm đôi có kệ {6650x1500x(850+1085)}		2004	VN	1
4709	1CSO	04-7320/02	Bàn thí nghiệm ôm tường (8750x750x850)		2004	VN	1
4710	1CSO	04-7321/00	Bàn thí nghiệm ôm tường (14485x750x850)	Khung sắt hộp 30x60, sơn tỉnh điện. Tủ ván MFC màu xám lợt, dày 18mmm + chỉ PVC cùng màu Mặt bàn: Đá Granite dày 20mm Cuối bàn có chậu rửa bằng đá nhân tạo, phụ tùng thoát nước, vòi nước chế tạo tại VN.	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4711	1CSO	04-7320/01	Bàn thí nghiệm ôm tường (8750x750x850)		2004	VN	2
4712	1CSO	04-6708/01	Bàn trải vải 1800x1200x780	Mặt bàn: ván MFC 25ly vân đức, chỉ PVC dày 2 mm Vách ngăn, đợt ngăn dưới dày 18 ly Chân sắt 40x40 sơn tĩnh điện	2004	VN	1
4713	1CSO	04-6708/02	Bàn trải vải 1800x1200x780	Mặt bàn: ván MFC 25ly vân đức, chỉ PVC dày 2 mm Vách ngăn, đợt ngăn dưới dày 18 ly Chân sắt 40x40 sơn tĩnh điện	2004	VN	5
4714	1CSO	04-6997/01	Bàn chuyền may 1200x400x740	Mặt bàn + tấm đợt phía dưới: ván MFC dày 18mm vân đức + chỉ PVC cùng màu Chân ghế : Sắt 30x30 sơn tĩnh điện.	2004	VN	9
4715	1CSO	04-6997/03	Bàn chuyền may 1200x400x740	Mặt bàn + tấm đợt phía dưới: ván MFC dày 18mm vân đức + chỉ PVC cùng màu Chân ghế : Sắt 30x30 sơn tĩnh điện.	2004	VN	4
4716	1CSO	04-6997/09	Bàn chuyền may 1200x400x740	Mặt bàn + tấm đợt phía dưới: ván MFC dày 18mm vân đức + chỉ PVC cùng màu Chân ghế : Sắt 30x30 sơn tĩnh điện.	2004	VN	5
4717	1CSO	04-6997/02	Bàn chuyền may 1200x400x740	Mặt bàn + tấm đợt phía dưới: ván MFC dày 18mm vân đức + chỉ PVC cùng màu Chân ghế : Sắt 30x30 sơn tĩnh điện.	2004	VN	9
4718	1CSO	04-6997/04	Bàn chuyền may 1200x400x740	Mặt bàn + tấm đợt phía dưới: ván MFC dày 18mm vân đức + chỉ PVC cùng màu Chân ghế : Sắt 30x30 sơn tĩnh điện.	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4719	1CSO	04-6998/00	Bàn chuyền may 1000x400x740	Mặt bàn + tấm đợt phía dưới: ván MFC dày 18mm vân đức + chỉ PVC cùng màu Chân ghế : Sắt 30x30 sơn tĩnh điện.	2004	VN	6
4720	1CSO	04-7037/02	Bình định mức 25ml	0	2004	TQ	2
4721	1CSO	04-7038/02	Bình định mức 500ml	0	2004	TQ	2
4722	1CSO	04-7037/03	Bình định mức 25ml	0	2004	TQ	2
4723	1CSO	04-7035/03	Bình định mức 1000ml	0	2004	TQ	2
4724	1CSO	04-7035/01	Bình định mức 1000ml	0	2004	TQ	12
4725	1CSO	04-7039/02	Bình định mức 50ml	0	2004	TQ	15
4726	1CSO	04-7037/01	Bình định mức 25ml	0	2004	TQ	37
4727	1CSO	04-7038/01	Bình định mức 500ml	0	2004	TQ	48
4728	1CSO	04-7039/01	Bình định mức 50ml	0	2004	TQ	125
4729	1CSO	04-7036/01	Bình định mức 100ml	0	2004	TQ	276
4730	1CSO	04-7035/02	Bình định mức 1000ml	0	2004	TQ	2
4731	1CSO	04-7036/02	Bình định mức 100ml	0	2004	TQ	10
4732	1CSO	04-7039/04	Bình định mức 50ml	0	2004	TQ	50
4733	1CSO	04-7019/00	Bình keldal 100ml	0	2004	Đức	20
4734	1CSO	04-7031/03	Bình hút ẩm F 240mm	0	2004	TQ	2
4735	1CSO	04-7031/01	Bình hút ẩm F 240mm	0	2004	TQ	12
4736	1CSO	04-7031/02	Bình hút ẩm F 240mm	0	2004	TQ	2
4737	1CSO	04-7033/02	Bình lắng gạn 250ml	0	2004	TQ	4
4738	1CSO	04-7034/01	Bình lắng gạn 500ml	0	2004	TQ	5
4739	1CSO	04-7033/01	Bình lắng gạn 250ml	0	2004	TQ	33
4740	1CSO	04-7034/02	Bình lắng gạn 500ml	0	2004	TQ	5
4741	1CSO	04-0358/00	Bơm cao áp PE	0	2004	VN	1
4742	1CSO	04-7662/00	Bơm cao áp VE	0	2004	Nhật	2
4743	1CSO	04-7667/00	Bơm cap áp D6	0	2004	Nhật	3

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4744	1CSO	04-6920/02	Máy bơm chân không Model: 2XZ-1	Tốc độ bơm 1 lít/giây Độ chân không 6.7x10-2 Pa Tốc độ quay 14000 vòng/phút Nguồn điện 220V-50Hz	2004	TQ	1
4745	1CSO	04-6920/03	Máy bơm chân không Model: 2XZ-1	Tốc độ bơm 1 lít/giây Độ chân không 6.7x10-2 Pa Tốc độ quay 14000 vòng/phút Nguồn điện 220V-50Hz	2004	TQ	1
4746	1CSO	04-6920/01	Máy bơm chân không Model: 2XZ-1	Tốc độ bơm 1 lít/giây Độ chân không 6.7x10-2 Pa Tốc độ quay 14000 vòng/phút Nguồn điện 220V-50Hz	2004	TQ	3
4747	1CSO	04-0472/00	Pump Vacuum ASSY 7CFM2 Stage W/Oil (Bơm chân	0	2004	LHQ	1
4748	1CSO	04-7198/09	Máy hút chân không hiệu TINGWEI 5m3/h		2004	DL	1
4749	1CSO	04-7198/08	Máy hút chân không hiệu TINGWEI 5m3/h		2004	DL	1
4750	1CSO	04-7198/07	Máy hút chân không hiệu TINGWEI 5m3/h		2004	DL	1
4751	1CSO	04-7198/01	Máy hút chân không hiệu TINGWEI 5m3/h		2004	DL	1
4752	1CSO	04-7198/06	Máy hút chân không hiệu TINGWEI 5m3/h		2004	DL	1
4753	1CSO	04-7198/02	Máy hút chân không hiệu TINGWEI 5m3/h		2004	DL	1
4754	1CSO	04-7198/05	Máy hút chân không hiệu TINGWEI 5m3/h		2004	DL	1
4755	1CSO	04-7198/04	Máy hút chân không hiệu TINGWEI 5m3/h		2004	DL	1
4756	1CSO	04-7198/03	Máy hút chân không hiệu TINGWEI 5m3/h		2004	DL	1
4757	1CSO	04-7198/10	Máy hút chân không hiệu TINGWEI 5m3/h		2004	DL	1
4758	1CSO	04-7467/00	Máy hút chân không	0	2004	DL	1
4759	1CSO	04-7443/01	Máy sục khí oxy	0	2004	TQ	1
4760	1CSO	04-7443/02	Máy sục khí oxy	0	2004	TQ	1
4761	1CSO	04-0473/00	UNEP Manual Pump Recovery Kit (Bơm tay)	0	2004	LHQ	1
4762	1CSO	04-0190/00	Máy bơm hơi	0	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4763	1CSO	04-6619/00	Camera SAMSUNG chữ nhật CCD 1/3" (SDC-240PH)	270K pixels SONY DSP, 350 TV lines, chống ánh sáng ngược, 0.4 lux với F1.2, nguồn 220V	2004	HQ	1
4764	1CSO	04-6619/01	Camera SAMSUNG chữ nhật CCD 1/3" (SDC-240PH)	270K pixels SONY DSP, 350 TV lines, chống ánh sáng ngược, 0.4 lux với F1.2, nguồn 220V	2004	HQ	1
4765	1CSO	04-6919/01	Cân kỹ thuật Shimadzu Model: EL300	Khả năng cân: Max 300g / min 0.01g Điều khiển bằng vi xử lý Hiển thị kết qủa qua màn hình LCD Nguồn điện 220V-50Hz	2004	Nhật	3
4766	1CSO	04-6919/02	Cân kỹ thuật Shimadzu Model: EL300	Khả năng cân: Max 300g / min 0.01g Điều khiển bằng vi xử lý Hiển thị kết qủa qua màn hình LCD Nguồn điện 220V-50Hz	2004	Nhật	1
4767	1CSO	04-7711/00	Cassette BK5S-MK2	0	2004	VN	1
4768	1CSO	04-7558/00	Cassette Sony MK2-CFS-B5S	0	2004	VN	4
4769	1CSO	04-7523/00	Cassette Sony MK2-CFS-B5S	0	2004	VN	2
4770	1CSO	04-7629/01	CD Radio Cassette CFD-V7	0	2004	VN	1
4771	1CSO	04-6939/02	CPU P4-2.8Ghz [HQUỐC] [HT/BÌNH]	Mainboard MSI 865 PE-NEO2-PFS CPU P4 2.8GHZ(FSB:800, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR SATA DDR-256MB KINGMAX 3200X2 FDD MITSUMI CDRW SANGSUNG 52/32/52 VGA 64 MB ECS RADEON 7000 CASE ATX 6126 FAN KEYBOARD MITSUMI MULTI MOUSE MITSUMI SCROOL	2004	ML	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4772	1CSO	04-6939/1A	CPU P4-2.8Ghz [HQUỐC] [Chín]	Mainboard MSI 865 PE-NEO2-PFS CPU P4 2.8GHZ(FSB:800, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR SATA DDR-256MB KINGMAX 3200X2 FDD MITSUMI CDRW SANGSUNG 52/32/52 VGA 64 MB ECS RADEON 7000 CASE ATX 6126 FAN KEYBOARD MITSUMI MULTI MOUSE MITSUMI SCROOL	2004	ML	1
4773	1CSO	04-6939/1B	CPU P4-2.8Ghz [HQUỐC] [Hưng]		2004	ML	1
4774	1CSO	04-6939/1C	CPU P4-2.8Ghz [HQUỐC] [Hà]		2004	ML	1
4775	1CSO	04-6939/1D	CPU P4-2.8Ghz [HQUỐC] [Diệp]		2004	ML	1
4776	1CSO	04-6939/3A	CPU P4-2.8Ghz [HQUỐC] [Hảo]		2004	ML	1
4777	1CSO	04-6939/3B	CPU P4-2.8Ghz [HQUỐC] [Minh]		2004	ML	1
4778	1CSO	04-6939/3C	CPU P4-2.8Ghz [HQUỐC] [Lý]		2004	ML	1
4779	1CSO	04-6939/3D	CPU P4-2.8Ghz [HQUỐC] [Tuyến]		2004	ML	1
4780	1CSO	04-6776/00	CPU TRAGINET P4 1.8 Mhz / RAM 256	Cập nhật tên tài sản (Tên củ máy tính DAC / 05-03-2008)	2004	ĐNA	1
4781	1CSO	04-6777/00	CPU TRAGINET P4 1.8Mhz/ RAM 256 Mb		2004	DNA	1
4782	1CSO	04-7671/00	Động cơ dầu PE	0	2004	Nhật	1
4783	1CSO	04-7668/00	Động cơ dầu VE (TOTOTA-NISSAN)	0	2004	Nhật	3
4784	1CSO	04-0082/00	Động cơ 1 P	0	2004	VN	2
4785	1CSO	04-7383/00	Vỏ động cơ rotor dây quấn 500W	0	2004	VN	4
4786	1CSO	04-7384/00	Vỏ động cơ rotor dây quấn 500W	0	2004	VN	4
4787	1CSO	04-7385/00	Vỏ động cơ rotor dây quấn 500W	0	2004	VN	5
4788	1CSO	04-7386/00	Vỏ động cơ rotor dây quấn 70W	0	2004	VN	10
4789	1CSO	04-7387/00	Vỏ động cơ rotor dây quấn 70W	0	2004	VN	11
4790	1CSO	04-7388/00	Vỏ động cơ rotor dây quấn 70W	0	2004	VN	11

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4791	1CSO	04-6644/00	Servo motor	HC-SFS53	2004	nhật	5
4792	1CSO	04-0360/00	Máy khởi động	0	2004	VN	1
4793	1CSO	04-7669/00	Động cơ xăng TOYOTA 3A	0	2004	Nhật	1
4794	1CSO	04-6770/00	Động cơ TOYOTA		2004	Nhật	2
4795	1CSO	04-7670/00	Động cơ phun xăng TOYOTA	0	2004	Nhật	2
4796	1CSO	04-7444/00	Đồng hồ đo áp suất	0	2004	VN	1
4797	1CSO	04-7201/02	Đồng hồ sạc gas hiệu GITTA		2004	DL	1
4798	1CSO	04-7475/00	Đồng hồ sạc gas	0	2004	TQ	4
4799	1CSO	04-7644/00	Đồng hồ áp suất	0	2004	TQ	1
4800	1CSO	04-7648/00	Đồng hồ đo tốc độ	0	2004	TQ	1
4801	1CSO	04-7658/01	Đồng hồ so + đế	0	2004	Nhật	1
4802	1CSO	04-7550/00	Đồng hồ vạn năng	0	2004	VN	1
4803	1CSO	04-7477/00	MEGAOM	0	2004	TQ	1
4804	1CSO	04-7430/00	VOM SỐ SANWA	0	2004	0	3
4805	1CSO	04-7636/00	Đồng hồ đo KTS Volt-Ampe	0	2004	DL	2
4806	1CSO	04-7628/00	Đồng hồ đo tần số 70x70(50hz)	0	2004	VN	2
4807	1CSO	04-7704/04	Đồng hồ VOM 360	0	2004	TQ	4
4808	1CSO	04-7704/05	Đồng hồ VOM 360	0	2004	TQ	4
4809	1CSO	04-7704/06	Đồng hồ VOM 360	0	2004	TQ	4
4810	1CSO	04-7389/00	Đồng hồ VOM 360	0	2004	TQ	10
4811	1CSO	04-7390/00	Đồng hồ VOM 960	0	2004	DL	10
4812	1CSO	04-7704/01	Đồng hồ VOM 360	0	2004	TQ	4
4813	1CSO	04-7704/03	Đồng hồ VOM 360	0	2004	TQ	4
4814	1CSO	04-7704/02	Đồng hồ VOM 360	0	2004	TQ	4
4815	1CSO	04-7607/00	Hệ thống phun sương hầm xe (máy nén + 3 quạt)	Vòng phun 3 béc Ống đồng + co + T Máy nén TORISHIA 1/2hp SN: 250-425008	2004	VN	1
4816	1CSO	04-0461/00	Hệ thống hút khí độc PTN hóa	0	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4817	1CSO	04-7620/00	Hệ thống hút khí phòng thí nghiệm Cơ sở Biên Hòa	Dùng cho 3 phòng 2L01.04 / 2L01.05 / 2L01.06	2004	VN	1
4818	1CSO	04-7287/00	Mô hình máy lạnh xe ôtô	0	2004	VN	1
4819	1CSO	04-7131/00	Bộ thực hành điện tử căn bản		2004	VN	4
4820	1CSO	04-7609/00	Bộ thí nghiệm Công suất	0	2004	VN	3
4821	1CSO	04-7134/00	Bộ thí nghiệm đo lường cảm biến	Module chính. Module MPE-401/402/403/404/405	2004	VN	12
4822	1CSO	04-7608/00	Bộ thí nghiệm kỹ thuật xung	0	2004	VN	6
4823	1CSO	04-7608/01	Bộ thí nghiệm kỹ thuật xung	0	2004	VN	6
4824	1CSO	04-7010/00	Bộ thí nghiệm kỹ thuật số	- Module chính - DE 200/201/203/204/205/206/207/208/209	2004	VN	12
4825	1CSO	04-7489/00	Mô hình máy lạnh 2 cụm DD02	0	2004	VN	1
4826	1CSO	04-7488/00	Mô hình máy lạnh 2 cụm DD01	0	2004	VN	1
4827	1CSO	04-7494/00	Mô hình máy lạnh 2 cụm DD07	0	2004	VN	1
4828	1CSO	04-7495/00	Mô hình máy lạnh 2 cụm DD08	0	2004	VN	1
4829	1CSO	04-0366/00	Cân chỉnh tay lái	0	2004	VN	1
4830	1CSO	04-0364/00	Hộp số	0	2004	VN	3
4831	1CSO	04-0361/00	Mô hình visai nhỏ	0	2004	VN	4
4832	1CSO	04-0363/00	Động cơ	0	2004	VN	2
4833	1CSO	04-0377/00	Động cơ sống	0	2004	VN	3
4834	1CSO	04-7427/00	Hộp số TOYOTA tự động	0	2004	0	1
4835	1CSO	04-0365/00	Thắng	0	2004	VN	3
4836	1CSO	04-7665/00	Cơ cấu lái	0	2004	Nhật	3
4837	1CSO	04-7645/00	Bàn thử kim phun	0	2004	TQ	1
4838	1CSO	04-0343/00	Mô hình máy phát xoay chiều	0	2004	VN	1
4839	1CSO	04-7426/00	Động cơ TOYOTA	0	2004	0	1
4840	1CSO	04-7664/00	Bộ ly hợp lò xo xoắn	0	2004	Nhật	5
4841	1CSO	04-7496/00	Mô hình tủ lạnh NOFROST(DD09)	0	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4842	1CSO	04-6937/00	Mô hình tủ dạng coil	0	2004	VN	2
4843	1CSO	04-7011/00	Mô hình thực hành truyền thanh		2004	VN	12
4844	1CSO	04-7157/00	Bộ thí nghiệm Vi xử lý	Module chính. Module MPE-300/301/302/303/304/305/306/307	2004	VN	12
4845	1CSO	04-7133/00	Bộ thí nghiệm Vi xử lý	Module chính. Module MPE-300/301/302/303/304/305/306/307	2004	VN	12
4846	1CSO	04-7302/02	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4847	1CSO	04-7302/03	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4848	1CSO	04-7302/04	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4849	1CSO	04-7302/05	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4850	1CSO	04-7302/06	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4851	1CSO	04-7302/07	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4852	1CSO	04-7302/08	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4853	1CSO	04-7302/09	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4854	1CSO	04-7302/17	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4855	1CSO	04-7302/01	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	4
4856	1CSO	04-7308/01	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4857	1CSO	04-7308/02	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4858	1CSO	04-7308/03	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4859	1CSO	04-7308/04	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4860	1CSO	04-7308/05	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4861	1CSO	04-7302/13	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4862	1CSO	04-7302/14	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4863	1CSO	04-7302/15	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4864	1CSO	04-7302/16	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
4865	1CSO	04-7560/01	Máy bộ đàm Icom V8	0	2004	DL	1
4866	1CSO	04-7560/02	Máy bộ đàm Icom V8	0	2004	DL	1
4867	1CSO	04-7560/03	Máy bộ đàm Icom V8	0	2004	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4868	1CSO	04-7560/04	Máy bộ đàm Icom V8	0	2004	DL	1
4869	1CSO	04-7560/05	Máy bộ đàm Icom V8	0	2004	DL	1
4870	1CSO	04-7560/06	Máy bộ đàm Icom V8	0	2004	DL	1
4871	1CSO	04-7560/07	Máy bộ đàm Icom V8	0	2004	DL	1
4872	1CSO	04-7560/08	Máy bộ đàm Icom V8	0	2004	DL	1
4873	1CSO	04-7560/09	Máy bộ đàm Icom V8	0	2004	DL	1
4874	1CSO	04-7560/10	Máy bộ đàm Icom V8	0	2004	DL	1
4875	1CSO	04-7533/01	Máy bộ đàm Icom V8 + Phụ kiện	0	2004	DL	1
4876	1CSO	04-7533/02	Máy bộ đàm Icom V8 + Phụ kiện	0	2004	DL	1
4877	1CSO	04-7533/03	Máy bộ đàm Icom V8 + Phụ kiện	0	2004	DL	1
4878	1CSO	04-7533/04	Máy bộ đàm Icom V8 + Phụ kiện	0	2004	DL	1
4879	1CSO	04-7561/01	Máy bộ đàm Icom V8 + Phụ kiện	0	2004	DL	1
4880	1CSO	04-7440/00	Máy bộ đàm Icom T3H	0	2004	tq	1
4881	1CSO	04-7528/02	Máy bộ đàm Icom T3H	0	2004	DL	1
4882	1CSO	04-7529/01	Máy bộ đàm Icom V8 + Phụ kiện	0	2004	DL	1
4883	1CSO	04-7529/02	Máy bộ đàm Icom V8 + Phụ kiện	0	2004	DL	1
4884	1CSO	04-7528/01	Máy bộ đàm Icom T3H	0	2004	DL	1
4885	1CSO	04-7216/02	MÁY CÁN MÌ NUI (GIA ĐÌNH)		2004	Ý	1
4886	1CSO	04-7309/03	Máy cất nước, Model: DZ20	Có bộ khống chế.	2004	TQ	1
4887	1CSO	04-7309/01	Máy cất nước, Model: DZ20	Có bộ khống chế.	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4888	1CSO	04-7213/00	MÁY ĐO ĐIỂM NÓNG CHẢY Melting point apparatus Hiệu : Stuart Scientific - Anh Quốc Model : SMP3	Thang nhiệt kế : t0 môi trường --> 3600C Số mẫu thử 3 Độ phân giải : +0,10C Độ chính xác : +0,5 tại 200C, +1,5 tại 3600C Hiển thị qua màn hình LCD Tốc độ tăng nhiệt 0,5 - 100C trên phút Nhớ 8 điểm nhiệt độ trên mỗi mẫu trong bộ nhớ Nguồn điện : 220V-50/6	2004	Anh	1
4889	1CSO	04-6865/00	Máy đọc mã vạch đa chiều PSC VS-800	PSC VS-800	2004	Mỹ	1
4890	1CSO	04-7212/00	MÁY ĐÓNG GÓI CHÂN KHÔNG NSX : Đài Loan Model : TC420	Độ hút chân không đạt 99,934 % Máy hút chân không của Đức sản xuất Thanh hàn nhiệt của Nhật Độ hút chân không đạt 99,934 % Bộ điều chỉnh nhớ được 10 chế độ : thời gian, áp suất Công suất bơm 16 m3/h Kích thước máy : 480x520x380	2004	DL	1
4891	1CSO	04-7215/00	MÁY GHÉP NẮP LON BÁN TỰ ĐỘNG	Hệ thống tryền động : Thép Motor kéo 1Hp-Việt Nam Rulo cán mép :thép Hệ thống điều khiển :Đài Loan	2004	VN	1
4892	1CSO	04-7593/00	Máy ép keo khổ 4 tấc (HASHIMA HP-45C)	Linh kiện nhật lắp tại trung quốc.	2004	Nhật	1
4893	1CSO	04-7511/00	Máy hàn điện 250 Ampe	0	2004	VN	1
4894	1CSO	04-7681/00	Máy khoan bàn CM16N	0	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4895	1CSO	04-7211/00	TỦ LẮC Ủ NHIỆT LẠNH Incubator Shaker Hiệu : SHELLAB - USA Model : SI6R-2	Dung tích tủ : ~ 164 lít Thang nhiệt độ : Nhiệt độ phòng -20 -> + 600C Độ chính xác nhiệt độ : + 0,10CTốc độ lắc : 40 - 400 rpm Độ sai số : + 1 rpmTimer có thể cài đặt từ : 1 - 99,9 h Nguồn điện : 220V	2004	Mỹ	1
4896	1CSO	04-7218/01	MÁY LÀM BÁNH NGỌT		2004	Nhật	1
4897	1CSO	04-7218/02	MÁY LÀM BÁNH NGỌT		2004	Hà lan	1
4898	1CSO	04-7592/00	Máy khuy thường (JUKI LBH-781U)	Đầu máy nhật. Motor Hitachi 250W/220V Chân Z & mặt bàn Việt Nam.	2004	Nhật	1
4899	1CSO	04-7217/02	MÁY LÀM SỮA ĐẬU NÀNH		2004	Nhật	1
4900	1CSO	04-6653/00	Máy lạnh cassette GENERAL	Model: AUG 36SA-4HP (Block mạ Crom)	2004	TL	1
4901	1CSO	04-6624/00	Máy ĐHKK AUG 36SA	Công suất: 4HP (Block mạ Crom)	2004	TL	1
4902	1CSO	04-7161/00	Máy ĐHKK GENERAL AUG 45SA (5.0HP)	Block mạ Crom CS: 45.000 BTU/h (5.0Hp)	2004	TL	1
4903	1CSO	04-7618/00	Máy lạnh âm trần REETECH	Model : RGT48B1 Công suất: 48.000Btu/H	2004	Mỹ	1
4904	1CSO	04-7617/00	Máy lạnh âm trần REETECH	Model : RGT48B1 Công suất: 48.000Btu/H	2004	Mỹ	1
4905	1CSO	04-7616/00	Máy lạnh âm trần REETECH	Model : RGT48B1 Công suất: 48.000Btu/H	2004	Mỹ	1
4906	1CSO	04-6651/00	Máy lạnh cassette GENERAL	Model: AUG 36SA-4HP (Block mạ Crom)	2004	TL	1
4907	1CSO	04-6652/00	Máy lạnh cassette GENERAL	Model: AUG 36SA-4HP (Block mạ Crom)	2004	TL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4908	1CSO	04-6844/00	Máy lạnh cassette GENERAL	Model: AUG 36SA-4HP (Block mạ Crom)	2004	Thai	1
4909	1CSO	04-6625/00	Máy ĐHKK AUG 45SA	Công suất: 5HP (Block mạ Crom)	2004	TL	1
4910	1CSO	04-6626/00	Máy ĐHKK AUG 45SA	Công suất: 5HP (Block mạ Crom)	2004	TL	1
4911	1CSO	04-6627/00	Máy ĐHKK AUG 45SA	Công suất: 5HP (Block mạ Crom)	2004	TL	1
4912	1CSO	04-6628/00	Máy ĐHKK AUG 45SA	Công suất: 5HP (Block mạ Crom)	2004	TL	1
4913	1CSO	04-6629/00	Máy ĐHKK AA 1C 24GW	Công suất: 2.65 HP	2004	TL	1
4914	1CSO	04-6859/00	Máy lạnh GENERAL	Modem : AA1C-24GW (Block mạ Crom) Công suất: 23.900 BTU/h (1 cái) Giá đỡ cục nóng 1 cái CB 3P Clipsal 1 cái Ống đồng + cách nhiệt 16M Ống thoát nước + cách nhiệt 5M Phụ kiện + công lắp đặt 1 bộ	2004	VN	1
4915	1CSO	04-6630/00	Máy ĐHKK ASG 12A	Công suất: 1.5 HP	2004	TL	1
4916	1CSO	04-7160/02	Máy ĐHKK GENERAL ASG 18 (2.0HP)	Block mạ Crom CS: 23.900 BTU/h (2.65Hp)	2004	TL	1
4917	1CSO	04-7160/01	Máy ĐHKK GENERAL ASG 24SA (2.65HP)	Block mạ Crom CS: 23.900 BTU/h (2.65Hp)	2004	TL	1
4918	1CSO	04-7165/00	Máy ĐHKK GENERAL ASG 24SA (2.65HP)	Block mạ Crom CS: 23.900 BTU/h (2.65Hp)	2004	TL	1
4919	1CSO	04-7535/00	Mài cắt gạch BOSCH GMD 1234	0	2004	Đức	1
4920	1CSO	04-7530/00	Máy cắt gạch MAKITA	0	2004	VN	1
4921	1CSO	04-7513/00	Máy mài bàn hai đá	0	2004	VN	1
4922	1CSO	04-7195/01	Máy mài bàn 2 lưỡi 3/4HP hiệu SHENGFENG		2004	DL	1
4923	1CSO	04-7195/02	Máy mài bàn 2 lưỡi 3/4HP hiệu SHENGFENG		2004	DL	1
4924	1CSO	04-7195/03	Máy mài bàn 2 lưỡi 3/4HP hiệu SHENGFENG		2004	DL	1
4925	1CSO	04-7195/04	Máy mài bàn 2 lưỡi 3/4HP hiệu SHENGFENG		2004	DL	1
4926	1CSO	04-7195/05	Máy mài bàn 2 lưỡi 3/4HP hiệu SHENGFENG		2004	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4927	1CSO	04-7195/06	Máy mài bàn 2 lưỡi 3/4HP hiệu SHENGFENG		2004	DL	1
4928	1CSO	04-7195/07	Máy mài bàn 2 lưỡi 3/4HP hiệu SHENGFENG		2004	DL	1
4929	1CSO	04-7195/09	Máy mài bàn 2 lưỡi 3/4HP hiệu SHENGFENG		2004	DL	1
4930	1CSO	04-7195/10	Máy mài bàn 2 lưỡi 3/4HP hiệu SHENGFENG		2004	DL	1
4931	1CSO	04-7453/00	Máy mài 2 đá 1/2 + đế	0	2004	DL	1
4932	1CSO	04-7191/02	Máy mài tay Makita DK100 (9520)		2004	Nhật	1
4933	1CSO	04-7191/03	Máy mài tay Makita DK100 (9520)		2004	Nhật	1
4934	1CSO	04-7191/04	Máy mài tay Makita DK100 (9520)		2004	Nhật	1
4935	1CSO	04-7191/05	Máy mài tay Makita DK100 (9520)		2004	Nhật	1
4936	1CSO	04-7191/06	Máy mài tay Makita DK100 (9520)		2004	Nhật	1
4937	1CSO	04-6936/04	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4938	1CSO	04-6936/05	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4939	1CSO	04-6936/06	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4940	1CSO	04-6936/07	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4941	1CSO	04-6936/08	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4942	1CSO	04-6936/09	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4943	1CSO	04-6936/10	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4944	1CSO	04-6936/11	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4945	1CSO	04-6936/12	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4946	1CSO	04-6936/13	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4947	1CSO	04-6936/14	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4948	1CSO	04-6936/15	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4949	1CSO	04-6936/16	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4950	1CSO	04-6936/17	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4951	1CSO	04-6936/18	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4952	1CSO	04-6936/19	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4953	1CSO	04-6936/20	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4954	1CSO	04-7257/01	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4955	1CSO	04-7257/02	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4956	1CSO	04-7257/03	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4957	1CSO	04-7257/04	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4958	1CSO	04-7257/05	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4959	1CSO	04-7257/06	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4960	1CSO	04-7257/07	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4961	1CSO	04-7257/08	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4962	1CSO	04-7257/09	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4963	1CSO	04-7257/10	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4964	1CSO	04-6936/37	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4965	1CSO	04-6936/38	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4966	1CSO	04-6936/39	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4967	1CSO	04-6936/40	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
4968	1CSO	04-6995/21	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4969	1CSO	04-6995/22	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4970	1CSO	04-6995/23	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4971	1CSO	04-6995/24	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4972	1CSO	04-6995/25	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4973	1CSO	04-6995/26	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4974	1CSO	04-6995/27	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4975	1CSO	04-6995/28	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4976	1CSO	04-6995/29	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4977	1CSO	04-6995/30	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4978	1CSO	04-6995/31	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4979	1CSO	04-6995/32	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4980	1CSO	04-6995/33	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4981	1CSO	04-6995/34	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4982	1CSO	04-6995/35	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4983	1CSO	04-6995/36	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4984	1CSO	04-6995/37	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4985	1CSO	04-6995/38	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4986	1CSO	04-6995/39	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4987	1CSO	04-6995/40	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4988	1CSO	04-6995/09	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4989	1CSO	04-6995/10	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4990	1CSO	04-6995/11	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4991	1CSO	04-6995/12	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4992	1CSO	04-6995/13	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4993	1CSO	04-6995/14	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4994	1CSO	04-6995/15	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4995	1CSO	04-6995/16	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4996	1CSO	04-6995/17	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4997	1CSO	04-6995/18	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
4998	1CSO	04-6995/19	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
4999	1CSO	04-6995/20	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
5000	1CSO	04-6936/01	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5001	1CSO	04-6936/02	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5002	1CSO	04-6936/03	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5003	1CSO	04-6936/21	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5004	1CSO	04-6936/22	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5005	1CSO	04-6936/23	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5006	1CSO	04-6936/24	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5007	1CSO	04-6936/25	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5008	1CSO	04-6936/26	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5009	1CSO	04-6936/27	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5010	1CSO	04-6936/28	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5011	1CSO	04-6936/29	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5012	1CSO	04-6936/30	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5013	1CSO	04-6936/31	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5014	1CSO	04-6936/32	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5015	1CSO	04-6936/33	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5016	1CSO	04-6936/34	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5017	1CSO	04-6936/35	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1
5018	1CSO	04-6936/36	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5019	1CSO	04-6995/01	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
5020	1CSO	04-6995/02	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
5021	1CSO	04-6995/03	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
5022	1CSO	04-6995/04	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
5023	1CSO	04-6995/05	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
5024	1CSO	04-6995/06	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
5025	1CSO	04-6995/07	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5026	1CSO	04-6995/08	Máy may một kim JUKI DDL-8300N	Đầu máy : JUKI Công nghệ Nhật-TQSX Môtơ: ĐLSX Chân&bàn máy: VNSX	2004	TQ	1
5027	1CSO	04-7659/00	Máy sạc bình	0	2004	Ý	1
5028	1CSO	04-0167/00	Máy nước nóng lạnh	0	2004	VN	1
5029	1CSO	04-0023/00	Máy nước nóng lạnh ALASKA	0	2004	VN	1
5030	1CSO	04-7541/00	Máy nước nóng/lạnh ATA	0	2004	VN	1
5031	1CSO	04-6654/00	Bình nước nóng 30 lít TICENZA		2004	ý	1
5032	1CSO	04-0149/00	Máy nước nóng lạnh	0	2004	VN	1
5033	1CSO	04-7431/00	Máy phát chức năng 9205	0	2004	0	1
5034	1CSO	04-7432/00	Máy phát sọc màu Model: 1367A-PAL	0	2004	0	1
5035	1CSO	04-7325/00	Máy phay ngang ENSHU	Kích thước bàn 260x900	2004	Nhật	1
5036	1CSO	04-7326/00	Máy phay HITACHI SEIKI	Kich thước bàn máy 900x270 mmm	2004	Nhật	1
5037	1CSO	04-7327/01	Máy phay ENSHU	Kich thước bàn máy 900x260 mmm	2004	Nhật	1
5038	1CSO	04-7327/02	Máy phay ENSHU	Kich thước bàn máy 900x260 mmm	2004	Nhật	1
5039	1CSO	04-7579/00	Máy phay ngang ENSHU (N0.)	Kích thước bàn 260x900	2004	Nhật	1
5040	1CSO	04-7582/00	Máy phay đứng ENSHU (N0.)	Kích thước bàn 260x900	2004	Nhật	1
5041	1CSO	04-0324/00	Máy quấn dây	0	2004	VN	3
5042	1CSO	04-7709/04	Máy quấn dây	0	2004	TQ	5
5043	1CSO	04-7709/05	Máy quấn dây	0	2004	TQ	5
5044	1CSO	04-7709/06	Máy quấn dây	0	2004	TQ	5
5045	1CSO	04-7371/00	Máy quấn dây	0	2004	TQ	7
5046	1CSO	04-7709/01	Máy quấn dây	0	2004	TQ	5
5047	1CSO	04-7709/03	Máy quấn dây	0	2004	TQ	5
5048	1CSO	04-7709/02	Máy quấn dây	0	2004	TQ	5
5049	1CSO	04-0288/00	Máy hơ tay tự động	0	2004	VN	2
5050	1CSO	04-6749/00	Máy xay rau má	Động cơ 1P 1/2 HP, vỏ thùng inox	2004	VN	1
5051	1CSO	04-0219/00	Máy xay sinh tố	0	2004	VN	2
5052	1CSO	04-6780/01	Máy Tiện WASHINO	Dmax = Ø450mm, Lmax = 700mm	2004	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5053	1CSO	04-6855/01	Máy Tiện WASHINO	Dmax = Ø450mm, Lmax = 700mm	2004	Nhật	1
5054	1CSO	04-6855/02	Máy Tiện WASHINO	Dmax = Ø450mm, Lmax = 700mm	2004	Nhật	1
5055	1CSO	04-7324/00	Máy tiện HOWASTRONG 860	Đường kính gia công trên băng Dmax=500 Chiều dài gia công Lmax=860	2004	Nhật	1
5056	1CSO	04-7330/00	Máy tiện HOWA	Chiều dài gia công Lmax=860mm, Dmax=240	2004	Nhật	1
5057	1CSO	04-7331/00	Máy tiện TAKISAWA	Chiều dài gia công Lmax=1000mm, Dmax=240	2004	Nhật	1
5058	1CSO	04-7578/00	Máy tiện Washino L800 (N0.4)	Đường kính gia công trên băng Dmax=500 Chiều dài gia công Lmax=860	2004	Nhật	1
5059	1CSO	04-7580/01	Máy tiện HAMATU (N0.6)	Đường kính gia công trên băng Dmax=450 Chiều dài gia công Lmax=800	2004	Nhật	1
5060	1CSO	04-7580/02	Máy tiện HAMATU (N0.8)	Đường kính gia công trên băng Dmax=450 Chiều dài gia công Lmax=800	2004	Nhật	1
5061	1CSO	04-7581/00	Máy tiện HOWASTRONG 650 (N0.5)	Đường kính gia công trên băng Dmax=440 Chiều dài gia công Lmax=650	2004	Nhật	1
5062	1CSO	04-7583/00	Máy tiện HOWASTRONG 860 (N0.3)	Đường kính gia công trên băng Dmax=500 Chiều dài gia công Lmax=860	2004	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5063	1CSO	04-6890/1C	Máy vi tính HP-COMPAQ P4 / R2561H05.01 [Máy 01]	CPU Pentium 4-2.4Ghz/512KB L2 Cache Integrated ECC with 533-Mhz FSB/Ram 256 DDR/HDD 40Gb-5400rpm Quiet Seek and Idle SMART III Ultra ATA/100/CD ROM/No FDDGraphics Intel Extreme Graphics/Key board Compaq/Mouse Compaq/USB port 2.0/Monitor 15" Compaq MV5500C	2004	Mỹ	1
5064	1CSO	04-7135/01	Máy Sever (Máy tính chủ)	CPU Intel P4/2.4Ghz, Cache 512, Bus 800 Main GIGABYTE (Chipset Intel 865) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 40Gb Ram Ddram 512 Mb Sound Onboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button Mouse 3 button	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5065	1CSO	04-7135/00	Máy Sever (Máy tính chủ)	CPU Intel P4/2.4Ghz, Cache 512, Bus 800 Main GIGABYTE (Chipset Intel 865) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 40Gb Ram Ddram 512 Mb Sound Onboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button Mouse 3 button	2004	VN	1
5066	1CSO	04-7591/04	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ (PEGASUS M732-38)		2004	TQ	1
5067	1CSO	04-7591/05	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ (PEGASUS M732-38)		2004	TQ	1
5068	1CSO	04-7591/06	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ (PEGASUS M732-38)		2004	TQ	1
5069	1CSO	04-7591/07	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ (PEGASUS M732-38)		2004	TQ	1
5070	1CSO	04-7591/03	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ (PEGASUS M732-38)		2004	TQ	1
5071	1CSO	04-7591/08	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ (PEGASUS M732-38)		2004	TQ	1
5072	1CSO	04-7591/02	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ (PEGASUS M732-38)		2004	TQ	1
5073	1CSO	04-7591/01	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ (PEGASUS M732-38)	Đầu máy nhật, Trung Quốc lắp ráp. Motor ISM 250W/220V Chân Z & mặt bàn Việt Nam.	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5074	1CSO	04-6894/01	Máy vi tính HP-COMPAQ PRESARIO [CÔ GIANG]	CPU Pentium 4-2.4Ghz/512KB L2 Cache Integrated ECC with 533-Mhz FSB/Ram 256 DDR/HDD 40Gb-5400rpm Quiet Seek and Idle SMART III Ultra ATA/100/CD ROM/No FDD/Graphics Intel Extreme Graphics/Key board Compaq/Mouse Compaq/USB port 2.0/Monitor 15" Compaq MV5500	2004	Mỹ	1
5075	1CSO	04-6894/02	Máy vi tính HP-COMPAQ PRESARIO	CPU Pentium 4-2.4Ghz/512KB L2 Cache Integrated ECC with 533-Mhz FSB/Ram 256 DDR/HDD 40Gb-5400rpm Quiet Seek and Idle SMART III Ultra ATA/100/CD ROM/No FDD/Graphics Intel Extreme Graphics/Key board Compaq/Mouse Compaq/USB port 2.0/Monitor 15" Compaq MV5500	2004	Mỹ	1
5076	1CSO	04-6727/12	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1B00.03 [Máy 19]		2004	DL	1
5077	1CSO	04-6727/10	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1B00.03 [Máy 17]		2004	DL	1
5078	1CSO	04-6881/04	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 23]		2004	Mỹ	1
5079	1CSO	04-6882/01	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 25]		2004	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5080	1CSO	04-7126/00	ASEAN Prosonal Computer (Anh Sơn)	Processor: Intel P4-2.4Ghz, 512 Kb on chip L2 Cache, bus D845. Main broad Intel D845 Memory: 256 Mb Ddram Max 1Gb. HDD 40Gb EIDE Ultra-ATA FDD: 1.44 Mb 3.5" Internal Network card 10/100 Mpbs Mouse: Mitsumi 2-button Keyboard: Enchanced 101 (Chinesse)	2004	DL	1
5081	1CSO	04-7130/00	ASEAN Prosonal Computer (Tâm Liên)	Processor: Intel P4-2.4Ghz, 512 Kb on chip L2 Cache, bus D845. Main broad Intel D845 Memory: 256 Mb Ddram Max 1Gb. HDD 40Gb EIDE Ultra-ATA FDD: 1.44 Mb 3.5" Internal Network card 10/100 Mpbs Mouse: Mitsumi 2-button Keyboard: Enchanced 101 (Chinesse)	2004	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5082	1CSO	04-6826/01	Máy vi tính Tài Lương [Máy VP06]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 Mb (Mala	2004	VN	1
5083	1CSO	04-6826/02	Máy vi tính Tài Lương [Máy VP07]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 Mb (Mala	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5084	1CSO	04-6826/03	Máy vi tính Tài Lương [Máy VP08]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 Mb (Mala	2004	VN	1
5085	1CSO	04-7123/01	ASEAN Prosonal Computer (Dung)	Processor: Intel P4-2.4Ghz, 512 Kb on chip L2 Cache, bus D845. Main broad Intel D845 Memory: 256 Mb Ddram Max 1Gb. HDD 40Gb EIDE Ultra-ATA FDD: 1.44 Mb 3.5" Internal Network card 10/100 Mpbs Mouse: Mitsumi 2-button Keyboard: Enchanced 101 (Chinesse)	2004	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5086	1CSO	04-7122/00	ASEAN Prosonal Computer (Anh Minh)	Processor: Intel P4-2.4Ghz, 512 Kb on chip L2 Cache, bus D845. Main broad Intel D845 Memory: 256 Mb Ddram Max 1Gb. HDD 40Gb EIDE Ultra-ATA FDD: 1.44 Mb 3.5" Internal Network card 10/100 Mpbs Mouse: Mitsumi 2-button Keyboard: Enchanced 101 (Chinesse)	2004	DL	1
5087	1CSO	04-7123/02	ASEAN Prosonal Computer (Phương/CHÁNH)	Processor: Intel P4-2.4Ghz, 512 Kb on chip L2 Cache, bus D845. Main broad Intel D845 Memory: 256 Mb Ddram Max 1Gb. HDD 40Gb EIDE Ultra-ATA FDD: 1.44 Mb 3.5" Internal Network card 10/100 Mpbs Mouse: Mitsumi 2-button Keyboard: Enchanced 101 (Chinesse)	2004	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5088	1CSO	04-6743/00	Máy vi tính Tài Lương (Đinh Hồng Nam)	Mainboard (BH 36 tháng): Gygabyte Chipset VIA M266A, Spp DDRam, 3 PCI, on board Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, Bus 133. CPU (36 tháng): Intel Pentium IV 1.8 Ghz Ram(36 tháng): DDRam 256 Mb HDD(36 tháng): 40Gb Segate FDD: 1.44 Mb Case: ATX for P	2004	ĐNA	1
5089	1CSO	04-7124/00	ASEAN Prosonal Computer (Văn Hải)	Processor: Intel P4-2.4Ghz, 512 Kb on chip L2 Cache, bus D845. Main broad Intel D845 Memory: 256 Mb Ddram Max 1Gb. HDD 40Gb EIDE Ultra-ATA FDD: 1.44 Mb 3.5" Internal Network card 10/100 Mpbs Mouse: Mitsumi 2-button Keyboard: Enchanced 101 (Chinesse)	2004	DL	1
5090	1CSO	04-7125/00	ASEAN Prosonal Computer (Huy Phiên/Hòa)		2004	DL	1
5091	1CSO	04-7127/00	ASEAN Prosonal Computer (Hoài Dũng)		2004	DL	1
5092	1CSO	04-7128/00	ASEAN Prosonal Computer (Hữu Hùng/Ngữ)		2004	DL	1
5093	1CSO	04-7129/00	ASEAN Prosonal Computer (Thu Thủy)		2004	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5094	1CSO	04-6894/03	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 1B00.9B [Máy 02]	CPU Pentium 4-2.4Ghz/512KB L2 Cache Integrated ECC with 533-Mhz FSB/Ram 256 DDR/HDD 40Gb-5400rpm Quiet Seek and Idle SMART III Ultra ATA/100/CD ROM/No FDD/Graphics Intel Extreme Graphics/Key board Compaq/Mouse Compaq/USB port 2.0/Monitor 15" Compaq MV5500	2004	Mỹ	1
5095	1CSO	04-0469/01	Máy vi tính lắp ráp	0	2004	VN	1
5096	1CSO	04-0469/02	Máy vi tính lắp ráp	0	2004	VN	1
5097	1CSO	04-0469/03	Máy vi tính lắp ráp	0	2004	VN	1
5098	1CSO	04-6858/00	Máy vi tính lắp ráp CELERON 1.7Ghz (TK)	Main Soltek 845EP,FSB 800, Sound on Board (BH/3Y) CPU Intel Celeron 1.7Ghz (BH/3Y) Ram DDR 512 Mb (BH/3Y) VGA ATI 9200 64Mb (BH/3Y) HDD 40Gb, 2048Kb Cache Buffer, 7200 rpp (BH/Y) FDD 1.4Mb (BH/1Y) CDRW ASUS 52X-32X-52X (BH/1Y) Case for ATX For P4 (BH/1Y)	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5099	1CSO	04-6890/1B	Máy vi tính HP-COMPAQ PRESARIO	CPU Pentium 4-2.4Ghz/512KB L2 Cache Integrated ECC with 533-Mhz FSB/Ram 256 DDR/HDD 40Gb-5400rpm Quiet Seek and Idle SMART III Ultra ATA/100/CD ROM/No FDDGraphics Intel Extreme Graphics/Key board Compaq/Mouse Compaq/USB port 2.0/Monitor 15" Compaq MV5500C	2004	Mỹ	1
5100	1CSO	04-0475/00	Máy vi tính [Máy GV7]	0	2004	TQ	1
5101	1CSO	04-6890/01	Máy vi tính HP-COMPAQ PRESARIO [Máy VP09-C PHÚ]	CPU Pentium 4-2.4Ghz/512KB L2 Cache Integrated ECC with 533-Mhz FSB/Ram 256 DDR/HDD 40Gb-5400rpm Quiet Seek and Idle SMART III Ultra ATA/100/CD ROM/No FDDGraphics Intel Extreme Graphics/Key board Compaq/Mouse Compaq/USB port 2.0/Monitor 15" Compaq MV5500C	2004	Mỹ	1
5102	1CSO	04-6890/02	Máy vi tính HP-COMPAQ PRESARIO 1H03.01 [Máy 61]	CPU Pentium 4-2.4Ghz/512KB L2 Cache Integrated ECC with 533-Mhz FSB/Ram 256 DDR/HDD 40Gb-5400rpm Quiet Seek and Idle SMART III Ultra ATA/100/CD ROM/No FDDGraphics Intel Extreme Graphics/Key board Compaq/Mouse Compaq/USB port 2.0/Monitor 15" Compaq MV5500C	2004	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5103	1CSO	04-7284/01	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 01]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5104	1CSO	04-7284/02	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 02]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5105	1CSO	04-7284/03	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 03]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5106	1CSO	04-7284/04	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 04]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5107	1CSO	04-7284/05	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 05]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5108	1CSO	04-7284/06	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 06]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5109	1CSO	04-7284/07	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 07]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5110	1CSO	04-7284/08	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 08]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5111	1CSO	04-7339/01	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 09]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5112	1CSO	04-7339/02	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 10]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5113	1CSO	04-7339/03	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 11]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5114	1CSO	04-7339/04	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 12]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5115	1CSO	04-7339/05	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 13]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5116	1CSO	04-7339/06	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 14]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5117	1CSO	04-7339/07	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 15]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5118	1CSO	04-7341/01	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 16]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5119	1CSO	04-7341/02	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 17]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5120	1CSO	04-7341/03	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 18]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5121	1CSO	04-7341/04	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 19]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5122	1CSO	04-7341/05	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 20]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5123	1CSO	04-7341/06	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 21]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5124	1CSO	04-7341/07	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 22]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5125	1CSO	04-7341/08	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 23]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5126	1CSO	04-7341/09	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 24]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5127	1CSO	04-7342/01	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 25]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5128	1CSO	04-7342/02	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 26]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5129	1CSO	04-7343/01	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 27]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5130	1CSO	04-7343/02	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 28]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5131	1CSO	04-7343/03	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 29]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5132	1CSO	04-7343/04	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.02 [Máy 30]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5133	1CSO	04-7343/05	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 01]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5134	1CSO	04-7343/06	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 02]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5135	1CSO	04-7343/07	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 03]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5136	1CSO	04-7344/01	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 04]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5137	1CSO	04-7344/02	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 05]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5138	1CSO	04-7344/03	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 06]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5139	1CSO	04-7344/04	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 07]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5140	1CSO	04-7344/05	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 08]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5141	1CSO	04-7344/06	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 09]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5142	1CSO	04-7344/07	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 10]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5143	1CSO	04-7344/08	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 11]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5144	1CSO	04-7344/09	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 12]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5145	1CSO	04-7345/01	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 13]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5146	1CSO	04-7345/02	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 14]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5147	1CSO	04-7345/03	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 15]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5148	1CSO	04-7345/04	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 16]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5149	1CSO	04-7345/05	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 17]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5150	1CSO	04-7345/06	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 18]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5151	1CSO	04-7345/07	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 19]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5152	1CSO	04-7345/08	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 20]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5153	1CSO	04-7345/09	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 21]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5154	1CSO	04-7346/01	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 22]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5155	1CSO	04-7346/02	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 23]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5156	1CSO	04-7346/03	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 24]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5157	1CSO	04-7346/04	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 25]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5158	1CSO	04-7346/05	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 26]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5159	1CSO	04-7346/06	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 27]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5160	1CSO	04-7346/07	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 28]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5161	1CSO	04-7346/08	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 29]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1
5162	1CSO	04-7346/09	Desktop HP Presario [HQUỐC] P4 / R2561H07.03 [Máy 30]	Motherboard Intel 845GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W Keyboard Compaq Mouse PS/2 10/100 Base T Intergate Monitor 15" CRT Compaq	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5163	1CSO	04-7276/01	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB	Motherboard Intel 845GV, Buss 533 (SIN) CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) (SIN) HDD 40Gb 5400 rpm ATA (SIN) DDR 256 Mb 333Mhz (SIN) FDD 1.44Mb (SIN) CASE ATX 300W (SIN) 10/100 Base T Intergate (SIN) Keyboard Compaq (TQ) Mouse PS/2 (TQ) Monitor 15"	2004	VN	1
5164	1CSO	04-7276/02	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	VN	1
5165	1CSO	04-7276/03	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	VN	1
5166	1CSO	04-7276/04	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	VN	1
5167	1CSO	04-7276/05	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	VN	1
5168	1CSO	04-7276/06	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	VN	1
5169	1CSO	04-7277/01	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	VN	1
5170	1CSO	04-7277/02	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	VN	1
5171	1CSO	04-7277/04	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	VN	1
5172	1CSO	04-7277/06	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5173	1CSO	04-7277/08	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	VN	1
5174	1CSO	04-7332/08	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	TQ	1
5175	1CSO	04-7332/01	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB	Motherboard Intel 845GV, Buss 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) HDD 40Gb 5400 rpm ATA DDR 256 Mb 333Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Intergate Keyboard Compaq Mouse PS/2 Monitor 15" CRT Compaq (TQ)	2004	TQ	1
5176	1CSO	04-7332/02	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	TQ	1
5177	1CSO	04-7332/03	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	TQ	1
5178	1CSO	04-7332/04	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	TQ	1
5179	1CSO	04-7332/05	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB		2004	TQ	1
5180	1CSO	04-7332/06	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz		2004	TQ	1
5181	1CSO	04-7332/07	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz		2004	TQ	1
5182	1CSO	04-7332/09	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz		2004	TQ	1
5183	1CSO	04-7332/10	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz		2004	TQ	1
5184	1CSO	04-7332/11	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz		2004	TQ	1
5185	1CSO	04-7332/12	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz		2004	TQ	1
5186	1CSO	04-7332/13	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz		2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5187	1CSO	04-7136/13	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1
5188	1CSO	04-7136/14	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5189	1CSO	04-7136/15	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1
5190	1CSO	04-7136/16	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5191	1CSO	04-7136/17	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1
5192	1CSO	04-7136/18	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5193	1CSO	04-7136/19	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1
5194	1CSO	04-7136/20	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5195	1CSO	04-7136/21	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1
5196	1CSO	04-7136/22	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5197	1CSO	04-7136/23	Máy Client (Máy vi tính) Celeron 2.4 Mhz / 128 Mb	CPU Intel Celeron 2.4Ghz. Main GIGABYTE (Chipset Intel 845) Monitor 17" Digital Control, Full Sreen(SH) VGA card 64M (Onboard) HDD SEAGATE 20Gb Ram Ddram 128 Mb Sound AC97 oneboard FDD Mitsumi 1.44Mb Ketboard P/2 108 button	2004	VN	1
5198	1CSO	04-7277/03	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz		2004	VN	1
5199	1CSO	04-7277/05	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz		2004	VN	1
5200	1CSO	04-7277/07	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz		2004	VN	1
5201	1CSO	04-7276/07	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB	Motherboard Intel 845GV, Buss 533 (SIN) CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) (SIN) HDD 40Gb 5400 rpm ATA (SIN) DDR 256 Mb 333Mhz (SIN) FDD 1.44Mb (SIN) CASE ATX 300W (SIN) 10/100 Base T Intergate (SIN) Keyboard Compaq (TQ) Mouse PS/2 (TQ) Monitor 15"	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5202	1CSO	04-7276/08	Desktop HP Presario P4-2.8Ghz / RAM 256 MB	Motherboard Intel 845GV, Buss 533 (SIN) CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB: 533,512K) (SIN) HDD 40Gb 5400 rpm ATA (SIN) DDR 256 Mb 333Mhz (SIN) FDD 1.44Mb (SIN) CASE ATX 300W (SIN) 10/100 Base T Intergate (SIN) Keyboard Compaq (TQ) Mouse PS/2 (TQ) Monitor 15"	2004	VN	1
5203	1CSO	04-7221/01	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M1	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5204	1CSO	04-7221/02	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M2	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5205	1CSO	04-7221/03	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M3	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5206	1CSO	04-7221/04	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M4	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5207	1CSO	04-7221/05	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M5	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5208	1CSO	04-7222/01	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M6	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5209	1CSO	04-7222/02	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M7	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5210	1CSO	04-7222/03	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M8	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5211	1CSO	04-7222/04	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M9	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5212	1CSO	04-7222/05	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M10	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5213	1CSO	04-7223/01	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M11	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5214	1CSO	04-7223/02	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M12	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5215	1CSO	04-7223/03	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M13	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5216	1CSO	04-7223/04	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M14	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5217	1CSO	04-7223/05	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M15	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5218	1CSO	04-7224/01	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M16	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5219	1CSO	04-7224/02	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M17	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5220	1CSO	04-7224/03	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M18	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5221	1CSO	04-7224/04	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M19	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5222	1CSO	04-7224/05	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M20	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5223	1CSO	04-7225/01	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M21	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5224	1CSO	04-7225/02	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M22	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5225	1CSO	04-7225/03	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M23	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5226	1CSO	04-7225/04	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M24	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5227	1CSO	04-7225/05	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M25	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5228	1CSO	04-7226/01	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M26	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5229	1CSO	04-7226/02	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M27	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5230	1CSO	04-7226/03	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M28	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5231	1CSO	04-7227/01	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M29	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5232	1CSO	04-7227/02	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M30	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1
5233	1CSO	04-7227/03	Máy vi tính P4-2.4Ghz [HQUỐC] M31	Mainboard Asrock P4i48 CPU P4 2.4GHZ(FSB:533, 1 MB) HDD 80GB MAXTOR 7200 rpm SATA DDR-256MB 333 Mhz x 2 (512Mb) FDD 1.44 Mitsumi CD Rom 52X Ben Q VGA 64 MSI G4MX440-T8X CASE ATX 6126BL 350W KEYBOARD TSUNOMI MOUSE ACE COM Monitor 21" CRT Flat DELL (HP)	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5234	1CSO	04-6724/00	Máy vi tính Tài Lương (Đặng Hữu Hạnh)	Mainboard (BH 36 tháng): Gygabyte Chipset VIA M266A, Spp DDRam, 3 PCI, on board Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, Bus 133. CPU (36 tháng): Intel Pentium IV 1.8 Ghz Ram(36 tháng): DDRam 256 Mb HDD(36 tháng): 40Gb Segate FDD: 1.44 Mb Case: ATX for P	2004	DL	1
5235	1CSO	04-6881/01	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 20]	CPU Pentium 4-2.4Ghz/512KB L2 Cache Integrated ECC with 533-Mhz FSB/Ram 256 DDR/HDD 40Gb-5400rpm Quiet Seek and Idle SMART III Ultra ATA/100/No CD/Removable Storage FDD1.44MB/Graphics Intel Extreme Graphics/Key board Compaq/Mouse Compaq/USB port 2.0/Monit	2004	Mỹ	1
5236	1CSO	04-6881/02	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 21]		2004	Mỹ	1
5237	1CSO	04-6881/03	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 22]		2004	Mỹ	1
5238	1CSO	04-6881/05	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 24]		2004	Mỹ	1
5239	1CSO	04-6882/02	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 26]		2004	Mỹ	1
5240	1CSO	04-6882/03	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 27]		2004	Mỹ	1
5241	1CSO	04-6882/04	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 28]		2004	Mỹ	1
5242	1CSO	04-6883/01	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 30]		2004	Mỹ	1
5243	1CSO	04-6883/02	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 31]		2004	Mỹ	1
5244	1CSO	04-6883/03	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 32]		2004	Mỹ	1
5245	1CSO	04-6883/04	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 33]		2004	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5246	1CSO	04-6883/05	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 34]		2004	Mỹ	1
5247	1CSO	04-6884/02	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 37]		2004	Mỹ	1
5248	1CSO	04-6884/03	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 38]		2004	Mỹ	1
5249	1CSO	04-6884/04	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 39]		2004	Mỹ	1
5250	1CSO	04-6884/05	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 40]		2004	Mỹ	1
5251	1CSO	04-6884/06	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R2561B00.03 [Máy 41]		2004	Mỹ	1
5252	1CSO	04-6725/00	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.16 [Máy 07]	Mainboard (BH 36 tháng): Gygabyte Chipset VIA M266A, Spp DDRam, 3 PCI, on board Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, Bus 133. CPU (36 tháng): Intel Pentium IV 1.8 Ghz Ram(36 tháng): DDRam 256 Mb HDD(36 tháng): 40Gb Segate FDD: 1.44 Mb Case: ATX for P	2004	DL	1
5253	1CSO	04-0153/00	Máy tính xách tay	0	2004	TQ	1
5254	1CSO	04-0150/00	Máy vi tính1X05.02 [Máy 08]	0	2004	TQ	3
5255	1CSO	04-0158/00	Máy vi tính [Giáo viên]1X05.10 [Máy 25]	0	2004	TQ	1
5256	1CSO	04-0018/00	Máy vi tính LIKOM	0	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5257	1CSO	04-7301/00	Nồi hấp tiệt trùng Model: BK 75	Áp lực hơi của nồi hấp: 0,22 mPA ~ 2,2 kg/ cm2 Nồi được chia thành 2 lớp, với 3 hộp lồng bằng Inox Kích thước buồng hơi: Ø400 +/- 4mm Kích thước ngoài 740x570x1070 mm Trọng lượng: 140 kg Số lần sử dụng lớn hơn 1250 chu kỳ	2004	LX	1
5258	1CSO	04-7300/00	Nồi hấp tiệt trùng Model: BK 75	Áp lực hơi của nồi hấp: 0,22 mPA ~ 2,2 kg/ cm2 Nồi được chia thành 2 lớp, với 3 hộp lồng bằng Inox Kích thước buồng hơi: Ø400 +/- 4mm Kích thước ngoài 740x570x1070 mm Trọng lượng: 140 kg Số lần sử dụng lớn hơn 1250 chu kỳ	2004	LX	1
5259	1CSO	04-7610/00	Xe tải HYUNDAI HD 60 (51B-0313)	Trọng tải 2 tấn, màu xanh, số khung 196257, số máy 194447. Radio cassette, máy lạnh Cabin, thùng lửng theo xe, lốp dự phòng, bộ đồ nghề sửa chữa.	2004	HQ	1
5260	1CSO	04-0074/00	Xe TOYOTA 7 chỗ 51A-1530		2004	VN	1
5261	1CSO	04-6994/06	Analog Oscilloscope GOS-652 50 Mhz	Goodwill Instek / 2 Chanel	2004	TQ	1
5262	1CSO	04-6994/07	Analog Oscilloscope GOS-652 50 Mhz	Goodwill Instek / 2 Chanel	2004	TQ	1
5263	1CSO	04-6994/08	Analog Oscilloscope GOS-652 50 Mhz	Goodwill Instek / 2 Chanel	2004	TQ	1
5264	1CSO	04-6994/09	Analog Oscilloscope GOS-652 50 Mhz	Goodwill Instek / 2 Chanel	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5265	1CSO	04-6994/10	Analog Oscilloscope GOS-652 50 Mhz	Goodwill Instek / 2 Chanel	2004	TQ	1
5266	1CSO	04-6748/00	Nâng cấp và bão trì Phần mềm EFFECT	0	2004	VN	1
5267	1CSO	04-6648/00	Software	MRZJW3-SETUP151E	2004	nhật	5
5268	1CSO	04-6641/00	FX-Demokit (PLC)	FX-1N-24MR-ES/UL	2004	nhật	30
5269	1CSO	04-6642/00	INV-Demokit	FR-E520S-0.75K	2004	nhật	30
5270	1CSO	04-7594/00	Máy chiếu - Projector SONY VPL-ES2 SN: 15964	Độ phân giải XGA (1024x768) pixels, SVGA chuẩn (600x800), hình ảnh 600 TV lines. Độ sáng 1500 ANSI Lumens, đèn UHP 185W Kích thước màn hình tối đa: 40:300 inches (khoảng cách 1.5 đến 14.0 m) Khối lượng 2.7kg (285x68x228)mm Tự động điều chỉnh góc nghiêng v	2004	nhật	1
5271	1CSO	04-7595/00	Máy chiếu - Projector SONY VPL-ES2 SN: 15957		2004	nhật	1
5272	1CSO	04-7601/00	Máy chiếu - Projector SONY VPL-ES2 SN: 15950		2004	nhật	1
5273	1CSO	04-7599/00	Máy chiếu - Projector SONY VPL-ES2 SN: 15955		2004	nhật	1
5274	1CSO	04-7596/00	Máy chiếu - Projector SONY VPL-ES2 SN: 15314		2004	nhật	1
5275	1CSO	04-6716/00	PANASONIC Projector LCD PT-LC56U NS: SA3610164		2004	Nhật	1
5276	1CSO	04-7598/00	Máy chiếu - Projector SONY VPL-ES2 SN: 15946		2004	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5277	1CSO	04-6715/00	PANASONIC Projector LCD PT-LC56 NS: SE3640184	LCD: 0.7 inch diagonal (4:3 aspect ratio)x3 Resolution: true SVGA (800x600), Maximum UXGA pixels Screem size: 33"-300 diagonal (aspect ratio: 4:3 or 16:9) Brightness: 1600 ANSI Lumens Lamp: 160W UHM lamp. Lamp life: 3000 hours Comfort: Extra Short- Throw	2004	Nhật	1
5278	1CSO	04-6711/00	SONY Compact Projector VPL-ESI SN: 35542		2004	Nhật	1
5279	1CSO	04-6885/02	Máy chiếu - Projector VPL-ES1 SN: 49117		2004	VN	1
5280	1CSO	04-6710/00	SONY Compact Projector VPL-ESI SN: 34509	Resolution: Max XSA (1024x768 pixels), True SVGA (8000x600) Video: 600TV lines Light: 1500 ANSI Lumens, 165W UHP lamp Screem: 40-300 inch (Distance: 1.5-14m) Weight: 2,7 kg (285x68x228mm) Life: 300 hours Auto keystone. Auto INPUT singnal search Auto lens	2004	Nhật	1
5281	1CSO	04-7600/00	Máy chiếu - Projector SONY VPL-ES2 SN: 15962		2004	nhật	1
5282	1CSO	04-6717/00	PANASONIC Projector LCD PT-LC56 NS: SE3440053		2004	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5283	1CSO	04-7603/00	Máy chiếu - Projector SONY VPL-ES2 SN: 15944		2004	nhật	1
5284	1CSO	04-6772/00	SONY Compact Projector VPL-ESI SN: 10007		2004	Nhật	1
5285	1CSO	04-6714/00	SONY Compact Projector VPL-ESI SN: 27824		2004	Nhật	1
5286	1CSO	04-6774/00	SONY Compact Projector VPL-ESI SN: 35548		2004	Nhật	1
5287	1CSO	04-7569/00	Hub 8 ports Cnet	0	2004	VN	1
5288	1CSO	04-6886/04	Switch LinkPro 24 Ports	0	2004	TQ	1
5289	1CSO	04-7570/01	Hub PORT CNET 16 ports	0	2004	0	1
5290	1CSO	04-7570/02	Hub PORT CNET 16 ports	0	2004	0	1
5291	1CSO	04-6928/00	Switch Repotec 16 ports 10/100	0	2004	TQ	1
5292	1CSO	04-6929/00	Switch Repotec 16 ports 10/100	0	2004	TQ	1
5293	1CSO	04-6931/00	Switch Repotec 8 ports 10/100	0	2004	TQ	1
5294	1CSO	04-6927/01	Switch 3 Com 24 Prots	0	2004	TQ	1
5295	1CSO	04-0043/00	Hub 8 Ports Cnet	0	2004	DL	1
5296	1CSO	04-7438/00	Hub 8 ports Cnet	0	2004	TQ	1
5297	1CSO	04-6930/00	Switch Repotec 16 ports 10/100	0	2004	TQ	1
5298	1CSO	04-6932/00	Switch Repotec 8 ports 10/100	0	2004	TQ	1
5299	1CSO	04-7282/00	Hub Switch Linkpro 16P	Cáp RJ 45 300 mét, đầu RJ 45 80 cái.	2004	TQ	1
5300	1CSO	04-7283/00	Hub Switch Linkpro 24P	0	2004	TQ	1
5301	1CSO	04-6933/00	Switch Repotec 8 ports 10/100	0	2004	TQ	1
5302	1CSO	04-7630/02	Hub Cnet 16 prots 1H04.03/C	0	2004	VN	1
5303	1CSO	04-7630/04	Hub Cnet 16 prots 1H04.03/D	0	2004	VN	1
5304	1CSO	04-7340/01	Hub Switch Dlink 16P 1H07.02/A	0	2004	TQ	1
5305	1CSO	04-7340/02	Hub Switch Dlink 16P 1H07.02/B	0	2004	TQ	1
5306	1CSO	04-7340/03	Hub Switch Dlink 16P 1H07.03/A	0	2004	TQ	1
5307	1CSO	04-7340/04	Hub Switch Dlink 16P 1H08.03/A	0	2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5308	1CSO	04-7630/01	Hub Cnet 16 prots 1H04.03/B	0	2004	VN	1
5309	1CSO	04-7630/03	Hub Cnet 16 prots 1H09.01	0	2004	VN	1
5310	1CSO	04-6934/00	Switch Repotec 8 ports 10/100	0	2004	TQ	1
5311	1CSO	04-7156/00	Switch Hub 16 Ports 10/100 Base	Cáp UTP 305m/Box 1 hộp Connector RJ45 50 cái Nẹp sắt 42 m	2004	TQ	1
5312	1CSO	04-7291/00	Thiết bị tự động chuyển VOIP (4 Lines)	0	2004	VN	1
5313	1CSO	04-7293/00	Thiết bị tự động chuyển VOIP (1 Lines)	0	2004	VN	1
5314	1CSO	04-7137/02	Switch Hub 16 Ports 10/100 Base	0	2004	VN	1
5315	1CSO	04-7030/00	Bình DO (BOD)	0	2004	Mỹ	30
5316	1CSO	04-0474/00	Package UNEP 750SP 220V Oil-Based English (Thiết bị tái chế gas)	0	2004	LHQ	1
5317	1CSO	04-6938/00	Thiết bị chưng cất các sản phẩm dầu mỏ - MS-11-0900 Model : Petrotest Front-View Distillation Units 11-0900 Hãng sx : PETROTEST (Đức)	Theo tiêu chuẩn ASTM D86 - IP 123, IP 191, ISO 3405 Nguồn điện :230V, 50/60Hz, 2.9Kw	2004	Đức	1
5318	1CSO	04-6942/00	Thiết bị xác định nhiệt độ cốc kín theo phương pháp TAG Closed cup Tester Model : TAG Flash Point Tester- Manual Closed-Cup. Hãng sx : PETROTEST (Đức) Theo tiêu chuẩn ASTM D 56, IP 304 MS 12-1520	Hệ thống có cốc đựng dầu Nắp có cơ cấu cho đánh lửa Đường nối khí cho đánh lửa phù hợp cho khí butane/propane, khí thiên nhiên và khí cấp khác. Bể nước với 2 nhiệt kế 9C-type(thang đo: -5…+110oC, chia vạch 0.5oC)	2004	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5319	1CSO	04-6948/00	Thiết bị nhiệt độ chớp cháy Cốc hở Cleveland bán tự động Model : Semi-automatic Cleveland Flash and fire Point Tester Hãng sx : PETROTEST (Đức)Theo tiêu chuẩn ASTM D 92, IP MS-3612-0730	Vỏ bằng thép không gỉ, bộ gia nhiệt điện, điều khiển điện, mô tơ chuyển động, 3 đầu phun rời có thể thay đổi để sử dụng cho ngọn lửa, van điều khiển khí, giữ nhiệt kế.Cốc mẫu Cleveland có cán cầm - Cleveland cup with handle Nhiệt kế ASTM 11C, thang đo : -	2004	Đức	1
5320	1CSO	04-6954/00	Thiết bị xác định điểm Anilin của các sản phẩm dầu mỏ - Thim film method Theo tiêu chuẩn ASTM D 611 Method B Hãng sx : PETROTEST (Đức) MS- 13-0106	Bộ gia nhiệt điện có điều khiển nhiệt độ Môtơ khuấy có thể thay đổi đầu khuấy Nguồn cung cấp cho đèn chiếu sáng Thanh đỡ Bản gia nhiệt có lỗ ở giữa và các phụ tùng sau Cốc thuỷ tinh 800ml- Glass beaker 800ml capacityNắp - Brass cover	2004	Đức	1
5321	1CSO	04-6957/00	Thiết bị xác định ăn mòn tấm đồng của các sản phẩm dầu mỏ Máy xác định ăn mòn tấm đồng -Copper Strip Corrosion Apparatus Theo tiêu chuẩn ASTM D 130 - IP 154 - ISO 2160 Hãng sx : Petrotest (Đức) MS-13-0700	Bể ổ nhiệt với 6 chỗ làm bằng thép không gỉ Điều khiển điện tử bằng bộ vi xử lý Màn hình hiển thị và bàn phím điều khiển Thiết kế đặt biệt để dễ dàng lấy ra và chống sự bay hơi của chất lỏng gia nhiệt trong bể, có hệ điều khiển nhiệt độ, có chế độ bảo vệ	2004	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5322	1CSO	04-6970/00	Thiết bị dùng để xác định nhiệt độ nhỏ giọt của mỡ Model : Wide-Temperature Range Dropping Point Tester Hãng sx : PETROTEST (Đức) Theo tiêu chuẩn ASTM D2265 MS-17-0151	6 x upper thermometer support bushings 6 x lower thermometer support bushings 6 x grease cup supports, thermometer depth gauge 7 x nhiệt kế ASTM 3C thang đo : -5… +400oC, 1oC12 x cốc đựng mỡ 12 x ống đo bằng thuỷ tinh và 2 thanh gạt	2004	Đức	1
5323	1CSO	04-6973/00	Thiết bị xác định độ xuyên kim tự động của các sản phẩm dầu mỏ Model PNR 10 - Microprocessor Controlled Penetrometer Hãng sx : PETROTEST (Đức) Theo tiêu chuẩn ASTM D 217 - ASTM D 937 - ASTM D 1321 - ASTM D 1403 - DIN 51 579 - DIN 51 580 - IP 50 - IP 310 -	Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 300 x 360 x 400 mm Nguồn điện: 220/230V, 50/60 Hz	2004	Đức	1
5324	1CSO	04-0470/00	Package UNEP TX200 Oil-Based (Thiết bị thu hồi gas)	0	2004	LHQ	1
5325	1CSO	04-0165/00	Tivi SONY 24"	0	2004	VN	1
5326	1CSO	04-0468/00	Tivi 29" PANASONIC	0	2004	VN	1
5327	1CSO	04-7433/00	TV Sony model HAM80	0	2004	0	1
5328	1CSO	04-0151/00	Tivi 25"	0	2004	VN	1
5329	1CSO	04-7292/00	Tổng đài điện thoại IKETC-2000B	0	2004	VN	1
5330	1CSO	04-6843/00	Tủ điện máy phát	CB 175A 2 cái CB 400A 2 cái CB 600A 1 cái	2004	VN	1
5331	1CSO	04-6754/00	Tủ phân phối trạm điện 630KVA		2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5332	1CSO	04-7306/02	Tủ ấm Hiệu: SHELLAB, Model: 1525-2E	Dung tích : 55 lít Nhiệt độ cung cấp : bằng nhiệt độ môi trường + (50-70) độ C. Độ chính xác : +/- 0,1 độ C . Điều khiển và hiển thị nhiệt độ qua bộ vi xử lý và đèn báo điện tử. Tự ngắt khi nhiệt độ vượt quá mức giới hạn an toàn khi sử dụng. Hệ thống áo k	2004	Mỹ	1
5333	1CSO	04-7214/00	TỦ CẤY VI SINH Hiệu : Esco - Singapore Model : LVC-4A1	Đèn với độ sáng 800 - 1000 lux Hệ thống thổi khí theo chiều thẳng đứng, vận tốc gió thổi : 0,45m/s Khi hoạt động tiếng ồn của hệ thống < 59dBA Bộ lọc bằng HEPA/ULPA cho phép lọc sạch, hiệu quả 99,998% với bộ lọc có kích thước lỗ 0,3 micron Có hệ thống bá	2004	Sin	1
5334	1CSO	04-6917/00	Tủ CO2 (Hiệu: Thermolyner)	Nguồn điện 220V-50Hz	2004	Mỹ	1
5335	1CSO	04-7197/09	Tủ đồ nghề		2004	VN	1
5336	1CSO	04-7197/08	Tủ đồ nghề		2004	VN	1
5337	1CSO	04-7197/07	Tủ đồ nghề		2004	VN	1
5338	1CSO	04-7197/01	Tủ đồ nghề		2004	VN	1
5339	1CSO	04-7197/06	Tủ đồ nghề		2004	VN	1
5340	1CSO	04-7197/02	Tủ đồ nghề		2004	VN	1
5341	1CSO	04-7197/05	Tủ đồ nghề		2004	VN	1
5342	1CSO	04-7197/04	Tủ đồ nghề		2004	VN	1
5343	1CSO	04-7197/03	Tủ đồ nghề		2004	VN	1
5344	1CSO	04-7516/00	Tủ đồ nghề	0	2004	VN	1
5345	1CSO	04-7197/10	Tủ đồ nghề		2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5346	1CSO	04-7311/01	Tủ mát, Hiệu: ALASKA	Dung tích 300 lít.	2004	VN	1
5347	1CSO	04-7311/02	Tủ mát, Hiệu: ALASKA	Dung tích 300 lít.	2004	VN	1
5348	1CSO	04-0208/01	Tủ mát	0	2004	VN	1
5349	1CSO	04-0208/02	Tủ mát	0	2004	VN	1
5350	1CSO	04-0209/00	Tủ nước hãng pesi (gửi)	0	2004	VN	1
5351	1CSO	04-7310/00	Tủ lạnh hai ngăn, Hiệu: TOSHIBA	Không đóng tuyết, dung tích 305 lít.	2004	VN	1
5352	1CSO	04-7304/00	Tủ sấy đa năng Hiệu: SHELLAB, Model: FX2-2 (Old model: 1330FX)	Kích cỡ buồng sấy : ~ 41 lít Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy. Nhiệt độ cung cấp : bằng nhiệt độ môi trường +(50-250) độ C. Thời gian cung cấp nhiệt độ đến 150 độ C là 10 phút. Thời gian phục hồi nhiệt độ sau 30 giấy mở tủ là 2	2004	Mỹ	1
5353	1CSO	04-7305/00	Tủ sấy đa năng Hiệu: SHELLAB, Model: FX2-2 (Old model: 1330FX)	Kích cỡ buồng sấy : ~ 41 lít Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy. Nhiệt độ cung cấp : bằng nhiệt độ môi trường +(50-250) độ C. Thời gian cung cấp nhiệt độ đến 150 độ C là 10 phút. Thời gian phục hồi nhiệt độ sau 30 giấy mở tủ là 2	2004	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5354	1CSO	04-7307/02	Tủ sấy đa năng Hiệu: SHELLAB, Model: CE3F-2	Kích cỡ buồng sấy : 85 lít Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy. Nhiệt độ cung cấp : bằng nhiệt độ môi trường +(50-240) độ C. Mức độ khống chế : +/ - 1,5 độ C. Tủ chia làm ba ngăn bởi hai khay inox.	2004	Mỹ	1
5355	1CSO	04-7303/00	Tủ sấy đa năng Hiệu: SHELLAB, Model: FX2-2 (Old model: 1330FX)	Kích cỡ buồng sấy : ~ 41 lít Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy. Nhiệt độ cung cấp : bằng nhiệt độ môi trường +(50-250) độ C. Thời gian cung cấp nhiệt độ đến 150 độ C là 10 phút. Thời gian phục hồi nhiệt độ sau 30 giấy mở tủ là 2	2004	Mỹ	1
5356	1CSO	04-6832/00	Tủ sấy chén dĩa (1600x700x2000)	Tủ bằng inox SUS 304 (Nhật-SX) Sử lý tia cực tím UV Sử dụng điện 380V/50Hz Tủ có hai cánh, mỗi lần sấy 9ược 900-1200 chén hoặc dĩa trong 20 phút nếu không tải / 45 phút nếu có tải thì đạt nhiệt độ. Quạt, motơ (Đài loan S/x) Bộ điều khiểnđiện tử Đồng hồ hẹ	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5357	1CSO	03-5117/00	Bàn tủ cửa lùa (2000x800x800)	- Vật liệu inox 304 (nhật) - Tầng trên dày 1.5 mm, bọc inox 0.8 mm 3 mặt - Tầng dưới song Ø 12. - Chân Ø 38	2003	VN	1
5358	1CSO	03-5114/00	Bàn sơ chế (1800x800x800)	Vật liệu Inox 304 (Nhật) Tầng trên inox tấm dày 1.5 mm Tầng dưới inox thanh Ø 12 Chân inox Ø 38	2003	VN	5
5359	1CSO	03-5116/00	Bàn chia cơm hai tầng (2000x1000x800)	- Vật liệu inox 304 (nhật) - Tầng trên dày 1.5 mm - Tầng dưới song Ø 12. - Chân Ø 38	2003	VN	5
5360	1CSO	03-5115/00	Bàn chế biến thực phẩm (1800x800x800)	Vật liệu Inox 304 (Nhật) Tầng trên inox tấm dày 1.5 mm, lót vàn Okan 20mmm Tầng dưới inox thanh Ø 12 Chân inox Ø 38	2003	VN	6
5361	1CSO	03-4976/01	Bàn soi may 1800x1200x780	Chân sắt 40x40 sơn tĩnh điện Hộo đèn thành ván MFC 18 ly, đáy MFC màu trắng, có thể mở để thay đèn neon bên trong Kiếng 5 ly bên trên	2003	VN	1
5362	1CSO	03-4976/02	Bàn soi may 1800x1200x780	Chân sắt 40x40 sơn tĩnh điện Hộo đèn thành ván MFC 18 ly, đáy MFC màu trắng, có thể mở để thay đèn neon bên trong Kiếng 5 ly bên trên	2003	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5363	1CSO	03-4976/03	Bàn soi may 1800x1200x780	Chân sắt 40x40 sơn tĩnh điện Hộo đèn thành ván MFC 18 ly, đáy MFC màu trắng, có thể mở để thay đèn neon bên trong Kiếng 5 ly bên trên	2003	VN	2
5364	1CSO	03-4339/00	Bàn có bồn rửa (1400x600x850)	Mặt bàn đá granit dày 20mm Chân bàn sắt vuông 40, sơn tĩnh điện.	2003	VN	1
5365	1CSO	03-4340/00	Bàn thí nghiệm (1500x600x850)	Mặt bàn đá granit dày 20mm Chân bàn sắt vuông 40, sơn tĩnh	2003	VN	1
5366	1CSO	03-4977/00	Bàn trải vải 1800x1200x780	Mặt bàn: ván MFC 25ly vân đức, chỉ PVC dày 2 ly, đợt ngăn dưới dày 18 ly Chân sắt 40x40 sơn tĩnh điện	2003	VN	5
5367	1CSO	03-4934/00	Block máy lạnh 1.5HP	0	2003	DL	4
5368	1CSO	03-6465/01	Camera SAMSUNG	Công nghệ CCD; f = 3.7 mm; 1.0 Lux, điện áp 12 V	2003	HQ	1
5369	1CSO	03-6465/02	Camera SAMSUNG	Công nghệ CCD; f = 3.7 mm; 1.0 Lux, điện áp 12 V	2003	HQ	1
5370	1CSO	03-6465/03	Camera SAMSUNG	Công nghệ CCD; f = 3.7 mm; 1.0 Lux, điện áp 12 V	2003	HQ	1
5371	1CSO	03-6465/04	Camera SAMSUNG	Công nghệ CCD; f = 3.7 mm; 1.0 Lux, điện áp 12 V	2003	HQ	1
5372	1CSO	03-5237/00	Cân bến thành 100kg	0	2003	VN	1
5373	1CSO	03-3947/02	Cân kỹ thuật đồng hồ TANITA	0	2003	VN	1
5374	1CSO	03-3947/01	Cân kỹ thuật đồng hồ	0	2003	VN	2
5375	1CSO	03-4588/00	Cân kỹ thuật đồng hồ	0	2003	VN	1
5376	1CSO	03-6242/00	Máy casstte BK5 SONY	0	2003	VN	6
5377	1CSO	03-5515/00	Máy ghi âm Walkman SONY	0	2003	TQ	1
5378	1CSO	03-1454/00	Cầu đôi Kelvin KB-1640	0	2003	HQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5379	1CSO	03-1454/01	Cầu đôi Kelvin KB-1640	0	2003	HQ	1
5380	1CSO	03-1480/01	Cầu Whestone ER-1600	0	2003	HQ	1
5381	1CSO	03-1480/00	Cầu Whestone ER-1600	0	2003	HQ	1
5382	1CSO	03-5531/00	CPU DIGILAND P4 1.8 GH/RAM 256 MB		2003	TQ	1
5383	1CSO	03-4671/01	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 31]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) MSI Motherboard. Intel 845 chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec D-Link 10/100 NIC 3XPC	2003	TQ	1
5384	1CSO	03-4671/02	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 32]		2003	TQ	1
5385	1CSO	03-4671/03	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 33]		2003	TQ	1
5386	1CSO	03-4671/04	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 34]		2003	TQ	1
5387	1CSO	03-4671/05	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 35]		2003	TQ	1
5388	1CSO	03-4671/06	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 36]		2003	TQ	1
5389	1CSO	03-4671/07	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 37]		2003	TQ	1
5390	1CSO	03-4671/08	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 38]		2003	TQ	1
5391	1CSO	03-4671/09	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 39]		2003	TQ	1
5392	1CSO	03-4671/10	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 40]		2003	TQ	1
5393	1CSO	03-4671/11	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 41]		2003	TQ	1
5394	1CSO	03-4671/12	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 42]		2003	TQ	1
5395	1CSO	03-4671/13	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 43]		2003	TQ	1
5396	1CSO	03-4671/14	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 44]		2003	TQ	1
5397	1CSO	03-4671/15	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 45]		2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5398	1CSO	03-4671/16	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 46]		2003	TQ	1
5399	1CSO	03-4671/17	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 47]		2003	TQ	1
5400	1CSO	03-4671/18	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 48]		2003	TQ	1
5401	1CSO	03-4671/19	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 49]		2003	TQ	1
5402	1CSO	03-4671/20	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 50]		2003	TQ	1
5403	1CSO	03-4671/21	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 51]		2003	TQ	1
5404	1CSO	03-4671/22	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 52]		2003	TQ	1
5405	1CSO	03-4671/23	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 53]		2003	TQ	1
5406	1CSO	03-4671/24	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 54]		2003	TQ	1
5407	1CSO	03-4671/25	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 55]		2003	TQ	1
5408	1CSO	03-4671/26	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 56]		2003	TQ	1
5409	1CSO	03-4671/27	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 57]		2003	TQ	1
5410	1CSO	03-4671/28	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 58]		2003	TQ	1
5411	1CSO	03-4671/29	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 59]		2003	TQ	1
5412	1CSO	03-4671/30	CPU DIGILAND P4 / R2561H03.01 [MÁY 60]		2003	TQ	1
5413	1CSO	03-5934/01	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 01]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5414	1CSO	03-5934/02	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 02]		2003	TQ	1
5415	1CSO	03-5934/03	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 03]		2003	TQ	1
5416	1CSO	03-5934/04	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 04]		2003	TQ	1
5417	1CSO	03-5934/05	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 05]		2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5418	1CSO	03-5934/06	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 06]		2003	TQ	1
5419	1CSO	03-5934/07	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 07]		2003	TQ	1
5420	1CSO	03-5934/08	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 08]		2003	TQ	1
5421	1CSO	03-5934/09	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 09]		2003	TQ	1
5422	1CSO	03-5934/10	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 10]		2003	TQ	1
5423	1CSO	03-5935/01	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 11]		2003	TQ	1
5424	1CSO	03-5935/02	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 12]		2003	TQ	1
5425	1CSO	03-5935/03	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 13]		2003	TQ	1
5426	1CSO	03-5935/04	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 14]		2003	TQ	1
5427	1CSO	03-5935/05	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 15]		2003	TQ	1
5428	1CSO	03-5935/06	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 16]		2003	TQ	1
5429	1CSO	03-5935/07	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 17]		2003	TQ	1
5430	1CSO	03-5935/08	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 18]		2003	TQ	1
5431	1CSO	03-5935/09	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 19]		2003	TQ	1
5432	1CSO	03-5935/10	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 20]		2003	TQ	1
5433	1CSO	03-5935/11	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 21]		2003	TQ	1
5434	1CSO	03-5935/12	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 22]		2003	TQ	1
5435	1CSO	03-5935/13	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 23]		2003	TQ	1
5436	1CSO	03-5935/14	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 24]		2003	TQ	1
5437	1CSO	03-5935/15	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 25]		2003	TQ	1
5438	1CSO	03-5935/16	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 26]		2003	TQ	1
5439	1CSO	03-5935/17	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 27]		2003	TQ	1
5440	1CSO	03-5935/18	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 28]		2003	TQ	1
5441	1CSO	03-5935/19	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 29]		2003	TQ	1
5442	1CSO	03-5935/20	CPU DIGILAND P4 / R256 1H04.03 [MÁY 30]		2003	TQ	1
5443	1CSO	03-5852/00	CPU [HQUỐC] P4 / R256 1H09.01 [Máy 36]		2003	TQ	1
5444	1CSO	03-5150/00	Gía nhôm lớn	0	2003	VN	2
5445	1CSO	03-5151/00	Gía nhôm nhỏ	0	2003	VN	2
5446	1CSO	03-1789/00	Động cơ (vỏ)	0	2003	VN	3
5447	1CSO	03-1373/00	Động cơ 3Pha 1HP	0	2003	VN	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5448	1CSO	03-1787/00	Động cơ	0	2003	TQ	10
5449	1CSO	03-1333/00	Động cơ	0	2003	TQ	16
5450	1CSO	03-1374/00	Động cơ	0	2003	TQ	16
5451	1CSO	03-1894/00	Động cơ	0	2003	TQ	16
5452	1CSO	03-1928/00	Động cơ	0	2003	TQ	16
5453	1CSO	03-1788/00	Động cơ (vỏ)	0	2003	VN	20
5454	1CSO	03-1334/00	Động cơ (vỏ)	0	2003	VN	30
5455	1CSO	03-1407/00	Động cơ (vỏ)	0	2003	VN	7
5456	1CSO	03-1676/00	Động cơ (vỏ)	0	2003	VN	8
5457	1CSO	03-1826/00	Động cơ	0	2003	TQ	10
5458	1CSO	03-1675/00	Động cơ	0	2003	TQ	16
5459	1CSO	03-1860/00	Động cơ	0	2003	TQ	16
5460	1CSO	03-1960/00	Động cơ	0	2003	TQ	16
5461	1CSO	03-1406/00	Động cơ (vỏ)	0	2003	VN	23
5462	1CSO	03-1375/00	Động cơ (vỏ)	0	2003	VN	30
5463	1CSO	03-1287/00	Động cơ 3Pha 1HP	0	2003	VN	4
5464	1CSO	03-1712/00	Động cơ	0	2003	TQ	10
5465	1CSO	03-1288/00	Động cơ	0	2003	TQ	16
5466	1CSO	03-1746/00	Động cơ	0	2003	TQ	16
5467	1CSO	03-1289/00	Vỏ động cơ	0	2003	VN	30
5468	1CSO	03-1332/00	Động cơ 3Pha 1HP	0	2003	VN	4
5469	1CSO	03-1405/00	Động cơ 3Pha 1HP	0	2003	VN	4
5470	1CSO	03-1641/00	Động cơ	0	2003	TQ	11
5471	1CSO	03-1431/00	Động cơ	0	2003	TQ	16
5472	1CSO	03-1150/00	Đồng hồ bấm giây	0	2003	TQ	2
5473	1CSO	03-4740/01	Đồng hồ sạc gas	0	2003	DL	1
5474	1CSO	03-4740/02	Đồng hồ sạc gas	0	2003	DL	1
5475	1CSO	03-4740/08	Đồng hồ sạc gas	0	2003	DL	1
5476	1CSO	03-4740/11	Đồng hồ sạc gas	0	2003	DL	1
5477	1CSO	03-3061/00	Đồng Hồ Vạn năng hiện số	Model: EDM - 4760	2003	HQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5478	1CSO	03-2311/00	Đồng hồ Volt-Ampe Digital	0	2003	DL	2
5479	1CSO	03-1790/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5480	1CSO	03-1290/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5481	1CSO	03-1812/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5482	1CSO	03-1747/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5483	1CSO	03-1376/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5484	1CSO	03-1458/00	Đồng hồ vạn năng hiện số EDM-4760	0	2003	HQ	1
5485	1CSO	03-1459/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	2
5486	1CSO	03-1486/00	Đồng hồ vạn năng hiện số EDM-4750	0	2003	HQ	1
5487	1CSO	03-1487/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5488	1CSO	03-1677/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	2
5489	1CSO	03-1642/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5490	1CSO	03-1895/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5491	1CSO	03-1929/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5492	1CSO	03-1408/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5493	1CSO	03-1432/00	Đồng hồ đo 360	0	2003	TQ	1
5494	1CSO	03-5178/00	Hệ thống đường dẫn gas đốt	Dây gas 22kg/cm2 (Hàn quốc) 40 sợi. Đồng hồ báo gas (Đài loan) 3 cái. Van khóa Ø 50 (Ý) 2 cái. Van khóa Ø 42 (Ý) 1 cái Van khóa Ø 13 (Ý) 9 cái. Ống góp inox Ø 50 (nhật) 16 sợi Ống góp inox Ø 42 (nhật) 30 sợi Van điều áp 120kg/giờ 1 bộ	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5495	1CSO	03-5179/00	Hệ thống hút khói	- Vật liệu bằng inox 1.5mm (nhật) - Chụp hút khói, D:18400xR:900xC:500, dày 1 mm, có lọc mỡ dày 0.5 mm. - Ống hút đẩy L:400xR:400xC:40000, bằng tole tráng kẽm dày 1mm - Motơ quạt hút CS 5.0HP (ĐL) 2 cái	2003	VN	1
5496	1CSO	03-2903/00	Hệ thống thoát khí thải		2003	VN	1
5497	1CSO	03-2238/00	Bộ chuyển đổi với motor MCI-5220	0	2003	HQ	1
5498	1CSO	03-3064/00	Thiết bị trợ động	Model: ED - 4400B	2003	HQ	1
5499	1CSO	03-3065/00	Bộ thí nghiệm điều khiển động cơ bằng SCR	Model: ED - 5060	2003	HQ	1
5500	1CSO	03-1379/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	10
5501	1CSO	03-1794/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	11
5502	1CSO	03-1899/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	16
5503	1CSO	03-1932/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	16
5504	1CSO	03-1294/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	10
5505	1CSO	03-1646/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	11
5506	1CSO	03-1758/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	11
5507	1CSO	03-1434/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	16
5508	1CSO	03-1681/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	16
5509	1CSO	03-1831/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	16
5510	1CSO	03-1864/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	16
5511	1CSO	03-1717/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	10
5512	1CSO	03-1339/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	16
5513	1CSO	03-1966/00	Động cơ 3 không dây	Mitshubishi	2003	DL	16
5514	1CSO	03-3067/00	Mô hình kỹ thuật xung	0	2003	VN	1
5515	1CSO	03-6590/00	Mô hình máy phát điện	0	2003	VN	1
5516	1CSO	03-4958/00	Mô hình tủ lạnh NOFROST	0	2003	VN	1
5517	1CSO	03-2244/00	Mô hình máy phát DC-AC	0	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5518	1CSO	03-1409/00	Mô hình INVERTER	0	2003	VN	1
5519	1CSO	03-4907/00	Mô hình kho trữ đông	Đồ án tốt nghiệp	2003	VN	1
5520	1CSO	03-1175/00	Súng AK	0	2003	VN	15
5521	1CSO	03-4265/01	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100	Model: M-CXB-100 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X WF có kim đo - 4 vật kính: DIN 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	TQ/CA	1
5522	1CSO	03-4265/02	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100	Model: M-CXB-100 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X WF có kim đo - 4 vật kính: DIN 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	TQ/CA	1
5523	1CSO	03-4265/03	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100	Model: M-CXB-100 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X WF có kim đo - 4 vật kính: DIN 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	TQ/CA	1
5524	1CSO	03-4265/04	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100	Model: M-CXB-100 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X WF có kim đo - 4 vật kính: DIN 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	TQ/CA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5525	1CSO	03-4264/00	Kính hiển vi 2 mắt Hiệu : LIEDER Binocular-Microcpe	Model: MC-112 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X - 4 vật kính: 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	Mỹ	1
5526	1CSO	03-4265/08	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100	Model: M-CXB-100 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X WF có kim đo - 4 vật kính: DIN 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	TQ/CA	1
5527	1CSO	03-4265/09	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100	Model: M-CXB-100 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X WF có kim đo - 4 vật kính: DIN 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	TQ/CA	1
5528	1CSO	03-4265/10	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100	Model: M-CXB-100 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X WF có kim đo - 4 vật kính: DIN 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	TQ/CA	1
5529	1CSO	03-4265/05	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100	Model: M-CXB-100 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X WF có kim đo - 4 vật kính: DIN 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	TQ/CA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5530	1CSO	03-4265/06	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100	Model: M-CXB-100 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X WF có kim đo - 4 vật kính: DIN 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	TQ/CA	1
5531	1CSO	03-4265/07	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100	Model: M-CXB-100 - Độ phóng đại 1000 lần - 02 thị kính 10 X WF có kim đo - 4 vật kính: DIN 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn 220V/50Hz	2003	TQ/CA	1
5532	1CSO	03-5191/00	Lò nướng inox 40x60	0	2003	VN	1
5533	1CSO	03-4607/00	Máy cất nước hai lần Hiệu AQUATRON	Model A4000D Công suất 4 lít giờ	2003	ANH	1
5534	1CSO	03-3231/00	Máy cắt tole AIZAWA	-	2003	Nhật	1
5535	1CSO	03-4018/00	Máy chuẩn điện thế tự động Hiệu: Metrohm Model: 789 MPT Titrino Nọ	Model: 789 MPT Titrino Máy khuấy từ 2.728.0040 Dây cáp điện cực 6.2104.020 Dung dịch điện ly KCL, 250ml 6.2308.020 Ionic Surfactant electrode 6.0507.120 Ag/AgCl Reference Electrode 6.076.100 Electrode cable 6.2106.020 Burret tự động Exchange Unit 10ml	2003	ThS	1
5536	1CSO	03-1247/00	Máy cưa lộng GST 75BE	0	2003	0	1
5537	1CSO	03-3284/01	Máy hàn que WIN AC-200	Kìm hàn - Dây Mass - Mặt nạ hàn Tay đẩy máy - Tay nắmxoay.	2003	ML	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5538	1CSO	03-3284/02	Máy hàn que WIN AC-200	Kìm hàn - Dây Mass - Mặt nạ hàn Tay đẩy máy - Tay nắmxoay.	2003	ML	1
5539	1CSO	03-1411/00	Máy khoan	0	2003	VN	1
5540	1CSO	03-6458/00	Máy điều hòa không khí Cassette GENERAL	Model: AUG-45SA (Block mạ Crom) Công suất: 5HP (Linh kiện của Nhật SX tại Thái Lan) Phụ kiện: Gía đỡ cục nóng CB 3P CLIPSAL Ống Đồng + cách nhiệt (20 m) Ống thoát nước + cách nhiệt (7m)	2003	TL	1
5541	1CSO	03-6459/00	Máy điều hòa không khí Cassette GENERAL		2003	TL	1
5542	1CSO	03-6516/00	Máy điều hòa không khí Cassette GENERAL	Model: AUG45-SA (Block mạ Crom) Công suất: 5HP (Linh kiện của Nhật SX tại Thái Lan) Phụ kiện: Gía đỡ cục nóng CB tổng 100A CLIPSAL Ống Đồng + cách nhiệt (15m) Ống thoát nước + cách nhiệt (7m)	2003	TL	1
5543	1CSO	03-6517/00	Máy điều hòa không khí Cassette GENERAL		2003	TL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5544	1CSO	03-6542/00	Máy điều hòa không khí Cassette GENERAL	Model: AUG-45SA (Block mạ Crom) Công suất: 5HP (Linh kiện của Nhật SX tại Thái Lan) Phụ kiện: Gía đỡ cục nóng CB 3P CLIPSAL Ống Đồng + cách nhiệt (25m) Ống thoát nước + cách nhiệt (4m)	2003	TL	1
5545	1CSO	03-6543/00	Máy điều hòa không khí Cassette GENERAL		2003	TL	1
5546	1CSO	03-6544/00	Máy điều hòa không khí Cassette GENERAL		2003	TL	1
5547	1CSO	03-1231/00	Máy điều hòa không khí Cassette GENERAL	Model: AUG45-SA (Block mạ Crom) Công suất: 5HP (Linh kiện của Nhật SX tại Thái Lan) Phụ kiện: Gía đỡ cục nóng CB 3P CLIPSAL Ống Đồng + cách nhiệt (15 m) Ống thoát nước + cách nhiệt (9 m)	2003	TL	1
5548	1CSO	03-6434/00	Máy ĐHKK GENERAL 5HP	Model : AUG45SA-5HP (Block mạ Crom)	2003	Nhật	1
5549	1CSO	03-5661/00	Máy lạnh Cassette GENERAL 5HP	Model : AUG45SA-5HP (Block mạ Crom)	2003	Nhật	1
5550	1CSO	03-6433/00	Máy ĐHKK GENERAL 5HP	Model : AUG45SA-5HP (Block mạ Crom)	2003	Nhật	1
5551	1CSO	03-6426/00	Máy ĐHKK GENERAL 5HP	Model : AUG45SA-5HP (Block mạ Crom)	2003	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5552	1CSO	03-6427/00	Máy ĐHKK GENERAL 5HP	Model : AUG45SA-5HP (Block mạ Crom)	2003	Nhật	1
5553	1CSO	03-0229/00	Máy Điều hòa Không khí GENERAL	ASG 24SA- Blook mạ Crom. Công suất 23900BTU (2.65HP)	2003	TL	1
5554	1CSO	03-0243/00	Máy Điều hòa Không khí GENERAL	ASG 24SA- Blook mạ Crom. Công suất 23900BTU (2.65HP)	2003	TL	1
5555	1CSO	03-1249/00	Máy điều hòa không khí treo tường GENERAL	Model: ASG- 24SA (Block mạ Crom) Công suất: 2.5HP (23.900 BTU/H) (Linh kiện của Nhật SX tại Thái Lan) Phụ kiện: Gía đỡ cục nóng CB 1P CLIPSAL Ống Đồng + cách nhiệt (11 m) Ống thoát nước + cách nhiệt (10 m) Dây nguồn 4x4mm2 (10 m)	2003	TL	1
5556	1CSO	03-5660/01	Máy Điều hòa Không khí GENERAL	ASG 24SA- Blook mạ Crom. Công suất 23900BTU (2.65HP)	2003	TL	1
5557	1CSO	03-5660/02	Máy Điều hòa Không khí GENERAL	ASG 24SA- Blook mạ Crom. Công suất 23900BTU (2.65HP)	2003	TL	1
5558	1CSO	03-3232/00	Máy cắt sắt lớn Ø400 (Máy mài cắt)	0	2003	VN	1
5559	1CSO	03-5519/00	Máy cắt gạch MAKITA	0	2003	DL	1
5560	1CSO	03-0545/01	Máy mài 2 đá 1HP	0	2003	DL	1
5561	1CSO	03-0545/02	Máy mài 2 đá 1HP	0	2003	DL	1
5562	1CSO	03-0545/03	Máy mài 2 đá 1HP	0	2003	DL	1
5563	1CSO	03-0382/00	Máy mài hai đá 1HP	0	2003	DL	1
5564	1CSO	03-5658/00	Máy mài tay GWS6	0	2003	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5565	1CSO	03-4987/01	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5566	1CSO	03-4987/02	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5567	1CSO	03-4987/03	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5568	1CSO	03-4987/04	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5569	1CSO	03-4987/05	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5570	1CSO	03-4987/06	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5571	1CSO	03-4987/07	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5572	1CSO	03-4987/08	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5573	1CSO	03-4987/09	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5574	1CSO	03-4986/01	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5575	1CSO	03-4986/02	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5576	1CSO	03-4986/03	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5577	1CSO	03-4986/04	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5578	1CSO	03-4986/05	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5579	1CSO	03-4986/06	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5580	1CSO	03-4986/07	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5581	1CSO	03-4986/08	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5582	1CSO	03-4986/09	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5583	1CSO	03-4986/10	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5584	1CSO	03-4986/11	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5585	1CSO	03-4986/12	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5586	1CSO	03-4986/13	Máy may JUKI 5550	Máy may 1 kim mũi thắt nút Đầu máy của nhật môtơ 1P220V-50Hz Đài Loan Chân Z sơn tĩnh điện Mặt bàn Việt Nam	2003	Nhật	1
5587	1CSO	03-5064/00	Máy sạc pin + pin sạc 9V	0	2003	TQ	1
5588	1CSO	03-6592/00	Bình nước nóng lạnh	0	2003	VN	1
5589	1CSO	03-6295/00	Máy nước nóng lạnh	0	2003	DL	1
5590	1CSO	03-6607/00	Máy nước nóng lạnh ALASKA	0	2003	DL	1
5591	1CSO	03-3591/00	Máy nước nóng lạnh	0	2003	TQ	1
5592	1CSO	03-3604/00	Máy nước nóng lạnh	0	2003	TQ	1
5593	1CSO	03-2965/00	Máy nước nóng lạnh	0	2003	VN	1
5594	1CSO	03-2355/00	Máy nước nóng lạnh PAMILY	0	2003	TQ	1
5595	1CSO	03-2938/00	Máy nước lạnh	0	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5596	1CSO	03-6611/00	Máy phát điện KOHLER 900HP	Công suất: 800KVA/50Hz dự phòng 1000KVA Động cơ: DETROITDIESEL 16V-92 Mã lực: 900HP Điện áp phát: 220V/380V Hệ kích từ: BRUSHLESS (xoay chiều không chổi than) Hệ nguồn DC: 24VDC (02 Batteries 12V 200Ah). Phụ tùng: Thùng inox chứa dầu 1000 lít, 2 accu 12V	2003	Mỹ	1
5597	1CSO	03-3068/00	Máy phát tín hiệu	Model: SG - 1150	2003	HQ	1
5598	1CSO	03-3069/00	Máy tín hiệu tần số FM và AM mono	Model: SG - 1200M	2003	HQ	1
5599	1CSO	03-0646/00	Máy Phay vạn năng ENSHU P12	Kích thước bàn máy 270x1300 mm Khỏang chạy: X = 700; Y = 270; Z = 420	2003	Nhật	1
5600	1CSO	03-1303/00	Máy quấn dây 2 tốc TQ	0	2003	0	8
5601	1CSO	03-1360/00	Máy quấn dây	0	2003	TQ	8
5602	1CSO	03-1777/00	Máy quấn dây	0	2003	TQ	8
5603	1CSO	03-1389/00	Máy quấn dây 2 tốc TQ	0	2003	0	10
5604	1CSO	03-1261/00	Máy quấn dây	0	2003	TQ	4
5605	1CSO	03-1313/00	Máy quấn dây	0	2003	TQ	8
5606	1CSO	03-1350/00	Máy quấn dây 2 tốc TQ	0	2003	0	8
5607	1CSO	03-1804/00	Máy quấn dây 2 tốc TQ	0	2003	0	10

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5608	1CSO	03-4034/00	Máy sắc ký Ion Compact IC Model 761	Model: 761- Hãng Metrohm 6.1006.100 cột Metrosep Anion Dual 2 6.1011.020 Metrosep PR Guard coulomn 6.1011.120 PR Guard Spare filter, 10 tấm 6.1010.000 Cột Metrosep cation 1-2 6.1010.010 Precolumn cartridge 6.2821.050 Precolumn cartridge holder	2003	ThS	1
5609	1CSO	03-4035/00	Máy sấy tóc Philip	0	2003	Philip	1
5610	1CSO	03-2356/00	Máy scaner	0	2003	TQ	1
5611	1CSO	03-1232/00	Máy scaner	0	2003	DL	1
5612	1CSO	03-4042/00	Máy Cực Phổ Model: 757VA Computrace	Model 757 Computrace Sản xuất: Metrohm - Thụy Sĩ	2003	ThS	1
5613	1CSO	03-0585/00	Máy Tiện WASHINO - M22	Đường kính gia công trên băng Ø 450mm Chiều dài gia công L = 700 mm	2003	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5614	1CSO	03-3462/00	FUJITSU SIEMENS SERVER PRIMERGY F250 / XEON SERVER (Floorstand)	Intel Xeon 2.4 GHz w/512KB L2 cache Max.2CPU2GB ĐRAM, upto 12 ĐRAM 6 bays Hot Plus HĐ, 6 Slots PCI DVD & CDR-RW, FĐ, 10/100 NIC 1 Channel Ultra 160 SCSI, 8 MB VRAM Monitor 15", Mouse, Keyboard Drivers, Manual Adition Processor XEON DP 2.4 GHZ/512KB Tape	2003	Đức	1
5615	1CSO	03-5947/00	CPU DIGILAND + Monitor 15" (04-6827) (nhận màn hình H4.03)	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec US.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5616	1CSO	03-3755/00	Máy vi tính Tài Lương [Cô Mai]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P5	2003	VN	1
5617	1CSO	03-3431/00	Máy vi tính Tài Lương (Hữu Hùng/ Huyền)	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P4	2003	VN	1
5618	1CSO	03-5837/00	Máy vi tính Tài Lương [Cô Thiết] VP04	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P6	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5619	1CSO	03-0245/00	Máy vi tính Tài Lương [TQuang]	-Mainboard GYGABYTE, Chip set VIA M266A Spp DDRAM, 3 PCI, Onboard sound VGA LAN 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 - CPU Intel Pentium IV 1.8Ghz. - DDRAM 256 Mb - HDD 40 Gb Segate - FDD 1.44 Mb - Case ATX for PIV USB2.0 - Monitor 15" Viewsonic - Keyboard	2003	ĐNA	1
5620	1CSO	03-6249/00	Máy vi tính Tài Lương (Trần Văn Hiếu / C Hạnh / T Dũng)	- Mainboard GYGABYTE, Chip set VIA M266A Spp DDRAM, 3 PCI, Onboard sound VGA LAN 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 - CPU Intel Pentium IV 1.8Ghz. - DDRAM 256 Mb - HDD 40 Gb Segate - FDD 1.44 Mb - Case ATX for PIV USB2.0 - Monitor 15" Viewsonic - Keyboard	2003	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5621	1CSO	03-6254/00	Máy tính Tài Lương (Thái Văn Cư C Nhung/)	- Mainboard GYGABYTE, Chip set VIA M266A Spp DDRAM, 3 PCI, Onboard sound VGA LAN 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 - CPU Intel Pentium IV 1.8Ghz. - DDRAM 256 Mb - HDD 40 Gb Segate - FDD 1.44 Mb - Case ATX for PIV USB2.0 - Monitor 15" Viewsonic - Keyboard	2003	ĐNA	1
5622	1CSO	03-4790/00	Máy vi tính Tài Lương (GVK)	- Mainboard GYGABYTE, Chip set VIA M266A Spp DDRAM, 3 PCI, Onboard sound VGA LAN 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 - CPU Intel Pentium IV 1.8Ghz. - DDRAM 256 Mb - HDD 40 Gb Segate - FDD 1.44 Mb - Case ATX for PIV USB2.0 - Monitor 15" Viewsonic - Keyboard	2003	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5623	1CSO	03-5960/02	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 33]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5624	1CSO	03-5960/03	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 34]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5625	1CSO	03-5960/04	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 35]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5626	1CSO	03-5960/05	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 36]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5627	1CSO	03-5960/06	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 37]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5628	1CSO	03-5960/07	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 38]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5629	1CSO	03-5960/08	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 39]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5630	1CSO	03-5960/09	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 40]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5631	1CSO	03-5960/10	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 41]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5632	1CSO	03-5960/11	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 42]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5633	1CSO	03-5960/12	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 43]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5634	1CSO	03-5960/13	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 44]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5635	1CSO	03-5960/14	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 45]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5636	1CSO	03-5960/15	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 46]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5637	1CSO	03-5960/16	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 47]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5638	1CSO	03-5960/17	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 48]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5639	1CSO	03-5960/18	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 49]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5640	1CSO	03-5960/19	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 50]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5641	1CSO	03-5960/20	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 51]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5642	1CSO	03-5960/21	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 52]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5643	1CSO	03-5960/22	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 53]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5644	1CSO	03-5960/23	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 54]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5645	1CSO	03-5960/24	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 55]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5646	1CSO	03-5960/25	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 56]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5647	1CSO	03-5960/26	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H05.01 [Máy 57]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 20GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC	2003	TQ	1
5648	1CSO	03-5961/00	Máy vi tính DIGILAND P4 / R256 1H09.01 [Máy 32]	Intel Pentium 4 1.8 GH (512KB Cache) Gigabyte Motherboard. Intel chipset (Support Pentium 4 478 pin) 256 MB SDRam (Max 2GB) 1.44 MB FĐ - 32MB AGP Video Card 40GB HĐ IBM (7200 rpm). Intergrated Sound Realtek ALC201AAC97 codec 52X CD-ROM ỤS.Robotics	2003	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5649	1CSO	03-4634/00	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1E03.3B [Máy 01]	- Mainboard GYGABYTE, Chip set VIA M266A Spp DDRAM, 3 PCI, Onboard sound VGA LAN 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 - CPU Intel Pentium IV 1.8Ghz. - DDRAM 256 Mb - HDD 40 Gb Segate - FDD 1.44 Mb - Case ATX for PIV USB2.0 - Monitor 15" Viewsonic - Keyboard	2003	ĐNA	1
5650	1CSO	03-5867/00	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1E03.3B [Máy 02]	- Mainboard GYGABYTE, Chip set VIA M266A Spp DDRAM, 3 PCI, Onboard sound VGA LAN 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 - CPU Intel Pentium IV 1.8Ghz. - DDRAM 256 Mb - HDD 40 Gb Segate - FDD 1.44 Mb - Case ATX for PIV USB2.0 - Monitor 15" Viewsonic - Keyboard	2003	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5651	1CSO	03-2330/00	Máy vi tính Tài Lương (Đặng Hữu Hạnh)	- Mainboard GYGABYTE, Chip set VIA M266A Spp DDRAM, 3 PCI, Onboard sound VGA LAN 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 - CPU Intel Pentium IV 1.8Ghz. - DDRAM 256 Mb - HDD 40 Gb Segate - FDD 1.44 Mb - Case ATX for PIV USB2.0 - Monitor 15" Viewsonic - Keyboard	2003	ĐNA	1
5652	1CSO	03-2221/01	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.16 [Máy 01]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5653	1CSO	03-2221/02	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.16 [Máy 02]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5654	1CSO	03-2221/03	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.16 [Máy 03]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5655	1CSO	03-2221/04	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.16 [Máy 04]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5656	1CSO	03-2221/05	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.16 [Máy 05]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5657	1CSO	03-2221/06	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.16 [Máy 06]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5658	1CSO	03-1212/00	Máy vi tính Tài Lương (Cô Tâm)1X05.02 [Máy 07]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5659	1CSO	03-2263/01	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 01]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5660	1CSO	03-2263/02	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 02]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5661	1CSO	03-2263/03	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 03]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5662	1CSO	03-2263/04	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 04]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5663	1CSO	03-2263/05	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 05]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5664	1CSO	03-2263/06	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 06]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5665	1CSO	03-2263/07	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 07]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5666	1CSO	03-2263/08	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 08]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5667	1CSO	03-2263/09	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 09]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5668	1CSO	03-2263/10	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 10]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5669	1CSO	03-2263/11	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 11]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5670	1CSO	03-2263/12	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 12]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5671	1CSO	03-2264/01	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 13]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5672	1CSO	03-2264/02	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 14]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5673	1CSO	03-2264/03	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 15]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5674	1CSO	03-2264/04	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 16]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5675	1CSO	03-2264/05	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 17]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5676	1CSO	03-2264/06	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 18]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5677	1CSO	03-2264/07	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 19]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5678	1CSO	03-2264/08	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 20]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5679	1CSO	03-2264/09	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 21]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5680	1CSO	03-2264/10	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 22]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5681	1CSO	03-2264/11	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 23]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1
5682	1CSO	03-2264/12	Máy vi tính [Tài Lương] P4 / R256 1X05.10 [Máy 24]	Mainboard MSI Chipset Intel 845 Socket 478 bus 533, onboard Sound (BH 3 năm) CPU PIV 1.8 Ghz (BH 3 năm), ĐRAM 256 Mb (BH 3 năm) HĐ 40Gb Maxtor, VGA 32 Mb, FĐ 1.44Mb Case ATX, Monitor 15" Samtro (BH 2 năm) Mouse & keyboard P7	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5683	1CSO	03-3070/00	Bộ thí nghiệm về thông tin liên lạc	Model: ED - 2950 SET + ED - 2900	2003	HQ	1
5684	1CSO	03-3071/00	Bộ thí nghiệm về vô tuyến viễn thông	Model: ED - 2960 SET + ED - 2900	2003	HQ	1
5685	1CSO	03-3072/00	Bộ thực hành thông tin liên lạc số	Model: ED -2970	2003	HQ	1
5686	1CSO	03-3073/00	Bộ thực hành thông tin liên lạc quang	Model: ED - 2980	2003	HQ	1
5687	1CSO	03-3074/00	Bộ thực hành về anten	Model: ED - 3200	2003	HQ	1
5688	1CSO	03-2816/00	Hệ thống Tổng thành KFZ-2005C - Động cơ TOYOTA CAMRY với phun xăng điện tử Motronic. - Máy vi tính 586 Đông nam á. - Phần mềm dạy học bằng tiếng Việt.	- Giao tiếp được với máy tính. - CPU 733 Mhz, RAM 128 MB, Màn hình 14", CD 52X/Soundcard - Giới thiệu nguyên lý, cấu tạo, và hoạt động của hệ thống; Đánh pan, kiểm tra; cách khắc phục các sự cố thường gặp; Trợ giúp tự học và soạn thảo bài giảng.	2003	VN	1
5689	1CSO	03-2741/00	Mô hình hệ thống kiểm tra hộp số		2003	VN	1
5690	1CSO	03-2770/00	Mô hình hệ thống cân bơm cao áp		2003	VN	1
5691	1CSO	03-2817/00	Hệ thống thiết bị chiếu sáng KFZ-2003-C - Mô hình hệ thống tín hiệu chiếu sáng tiêu chuẩn, giao tiếp được với máy tính. - Phần mềm dạy học bằng tiếng Việt.	- Phần mềm có chức năng giới thiệu nguyên lý, cấu tạo, và hoạt động của hệ thống tín hiệu chiếu sáng; Hướng dẫn cách khắc phục các sự cố thường gặp; Giao tiếp với máy tính để nhận biết các trạng thái hoạt động, làm các thí nghiệm ảo; Trợ giúp soạn thảo b	2003	VN	1
5692	1CSO	03-2820/00	Hệ thống thiết bị đánh lửa KFZ-2002-C - Mô hình thiết bị đánh lửa tiếp điểm và bán dẫn tiêu chuẩn, giao tiếp được với máy tính. - Phần mềm dạy học bằng tiếng Việt.	- Phần mềm có chức năng giới thiệu nguyên lý, cấu tạo, và hoạt động của hệ thống đánh lửa; Cách khắc phục các sự cố thường gặp; Giao tiếp với máy tính để nhận diện các xung đánh lửa; Trợ giúp soạn thảo bài giảng.	2003	VN	1
5693	1CSO	03-2939/00	Mô hình hệ thống đánh lửa CDI (Honda)	0	2003	VN	1
5694	1CSO	03-2359/00	Hệ thống phun xăng đa điểm cánh trượt	0	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5695	1CSO	03-2360/00	Hệ thống phun xăng đa điểm - 35PE	0	2003	VN	1
5696	1CSO	03-2361/00	Hệ thống phun xăng đa điểm - dây nhiệt	0	2003	VN	1
5697	1CSO	03-2362/00	Hệ thống phun xăng đa điểm - KARMAN	0	2003	VN	1
5698	1CSO	03-2821/00	Hệ thống phun xăng điện tử KFZ-2001-C - Mô hình phun xăng - Thiết bị điện tử liên kết máy tính với mô hình. - Máy tính 586 Đông nam á. - Phần mềm dạy học bằng tiếng Việt.	- Các loại cảm biến (lưu lượng khí, nhiệt độ động cơ, vị trí bướm ga, tốc độ động cơ, nhiệt độ khi thải, bộ đánh lửa, bộ kim phun). - Có khả năng thu nhận các tín hiệu tương tự, cũng như tín hiệu số, giao tiếp với máy tính qua cổng COM/LPT; tín hiệu đư	2003	VN	1
5699	1CSO	03-2822/00	Hệ thống phun xăng điện tử KFZ-2001-C - Mô hình phun xăng - Thiết bị điện tử liên kết máy tính với mô hình. - Máy tính 586 Đông nam á. - Phần mềm dạy học bằng tiếng Việt.	- Các loại cảm biến (lưu lượng khí, nhiệt độ động cơ, vị trí bướm ga, tốc độ động cơ, nhiệt độ khi thải, bộ đánh lửa, bộ kim phun). - Có khả năng thu nhận các tín hiệu tương tự, cũng như tín hiệu số, giao tiếp với máy tính qua cổng COM/LPT; tín hiệu đư	2003	VN	1
5700	1CSO	03-2823/00	Hệ thống phanh chống bó KFZ-2004-C - Mô hình các chi tiết thật theo cụm chức năng của một phanh chống bó; Giao tiếp được với máy tính. - Phần mềm dạy học bằng tiếng Việt.	- Phần mềm có chức năng giới thiệu nguyên lý, cấu tạo, và hoạt động của hệ thống phanh chống bó; Minh họa bằng hình ảnh, phim các chức năng của cụm linh kiện; Hướng dẫn cách khắc phục các sự cố thường gặp; Giao tiếp với máy tính để nhận biết các trạng th	2003	VN	1
5701	1CSO	03-2363/00	Mô hình cắt máy quay	0	2003	VN	1
5702	1CSO	03-3076/00	Máy hiện sóng 100 Mhz	OSC KENWOOD	2003	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5703	1CSO	03-3109/10	Máy hiện sóng PROTEK 20 MHz	Seri munber: 6502Q09394 6502Q09452,6502Q09397,6502Q09372, 6502Q09473,6502Q09471,6502Q09375, 6502Q09472,6502Q09438,6502Q09453,	2003	HQ	1
5704	1CSO	03-3109/04	Máy hiện sóng PROTEK 20 MHz	Seri munber: 6502Q09394 6502Q09452,6502Q09397,6502Q09372, 6502Q09473,6502Q09471,6502Q09375, 6502Q09472,6502Q09438,6502Q09453,	2003	HQ	1
5705	1CSO	03-3109/05	Máy hiện sóng PROTEK 20 MHz	Seri munber: 6502Q09394 6502Q09452,6502Q09397,6502Q09372, 6502Q09473,6502Q09471,6502Q09375, 6502Q09472,6502Q09438,6502Q09453,	2003	HQ	1
5706	1CSO	03-3109/06	Máy hiện sóng PROTEK 20 MHz	Seri munber: 6502Q09394 6502Q09452,6502Q09397,6502Q09372, 6502Q09473,6502Q09471,6502Q09375, 6502Q09472,6502Q09438,6502Q09453,	2003	HQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5707	1CSO	03-3109/07	Máy hiện sóng PROTEK 20 MHz	Seri munber: 6502Q09394 6502Q09452,6502Q09397,6502Q09372, 6502Q09473,6502Q09471,6502Q09375, 6502Q09472,6502Q09438,6502Q09453,	2003	HQ	1
5708	1CSO	03-3109/08	Máy hiện sóng PROTEK 20 MHz	Seri munber: 6502Q09394 6502Q09452,6502Q09397,6502Q09372, 6502Q09473,6502Q09471,6502Q09375, 6502Q09472,6502Q09438,6502Q09453,	2003	HQ	1
5709	1CSO	03-3109/09	Máy hiện sóng PROTEK 20 MHz	Seri munber: 6502Q09394 6502Q09452,6502Q09397,6502Q09372, 6502Q09473,6502Q09471,6502Q09375, 6502Q09472,6502Q09438,6502Q09453,	2003	HQ	1
5710	1CSO	03-3109/01	Máy hiện sóng PROTEK 20 MHz	Seri munber: 6502Q09394 6502Q09452,6502Q09397,6502Q09372, 6502Q09473,6502Q09471,6502Q09375, 6502Q09472,6502Q09438,6502Q09453,	2003	HQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5711	1CSO	03-3109/02	Máy hiện sóng PROTEK 20 MHz	Seri munber: 6502Q09394 6502Q09452,6502Q09397,6502Q09372, 6502Q09473,6502Q09471,6502Q09375, 6502Q09472,6502Q09438,6502Q09453,	2003	HQ	1
5712	1CSO	03-3109/03	Máy hiện sóng PROTEK 20 MHz	Seri munber: 6502Q09394 6502Q09452,6502Q09397,6502Q09372, 6502Q09473,6502Q09471,6502Q09375, 6502Q09472,6502Q09438,6502Q09453,	2003	HQ	1
5713	1CSO	03-1064/00	Đèn chiếu AK	0	2003	Mỹ	1
5714	1CSO	03-6251/00	Đèn chiếu AK	0	2003	VN	1
5715	1CSO	03-6251/01	Đèn chiếu AK	0	2003	VN	1
5716	1CSO	03-1690/00	Bảng điều khiển điện	0	2003	VN	3
5717	1CSO	03-6570/00	Nâng cấp Hệ thống Quản lý Thông tin Thư viện	Nâng cấp Version 4.0 lên 4.2: Nâng cấp cơ sở dữ liệu Nâng cấp module nhập sách Nâng cấp module nhập/xuất biên mục liên thư viện Cài mới module quản lý tài sản- cấp mã vạch Cài mới module tìm kiếm liên thư viện. Cài mới module nhập kỳ báo và bài báo trích	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5718	1CSO	03-4042/09	Sofe ware 757 (theo máy cực phổ)	Model 757 Computrace Sản xuất: Metrohm - Thụy Sĩ	2003	ThS	1
5719	1CSO	03-3439/00	Bổ xung chức năng của Phần mềm quản lý sinh viên	0	2003	VN	1
5720	1CSO	03-3440/00	Phần mềm EMIS (bổ xung)	1/ Bổ xung BSC-EMIS1 giai đoạn 2 2/ Đánh gía và quản lý chất lượng EFFECT EXAM 3/ Giải pháp quản lý bằng thẻ từ mã vạch 4/ Phần mềm quản lý thông tin	2003	VN	1
5721	1CSO	03-6245/00	Hub 8 ports	0	2003	DL	1
5722	1CSO	03-5498/00	Hub Cnet 16 cổng	0	2003	DL	1
5723	1CSO	03-5058/00	Hub 8 cổng	0	2003	DL	1
5724	1CSO	03-5862/00	Hub 16 cổng 1H01.1B/A	0	2003	DL	1
5725	1CSO	03-5938/02	Dlink Hub 24 Port 1H05.01/A	0	2003	TQ	1
5726	1CSO	03-5953/00	Hub Cnet 24 prots 1H05.01/B	0	2003	VN	1
5727	1CSO	03-5954/00	Hub Cnet 16 prots 1H05.01/C	0	2003	VN	1
5728	1CSO	03-5952/00	Hub LINKPRO [16 PORTS] 1H05.02/C	Cáp mạng + đầu cáp	2003	ĐNA	1
5729	1CSO	03-5955/00	HUB CNET 24 Ports 1H06.01/B	0	2003	DL	1
5730	1CSO	03-6612/00	Thang máy TDEP9-CO-60MPM, 13S/O	Thang khách, tải trọng 600Kg,	2003	VN	1
5731	1CSO	03-6613/00	Thang máy TDEP6-2S-60MPM, 13S/O	Thang khách, tải trọng 450Kg,	2003	VN	1
5732	1CSO	03-6612/01	Thang máy TDEP9-CO-60MPM, 13S/O	Thang khách, tải trọng 600Kg,	2003	VN	1
5733	1CSO	03-6420/01	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5734	1CSO	03-6420/02	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5735	1CSO	03-6420/03	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5736	1CSO	03-6420/04	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5737	1CSO	03-6420/05	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5738	1CSO	03-6484/00	Tivi 21" SONY KV-HA21M80	0	2003	VN	1
5739	1CSO	03-5241/02	Tivi 21" SONY KV-HA21M80	0	2003	VN	3
5740	1CSO	03-5241/01	Tivi 21" SONY KV-HA21M80	0	2003	VN	1
5741	1CSO	03-5241/03	Tivi 21" SONY KV-HA21M80	0	2003	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5742	1CSO	03-5095/00	Tivi 21" SONY KV-HA21M80	0	2003	VN	9
5743	1CSO	03-6420/11	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5744	1CSO	03-6420/06	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5745	1CSO	03-6420/07	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5746	1CSO	03-6420/08	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5747	1CSO	03-6420/09	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5748	1CSO	03-6420/10	Tivi SAMSUNG 15K10	0	2003	VN	1
5749	1CSO	03-2384/00	Tivi TOSHIBA 29"	0	2003	nhật	1
5750	1CSO	03-5201/00	Tủ cấp đông 1500 lít (1800x8000x2200)	Dung tích 1500 lít Cụm máy nén và dàn ngưng hơi lạnh TECUMSED (Pháp), vỏ bằng inox, cách nhiệt bằng FOM. Điện áp 220V/50Hz/1HP, nhiệt độ từ -20-0 độ. Tủ có 6 cánh, linh kiện nhập do Cty Bình điền SX	2003	VN	1
5751	1CSO	03-5098/01	Tủ mát	0	2003	VN	1
5752	1CSO	03-5098/02	Tủ mát	0	2003	VN	1
5753	1CSO	03-5205/00	Tủ trữ lạnh (1800x800x2000)	Dung tích 1500 lít Cụm máy nén và dàn ngưng hơi lạnh TECUMSED (Pháp), vỏ bằng inox, cách nhiệt bằng FOM. Điện áp 220V/50Hz/1HP, nhiệt độ từ 2-8 độ. Tủ có 6 cánh, linh kiện nhập do Cty Bình điền SX	2003	VN	1
5754	1CSO	03-5096/00	Tủ kem	0	2003	VN	1
5755	1CSO	03-3321/00	Tủ sấy que hàn ADORPORT 100/200V	0	2003	ML	1
5756	1CSO	03-4156/02	UPS Power tree 1200	0	2003	Mỹ	1
5757	1CSO	03-4156/01	UPS Power tree 1200	0	2003	Mỹ	1
5758	1CSO	03-3489/00	APC Smart UPS 220VA	with Power Chute Software Bundle	2003	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5759	1CSO	02-4338/00	Bàn thí nghiệm đôi 3000x1500x850	Khung saét 40x40x2, sôn tónh ñieän. Tuû vaùn MFC 18mm maøu xaùm lôït. Maët baøn ñaù granite töï nhieän; Keä giöõa + oå caém 3	2002	VN	1
5760	1CSO	02-5003/00	Bàn trải vải	1800x1200x780 Mặt bàn ván MFC 25 Chân sắt 40x40 sơn tỉnh điện	2002	vn	5
5761	1CSO	02-5004/06	Bàn chuyền may	1200x400x740 Mặt bàn ván MFC 18 Chỉ PVC 2mm Chân sắt 30x30 sơn tỉnh điện	2002	vn	2
5762	1CSO	02-5004/00	Bàn chuyền may	1200x400x740 Mặt bàn ván MFC 18 Chỉ PVC 2mm Chân sắt 30x30 sơn tỉnh điện	2002	vn	9
5763	1CSO	02-5004/05	Bàn chuyền may	1200x400x740 Mặt bàn ván MFC 18 Chỉ PVC 2mm Chân sắt 30x30 sơn tỉnh điện	2002	vn	9
5764	1CSO	02-3899/00	Bình định mức 250 ml TQ	250ML	2002	TQ	40
5765	1CSO	02-3689/00	Bình định mức 250 ml TQ	250ML	2002	TQ	10
5766	1CSO	02-3900/02	Bình lắng gạn qủa lê (Phiểu chiết)	0	2002	Anh	1
5767	1CSO	02-3900/03	Bình lắng gạn qủa lê (Phiểu chiết)	0	2002	Anh	1
5768	1CSO	02-3900/04	Bình lắng gạn qủa lê (Phiểu chiết)	0	2002	Anh	3
5769	1CSO	02-3900/05	Bình lắng gạn qủa lê (Phiểu chiết)	0	2002	Anh	3
5770	1CSO	02-3900/01	Bình lắng gạn qủa lê (Phiểu chiết)	0	2002	Anh	5
5771	1CSO	02-3690/00	Bình lắng gạn qủa lê (Phiểu chiết)	0	2002	Anh	23
5772	1CSO	02-3929/00	Máy xi mạ 30A	0	2002	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5773	1CSO	02-6320/00	Bộ điều khiển xử lý tín hiệu (Controller)	0	2002	Hà Lan	1
5774	1CSO	02-4205/00	Bơm chân không	0	2002	Đức	1
5775	1CSO	02-4354/00	BTN Hấp thụ khí	0	2002	VN	1
5776	1CSO	02-4355/00	Cột hấp thụ inox	Þ 150	2002	VN	1
5777	1CSO	02-4356/00	Thủy tinh trong suốt	Þ 150	2002	VN	1
5778	1CSO	02-4357/00	Bơm định lượng	1/4 HP	2002	Mỹ	1
5779	1CSO	02-4359/00	Tủ điện	300x400x200	2002	VN	1
5780	1CSO	02-4358/00	Thùng inox (Sô)	20 lít	2002	VN	2
5781	1CSO	02-4360/00	BTN Hiếu khí	0	2002	VN	1
5782	1CSO	02-4361/00	Bể thổi khí bằng kính	Nghiêng 45o	2002	VN	1
5783	1CSO	02-4362/00	Bể lắng bùn bằng kiếng	Nghiêng 30o	2002	VN	1
5784	1CSO	02-4363/00	Bơm Shimizu	220V – 100W, 500m3/h	2002	DNA	1
5785	1CSO	02-4364/00	Động cơ giảm tốc	0	2002	Mỹ	1
5786	1CSO	02-4365/00	Máy thổi khí	0	2002	Mỹ	1
5787	1CSO	02-4366/00	Bàn inox 1600x500x600	1600 x 500 x 200	2002	VN	1
5788	1CSO	02-4367/00	Tủ điện 300x400x200	300 x 400 x 200	2002	VN	1
5789	1CSO	02-4368/00	BTN Hòa tan Oxy	0	2002	VN	1
5790	1CSO	02-4369/00	Bàn inox	0	2002	VN	1
5791	1CSO	02-4370/00	Tủ điện	300X200X400	2002	VN	1
5792	1CSO	02-4372/00	Bơm Shimizu	220V – 100W, 3m3/h	2002	DNA	1
5793	1CSO	02-4373/00	Bơm định lượng Woatson	1/4HP	2002	Mỹ	1
5794	1CSO	02-4374/00	Máy nén khí Waring	0	2002	Mỹ	1
5795	1CSO	02-4375/00	Máy trộn rambo	0	2002	DNA	1
5796	1CSO	02-4376/00	Cột thủy tinh acrylic trong suốt	Þ 150	2002	VN	1
5797	1CSO	02-4377/00	Cột inox	Þ 150	2002	VN	1
5798	1CSO	02-4378/00	Bàn inox	1600 x 500 x 200	2002	VN	1
5799	1CSO	02-4379/00	BTN JARTEST	0	2002	VN	1
5800	1CSO	02-4381/00	Beaker	1000ml	2002	VN	8
5801	1CSO	02-4389/00	BTN Kỵ khí	0	2002	VN	1
5802	1CSO	02-4396/00	BTN Lắng tĩnh	0	2002	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5803	1CSO	02-4404/00	Giá inox	25 lỗ (Phụ tùng BTN Ky Khí)	2002	VN	1
5804	1CSO	02-4405/00	BTN Lọc áp lực	0	2002	VN	1
5805	1CSO	02-4411/00	BTN Trao đổi Ion	0	2002	VN	1
5806	1CSO	02-4418/00	BTN-PP ky khí phân hủy rác	0	2002	VN	1
5807	1CSO	02-6181/00	Máy Cassette Sony B5SMK2	0	2002	VN	6
5808	1CSO	02-2984/00	Dàn Panasonic AK122	0	2002	VN	1
5809	1CSO	02-5966/01	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 01]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1
5810	1CSO	02-5966/02	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 02]		2002	ĐNA	1
5811	1CSO	02-5966/03	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 03]		2002	ĐNA	1
5812	1CSO	02-5966/04	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 04]		2002	ĐNA	1
5813	1CSO	02-5966/05	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 05]		2002	ĐNA	1
5814	1CSO	02-5966/06	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 06]		2002	ĐNA	1
5815	1CSO	02-5966/07	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 07]		2002	ĐNA	1
5816	1CSO	02-5966/08	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 08]		2002	ĐNA	1
5817	1CSO	02-5966/09	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 09]		2002	ĐNA	1
5818	1CSO	02-5966/10	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 10]		2002	ĐNA	1
5819	1CSO	02-5966/11	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 11]		2002	ĐNA	1
5820	1CSO	02-5966/12	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 12]		2002	ĐNA	1
5821	1CSO	02-5966/13	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 13]		2002	ĐNA	1
5822	1CSO	02-5966/14	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 14]		2002	ĐNA	1
5823	1CSO	02-5966/15	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 15]		2002	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5824	1CSO	02-5966/16	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 16]		2002	ĐNA	1
5825	1CSO	02-5966/17	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 17]		2002	ĐNA	1
5826	1CSO	02-5966/18	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 18]		2002	ĐNA	1
5827	1CSO	02-5966/19	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 19]		2002	ĐNA	1
5828	1CSO	02-5966/20	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 20]		2002	ĐNA	1
5829	1CSO	02-5966/21	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 21]		2002	ĐNA	1
5830	1CSO	02-5966/22	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 22]		2002	ĐNA	1
5831	1CSO	02-5966/23	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 23]		2002	ĐNA	1
5832	1CSO	02-5966/24	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 24]		2002	ĐNA	1
5833	1CSO	02-5966/25	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 25]		2002	ĐNA	1
5834	1CSO	02-5966/26	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 26]		2002	ĐNA	1
5835	1CSO	02-5966/27	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 27]		2002	ĐNA	1
5836	1CSO	02-5966/28	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 28]		2002	ĐNA	1
5837	1CSO	02-5966/29	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 29]		2002	ĐNA	1
5838	1CSO	02-5966/30	CPU DAC 1H03.01 [MÁY 30]		2002	ĐNA	1
5839	1CSO	02-5966/31	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 01]		2002	ĐNA	1
5840	1CSO	02-5966/32	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 08]		2002	ĐNA	1
5841	1CSO	02-5966/33	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 09]		2002	ĐNA	1
5842	1CSO	02-5966/34	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 10]		2002	ĐNA	1
5843	1CSO	02-5966/35	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 11]		2002	ĐNA	1
5844	1CSO	02-5966/36	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 12]		2002	ĐNA	1
5845	1CSO	02-5966/37	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 13]		2002	ĐNA	1
5846	1CSO	02-5966/38	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 14]		2002	ĐNA	1
5847	1CSO	02-5966/39	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 15]		2002	ĐNA	1
5848	1CSO	02-5966/40	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 02]		2002	ĐNA	1
5849	1CSO	02-5966/41	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 03]		2002	ĐNA	1
5850	1CSO	02-5966/42	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 04]		2002	ĐNA	1
5851	1CSO	02-5966/43	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 05]		2002	ĐNA	1
5852	1CSO	02-5966/44	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 06]		2002	ĐNA	1
5853	1CSO	02-5966/45	CPU DAC P3 / R128 1H08.03 [Máy 07]		2002	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5854	1CSO	02-6098/01	CPU DAC P3 / R128 1H09.02 [Máy 01]	Mainboard INTEL 810 VGA onboard CPU Inel PIII 850 Mhz SD RAM 128MB HĐ 20GB MAXTOR FĐ 1.4 MB	2002	DNA	1
5855	1CSO	02-6098/02	CPU DAC P3 / R128 1H09.02 [Máy 02]		2002	DNA	1
5856	1CSO	02-6098/03	CPU DAC P3 / R128 1H09.02 [Máy 03]		2002	DNA	1
5857	1CSO	02-6098/04	CPU DAC P3 / R128 1H09.02 [Máy 04]		2002	DNA	1
5858	1CSO	02-6098/05	CPU DAC P3 / R128 1H09.02 [Máy 05]		2002	DNA	1
5859	1CSO	02-6098/06	CPU DAC P3 / R128 1H09.02 [Máy 06]		2002	DNA	1
5860	1CSO	02-6098/07	CPU DAC P3 / R128 1H09.02 [Máy 07]		2002	DNA	1
5861	1CSO	02-6098/08	CPU DAC P3 / R128 1H09.02 [Máy 08]		2002	DNA	1
5862	1CSO	02-6098/09	CPU DAC P3 / R128 1H09.02 [Máy 09]		2002	DNA	1
5863	1CSO	02-2871/00	Máy dầu D8	0	2002	TQ	1
5864	1CSO	02-1543/00	Motor (Xác động cơ)	Đã qua sử dụng	2002	VN	25
5865	1CSO	02-1542/00	Motor (Xác động cơ)	Đã qua sử dụng	2002	VN	20
5866	1CSO	02-1544/00	Motor (Xác động cơ)	Đã qua sử dụng	2002	VN	20
5867	1CSO	02-2055/00	Capacitor motor	Mã hàng 2715	2002	Đức	1
5868	1CSO	02-2056/00	Plain compound DC Machine	Mã hàng 2703	2002	Đức	1
5869	1CSO	02-2172/00	Slipring motor	Mã hàng 2708	2002	Đức	1
5870	1CSO	02-2173/00	Synchrorous machine	Mã hàng 2711	2002	Đức	1
5871	1CSO	02-2174/00	Three-phase induction motor	Mã hàng 2707.1	2002	Đức	1
5872	1CSO	02-2175/00	Universal motor	Mã hàng 2705	2002	Đức	1
5873	1CSO	02-2176/00	Variable compound Machine	Mã hàng 2704	2002	Đức	1
5874	1CSO	02-1545/00	Motor (Xác động cơ)	Đã qua sử dụng	2002	VN	20
5875	1CSO	02-4283/00	Đồng hồ CO2	0	2002	Mỹ	1
5876	1CSO	02-4482/00	Đồng Hồ CO2 (Mỹ)	0	2002	Mỹ	1
5877	1CSO	02-0440/00	Đồng hồ so + đế	0	2002	TQ	4
5878	1CSO	02-3117/00	Đồng hồ TK-4002	0	2002	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5879	1CSO	02-2890/00	Đồng hồ VOM 960	0	2002	TQ	10
5880	1CSO	02-2057/00	Đồng hồ đo loại Electronic Phase Angle Meter	Mã hàng 1078	2002	Đức	1
5881	1CSO	02-2058/00	Đồng hồ đo loại Electronic Power Meter	Mã hàng 1077	2002	Đức	1
5882	1CSO	02-2059/00	Đồng hồ đo loại RMS Multimeter	Mã hàng 1075	2002	Đức	1
5883	1CSO	02-2060/00	Thiết bị đo công suất đa năng	Mã hàng 1091	2002	Đức	1
5884	1CSO	02-4305/00	Hệ thống xử lý nước khoa Hóa	* Cụm xử lý nước thô công suất 1m3/ giờ * Cụm xử lý nước bằng cột trao đổi ion công suất 100 lít/giờ	2002	VN	1
5885	1CSO	02-4906/00	Mô hình kho trữ đông	0	2002	VN	1
5886	1CSO	02-4329/00	Thiết bị thí nghiệm ống lồng ống	0	2002	VN	1
5887	1CSO	02-1759/00	Panel L1 phòng 4	0	2002	VN	1
5888	1CSO	02-1865/00	Panel L2 phòng 2	0	2002	VN	1
5889	1CSO	02-1466/00	Panel điện phòng 6	0	2002	VN	1
5890	1CSO	02-1490/00	Panel điện phòng 7	0	2002	VN	1
5891	1CSO	02-1718/00	Panel L1 phòng 3	0	2002	VN	1
5892	1CSO	02-1832/00	Panel L2 phòng 1	0	2002	VN	1
5893	1CSO	02-1435/00	Panel điện phòng 5	0	2002	VN	1
5894	1CSO	02-1647/00	Panel L1 phòng 1	0	2002	VN	1
5895	1CSO	02-1900/00	Panel L2 phòng 3	0	2002	VN	1
5896	1CSO	02-2814/00	Mô hình hệ thống điện cảm biến quang	0	2002	VN	2
5897	1CSO	02-2926/00	Sa bàn điện ôto	0	2002	VN	1
5898	1CSO	02-2927/00	Sa bàn hệ thống điện chiếu sáng	0	2002	VN	1
5899	1CSO	02-2928/00	Sa bàn hệ thống điện ôto đời mới	0	2002	VN	1
5900	1CSO	02-4266/00	Lò nướng Legend 430	0	2002	DL	1
5901	1CSO	02-4172/00	Lò nung Thermolyne	Model : F48000 / 1200 độ	2002	Mỹ	1
5902	1CSO	02-5477/01	Máy bộ đàm cầm tay	0	2002	DL	1
5903	1CSO	02-5477/02	Máy bộ đàm cầm tay	0	2002	DL	1
5904	1CSO	02-5477/03	Máy bộ đàm cầm tay	0	2002	DL	1
5905	1CSO	02-5477/04	Máy bộ đàm cầm tay	0	2002	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5906	1CSO	02-5477/05	Máy bộ đàm cầm tay	0	2002	DL	1
5907	1CSO	02-5020/00	Máy cắt đầu bàn CHENG-FENG	Mới 100%	2002	Nhật	1
5908	1CSO	02-5021/00	Máy cắt tay KM	Mới 100%	2002	Nhật	1
5909	1CSO	02-5022/01	Máy dập nút đồng	Mới 100%	2002	DL	1
5910	1CSO	02-5022/02	Máy dập nút đồng	Mới 100%	2002	DL	1
5911	1CSO	02-5023/00	Máy đính bọ JUKI LK-1850	Máy đính bọ mũi thắt nút	2002	Nhật	1
5912	1CSO	02-5024/00	Máy đính nút JUKI MB373	Máy đính nút mũi móc xích đơn	2002	Nhật	1
5913	1CSO	02-4019/00	Máy đo độ dẫn ORION loại để bàn	Loại để bàn , hiện số Model: 150	2002	MỸ	1
5914	1CSO	02-4025/00	Máy ép túi nylon	0	2002	VN	1
5915	1CSO	02-6363/00	Máy ghi và khử từ	0	2002	Hà Lan	1
5916	1CSO	02-5025/00	Máy KANSAI	Máy đã qua sử dụng	2002	Nhật	1
5917	1CSO	02-5970/00	Máy lạnh Cassette GENERAL	Công xuất 4.0 HP Model : AUG-45S	2002	Nhật	1
5918	1CSO	02-5293/00	Máy lạnh GENERAL-4HP	Model: AUG36SA Block mạ Crom	2002	Nhật	1
5919	1CSO	02-5294/00	Máy lạnh Cassette GENERAL [FUJITSU]	Hiệu : GENENRAL Model : AUG36SA Công suất : 4HP	2002	Nhật	1
5920	1CSO	02-3458/00	Máy ĐHKK GENENRAL-2HP	Hiệu : GENENRAL Model : ASG18SA Công suất : 2HP	2002	Nhật	1
5921	1CSO	02-3832/00	Máy ĐHKK GENENRAL-2.5HP	Hiệu : GENENRAL Model : AUG20SA Công suất : 2.5HP	2002	Nhật	1
5922	1CSO	02-4030/00	Máy ĐHKK GENENRAL-3HP	Hiệu : GENENRAL Model : ABG24SA Công suất : 3HP	2002	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5923	1CSO	02-3603/00	Máy ĐHKK NATIONAL	Linh kiện cùa Nhật Công suất 1.5HP	2002	Nhật	1
5924	1CSO	02-5971/01	Máy Lạnh 2.5 HP	0	2002	Nhật	1
5925	1CSO	02-5971/02	Máy Lạnh 2.5 HP	0	2002	Nhật	1
5926	1CSO	02-5026/00	Máy lộn cổ	Mới 100%	2002	vn	1
5927	1CSO	02-5028/09	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5928	1CSO	02-5028/10	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5929	1CSO	02-5028/11	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5930	1CSO	02-5028/12	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5931	1CSO	02-5028/13	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5932	1CSO	02-5028/14	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5933	1CSO	02-5028/15	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5934	1CSO	02-5028/16	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5935	1CSO	02-5028/17	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5936	1CSO	02-5028/18	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5937	1CSO	02-5028/19	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5938	1CSO	02-5063/00	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5939	1CSO	02-5028/23	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5940	1CSO	02-5028/24	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5941	1CSO	02-5028/25	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5942	1CSO	02-5028/26	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5943	1CSO	02-5028/27	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5944	1CSO	02-5028/28	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5945	1CSO	02-5028/29	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5946	1CSO	02-5028/30	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5947	1CSO	02-5028/31	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5948	1CSO	02-5028/32	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5949	1CSO	02-5028/33	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5950	1CSO	02-5028/34	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5951	1CSO	02-5028/35	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5952	1CSO	02-5028/36	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5953	1CSO	02-5028/37	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5954	1CSO	02-5028/38	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5955	1CSO	02-5029/02	Máy may JUKI 5570	Máy may một kim điện tử	2002	Nhật	1
5956	1CSO	02-5027/01	Máy may BROTHER LT2-845-3	Máy hai kim di động	2002	Nhật	1
5957	1CSO	02-5027/02	Máy may BROTHER LT2-845-3	Máy hai kim di động	2002	Nhật	1
5958	1CSO	02-5028/01	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5959	1CSO	02-5028/02	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5960	1CSO	02-5028/03	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5961	1CSO	02-5028/04	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5962	1CSO	02-5028/05	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5963	1CSO	02-5028/06	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5964	1CSO	02-5028/07	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5965	1CSO	02-5028/08	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5966	1CSO	02-5028/20	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5967	1CSO	02-5028/21	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5968	1CSO	02-5028/22	Máy may JUKI 5550	Máy may một kim thường	2002	Nhật	1
5969	1CSO	02-5029/01	Máy may JUKI 5570	Máy may một kim điện tử	2002	Nhật	1
5970	1CSO	02-5030/00	Máy may JUKI DLM-5200	Máy may một kim xén vải biên	2002	Nhật	1
5971	1CSO	02-3751/00	Máy nước nóng lạnh	0	2002	VN	1
5972	1CSO	02-6220/00	Máy nước nóng lạnh	0	2002	DL	1
5973	1CSO	02-5479/00	Bình nước nóng lạnh	0	2002	DL	1
5974	1CSO	02-3120/00	Máy đo FG-273A	0	2002	Nhật	1
5975	1CSO	02-0975/00	Máy phay CNC SANSEI SAV-2	Máy đã qua sử dụng Phụ tùng: Eâtô 1 cái Đầu dao BT30 3 cái Kẹp rút 12 cái Ổ áp LIOA 15KVA 1 cái	2002	Nhật	1
5976	1CSO	02-5031/00	Máy sang chỉ	Mới 100%	2002	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5977	1CSO	02-4040/00	Máy quang phổ SPECTRONIC	Model : Spectronic 20 Genesis	2002	Mỹ	1
5978	1CSO	02-3711/00	Máy quang phổ SPECTRONIC	Model : Spectronic 20 Genesis	2002	Mỹ	1
5979	1CSO	02-5032/00	Máy thùa khuy JUKI LBH782	Máy thùa khuy một kim mũi may thắt nút	2002	Nhật	1
5980	1CSO	02-0575/02	Máy tiện WASHINO - M23	D max = 450 mm L max = 750 mm	2002	nhật	1
5981	1CSO	02-0576/00	Máy tiện WASHINO - M26	Máy đã qua sử dụng	2002	nhật	1
5982	1CSO	02-5033/00	Máy vắt sổ YAMATO	Máy đã qua sử dụng	2002	Nhật	1
5983	1CSO	02-5065/00	Máy vắt sổ JUKI 3616	Hai kim 5 chỉ	2002	Nhật	1
5984	1CSO	02-5034/01	Máy vắt sổ JUKI 3616	Hai kim 5 chỉ	2002	Nhật	1
5985	1CSO	02-5034/02	Máy vắt sổ JUKI 3616	Hai kim 5 chỉ	2002	Nhật	1
5986	1CSO	02-5035/00	Máy vắt sổ YAMATO	Máy đã qua sử dụng	2002	Nhật	1
5987	1CSO	02-6298/00	Máy Vi Tính DIGILAND (Thanh)1A00.10 [Máy 01]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Gigabyte Mainboard, Intel 845 chipset (Support Pentium4 478pin) 256 MB SDRAM (Max.2Gb);1.44 Mb FĐ 32 MB AGP Video card 20 GB HĐ IBM (7200rpm) Intergrate Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC 3xPCI;	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5988	1CSO	02-0232/00	Máy Vi Tính DIGILAND (Lâm Sanh)1D00.1B [Máy 01]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Gigabyte Mainboard, Intel 845 chipset (Support Pentium4 478pin) 256 MB SDRAM (Max.2Gb);1.44 Mb FĐ 32 MB AGP Video card 20 GB HĐ IBM (7200rpm) Intergrate Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC 3xPCI;	2002	DNA	1
5989	1CSO	02-5790/00	Máy Vi Tính DIGILAND (Hảo)1D00.1B [Máy 02]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Gigabyte Mainboard, Intel 845 chipset (Support Pentium4 478pin) 256 MB SDRAM (Max.2Gb);1.44 Mb FĐ 32 MB AGP Video card 20 GB HĐ IBM (7200rpm) Intergrate Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC 3xPCI;	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5990	1CSO	02-3430/00	Máy Vi Tính DIGILAND (A-Sơn)	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Gigabyte Mainboard, Intel 845 chipset (Support Pentium4 478pin) 256 MB SDRAM (Max.2Gb);1.44 Mb FĐ 32 MB AGP Video card 20 GB HĐ IBM (7200rpm) Intergrate Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC 3xPCI;	2002	DNA	1
5991	1CSO	02-3534/00	Máy Vi Tính DIGILAND (Anh Minh/Phương/Đực)	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Gigabyte Mainboard, Intel 845 chipset (Support Pentium4 478pin) 256 MB SDRAM (Max.2Gb);1.44 Mb FĐ 32 MB AGP Video card 20 GB HĐ IBM (7200rpm) Intergrate Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC 3xPCI;	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5992	1CSO	02-5066/00	CPU DIGILAND (Loan)	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Gigabyte Mainboard, Intel 845 chipset (Support Pentium4 478pin) 256 MB SDRAM (Max.2Gb);1.44 Mb FĐ 32 MB AGP Video card 20 GB HĐ IBM (7200rpm) Intergrate Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC 3xPCI;	2002	DNA	1
5993	1CSO	02-5791/00	Máy Vi Tính DIGILAND (Hưng)1X05.02 [Máy 06]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Gigabyte Mainboard, Intel 845 chipset (Support Pentium4 478pin) 256 MB SDRAM (Max.2Gb);1.44 Mb FĐ 32 MB AGP Video card 20 GB HĐ IBM (7200rpm) Intergrate Sound Realtek ALC201AAC97 codec ỤS.Robotics 10/100 NIC 3xPCI;	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5994	1CSO	02-5958/02	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 02]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
5995	1CSO	02-5958/04	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 04]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5996	1CSO	02-5958/05	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 05]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
5997	1CSO	02-5958/06	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 06]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
5998	1CSO	02-5958/07	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 07]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
5999	1CSO	02-5958/08	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 08]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6000	1CSO	02-5958/10	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 10]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
6001	1CSO	02-5958/11	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 11]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6002	1CSO	02-5958/12	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 12]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
6003	1CSO	02-5958/13	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 13]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6004	1CSO	02-5958/14	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 14]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
6005	1CSO	02-5958/16	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 16]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6006	1CSO	02-5958/17	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 17]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
6007	1CSO	02-5958/18	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 18]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6008	1CSO	02-5958/19	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 19]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
6009	1CSO	02-5958/20	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 20]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6010	1CSO	02-5958/21	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 21]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
6011	1CSO	02-5958/22	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 22]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6012	1CSO	02-5958/23	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 23]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
6013	1CSO	02-5958/24	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 24]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6014	1CSO	02-5958/25	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 25]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
6015	1CSO	02-5958/26	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 26]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6016	1CSO	02-5958/27	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 27]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
6017	1CSO	02-5958/28	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 28]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6018	1CSO	02-5958/29	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 29]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1
6019	1CSO	02-5958/30	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R256 1H05.01 [Máy 30]	Intel PIV 1.8 GHZ, 512 KB Cache Mainboard MSI support 133 bus system Intel 845 chip set on sound socket 423 256 MB SDRAM 32 MB Vram TNT2/ case PIV/FĐ 1.44 MB 30 GB HĐ Maxtor ultra ATA 100 Card mạng Prolink 10/100 Monitor Samsung 15" Mouse & Keyboard Mi	2002	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6020	1CSO	02-5973/01	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 16]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1
6021	1CSO	02-5973/02	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 17]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6022	1CSO	02-5973/03	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 18]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1
6023	1CSO	02-5973/04	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 19]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6024	1CSO	02-5973/05	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 20]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1
6025	1CSO	02-5973/06	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 21]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6026	1CSO	02-5973/07	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 22]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1
6027	1CSO	02-5973/08	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 23]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6028	1CSO	02-5973/09	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 24]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1
6029	1CSO	02-5973/10	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 25]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6030	1CSO	02-5973/11	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 26]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1
6031	1CSO	02-5973/12	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 27]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6032	1CSO	02-5973/13	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 28]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1
6033	1CSO	02-5973/14	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 29]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6034	1CSO	02-5973/15	Máy bộ DAC P3 / R1281H08.03 [Máy 30]	Mainboard up to PIII FC-PGA CPU Intel PIII 1.13Ghz HĐ 20GB (5400 rpm) SDRAM 128MB Bus 133 Monitor 14" Digital VGA card onboard (3D) FĐ 1.44 Mb Mitsumi Mouse scroll Keyboard PS2 Case ATX 250W (New model) Net card RTL8139C (10/100 base)	2002	ĐNA	1
6035	1CSO	02-3025/00	Bộ điều khiển thiết bị ngoại vi	Thiết bị PLC + thiết bị ngoại vi	2002	VN	2
6036	1CSO	02-3027/00	Mô hình cửa tự động	0	2002	VN	2
6037	1CSO	02-3028/00	Mô hình thang máy	0	2002	VN	2
6038	1CSO	02-3029/00	Mô hình tín hiệu giao thông	0	2002	VN	2
6039	1CSO	02-3026/00	Bộ điều khiển thiết bị ngoại vi	Thiết bị PLC	2002	VN	8
6040	1CSO	02-4233/00	Mô hình điều chế rươu (TB len men bia)	0	2002	VN	1
6041	1CSO	02-2818/00	Mô hình hệ thống đánh lửa đa chức năng	0	2002	VN	2
6042	1CSO	02-2819/00	Mô hình hệ thống đánh lửa trực tiếp	0	2002	VN	2
6043	1CSO	02-3508/00	Toyota Hiace 51D-0160 16 chỗ	16 chỗ Màu xanh ngọc (6L1)	2002	VN	1
6044	1CSO	02-0953/00	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	1
6045	1CSO	02-0978/00	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	1
6046	1CSO	02-6166/02	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	3
6047	1CSO	02-6166/01	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	16
6048	1CSO	02-5550/00	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	1
6049	1CSO	02-5036/00	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	1
6050	1CSO	02-3030/00	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	1
6051	1CSO	02-3040/00	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	1
6052	1CSO	02-2194/00	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6053	1CSO	02-3438/00	Phần mềm quản lý học viên EMIS	0	2002	VN	1
6054	1CSO	02-2166/00	Visualisation software for 1091	Mã hàng 1091.2 Cable nối giữa PC và 1091	2002	Đức	1
6055	1CSO	02-2167/00	Phần mềm giao tiếp PC với Máy điện PC link Electrical Machines	Mã hàng 2735	2002	Đức	1
6056	1CSO	02-5968/01	Hub LINKPRO [16 PORTS] 1H05.02/A	24 Ports / 100 base	2002	ĐNA	1
6057	1CSO	02-5968/02	Hub LINKPRO [16 PORTS] 1H05.02/B	24 Ports / 100 base	2002	ĐNA	1
6058	1CSO	02-5302/00	Thang máy PACIFIC	Thang tải khách, tải trọng 630 kg	2002	VN	1
6059	1CSO	02-5302/01	Thang máy PACIFIC	Thang tải khách, tải trọng 630 kg	2002	0	1
6060	1CSO	02-2992/00	TV LG 15Q91	0	2002	VN	1
6061	1CSO	02-0692/00	Buffer station MS-120884	Trạm băng tải	2002	Đức	1
6062	1CSO	02-0694/00	Station function test MS-120886	Trạm kiểm tra chức năng	2002	Đức	1
6063	1CSO	02-0688/00	Distributing Station MS-120880	Trạm cung cấp / Phân phối	2002	Đức	1
6064	1CSO	02-0769/00	Pressure gause Cảm biến áp suất	0	2002	Đức	1
6065	1CSO	02-0778/00	Flowrate sensor Cảm biến lưu lượng	0	2002	Đức	1
6066	1CSO	02-0786/00	Analog ultrasound sensor Cảm biến siêu âm tín hiệu tương tự	0	2002	Đức	1
6067	1CSO	02-0793/00	Temperature sensor Cảm biến nhiệt độ	0	2002	Đức	1
6068	1CSO	02-0800/00	By - pass Valve Station for PCS4 set Trạm van hoàn chỉnh ĐK Py-Pass cho HT	x	2002	Đức	1
6069	1CSO	02-0690/00	Trạm sử lý quá trình gia công MS-120882	Station Processing	2002	Đức	1
6070	1CSO	02-0689/00	Testing Station MS-120881	Trạm kiểm tra chi tiết gia công	2002	Đức	1
6071	1CSO	02-0695/00	Sorting station MS-120887	Trạm phân loại và lưu trữ	2002	Đức	1
6072	1CSO	02-0687/00	Assembly station with robot MS-120896	Trạm lắp ráp với robot	2002	Đức	1
6073	1CSO	02-0693/00	Hydraulic press station MS-120888	Trạm thủy lực	2002	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6074	1CSO	79-0175/00	Học cụ máy tiện T6M12 - 75408(T22)	Ñoäng cô chính 1.7 Kw Ñoäng cô bôm nöôùc 0.125 kw UÏ ñoäng	1979	VN	1
6075	1CSO	79-0373/00	Học cụ máy tiện T6M12 - 75389(T21)	Động cơ chính 1.7 Kw Động cơ bơm nước 0.125 kw Ụ động	1979	VN	1
6076	1CSO	79-0372/00	Học cụ máy tiện T6M16 - 750604	Không động cơ 4.0 kw Có mâm Cap 3 chấu Có ụ động	1979	VN	1
6077	1CSO	79-0552/00	Máy tiện T6M16 750780 - M5	Động cơ chính 4.5kw / Ụ động	1979	VN	1
6078	1CSO	79-0194/00	Máy tiện T6M12 - 75342(T25)	Ñoäng cô chính 1.7 Kw / UÏ ñoäng	1979	VN	1
6079	1CSO	79-0195/00	Máy tiện T6M16 - 750919(T14)	Động cơ chính 4.5 kw / Ụ động	1979	VN	1
6080	1CSO	79-0196/00	Máy tiện T6M16 - 86364(T15)	Động cơ chính 4.5 kw / Ụ động	1979	VN	1
6081	1CSO	79-0312/00	Máy tiện T6M12 - 75359(T23)	Động cơ chính 1.7 Kw Động cơ bơm nước 0.125 kw / UÏ ñoäng	1979	VN	1
6082	1CSO	79-0551/00	Máy tiện T6M12 - 75343(T24)	Động cơ chính 1.7 Kw / Ụ động	1979	VN	1
6083	1CSO	76-0190/00	Máy Khoan đứng K125	Động cơ 2,8 kw -Eââtô Khoan	1976	VN	1
6084	1CSO	75-2840/00	Block máy	STUDENBASKES 6xylanh 2587100	1975	0	1
6085	1CSO	75-2842/00	Block máy 1	CRESSLAY 4xylanh 143722	1975	0	1
6086	1CSO	75-2844/00	Block máy 33	HERCULES 4 xylanh (magato)	1975	0	1
6087	1CSO	75-2846/00	Block máy 17	JEEP 4 xylanh 561672	1975	0	1
6088	1CSO	75-2848/00	Block máy 34	CHERDROLET V8 xylanh CE 9236	1975	0	1
6089	1CSO	75-2849/00	Block máy 22	CHRYLES V8 38182 RI	1975	0	1
6090	1CSO	75-2850/00	Block máy 37	FORD V860150	1975	0	1
6091	1CSO	75-2851/00	Block máy 31	CONTILNATAL 4xylanh 390395	1975	0	1
6092	1CSO	75-2852/00	Block máy 4	JEEP 4xylanh 4Y 430258	1975	0	1
6093	1CSO	75-2854/00	Block máy 5	CHERDROLET 6xylanh	1975	0	1
6094	1CSO	75-2855/00	Block máy 6	CHEVROLET 6 xylanh 3837004	1975	0	1
6095	1CSO	75-2856/00	Block máy 8	HERCULES 4xylanh 9353	1975	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6096	1CSO	75-2857/00	Blook máy 9	CHRYSLER 6 xylanh 12059	1975	0	1
6097	1CSO	75-2858/00	Blốc máy DABBIT cắt	0	1975	Mỹ	1
6098	1CSO	75-0294/00	Máy nén khí / CA - 2 - 004025	Động cơ / bình lọc nước - pha dầu	1975	DL	1
6099	1CSO	75-0509/00	Máy nén khí RECCIVER CA - 3	Động cơ 4.3 HB Bình lọc nước - pha dầu	1975	DL	1
6100	1CSO	75-2548/00	Máy nén gió Onace	120PSI x 3fa x 3/4HP	1975	MỸ	1
6101	1CSO	75-1280/00	Động cơ 3 pha	3 đầu cực	1975	DNA	1
6102	1CSO	75-1281/00	Động cơ 3 pha	3.FTHIBIDI 1.5 kw	1975	DNA	1
6103	1CSO	75-1283/00	Động cơ 3 pha	A0smith 2HP - 208V	1975	DNA	1
6104	1CSO	75-1284/00	Động cơ 3 pha	Bơm hơi 3F 20V / 208 đầu bơm	1975	DNA	1
6105	1CSO	75-1285/00	Động cơ 3 pha	Đoesr - 2HP - 208V	1975	DNA	1
6106	1CSO	75-1286/00	Động cơ 3 pha	Dyna7.5HP - 208V	1975	DNA	2
6107	1CSO	75-1282/00	Động cơ 3 pha	3F Thibidi 1.5 KW	1975	DNA	10
6108	1CSO	75-1326/00	Động cơ 3 pha	General - 3F - 7.5hp - 208v	1975	DNA	1
6109	1CSO	75-1327/00	Động cơ 3 pha	General 15 HP - 208v/416	1975	DNA	1
6110	1CSO	75-1328/00	Động cơ 3 pha	General Electric 2 HP - 3f	1975	DNA	1
6111	1CSO	75-1329/00	Động cơ 3 pha	Induction Motor 2HP-220/440V-3F	1975	DNA	1
6112	1CSO	75-1401/00	Động cơ 3 pha	Thetranecompamy 1.5 HP-3F	1975	DNA	1
6113	1CSO	75-1402/00	Động cơ WESTINGHOUSE	10HP - 3F - 220/440V	1975	DNA	1
6114	1CSO	75-1330/00	Động cơ INDUCTION	25 HO / 3Fa - 208v	1975	DNA	1
6115	1CSO	75-1331/00	Động cơ LEROY	6HP - 3F 220V	1975	DNA	1
6116	1CSO	75-1403/00	Động cơ một chiều	Dynamo	1975	DNA	1
6117	1CSO	75-2872/00	Đ/C dầu Nissan	4 xylanh V6, CA,18010015A	1975	0	1
6118	1CSO	75-2875/00	Đ/C Clinton 4HP5 (xanh)	0	1975	Mỹ	1
6119	1CSO	75-2876/00	Đ/C Clinton 5HP (vàng)	0	1975	Mỹ	1
6120	1CSO	75-2877/00	Đ/C Chevrolet	6xylanh F50231C	1975	0	1
6121	1CSO	75-2878/00	Đ/C Ford	8 xylanh 38084 ECR - 9425 - A	1975	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6122	1CSO	75-2879/00	Đ/C GM	6 xylanh 6960 AE (11)	1975	0	1
6123	1CSO	75-2880/00	Đ/C GM NPX	494888 6 xylanh (13)	1975	0	1
6124	1CSO	75-2881/00	Đ/C GM Valence	6 xylanh V2 30 (14)	1975	0	1
6125	1CSO	75-2882/00	Đ/C Hercules	4 xylanh 1 x LB3 - 3673348 TC	1975	0	1
6126	1CSO	75-2883/00	Đ/C Landrover	4 xylanh 541874	1975	0	1
6127	1CSO	75-2884/00	Đ/C dầu Nissan	4 xylanh OHC ,L16800125	1975	0	1
6128	1CSO	75-2885/00	Đ/C Fiat	4 xylanh 124	1975	0	1
6129	1CSO	75-2887/00	Đ/C Onan 2 xylanh	0	1975	Mỹ	1
6130	1CSO	75-2888/00	Đ/C Toyota	6 xylanh 5 MEV,5M 3008071	1975	0	1
6131	1CSO	75-2886/00	Đ/C Jeep	A2 4 xylanh 47909498 (12) (13)	1975	0	2
6132	1CSO	75-2348/00	Bộ đồng hồ đo áp suất nén bánh xe 10894	0	1975	0	1
6133	1CSO	75-2763/00	Bộ thử kim phun +tay cầm	BACHARACH USA	1975	Nhật	1
6134	1CSO	75-2773/00	Bộ thử kim bơm liên hợp	BACHARACH- USA	1975	0	1
6135	1CSO	75-2774/00	Máy thử kim bơm liên hợp	GM , YDS	1975	Mỹ	1
6136	1CSO	75-2633/00	Đ/C Yammar	6xylanh máy phát 37kw1C 66495 (17)	1975	Nhật	1
6137	1CSO	75-2904/00	Máy phát điện Onace	0	1975	Mỹ	1
6138	1CSO	75-2905/00	Đ/C Onan 6xylanh (17)	Máy phát 37kw1C 66495 4 xylanh 400A (14)	1975	Mỹ	1
6139	1CSO	75-2906/00	Đ/C Berliert	4xylanh P5J4 1771 (PS40) (14)	1975	Mỹ	1
6140	1CSO	75-2907/00	Đ/C Bernard	36 x 20 x 6	1975	Mỹ	1
6141	1CSO	75-2908/00	Đ/C D9H	1 xylanh 81C-317(13)	1975	VN	1
6142	1CSO	75-2909/00	Đ/C DuncartPetle	F10 1 xylanh	1975	Mỹ	1
6143	1CSO	75-2910/00	Đ/C ED 400	1 xylanh 1823 Vikino	1975	VN	1
6144	1CSO	75-2911/00	Đ/C Mereedes	4 xylanh V76/0602 (15)	1975	Mỹ	1
6145	1CSO	75-2912/00	Đ/C Soleving	4 xylanh 1105773 (12)	1975	Mỹ	1
6146	1CSO	75-2913/00	Đ/C V6	1 xylanh 03544 Vikino	1975	VN	1
6147	1CSO	75-2635/00	Sa bàn điện Honda	Trên bàn có 4 bánh xe0	1975	VN	1
6148	1CSO	75-2731/00	Nhíp các loại	0	1975	Mỹ	2
6149	1CSO	75-2914/00	Bộ trợ lực áp thấp	0	1975	Mỹ	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6150	1CSO	75-2915/00	Cardan láp truyền	0	1975	Mỹ	4
6151	1CSO	75-2636/00	Động cơ gắn máy	Honda C50 (C80)	1975	Nhật	1
6152	1CSO	75-2637/00	Động cơ gắn máy	Honda DH 88 114728	1975	Nhật	1
6153	1CSO	75-2639/00	Động cơ gắn máy	SUZUKI đời mới	1975	Nhật	1
6154	1CSO	75-2640/00	Động cơ gắn máy	SUZUKI đời củ	1975	Nhật	1
6155	1CSO	75-2641/02	Hộp số Lambreta 50cc	0	1975	Nhật	1
6156	1CSO	75-2638/00	Động cơ gắn máy	0	1975	Nhật	4
6157	1CSO	75-2641/01	Mô hình hộp số xe gắn máy các loại	0	1975	Nhật	6
6158	1CSO	75-2916/00	Blốc máy	150cc 3029917	1975	Nhật	1
6159	1CSO	75-2917/00	Blốc máy	Honda C65	1975	Nhật	1
6160	1CSO	75-2919/00	Blốc máy	1 xylanh ONAN	1975	Nhật	1
6161	1CSO	75-2918/00	Blốc máy	0	1975	Nhật	3
6162	1CSO	75-2920/00	Blốc máy	2 xylanh ONAN	1975	Nhật	4
6163	1CSO	75-2765/00	Bơm PSB	0	1975	VN	3
6164	1CSO	75-2764/00	Kim phun các loại	0	1975	VN	15
6165	1CSO	75-2798/00	Xa bàn hệ thống phát điện xoay chiều	Có 4 bánh xe	1975	0	1
6166	1CSO	75-2925/00	Sa bàn điện ôtô có 04 bánh xe	0	1975	0	1
6167	1CSO	75-2326/00	Mô hình làm việc động cơ 2 thì	0	1975	VN	1
6168	1CSO	75-0626/00	Máy bào Heinmann 479(B1)	Động cơ chính 1,1 Kw Động cơ bàn 0.55 Kw	1975	ĐỨC	1
6169	1CSO	75-0627/00	Máy bào Heinmann 480(B2)	Động cơ chính 1,1 Kw Động cơ bàn 0.55 Kw	1975	ĐỨC	1
6170	1CSO	75-0628/00	Máy bào Heinmann 478(B3)	Động cơ chính 1,1 Kw Động cơ bàn 0.55 Kw	1975	ĐỨC	1
6171	1CSO	75-0629/00	Máy bào Vanamo 4515(B4)	Động cơ chính 5 PH	1975	ThS	1
6172	1CSO	75-2559/00	Máy ép	Dake 25T	1975	VN	1
6173	1CSO	75-2560/00	Máy hàn hồ quang KASUDA	220V-260A	1975	VN	1
6174	1CSO	75-2026/00	Máy hàn Hồ quang	0	1975	DL	1
6175	1CSO	75-3285/00	Máy khoan bàn	KIRA 380V	1975	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6176	1CSO	75-0543/00	Máy Khoan KIRAKRR14 - 7201-1060	Động cơ chính 0.7 kw Bầu Khoan	1975	DL	1
6177	1CSO	75-2561/00	Máy khoan vạn năng	Walker 220V-3/4HP	1975	MỸ	1
6178	1CSO	75-1033/00	Máy Khoan cần	Động cơ 1/7 kw Eâãtô Khoan	1975	VN	1
6179	1CSO	75-0376/00	Máy Khoan cần	Động cơ 1/7 kw Eâãtô Khoan	1975	VN	1
6180	1CSO	75-0189/00	Máy Khoan đứng ALZMETALL	0	1975	TS	1
6181	1CSO	75-0981/00	Máy mài dụng cụ HAAS - 619	0	1975	Đức	1
6182	1CSO	75-3290/00	Máy mài hai đá SOUNDBEND	D = 200/220V	1975	Mỹ	1
6183	1CSO	75-1035/00	Máy mài hai đá	D = 200	1975	VN	1
6184	1CSO	75-0634/00	Máy mài hai đá	D = 400	1975	VN	1
6185	1CSO	75-1036/02	Máy mài hai đá	D = 400 380V Hà nội	1975	VN	1
6186	1CSO	75-2562/00	Máy mài hai đá	D = 300	1975	0	1
6187	1CSO	75-2563/00	Máy nạp bình	CHIEPTIC USA 220V	1975	DL	1
6188	1CSO	75-2807/00	Máy phát điện	Xoay chiều 12V	1975	0	3
6189	1CSO	75-2806/00	DYNAMO	12V	1975	0	6
6190	1CSO	75-1412/00	Máy phát UASTER	5 KVA /3f - 220v / 440	1975	DNA	1
6191	1CSO	75-1413/00	Máy phát điện DC	Phát điện 1 chiều - 110v	1975	DNA	1
6192	1CSO	75-1347/00	Máy phát 5 KVA	5 KVA 120 v / 208 3F	1975	DNA	1
6193	1CSO	75-1348/00	Máy phát GIMASTER	5KVA 3F 120V/240	1975	DNA	1
6194	1CSO	75-1349/00	Máy phát LELAND	1F - 120V	1975	DNA	1
6195	1CSO	75-2732/00	Máy tiện trống thắng	(AMMCO 900)	1975	0	1
6196	1CSO	75-2331/00	Mô hình làm việc của bộ ly hợp	0	1975	VN	1
6197	1CSO	75-2332/00	Mô hình bơm dầu bánh răng	0	1975	VN	1
6198	1CSO	75-2921/00	Hộp tay lái các loại	0	1975	0	3
6199	1CSO	75-2941/00	H/C Xe Otô	Xe TOYOTA	1975	VN	1
6200	1CSO	75-2811/00	Kiểm tra bình điện	CELLTOTER	1975	0	1
6201	1CSO	75-2565/00	Máy rửa	GREYMILL 110V - 3/4 HP	1975	0	1
6202	1CSO	75-0667/00	Ụ chia nhỏ	Z=100,90,80,75,60,60,55,50,	1975	Đức	1
6203	1CSO	75-0668/00	Ụ chia trung	0	1975	ThS	1
6204	1CSO	01-2829/00	Bàn nâng điện	0	2001	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6205	1CSO	01-2830/00	Bàn nâng tay	0	2001	VN	1
6206	1CSO	01-4243/00	Bàn thí nghiệm góc phòng vi sinh	2.79M / 850X750, có hai bồn rữa	2001	VN	1
6207	1CSO	01-4294/00	Bàn pha hóa chất 1200x600	Có hai ngăn lót kính, mặt đá Granit đen	2001	VN	1
6208	1CSO	01-4293/00	Bàn pha hóa chất 2000x6000	Có hai ngăn lót kính, mặt đá Granit đen	2001	VN	1
6209	1CSO	01-4292/00	Bàn góc (1180x1180x850), có bồn rữa	Mặt bàn bằng đá Granit đen	2001	VN	1
6210	1CSO	01-4295/00	Bàn pha hóa chất 800x6000	Có một ngăn lót kính, mặt đá Granit đen	2001	VN	1
6211	1CSO	01-3857/00	Bàn pha hóa chất 2000x6000	Có hai ngăn lót kính, mặt đá Granit đen	2001	VN	4
6212	1CSO	01-3898/02	Bình định mức 100 ml TQ	0	2001	TQ	10
6213	1CSO	01-3898/01	Bình định mức 100 ml TQ	0	2001	TQ	52
6214	1CSO	01-3897/01	Bình định mức 50 ml TQ	0	2001	TQ	55
6215	1CSO	01-3897/02	Bình định mức 50 ml TQ	0	2001	TQ	84
6216	1CSO	01-3896/00	Bình định mức 25 ml TQ	0	2001	TQ	93
6217	1CSO	01-3945/01	Cân kỹ thuật OHAUS-310	Hiệu : OHAUS / Model: 310	2001	Mỹ	1
6218	1CSO	01-3945/02	Cân kỹ thuật OHAUS-310	Hiệu : OHAUS / Model: 310	2001	Mỹ	1
6219	1CSO	01-3946/00	Cân kỹ thuật OHAUS-310	Hieäu : OHAUS / Model: 310	2001	Mỹ	1
6220	1CSO	01-4344/00	Cân phân tich SARTORIUS	Hiệu: Sartorius / Model: BP221	2001	Đức	1
6221	1CSO	01-3949/00	Cân phân tich SARTORIUS	Hiệu: Sartorius / Model: BP221	2001	Đức	1
6222	1CSO	01-3950/02	Cân sấy ẩm hồng ngoại	Model : MA30	2001	Đức	1
6223	1CSO	01-3950/01	Cân sấy ẩm hồng ngoại	Model : MA30	2001	Đức	1
6224	1CSO	01-1998/00	Động cơ một pha	0	2001	VN	2
6225	1CSO	01-1999/00	Động cơ ba pha	0	2001	VN	19
6226	1CSO	01-0270/00	Moteur TECO 1/2 HP 3 Pha	0	2001	DL	1
6227	1CSO	01-0271/00	Moteur TECO 1/2 HP 3 Pha	0	2001	DL	1
6228	1CSO	01-2782/00	Motuer gạt nước	0	2001	DL	2
6229	1CSO	01-2874/00	Động cơ dầu KIA	0	2001	HQ	1
6230	1CSO	01-2873/00	Động cơ đa sử dụng Nissan	0	2001	Nhật	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6231	1CSO	01-2203/00	Đồng hồ áp xuất YAMATO	0	2001	DL	5
6232	1CSO	01-6137/00	VOM	0	2001	DL	1
6233	1CSO	01-2000/01	Đồng hồ VOM	0	2001	VN	2
6234	1CSO	01-2000/02	Đồng hồ VOM	0	2001	VN	3
6235	1CSO	01-0950/01	Mô hình Panen Khí nén + điện khí nén	0	2001	Đức	1
6236	1CSO	01-4900/00	Panel máy cấp đông	0	2001	VN	1
6237	1CSO	01-2290/00	Bảng điều khiển động cơ	Tủ đk đão chiều quay động cơ	2001	VN	3
6238	1CSO	01-2290/01	Bảng điều khiển động cơ	Tủ đk đão chiều quay động cơ	2001	VN	3
6239	1CSO	01-2290/02	Bảng điều khiển động cơ	Tủ đk đão chiều quay động cơ	2001	VN	4
6240	1CSO	01-2290/03	Bảng điều khiển động cơ	Tủ đk đão chiều quay động cơ	2001	VN	4
6241	1CSO	01-2003/00	Panel di động	0	2001	VN	2
6242	1CSO	01-2002/00	Mô hình panel điều khiển	0	2001	VN	10
6243	1CSO	01-4905/00	Tủ cấp đông (máy sấy)	Tủ cấp đông	2001	Nhật	1
6244	1CSO	01-3050/02	Học cụ thực tập điện tử căn bản	0	2001	VN	8
6245	1CSO	01-3213/00	Mô hình tương tự	0	2001	VN	12
6246	1CSO	01-3012/00	Bộ học cụ kỹ thuật số	0	2001	VN	12
6247	1CSO	01-4691/00	Mô hình máy lạnh trung tâm	0	2001	VN	1
6248	1CSO	01-2797/00	Panel Hệ Thống điện báo rẻ	0	2001	VN	1
6249	1CSO	01-2033/00	Học cụ PLC	0	2001	VN	1
6250	1CSO	01-2034/00	Cable for connecting PLC to PC FEC KSD (150 cm)	Mã số : 177431	2001	Đức	11
6251	1CSO	01-2035/00	Hộp thí nghiệm PLC	0	2001	VN	11
6252	1CSO	01-0684/00	Modul băng chuyền vận chuyển và lắp ráp tự động sản phẩm	Model : GDF -7200-3	2001	DNA	1
6253	1CSO	01-0685/00	Modul băng chuyền vận chuyển hàng hóa lập trình bằng PLC, PC. Thiết bị chấp hành gồm hệ thống khí nén, điện, cơ khí và các phần tử cảm biến.	Model : GDF -7200-2	2001	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6254	1CSO	01-0686/00	Modul kho tự động xếp hàng, lập trình bằng PLC	Model : GDF -7200-1	2001	DNA	1
6255	1CSO	01-2193/00	Cable FX-422 CAB I/O M001	0	2001	Đức	1
6256	1CSO	01-2133/00	Safety connecting plug 4 mm/19mm- Đầu cắm với vỏ nhựa bọc chân, an toàn điện	Mã hàng 9101.4	2001	Đức	80
6257	1CSO	01-2137/00	Đồng hồ đo chuyên dùng Electronic phase-angle meter	Mã hàng 1078	2001	Đức	1
6258	1CSO	01-2112/00	Module điều khiển Máy điện 2730	Mã hàng 2730	2001	Đức	1
6259	1CSO	01-2113/00	Phụ kiện kết nối giữa máy tính với thiết bị đo	Mã hàng 9102.50	2001	Đức	1
6260	1CSO	01-2114/00	Fuse, hoder with 10A fuse up to 25A Hộp cầu chì	Mã hàng 2209	2001	Đức	1
6261	1CSO	01-2118/00	Resersing switch 16A/500VAC sequence 2-0-1 Hộp công tắc đảo chiều quay 3 vị trí 2-0-1	Mã hàng 2233	2001	Đức	1
6262	1CSO	01-2119/00	Pole changing switch for dahlander motor Hộp công tắc đảo cực 16A/500VAC, 3 vị trí 0-1-2	Mã hàng 2236	2001	Đức	1
6263	1CSO	01-2120/00	Pole changing switch for motor with sperate windings 16A/500VAC Hộp công tắc đảo cực ba vị trí 0-1-2 (0-Y-Y)	Mã hàng 2237	2001	Đức	1
6264	1CSO	01-2122/00	Push button with on symbol 16A/500VAC Hộp nut bấm (ngắt)	Mã hàng 2240.1	2001	Đức	1
6265	1CSO	01-2123/00	Push button with on-symbol 16A/500VAC Hộp nút bấm (nối) 1N.C và 1 N.O	Mã hàng 2240.2	2001	Đức	1
6266	1CSO	01-2127/00	Instrument change-over switch 4A/400VAC Hộp công tắv đảo ngược thiết bị	Mã hàng 2255.1	2001	Đức	1
6267	1CSO	01-2129/00	Over-current relay 0.63-1A- Hộp công tắc rờ le qúa dòng một công tắc đảo ở ngỏ xuất 4A/250VAC	Mã hàng 2264.4	2001	Đức	1
6268	1CSO	01-2130/00	Over-current relay 0.63-1.6A- Hộp công tắc rờ le qúa dòng một công tắc đảo ở ngỏ xuất 4A/250VAC	Mã hàng 2264.5	2001	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6269	1CSO	01-2132/00	Field rectifer - Bộ chỉnh lưu cấp nguồn cho cuộn từ trường mô tơ DC	Mã hàng 5503	2001	Đức	1
6270	1CSO	01-2134/00	Variable supply board	Mã hàng 1005.2	2001	Đức	1
6271	1CSO	01-2135/00	Đồng hồ đo chuyên dùng -RMS Multimetre	Mã hàng 1075	2001	Đức	1
6272	1CSO	01-2136/00	Đồng hồ đo chuyên dùng- Electronic power meter	Mã hàng 1077	2001	Đức	1
6273	1CSO	01-2138/00	Bộ gỉa lập lỗi- contactor circuit	Mã hàng 3190	2001	Đức	1
6274	1CSO	01-2139/00	Bộ gỉa lập lỗi- Resersing contactor circiut	Mã hàng 3191	2001	Đức	1
6275	1CSO	01-2140/00	Bộ gỉa lập lỗi- Star-delta circuit	Mã hàng 3192	2001	Đức	1
6276	1CSO	01-2143/00	Nguồn cung cấp điện đa năng 2740	Mã hàng 2740	2001	Đức	1
6277	1CSO	01-2144/00	Thiết bị đo công suất đa năng	Mã hàng 1091	2001	Đức	1
6278	1CSO	01-2145/00	Series wound DC Machine	Mã hàng 2702	2001	Đức	1
6279	1CSO	01-2146/00	Shunt wuond DC Machine	Mã hàng 2701	2001	Đức	1
6280	1CSO	01-2147/00	Slipring motor	Mã hàng 2708	2001	Đức	1
6281	1CSO	01-2148/00	Synchrorous machine	Mã hàng 2711	2001	Đức	1
6282	1CSO	01-2149/00	Plain compound DC Machine	Mã hàng 2703	2001	Đức	1
6283	1CSO	01-2150/00	Three-phase induction motor	Mã hàng 2707.1	2001	Đức	1
6284	1CSO	01-2151/00	Three-phase power suply (Hộp cung cấp nguồn điện 3 pha)	Mã hàng 2291	2001	Đức	1
6285	1CSO	01-2152/00	Three pole switch 16A/500VAC Hộp công tắc 3 pha 16A/500VAC	Mã hàng 2232	2001	Đức	1
6286	1CSO	01-2153/00	Star-delta switch 16A/500VAC Hộp công tắc sao tam giác 3 vị trí 0- sao tam giác	Mã hàng 2234	2001	Đức	1
6287	1CSO	01-2154/00	Star-delta reversing switch 16A/500/VAC Hộp công tắc đảo chiều sao tam giác 5 vị trí	Mã hàng 2235	2001	Đức	1
6288	1CSO	01-2155/00	Signal lamp, 3-fold, 220-240 VAC Hộp đèn tín hiệu- 3 đèn đỏ, vàng, xanh lá	Mã hàng 2241	2001	Đức	1
6289	1CSO	01-2156/00	Time relay, delayed drop-out 0.1s…10h Hộp rờ le thời gian từ 0.1 giây đến 10giờ tiếp điểm đảo ở ngõ ra 5A/250VAC	Mã hàng 2274	2001	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6290	1CSO	01-2157/00	Time relay, delayed drop-out 50s…10h Hộp rờ le thời gian từ 50 giây đến 10giờ tiếp điểm đảo ở ngõ ra 5A/250VAC	Mã hàng 2275	2001	Đức	1
6291	1CSO	01-2158/00	Set of connecting leads, 4mm (Safety leads) Bộ nối dây đầu cắm 4 ly có vỏ nhựa bọc chân an toàn điện	Mã hàng 9102.10	2001	Đức	1
6292	1CSO	01-2159/00	Storage cabinet, movable 1300x600x1950 Bàn có học đựng, có bánh xe đẩy, mặt bàn có các thanh gá bộ mô hình thí nghiệm.	Mã hàng 8132	2001	Đức	1
6293	1CSO	01-2184/00	Bộ module thử tải	Mã hàng 2719	2001	Đức	1
6294	1CSO	01-2185/00	Bộ module điện trở đa năng	Mã hàng 2750	2001	Đức	1
6295	1CSO	01-2186/00	Động cơ cảm ứng 3 pha	Mã hàng 2707	2001	Đức	1
6296	1CSO	01-2187/00	Dahlander motor	Mã hàng 2709	2001	Đức	1
6297	1CSO	01-2188/00	Induction motor	Mã hàng 2710	2001	Đức	1
6298	1CSO	01-2189/00	Capacitor motor	Mã hàng 2715	2001	Đức	1
6299	1CSO	01-2190/00	Variable compound Machine	Mã hàng 2704	2001	Đức	1
6300	1CSO	01-2191/00	Universal motor	Mã hàng 2705	2001	Đức	1
6301	1CSO	01-2115/00	Compenstion - Hộp tụ bù	Mã hàng 2219	2001	Đức	2
6302	1CSO	01-2116/00	Fuse, 3 fold - Hộp cầu chì ba pha	Mã hàng 2230	2001	Đức	2
6303	1CSO	01-2117/00	Motor protection switch 1 … 1.6A Hộp công tắc bảo vệ qúa dòng motơ	Mã hàng 2231.4	2001	Đức	2
6304	1CSO	01-2121/00	Push button 16A/500VAC 1 key off (N.C), 1 key on (N.O and N.C). Hộp nút bấm, một nút mở điện, một nút tắt điện.	Mã hàng 2240	2001	Đức	2
6305	1CSO	01-2124/00	Limit switch 6A/250VAC Hộp công tắc giới hạn (1 N.O và 1 N.C)	Mã hàng 2250	2001	Đức	2
6306	1CSO	01-2125/00	Proximity switch, inductive open circuit principle Hộp công tắc vị trí, loại cảm kháng, mạch hở cự ly 10mm	Mã hàng 2251	2001	Đức	2
6307	1CSO	01-2126/00	Proximity switch, inductive close circuit principle Hộp công tắc vị trí, loại cảm kháng, mạch đóng cự ly 10mm	Mã hàng 2251.1	2001	Đức	2
6308	1CSO	01-2142/00	Bộ giả lập lỗi- connecting leads 4mm/100cm	Mã hàng 9102.3	2001	Đức	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6309	1CSO	01-2141/00	Bộ gỉa lập lỗi- connecting leads 4mm/60cm	Mã hàng 9102.2	2001	Đức	3
6310	1CSO	01-2128/00	Contactor 16A/400VAC-Hộp contactor, 3 tiếp điểm chính, 4 tiếp điểm phụ	Mã hàng 2263	2001	Đức	5
6311	1CSO	01-2131/00	Auxilary contactor 6A/400VAC-Hộp công tắc tơ, 4 tiếp điểm N.O, 4 tiếp điểm phụ	Mã hàng 2273	2001	Đức	6
6312	1CSO	01-3104/00	Mô hình VCD	0	2001	VN	10
6313	1CSO	01-3105/00	Mô hình video SHARP M90	0	2001	VN	5
6314	1CSO	01-3453/00	Hệ thống mạng Lan	0	2001	DNA	1
6315	1CSO	01-3454/00	Hệ thống mạng Lan	Phụ kiện mạng LAN - Ống nhựa - Máng nhựa - Hộp đấu nối - Oác vít	2001	VN	1
6316	1CSO	01-3455/00	Hệ thống mạng Lan	Phụ kiện mạng LAN - Cáp mạng - Patch panel 24 ports - Đầu nối + phụ kiện	2001	VN	1
6317	1CSO	01-4310/00	Máy cất nước thủy tinh	4 lít/giờ	2001	Anh	1
6318	1CSO	01-4017/00	Máy chuẩn độ điện thế	Model : 702 SET / METTITRINO	2001	ThS	1
6319	1CSO	01-3708/00	Máy chuẩn độ điện thế	Model : 702 SET / METTITRINO	2001	ThS	1
6320	1CSO	01-6290/00	MÁY ÉP NHỰA MYLAM	0	2001	DNA	1
6321	1CSO	01-6366/01	Máy lạnh Cassette GENERAL	Loại Casstte / 4 HP	2001	Nhật	1
6322	1CSO	01-6366/02	Máy lạnh Cassette GENERAL	Loại Casstte / 4 HP	2001	Nhật	1
6323	1CSO	01-6366/03	Máy lạnh Cassette GENERAL	Loại Casstte / 4 HP	2001	Nhật	1
6324	1CSO	01-3490/00	Máy điều hòa Cassette 4HP	0	2001	Nhật	1
6325	1CSO	01-3457/00	Máy lạnh Fujitsu General	AOG27	2001	Nhật	1
6326	1CSO	01-6266/00	Máy lạnh Fujitsu General	AOG36/3HP	2001	Nhật	1
6327	1CSO	01-5292/00	Máy lạnh Cassette GENERAL	Model : ASG-36 Công suất : 4HP	2001	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6328	1CSO	01-6219/00	Máy ĐHKK FUJITSU	Hiệu: GENENRAL Model: AOG-20 Công Suất: 2,5 HP Nước sản xuất: NHẬT	2001	Nhật	1
6329	1CSO	01-5546/01	Máy ĐHKK FUJITSU	Hiệu: GENENRAL Model: AOG-20 Công Suất: 2,5 HP Nước sản xuất: NHẬT	2001	Nhật	1
6330	1CSO	01-5546/02	Máy ĐHKK FUJITSU	Hiệu: GENENRAL Model: AOG-20 Công Suất: 2,5 HP Nước sản xuất: NHẬT	2001	Nhật	1
6331	1CSO	01-5609/00	Máy lạnh Fujitsu General	AUG12/1.5HP	2001	Nhật	1
6332	1CSO	01-5645/00	Máy lạnh Fujitsu General	AUG12/1.5HP	2001	Nhật	1
6333	1CSO	01-6294/00	Máy ĐHKK FUJITSU	Model : AOG20 2.5 HP	2001	Nhật	1
6334	1CSO	01-5865/00	Máy ĐHKK FUJITSU	Hiệu: GENENRAL Model: AOG-20 Công Suất: 2,5 HP Nước sản xuất: NHẬT	2001	Nhật	1
6335	1CSO	01-5295/01	Máy lạnh General	Treo tường / 2 cục	2001	Nhật	1
6336	1CSO	01-5295/02	Máy lạnh General	Treo tường / 2 cục	2001	Nhật	1
6337	1CSO	01-5957/01	Máy Lạnh FUJITSU GENERAL 2.5 HP	0	2001	Nhật	1
6338	1CSO	01-5957/02	Máy Lạnh FUJITSU GENERAL 2.5 HP	0	2001	Nhật	1
6339	1CSO	01-6005/01	Máy lạnh Fujitsu General	AUG-20 (2.5 HP)	2001	Nhật	1
6340	1CSO	01-6005/02	Máy lạnh Fujitsu General	AUG-20 (2.5 HP)	2001	Nhật	1
6341	1CSO	01-6017/01	Máy lạnh FUJITSU-GENERAL	Loại treo tường Model : AOG20 Công suất : 2.5 HP	2001	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6342	1CSO	01-6017/02	Máy lạnh FUJITSU-GENERAL	Loại treo tường Model : AOG20 Công suất : 2.5 HP	2001	Nhật	1
6343	1CSO	01-6038/01	Máy lạnh FUJITSU-GENERAL	Loại treo tường Model : AOG20 Công suất : 2.5 HP	2001	Nhật	1
6344	1CSO	01-6038/02	Máy lạnh FUJITSU-GENERAL	Loại treo tường Model : AOG20 Công suất : 2.5 HP	2001	Nhật	1
6345	1CSO	01-4677/01	Máy lạnh GENERAL	Model : A0G-20 Công suất : 2,5HP	2001	Nhật	1
6346	1CSO	01-4677/02	Máy lạnh GENERAL	Model : A0G-20 Công suất : 2,5HP	2001	Nhật	1
6347	1CSO	01-0544/02	Máy mài hai đá 2 1HP/ĐL	0	2001	DL	1
6348	1CSO	01-0544/03	Máy mài hai đá 2 1HP/ĐL	0	2001	DL	1
6349	1CSO	01-0377/00	Máy mài hai đá 2 1HP/ĐL	0	2001	DL	1
6350	1CSO	01-5338/00	Máy mài hai đá	0	2001	VN	1
6351	1CSO	01-2492/00	Máy mài 8-125 Bosch	0	2001	Đức	1
6352	1CSO	01-5375/00	Máy nước nóng	0	2001	DL	1
6353	1CSO	01-5410/00	Máy nước nóng	0	2001	VN	1
6354	1CSO	01-0643/00	Máy phay HOWASANGYO P11	Kích thước bàn : 270x1350 Khoảng chạy tự động : X = 700 Y = 250 Z = 400 Côn mooc : NT50	2001	Nhật	1
6355	1CSO	01-1980/00	Máy quấn dây	0	2001	VN	5
6356	1CSO	01-4039/00	Máy Quang Phổ SPECTROPHOTOMETER	Model : Spectronic 20 Genesys	2001	Mỹ	1
6357	1CSO	01-0568/01	Máy tiện WASHINO - M47	0	2001	Nhật	1
6358	1CSO	01-0568/02	Máy tiện WASHINO - M48	0	2001	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6359	1CSO	01-0569/01	Máy tiện WASHINO - M49	Đường kính gia công trên băng Þ 450 mm Chiều dài gia công : L = 750 Tốc độ trục chính : n = 50 V/P - 1500 V/P	2001	Nhật	1
6360	1CSO	01-0569/02	Máy tiện WASHINO - M50	Đường kính gia công trên băng Þ 450 mm Chiều dài gia công : L = 750 Tốc độ trục chính : n = 50 V/P - 1500 V/P	2001	Nhật	1
6361	1CSO	01-6126/01	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 01]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6362	1CSO	01-6126/02	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 02]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6363	1CSO	01-6126/03	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 03]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6364	1CSO	01-6126/04	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 04]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6365	1CSO	01-6126/05	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 05]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6366	1CSO	01-6126/06	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 06]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6367	1CSO	01-6126/07	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 07]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6368	1CSO	01-6126/08	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 08]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6369	1CSO	01-6127/01	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 09]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6370	1CSO	01-6127/02	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 10]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6371	1CSO	01-6127/03	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 11]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6372	1CSO	01-6127/04	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 12]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6373	1CSO	01-6127/05	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 13]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6374	1CSO	01-6127/06	Máy vi tính DAC P3 / R256 2D00.03 [Máy 14]	CPU INTEL PIII 800 Mhz	2001	ĐNA	1
6375	1CSO	01-0683/02	Máy vi tính DAC 1X03.05 [Máy 02]	0	2001	ĐNA	1
6376	1CSO	01-5786/00	Máy vi tính DAC (Cô Minh)	PIII 800MHz/ MB BX CHAINTECH HĐ 20GB/RAM 128 MB Monitor 15" Proview	2001	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6377	1CSO	01-4654/00	Máy vi tính DAC(Thầy Tuấn/Bộ môn)	PIII 800MHz/ MB BX CHAINTECH HĐ 20GB/RAM 128 MB Monitor 15" Proview	2001	DNA	1
6378	1CSO	01-6093/08	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 10]	PIII 600MHZ	2001	DL	1
6379	1CSO	01-6104/01	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 11]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6380	1CSO	01-6104/02	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 12]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6381	1CSO	01-6104/03	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 13]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6382	1CSO	01-6104/04	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 14]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6383	1CSO	01-6104/05	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 15]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6384	1CSO	01-6104/06	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 16]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6385	1CSO	01-6104/07	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 17]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6386	1CSO	01-6104/08	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 18]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6387	1CSO	01-6104/09	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 19]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6388	1CSO	01-6104/10	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 20]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6389	1CSO	01-6104/11	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 21]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6390	1CSO	01-6104/12	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 22]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6391	1CSO	01-6105/01	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 23]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6392	1CSO	01-6105/02	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 24]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6393	1CSO	01-6105/03	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 25]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6394	1CSO	01-6105/04	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 26]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6395	1CSO	01-6105/05	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 27]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6396	1CSO	01-6105/06	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 28]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6397	1CSO	01-6105/07	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 29]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6398	1CSO	01-6105/08	Máy vi tính DAC P3 / R1281H09.02 [Máy 30]	CPU PIII 600MHz Ram 64 MB HĐ 10,2 Segate 14" LIKOM SVGA Monitor MB BX CAINTECH	2001	ĐNA	1
6399	1CSO	01-1233/00	Máy vi tính CE-566 1X05.02 [Máy 02]	HĐ 20GB/ RAM 128 MB	2001	ĐNA	1
6400	1CSO	01-1234/00	Máy vi tính K6-500 1X05.02 [Máy 03]	HĐ 20GB/ RAM 128 MB	2001	ĐNA	1
6401	1CSO	01-3398/00	Máy vi tính DAC (Tâm Liên) (GVSD)1X05.02 [Máy 04]	PIII 800MHz/ MB BX CHAINTECH HĐ 20GB/RAM 128 MB Monitor 15" Proview	2001	ĐNA	1
6402	1CSO	01-4489/00	Máy mạ điện	0	2001	VN	1
6403	1CSO	01-4333/00	Thiết bị thí nghiệm cột chêm	Dùng trong giảng dạy	2001	VN	1
6404	1CSO	01-4334/00	Thiết bị thí nghiệm thời gian lưu	Dùng trong giảng dạy	2001	VN	1
6405	1CSO	01-4659/00	Máy chiếu A + K 350	Đèn chiếu	2001	TQ	1
6406	1CSO	01-4660/00	Máy chiếu Sunbeam 9250	Đèn chiếu	2001	TQ	1
6407	1CSO	01-2364/00	Máy chiếu Sunbeam 9250	0	2001	TQ	2
6408	1CSO	01-6300/00	Phần mềm Hệ Quản Lý Thông Tin Thư Viện	0	2001	VN	1
6409	1CSO	01-3437/00	Phần mềm quản lý học viên EMIS	0	2001	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6410	1CSO	01-2164/00	Phần mềm dùng cho bộ thiết bị đo công suất	Mã hàng PC 1091.2	2001	Đức	1
6411	1CSO	01-2165/00	Phần mềm giao tiếp với máy tính	Mã hàng 2735	2001	Đức	1
6412	1CSO	01-2038/00	Bộ PLC FEC-FC21-FST	FEC-FC21-FST (12/8)(177429)	2001	đức	11
6413	1CSO	01-6372/00	INTEL EXPRESS 410F SWITCH	24 Ports 10/100 base-TX 02 ports FX	2001	DNA	1
6414	1CSO	01-6505/02	HUB CNET 24 ports	24 ports	2001	DL	1
6415	1CSO	01-3467/00	INTEL EXPRESS 410F SWITCH	24 Ports 10/100 base-TX 02 ports FX	2001	Nhật	1
6416	1CSO	01-3557/00	INTEL EXPRESS 410F SWITCH	24 Ports 10/100 base-TX / 02 ports FX	2001	Nhật	1
6417	1CSO	01-5982/00	Hub CNET 24 1H06.01/A	24 ports	2001	DL	1
6418	1CSO	01-5981/00	Hub CNET 16 1H08.01/A	16 ports	2001	DL	1
6419	1CSO	01-6048/00	HUB 16 cổng CNET 1H08.01/B	16 ports	2001	DL	1
6420	1CSO	01-6049/00	HUB 24 cổng CNET 1H08.02/A	24 ports	2001	DL	1
6421	1CSO	01-6088/00	HUB 24 PORTS 1H09.02/A	24 ports	2001	DL	1
6422	1CSO	01-6101/00	HUB 16 PORTS CNET 1H09.02/B	16 ports	2001	DL	1
6423	1CSO	01-5523/00	Thang máy tải khách	TDE P12 -CO-60MPM 4S/O	2001	VN	1
6424	1CSO	01-4149/00	Thiết bị đo BOD (HACH)	0	2001	Mỹ	1
6425	1CSO	01-4181/00	Tủ ấm BOD	Hiệu : Shellab / Model : 2005-2E	2001	Mỹ	1
6426	1CSO	01-4151/00	Thiết bị phản ứng COD HATCH	25 ống thử COD	2001	Mỹ	1
6427	1CSO	01-3723/00	Thiết bị phản ứng COD	HATCH	2001	Mỹ	1
6428	1CSO	01-4152/00	K6 Thiết bị đo sức căng bề mặt	Kết qủa đo trực tiếp với thang đo 1mN/m	2001	Đức	1
6429	1CSO	01-6419/01	Tivi 15" SAMSUNG CS 15A9	0	2001	VN	1
6430	1CSO	01-6419/02	Tivi 15" SAMSUNG CS 15A9	0	2001	VN	1
6431	1CSO	01-6419/03	Tivi 15" SAMSUNG CS 15A9	0	2001	VN	1
6432	1CSO	01-5382/00	Tivi Samsung 14"	0	2001	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6433	1CSO	01-5417/00	Tivi Samsung CS144	0	2001	VN	1
6434	1CSO	01-5451/00	Tivi Samsung 14"	0	2001	VN	1
6435	1CSO	01-3539/00	Tổng đài Panasonic	0	2001	Nhật	1
6436	1CSO	01-3482/00	Hệ thống tổng đài nội bộ	Tổng đài PANASONIC - KXTD 16 Line vào 96 máy nhánh	2001	Nhật	1
6437	1CSO	01-3483/02	Tổng đài PANASONIC	KXTD1232 DBX	2001	Nhật	1
6438	1CSO	01-3484/00	Hộp điện 19" (Đặt thiết bị mạng)	Sơn tĩnh điện	2001	VN	1
6439	1CSO	01-5988/00	Tủ đựng thiết bị mạng	19" x 650MM 20U	2001	SIN	1
6440	1CSO	01-4276/00	Tủ đông lạnh ACMA 275	0	2001	Ý	1
6441	1CSO	01-4273/00	Tủ lạnh LG 242	0	2001	HQ	1
6442	1CSO	01-5453/00	Tủ lạnh Dawooo	0	2001	VN	1
6443	1CSO	01-5384/00	Tủ lạnh Dawooo	0	2001	VN	1
6444	1CSO	01-5419/00	Tủ lạnh Dawooo	0	2001	VN	1
6445	1CSO	01-4351/00	Tủ sấy SHELLAB	Hiệu: SHELLAB / Model: 1330FX	2001	Mỹ	1
6446	1CSO	01-4183/00	Tủ sấy SHELLAB	Hiệu: SHELLAB / Model: 1330FX	2001	Mỹ	1
6447	1CSO	01-6537/00	UPS	0	2001	Mỹ	1
6448	1CSO	01-3487/01	UPS online APC 1000A	On line APC 1000A	2001	SIN	1
6449	1CSO	01-3487/02	UPS online APC 1000A	On line APC 1000A	2001	SIN	1
6450	1CSO	00-3895/00	Bình định mức 50cc	0	2000	TQ	10
6451	1CSO	00-3892/00	Bình định mức 100cc class A	0	2000	TQ	20
6452	1CSO	00-3894/00	Bình định mức 250 cc	0	2000	TQ	20
6453	1CSO	00-4578/00	Bình định mức 1000ml	1000 ml	2000	vn	2
6454	1CSO	00-4579/00	Bình định mức 250ml	250 ML	2000	TQ	10
6455	1CSO	00-4582/00	Bình định mức 100ml	100 ML	2000	VN	10
6456	1CSO	00-4580/00	Bình định mức 50ml	50 ML	2000	TQ	12
6457	1CSO	00-3687/00	Bình định mức 100cc class A	0	2000	TQ	15
6458	1CSO	00-3688/00	Bình định mức 25 cc	0	2000	TQ	20
6459	1CSO	00-3901/00	Bộ lọc áp xuất thấp (Bình cầu có nhánh +sứ)	0	2000	TQ	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6460	1CSO	00-3927/02	Bộ chưng cất đạm thủy	0	2000	VN	1
6461	1CSO	00-3927/01	Bộ chưng cất đạm thủy	0	2000	VN	1
6462	1CSO	00-4165/00	Bộ chưng cất đạm thủy	0	2000	VN	1
6463	1CSO	00-4204/00	Bộ chưng cất đạm	0	2000	TQ	1
6464	1CSO	00-3928/02	Bộ chưng cất tinh dầu	0	2000	ANH	1
6465	1CSO	00-3928/03	Bộ chưng cất tinh dầu	0	2000	ANH	1
6466	1CSO	00-3931/02	Bộ Solext 250 ml TQ	0	2000	Mỹ	1
6467	1CSO	00-3931/03	Bộ Solext 250 ml TQ	0	2000	Mỹ	1
6468	1CSO	00-3931/01	Bộ Solext 250 ml TQ	0	2000	Mỹ	2
6469	1CSO	00-2748/00	Bơm cao áp GM	0	2000	Nhật	1
6470	1CSO	00-4439/00	Bơm chân không	0	2000	VN	1
6471	1CSO	00-4247/00	Buồng đếm hồng cầu	0	2000	Đức	6
6472	1CSO	00-4247/01	Buồng đếm hồng cầu	0	2000	Đức	5
6473	1CSO	00-3944/00	Cân Thăng Long	0	2000	VN	1
6474	1CSO	00-4300/00	Cân phân tích Sartoriust	Model : BL 210S-200	2000	Đức	1
6475	1CSO	00-0269/00	Động cơ điện	0	2000	VN	2
6476	1CSO	00-0268/03	Động cơ điện	Học cụ động cơ điện	2000	VN	4
6477	1CSO	00-2783/00	Motuer gạt nước	0	2000	TQ	2
6478	1CSO	00-1541/00	Motor (Xác động cơ)	1/2HP 3Pha	2000	VN	16
6479	1CSO	00-1539/00	Motor	1/2HP 3Pha	2000	VN	17
6480	1CSO	00-0268/01	Động cơ điện	Học cụ động cơ điện	2000	VN	7
6481	1CSO	00-0268/02	Động cơ điện	Học cụ động cơ điện	2000	VN	8
6482	1CSO	00-1538/00	Motor	1/2HP 3Pha	2000	VN	25
6483	1CSO	00-1540/00	Motor	1/2HP 3Pha	2000	VN	22
6484	1CSO	00-2718/00	Bộ compresser	0	2000	Nhật	1
6485	1CSO	00-5887/00	Đồng hồ Sunwa 960	0	2000	DL	1
6486	1CSO	00-0677/00	Học cụ thuỷ lực và điện thủy lực (Bàn thủy lực 01)	TP 500/650	2000	Đức	1
6487	1CSO	00-3146/00	Mô hình Cassette + Khung nhôm	0	2000	VN	6
6488	1CSO	00-2236/00	Bảng mô hình máy phát hệ FĐ	0	2000	VN	1
6489	1CSO	00-3155/00	Học cụ điện tử công xuất	0	2000	VN	3

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6490	1CSO	00-4255/07	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	8
6491	1CSO	00-4255/01	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	8
6492	1CSO	00-4255/09	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	9
6493	1CSO	00-4255/12	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	20
6494	1CSO	00-4255/05	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	25
6495	1CSO	00-4255/02	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	34
6496	1CSO	00-4255/08	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	70
6497	1CSO	00-4255/04	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	13
6498	1CSO	00-4255/11	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	54
6499	1CSO	00-4255/03	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	148
6500	1CSO	00-4255/10	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	10
6501	1CSO	00-4456/00	Thiết bị bão hòa CO2	0	2000	VN	1
6502	1CSO	00-4457/00	Băng tải công nghiệp INZ Đức	0	2000	Đức	1
6503	1CSO	00-4453/00	Thanh trùng nhanh INZ	0	2000	VN	1
6504	1CSO	00-4455/00	Làm lạnh ống kiềm	0	2000	VN	3
6505	1CSO	00-4454/00	Tấm lạnh nhanh INZ	0	2000	VN	5
6506	1CSO	00-3491/00	Máy lạnh NATIONAL	1 cục / NATIONAL	2000	Nhật	2
6507	1CSO	00-2325/00	Mô hình động cơ xăng	0	2000	Nhật	1
6508	1CSO	00-2353/00	Khung đặt mô hình động cơ	0	2000	VN	1
6509	1CSO	00-2924/00	H/C động cơ ISUZU	Động cơ ISUZU	2000	Nhật	1
6510	1CSO	00-2004/02	Học cụ Panel điện	0	2000	VN	5
6511	1CSO	00-2004/01	Học cụ Panel điện	0	2000	VN	5
6512	1CSO	00-0678/00	Module robot CS-113	Robot CS-113 (5/6 bậc tự do)	2000	DL	1
6513	1CSO	00-0679/00	Module robot vận chuyển SP mâm quay	Robot khí nén vận chuyển sản phẩm	2000	DL	1
6514	1CSO	00-4942/00	Tủ lạnh quạt	0	2000	Nhật	2
6515	1CSO	00-2643/00	H/C Xe Gắn Máy (ANGEL 80)	ANGEL 80	2000	VN	1
6516	1CSO	00-4263/00	Kính hiển vi	0	2000	LX	1
6517	1CSO	00-3815/00	Lò nung TQ 1200°	T max =1200 độ	2000	TQ	1
6518	1CSO	00-4542/00	Lò nung Thermolyne	Model :F4800-1200 ñoä	2000	Mỹ	1
6519	1CSO	00-4485/00	Máy cất nước	4 lít/giờ	2000	Anh	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6520	1CSO	00-4606/00	Máy cất nước	20L/giờ	2000	TQ	1
6521	1CSO	00-3772/00	Máy đo độ dẫn cầm tay CORNING	CORRNING	2000	Mỹ	1
6522	1CSO	00-4544/00	Máy đo độ dẫn cầm tay CORNING	0	2000	MỸ	1
6523	1CSO	00-4023/01	Máy đo PH ORION	Model :420A	2000	Mỹ	1
6524	1CSO	00-4023/02	Máy đo PH ORION	Model :420A	2000	Mỹ	1
6525	1CSO	00-4024/01	MÁY ĐO ĐỘ DẪN CORNING	0	2000	Mỹ	1
6526	1CSO	00-3275/00	Máy cắt Plasma	PLASMA PS60 380.V	2000	ML	1
6527	1CSO	00-3276/00	Máy cắt Plasma	PLASMA PS60 380.V	2000	ML	1
6528	1CSO	00-3269/00	Máy hàn MIGWELD TA350	WIN TA-350	2000	ML	1
6529	1CSO	00-3270/00	Máy hàn MIGWELD TA185 [MÁY 1]	WIN TA-185	2000	ML	1
6530	1CSO	00-3271/00	Máy hàn MIGWELD TA185 [MÁY 2]	WIN TA-185	2000	ML	1
6531	1CSO	00-3282/01	Máy hàn INVERTER IT140	INVERTER IT 140	2000	ML	1
6532	1CSO	00-3282/02	Máy hàn INVERTER IT140	INVERTER IT 140	2000	ML	1
6533	1CSO	00-3273/00	Máy hàn TIG TG300P	WIN - TA300P	2000	ML	1
6534	1CSO	00-1199/00	Máy khoan bàn	0	2000	VN	1
6535	1CSO	00-1387/00	Máy Khoan	0	2000	VN	1
6536	1CSO	00-4459/02	Hệ thống khuấy trộn tống cơ vô lắp	0	2000	VN	1
6537	1CSO	00-4459/01	Hệ thống khuấy trộn tống cơ vô lắp	0	2000	VN	1
6538	1CSO	00-4029/00	Máy khuấy từ	0	2000	TQ	1
6539	1CSO	00-4029/02	Máy khuấy từ	0	2000	TQ	1
6540	1CSO	00-4460/00	Máy lọc khung bản	0	2000	VN	1
6541	1CSO	00-6367/01	Máy điều hòa GENERAL	0	2000	Nhật	1
6542	1CSO	00-5996/00	Máy lạnh Cassette FUJITSU	0	2000	Nhật	1
6543	1CSO	00-6027/00	Máy lạnh Cassette FUJITSU	0	2000	Nhật	1
6544	1CSO	00-6367/02	Máy điều hòa GENERAL	0	2000	Nhật	1
6545	1CSO	00-1126/00	Máy lạnh GENERAL AOG-20	2 cục - GENERAL	2000	Nhật	1
6546	1CSO	00-5545/00	Máy điều hòa GENERAL	Hai cục	2000	Nhật	1
6547	1CSO	00-5374/00	Máy điều hòa GENERAL ASG-12AS	Hai cục	2000	Nhật	1
6548	1CSO	00-5409/00	Máy lạnh Fujitsu General	AUG12/1.5HP	2000	Nhật	1
6549	1CSO	00-5443/00	Máy lạnh Fujitsu General	AUG12/1.5HP	2000	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6550	1CSO	00-5985/01	Máy điều hòa FUJITSU	Máy hai cục	2000	Nhật	1
6551	1CSO	00-5985/02	Máy điều hòa FUJITSU	Máy hai cục	2000	Nhật	1
6552	1CSO	00-6050/00	Máy điều hòa LENNOX	Máy hai cục	2000	Nhật	1
6553	1CSO	00-6051/00	Máy Lạnh FUJITSU GENERAL 2.5 HP	0	2000	Nhật	1
6554	1CSO	00-6074/00	Máy điều hòa GENERAL ASG 9AS	Máy hai cục	2000	Nhật	1
6555	1CSO	00-6075/00	Máy điều hòa GENERAL ASG 9AS	Máy hai cục	2000	Nhật	1
6556	1CSO	00-1117/00	Máy lạnh GENERAL AOG-20	2 cục - GENERAL	2000	Nhật	1
6557	1CSO	00-4461/00	Máy lọc nước tinh khiết	0	2000	Nhật	1
6558	1CSO	00-4032/00	Máy ly tâm ống nghiệm	0	2000	TQ	1
6559	1CSO	00-4033/01	Máy ly tâm ống nghiệm	6 ống - 3000v/ph	2000	TQ	1
6560	1CSO	00-4033/02	Máy ly tâm ống nghiệm	6 ống - 3000v/ph	2000	TQ	1
6561	1CSO	00-4033/03	Máy ly tâm ống nghiệm	6 ống - 3000v/ph	2000	TQ	1
6562	1CSO	00-3775/00	Máy ly tâm ống nghiệm	0	2000	TQ	1
6563	1CSO	00-2204/00	Máy cắt BETON MAKITA	0	2000	NHẬT	1
6564	1CSO	00-4463/00	Nghiền trục vít	0	2000	VN	1
6565	1CSO	00-4462/00	Nghiền trục	0	2000	TQ	1
6566	1CSO	00-4464/00	Nghiền dao	0	2000	TQ	1
6567	1CSO	00-3575/00	Bình nước nóng lạnh	Bình nước nóng lạnh	2000	TQ	1
6568	1CSO	00-3427/00	Bình lọc nước nóng/lạnh	Bình nước nóng lạnh	2000	TQ	1
6569	1CSO	00-1388/00	Máy phát DC	0	2000	Nhật	3
6570	1CSO	00-1803/00	Bàn quấn hai tốc	0	2000	TQ	8
6571	1CSO	00-4038/00	Máy so màu SPECTRONIC 20+	De2010-220V	2000	MỸ	1
6572	1CSO	00-0515/00	Máy tiện TAKISAWA	0	2000	Nhật	1
6573	1CSO	00-0562/00	Máy tiện WASHINO - M51	0	2000	Nhật	1
6574	1CSO	00-0563/00	Máy tiện WASHINO - M52	0	2000	Nhật	1
6575	1CSO	00-0563/01	Máy tiện WASHINO - M53	0	2000	Nhật	1
6576	1CSO	00-0564/00	Máy tiện WASHINO - M54	0	2000	Nhật	1
6577	1CSO	00-0565/00	Máy tiện WASHINO - M55	OKUMA đổi lấy WASHINO	2000	Nhật	1
6578	1CSO	00-0566/01	Máy tiện WASHINO - M56	0	2000	Nhật	1
6579	1CSO	00-0566/02	Máy tiện WASHINO - M45	0	2000	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6580	1CSO	00-0566/03	Máy tiện WASHINO - M46	0	2000	Nhật	1
6581	1CSO	00-6368/02	Máy vi tính COMPAQ [UYÊN]1A00.08 [Máy 02]	PC Compaq SB Intel Pentium III 866MHz HĐ 20GB Ram 64MB CD ROM LG 52X UPS Santank 500VA	2000	DNA	1
6582	1CSO	00-5785/00	Máy vi tính DAC [NAM]	0	2000	DL	1
6583	1CSO	00-5784/00	Máy vi tính BTT 1X05.02 [Máy 01]	Nâng cấp PIV (Tháng 3/03)	2000	DL	1
6584	1CSO	00-4330/00	Bộ thí nghiệm chưng cất hóa chất	0	2000	VN	1
6585	1CSO	00-4331/00	Thiết bị thí nghiệm mạch lưu chất	0	2000	VN	1
6586	1CSO	00-4332/00	Thiết bị thí sấy đối lưu	0	2000	VN	1
6587	1CSO	00-4267/00	Nồi hấp thanh trùng	0	2000	LX	1
6588	1CSO	00-3756/00	Máy đèn chiếu 3M	Có màn chiếu 1,8 M	2000	VN	1
6589	1CSO	00-1130/00	Overhead	3M	2000	Mỹ	1
6590	1CSO	00-4658/00	Đèn chiếu (Sunbeam 9250)	0	2000	TQ	1
6591	1CSO	00-5793/00	Phần mềm tin học	Kế toán	2000	VN	1
6592	1CSO	00-5794/00	Phần mềm tin học (Kế Tóan)	Kế toán	2000	VN	1
6593	1CSO	00-2195/00	Bộ lập trình đa năng bằng tay	FX-20-PE (09K824)	2000	Nhật	1
6594	1CSO	00-2197/00	PLC MISUBISHI	FXON-40MR-ES/UL (09K280)	2000	Nhật	1
6595	1CSO	00-2196/00	PLC MISUBISHI	FXON-24MR-ES/UL (09K426)	2000	Nhật	4
6596	1CSO	00-4150/00	Lò phản ứng HATCH COD	1500-220-115V	2000	MỸ	1
6597	1CSO	00-3297/00	Bộ hàn hơi	Có đồng hồ+dây hàn	2000	Nhật	4
6598	1CSO	00-4799/01	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1
6599	1CSO	00-4799/02	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6600	1CSO	00-4799/03	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1
6601	1CSO	00-4799/04	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1
6602	1CSO	00-4799/05	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1
6603	1CSO	00-4799/06	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1
6604	1CSO	00-4799/07	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1
6605	1CSO	00-4799/00	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1
6606	1CSO	00-4799/08	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1
6607	1CSO	00-4799/09	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1
6608	1CSO	00-4799/10	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1
6609	1CSO	00-4799/11	Bộ hàn hơi	Gồm mỏ hàn + đồng hồ + dây hàn + van giảm áp + van chống cháy ngược + chai oxy + chai gas	2000	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6610	1CSO	00-4471/00	Hệ thống lọc ống	0	2000	VN	1
6611	1CSO	00-6418/01	Ti vi C14BT99	Belco 14"	2000	VN	1
6612	1CSO	00-6418/02	Ti vi C14BT99	Belco 14"	2000	VN	1
6613	1CSO	00-6418/03	Ti vi C14BT99	Belco 14"	2000	VN	1
6614	1CSO	00-6418/04	Ti vi C14BT99	Belco 14"	2000	VN	1
6615	1CSO	00-6418/05	Ti vi C14BT99	Belco 14"	2000	VN	1
6616	1CSO	00-5491/00	Ti vi BELCO 21"	0	2000	VN	1
6617	1CSO	00-5616/00	Tivi Samsung 14"	Samsung 14"	2000	VN	1
6618	1CSO	00-5652/00	Tivi Samsung 14"	0	2000	VN	1
6619	1CSO	00-4271/01	Tủ ấm SHELLAB	Model 1525	2000	Mỹ	1
6620	1CSO	00-4271/02	Tủ ấm SHELLAB	Model 1525	2000	Mỹ	1
6621	1CSO	00-5618/00	Tủ lạnh	DAEWOO	2000	VN	1
6622	1CSO	00-5654/00	Tủ lạnh DAEWOO	120 LÍT	2000	VN	1
6623	1CSO	00-4275/00	Tủ sấy SHELLAB	Model : 1330 FX	2000	Mỹ	1
6624	1CSO	00-4198/00	Tủ sấy SHELLAB	Model : 1330 FX	2000	Mỹ	1
6625	1CSO	00-0669/00	Mâm chia	0	2000	Đức	1
6626	1CSO	00-0670/00	Ụ chia Hà nội	0	2000	VN	1
6627	1CSO	00-6572/00	UPS	UPS	2000	Mỹ	1
6628	1CSO	99-4240/00	Bàn thí nghiệm (5000x1500x850)	Bàn thí nghiệm có kệ giữa	1999	VN	1
6629	1CSO	99-4241/00	Bàn TN số 1 (2000x750x850), ôm tường	Mặt bàn bằng đá Granit đen	1999	VN	2
6630	1CSO	99-3855/00	Bàn TN số 2 (3000x750x850), ôm tường	Mặt bàn bằng đá Granit đen	1999	VN	1
6631	1CSO	99-3856/00	Bàn TN số 2 (3000x750x850), có bồn rữa	Mặt bàn đá geanot đen	1999	VN	1
6632	1CSO	99-3854/00	Bàn thí nghiệm giữa (3000x1500x1850)	Bàn thí nghiệm có kệ giữa	1999	VN	2
6633	1CSO	99-4159/00	Bàn TN số 1 (3650x1500x1850)	Bàn TN có kệ giữa, bồn rữa đầu bàn	1999	VN	2
6634	1CSO	99-4160/00	Bàn TN số 3 (3000x750x850), ôm tường	Mặt bàn bằng đá Granit đen	1999	VN	2
6635	1CSO	99-4186/00	Bàn TN số 1 (3650x1500x1850)	Bàn TN có kệ giữa, bồn rữa đầu bàn	1999	VN	2
6636	1CSO	99-4187/00	Bàn TN số 2 (3000x750x850), ôm tường	Mặt bàn bằng đá Granit đen	1999	VN	2
6637	1CSO	99-4201/00	Bàn TN số 2 (3000x750x850), ôm tường	Mặt bàn bằng đá Granit đen	1999	VN	1
6638	1CSO	99-4200/00	Bàn TN số 1 (3650x1500x1850)	Bàn TN có kệ giữa, bồn rữa đầu bàn	1999	VN	2
6639	1CSO	99-4224/00	Bàn TN số 1 (3650x1500x1850)	Bàn TN có kệ giữa, bồn rữa đầu bàn	1999	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6640	1CSO	99-4225/00	Bàn TN số 2 (3000x750x850), ôm tường	Mặt bàn bằng đá Granit đen	1999	VN	2
6641	1CSO	99-3855/01	Bàn TN số 2 (3000x750x850), ôm tường	Mặt bàn bằng đá Granit đen	1999	VN	1
6642	1CSO	99-4278/00	Bàn TN số 1 (3650x1500x1850)	Bàn TN có kệ giữa, bồn rữa đầu bàn	1999	VN	2
6643	1CSO	99-4279/00	Bàn TN số 2 (3000x750x850), ôm tường	Mặt bàn bằng đá Granit đen	1999	VN	2
6644	1CSO	99-4571/00	Bếp chưng cất cách thủy	0	1999	TQ	1
6645	1CSO	99-4577/00	Bình định mức 1000ml	1000 ml	1999	Anh	1
6646	1CSO	99-4474/00	Bình định mức 500ml	500ml	1999	VN	4
6647	1CSO	99-3767/00	Bình hút ẩm	0	1999	VN	1
6648	1CSO	99-4164/00	Bình hút ẩm	0	1999	VN	1
6649	1CSO	99-4190/00	Bình hút ẩm	0	1999	VN	1
6650	1CSO	99-4510/00	Bộ điện phân	0	1999	VN	2
6651	1CSO	99-4511/00	Máy hút chân không	0	1999	TQ	1
6652	1CSO	99-4475/00	Máy trộn - hút chân không	0	1999	VN	1
6653	1CSO	99-4512/00	Bơm chân không	3.5M3/H	1999	TQ	1
6654	1CSO	99-4965/00	Máy nén lạnh (piston)	Nửa kín 5 HP	1999	Nhật	1
6655	1CSO	99-0971/00	Máy nén khí	2HP-1PHA Đi theo học cụ CIM	1999	DL	1
6656	1CSO	99-3938/02	Cân kỹ thuật ROBERVAN	0	1999	TQ	1
6657	1CSO	99-4343/00	Cân kỹ thuật FISHER 711	3200G/0.1	1999	Mỹ	1
6658	1CSO	99-3941/00	Cân kỹ thuật (Thùng gỗ)	Màn hình tinh thể lỏng	1999	TQ	1
6659	1CSO	99-3942/00	Cân kỹ thuật OHAUS 311	310g / 0,01g	1999	MỸ	1
6660	1CSO	99-3943/00	Cân kỹ thuật OHAUS 311	310g / 0,01g	1999	Mỹ	1
6661	1CSO	99-4228/00	Cân kỹ thuật FISHER 711	3200G/0.1	1999	Mỹ	1
6662	1CSO	99-3940/01	Cân kỹ thuật ROBERVAN	0	1999	TQ	4
6663	1CSO	99-3938/01	Cân kỹ thuật ROBERVAN	0	1999	TQ	5
6664	1CSO	99-3940/02	Cân kỹ thuật ROBERVAN	0	1999	TQ	1
6665	1CSO	99-4514/00	Cân kỹ thuật (VN)	0	1999	VN	1
6666	1CSO	99-3948/00	Cân phân tích Sartoriust	BP 221-210/0.000	1999	Đức	1
6667	1CSO	99-6179/00	Máy Cassette Sony CFS-1035S	SONY CFS-1035S	1999	VN	2
6668	1CSO	99-4886/00	Tháp giải nhiệt	Có bơm quạt	1999	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6669	1CSO	99-4885/00	Dàn ngưng , dàn lạnh nằm ngang	0	1999	Nhật	1
6670	1CSO	99-5311/00	Động cơ ba pha	0	1999	VN	1
6671	1CSO	99-2889/00	Động cơ phun xăng	0	1999	0	1
6672	1CSO	99-4534/00	Đồng hồ bấm giây	Theo biên bản slg 10	1999	LX	2
6673	1CSO	99-3252/00	Đồng hồ áp suất Ar	0	1999	ML	3
6674	1CSO	99-3253/00	Đồng hồ áp suất CO2	0	1999	ML	3
6675	1CSO	99-3252/01	Đồng hồ áp suất Ar	0	1999	ML	1
6676	1CSO	99-3253/01	Đồng hồ áp suất CO2	0	1999	ML	1
6677	1CSO	99-4321/00	Đồng hồ đo nhiệt độ	0	1999	VN	2
6678	1CSO	99-4322/00	Đồng hồ đo nhiệt độ	0	1999	VN	6
6679	1CSO	99-1482/00	Vôn kế	ADIP H301	1999	TQ	1
6680	1CSO	99-1483/00	Vôn kế	Em 6 - 0 - 300	1999	TQ	1
6681	1CSO	99-1484/00	Vôn kế	0 - 150	1999	TQ	1
6682	1CSO	99-1485/00	Vôn kế	0 - 1000v	1999	TQ	1
6683	1CSO	99-1555/00	Vôn kế	ADIP	1999	TQ	1
6684	1CSO	99-1556/00	Vôn kế	J 22 - 908	1999	TQ	1
6685	1CSO	99-1557/00	Vôn kế	SchunBergek LM 14202 f	1999	TQ	1
6686	1CSO	99-1558/00	Vôn kế	517	1999	TQ	1
6687	1CSO	99-1551/00	Đồng hồ VOM 960	0	1999	DL	6
6688	1CSO	99-1550/00	Đồng hồ VOM 360	0	1999	DL	45
6689	1CSO	99-3255/00	Hệ thống làm mát	Công suất 5KW	1999	VN	1
6690	1CSO	99-3256/00	Hệ thống xử lý khí thải hàn	Công suất 15KW	1999	VN	1
6691	1CSO	99-1750/00	Mô hình động cơ 1f	0	1999	VN	2
6692	1CSO	99-1963/00	Động cơ để học	0	1999	VN	16
6693	1CSO	99-4743/00	Palmer	0	1999	LX	1
6694	1CSO	99-4889/00	Cụm máy nén - Water chiller	5HP	1999	Nhật	1
6695	1CSO	99-4903/00	Máy nén 1/2 kín Piston	30KW	1999	Nhật	1
6696	1CSO	99-4904/00	May nén 1/2 kín Piston	30KW	1999	Nhật	1
6697	1CSO	99-4901/00	Máy nén 1/2 kín - dàn ngưng	SANYO 5HL	1999	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6698	1CSO	99-4902/00	Máy nén 1/2 kín trục vít	15HP	1999	Nhật	1
6699	1CSO	99-4926/00	Panel điều khiển	0	1999	VN	4
6700	1CSO	99-4938/00	Cụm máy nén bình chứa	5HP	1999	Nhật	2
6701	1CSO	99-3154/00	Mô hình điện tử công suất	0	1999	VN	1
6702	1CSO	99-1462/00	Điện năng kế	3 fa	1999	VN	1
6703	1CSO	99-1464/00	Đồng hồ Watl kế	Wkế đo công suất	1999	TQ	1
6704	1CSO	99-1465/00	Đồng hồ Watl kế	Wkế Wesinghouse	1999	Mỹ	2
6705	1CSO	99-1463/00	Điện năng kế	1fa	1999	VN	4
6706	1CSO	99-2315/00	MH cầu trước/vi sai/tang trống và phanh	0	1999	ĐỨC	1
6707	1CSO	99-2316/00	MH cầu trước chủ động/cơ cấu lái/tang trống phanh	0	1999	ĐỨC	1
6708	1CSO	99-3192/00	Bộ học cụ tương tự	0	1999	VN	12
6709	1CSO	99-3011/00	Bộ học cụ kỹ thuật số	Digtctal + Bộ bài tập	1999	VN	4
6710	1CSO	99-2093/00	Module điều khiển máy điện DC kích từ song song	0	1999	DL	1
6711	1CSO	99-2094/00	Module điều khiển máy điện DC kích từ hỗn hợp	0	1999	DL	1
6712	1CSO	99-2095/00	Máy điện xoay chiều cảm ứng 3 pha	0	1999	DL	1
6713	1CSO	99-2096/00	Máy phát tốc DC 2V/rpm	0	1999	DL	1
6714	1CSO	99-2097/00	Module điều khiển máy điện DC	Kích từ nối tiếp	1999	DL	1
6715	1CSO	99-2098/00	Module điều khiển động cơ cảm ứng	Ba pha roto dây quấn	1999	DL	1
6716	1CSO	99-2099/00	Dây dẫn có jack Þ 4 nạ Niken	0	1999	DL	1
6717	1CSO	99-2101/00	Bàn thí nghiệm điện	1400x730x700+ 15 thiết bị kèm theo	1999	DL	1
6718	1CSO	99-2179/00	Shount wuond DC Machine (2701)	DC machine HPS	1999	Đức	1
6719	1CSO	99-2180/00	Series wound DC Machine (2702)	DC machine HPS	1999	Đức	1
6720	1CSO	99-2181/00	Máy điện DC kích từ nối tiếp	0	1999	DL	1
6721	1CSO	99-2182/00	Máy điện DC kích từ song song	0	1999	DL	1
6722	1CSO	99-2183/00	Máy điện DC kích từ hỗn hợp	0	1999	DL	1
6723	1CSO	99-2100/00	Khớp nối cao su	0	1999	DL	3
6724	1CSO	99-2063/00	Fuse, hoder with 10A fuse up to 25A Hộp cầu chì	Mã hàng 2209	1999	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6725	1CSO	99-2067/00	Three pole switch 16A/500VAC Hộp công tắc 3 pha 16A/500VAC	Mã hàng 2232	1999	Đức	1
6726	1CSO	99-2068/00	Resersing switch 16A/500VAC sequence 2-0-1 Hộp công tắc đảo chiều quay 3 vị trí 2-0-1	Mã hàng 2233	1999	Đức	1
6727	1CSO	99-2069/00	Star-delta switch 16A/500VAC Hộp công tắc sao tam giác 3 vị trí 0- sao tam giác	Mã hàng 2234	1999	Đức	1
6728	1CSO	99-2070/00	Star-delta reversing switch 16A/500/VAC Hộp công tắc đảo chiều sao tam giác 5 vị trí	Mã hàng 2235	1999	Đức	1
6729	1CSO	99-2071/00	Pole changing switch for dahlander motor Hộp công tắc đảo cực 16A/500VAC, 3 vị trí 0-1-2	Mã hàng 2236	1999	Đức	1
6730	1CSO	99-2072/00	Pole changing switch for motor with sperate windings 16A/500VAC Hộp công tắc đảo cực ba vị trí 0-1-2 (0-Y-Y)	Mã hàng 2237	1999	Đức	1
6731	1CSO	99-2074/00	Push button with on symbol 16A/500VAC Hộp nut bấm (ngắt)	Mã hàng 2240.1	1999	Đức	1
6732	1CSO	99-2075/00	Push button with on-symbol 16A/500VAC Hộp nút bấm (nối) 1N.C và 1 N.O	Mã hàng 2240.2	1999	Đức	1
6733	1CSO	99-2076/00	Signal lamp, 3-fold, 220-240 VAC Hộp đèn tín hiệu- 3 đèn đỏ, vàng, xanh lá	Mã hàng 2242	1999	Đức	1
6734	1CSO	99-2078/00	Instrument change-over switch 4A/400VAC Hộp công tắv đảo ngược thiết bị	Mã hàng 2255.1	1999	Đức	1
6735	1CSO	99-2080/00	Over-current relay 0.63-1A- Hộp công tắc rờ le qúa dòng một công tắc đảo ở ngỏ xuất 4A/250VAC	Mã hàng 2264.4	1999	Đức	1
6736	1CSO	99-2081/00	Over-current relay 0.63-1.6A- Hộp công tắc rờ le qúa dòng một công tắc đảo ở ngỏ xuất 4A/250VAC	Mã hàng 2264.5	1999	Đức	1
6737	1CSO	99-2083/00	Time relay, delayed drop-out 0.1s…10h Hộp rờ le thời gian từ 0.1 giây đến 10giờ tiếp điểm đảo ở ngõ ra 5A/250VAC	Mã hàng 2274	1999	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6738	1CSO	99-2084/00	Time relay, delayed drop-out 50s…10h Hộp rờ le thời gian từ 50 giây đến 10giờ tiếp điểm đảo ở ngõ ra 5A/250VAC	Mã hàng 2275	1999	Đức	1
6739	1CSO	99-2085/00	Field rectifer - Bộ chỉnh lưu cấp nguồn cho cuộn từ trường mô tơ DC	Mã hàng 5503	1999	Đức	1
6740	1CSO	99-2086/00	Manual " Motor control Gear " tài liệu thí nghiệm	Mã hàng V0082	1999	Đức	1
6741	1CSO	99-2092/00	Contactor circuit 3190	MS 3190	1999	Đức	1
6742	1CSO	99-2102/00	Universal power supply - 2740	0	1999	Đức	1
6743	1CSO	99-2103/00	Brake unit	0	1999	Đức	1
6744	1CSO	99-2104/00	Universal resistor	0	1999	Đức	1
6745	1CSO	99-2105/00	Máy điện xoay chiều	0	1999	DL	1
6746	1CSO	99-2106/00	Máy điện đồng bộ ba pha	0	1999	DL	1
6747	1CSO	99-2064/00	Compenstion - Hộp tụ bù	Mã hàng 2219	1999	Đức	2
6748	1CSO	99-2065/00	Fuse, 3 fold - Hộp cầu chì ba pha	Mã hàng 2230	1999	Đức	2
6749	1CSO	99-2066/00	Motor protection switch 1 … 1.6A Hộp công tắc bảo vệ qúa dòng motơ	Mã hàng 2231.4	1999	Đức	2
6750	1CSO	99-2073/00	Push button 16A/500VAC 1 key off (N.C), 1 key on (N.O and N.C). Hộp nút bấm, một nút mở điện, một nút tắt điện.	Mã hàng 2240	1999	Đức	2
6751	1CSO	99-2077/00	Limit switch 6A/250VAC Hộp công tắc giới hạn (1 N.O và 1 N.C)	Mã hàng 2250	1999	Đức	2
6752	1CSO	99-2087/00	Three phase motor SEMCO 2 poles	N=037kw, 3000 rpm, 2 poles	1999	Đức	2
6753	1CSO	99-2088/00	Three phase motor SEMCO 4 poles	N=025kw, 1500 rpm, 4 poles	1999	Đức	2
6754	1CSO	99-2089/00	Three phase motor SEMCO 6 poles	N=018kw, 1000 rpm, 6 poles	1999	Đức	2
6755	1CSO	99-2090/00	AC motor SEMCO 2 poles	N=037kw, 3000 rpm, 2 poles	1999	Đức	2
6756	1CSO	99-2091/00	AC motor SEMCO 4 poles	N=025kw, 1500 rpm, 4 poles	1999	Đức	2
6757	1CSO	99-2079/00	Contactor 16A/400VAC-Hộp contactor, 3 tiếp điểm chính, 4 tiếp điểm phụ	Mã hàng 2263	1999	Đức	5
6758	1CSO	99-2082/00	Auxilary contactor 6A/400VAC-Hộp công tắc tơ, 4 tiếp điểm N.O, 4 tiếp điểm phụ	Mã hàng 2273	1999	Đức	6

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6759	1CSO	99-6574/00	Máy lạnh SHARP	Loại 2 cục / NATIONAL	1999	Nhật	1
6760	1CSO	99-2318/00	MH truyền động khớp nối đồng tốc	0	1999	ĐỨC	1
6761	1CSO	99-2319/00	Mô hình bộ phanh dầu dĩa	0	1999	ĐỨC	1
6762	1CSO	99-2320/00	Mô hình bộ phanh dầu guốc	0	1999	ĐỨC	1
6763	1CSO	99-2321/00	Mô hình bộ vi sai	0	1999	ĐỨC	1
6764	1CSO	99-2322/00	Mô hình cơ cấu lái	0	1999	ĐỨC	1
6765	1CSO	99-2323/00	Mô hình hộp số	0	1999	ĐỨC	1
6766	1CSO	99-2324/00	Mô hình hộp số phụ	0	1999	ĐỨC	1
6767	1CSO	99-2317/00	MH làm việc Đ/C 4 thì chạy xăng	0	1999	ĐỨC	2
6768	1CSO	99-2766/00	Bơm PSB	4 xylanh 615940 - 10082944 (16)	1999	ĐỨC	1
6769	1CSO	99-2923/00	Mô hình động cơ 4 thì	4C ENGINE ANIMATED TRANSPARENCY / A 011 - 04 E	1999	ĐỨC	1
6770	1CSO	99-2107/00	Comtrol Unit 2730	0	1999	Đức	1
6771	1CSO	99-2110/00	Tủ sắt đựng các module thí nghiệm	0	1999	DL	1
6772	1CSO	99-2111/00	Máy biến áp 3 pha	380V/220V/110V	1999	DL	1
6773	1CSO	99-2108/00	Module điều khiển máy điện đồng bộ ba pha	0	1999	DL	1
6774	1CSO	99-2109/00	Module điều khiển động cơ cảm ứng ba pha roto dây quấn	0	1999	DL	1
6775	1CSO	99-4262/08	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
6776	1CSO	99-4262/09	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
6777	1CSO	99-4262/10	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
6778	1CSO	99-4262/11	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
6779	1CSO	99-4262/04	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
6780	1CSO	99-4262/05	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
6781	1CSO	99-4262/06	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
6782	1CSO	99-4262/07	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
6783	1CSO	99-4458/00	Lò hơi	0	1999	TQ	1
6784	1CSO	99-4348/00	Lò nung Thermolyne	Model :F4800-1200 độ	1999	Mỹ	1
6785	1CSO	99-4308/00	Máy cất nước Hiệu: MERIT	4 lít/giờ	1999	Anh	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6786	1CSO	99-4486/00	Máy đo độ dẫn cầm tay CORNING	0	1999	MỸ	1
6787	1CSO	99-3773/00	Máy đo độ nhớt	0	1999	TQ	1
6788	1CSO	99-4020/00	Máy đo độ nhớt	0	1999	LX	1
6789	1CSO	99-3710/00	Máy đo PH ORION	0	1999	Mỹ	1
6790	1CSO	99-3274/00	Máy hàn bấm JPC35	WIN - 3KVA	1999	ML	1
6791	1CSO	99-3281/00	Máy hàn điện Tiến đạt	220V - 185A	1999	VN	1
6792	1CSO	99-3279/01	Máy hàn Điện AC-200 [MÁY 01]	WIN AC-200	1999	ML	1
6793	1CSO	99-3279/02	Máy hàn Điện AC-200 [MÁY 02]	WIN AC-200	1999	ML	1
6794	1CSO	99-3279/03	Máy hàn Điện AC-200 [MÁY 03]	WIN AC-200	1999	ML	1
6795	1CSO	99-3279/04	Máy hàn Điện AC-200 [MÁY 04]	WIN AC-200	1999	ML	1
6796	1CSO	99-3280/01	Máy hàn Điện AC-200 [MÁY 05]	WIN AC-300	1999	ML	1
6797	1CSO	99-3280/02	Máy hàn Điện AC-200 [MÁY 06]	WIN AC-300	1999	ML	1
6798	1CSO	99-3286/00	Máy khoan bàn	HỒNG KÝ	1999	VN	2
6799	1CSO	99-0188/01	Máy Khoan bàn Hồng Ký	0	1999	VN	1
6800	1CSO	99-1031/00	Máy Khoan bàn Hồng Ký	0	1999	VN	1
6801	1CSO	99-1032/00	Máy Khoan bàn Hồng Ký	0	1999	VN	3
6802	1CSO	99-0309/00	Máy Khoan bàn Hồng Ký	0	1999	VN	1
6803	1CSO	99-0513/00	Máy Khoan bàn Hồng Ký	0	1999	VN	1
6804	1CSO	99-2009/00	Máy khoan bàn Hồng Ký	0	1999	VN	1
6805	1CSO	99-4173/00	Máy khuấy đũa	60W	1999	TQ	3
6806	1CSO	99-4175/00	Máy khuấy đũa 60W	0	1999	TQ	4
6807	1CSO	99-4174/00	Máy khuấy đũa 60W	0	1999	TQ	2
6808	1CSO	99-4028/00	Máy khuấy từ COROUING	Có gia nhiệt	1999	TQ	1
6809	1CSO	99-3774/00	Máy lắc ngang	0	1999	TQ	1
6810	1CSO	99-6412/00	Máy lạnh Cassette GENERAL	AOG36ACN3	1999	Nhật	1
6811	1CSO	99-6331/00	Máy lạnh DAIKIN	FHY125FVE/R125FY1	1999	Nhật	1
6812	1CSO	99-6332/00	Máy lạnh DAIKIN	FHY125FVE/R125FY1	1999	Nhật	1
6813	1CSO	99-6062/00	Máy điều hòa Cassette 4HP	Máy hai cục	1999	Nhật	1
6814	1CSO	99-0033/00	Máy lạnh TOSHIBA	TOSHIBA 2 cuïc - 2 chieàu -	1999	Nhật	1
6815	1CSO	99-6116/00	Máy điều hòa DAIKIN	FT60GVE/R60GV1	1999	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6816	1CSO	99-6089/00	Máy điều hòa DAIKIN	FT60GVE/R60GV1	1999	Nhật	1
6817	1CSO	99-6117/00	Máy điều hòa DAIKIN	FT60GVE/R60GV1	1999	Nhật	1
6818	1CSO	99-4031/00	Máy ly tâm EBA-8S	Dùng cho thí nghiệm	1999	Đức	1
6819	1CSO	99-2284/00	Máy mài hai đá	0	1999	VN	1
6820	1CSO	99-1871/00	Máy mài hai đá	0	1999	VN	1
6821	1CSO	99-4487/00	Máy nghiền bi	0	1999	VN	1
6822	1CSO	99-4488/00	Máy nghiền búa	0	1999	VN	1
6823	1CSO	99-1504/00	Dao động ký	0	1999	HQ	1
6824	1CSO	99-2205/00	Dao động ký	0	1999	HQ	1
6825	1CSO	99-1589/00	Máy quấn dây loại l = 200	loại l = 200	1999	TQ	3
6826	1CSO	99-4037/00	Máy Quang phổ DR 12010	0	1999	MỸ	1
6827	1CSO	99-3296/00	Buồng hàn đơn	0.8 X 1.8 X 0.7 M	1999	VN	2
6828	1CSO	99-4493/00	Máy sấy thùng quay	0	1999	VN	1
6829	1CSO	99-4494/00	Thiết bị trao đổi nhiệt ống chùm	0	1999	VN	1
6830	1CSO	99-4495/00	Thiết bị TDW ống lồng ống	0	1999	VN	1
6831	1CSO	99-4496/00	Sàng rung	0	1999	VN	1
6832	1CSO	99-6416/00	SAMSUNG CS144	Samsung 14"	1999	VN	1
6833	1CSO	99-6417/00	SAMSUNG CS144	Samsung 14"	1999	VN	1
6834	1CSO	99-5040/00	Tivi SONY	SONY 21"	1999	VN	1
6835	1CSO	99-3124/00	Tivi SAMSUNG 14"	0	1999	VN	1
6836	1CSO	99-4272/00	Tủ cấy	Tủ cấy vi sinh inox	1999	VN	1
6837	1CSO	99-3675/00	Tủ lạnh	DAEWOO 148G	1999	HQ	1
6838	1CSO	99-3639/00	Tủ Lạnh	DAEWOO 148G	1999	HQ	1
6839	1CSO	99-3801/00	Tủ sấy MENMERT	0	1999	Đức	1
6840	1CSO	99-3820/00	Tủ sấy MENMERT	0	1999	Đức	1
6841	1CSO	99-4497/00	Tủ sấy MENMERT	0	1999	Đức	1
6842	1CSO	99-2962/00	Xe máy SUPER DREAM	0	1999	VN	1
6843	1CSO	98-4584/00	Bộ cất đạm	0	1998	đức	1
6844	1CSO	98-3242/00	Máy nén khí	220.V - SHENĐAR	1998	DL	1
6845	1CSO	98-4882/00	Máy nén khí PUMA	0.5 HP	1998	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6846	1CSO	98-3936/00	Cân điện tử NAGEMA	0	1998	TQ	1
6847	1CSO	98-4587/00	Cân kỹ thuật cơ	200g / 0 - 0,0001g	1998	Đức	1
6848	1CSO	98-4589/00	Cân kỹ thuật SARTORIUST	310g / 0,01g	1998	Đức	1
6849	1CSO	98-1273/00	Động cơ 1 pha CENRURY	1/6HP - 115V	1998	vn	1
6850	1CSO	98-1274/00	Động cơ 1 pha GE	115 / 230v - 3/4 HP	1998	vn	1
6851	1CSO	98-1275/00	Động cơ 1 pha GRAFTMAN	1HP	1998	vn	1
6852	1CSO	98-1277/00	Động cơ 1 pha MASTER	Master 115/230v - 1HP	1998	vn	1
6853	1CSO	98-1278/00	Động cơ 1 pha POWER POISE	3/4 HP	1998	vn	1
6854	1CSO	98-1279/00	Động cơ 1 pha	3 đầu cực 1/6 HP	1998	VN	1
6855	1CSO	98-1276/00	Động cơ HUNTRE DIVISION	1F / 1/4 HP	1998	vn	2
6856	1CSO	98-2052/00	Motơ cảm ứng 3F	Three phase induction motor 1400rpm; 370W star 692 V/0.58A, deta 400V/1A - Type 2707	1998	Đức	1
6857	1CSO	98-2053/00	Motơ cảm ứng 3F	Dahlander motor 1390/2780rpm; 300/420W, deta 400V/1A double star 400 V/1.2A- Type 2709	1998	Đức	1
6858	1CSO	98-2054/00	Motơ cảm ứng 3F	Induction motor (Separate windings) 950/1450rpm; 150/220W star 1:400 V/0.55 A star 2:400 V/0.6A - Type 2710	1998	Đức	1
6859	1CSO	98-1404/00	Motor	3pha 1/2 HP	1998	VN	3
6860	1CSO	98-1537/00	Motor	1pha 1/4 HP 110V	1998	VN	9
6861	1CSO	98-1536/00	Quạt bàn (Động cơ quạt bàn)	0	1998	VN	30
6862	1CSO	98-2603/00	Động cơ C70	C70 ENGINE ASSY	1998	Nhật	1
6863	1CSO	98-2604/00	Động cơ SUPER DREAM	0	1998	Nhật	1
6864	1CSO	98-2606/00	Đồng hồ đo áp suất vỏ xe KK-224	TIRE GAUGE	1998	Nhật	1
6865	1CSO	98-2607/00	Đồng hồ đo áp suất xylanh KK-201	COMPRESSION GAUGE	1998	Nhật	1
6866	1CSO	98-2608/00	PT đồng hồ đo áp suất xylanh KF-171	COMPRESSION GAUGE AT	1998	Nhật	1
6867	1CSO	98-2785/00	Đồng hồ nhiệt độ	0	1998	DL	3
6868	1CSO	98-2609/00	Đồng hồ so	DAIAL GAUGE KK - 2 -1	1998	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6869	1CSO	98-2610/00	Đồng hồ đo vạn năng KEH-54-95	MC MATE SET	1998	Nhật	1
6870	1CSO	98-1456/00	Megaohm dùng dây	DM 1006 - 1000 V	1998	TQ	1
6871	1CSO	98-1457/00	Mêgaohm kế	0	1998	LX	1
6872	1CSO	98-1549/00	MILIAMPE	0	1998	LX	1
6873	1CSO	98-1548/00	Đồng hồ điện tử	DT 9202	1998	TQ	3
6874	1CSO	98-1547/00	Đồng hồ (Đo tốc độ)	PROVA - RM 1000	1998	DL	1
6875	1CSO	98-1546/00	Đồng hồ	Miliampe	1998	DL	1
6876	1CSO	98-0972/00	Máy phay THC (Mô hình)	0	1998	VN	1
6877	1CSO	98-2314/00	Mô hình thước pame A043-MCM	MIRO METER ANIMATED TRANSPARENCY	1998	Nhật	1
6878	1CSO	98-2313/00	Mô hình thước kẹp A025-NGS	VERNIER CALIPER ANIMATED CALIPER	1998	Nhật	1
6879	1CSO	98-2634/00	Mô hình động cơ 4 thì A011-04E	0	1998	Nhật	1
6880	1CSO	98-1793/00	Động cơ DC	1 chiều 48 V . 1/2 HP	1998	Mỹ	2
6881	1CSO	98-1898/00	Động cơ 1 F. 1/2 HP 110 / 220	0	1998	VN	22
6882	1CSO	98-1757/00	Động cơ	1pha - 208v - 1HP	1998	VN	1
6883	1CSO	98-1293/00	Động cơ DC	1 chiều 48 V . 1/2 HP	1998	Mỹ	2
6884	1CSO	98-1756/00	Động cơ	110V - 1/15 HP	1998	Mỹ	3
6885	1CSO	98-1965/00	Động cơ	Vũ Loan 500	1998	VN	1
6886	1CSO	98-1338/00	Động cơ DC	1 chiều 48 V . 1/2 HP	1998	Mỹ	2
6887	1CSO	98-1378/00	Động cơ DC	1 chiều 48 V . 1/2 HP	1998	Mỹ	2
6888	1CSO	98-1563/00	Động cơ DC	1chiều 24 v - 1/10 HP	1998	Mỹ	2
6889	1CSO	98-3066/00	Bộ học cụ tương tự	SET ACCESSORIES	1998	Đức	6
6890	1CSO	98-3079/00	Bộ học cụ tương tự	TNKT TT32	1998	Đức	6
6891	1CSO	98-3080/00	Bộ học cụ tương tự	TNKT 1018	1998	Đức	6
6892	1CSO	98-3081/00	Bộ học cụ tương tự	Bảng mạch TN Annalog	1998	Đức	6
6893	1CSO	98-3010/00	Bộ học cụ kỹ thuật số	Digtctal + Bộ bài tập	1998	VN	8
6894	1CSO	98-2642/00	Xe CUB 81	Xe C81 , sườn 81 , Đ/C DH88	1998	Nhật	1
6895	1CSO	98-4214/00	Lò nung Thermolyne	T max = 1200 độ	1998	Mỹ	1
6896	1CSO	98-4605/00	Lò nung	1200 độ C	1998	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6897	1CSO	98-3670/00	Máy chụp ảnh MINOTA	MINOTA	1998	Nhật	1
6898	1CSO	98-4021/00	Máy đo PH METER	HANNAH	1998	Ý	1
6899	1CSO	98-4022/00	Máy đo PH BASIS	0	1998	đức	1
6900	1CSO	98-4948/00	Máy khoan bàn	ISO9002 1/4 hp	1998	DL	1
6901	1CSO	98-4947/00	Máy khoan bàn	ISO9002 1/4 hp	1998	DL	1
6902	1CSO	98-3055/00	Máy khoan mạch in	MODEL 1201 1/4 HP	1998	TQ	4
6903	1CSO	98-4546/00	Máy khuấy đũa	0	1998	TQ	1
6904	1CSO	98-4547/00	Máy khuấy đũa	60W	1998	TQ	1
6905	1CSO	98-3574/00	Máy lạnh DAKIN	FT50GVE/R3GV1	1998	Nhật	1
6906	1CSO	98-3590/00	Máy lạnh DAIKIN	FT50GVE/R3GV1	1998	Nhật	1
6907	1CSO	98-3626/00	Máy lạnh DAIKIN	FT60GVE/R50GV1	1998	Nhật	1
6908	1CSO	98-3616/01	Máy lạnh DAIKIN	FT60GVE/R60GV1	1998	Nhật	1
6909	1CSO	98-3616/02	Máy lạnh DAIKIN	FT60GVE/R60GV1	1998	Nhật	1
6910	1CSO	98-3656/00	Máy lạnh DAIKIN	FT60GVE/R50GV1	1998	Nhật	1
6911	1CSO	98-4609/00	Máy ly tâm	0	1998	TQ	1
6912	1CSO	98-1587/01	Máy mài hai đá	2 đá1/2 HP SHENDR	1998	DL	1
6913	1CSO	98-1587/02	Máy mài hai đá	2 đá1/2 HP SHENDR	1998	DL	1
6914	1CSO	98-2657/00	Máy sạc ắc quy HR-245	BATTERY CHARGER WITH TRANSFORMER	1998	Nhật	1
6915	1CSO	98-3562/00	Bình nước nóng lạnh	Bình nước nóng lạnh	1998	TQ	1
6916	1CSO	98-3023/05	Máy phát sóng	Osolocope - PINTEK	1998	DL	1
6917	1CSO	98-3023/06	Máy phát sóng	Osolocope - PINTEK	1998	DL	1
6918	1CSO	98-3023/07	Máy phát sóng	Osolocope - PINTEK	1998	DL	1
6919	1CSO	98-3023/08	Máy phát sóng	Osolocope - PINTEK	1998	DL	1
6920	1CSO	98-3023/09	Máy phát sóng	Osolocope - PINTEK	1998	DL	1
6921	1CSO	98-3023/10	Máy phát sóng	Osolocope - PINTEK	1998	DL	1
6922	1CSO	98-3023/01	Máy phát sóng	Osolocope - PINTEK	1998	DL	1
6923	1CSO	98-3023/02	Máy phát sóng	Osolocope - PINTEK	1998	DL	1
6924	1CSO	98-3023/03	Máy phát sóng	Osolocope - PINTEK	1998	DL	1
6925	1CSO	98-3023/04	Máy phát sóng	Osolocope - PINTEK	1998	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6926	1CSO	98-0681/00	Máy thử độ cứng	0	1998	LX	1
6927	1CSO	98-2740/00	Bàn thử lò xo	Rimac 250PSI	1998	VN	1
6928	1CSO	98-2943/00	H/C Xe Otô	Xe MAX	1998	VN	1
6929	1CSO	98-3506/00	TOYOTA 51A-3839 4 chỗ	Camry, màu rêu	1998	Nhật	1
6930	1CSO	98-2162/00	Hộp công tắc vị trí loại cảm kháng mạch hở cự ly 10mm	Proximity inductive, open-circuit principle - Type 2251	1998	Đức	2
6931	1CSO	98-2163/00	Hộp công tắc vị trí loại cảm kháng mạch đóng cự ly 10mm	Proximity inductive, close- circuit principle - Type 2251.1	1998	Đức	2
6932	1CSO	98-2037/00	Thiết bị PLC	Máy chủ	1998	Đức	1
6933	1CSO	98-2036/00	Thiết bị PLC	Model FEC 20-AC	1998	Đức	19
6934	1CSO	98-3295/00	Bộ rùa cắt	0	1998	ML	1
6935	1CSO	98-2605/00	Đồng hồ đo điểm đánh lửa KE-59B	TIMING LIGHT	1998	Nhật	1
6936	1CSO	98-2685/00	Máy kiểm tra bugi SPG-7	PLUG CLEANER TESTER (200v)	1998	Nhật	1
6937	1CSO	98-3673/00	Ti vi	JVC 14"	1998	VN	1
6938	1CSO	98-6415/00	Tivi SONY 21"	Sony 25"	1998	VN	1
6939	1CSO	98-4153/00	Tủ lạnh Dewwo	270Lít	1998	VN	1
6940	1CSO	98-4622/00	Tủ sấy SELLAB	205độ C - 220v - 0,5 A - 7A	1998	Mỹ	1
6941	1CSO	97-4479/00	Cân kỹ thuật cơ (LX)	300g	1997	LX	1
6942	1CSO	97-0949/00	Mô hình Panen Khí nén + điện khí nén	0	1997	Đức	1
6943	1CSO	97-0375/00	Máy hàn Tiến Đạt	Máy hàn 250 A	1997	VN	1
6944	1CSO	97-4946/00	Máy hàn Tiến Thành	Máy hàn 250 A	1997	DL	1
6945	1CSO	97-4608/00	Máy lắc vạn năng	220v - 50 w	1997	HUN	1
6946	1CSO	97-5735/00	Máy điều hòa TOSHIBA (A Công)	Một cục, 1 HP	1997	Nhật	1
6947	1CSO	97-4036/00	Máy so màu 722	80W	1997	TQ	1
6948	1CSO	97-2942/00	H/C Xe Otô	Xe ZIL 130	1997	VN	1
6949	1CSO	97-5792/00	Phần mềm tin học	0	1997	VN	1
6950	1CSO	96-3682/00	Máy lạnh NATIONAL	Loại 2 cục / NATIONAL	1996	Nhật	1
6951	1CSO	96-0561/00	Máy tiện T6P16L 90024 - M60	Động cơ chính 4.5kw / Ụ động	1996	VN	1
6952	1CSO	95-0230/00	Máy vi tính 1X03.08 [Máy 13]	486, màn hình 17"	1995	ĐNA	1
6953	1CSO	95-2946/00	Xe JEEP	0	1995	MỸ	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6954	1CSO	95-3097/00	Tổng đài điện thoại PANASONIC	Tổng đài	1995	DL	1
6955	1CSO	94-1043/00	Máy lạnh SHARP	SHARP / 1 cục	1994	Nhật	1
6956	1CSO	93-1042/00	Máy lạnh TOSHIBA	TOSHIBA / 1 cục	1993	Nhật	2
6957	1CSO	89-2945/00	TOYOTA 60C-0428	0	1989	Nhật	1
6958	1CSO	88-0304/00	Máy doa	ROULER - DA 053E	1988	MỸ	1
6959	2CSO	09-3719/00	Hệ thống cấp điện cho máy lạnh của tầng 2 nhà L [2CSO]	0	2009	VN	1
6960	2CSO	09-0686/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 [2L00.05]	Cục nóng S/N: _____ Cục lạnh S/N: _____	2009	VN	1
6961	2CSO	09-3709/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 2L02.01A	S/N cục nóng: 09080059 S/N cục lạnh: 09080185	2009	VN	1
6962	2CSO	09-3710/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 2L02.01B	S/N cục nóng: 09080061 S/N cục lạnh: 09080198	2009	VN	1
6963	2CSO	09-3711/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 2L02.02A	S/N cục nóng: 09080081 S/N cục lạnh: 09080169	2009	VN	1
6964	2CSO	09-3712/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 2L02.02B	S/N cục nóng: 09080059 S/N cục lạnh: 09080194	2009	VN	1
6965	2CSO	09-3713/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 2L02.03A	S/N cục nóng: 09080062 S/N cục lạnh: 09080192	2009	VN	1
6966	2CSO	09-3714/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 2L02.03B	S/N cục nóng: 09080080 S/N cục lạnh: 09080187	2009	VN	1
6967	2CSO	09-3715/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 2L02.04A	S/N cục nóng: 09080075 S/N cục lạnh: 09080186	2009	VN	1
6968	2CSO	09-3716/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 2L02.04B	S/N cục nóng: 09080060 S/N cục lạnh: 09080180	2009	VN	1
6969	2CSO	09-3717/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 2L02.05A	S/N cục nóng: 09080087 S/N cục lạnh: 09080172	2009	VN	1
6970	2CSO	09-3718/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM 2 2L02.05B	S/N cục nóng: 09080070 S/N cục lạnh: 09080184	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6971	2CSO	09-1796/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: DUO CORE E2200 DDR2: 1 GB HDD: 80 GB DVD: COMBO 20X LITE ON	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD -Combo : 20X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD HP	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6972	2CSO	09-1802/00	Máy vi tính HƯNG QUỐC CPU: DUO CORE E2200 DDR2: 1 GB HDD: 80 GB DVD: 18X LITE ON	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C: Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2200 (2.2GHz) -1M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - DDRam 2: 1GB/800 (Kingmax) - DVD: 18X Lite on - HDD: 80GB SATA Seagate - Case với nguồn 500W - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD HP	2009	VN	1
6973	2CSO	09-1797/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB9140075	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ - Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2009	Nhật	1
6974	2CSO	09-1798/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB9120109		2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6975	2CSO	09-1799/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB9220140		2009	Nhật	1
6976	2CSO	09-1800/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB9140295		2009	Nhật	1
6977	2CSO	09-1801/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SB9140357		2009	Nhật	1
6978	2CSO	08-0571/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2	0	2008	VN	1
6979	2CSO	08-0572/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2	0	2008	VN	1
6980	2CSO	08-0573/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2	0	2008	VN	1
6981	2CSO	08-0290/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 01	Mainboard: INTEL 945 GCNL (Core 2 Quad) Intel D945 S/p 775 , Bus 1066, 2xDDRam2 667, 2PCI , 1PCI Ex 16X ATA, 4x SATA, LAN - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E2180(2.0GHz),Socket 775, 1M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/667 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor CD ROM: 52X SONY Mouse: USB Mitsumi Optical Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: 17" Flat LG T730SH Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1
6982	2CSO	08-0291/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 02		2008	VN	1
6983	2CSO	08-0292/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 03		2008	VN	1
6984	2CSO	08-0293/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 04		2008	VN	1
6985	2CSO	08-0294/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 05		2008	VN	1
6986	2CSO	08-0295/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 06		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
6987	2CSO	08-0296/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 07		2008	VN	1
6988	2CSO	08-0297/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 08		2008	VN	1
6989	2CSO	08-0298/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 09		2008	VN	1
6990	2CSO	08-0299/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 10		2008	VN	1
6991	2CSO	08-0300/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 11		2008	VN	1
6992	2CSO	08-0301/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 12		2008	VN	1
6993	2CSO	08-0302/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 13		2008	VN	1
6994	2CSO	08-0303/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 14		2008	VN	1
6995	2CSO	08-0304/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 15		2008	VN	1
6996	2CSO	08-0305/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 16		2008	VN	1
6997	2CSO	08-0306/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 17		2008	VN	1
6998	2CSO	08-0307/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 18		2008	VN	1
6999	2CSO	08-0308/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 19		2008	VN	1
7000	2CSO	08-0309/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 20		2008	VN	1
7001	2CSO	08-0310/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 21	Mainboard: INTEL 945 GCNL (Core 2 Quad) Intel D945 S/p 775 , Bus 1066, 2xDDRam2 667, 2PCI , 1PCI Ex 16X ATA, 4x SATA, LAN - VGA on board, 8USB 2.0. CPU: Intel Core2 Duo - E2180(2.0GHz),Socket 775, 1M Core 2 Duo, Bus 800 DDR2: 1GB/667 Kingmax HDD: 80GB SATA Maxtor CD ROM: 52X SONY Mouse: USB Mitsumi Optical Keyboard: Mitsumi P/S2 Case + Nguồn 450W Monitor: 17" Flat LG T730SH Phiếu bảo hành: Monitor và CPU	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7002	2CSO	08-0311/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 22		2008	VN	1
7003	2CSO	08-0312/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 23		2008	VN	1
7004	2CSO	08-0313/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 24		2008	VN	1
7005	2CSO	08-0314/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 25		2008	VN	1
7006	2CSO	08-0315/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 26		2008	VN	1
7007	2CSO	08-0316/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 27		2008	VN	1
7008	2CSO	08-0317/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 28		2008	VN	1
7009	2CSO	08-0318/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 29		2008	VN	1
7010	2CSO	08-0319/00	Máy tính bộ [HƯNG QUỐC] 2D00.04 MÁY 30		2008	VN	1
7011	2CSO	08-0122/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SB7550076R	Cường Độ Chiếu Sáng : 2000Ansi Lummens Độ Phân giải: 800 x 600(SVGA) Độ Phân giải Nén: 1.600 x1.200(UXGA) Tự Động Điều Chỉnh Góc Nghiêng và Chỉnh Vuông Hình Tuổi Thọ Bóng Đèn: 3.000 giờ - Bóng Đèn: 165W UHM Kích Cỡ Phóng to Màn Hình :33" - 300" Trọng Lượng: 1,8 kgs Kích Thước:297x 57 x 210mm Remote, túi, dĩa cài dặt (bộ)	2008	Nhật	1
7012	2CSO	08-0123/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SB7550075R		2008	Nhật	1
7013	2CSO	08-0124/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SB7550017R		2008	Nhật	1
7014	2CSO	08-0125/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SB7550210R		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7015	2CSO	08-0126/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SB7550087R		2008	Nhật	1
7016	2CSO	07-0420/00	Máy ĐHKK General 2.5 HP / SN:	Loại treo tường GENERAL	2007	TL	1
7017	2CSO	07-2339/00	Máy nước uống GALI	Của nhà cung cấp nước uống	2007	VN	1
7018	2CSO	07-2252/00	Tủ lạnh DAEWOO - KLASSE	0	2007	VN	1
7019	2CSO	06-2591/00	Cassette CFS-B5SMK2	0	2006	VN	1
7020	2CSO	06-2592/00	Cassette CFS-B5SMK2	0	2006	VN	1
7021	2CSO	06-2593/00	Cassette CFS-B5SMK2	0	2006	VN	1
7022	2CSO	06-2594/00	Cassette CFS-B5SMK2	0	2006	VN	1
7023	2CSO	06-2090/00	Máy bộ Hưng Quốc P4 / R512 2L00.04 [Máy 13]	Main: ASUS P5GZ-MX-C, Chip Intel 945GZ, S/P 775- 3.8GHZ, Buss 1066, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G Onboard, Dual 4 DDR2-533, 8 USB 2.0 (Duo Core/Core 2Duo). CPU: Intel P4 -D2.8Ghz/755, 1x2 MBK- Duo Core DDR: 512MB/533 King max HDD: 80.0 Gb Sata Seagate CD-RW: 52X SONY Case + nguồn 450W (38oC) Mouse Optical (166) Keyboard Mitsumi Monitor 17" Flat LG	2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7024	2CSO	06-1209/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 01]	CPU Intel Celeron 2.66 Ghz, socket 775 Mainboard Intel D101, Socket 775 RAM: DDRam king max 256 Mb HDD: 41.1Gb Hitachi Sata FDD:1.44Mb Sony CD-ROM 52X SONY Lan:10/100 Mbps Keyboard Mitsumi Mouse Mitsumi Monitor Proview 15" CRT	2006	TQ	1
7025	2CSO	06-1210/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 02]		2006	TQ	1
7026	2CSO	06-1211/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 03]		2006	TQ	1
7027	2CSO	06-1212/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 04]		2006	TQ	1
7028	2CSO	06-1213/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 05]		2006	TQ	1
7029	2CSO	06-1214/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 06]		2006	TQ	1
7030	2CSO	06-1215/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 07]		2006	TQ	1
7031	2CSO	06-1216/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 08]		2006	TQ	1
7032	2CSO	06-1217/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 09]		2006	TQ	1
7033	2CSO	06-1218/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 10]		2006	TQ	1
7034	2CSO	06-1219/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 11]		2006	TQ	1
7035	2CSO	06-1220/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.66 / R256 2L00.04 [Máy 12]		2006	TQ	1
7036	2CSO	06-1221/00	Switch 24 ports INFOSMART	0	2006	DL	1
7037	2CSO	05-1264/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG KNF Model: N035.3N18 (dùng cho tủ sấy chân không)	Tốc độ bơm : 30 lít/phút Độ chân không : 13 mbar abs Bơm màng không dùng dầu chân không Trọng lượng : 11,6 kg Nguồn điện : 220V/50Hz - 2A - 200W	2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7038	2CSO	05-0038/00	Máy đọc mã vạch METROLOGIC	Máy đọc 1 tia , giao tiếp keyboard	2005	TQ	1
7039	2CSO	05-1709/00	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 1E03.3A [Máy 01]	Mainboard Giagabyte Chip intel 915G-MF, Socket 775, s/p 3.2Ghz,VGA & Sound 8 chanel, Lan 1G onboard, Port PCI EX 16,USB 2.0,S/P DUAL chanel DDR – 400X, 4 Ata 100(Sata),IEEE 1394. RAM: 512 Mb/ 433KingMax. HDD:82.3Gb Hitachi Sata FDD:1.44Mb Sony. Mouse Quan	2005	TQ	1
7040	2CSO	05-0003/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 01]	Motherboard Intel 845 GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:533,512K) HDD 40GB 5400 rpm ATA DDR 256 MB 333 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Integrated Keyboard Compaq Mouse P/S 2 Monitor 15" CRT Compaq	2005	TQ	1
7041	2CSO	05-0004/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 02]		2005	TQ	1
7042	2CSO	05-0005/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 03]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7043	2CSO	05-0006/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 04]	Motherboard Intel 845 GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:533,512K) HDD 40GB 5400 rpm ATA DDR 256 MB 333 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Integrated Keyboard Compaq Mouse P/S 2 Monitor 15" CRT Compaq	2005	TQ	1
7044	2CSO	05-0007/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 05]		2005	TQ	1
7045	2CSO	05-0008/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 06]		2005	TQ	1
7046	2CSO	05-0009/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 07]		2005	TQ	1
7047	2CSO	05-0010/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 08]		2005	TQ	1
7048	2CSO	05-0011/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 09]		2005	TQ	1
7049	2CSO	05-0012/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 10]		2005	TQ	1
7050	2CSO	05-0013/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 11]		2005	TQ	1
7051	2CSO	05-0014/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 12]		2005	TQ	1
7052	2CSO	05-0015/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 13]	Motherboard Intel 845 GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:533,512K) HDD 40GB 5400 rpm ATA DDR 256 MB 333 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Integrated Keyboard Compaq Mouse P/S 2 Monitor 15" CRT Compaq	2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7053	2CSO	05-0016/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 14]		2005	TQ	1
7054	2CSO	05-0017/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 15]		2005	TQ	1
7055	2CSO	05-0018/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 16]		2005	TQ	1
7056	2CSO	05-0019/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 17]		2005	TQ	1
7057	2CSO	05-0020/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 18]		2005	TQ	1
7058	2CSO	05-0021/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 19]		2005	TQ	1
7059	2CSO	05-0022/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 20]		2005	TQ	1
7060	2CSO	05-0023/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 21]		2005	TQ	1
7061	2CSO	05-0024/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 22]	Motherboard Intel 845 GV, Bus 533 CPU Intel P4 2.8Ghz (FSB:533,512K) HDD 40GB 5400 rpm ATA DDR 256 MB 333 Mhz FDD 1.44Mb CASE ATX 300W 10/100 Base T Integrated Keyboard Compaq Mouse P/S 2 Monitor 15" CRT Compaq	2005	TQ	1
7062	2CSO	05-0025/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 23]		2005	TQ	1
7063	2CSO	05-0026/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 24]		2005	TQ	1
7064	2CSO	05-0027/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 25]		2005	TQ	1
7065	2CSO	05-0028/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 26]		2005	TQ	1
7066	2CSO	05-0029/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 27]		2005	TQ	1
7067	2CSO	05-0030/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 28]		2005	TQ	1
7068	2CSO	05-0031/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 / R256 2D00.02 [Máy 29]		2005	TQ	1
7069	2CSO	05-0032/00	Máy vi tính Compaq Presario (Hưng Quốc)2L00.04 [Máy 14]		2005	TQ	1
7070	2CSO	05-0034/00	Hub-Switch 16 Cnet	16 ports	2005	TQ	1
7071	2CSO	05-0035/00	Hub-Switch 24 Cnet	24 ports	2005	TQ	1
7072	2CSO	04-7347/00	Cassette Sony MK2-CFS-B5S	0	2004	VN	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7073	2CSO	04-7162/00	Máy ĐHKK GENERAL AUG 45SA (5.0HP)	Block mạ Crom CS: 45.000 BTU/h (5.0Hp)	2004	TL	1
7074	2CSO	04-7163/00	Máy ĐHKK GENERAL AUG 45SA (5.0HP)	Block mạ Crom CS: 45.000 BTU/h (5.0Hp)	2004	TL	1
7075	2CSO	04-7164/00	Máy ĐHKK GENERAL AUG 45SA (5.0HP)	Block mạ Crom CS: 45.000 BTU/h (5.0Hp)	2004	TL	1
7076	2CSO	04-6781/01	Máy ĐHKH ASG 24A	Block mạ Crom CS: 23.900 BTU/h (2.5Hp)	2004	TL	1
7077	2CSO	04-6781/02	Máy ĐHKH ASG 24A	Block mạ Crom CS: 23.900 BTU/h (2.5Hp)	2004	TL	1
7078	2CSO	04-7166/00	Máy ĐHKK GENERAL ASG 18 (2.0HP)	Block mạ Crom CS: 18.000 BTU/h (2.0Hp)	2004	TL	1
7079	2CSO	04-6830/00	Máy tính chủ (Tài Lương)	Mainboard Intel: Chip Intel 845 GE-Spp DDRam 333, 6 PCI. Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, Slot AGP, USB 2.0, BUS 533 (Malaysia -BH 3 năm) CPU Intel PIV 2.4Ghz (Taiwan-BH 3 năm) DDRam 1GBMb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 80Gb Seagate Baracuda (Singapor-BH 1 năm)	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7080	2CSO	04-6823/01	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 01]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7081	2CSO	04-6823/02	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 02]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7082	2CSO	04-6823/03	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 03]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7083	2CSO	04-6823/04	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 04]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7084	2CSO	04-6823/05	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 05]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7085	2CSO	04-6823/06	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 06]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7086	2CSO	04-6823/07	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 07]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7087	2CSO	04-6823/08	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 08]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7088	2CSO	04-6823/09	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 09]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7089	2CSO	04-6823/10	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 10]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7090	2CSO	04-6823/11	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 11]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7091	2CSO	04-6824/01	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 12]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7092	2CSO	04-6824/02	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 13]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7093	2CSO	04-6824/03	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 14]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7094	2CSO	04-6824/04	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 15]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7095	2CSO	04-6824/05	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 16]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7096	2CSO	04-6824/06	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 17]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7097	2CSO	04-6824/07	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 18]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7098	2CSO	04-6824/08	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 19]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7099	2CSO	04-6824/09	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 20]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7100	2CSO	04-6824/10	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 21]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7101	2CSO	04-6825/01	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 22]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7102	2CSO	04-6825/02	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 23]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7103	2CSO	04-6825/03	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 24]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7104	2CSO	04-6825/04	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 25]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7105	2CSO	04-6825/05	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 26]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7106	2CSO	04-6825/06	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 27]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7107	2CSO	04-6825/07	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 28]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7108	2CSO	04-6825/08	Máy vi tính [TLƯƠNG] P4 / R512 2D00.04 [Máy 29]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7109	2CSO	04-6737/00	Máy vi tính Tài Lương [Nguyễn Quốc]	Mainboard (BH 36 tháng): Gygabyte Chipset VIA M266A, Spp DDRam, 3 PCI, on board Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, Bus 133. CPU (36 tháng): Intel Pentium IV 1.8 Ghz Ram(36 tháng): DDRam 256 Mb HDD(36 tháng): 40Gb Segate FDD: 1.44 Mb Case: ATX for P	2004	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7110	2CSO	04-6825/09	Máy vi tính Tài Lương2D00.04 [Máy 30]	Mainboard Gigabyte: Chipset Intel VIA, Spp DDRam, 3 PCI, Onboard Sound, VGA, Lan 10/100, ATA/133, USB 2.0, BUS 533 (Taiwan -BH 3 năm) CPU Intel PIV 1.8Ghz (BOX)(Taiwan-BH 3 năm) DDRam 512Mb (Taiwan-BH 3 năm) HDD 40 Gb Samsung (Singapor-BH 1 năm) FDD 1.4 M	2004	VN	1
7111	2CSO	04-7597/00	Máy chiếu - Projector SONY VPL-ES2 SN: 15939		2004	nhật	1
7112	2CSO	04-7602/00	Máy chiếu - Projector SONY VPL-ES2 SN: 15958		2004	nhật	1
7113	2CSO	04-6831/00	HUB Cnet 32 Ports (Tài Lương)	Bảo hành 12 tháng	2004	DL	1
7114	2CSO	04-0164/00	Hub Cnet 16 Ports	0	2004	TQ	1
7115	2CSO	04-0380/00	Tivi LG 29"	0	2004	VN	1
7116	2CSO	03-0019/00	Máy casstte BK5 SONY	0	2003	VN	4
7117	2CSO	03-0038/00	Đèn chiếu	0	2003	Mỹ	4
7118	2CSO	03-5926/00	Hub 16 cổng INFORMAT	0	2003	DL	1
7119	2CSO	02-6124/01	Máy lạnh FUJITSU-GENERAL	Công xuất 2.5 HP Model : ASG-20A	2002	Nhật	1
7120	2CSO	02-6124/02	Máy lạnh FUJITSU-GENERAL	Công xuất 2.5 HP Model : ASG-20A	2002	Nhật	1
7121	2CSO	02-0037/00	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	2
7122	2CSO	02-6166/03	Đèn chiếu AK	Model: Ecolux 250	2002	Đức	4
7123	2CSO	02-0093/00	TV SAMSUNG + ANTEN	0	2002	VN	1
7124	2CSO	02-0089/00	TV SAMSUNG + ANTEN	0	2002	VN	1
7125	2CSO	02-0103/00	TV SAMSUNG + ANTEN	0	2002	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7126	2CSO	01-5896/00	Máy lạnh Fujitsu General	AOG27	2001	Nhật	1
7127	2CSO	01-3507/00	DAIHATSU 51A- 0730 7 chỗ	Hiệu: DAIHATSU - Model: CITIVAN (S92LV2) Màu : Xanh - Số khung : S92V-8700846 Số động cơ: 0838914 S? xe: 51A0730	2001	HQ	1
7128	2CSO	99-3280/03	Máy hàn Điện AC-200 [MÁY 07]	WIN AC-300	1999	ML	1
7129	2CSO	99-3280/04	Máy hàn Điện AC-200 [MÁY 08]	WIN AC-300	1999	ML	1
7130	3CSO	09-2816/00	KHẢO SÁT MẠCH CỘNG HƯỞNG	0	2009	VN	5
7131	3CSO	09-2817/00	KHẢO SÁT ĐẶC TÍNH DIODE VÀ TRANSISTOR	0	2009	VN	5
7132	3CSO	09-2818/00	KHẢO SÁT ĐIỆN TÍCH RIÊNG	0	2009	VN	5
7133	3CSO	09-2819/00	KHẢO SÁT HIỆN TƯỢNG BỨC XẠ	0	2009	VN	5
7134	3CSO	09-2820/00	KHẢO SÁT HIỆN TƯỢNG SÓNG DỪNG TRÊN DÂY	0	2009	VN	5
7135	3CSO	09-2821/00	KHẢO SÁT CHUYỂN ĐỘNG KHÔNG MA SÁT	0	2009	VN	5
7136	3CSO	09-2822/00	KHẢO SÁT GIA TỐC TRỌNG TRƯỜNG [CON LẮC]	0	2009	VN	5

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7137	3CSO	09-2154/00	Bàn quầy chia cơm có kệ trên (15600 x 650+ 370 x 1000) KT kệ trên : 15600 x 400 x 970	Toàn bộ khung và sàn kệ bằng inox SUS 304 - Mặt bàn đá granite dày 15mm màu đen. - Mặt dựng trước và hai đầu hồi gỗ dày 20mm phun sơn giống màu đá - Khung, chân vuông 40, khoảng cách 1680mm/cây - Sàn kệ dưới hộp 15x30, khoảng cách 20mm/cây - Ốp chân quầy mặt trước bằng inox hộp 50x80mm - Thanh trượt mâm Ø50 x 4 cây = 370mm - Cây đỡ thanh trượt mâm Ø60x370mmkhoảng cách 1680mm/cây - 04 tầng kệ, sàn kệ trên inox phẳng dày 0.8mm - Khung kệ trên vuông 30- Khoảng cách 1700mm/cây. Cty Bình Điền S/x	2009	VN	15.6
7138	3CSO	09-2158/00	Bàn thu gom dụng cụ sau khi ăn (1500 x 800 x 800)	- Mặt bàn dày 1.2mm, có gờ cao 10mm - Lỗ gạt thức ăn thừa Ø100 - Chân Ø38, giằng chân vuông 25. Cty Bình Điền S/x	2009	VN	2
7139	3CSO	09-2159/00	Bàn chế biến thực phẩm (1800 x 800 x 800)	Toàn bộ bằng inox SUS 304. - Tầng trên dày 1.5mm, lót ván Okan 20mm - Tầng dưới song Ø12 và vuông 25 - Chân Ø38. Cty Bình Điền S/x	2009	VN	4
7140	3CSO	09-2162/00	Bàn trung gian 02 tầng (1500 x 700 x 800)	Toàn bộ bằng inox SUS 304. - Tầng trên dày 1.5mm - Tầng dưới song Ø12 và vuông 25 - Chân F38Cty Bình Điền S/x	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7141	3CSO	09-2173/00	Bàn chia cơm 02 tầng (2000 x 1000 x 800)	Toàn bộ bằng inox SUS 304. - Tầng trên dày 1.2mm - Tầng dưới song Ø12 và vuông 25 - Chân Ø38. Cty Bình Điền S/x	2009	VN	5
7142	3CSO	09-2198/00	Bàn quầy chia cơm có kệ trên (22000 x 650+ 370 x 1000) KT kệ trên : 22000 x 400 x 970	Toàn bộ khung và sàn kệ bằng inox SUS 304 - Mặt bàn đá granite dày 15mm màu đen. - Mặt dựng trước và hai đầu hồi gỗ dày 20mmphun sơn giống màu đá - Khung, chân vuông 40, khoảng cách 1680mm/cây - Sàn kệ dưới hộp 15x30, khoảng cách 20mm/cây - Ốp chân quầy mặt trước bằng inox hộp 50x80mm - Thanh trượt mâm Ø50x 4 cây = 370 mm - Cây đỡ thanh trượt mâm Ø60x370 mm, khoảng cách 1680mm/cây - 04 tầng kệ, sàn kệ trên inox phẳng dày 0.8mm - Khung kệ trên vuông 30- Khoảng cách 1700mm/cây. Cty Bình Điền S/x	2009	VN	22
7143	3CSO	09-2202/00	Bàn chia cơm 02 tầng KT: 2000 x 800 x 800	Toàn bộ bằng inox SUS 304. - Tầng trên dày 1.2mm - Tầng dưới song Ø12 và vuông 25 - Chân Ø38. Cty Bình Điền S/x	2009	VN	5
7144	3CSO	09-3042/00	Bàn vi tính 2000x600x750	Ván MFC xám trắng ngoại nhập,chỉ PVC cùng màu Chân bằng sắt hộp 30x60+30x30 sơn tĩnh điện	2009	VN	15

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7145	3CSO	09-2824/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7146	3CSO	09-2825/00	Bàn ôm tường 4800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7147	3CSO	09-2838/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7148	3CSO	09-2839/00	Bàn ôm tường 7400x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7149	3CSO	09-2840/00	Bàn ôm tường 6800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7150	3CSO	09-2826/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7151	3CSO	09-2827/00	Bàn ôm tường 4800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7152	3CSO	09-2842/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7153	3CSO	09-2843/00	Bàn ôm tường 7400x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7154	3CSO	09-3098/00	Bàn ôm tường 7280x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7155	3CSO	09-2828/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chấ phía trên 8000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7156	3CSO	09-2829/00	Bàn ôm tường 10950x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7157	3CSO	09-2830/00	Bàn ôm tường 8000x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7158	3CSO	09-2845/00	Bàn ôm tường 7400x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7159	3CSO	09-2831/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chấ phía trên 4000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7160	3CSO	09-2832/00	Bàn ôm tường 4800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7161	3CSO	09-2847/00	Bàn ôm tường 7400x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7162	3CSO	09-2848/00	Bàn ôm tường 6800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7163	3CSO	09-2833/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chấ phía trên 4000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7164	3CSO	09-2834/00	Bàn ôm tường 6600x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7165	3CSO	09-2850/00	Bàn ôm tường 3950x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7166	3CSO	09-2851/00	Bàn ôm tường 2000x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7167	3CSO	09-2852/00	Bàn ôm tường 10500x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7168	3CSO	09-2853/00	Bàn ôm tường 6800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7169	3CSO	09-2863/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 4500x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7170	3CSO	09-2883/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2
7171	3CSO	09-2884/00	Bàn ôm tường 9100x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7172	3CSO	09-2901/00	Bàn ôm tường 9300x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7173	3CSO	09-2902/00	Bàn ôm tường 7800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7174	3CSO	09-2864/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7175	3CSO	09-2874/00	Bàn ôm tường 4400x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7176	3CSO	09-2885/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7177	3CSO	09-2903/00	Bàn ôm tường 9300x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7178	3CSO	09-2938/00	Bàn ôm tường 3900x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7179	3CSO	09-2904/00	Bàn ôm tường 7800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7180	3CSO	09-2918/00	Bàn ôm tường (Kho pha HC)7800x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7181	3CSO	09-2865/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7182	3CSO	09-2886/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2
7183	3CSO	09-2887/00	Bàn ôm tường 9000x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7184	3CSO	09-2919/00	Bàn ôm tường 5520x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7185	3CSO	09-3138/00	Bàn ôm tường 10500x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7186	3CSO	09-2866/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7187	3CSO	09-2888/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2
7188	3CSO	09-2889/00	Bàn ôm tường 9000x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7189	3CSO	09-3139/00	Bàn ôm tường 10500x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7190	3CSO	09-2867/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 4500x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7191	3CSO	09-2890/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2
7192	3CSO	09-2905/00	Bàn ôm tường 9500x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7193	3CSO	09-2906/00	Bàn ôm tường 8000x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7194	3CSO	09-2868/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7195	3CSO	09-2891/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7196	3CSO	09-2927/00	Bàn ôm tường 5800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7197	3CSO	09-3140/00	Bàn ôm tường 10500x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7198	3CSO	09-2869/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7199	3CSO	09-2892/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2
7200	3CSO	09-2907/00	Bàn ôm tường 10500x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7201	3CSO	09-2908/00	Bàn ôm tường 6600x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7202	3CSO	09-2931/00	Bàn ôm tường 1900x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7203	3CSO	09-2930/00	Bàn ôm tường 5800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	2
7204	3CSO	09-2893/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7205	3CSO	09-2894/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 7200x1500x750	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7206	3CSO	09-2895/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7207	3CSO	09-2896/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 7200x1500x750	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7208	3CSO	09-2875/00	Bàn ôm tường 9200x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7209	3CSO	09-2876/00	Bàn ôm tường 9200x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7210	3CSO	09-2941/00	Bàn ôm tường 3900x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7211	3CSO	09-2870/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7212	3CSO	09-2877/00	Bàn ôm tường 9200x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7213	3CSO	09-2897/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2
7214	3CSO	09-2915/00	Bàn ôm tường 5520x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7215	3CSO	09-3141/00	Bàn ôm tường 10500x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7216	3CSO	09-2871/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7217	3CSO	09-2878/00	Bàn ôm tường 9200x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7218	3CSO	09-2898/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7219	3CSO	09-2909/00	Bàn ôm tường 7360x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7220	3CSO	09-3142/00	Bàn ôm tường 10500x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7221	3CSO	09-2872/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7222	3CSO	09-2879/00	Bàn ôm tường 9200x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7223	3CSO	09-2899/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2
7224	3CSO	09-2910/00	Bàn ôm tường 7360x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7225	3CSO	09-2946/00	Bàn ôm tường 6300x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7226	3CSO	09-2873/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hóa chất phía trên 3000x1500x850/1850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ năn Tole sơn tĩnh điện + cây chặn W 12 - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
7227	3CSO	09-2880/00	Bàn ôm tường 9200x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7228	3CSO	09-2900/00	Bàn có bồn rửa ở 2 đầu dãy bàn giữa nhà 1500x750x850	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7229	3CSO	09-2949/00	Bàn ôm tường 5520x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7230	3CSO	09-2922/00	Bàn ôm tường 5800x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7231	3CSO	09-3143/00	Bàn ôm tường 10500x750x850(không có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
7232	3CSO	09-2881/00	Bàn ôm tường 9200x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7233	3CSO	09-2882/00	Bàn ôm tường 9200x750x850(Có bồn rửa)	-Mặt đá granite dày 18 mm -Chân +giằng+cột kệ hoá chất bằng sắt ¨ 30x60+¨60x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới +ngăn kệ bằng ván MFC xám trắng nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu -Trên mặt đá có 1 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dùng Lab nhập ngoại.	2009	VN	1
7234	3CSO	09-4189/00	Bình định mức 50ml-TQ	0	2009	TQ	20
7235	3CSO	09-4190/00	Bình định mức 100ml-TQ	0	2009	TQ	50
7236	3CSO	09-4191/00	Bình định mức 250ml-TQ	0	2009	TQ	50
7237	3CSO	09-4192/00	Bình định mức 500ml-TQ	0	2009	TQ	20
7238	3CSO	09-4193/00	Bình định mức 1000ml-TQ	0	2009	TQ	20
7239	3CSO	09-4160/00	Bình hút ẩm Φ240- TQ	0	2009	TQ	4
7240	3CSO	09-2773/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF - Đức Model: N026.3 AN18 S/N: 03526464	+ Tốc độ bơm : 22 lít/phút + Độ chân không : 20 mbar abs + Tốc độ dòng khí : ~6x10-3 mbar x l/s + Bơm màng không dùng dầu chân không Nguồn điện : 220V/50Hz - 150W * Cung cấp bao gồm: Dây dẫn và bình rữa khí	2009	ĐỨC	1
7241	3CSO	09-2774/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF - Đức Model: N026.3 AN18 S/N: 03526459		2009	ĐỨC	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7242	3CSO	09-2775/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF - Đức Model: N026.3 AN18 S/N: 03526458		2009	ĐỨC	1
7243	3CSO	09-2776/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Hiệu: KNF - Đức Model: N026.3 AN18 S/N: 03526454		2009	ĐỨC	1
7244	3CSO	09-2410/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7245	3CSO	09-2411/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7246	3CSO	09-2412/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7247	3CSO	09-2413/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7248	3CSO	09-2414/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7249	3CSO	09-2415/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7250	3CSO	09-2447/00	Camera SONY DCR - DVD 650E	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7251	3CSO	09-2448/00	Camera SONY DCR - DVD 650E	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7252	3CSO	09-2449/00	Camera SONY DCR - DVD 650E	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7253	3CSO	09-2450/00	Camera SONY DCR - SR 47E	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7254	3CSO	09-2451/00	Camera SONY DCR - SR 47E	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7255	3CSO	09-2452/00	Camera SONY DCR - SR 47E	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7256	3CSO	09-5156/00	Cân 100 kg	0	2009	VN	1
7257	3CSO	09-5157/00	Cân 2 Kg	0	2009	VN	2
7258	3CSO	09-5158/00	Cân 60 KG	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7259	3CSO	09-4266/00	CÂN ĐỒNG HỒ NHỰA Hiệu: Nhân Hòa	Khả năng cân tối đa: 500g / Độ chính xác: 0.5g	2009	VN	1
7260	3CSO	09-4267/00	CÂN ĐỒNG HỒ NHỰA Hiệu: Nhân Hòa	Khả năng cân tối đa: 500g / Độ chính xác: 0.5g	2009	VN	1
7261	3CSO	09-4268/00	CÂN ĐỒNG HỒ NHỰA Hiệu: Nhân Hòa	Khả năng cân tối đa: 500g / Độ chính xác: 0.5g	2009	VN	1
7262	3CSO	09-2760/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu: Sartorius Model: TE412 S/N: 23807706	+ Khả năng cân trừ bì : 410g + Độ đọc được : 0,01g + Điều khiển bằng vi xử lý + Hiển thị kết quả qua màn hình tinh thể lỏng LCD Nguồn điện : 220V-50Hz	2009	ĐỨC	1
7263	3CSO	09-2761/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu: Sartorius Model: TE412 S/N: 23807701		2009	ĐỨC	1
7264	3CSO	09-2762/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu: Sartorius Model: TE412 S/N: 23805111		2009	ĐỨC	1
7265	3CSO	09-2763/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu: Sartorius Model: TE412 S/N: 23807016		2009	ĐỨC	1
7266	3CSO	09-2764/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu: Sartorius Model: TE412 S/N: 23805478		2009	ĐỨC	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7267	3CSO	09-2779/00	CÂN PHÂN TÍCH Hiệu: Sartorius Model: CPA324S S/N: 23901446	+ Khả năng cân trừ bì : 220g + Độ đọc được : 0,0001g + Chỉ thị hiện số màn hình : LCD + Tự động chuẩn cân bằng hệ thống chuẩn gắn bên trong cân + Có ngỏ RS 232 để nối với máy in hoặc máy tính + Kích thước đĩa cân : f80mm Nguồn điện : 230V/50Hz	2009	ĐỨC	1
7268	3CSO	09-2780/00	CÂN PHÂN TÍCH Hiệu: Sartorius Model: CPA324S S/N: 23901422		2009	ĐỨC	1
7269	3CSO	09-2385/00	VOM hiển thị số MT1250	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7270	3CSO	09-2462/00	Đồng hồ VOM số MT-t1250	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	6
7271	3CSO	09-0099/00	Hệ thống gas dùng 06 bình CN	0	2009	VN	1
7272	3CSO	09-2169/00	Hệ thống gas	sử dụng cho 32 bình CN	2009	VN	1
7273	3CSO	09-3404/00	Hệ thống cấp nước cho hệ thống xử lý nước uống trực tiếp	0	2009	VN	1
7274	3CSO	09-2823/00	Hệ thống xử lý nước uống trực tiếp công suất 1m3/giờ	0	2009	VN	1
7275	3CSO	09-2783/00	HỌC CỤ AMPLY	Phòng điện tử dân dụng [CSTH]	2009	VN	12
7276	3CSO	09-2784/00	HỌC CỤ CASSTTE	Phòng điện tử dân dụng [CSTH]	2009	VN	12
7277	3CSO	09-3259/00	Mô Hình TN Máy Biến Áp 1 pha [3BDI]	0	2009	VN	1
7278	3CSO	09-3260/00	Mô Hình TN Máy Biến Áp 3 Pha [3BDI]	0	2009	VN	1
7279	3CSO	09-3261/00	Mô Hình TN Động Cơ DC [3BDI]	0	2009	VN	1
7280	3CSO	09-3262/00	Mô Hình TN Máy Phát DC [3BDI]	0	2009	VN	1
7281	3CSO	09-3263/00	Mô Hình TN Động Cơ 1 Pha [3BDI]	0	2009	VN	1
7282	3CSO	09-3264/00	Mô Hình TN Động Cơ 3 Pha Lồng Sóc [3BDI]	0	2009	VN	1
7283	3CSO	09-3265/00	Mô Hình TN Động Cơ VS [3BDI]	0	2009	VN	1
7284	3CSO	09-3266/00	Mô Hình TN Động Cơ 3 Pha Rotor Dây Quấn [3BDI]	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7285	3CSO	09-3267/00	Mô Hình TN Máy Phát AC [3BDI]	0	2009	VN	1
7286	3CSO	09-3268/00	Mô Hình TN Động Cơ Bước [3BDI]	0	2009	VN	1
7287	3CSO	09-2369/00	Mỏ hàn AC	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7288	3CSO	09-2370/00	Bình đựng xăng thơm có pítton	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7289	3CSO	09-2371/00	Miếng lau mỏ hàn	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7290	3CSO	09-2374/00	Dây và đai kẹp chống tĩnh điện	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7291	3CSO	09-2375/00	Borad điện thoại di động các loại	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	30
7292	3CSO	09-2376/00	Hộp dụng cụ mở máy (dành cho mobile)	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7293	3CSO	09-2378/00	Rubber ESD matting (thảm chống tỉnh điện)	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7294	3CSO	09-2398/00	Setool	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
7295	3CSO	09-2401/00	NSPRO	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
7296	3CSO	09-2409/00	JAF+Pkey	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
7297	3CSO	09-2423/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7298	3CSO	09-2424/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7299	3CSO	09-2425/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7300	3CSO	09-2426/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7301	3CSO	09-2427/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7302	3CSO	09-2428/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7303	3CSO	09-2429/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7304	3CSO	09-2430/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7305	3CSO	09-2431/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7306	3CSO	09-2432/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7307	3CSO	09-2433/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7308	3CSO	09-2434/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7309	3CSO	09-2463/00	Hộp tool mở máy	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	6
7310	3CSO	09-2810/00	HỌC CỤ ĐIỆN TỬ CƠ BẢN	0	2009	VN	12
7311	3CSO	09-2811/00	HỌC CỤ ĐIỆN TỬ CÔNG SUẤT	0	2009	VN	12
7312	3CSO	09-2402/00	UFS+HWK (Orig)	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
7313	3CSO	09-2815/00	HỌC CỤ KỸ THUẬT SỐ	0	2009	VN	12

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7314	3CSO	09-2812/00	HỌC CỤ KỸ THUẬT TƯƠNG TỰ	0	2009	VN	12
7315	3CSO	09-2813/00	HỌC CỤ KỸ THUẬT XUNG + MẠCH ĐIỆN TỬ	0	2009	VN	12
7316	3CSO	09-3258/00	Mô hình PLC [5BDI]	0	2009	VN	10
7317	3CSO	09-2372/00	Bộ đầu mỏ hàn	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7318	3CSO	09-2377/00	Bộ đổ chân IC	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7319	3CSO	09-2474/00	Cable USB link 2.0	Phòng kỹ thuật Mạng và Truyền dữ liệu [CSTH]	2009	0	6
7320	3CSO	09-2475/00	BlueTooth V2.0	Phòng kỹ thuật Mạng và Truyền dữ liệu [CSTH]	2009	0	6
7321	3CSO	09-2476/00	Cap link LPT	Phòng kỹ thuật Mạng và Truyền dữ liệu [CSTH]	2009	0	6
7322	3CSO	09-2477/00	USB Wireless	Phòng kỹ thuật Mạng và Truyền dữ liệu [CSTH]	2009	0	6
7323	3CSO	09-3158/00	Mô Hình Phân Loại Sản Phẩm [3BDI]	0	2009	VN	1
7324	3CSO	09-3159/00	Mô Hình ĐK Đồng Bộ Tốc Độ Động Cơ [3BDI]	0	2009	VN	1
7325	3CSO	09-3160/00	Mô Hình Dán Nhãn Sản Phẩm [3BDI]	0	2009	VN	1
7326	3CSO	09-3161/00	Mô Hình ĐK Nhiệt Độ [3BDI]	0	2009	VN	1
7327	3CSO	09-3162/00	Mô Hình ĐK Tốc Độ Động cơ [3BDI]	0	2009	VN	1
7328	3CSO	09-3163/00	Mô Hình Động Cơ SERVO [3BDI]	0	2009	VN	1
7329	3CSO	09-3164/00	Đồng hồ ampere kế kiềm [3BDI]	0	2009	DL	1
7330	3CSO	09-3165/00	Đồng hồ VOM loại Digital [3BDI]	0	2009	DL	1
7331	3CSO	09-2814/00	HỌC CỤ VI XỬ LÝ	0	2009	VN	12
7332	3CSO	09-2373/00	Kính hiển vi	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7333	3CSO	09-2387/00	Máy khò nhiệt HT 693+	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
7334	3CSO	09-2453/00	Máy khò nhiệt HT693+	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	6
7335	3CSO	09-4253/00	LÒ NUNG Hiệu: Thermolyne Model: F48010 / S/N: 1285090834540	KT lòng lò : 17,8*12,7*25,4 (cm) / KT lò : 33,7*48,3*49,5 (cm) / Trọng lượng : 25,4 kg / Nguồn điện 1 phase - 220V - 50Hz - 7,5 A - 1800 W	2009	MỸ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7336	3CSO	09-4254/00	LÒ NUNG Hiệu: Thermolyne Model: F48010 / S/N: 1285090834573	KT lòng lò : 17,8*12,7*25,4 (cm) / KT lò : 33,7*48,3*49,5 (cm) / Trọng lượng : 25,4 kg / Nguồn điện 1 phase - 220V - 50Hz - 7,5 A - 1800 W	2009	MỸ	1
7337	3CSO	09-4259/00	LÒ NUNG Hiệu: Thermolyne Model: F48010 / S/N: 1285090834537	KT lòng lò : 17,8*12,7*25,4 (cm) / KT lò : 33,7*48,3*49,5 (cm) / Trọng lượng : 25,4 kg / Nguồn điện 1 phase - 220V - 50Hz - 7,5 A - 1800 W	2009	MỸ	1
7338	3CSO	09-4261/00	Lò nung 1200 độ C	Dung tích: 7L / KT: (DxRxC): 200*300*120mm	2009	TQ	1
7339	3CSO	09-5197/00	Lò nướng Inox	0	2009	VN	1
7340	3CSO	09-2777/00	MÁY CẤT NƯỚC 1 LẦN Model: AE-10 MO Hiệu: Tyumen Mediko	- Khả năng cất: 10 lít/ giờ - Vỏ làm bằng inox - Kích thước: 890x585x300 mm - Công suất: 8KW - Trọng lượng: 17,5 Kg - Nguồn điện: 220V/380V, 50Hz	2009	NGA	1
7341	3CSO	09-2778/00	MÁY CẤT NƯỚC 1 LẦN Model: AE-10 MO Hiệu: Tyumen Mediko		2009	NGA	1
7342	3CSO	09-2441/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7343	3CSO	09-2442/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7344	3CSO	09-2443/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7345	3CSO	09-2444/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7346	3CSO	09-2445/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7347	3CSO	09-2446/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	Phòng kỹ thuật Audio & Video [CSTH]	2009	0	1
7348	3CSO	09-4262/00	Nhớt kế Cannon φ100	0	2009	MỸ	2
7349	3CSO	09-4263/00	Nhớt kế Cannon φ150	0	2009	MỸ	2
7350	3CSO	09-4264/00	Nhớt kế Cannon φ200	0	2009	MỸ	2
7351	3CSO	09-2781/00	MÁY ĐO PH ĐỂ BÀN Hiệu: Sartorius Model: Docu-PH+/12 S/N: 24053252	- Có khả năng chuẩn tại 3 điểm và tự động nhận dung dịch chuẩn - Thang nhiệt: -5 -> 105oC@0.1oC; +/- 0.2oC - Thang pH: -2.000 -> 20.000; +/- 0.005 - Thang mV: -2000.0 -> 2000.0mV; +/-0.2 -> +/1mV - Kích thước: 89 x 229 x 145 mm - Trọng lượng: 1Kg * Cung cấp bao gồm: - Máy chính Docu-PH/12 - Điện cực pH plastic - Chân đế giữ điện cực	2009	ĐỨC	1
7352	3CSO	09-2782/00	MÁY ĐO PH ĐỂ BÀN Hiệu: Sartorius Model: Docu-PH+/12 S/N: 24053260		2009	ĐỨC	1
7353	3CSO	09-3861/00	Máy đọc mã vạch Metrologic MS-9590 - S/N: _____	0	2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7354	3CSO	09-2770/00	MÁY KHUẤY ĐŨA Hiệu: IKA Model: RW 16 basic S/N: 07176422	+ Dung tích khuấy : 10 lít + Độ nhớt tối đa : 10.000 mPas + Tốc độ : 40 - 1200 rpm + Công suất: 75W Nguồn điện : 220V 50Hz * Cung cấp bao gồm: + 01 Máy chính RW 16 basic + 01 đũa khuấy 4 cánh + 01 Kẹp + 01 Giá đỡ	2009	TQ	1
7355	3CSO	09-2771/00	MÁY KHUẤY ĐŨA Hiệu: IKA Model: RW 16 basic S/N: 07176420		2009	TQ	1
7356	3CSO	09-2772/00	MÁY KHUẤY ĐŨA Hiệu: IKA Model: RW 16 basic S/N: 07176423		2009	TQ	1
7357	3CSO	09-2765/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Thermo Model: SP131320-33Q S/N: 1768080501927	+ Tốc độ khuấy : 50- 1200rpm + Thang nhiệt độ tối đa : 540oC + Khả năng khuấy tối đa 20 lít + Cài đặt nhiệt độ & tốc độ bằng núm vặn + Bề mặt phủ Ceramic với kích thước 184x184 mm Nguồn : 230V - 50Hz	2009	MỸ	1
7358	3CSO	09-2766/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Thermo Model: SP131320-33Q S/N: 1768090793891		2009	MỸ	1
7359	3CSO	09-2767/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Thermo Model: SP131320-33Q S/N: 1768090689827		2009	MỸ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7360	3CSO	09-2768/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Thermo Model: SP131320-33Q S/N: 1768090793886		2009	MỸ	1
7361	3CSO	09-2769/00	MÁY KHUẤY TỪ GIA NHIỆT Hiệu: Thermo Model: SP131320-33Q S/N: 1768090793889		2009	MỸ	1
7362	3CSO	09-2756/00	MÁY LẮC TRÒN Hiệu: IKA Model: KS260 S/N: 07176374	- Thích hợp cho việc lắc bình tam giác, phễu chiết , đĩa petri…(tùy theo phụ tùng lắc chọn). - Kiểu lắc: ORBITAL - Đường kính lắc : 10mm. - Trọng lượng lắc 7.5kg. - Tốc độ lắc : 20-500vòng/phút - Kích thước máy (WxDxH): 360 x 420 x 98 mm - Tốc độ và thời gia được hiển thị bằng đèn báo trên các thang chia vạch. - Công suất vào/ra: 45/10W - Trọng lượng máy : 8.5kg - Điện thế : 230V, 50/60Hz * Máy cung cấp kèm: Giá lắc đa năng + Model: AS 260.1 Universal attachment - Giá kẹp bình đa năng, gồm 4 thanh kẹp ngang	2009	TQ	1
7363	3CSO	09-2757/00	MÁY LẮC TRÒN Hiệu: IKA Model: KS260 S/N: 07176373		2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7364	3CSO	09-0535/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A01.02]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7365	3CSO	09-0536/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A01.03]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7366	3CSO	09-0545/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A05.01]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7367	3CSO	09-0546/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RGT/RC24 CASSETTE [3A05.05]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7368	3CSO	09-0550/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 [3O01.05]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7369	3CSO	09-0551/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 [3O01.06]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7370	3CSO	09-0552/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 [3O02.01]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7371	3CSO	09-0532/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A01.01]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7372	3CSO	09-0533/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP RT/RC18BM [3A02.06]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7373	3CSO	09-0534/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A02.07]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7374	3CSO	09-0547/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RGT/RC24 CASSETTE [3A05.02]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7375	3CSO	09-0548/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A05.03]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7376	3CSO	09-0549/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A05.04]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7377	3CSO	09-0539/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A03.04]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7378	3CSO	09-0540/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RGT/RC24 CASSETTE [3A03.05]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7379	3CSO	09-0541/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RGT/RC24 CASSETTE [3A04.02]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7380	3CSO	09-0542/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A04.03]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7381	3CSO	09-0543/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A04.04]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7382	3CSO	09-0544/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RGT/RC24 CASSETTE [3A04.05]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7383	3CSO	09-0537/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RGT/RC24 CASSETTE [3A03.02]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7384	3CSO	09-0538/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM [3A03.03]	Cục nóng S/N: Cục lạnh S/N:	2009	VN	1
7385	3CSO	09-2758/00	MÁY LY TÂM ỐNG NGHIỆM Hiệu: Hettich Model: EBA-20 S/N: 0088764	- Tốc độ tối đa : 6000 vòng/phút - Timer : 1 - 59 phút hoặc liên tục - Rotor gồm 8x15ml ống nghiệm - Điều khiển bằng phím màng, động cơ không sử dụng chổi than. Hảm máy tự động + Hiển thị tốc độ vòng quay và thời gian qua màn hình hiện số điện tử - Nguồn điện : 240V - 50Hz	2009	ĐỨC	1
7386	3CSO	09-2759/00	MÁY LY TÂM ỐNG NGHIỆM Hiệu: Hettich Model: EBA-20 S/N: 0088811		2009	ĐỨC	1
7387	3CSO	09-2381/00	Máy rửa Board DA-3A-DADI	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
7388	3CSO	09-0123/00	MÁY RỬA CHÉN JEMI-DWC Model: A - 1800 S/N: _____	Máy rửa chén băng chuyền tự động.	2009	TBN	1
7389	3CSO	09-4208/00	Máy sấy tóc-TQ	0	2009	TQ	5

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7390	3CSO	09-0134/00	MÁY SCAN CANON DR 5010C S/N: DD411268	- Chế độ nạp văn bản: tự động hoặc bằng tay - Độ phân giải: 100 dpi, 150 dpi, 200 dpi, 240 dpi, 300 dpi, 400 dpi, 600 dpi - Khổ giấy quét: A3 cổng kết nối SCSI –III / Hi – Speed USB 2.0 - Tốc độ: 50 ppm (trắng đen), 50 ppm (24 bit màu) - Khay nạp giấy: 10mm / 100 tờ (Định lượng 80g/m2)	2009	Nhật	1
7391	3CSO	09-5201/00	Máy xay Philip	0	2009	VN	1
7392	3CSO	09-5202/00	Máy xay sinh tố Electrolux 2000	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7393	3CSO	09-2755/00	MÁY SO MÀU Hiệu: Thermo Electron Corparation (Spectronic) Model: Genesys 20 S/N: 3SGM139006	+ Độ rộng phổ : 8nm + Hệ thống quang học : cách tử 1200 line/mm + Dãi sóng : 325 - 1100nm + Độ chính xác : + 2.0nm + Hiển thị kết quả bằng màn hình LCD + Thang đo : * Absorbance : -0.1 - 2.5A * Transmittance : 0 - 125%T * Concentration : 0 - 1999 C + 0,1 --> + 9990 Factor + Độ ồn (tại 500 nm) : < 0,001A ở 0A; <0,004A ở 2A + Độ Trôi : < 3mA/giờ sau khi làm nóng máy + Độ phân bán : < 0.1%T ở 340nm & 400nm + Có cổng giao diện RS 232C + Tuổi thọ đèn : 1000giờ + Kích Thước : 300W x 330D x 190 H (mm) + Trọng lượng : 4,5kg	2009	MỸ	1
7394	3CSO	09-4028/00	SERVER INTEL Main: S5000VSA / CPU XEON E5410 / DDR2: 2 Gb ECC FBDIMMS / HDD 1Tb / DVD-RW / Monitor: 17" LCD VB172D - S/N: _____	0	2009	VN	1
7395	3CSO	09-3868/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7396	3CSO	09-3869/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7397	3CSO	09-3870/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7398	3CSO	09-3871/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7399	3CSO	09-3872/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7400	3CSO	09-3873/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7401	3CSO	09-3874/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7402	3CSO	09-3875/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7403	3CSO	09-3876/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7404	3CSO	09-3877/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7405	3CSO	09-3878/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7406	3CSO	09-3879/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7407	3CSO	09-3880/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7408	3CSO	09-3881/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7409	3CSO	09-3882/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7410	3CSO	09-3883/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7411	3CSO	09-3884/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7412	3CSO	09-3885/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7413	3CSO	09-3886/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7414	3CSO	09-3887/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7415	3CSO	09-3888/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7416	3CSO	09-3889/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7417	3CSO	09-3890/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7418	3CSO	09-3891/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7419	3CSO	09-3892/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7420	3CSO	09-3893/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7421	3CSO	09-3894/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7422	3CSO	09-3895/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7423	3CSO	09-3896/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7424	3CSO	09-3897/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7425	3CSO	09-3898/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7426	3CSO	09-3899/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7427	3CSO	09-3900/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7428	3CSO	09-3901/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7429	3CSO	09-3902/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7430	3CSO	09-3903/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7431	3CSO	09-3904/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7432	3CSO	09-3905/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7433	3CSO	09-3906/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7434	3CSO	09-3907/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7435	3CSO	09-3908/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7436	3CSO	09-3909/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7437	3CSO	09-3910/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7438	3CSO	09-3911/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7439	3CSO	09-3912/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7440	3CSO	09-3913/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7441	3CSO	09-3914/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7442	3CSO	09-3915/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7443	3CSO	09-3916/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7444	3CSO	09-3917/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7445	3CSO	09-3918/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7446	3CSO	09-3919/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7447	3CSO	09-3920/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7448	3CSO	09-3921/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7449	3CSO	09-3458/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7450	3CSO	09-3459/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7451	3CSO	09-3460/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7452	3CSO	09-3461/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7453	3CSO	09-3462/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7454	3CSO	09-3463/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7455	3CSO	09-3464/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7456	3CSO	09-3465/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7457	3CSO	09-3466/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7458	3CSO	09-3467/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7459	3CSO	09-3468/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7460	3CSO	09-3469/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7461	3CSO	09-3470/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7462	3CSO	09-3471/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7463	3CSO	09-3472/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7464	3CSO	09-3473/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7465	3CSO	09-3474/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7466	3CSO	09-3475/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7467	3CSO	09-3476/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7468	3CSO	09-3477/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7469	3CSO	09-3478/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7470	3CSO	09-3479/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7471	3CSO	09-3480/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7472	3CSO	09-3481/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7473	3CSO	09-3482/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7474	3CSO	09-3483/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7475	3CSO	09-3484/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7476	3CSO	09-3485/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7477	3CSO	09-3486/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7478	3CSO	09-3487/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7479	3CSO	09-3488/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7480	3CSO	09-3489/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7481	3CSO	09-3490/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7482	3CSO	09-3491/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7483	3CSO	09-3492/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7484	3CSO	09-3493/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7485	3CSO	09-3494/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7486	3CSO	09-3495/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7487	3CSO	09-3496/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7488	3CSO	09-3497/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7489	3CSO	09-3498/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7490	3CSO	09-3499/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7491	3CSO	09-3500/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7492	3CSO	09-3501/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7493	3CSO	09-3502/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7494	3CSO	09-3503/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7495	3CSO	09-3504/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7496	3CSO	09-3505/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7497	3CSO	09-3506/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7498	3CSO	09-3507/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7499	3CSO	09-3508/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7500	3CSO	09-3509/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7501	3CSO	09-3510/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7502	3CSO	09-3511/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7503	3CSO	09-3512/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7504	3CSO	09-3532/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7505	3CSO	09-3533/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7506	3CSO	09-3534/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7507	3CSO	09-3535/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7508	3CSO	09-3536/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7509	3CSO	09-3537/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7510	3CSO	09-3538/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7511	3CSO	09-3539/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7512	3CSO	09-3540/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7513	3CSO	09-3541/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7514	3CSO	09-3542/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7515	3CSO	09-3543/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7516	3CSO	09-3544/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7517	3CSO	09-3545/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7518	3CSO	09-3546/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7519	3CSO	09-3547/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7520	3CSO	09-3548/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7521	3CSO	09-3549/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7522	3CSO	09-3550/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7523	3CSO	09-3551/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7524	3CSO	09-3552/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7525	3CSO	09-3553/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7526	3CSO	09-3554/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7527	3CSO	09-3555/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7528	3CSO	09-3556/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7529	3CSO	09-3557/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7530	3CSO	09-3558/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7531	3CSO	09-3559/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7532	3CSO	09-3560/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7533	3CSO	09-3561/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7534	3CSO	09-3562/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7535	3CSO	09-3563/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7536	3CSO	09-3564/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7537	3CSO	09-3565/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7538	3CSO	09-3566/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7539	3CSO	09-3567/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7540	3CSO	09-3568/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7541	3CSO	09-3569/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7542	3CSO	09-3570/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7543	3CSO	09-3571/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7544	3CSO	09-3572/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7545	3CSO	09-3573/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7546	3CSO	09-3574/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7547	3CSO	09-3575/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7548	3CSO	09-3576/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7549	3CSO	09-3577/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7550	3CSO	09-3578/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7551	3CSO	09-3579/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7552	3CSO	09-3580/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7553	3CSO	09-3581/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7554	3CSO	09-3582/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7555	3CSO	09-3583/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7556	3CSO	09-3584/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7557	3CSO	09-3585/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7558	3CSO	09-3586/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7559	3CSO	09-3587/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7560	3CSO	09-3588/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7561	3CSO	09-3589/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7562	3CSO	09-3590/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7563	3CSO	09-3591/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7564	3CSO	09-3592/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7565	3CSO	09-3593/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7566	3CSO	09-3594/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7567	3CSO	09-3595/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7568	3CSO	09-3596/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7569	3CSO	09-3597/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7570	3CSO	09-3598/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7571	3CSO	09-3599/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7572	3CSO	09-3600/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7573	3CSO	09-3601/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7574	3CSO	09-3602/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7575	3CSO	09-3603/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7576	3CSO	09-3604/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7577	3CSO	09-3605/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7578	3CSO	09-3606/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7579	3CSO	09-3607/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7580	3CSO	09-3608/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7581	3CSO	09-3609/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7582	3CSO	09-3610/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7583	3CSO	09-3611/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7584	3CSO	09-3612/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7585	3CSO	09-3613/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7586	3CSO	09-3614/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7587	3CSO	09-3615/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7588	3CSO	09-3616/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
7589	3CSO	09-3778/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7590	3CSO	09-3779/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7591	3CSO	09-3780/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7592	3CSO	09-3781/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7593	3CSO	09-3782/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7594	3CSO	09-3783/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7595	3CSO	09-3784/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7596	3CSO	09-3785/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7597	3CSO	09-3786/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7598	3CSO	09-3787/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7599	3CSO	09-3788/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7600	3CSO	09-3789/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7601	3CSO	09-3790/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7602	3CSO	09-3791/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7603	3CSO	09-3792/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7604	3CSO	09-3793/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7605	3CSO	09-3794/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7606	3CSO	09-3795/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7607	3CSO	09-3796/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7608	3CSO	09-3797/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7609	3CSO	09-3798/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7610	3CSO	09-3799/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7611	3CSO	09-3800/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7612	3CSO	09-3801/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7613	3CSO	09-3802/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7614	3CSO	09-3803/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7615	3CSO	09-3804/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7616	3CSO	09-3805/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7617	3CSO	09-3806/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7618	3CSO	09-3807/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7619	3CSO	09-3821/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7620	3CSO	09-3822/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7621	3CSO	09-3823/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7622	3CSO	09-3824/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7623	3CSO	09-3825/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7624	3CSO	09-3826/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7625	3CSO	09-3827/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7626	3CSO	09-3828/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7627	3CSO	09-3829/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7628	3CSO	09-3830/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7629	3CSO	09-3831/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7630	3CSO	09-3832/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7631	3CSO	09-3833/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7632	3CSO	09-3834/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7633	3CSO	09-3835/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7634	3CSO	09-3836/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7635	3CSO	09-3837/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7636	3CSO	09-3838/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7637	3CSO	09-3839/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7638	3CSO	09-3840/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7639	3CSO	09-3841/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7640	3CSO	09-3842/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7641	3CSO	09-3843/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7642	3CSO	09-3844/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7643	3CSO	09-3845/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7644	3CSO	09-3846/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7645	3CSO	09-3847/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7646	3CSO	09-3848/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7647	3CSO	09-3849/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7648	3CSO	09-3850/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7649	3CSO	09-3851/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7650	3CSO	09-3852/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7651	3CSO	09-3853/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7652	3CSO	09-3854/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7653	3CSO	09-3855/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7654	3CSO	09-3856/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7655	3CSO	09-3857/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7656	3CSO	09-3858/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7657	3CSO	09-3859/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7658	3CSO	09-3860/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M-ES2C / CPU: E5200 / HDD: 160Gb / DDR2: 1Gb / DVD-ROM / Monitor 17" LCD	0	2009	VN	1
7659	3CSO	09-5203/00	Máy xay thịt	0	2009	VN	1
7660	3CSO	09-2390/00	Mô hình điện thoại bàn	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	12
7661	3CSO	09-2386/00	Máy đo tần số hiển thị	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
7662	3CSO	09-2435/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101890	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTH]	2009	0	1
7663	3CSO	09-2436/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101891	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTH]	2009	0	1
7664	3CSO	09-2437/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101892	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTH]	2009	0	1
7665	3CSO	09-2438/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101893	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTH]	2009	0	1
7666	3CSO	09-2439/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101894	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTH]	2009	0	1
7667	3CSO	09-2440/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101895	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTH]	2009	0	1
7668	3CSO	09-3633/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7669	3CSO	09-3634/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7670	3CSO	09-3635/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7671	3CSO	09-3636/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7672	3CSO	09-3637/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7673	3CSO	09-3638/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7674	3CSO	09-3639/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7675	3CSO	09-3640/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7676	3CSO	09-3641/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7677	3CSO	09-3642/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7678	3CSO	09-3643/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7679	3CSO	09-3644/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7680	3CSO	09-3645/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7681	3CSO	09-3646/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7682	3CSO	09-3647/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7683	3CSO	09-3648/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
7684	3CSO	09-3649/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7685	3CSO	09-3812/00	Projecter PANASONIC PT – LB51EA / S/N: _____	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ / Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-3	2009	Nhật	1
7686	3CSO	09-3813/00	Projecter PANASONIC PT – LB51EA / S/N: _____		2009	Nhật	1
7687	3CSO	09-3814/00	Projecter PANASONIC PT – LB51EA / S/N: _____		2009	Nhật	1
7688	3CSO	09-3815/00	Projecter PANASONIC PT – LB51EA / S/N: _____		2009	Nhật	1
7689	3CSO	09-3816/00	Projecter PANASONIC PT – LB51EA / S/N: _____		2009	Nhật	1
7690	3CSO	09-3817/00	Projecter PANASONIC PT – LB51EA / S/N: _____		2009	Nhật	1
7691	3CSO	09-3864/00	Projecter PANASONIC PT – LB51EA - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
7692	3CSO	09-3865/00	Projecter PANASONIC PT – LB51EA - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
7693	3CSO	09-3866/00	Projecter PANASONIC PT – LB51EA - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
7694	3CSO	09-3867/00	Projecter PANASONIC PT – LB51EA - S/N: _____	0	2009	Nhật	1
7695	3CSO	09-2464/00	SWITCH 16 port D Link	Phòng kỹ thuật Mạng và Truyền dữ liệu [CSTH]	2009	0	1
7696	3CSO	09-2465/00	SWITCH 16 port D Link	Phòng kỹ thuật Mạng và Truyền dữ liệu [CSTH]	2009	0	1
7697	3CSO	09-2466/00	SWITCH 16 port D Link	Phòng kỹ thuật Mạng và Truyền dữ liệu [CSTH]	2009	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7698	3CSO	09-4116/00	Thiết bị ăn mòn tấm đồng và bạc ASTM D130 -KOEHLER / Model: K25319 [Copper and Silver Corrosion Apparatus]	- Các test tube được sử dụng để thử nghiệm các chất bôi trơn, nhiên liệu Diesel và Biodiesel - Nhiệt độ điều chỉnh đến 105oC - Độ ổn định nhiệt độ: ±0.5oC - Thang gia nhiệt từ 0 đến 750W - Áp suất khoan thử đạt đến 100psi (689kPa) - Cung cấp bao gồm các tấm đồng chuẩn ăn mòn theo ASTM	2009	MỸ	1
7699	3CSO	09-4117/00	Thiết bị kiểm tra độ đông đặc - ASTM D2386 - KOEHCLR / Model: K29795 [Freeze Point Apparatus]	- Thiết bị được thiết kế với khả năng điều khiển nhiệt độ xuống đến -73oC bên trong bể làm lạnh. - Dễ dàng quan sát các quá trình vận hành đông đặc sản phẩm dầu khí - Thiết kế cùng lúc kiểm soát nhiệt độ bể thử: Điểm cài đặt và Nhiệt độ thực trong bể làm lạnh - Cung cấp bao gồm máy khuấy mẫu thiết kế buil-in trực tiếp trên mạng	2009	MỸ	1
7700	3CSO	09-4118/00	Thiết bị kiểm soát cặn Cacbon - ASTM D189 - KOEHLER / Model: K80030 / [Conradson Carbon Residue Apparatus]	-Xác định số lượng cặn carbon còn lại sau khi cho bay hơi và nhiệt phân dầu. -Bao gồm: mỏ đèn, giá đỡ 3 chân, tấm kê chịu nhiệt,phích niken hình tam giác, vỏ bọc và nồi nung bằng niken, nắp đậy và quai cầm.	2009	MỸ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7701	3CSO	09-4119/00	Thiết bị đo tỷ trọng của sản phẩm dầu khí - ASTM D1298 - KOEHLER - Model: K26490 / [Specific Gravity of Petroleum Products]	- Thiết kế chuyên dùng xác định tỉ trọng sản phẩm dầu khí - Nhiệt độ điều khiển từ nhiệt độ phòng đến 121oC. - Thiết kế bao gồm bộ vi xử lý PID control nhằm cung cấp tính ổn định nhanh của nhiệt độ	2009	MỸ	1
7702	3CSO	09-4120/00	Thiết bị đo áp suất hơi - ASTM 323 - KOEHLER - Model: K11459 / [Vapour Pressure of Petroleum Products]	- Áp suất hiển thị trên đồng hồ áp suất từ : 0 đến 15 PSI / 0 đến 100Kpa. Trọn bộ bao gồm: Bể nhiệt (50 lít), bình áp suất hình trụ và bộ chuyển đổi. - Kết nối bao gồm: nhiệt kế ASTM 18C và áp kế adaptor. Nhiệt độ max: 100oC (Chính xác: ±0.1oC) - Kích trước thiết bị: 38.1x38.1x91.5cm	2009	MỸ	1
7703	3CSO	09-4121/00	Thiết bị xác định hàm lượng nhựa - ASTM D381 - KOEHLER - Model: K33800 [Existen Gum Test Apparatus in Fuels]	Thiết kế bao gồm Steam Boiler (Bể tạo áp suất hơi). - Trọn bộ cung cấp bao gồm 6 vị trí thử mẫu. (6 unit bath supperheater). - Nhiệt độ kiểm soát đến 246DegC (+/- 0.5 DegC). - Công suất heater : Từ 0 đến 3000W (bao gồm bộ superheater) - Bộ kết nối (Existen Gum Communication Software). Nhiệt kế ASTM 3C . - Phụ kiện bao gồm: Conical Brass Adapters for air/steam jets	2009	MỸ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7704	3CSO	09-4122/00	Thiết bị chưng cất chân không - ASTM D1160 - BRINSTRUMENT - Model: D1160M [MANUALLY OPERATED SYSTEM]	Bao gồm: hệ thống dàn gá và các phụ kiện gá lắp. Vacuum System (Hệ thống chân không) Bao gồm: hệ thống áp suất hơi, van kiểm soát. Special Recirculating Bath (Bể ngưng tụ) Phụ tùng chuyên dùng: - Bình nhiệt chuyên dùng: 500ml - Bình nhiệt thách anh: 500ml - Bể đun nhiệt chuyên dùng: 500ml - Các gá kẹp và Bình chứa chuyên dùng : 200ml - Bộ nhả chưng không làm nguội - Adaptor chưng không để kết nối các cột ngưng tụ - Bộ giữ đầu dò nhiệt và Bể ngưng tụ - Bơm nguyên liệu và Tube bôi trơn hệ thống chân không với 02kg vật liệu giữ nhiệt.	2009	MỸ	1
7705	3CSO	09-4123/00	Thiết bị xác định thành phần hydrocacbon trong xăng dầu) - ASTM D1319 - KOEHLER - Model: K41592 - [Hydrocarbon Type in Liquid Petroleum]	Xác định hydrocacbon thơm trong dầu mỏ ở nhiệt độ dưới 315oC,thiết kế theo tiêu chuẩn ASTM D1319 - Có thể gắn kết thêm cột để việc phân tích nhanh. -Thiết bị gồm 6 ống	2009	MỸ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7706	3CSO	09-4124/00	Thiết bị xuyên kim, xác định độ kim lún - ASTM D217 - KOEHLER - Model: K95590 - [Cone Penetration of Lubricating Greases]	Phương pháp này dùng để đo độ đặc của mỡ nhờn bằng cách đo độ xuyên kim của 1 chóp nón có kích thước , khối lượng và thời gian xác định. Đơn vị đo là 0,1mm. - Kiểm tra độ đặc của mỡ bôi trơn, sáp dầu, nhựa đường, bột nhão, kem và các sản phẩm rắn đến chất bán rắn. - Tự động định thời gian vận hành chương trình đo xuyên kim. - Màng hình LCD lớn hiển thị các chức năng. - Truyền dữ liệu qua cổng RS232 - Dãi đo từ 0-620 với tỉ lệ 1/100mm - Hoạt động bằng nguồn điện AC hoặc bình sạc. - Lựa chọn các kim xuyên và đồ gá cho máy kiểm tra các sảm phẩm dầu khí và các ứng dụng khác. - Thích hợp với các tiêu chuẩn ASTM, IP, ISO 9001 và các đặc điểm kỹ thuật liên quan đến xuyên độ kế. - Mức xuyên kim: 0-62.0mm (0-620 thang đo xuyên kim) trong 1/10mm hoặc 1/100mm - Cho phép hoạt động từ 0.1 đến 9999.9 giây với chức năng tự động lặp lại và 5 giây	2009	MỸ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7707	3CSO	09-4125/00	Thiết bị xác định điểm khói của dầu- ASTM D1322 - KOEHLER - Model: K27000 [Determination of Smoke Point]	Phương pháp này dùn để xác định điểm khói của kerosene và nhiên liệu động cơ máy bay. -Thành phần của thân bóng đèn đồng thau có ống hút thoát khí; lò dọc; thang đo gương đen 0-50mm với vạch dấu màu trắng; cửa mạ đồng; đế; ống bắc và lọc không khí. Dụng cụ kèm theo : Cotton Wicks, non-extracted	2009	MỸ	1
7708	3CSO	09-4126/00	Thiết bị xác định điểm chớp cháy cốc hở - ASTM D92 - KOEHLER - Model: K13990 [Flash & Fire points by Cleveland Cup Open]	- Xác định điểm chớp trên 79oC • For flash points above 79°C (175°F) - Thiết bị chuyên dung kiểm tra điểm chớp cháy bao gồm : chén kiểm tra bằng đồng, gá đỡ nhiệt kế, bàn cấp nhiệt và bếp điện - Trang bị bộ nung 1000W - Thiết bị kèm theo: Cốc đồng thử mẫu (Brass Test Cup)	2009	MỸ	1
7709	3CSO	09-4127/00	Thiết bị xác định lưu huỳnh và clo - ASTM 1551 - PETROTEST [Dermination of Sulphur and Chlorine]	Combustion Tube Assembly delivery with a quartz tube in compliance with ASTM D1551. - Self-Controlling Electric-Heating Device with operating span up to 1000 DegC - Universal Gas Burner - Gas Washing Bottle - Vacuum System. -	2009	MỸ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7710	3CSO	09-4128/00	Thiết bị xác định màu saybot - ASTM D156 - KOEHLER - Model: K13009 [Saybolt and Saybolt Wax Chromometers]	Phương pháp này được áp dụng cho các sản phẩm sang mầu như: xăng ôtô xăng máy bay chưa pha màu, nhiên liệu phản lực, dầu hỏa… - Đèn ống 200W, dãy gia nhiệt bằng thép crôm. - Bộ gia nhiệt hợp kim nhôm 50W, hộp giữ sáp nóng chảy. Thiết bị kèm theo: Bản chuẩn màu	2009	MỸ	1
7711	3CSO	09-4130/00	Thiết bị xác định nhiệt lượng cháy của các nhiên liệu hydrocarbon lỏng - ASTM D240 - KOEHLER- Model: K88890 [Heat of Combustion]	Thang đo: 40,000 J - Phương pháp đo : Isoperibolic 25oC - Isoperibolic 30oC. - Dynamic 25oC. - Dynamic 30oC. - Thời gian đo Isoperibolic: khoảng 22 phút. - Thời gian đo Dynamic: khoảng 7 phút. - Áp lực vận hành oxy: 30 bar - Áp lực vận hành nước: 1 – 1.5 bar max - Áp lực kiểm tra nước: 10 bar - Kết nối: Trực tiếp (RS323) Kích thước: 440 x 450 x 500 (mm)	2009	MỸ	1
7712	3CSO	09-0690/00	PCS-G50P [Thiết bị hội nghị từ xa]	Gồm: - Codec - Camera (Slg 01) - Micro đa hướng (Slg 01)	2009	Mỹ	1
7713	3CSO	09-2416/00	Tổng đài nội bộ (Panasonic) KXT EB308	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7714	3CSO	09-2417/00	Tổng đài nội bộ (Panasonic) KXT EB308	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7715	3CSO	09-2418/00	Tổng đài nội bộ (Panasonic) KXT EB308	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
7716	3CSO	09-2419/00	Tổng đài nội bộ (Panasonic) KXT EB308	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7717	3CSO	09-0095/00	Tủ trữ lạnh BERJAYA - 06 cánh Model: BS6DU/C	- Kết cấu bằng inox- Nhiệt độ từ : +2oC : +10oC- Dung tích: 1614 lít- Kích thước: 1955x762x2080- Công suất: 1/2 HP, điện áp 220V/50Hz/1P	2009	ML	1
7718	3CSO	09-0096/00	Tủ trữ lạnh BERJAYA - 06 cánh Model: BS6DU/F	- Kết cấu bằng inox- Nhiệt độ đông: -10oC : -18oC- Dung tích: 1614 lít- Kích thước: 1955x762x2080- Công suất: 1.15 HP, điện áp	2009	ML	1
7719	3CSO	09-2752/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG - MULTI PURPOSE OVEN *HIỆU : SHELLAB Model : CE3F-2 S/N: 06049309	- Kích cỡ buồng sấy : 85 lít - Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy. - Nhiệt độ cung cấp : to môi trường + 15oC -> 240oC - Độ ổn định định nhiệt độ : + 1,5oC tại 110oC -Tự ngắt khi to vượt quá mức giới hạn -> an toàn khi sử dụng - Điều khiển , hiển thị qua bộ vi xử lý và đèn báo điện tử - Có thể đặt mức thời gian hoạt động của tủ : 1 phút -> 99 giờ 59 phút -Tủ được chia làm ba ngăn bởi hai khay bằng Inox -Kích thước buồng sấy : 420x495x420 mm Nguồn điện : 220V - 1100W	2009	MỸ	1
7720	3CSO	09-2753/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG - MULTI PURPOSE OVEN *HIỆU : SHELLAB Model : CE3F-2 S/N: 06035109		2009	MỸ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7721	3CSO	09-2754/00	TỦ SẤY ĐA NĂNG - MULTI PURPOSE OVEN *HIỆU : SHELLAB Model : CE3F-2 S/N: 06035409		2009	MỸ	1
7722	3CSO	09-3682/02	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 120mm	0	2009	TQ	1
7723	3CSO	09-3682/03	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 120mm	0	2009	TQ	1
7724	3CSO	08-5239/00	Bình định mức 250ml		2008	VN	5
7725	3CSO	08-5241/00	Bình kíp		2008	VN	3
7726	3CSO	08-5277/00	Cân hiện số		2008	VN	1
7727	3CSO	08-5278/00	Cân thể lực		2008	VN	1
7728	3CSO	08-5279/00	Cân 2kg + quả cân		2008	VN	3
7729	3CSO	08-5281/00	Cân đĩa (0.5kg)		2008	VN	1
7730	3CSO	08-5282/00	Cân Rôbecvan và bộ quả		2008	VN	1
7731	3CSO	08-5283/00	Cân Rôbecvan và bộ quả		2008	VN	1
7732	3CSO	08-5284/00	Cân Rôbecvan và bộ quả		2008	VN	1
7733	3CSO	08-5280/00	Cân đĩa		2008	VN	3
7734	3CSO	08-5286/00	Radio catsete SAMSUNG 1 cửa băng		2008	LD	1
7735	3CSO	08-5512/00	Động cơ điện - máy phát điện		2008	VN	2
7736	3CSO	08-5519/00	Vôn kế xoay chiều		2008	VN	1
7737	3CSO	08-5517/00	Vôn kế		2008	VN	6
7738	3CSO	08-5518/00	Vôn kế 1 chiều		2008	VN	6
7739	3CSO	08-5905/00	Card công suất		2008	LD	1
7740	3CSO	08-5936/00	Huyết áp thủy ngân		2008	VN	1
7741	3CSO	08-5938/00	Kéo cắt chỉ		2008	VN	1
7742	3CSO	08-5861/00	Bẫy răng		2008	VN	2
7743	3CSO	08-5939/00	Kéo cong		2008	VN	2
7744	3CSO	08-5868/00	Bộ ĐDDH toán biểu diễn L1(bảng từ)		2008	VN	1
7745	3CSO	08-5872/00	Bộ đồ dùng dạy toán L4		2008	VN	1
7746	3CSO	08-5880/00	Bộ hình học phẳng lớp 3		2008	VN	1
7747	3CSO	08-5881/00	Bộ hình học phẳng lớp 4		2008	VN	1
7748	3CSO	08-5890/00	Bộ thực hành số L1		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7749	3CSO	08-5908/00	Chuyển động trái đất quay quanh mặt trời		2008	VN	1
7750	3CSO	08-5916/00	Đồng hồ 2 mặt giấy,1 mặt nhựa		2008	VN	1
7751	3CSO	08-5996/00	Mô hình cấu tạo mắt người		2008	VN	1
7752	3CSO	08-5997/00	Mô hình cấu tạo não người		2008	VN	1
7753	3CSO	08-6004/00	Mô hình cấu tạo tim người		2008	VN	1
7754	3CSO	08-6005/00	Mô hình cấu tạo xương người		2008	VN	1
7755	3CSO	08-6031/00	Mũi tên chỉ hướng gió		2008	VN	1
7756	3CSO	08-5867/00	Bộ ĐDDH toán L1(Đa dụng)		2008	VN	2
7757	3CSO	08-5869/00	Bộ ĐD-TBDH môn Khoa học lớp 4		2008	VN	2
7758	3CSO	08-5874/00	Bộ dung tích chai ca lít dm3		2008	VN	2
7759	3CSO	08-5877/00	Bộ hình học phẳng		2008	VN	2
7760	3CSO	08-5882/00	Bộ hình học phẳng lớp5		2008	VN	2
7761	3CSO	08-5893/00	Bộ thực hành toán L2		2008	VN	2
7762	3CSO	08-5894/00	Bộ thực hành toán L3		2008	VN	2
7763	3CSO	08-5899/00	Bộ toán biểu diễn L3 (B. nỉ cài)		2008	VN	2
7764	3CSO	08-5932/00	Hộp phục chế lịch sử		2008	VN	2
7765	3CSO	08-5956/00	La bàn chứng minh		2008	VN	2
7766	3CSO	08-6002/00	Mô hình cấu tạo tai người		2008	VN	2
7767	3CSO	08-6021/00	Mô hình nửa cơ thể người		2008	VN	2
7768	3CSO	08-5865/00	Biểu diễn thể tích hình trụ		2008	VN	3
7769	3CSO	08-5870/00	Bộ ĐD-TBDH môn Khoa học lớp 5		2008	VN	3
7770	3CSO	08-5871/00	Bộ ĐDTBDH Môn Lịch Sử L 5		2008	VN	3
7771	3CSO	08-5879/00	Bộ hình học phẳng lớp 2		2008	VN	3
7772	3CSO	08-5883/00	Bộ hình học phẳng thực hành L1		2008	VN	3
7773	3CSO	08-5884/00	Bộ hình học phẳng thực hành L2		2008	VN	3
7774	3CSO	08-5885/00	Bộ hình học phẳngthực hành L4,5		2008	VN	3
7775	3CSO	08-5886/00	Bộ hộp chữ nhật, phụ kiện		2008	VN	3
7776	3CSO	08-5891/00	Bộ thực hành số L2		2008	VN	3
7777	3CSO	08-5892/00	Bộ thực hành số L3		2008	VN	3
7778	3CSO	08-5901/00	Bộ tranh dạy Khoa học lớp 5		2008	VN	3

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7779	3CSO	08-5917/00	Đồng hồ biểu diễn bằng nhựa		2008	VN	3
7780	3CSO	08-5918/00	Đồng hồ thực hành bằng nhựa		2008	VN	3
7781	3CSO	08-5926/00	Hình hộp lập phương, phụ kiện		2008	VN	3
7782	3CSO	08-6016/00	Mô hình m2 giả da		2008	VN	3
7783	3CSO	08-6017/00	Mô hình m2 và phụ kiện		2008	VN	3
7784	3CSO	08-6025/00	Mô hình tìm phướng		2008	VN	3
7785	3CSO	08-6050/00	Que tính biểu diễn		2008	VN	3
7786	3CSO	08-6051/00	Que tính thực hành		2008	VN	3
7787	3CSO	08-5959/00	La bàn thực hành		2008	VN	4
7788	3CSO	08-5981/00	Mẫu chữ viết tên riêng		2008	VN	5
7789	3CSO	08-6024/00	Mô hình răng bàn chải		2008	VN	5
7790	3CSO	08-6034/00	Nam châm		2008	VN	100
7791	3CSO	08-5988/00	Mô Hìn thực vật		2008	VN	1
7792	3CSO	08-5993/00	Mô hình cấu tạo lá cây		2008	VN	1
7793	3CSO	08-5995/00	Mô hình cấu tạo mặt người		2008	VN	1
7794	3CSO	08-5999/00	Mô hình cấu tạo rễ cây		2008	VN	1
7795	3CSO	08-6000/00	Mô hình cấu tạo rễ cây bổ dọc		2008	VN	1
7796	3CSO	08-6006/00	Mô hình cấu trúc không gian AND		2008	VN	1
7797	3CSO	08-6020/00	Mô hình nhân đôi AND + Bảng		2008	VN	1
7798	3CSO	08-6026/00	Mô hình tổng hợp ARN		2008	VN	1
7799	3CSO	08-5862/00	Biến trở		2008	VN	1
7800	3CSO	08-5979/00	Mẫu các SP cao su		2008	VN	1
7801	3CSO	08-5980/00	Mẫu chát dẻo		2008	VN	1
7802	3CSO	08-5983/00	Mẫu phân bón		2008	VN	1
7803	3CSO	08-5984/00	Mẫu SP từ dầu ỏ		2008	VN	1
7804	3CSO	08-6022/00	Mô hình phân tử dạng đặc		2008	VN	1
7805	3CSO	08-6023/00	mô hình phân tử dạng rỗng		2008	VN	1
7806	3CSO	08-6055/00	Tác dụng từ của d, điện xoay chiều		2008	VN	1
7807	3CSO	08-5989/00	Mô hình bản thân		2008	VN	2
7808	3CSO	08-6001/00	Mô hình cấu tạo tai người		2008	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7809	3CSO	08-6007/00	Mô hình chim bồ câu		2008	VN	2
7810	3CSO	08-6014/00	Mô hình da		2008	VN	2
7811	3CSO	08-5866/00	Bình TN sự đối lưu chất khí		2008	VN	2
7812	3CSO	08-5927/00	Hộp chứa khối		2008	VN	2
7813	3CSO	08-5928/00	Hộp điện phân		2008	VN	2
7814	3CSO	08-5964/00	Lò xo lá tròn		2008	VN	2
7815	3CSO	08-6036/00	Nam châm điện		2008	VN	2
7816	3CSO	08-6040/00	Nguồn phát âm		2008	VN	2
7817	3CSO	08-6041/00	Nguồn sáng dùng pin		2008	VN	2
7818	3CSO	08-6042/00	nhiệt kế rượu		2008	VN	2
7819	3CSO	08-6066/00	Thanh nam châm		2008	VN	2
7820	3CSO	08-6013/00	Mô hình con tôm sông		2008	VN	3
7821	3CSO	08-6027/00	Mô hình tổng hợp Prôtêin		2008	VN	3
7822	3CSO	08-5921/00	giá sắt TN		2008	VN	3
7823	3CSO	08-5953/00	kiềng 3 chân		2008	VN	3
7824	3CSO	08-5873/00	Bộ đồ mổ		2008	VN	4
7825	3CSO	08-5888/00	Bộ kích thích nguồn điện, kẹp tim		2008	VN	4
7826	3CSO	08-5982/00	Máu ghi hoạt động cơ		2008	VN	4
7827	3CSO	08-5990/00	Mô hình bộ xương		2008	VN	4
7828	3CSO	08-5991/00	Mô hình cá chép		2008	VN	4
7829	3CSO	08-5992/00	Mô hình cấu tạo hoa đào		2008	VN	4
7830	3CSO	08-6019/00	Mô hình não bộ		2008	VN	4
7831	3CSO	08-6028/00	Mô hình tuỷ sống		2008	VN	4
7832	3CSO	08-6052/00	Ròng dọc cố định		2008	VN	4
7833	3CSO	08-6061/00	Tấm nhựa		2008	VN	4
7834	3CSO	08-6067/00	Thanh nam châm		2008	VN	4
7835	3CSO	08-6068/00	Thanh sắt non		2008	VN	4
7836	3CSO	08-6074/00	Thanh trụ 40 cm		2008	VN	4
7837	3CSO	08-5857/00	Bảng để gắn mô hình nhân đôi AND		2008	VN	5
7838	3CSO	08-5994/00	Mô hình cấu tạo lá cây		2008	VN	5

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7839	3CSO	08-6003/00	Mô hình cấu tạo thân cây hai lá		2008	VN	5
7840	3CSO	08-6008/00	Mô hình con châu chấu		2008	VN	5
7841	3CSO	08-6009/00	Mô hình con ếch		2008	VN	5
7842	3CSO	08-6011/00	Mô hình con thằn lằn		2008	VN	5
7843	3CSO	08-6012/00	Mô hình con thỏ nhà		2008	VN	5
7844	3CSO	08-5934/00	Hộp quả cân		2008	VN	5
7845	3CSO	08-5859/00	Bảng lắp điện		2008	VN	6
7846	3CSO	08-5860/00	Bảng tôn		2008	VN	6
7847	3CSO	08-5864/00	Biến trở than		2008	VN	6
7848	3CSO	08-5875/00	Bộ giá TN bằng kim loại (2 kẹp đa năng 1 vòng kiềng, 3 cảo)		2008	VN	6
7849	3CSO	08-5889/00	Bộ quả gia trọng 50g (hộp 6 quả)		2008	VN	6
7850	3CSO	08-5895/00	Bộ TN oxtet		2008	VN	6
7851	3CSO	08-5896/00	Bộ TN P/T AST bằng lăng kính		2008	VN	6
7852	3CSO	08-5897/00	Bộ TN từ phổ trong ống dây		2008	VN	6
7853	3CSO	08-5898/00	Bộ TNTD nhiệt của ánh sáng		2008	VN	6
7854	3CSO	08-5915/00	D/cụ phát hiện d.điễn x/chiều		2008	VN	6
7855	3CSO	08-5920/00	Giá quang học		2008	VN	6
7856	3CSO	08-5922/00	Giá sắt TN		2008	VN	6
7857	3CSO	08-5924/00	Gia trọng 200 g		2008	VN	6
7858	3CSO	08-5933/00	Hộp pin to		2008	VN	6
7859	3CSO	08-5935/00	Hộp TN từ phổ đường sức		2008	VN	6
7860	3CSO	08-5941/00	Khe sáng chữ F		2008	VN	6
7861	3CSO	08-5942/00	Khối gỗ		2008	VN	6
7862	3CSO	08-5943/00	Khối ma sát		2008	VN	6
7863	3CSO	08-5946/00	Khớp nối chữ thập		2008	VN	6
7864	3CSO	08-5948/00	Khớp nối chữ thập		2008	VN	6
7865	3CSO	08-5950/00	Kiềng		2008	VN	6
7866	3CSO	08-5951/00	Kiềng		2008	VN	6
7867	3CSO	08-5952/00	kiềng 3 chân		2008	VN	6
7868	3CSO	08-5957/00	La bàn loại nhỏ		2008	VN	6

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7869	3CSO	08-5958/00	la bàn loại to		2008	VN	6
7870	3CSO	08-5963/00	Lò so lá tròn + đế		2008	VN	6
7871	3CSO	08-5965/00	Lực kế 2N		2008	VN	6
7872	3CSO	08-5966/00	Lực kế 5N		2008	VN	6
7873	3CSO	08-5967/00	Lực ké bảng dẹt có chia vạch (2.5V)		2008	VN	6
7874	3CSO	08-5974/00	Máng nghiêng hqai đoạn		2008	VN	6
7875	3CSO	08-5977/00	Mảnh phin nhựa		2008	VN	6
7876	3CSO	08-5978/00	Mặt phẳng nghiêng		2008	VN	6
7877	3CSO	08-5986/00	Máy gõ nhịp		2008	VN	6
7878	3CSO	08-5987/00	Miếng nhựa kẻ ô vuông		2008	VN	6
7879	3CSO	08-6029/00	Mô kình máy ảnh loại nhỏ		2008	VN	6
7880	3CSO	08-6037/00	Nam châm gốm		2008	VN	6
7881	3CSO	08-6038/00	Nam châm thẳng		2008	VN	6
7882	3CSO	08-6043/00	Nhiệt kế rượu		2008	VN	6
7883	3CSO	08-6048/00	Quả nặng bằng nhựa		2008	VN	6
7884	3CSO	08-6053/00	Ròng dọc động		2008	VN	6
7885	3CSO	08-6054/00	Ròng dọc động		2008	VN	6
7886	3CSO	08-6056/00	Tấm bán nguyệt		2008	VN	6
7887	3CSO	08-6057/00	Tấm kính không mầu		2008	VN	6
7888	3CSO	08-6060/00	Tấm nhôm		2008	VN	6
7889	3CSO	08-6062/00	Tấm nhựa chia độ		2008	VN	6
7890	3CSO	08-6063/00	Tấm nhựa cứng		2008	VN	6
7891	3CSO	08-6070/00	Thanh trụ 20 cm		2008	VN	6
7892	3CSO	08-6071/00	Thanh trụ 20cm		2008	VN	6
7893	3CSO	08-6072/00	Thanh trụ 25 cm		2008	VN	6
7894	3CSO	08-6073/00	Thanh trụ 25 cm		2008	VN	6
7895	3CSO	08-6075/00	Thanh trụ 40 cm		2008	VN	6
7896	3CSO	08-6076/00	Thanh trụ 50cm		2008	VN	6
7897	3CSO	08-6077/00	Thanh trụ 50cm		2008	VN	6
7898	3CSO	08-5969/00	lưới thép		2008	VN	7

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7899	3CSO	08-6035/00	Nam châm chữ U		2008	VN	8
7900	3CSO	08-5923/00	giá TN		2008	VN	10
7901	3CSO	08-5945/00	khớp nối		2008	VN	12
7902	3CSO	08-5947/00	Khớp nối chữ thập		2008	VN	12
7903	3CSO	08-6045/00	Nút cao su 1 lỗ		2008	VN	12
7904	3CSO	08-6046/00	Nút nhựa hút bằng cao su		2008	VN	12
7905	3CSO	08-5944/00	Khối thép		2008	VN	18
7906	3CSO	08-6044/00	Nút cao su		2008	VN	30
7907	3CSO	08-5909/00	Cờ hiệu (cờ lệnh)		2008	VN	7
7908	3CSO	08-6158/00	Lò nướng		2008	VN	1
7909	3CSO	08-6186/00	Bộ đàm cầm tay Kenwod [CB thanh tra]		2008	LD	1
7910	3CSO	08-6187/00	Bộ đàm cầm tay Kenwod [CB thanh tra]		2008	LD	1
7911	3CSO	08-6188/00	Bộ đàm cầm tay Kenwod [CB thanh tra]		2008	LD	1
7912	3CSO	08-6185/00	Bộ đàm cầm tay Kenwod [CB thanh tra]		2008	LD	2
7913	3CSO	08-6189/00	Bộ đàm cầm tay Kenwod [học]		2008	VN	1
7914	3CSO	08-6190/00	Bộ đàm cầm tay Kenwod [học]		2008	VN	1
7915	3CSO	08-6191/00	Bộ đàm cầm tay Kenwod [học]		2008	VN	1
7916	3CSO	08-6192/00	Bộ đàn liên lạc		2008	VN	5
7917	3CSO	08-6194/00	Máy ảnh KTS Canon IXUS9015 [Hải]		2008	LD	1
7918	3CSO	08-1888/00	Máy đọc mã vạch Metrologic MS-9540	Đọc một tia, chức năng tự động hoặc nhấn nút; Tốc độ đọc 72 line/giây.	2008	VN	1
7919	3CSO	08-1889/00	Máy đọc mã vạch Metrologic MS-9540	Đọc một tia, chức năng tự động hoặc nhấn nút; Tốc độ đọc 72 line/giây.	2008	VN	1
7920	3CSO	08-6251/00	Điều hòa treo LG [Nhàn]		2008	LD	1
7921	3CSO	08-6252/00	Điều hòa treo LG [Nhàn]		2008	LD	1
7922	3CSO	08-6253/00	Điều hòa treo LG [P.khách 203]- Thu]		2008	LD	1
7923	3CSO	08-6257/00	Điều hòa tủ Funiki 24000BTU [Thu]		2008	LD	1
7924	3CSO	08-6241/00	Điều hòa Funiki 18000BTU [Sơn]		2008	LD	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7925	3CSO	08-6242/00	Điều hòa LG [thu]		2008	VN	1
7926	3CSO	08-6243/00	Điều hòa LG [thu]		2008	VN	1
7927	3CSO	08-6244/00	Điều hòa LG [thu]		2008	VN	1
7928	3CSO	08-6249/00	Điều hòa nhiệt độ National		2008	Nhật	1
7929	3CSO	08-6250/00	Điều hòa nhiệt độ National		2008	Nhật	1
7930	3CSO	08-6236/00	Điều hòa DELUXE [thu]		2008	LD	1
7931	3CSO	08-6237/00	Điều hòa DELUXE [thu]		2008	LD	1
7932	3CSO	08-6238/00	Điều hòa DELUXE [thu]		2008	LD	1
7933	3CSO	08-6239/00	Điều hòa DELUXE [thu]		2008	LD	1
7934	3CSO	08-6240/00	Điều hòa DELUXE [thu]		2008	LD	1
7935	3CSO	08-6247/00	Điều hòa LG [thu]		2008	LD	1
7936	3CSO	08-6248/00	Điều hòa LG [thu]		2008	LD	1
7937	3CSO	08-6245/00	Điều hòa LG [Thu]		2008	LD	1
7938	3CSO	08-6246/00	Điều hòa LG [Thu]		2008	LD	1
7939	3CSO	08-6266/00	Bình nóng lạnh [Sơn]		2008	VN	1
7940	3CSO	08-6258/00	Bình nóng lạnh		2008	VN	1
7941	3CSO	08-6259/00	Bình nóng lạnh		2008	VN	1
7942	3CSO	08-6260/00	Bình nóng lạnh		2008	VN	1
7943	3CSO	08-6261/00	Bình nóng lạnh		2008	VN	1
7944	3CSO	08-6262/00	Bình nóng lạnh		2008	VN	1
7945	3CSO	08-6263/00	Bình nóng lạnh		2008	VN	1
7946	3CSO	08-6264/00	Bình nóng lạnh		2008	VN	1
7947	3CSO	08-6265/00	Bình nóng lạnh		2008	VN	1
7948	3CSO	08-6267/00	Máy phát điện 2500W		2008	Nhật	1
7949	3CSO	08-6268/00	Máy phát điện 2500W		2008	Nhật	1
7950	3CSO	08-6277/00	Máy Scan Canon DR 2580 [Bình]		2008	TQ	1
7951	3CSO	08-6278/00	Máy chủ IBM X3650 [Tú]		2008	TQ	1
7952	3CSO	08-1882/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180	0	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7953	3CSO	08-1883/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180	0	2008	VN	1
7954	3CSO	08-6280/00	Máy tính (gồm màn hình và ổ CPU)		2008	VN	1
7955	3CSO	08-6281/00	Máy tính (gồm màn hình và ổ CPU)		2008	VN	1
7956	3CSO	08-6282/00	Máy tính (gồm màn hình và ổ CPU)		2008	VN	1
7957	3CSO	08-6283/00	Máy tính (gồm màn hình và ổ CPU)		2008	VN	1
7958	3CSO	08-6284/00	Máy tính (gồm màn hình và ổ CPU)		2008	VN	1
7959	3CSO	08-6369/00	Máy vi tính C3.0 [Cường]		2008	VN	1
7960	3CSO	08-6371/00	Máy vi tính CPU: E2160 (bà Hương)		2008	VN	1
7961	3CSO	08-1849/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
7962	3CSO	08-6372/00	Máy vi tính ĐNA CPU Celeron 2.26 Ghz [Hân]		2008	VN	1
7963	3CSO	08-6321/00	Máy tính NUTECH [VP]		2008	VN	1
7964	3CSO	08-6323/00	Máy tính SingPC [VP]		2008	VN	1
7965	3CSO	08-6384/00	Máy vi tính ViewSoin [VP]		2008	VN	1
7966	3CSO	08-6279/00	Máy tính CPU: C 2.0 [Hường]		2008	VN	1
7967	3CSO	08-6313/00	Máy tính ELEAD CPU: Intel C2.8 [Dinh]		2008	VN	1
7968	3CSO	08-6314/00	Máy tính ELEAD CPU: Intel Duo Core E2180 [Duyên]		2008	VN	1
7969	3CSO	08-6315/00	Máy tính ELEAD CPU: Intel Duo Core E2180 [Hải]		2008	VN	1
7970	3CSO	08-6317/00	Máy tính ELEAD CPU: P4 2.26 [Điểm giờ]		2008	VN	1
7971	3CSO	08-6318/00	Máy tính ELEAD CPU: P4 2.26 [Điểm giờ]		2008	VN	1
7972	3CSO	08-6287/00	Máy tính 12 số CASIO[Thu]		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7973	3CSO	08-1884/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - DVD: COMBO Lite- On - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” LCD ViewSonic 703B	2008	VN	1
7974	3CSO	08-1885/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
7975	3CSO	08-6316/00	Máy tính ELEAD CPU: Intel Duo Core E2180 [Nhàn]		2008	VN	1
7976	3CSO	08-6322/00	Máy tính Sing PC 2.4 Ghz: [Thịnh]		2008	VN	1
7977	3CSO	08-6375/00	Máy vi tính Elead M635i [Thanh]		2008	VN	1
7978	3CSO	08-6380/00	Máy vi tính Pen IV, 2.8[lợi]		2008	VN	1
7979	3CSO	08-6381/00	Máy vi tính SamSung [Quyết]		2008	VN	1
7980	3CSO	08-6366/00	Máy tính: CPU CMS, Monitor LCD BENQ 17 [Tú]		2008	VN	1
7981	3CSO	08-6367/00	Máy tính: CPU E2160, Monitor FPT ELEAD 17' [Bình]		2008	VN	1
7982	3CSO	08-1881/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
7983	3CSO	08-6285/00	Máy tính + CPU: FPT ELEAD (LG) [Hồng]		2008	TQ	1
7984	3CSO	08-6286/00	Máy tính + CPU: FPT ELEAD (LG) [Thoa]		2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7985	3CSO	08-6368/00	Máy tính: CPU: FPT M635i [Kỳ]		2008	VN	1
7986	3CSO	08-1880/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic	2008	VN	1
7987	3CSO	08-6320/00	Máy tính LG Platron ez T5305 [VP]		2008	VN	1
7988	3CSO	08-6382/00	Máy vi tính SamSung [VP]		2008	VN	1
7989	3CSO	08-1847/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
7990	3CSO	08-1848/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
7991	3CSO	08-6312/00	Máy tính E2160 [Chinh]		2008	VN	1
7992	3CSO	08-1846/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
7993	3CSO	08-6376/00	Máy vi tính FPT CPU Dual Core E2160 [Yên]		2008	VN	1
7994	3CSO	08-1845/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
7995	3CSO	08-6291/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
7996	3CSO	08-6292/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
7997	3CSO	08-6293/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
7998	3CSO	08-6294/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
7999	3CSO	08-6295/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8000	3CSO	08-6306/00	Máy tính Compaq, CPU Pentium4 1.8 Ghz		2008	TQ	1
8001	3CSO	08-6307/00	Máy tính ĐNA, CPU Celeron 1.0 Ghz		2008	TQ	1
8002	3CSO	08-6308/00	Máy tính ĐNA, CPU Celeron 2.6Ghz		2008	TQ	1
8003	3CSO	08-6309/00	Máy tính ĐNA, CPU Celeron 800 Mhz		2008	TQ	1
8004	3CSO	08-6310/00	Máy tính ĐNA, CPU Pentium4 2.2 Ghz		2008	TQ	1
8005	3CSO	08-6311/00	Máy tính ĐNA, CPU Pentium4 2.2 Ghz		2008	TQ	1
8006	3CSO	08-6337/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8007	3CSO	08-6338/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8008	3CSO	08-6339/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8009	3CSO	08-6340/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8010	3CSO	08-6341/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8011	3CSO	08-6342/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8012	3CSO	08-6343/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8013	3CSO	08-6344/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8014	3CSO	08-6345/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8015	3CSO	08-6346/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8016	3CSO	08-6347/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8017	3CSO	08-6348/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8018	3CSO	08-6349/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8019	3CSO	08-6350/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz [Sỹ]		2008	VN	1
8020	3CSO	08-6351/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8021	3CSO	08-6352/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8022	3CSO	08-6353/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8023	3CSO	08-6354/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8024	3CSO	08-6355/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8025	3CSO	08-1754/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic	2008	VN	1
8026	3CSO	08-1755/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8027	3CSO	08-1756/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8028	3CSO	08-1757/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8029	3CSO	08-1758/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8030	3CSO	08-1759/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8031	3CSO	08-1760/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8032	3CSO	08-1761/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8033	3CSO	08-1762/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8034	3CSO	08-1763/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8035	3CSO	08-1764/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8036	3CSO	08-1765/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8037	3CSO	08-1766/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8038	3CSO	08-1767/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8039	3CSO	08-1768/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8040	3CSO	08-1769/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8041	3CSO	08-1770/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8042	3CSO	08-1771/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8043	3CSO	08-1772/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8044	3CSO	08-1773/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8045	3CSO	08-1774/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8046	3CSO	08-1775/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8047	3CSO	08-1776/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8048	3CSO	08-1777/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8049	3CSO	08-1778/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic	2008	VN	1
8050	3CSO	08-1779/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8051	3CSO	08-1780/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8052	3CSO	08-1781/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8053	3CSO	08-1782/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8054	3CSO	08-1783/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8055	3CSO	08-1784/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8056	3CSO	08-1785/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8057	3CSO	08-1786/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8058	3CSO	08-1787/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8059	3CSO	08-1788/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8060	3CSO	08-1789/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8061	3CSO	08-1790/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8062	3CSO	08-1791/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8063	3CSO	08-1792/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8064	3CSO	08-1793/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8065	3CSO	08-1794/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8066	3CSO	08-1795/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8067	3CSO	08-1796/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8068	3CSO	08-1797/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8069	3CSO	08-1798/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8070	3CSO	08-1799/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8071	3CSO	08-1800/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8072	3CSO	08-1801/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8073	3CSO	08-1802/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic	2008	VN	1
8074	3CSO	08-1803/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8075	3CSO	08-1804/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8076	3CSO	08-1805/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8077	3CSO	08-1806/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8078	3CSO	08-1807/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8079	3CSO	08-1808/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8080	3CSO	08-1809/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8081	3CSO	08-1810/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8082	3CSO	08-1811/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8083	3CSO	08-1812/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8084	3CSO	08-1813/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8085	3CSO	08-1814/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8086	3CSO	08-1815/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8087	3CSO	08-1816/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8088	3CSO	08-1817/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8089	3CSO	08-1818/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8090	3CSO	08-1819/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8091	3CSO	08-1820/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8092	3CSO	08-1821/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8093	3CSO	08-1822/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8094	3CSO	08-1823/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8095	3CSO	08-1824/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8096	3CSO	08-1825/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8097	3CSO	08-1826/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8098	3CSO	08-1827/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8099	3CSO	08-1828/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8100	3CSO	08-1829/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8101	3CSO	08-1830/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8102	3CSO	08-1831/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8103	3CSO	08-1832/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8104	3CSO	08-1833/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8105	3CSO	08-1834/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8106	3CSO	08-1835/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8107	3CSO	08-1836/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8108	3CSO	08-1837/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8109	3CSO	08-1838/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8110	3CSO	08-1839/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8111	3CSO	08-1840/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8112	3CSO	08-1841/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8113	3CSO	08-1842/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8114	3CSO	08-1843/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8115	3CSO	08-6296/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8116	3CSO	08-6297/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8117	3CSO	08-6298/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8118	3CSO	08-6299/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8119	3CSO	08-6300/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8120	3CSO	08-6301/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8121	3CSO	08-6302/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8122	3CSO	08-6303/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8123	3CSO	08-6304/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8124	3CSO	08-6305/00	Máy tính CMS, CPU Celeron 1.8Ghz		2008	VN	1
8125	3CSO	08-6327/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz		2008	VN	1
8126	3CSO	08-6328/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz		2008	VN	1
8127	3CSO	08-6329/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz		2008	VN	1
8128	3CSO	08-6330/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz		2008	VN	1
8129	3CSO	08-6331/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz		2008	VN	1
8130	3CSO	08-6332/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz		2008	VN	1
8131	3CSO	08-6333/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz		2008	VN	1
8132	3CSO	08-6334/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz		2008	VN	1
8133	3CSO	08-6335/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz		2008	VN	1
8134	3CSO	08-6336/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.1Ghz		2008	VN	1
8135	3CSO	08-6356/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8136	3CSO	08-6357/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8137	3CSO	08-6358/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8138	3CSO	08-6359/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8139	3CSO	08-6360/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8140	3CSO	08-6361/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8141	3CSO	08-6362/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8142	3CSO	08-6363/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8143	3CSO	08-6364/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8144	3CSO	08-6365/00	Máy tính SingPC, CPU Celeron 1.7Ghz		2008	VN	1
8145	3CSO	08-6379/00	Máy vi tính FPT-ELEAD (M615) [Bính]		2008	VN	1
8146	3CSO	08-1844/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180		2008	VN	1
8147	3CSO	08-6391/00	Dụng cụ điện phân nước		2008	VN	1
8148	3CSO	08-6392/00	Dụng cụ điều chế chất khí		2008	VN	1
8149	3CSO	08-6390/00	Dụng cụ điện phân muối ăn		2008	VN	3
8150	3CSO	08-6393/00	Dụng cụ thử tính dẫn điện		2008	VN	3
8151	3CSO	08-6394/00	Dụng cụ thử tính dẫn điện		2008	VN	4
8152	3CSO	08-6387/00	Âm thoa		2008	VN	6
8153	3CSO	08-6388/00	Bánh xe macxen II		2008	VN	6
8154	3CSO	08-6389/00	Dụng cụ chuyển hoá độngnăngthành thế năng và ngược lại		2008	VN	6
8155	3CSO	08-6395/00	Dụng cụ TN dãn điện		2008	VN	6
8156	3CSO	08-6396/00	Dụng cụ TN về áp suất của chất lỏng		2008	VN	6
8157	3CSO	08-6397/00	TN chạy Đ/ cơ nhỏ= pin mặt trời		2008	VN	6
8158	3CSO	08-6398/00	TN chế tạo nam châm vĩnh cửu		2008	VN	6
8159	3CSO	08-6439/00	Nồi áp suất		2008	VN	1
8160	3CSO	08-6442/00	Máy tính xách tay IBM		2008	Nhật	1
8161	3CSO	08-6443/00	Máy tính xách tay Lenovo		2008	TQ	1
8162	3CSO	08-6444/00	Máy tính xách tay Lenovo		2008	TQ	1
8163	3CSO	08-6440/00	Laptop TOSHIBA A8 [Văn]		2008	TQ	1
8164	3CSO	08-6495/00	Xe ô tô 4 chỗ PROTON [Minh]		2008	Nhật	1
8165	3CSO	08-6496/00	Xe ô tô 7 chỗ EVREST [Minh]		2008	LD	1
8166	3CSO	08-6536/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8167	3CSO	08-6537/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8168	3CSO	08-6538/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8169	3CSO	08-6539/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8170	3CSO	08-6540/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8171	3CSO	08-6541/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8172	3CSO	08-6542/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8173	3CSO	08-6543/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8174	3CSO	08-6544/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8175	3CSO	08-6545/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8176	3CSO	08-6546/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8177	3CSO	08-6547/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8178	3CSO	08-6548/00	Máy chiếu giấy trong		2008	VN	1
8179	3CSO	08-6567/00	Máy chiếu Projec epson		2008	Nhật	1
8180	3CSO	08-6568/00	Máy chiếu Projec epson		2008	Nhật	1
8181	3CSO	08-6569/00	Máy chiếu Projec epson		2008	Nhật	1
8182	3CSO	08-6570/00	Máy chiếu tài liệu		2008	LD	1
8183	3CSO	08-6571/00	Máy chiếu tài liệu		2008	LD	1
8184	3CSO	08-6572/00	Máy chiếu tài liệu		2008	LD	1
8185	3CSO	08-6573/00	Máy chiếu tài liệu		2008	LD	1
8186	3CSO	08-6574/00	Máy chiếu tài liệu		2008	LD	1
8187	3CSO	08-6575/00	Máy chiếu tài liệu		2008	LD	1
8188	3CSO	08-6576/00	Máy chiếu tài liệu		2008	LD	1
8189	3CSO	08-6577/00	Máy chiếu tài liệu		2008	LD	1
8190	3CSO	08-6578/00	Máy chiếu tài liệu		2008	LD	1
8191	3CSO	08-6579/00	Máy chiếu tài liệu		2008	LD	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8192	3CSO	08-1850/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: _____	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ / Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2008	Nhật	1
8193	3CSO	08-1851/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: _____		2008	Nhật	1
8194	3CSO	08-1852/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: _____		2008	Nhật	1
8195	3CSO	08-1853/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: _____		2008	Nhật	1
8196	3CSO	08-1854/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: _____		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8197	3CSO	08-1870/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: _____	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ / Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2008	nhật	1
8198	3CSO	08-1871/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: _____		2008	nhật	1
8199	3CSO	08-1872/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: _____		2008	nhật	1
8200	3CSO	08-1873/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: _____		2008	nhật	1
8201	3CSO	08-1874/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: _____		2008	nhật	1
8202	3CSO	08-6711/00	SWICH Planet FNSW 1601 10/100 MB Intenet 24 Post [Tú]		2008	TQ	1
8203	3CSO	08-6713/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8204	3CSO	08-6714/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8205	3CSO	08-6715/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8206	3CSO	08-6716/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8207	3CSO	08-6717/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8208	3CSO	08-6718/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8209	3CSO	08-6719/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8210	3CSO	08-6720/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8211	3CSO	08-6721/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8212	3CSO	08-6722/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8213	3CSO	08-6723/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8214	3CSO	08-6724/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8215	3CSO	08-6725/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8216	3CSO	08-6726/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8217	3CSO	08-6727/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8218	3CSO	08-6728/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8219	3CSO	08-6729/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8220	3CSO	08-6730/00	Switch D-Link 8 port		2008	TQ	1
8221	3CSO	08-6820/00	Ti vi SAMSUNG 29 inch		2008	LD	1
8222	3CSO	08-6830/00	Ti vi SAM Sung 54 inch		2008	VN	1
8223	3CSO	08-6812/00	Ti vi 14inch		2008	LD	1
8224	3CSO	08-6826/00	Ti vi 14-17"		2008	VN	1
8225	3CSO	08-6827/00	Ti vi 14-17"		2008	VN	1
8226	3CSO	08-6828/00	Ti vi 14-17"		2008	VN	1
8227	3CSO	08-6813/00	Ti vi 14inch		2008	LD	1
8228	3CSO	08-6814/00	Ti vi 14inch		2008	LD	1
8229	3CSO	08-6815/00	Ti vi 14inch		2008	LD	1
8230	3CSO	08-6816/00	Ti vi 14inch		2008	LD	1
8231	3CSO	08-6817/00	Ti vi 14inch		2008	LD	1
8232	3CSO	08-6818/00	Ti vi 14inch		2008	LD	1
8233	3CSO	08-6821/00	Ti vi 14-17"		2008	VN	1
8234	3CSO	08-6822/00	Ti vi 14-17"		2008	VN	1
8235	3CSO	08-6823/00	Ti vi 14-17"		2008	VN	1
8236	3CSO	08-6824/00	Ti vi 14-17"		2008	VN	1
8237	3CSO	08-6825/00	Ti vi 14-17"		2008	VN	1
8238	3CSO	08-6829/00	Ti vi LG53in		2008	LD	1
8239	3CSO	05-0559/00	Máy dầu VIKYNO KND5B	0	2005	VN	2
8240	3CSO	05-0436/00	Máy phay đứng ENSHU P15		2005	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8241	3CSO	05-0425/00	Máy tiện TUDA TSL 860 M44	Chiều dài chống tâm 860mm, chiều cao tâm 250mm, Đường kính vật tiện 340mmm, Mâm cặp 3 chấu 230mmm, cốt 50mmm, tốc độ 40-	2005	Nhật	1
8242	3CSO	04-0349/00	Cơ cấu phối khí Honda	0	2004	VN	1
8243	3CSO	04-0357/00	Cơ cấu phối khí	0	2004	VN	1
8244	3CSO	04-0344/00	Mô hình bơm nhiên liệu	0	2004	VN	1
8245	3CSO	04-0345/00	Pistone bạc (5 secmăng)	0	2004	VN	1
8246	3CSO	04-0351/00	Cốt máy pistone thanh truyền	0	2004	VN	1
8247	3CSO	04-0353/00	Thắng hai tầng	0	2004	VN	1
8248	3CSO	04-0354/00	Thắng trợ lực	0	2004	VN	1
8249	3CSO	04-0356/00	Tầng lót xylanh	0	2004	VN	1
8250	3CSO	04-0359/00	Hệ thống thắng	0	2004	VN	1
8251	3CSO	04-0355/00	Kim phun nhiên liệu	0	2004	VN	2
8252	3CSO	03-1176/00	Súng CKC	0	2003	VN	20
8253	3CSO	03-0645/00	Máy phay đứng ENSHU P6	-	2003	Nhật	1
8254	3CSO	03-0583/01	Máy Tiện WASHINO / LEO - M30	Đường kính gia công trên băng Ø 450mm Chiều dài gia công L = 700 mm	2003	Nhật	1
8255	3CSO	02-2870/00	Máy dầu D6	0	2002	TQ	1
8256	3CSO	02-0578/00	Máy tiện WASHINO / LEO - M29	Đường kính gia công trên băng Þ 450 Chiếu dài gia công L = 750	2002	Nhật	1
8257	3CSO	02-0579/00	Máy tiện HOWASTRONG - M31	Đường kính gia công trên băng Þ 450 Chiếu dài gia công L = 850	2002	Nhật	1
8258	3CSO	02-0580/01	Máy tiện HOWASTRONG - M32	Đường kính gia công trên băng Þ 450 Chiếu dài gia công L = 850	2002	Nhật	1
8259	3CSO	02-0580/02	Máy tiện HOWASTRONG - M33	Đường kính gia công trên băng Þ 450 Chiếu dài gia công L = 850	2002	Nhật	1
8260	3CSO	79-0554/00	Máy tiện T6M16 - 750600 - M4	Động cơ chính 4.5 kw / Ụ động	1979	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8261	3CSO	79-0555/00	Máy tiện / T6 M 16 - 86294 - M3	Động cơ chính 4.5 kw / Ụ động Động cơ bơm nước	1979	VN	1
8262	3CSO	75-0635/00	Máy phay ngang Wilhem Group Uf2 P1	Động cơ chính 3 kw Động cơ bàn 1,1 kw Động cơ bơm nước Giá đỡ trục ngang	1975	Đức	1
8263	3CSO	75-0636/00	Máy phay ngang Wilhem Group Uf2 P2	Động cơ chính 3 kw Động cơ bàn 1,1 kw Động cơ bơm nước Giá đỡ trục ngang	1975	Đức	1
8264	3CSO	01-3283/03	Máy hàn điện WIM AC-300	AC 300A	2001	ML	1
8265	3CSO	01-3283/04	Máy hàn điện WIM AC-300	AC 300A	2001	ML	1
8266	3CSO	01-3283/01	Máy hàn điện WIM AC-300	AC 300A	2001	ML	1
8267	3CSO	01-3283/02	Máy hàn điện WIM AC-300	AC 300A	2001	ML	1
8268	3CSO	01-0638/00	Máy phay đứng HOWSASANGYO P7	Kích thước bàn : 270x1350 mm Côn trục chính NT 50 Khoảng chạy tự động : X = 700 / Y = 250 / Z = 400	2001	Nhật	1
8269	3CSO	00-0567/01	Máy tiện ASADA - M25	0	2000	Nhật	1
8270	3CSO	99-3243/00	Buồng hàn điện	1 X 2 X 1.6 M	1999	VN	8
8271	3CSO	79-0553/00	Máy tiện T6M16 750799 - M6	Động cơ chính 4.5kw / Ụ động	1979	VN	1
8272	4CSO	09-2571/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8273	4CSO	09-2572/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8274	4CSO	09-2573/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8275	4CSO	09-2574/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8276	4CSO	09-2575/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8277	4CSO	09-2576/00	Máy thổi +gia đỡ (loại lớn) SS-611B PROKIT	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8278	4CSO	09-2622/00	Camera SONY DCR - DVD 650E	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1
8279	4CSO	09-2623/00	Camera SONY DCR - DVD 650E	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8280	4CSO	09-2624/00	Camera SONY DCR - DVD 650E	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1
8281	4CSO	09-2625/00	Camera SONY DCR - SR 47E	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1
8282	4CSO	09-2626/00	Camera SONY DCR - SR 47E	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1
8283	4CSO	09-2627/00	Camera SONY DCR - SR 47E	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1
8284	4CSO	09-2546/00	VOM hiển thị số MT1250	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
8285	4CSO	09-2637/00	Đồng hồ VOM số MT-t1250	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	6
8286	4CSO	09-2126/00	Bộ thực hành ĐT cơ bản [Model -2009]		2009	VN	12
8287	4CSO	09-2530/00	Mỏ hàn AC	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
8288	4CSO	09-2531/00	Bình đựng xăng thơm có pítton	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
8289	4CSO	09-2532/00	Miếng lau mỏ hàn	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
8290	4CSO	09-2535/00	Dây và đai kẹp chống tĩnh điện	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
8291	4CSO	09-2536/00	Borad điện thoại di động các loại	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	30
8292	4CSO	09-2537/00	Hộp dụng cụ mở máy (dành cho mobile)	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
8293	4CSO	09-2539/00	Rubber ESD matting (thảm chống tỉnh điện)	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
8294	4CSO	09-2559/00	Setool	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
8295	4CSO	09-2562/00	NSPRO	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
8296	4CSO	09-2570/00	JAF+Pkey	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
8297	4CSO	09-2584/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8298	4CSO	09-2585/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8299	4CSO	09-2586/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8300	4CSO	09-2587/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8301	4CSO	09-2588/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8302	4CSO	09-2589/00	Smartclip+Scard	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8303	4CSO	09-2590/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8304	4CSO	09-2591/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8305	4CSO	09-2592/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8306	4CSO	09-2593/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8307	4CSO	09-2594/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8308	4CSO	09-2595/00	MSS BOX	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8309	4CSO	09-2638/00	Hộp tool mở máy	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	6

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8310	4CSO	09-2639/00	Mạch KĐ đáp ứng tần số thấp BJT	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	VN	6
8311	4CSO	09-2640/00	Mạch KĐ đáp ứng tần số thấp FET	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	VN	6
8312	4CSO	09-2641/00	Mạch KĐ đáp ứng tần số cao BJT	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	VN	6
8313	4CSO	09-2642/00	Mạch KĐ đáp ứng tần số cao FET	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	VN	6
8314	4CSO	09-2643/00	Mạch KĐ công suất OTL - BTL	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	VN	6
8315	4CSO	09-2644/00	Mạch KĐ cộng hưởng	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	VN	6
8316	4CSO	09-2645/00	Mạch dao động cao tần RC	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	VN	6
8317	4CSO	09-2646/00	Mạch dao động cao tần LC	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	VN	6
8318	4CSO	09-2128/00	Bộ TN Điện tử Công suất [Model-2009]		2009	VN	12
8319	4CSO	09-2563/00	UFS+HWK (Orig)	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
8320	4CSO	09-2181/00	Phòng kỹ thuật số [Thái Bình]	0	2009	VN	1
8321	4CSO	09-2127/00	Bộ TN KT xung [Model-2009]		2009	VN	12
8322	4CSO	09-2533/00	Bộ đầu mỏ hàn	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
8323	4CSO	09-2538/00	Bộ đổ chân IC	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
8324	4CSO	09-2612/00	Cable USB link 2.0	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS	2009	TQ	6
8325	4CSO	09-2613/00	BlueTooth V2.0	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS	2009	TQ	6
8326	4CSO	09-2614/00	Cap link LPT	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS	2009	TQ	6
8327	4CSO	09-2615/00	USB Wireless	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS	2009	TQ	6
8328	4CSO	09-2647/00	Các mạch lọc	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	VN	6
8329	4CSO	09-2534/00	Kính hiển vi	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13
8330	4CSO	09-2548/00	Máy khò nhiệt HT 693+	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
8331	4CSO	09-2628/00	Máy khò nhiệt HT693+	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	6
8332	4CSO	09-2616/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1
8333	4CSO	09-2617/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1
8334	4CSO	09-2618/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1
8335	4CSO	09-2619/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1
8336	4CSO	09-2620/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1
8337	4CSO	09-2621/00	Máy ảnh kỹ thuật số SONY DSC-2980	PTN VIDEO&AUDIO [CS TB]	2009	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8338	4CSO	09-2731/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4TTX (1)	2009	VN	1
8339	4CSO	09-2732/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4TTX (2)	2009	VN	1
8340	4CSO	09-2733/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4PTT (1)	2009	VN	1
8341	4CSO	09-2734/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4PTT (2)	2009	VN	1
8342	4CSO	09-2735/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4PTH (C.Hòa)	2009	VN	1
8343	4CSO	09-2736/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP KHTC (1)	2009	VN	1
8344	4CSO	09-2737/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP KHTC (2)	2009	VN	1
8345	4CSO	09-2744/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4PNT	2009	VN	1
8346	4CSO	09-2741/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4PGV	2009	VN	1
8347	4CSO	09-2742/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP RT18BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4PGV (T.Quang)	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8348	4CSO	09-2743/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT/RC24BM S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4PGV (TSV)	2009	VN	1
8349	4CSO	09-2738/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4KTH (1)	2009	VN	1
8350	4CSO	09-2739/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4KTH (2)	2009	VN	1
8351	4CSO	09-2728/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4KDI (1)	2009	VN	1
8352	4CSO	09-2729/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4KDI (2)	2009	VN	1
8353	4CSO	09-2730/00	Máy ĐHKK REETECH 2HP RT18BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4KDI (T.Hải)	2009	VN	1
8354	4CSO	09-2740/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 S/N cục nóng: S/N cục lạnh:	VP 4KCB	2009	VN	1
8355	4CSO	09-2542/00	Máy rửa Board DA-3A-DADI	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	13

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8356	4CSO	09-0135/00	MÁY SCAN CANON DR 5010C S/N: DD411602	- Chế độ nạp văn bản: tự động hoặc bằng tay - Độ phân giải: 100 dpi, 150 dpi, 200 dpi, 240 dpi, 300 dpi, 400 dpi, 600 dpi - Khổ giấy quét: A3 cổng kết nối SCSI –III / Hi – Speed USB 2.0 - Tốc độ: 50 ppm (trắng đen), 50 ppm (24 bit màu) - Khay nạp giấy: 10mm / 100 tờ (Định lượng 80g/m2)	2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8357	4CSO	09-0294/00	INTEL SERVER S5000VSA TAR	- INTEL SERVER S5000VSA TAR, Intel 5000V server chipset. 4DIM (Slot) - Proccessor: 1*Quad-core Intel Xeon 5410 (2.33GHz) 12Mb L2 Bus 1333 MHz, 45nm technology Processsor (max:2 Proccessor) , - Memory:2* 1G DDR2 ECC Fully Buffered 667, MAX: 8GB , • - HDD : 2*500Gb SATA –Seagate ,7200rpm, - DVD-RW SATA 40X , • Dual integrated Intel 1Gb Ethernet Controllers, - 6 integrated SATA ports at 3.0 Gb/s, 4 port SAS - Integrated ATI*ES1000 with 16 MB memory , • - Integrated RAID support : 0,1,10, (optional raid 5 with AXXRAKSW5-buy seperately), Total PCI slots : 5 - SUPERMICRO SERVER CASE SC742T-650W (optional hotswap SATA, SAS)	2009	VN	1
8358	4CSO	09-4027/00	SERVER INTEL Main: S5000VSA / CPU XEON E5410 / DDR2: 2 Gb ECC FBDIMMS / HDD 1Tb / DVD-RW / Monitor: 17" LCD VB172D - S/N: _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8359	4CSO	09-3315/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
8360	4CSO	09-3316/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
8361	4CSO	09-3317/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
8362	4CSO	09-3312/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
8363	4CSO	09-3313/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
8364	4CSO	09-3314/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
8365	4CSO	09-3330/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8366	4CSO	09-3331/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8367	4CSO	09-3332/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8368	4CSO	09-3333/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8369	4CSO	09-3334/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8370	4CSO	09-3335/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8371	4CSO	09-3336/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8372	4CSO	09-3337/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8373	4CSO	09-3338/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8374	4CSO	09-3339/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8375	4CSO	09-3340/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8376	4CSO	09-3341/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8377	4CSO	09-3342/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8378	4CSO	09-3343/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8379	4CSO	09-3344/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8380	4CSO	09-3345/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8381	4CSO	09-3346/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8382	4CSO	09-3347/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8383	4CSO	09-3348/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8384	4CSO	09-3349/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8385	4CSO	09-3350/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8386	4CSO	09-3351/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8387	4CSO	09-3352/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8388	4CSO	09-3353/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8389	4CSO	09-3354/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8390	4CSO	09-3355/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8391	4CSO	09-3356/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8392	4CSO	09-3357/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8393	4CSO	09-3358/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8394	4CSO	09-3359/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
8395	4CSO	09-2551/00	Mô hình điện thoại bàn	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	12
8396	4CSO	09-2547/00	Máy đo tần số hiển thị	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	6
8397	4CSO	09-2596/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101896	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTB]	2009	0	1
8398	4CSO	09-2597/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101897	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTB]	2009	0	1
8399	4CSO	09-2598/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101898	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTB]	2009	0	1
8400	4CSO	09-2599/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101899	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTB]	2009	0	1
8401	4CSO	09-2600/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101900	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTB]	2009	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8402	4CSO	09-2601/00	Máy hiện sóng (20Mhz) Serial: 20201085101901	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông [CSTB]	2009	0	1
8403	4CSO	09-2648/00	Dao động ký (20 Mhz)	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	TQ	1
8404	4CSO	09-2649/00	Dao động ký (20 Mhz)	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	TQ	1
8405	4CSO	09-2650/00	Dao động ký (20 Mhz)	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	TQ	1
8406	4CSO	09-2651/00	Dao động ký (20 Mhz)	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	TQ	1
8407	4CSO	09-2652/00	Dao động ký (20 Mhz)	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	TQ	1
8408	4CSO	09-2653/00	Dao động ký (20 Mhz)	PTN Mạch điện tử 2 [CS TB]	2009	TQ	1
8409	4CSO	09-1644/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____	PANASONIC PT – LB51EA: Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ - Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2009	Nhật	1
8410	4CSO	09-1645/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
8411	4CSO	09-1646/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
8412	4CSO	09-1647/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
8413	4CSO	09-1648/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8414	4CSO	09-1649/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
8415	4CSO	09-1650/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
8416	4CSO	09-1651/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
8417	4CSO	09-1652/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
8418	4CSO	09-1653/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
8419	4CSO	09-2602/00	SWITCH 16 port D Link	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS	2009	TQ	1
8420	4CSO	09-2603/00	SWITCH 16 port D Link	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS	2009	TQ	1
8421	4CSO	09-2604/00	SWITCH 16 port D Link	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS	2009	TQ	1
8422	4CSO	09-0691/00	PCS-G50P [Thiết bị hội nghị từ xa]	Gồm: - Codec - Camera (Slg 01) - Micro đa hướng (Slg 01)	2009	Mỹ	1
8423	4CSO	09-2577/00	Tổng đài nội bộ (Panasonic) KXT EB308	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8424	4CSO	09-2578/00	Tổng đài nội bộ (Panasonic) KXT EB308	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8425	4CSO	09-2579/00	Tổng đài nội bộ (Panasonic) KXT EB308	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8426	4CSO	09-2580/00	Tổng đài nội bộ (Panasonic) KXT EB308	Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	2009	0	1
8427	4CSO	08-0467/00	Bàn sơ chế [1500x800x800]	Toàn bộ bằng inox SUS 304. - Tầng trên dày 1.5mm - Tầng dưới song Φ12 và vuông 25 - Chân Φ38	2008	VN	3
8428	4CSO	08-0474/00	Bàn chế biến thực phẩm [1800x700x800]	Toàn bộ bằng inox SUS 304. - Tầng trên dày 1.5mm, lót ván Okan 20mm - Tầng dưới song Φ12 và vuông 25 - Chân Φ38	2008	VN	3

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8429	4CSO	08-0477/00	Bàn chế biến thực phẩm [1800x800x800]	Toàn bộ bằng inox SUS 304. - Tầng trên dày 1.5mm , Lót ván Okan 20mm - Tầng dưới song Φ12 và vuông 25 - Chân Φ38	2008	VN	3
8430	4CSO	08-0494/00	Bàn thu dụng cụ sau khi ăn 1500x800x800	'- Mặt bàn Inox 201 chấn cạnh dày 1,2 mm + dưới giằng 25x50 - Chân bàn Inox 201Þ 32 + Þ25+ Þ12,7	2008	VN	4
8431	4CSO	08-0493/00	Bàn chia đồ ăn 2000x1000x800	'- Mặt bàn Inox 201 chấn cạnh dày 1,2 mm + dưới giằng 25x50 - Chân bàn Inox 201Þ 32 + Þ25+ Þ12,7	2008	VN	10
8432	4CSO	08-8031/00	Bình Định Mức 1000ml	- TS NSS 2008	2008	TQ	2
8433	4CSO	08-8032/00	Bình phun cho máy sắc ký	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8434	4CSO	08-8059/00	Bàn hàn	- TS NSS 2008	2008	VN	7
8435	4CSO	08-8148/00	Động cơ diezen	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8436	4CSO	08-8149/00	Động cơ diezen Kia	- TS NSS 2008	2008	Nhật	1
8437	4CSO	08-8150/00	Động cơ diezen Misumishi	- TS NSS 2008	2008	Nhật	1
8438	4CSO	08-8151/00	Động cơ diezen Nisan	- TS NSS 2008	2008	Nhật	1
8439	4CSO	08-8152/00	Động cơ xăng TOYOTA	- TS NSS 2008	2008	Nhật	1
8440	4CSO	08-3307/00	Đo nhiệt độ	0	2008	TQ	4
8441	4CSO	08-1385/00	Hệ thống xử lý nước cấp uống trực tiếp công suất 1m3/giờ	0	2008	VN	1
8442	4CSO	08-8207/00	Mô hình làm kem	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8443	4CSO	08-8208/00	Mô hình tủ lạnh gia đình	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8444	4CSO	08-8209/00	Mô hình hình máy sấy lạnh	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8445	4CSO	08-0348/00	Lọc gió 3 µ (T10P)	0	2008	DL	1
8446	4CSO	08-0351/00	Mô hình bổ dọc của máy piston TA-80	0	2008	DL	1
8447	4CSO	08-0352/00	Mô hình bổ dọc của máy trục vít SA-2/3	0	2008	DL	1
8448	4CSO	08-0349/00	Đầu nén TA-65A (Cho học viên thực hành)	0	2008	DL	2
8449	4CSO	08-0350/00	Đầu nén trục vít SA-2/3 (Cho học viên thực hành)	0	2008	DL	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8450	4CSO	08-8215/00	Sa bàn HT phun xăng điện tử	- TS NSS 2008	2008	VN	1
8451	4CSO	08-8217/00	Sa bàn hệ thống điện thân xe	- TS NSS 2008	2008	VN	2
8452	4CSO	08-2129/00	Hệ thống cáp mạng CSO4	0	2008	VN	1
8453	4CSO	08-3302/00	Máy bộ đầm cầm tay gồm pin và bộ nạp	0	2008	DL	3
8454	4CSO	08-3218/00	Máy bộ đầm cầm tay gồm pin và bộ nạp	0	2008	TQ	2
8455	4CSO	08-3321/00	Máy bộ đầm cầm tay gồm pin và bộ nạp	0	2008	DL	2
8456	4CSO	08-3320/00	Máy bộ đàm cầm tay IC V8	0	2008	DL	5
8457	4CSO	08-3141/00	Máy bộ đàm cầm tay ICOM V8	0	2008	VN	5
8458	4CSO	08-3218/01	Máy bộ đầm cầm tay gồm pin và bộ nạp	0	2008	TQ	2
8459	4CSO	08-3280/00	Máy bộ đầm cầm tay gồm pin và bộ nạp	0	2008	DL	1
8460	4CSO	08-1056/00	Máy đọc mã vạch Metrologic MS-9540 S/N: 8608206033	Đọc một tia, chức năng tự động hoặc nhấn nút; Tốc độ đọc 72 line/giây.	2008	TQ	1
8461	4CSO	08-1071/00	Máy ghi và khử từ LCS-Pro [LCD - Pro Deactivator and Reactivator] S/N: 20081091	0	2008		1
8462	4CSO	08-8242/00	Máy Hàn một chiều Safor M340	- TS NSS 2008	2008	Pháp	1
8463	4CSO	08-3319/00	Máy khoan	0	2008	VN	1
8464	4CSO	08-1368/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RU/RT 48 Phòng học vi tính 4F02.17	Loại áp trần	2008	VN	1
8465	4CSO	08-1356/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48 Siêu thị thư viện	Loại Cassette	2008	VN	1
8466	4CSO	08-1357/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48 Phòng internet thư viện	Loại Cassette	2008	VN	1
8467	4CSO	08-1325/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette Quầy mượn trả sách .	0	2008	VN	1
8468	4CSO	08-1323/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette KHO SÁCH	0	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8469	4CSO	08-1324/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette ĐA PHƯƠNG TIỆN	0	2008	VN	1
8470	4CSO	08-1322/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng đọc AC 10	0	2008	VN	1
8471	4CSO	08-1321/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng đọc AC 9	0	2008	VN	1
8472	4CSO	08-1320/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng đọc AC 8	0	2008	VN	1
8473	4CSO	08-1319/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng đọc AC 7	0	2008	VN	1
8474	4CSO	08-1317/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng đọc AC 5	0	2008	VN	1
8475	4CSO	08-1316/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng đọc AC 4	0	2008	VN	1
8476	4CSO	08-1315/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng đọc AC 3	0	2008	VN	1
8477	4CSO	08-1314/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng đọc AC 2	0	2008	VN	1
8478	4CSO	08-1313/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng đọc AC 1	0	2008	VN	1
8479	4CSO	08-1341/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng tạp chí [máy 1]	0	2008	VN	1
8480	4CSO	08-1342/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng tạp chí [máy 2]	0	2008	VN	1
8481	4CSO	08-1327/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 phòng học nhóm	0	2008	VN	1
8482	4CSO	08-1328/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 phòng học nhóm	0	2008	VN	1
8483	4CSO	08-1329/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 phòng học nhóm	0	2008	VN	1
8484	4CSO	08-1330/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 phòng học nhóm	0	2008	VN	1
8485	4CSO	08-1331/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 phòng học nhóm 5 .	0	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8486	4CSO	08-1318/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette phòng đọc AC 6	0	2008	VN	1
8487	4CSO	08-1332/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 phòng ngủ giáo viên số 1.	0	2008	VN	1
8488	4CSO	08-1333/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 phòng ngủ giáo viên số 2.	0	2008	VN	1
8489	4CSO	08-1334/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 phòng ngủ giáo viên số 3.	0	2008	VN	1
8490	4CSO	08-1335/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 phòng ngủ giáo viên số 4.	0	2008	VN	1
8491	4CSO	08-1336/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 phòng ngủ giáo viên số 5	0	2008	VN	1
8492	4CSO	08-1337/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 phòng ngủ giáo viên số 6.	0	2008	VN	1
8493	4CSO	08-1338/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 phòng ngủ giáo viên số 7.	0	2008	VN	1
8494	4CSO	08-1339/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 phòng ngủ giáo viên số 8.	0	2008	VN	1
8495	4CSO	08-1340/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 phòng ngủ giáo viên số 9.	0	2008	VN	1
8496	4CSO	08-1326/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT24BM2 phòng tiếp khách	0	2008	VN	1
8497	4CSO	08-1360/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48 Phòng vi tính 4F02.01	Loại Cassette	2008	VN	1
8498	4CSO	08-1361/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48 Phòng vi tính 4F02.03	Loại Cassette	2008	VN	1
8499	4CSO	08-1359/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48 Phòng vi tính 4F0 2.05	Loại Cassette	2008	VN	1
8500	4CSO	08-1367/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48 Phòng học vi tính 4F02.06	Loại Cassette	2008	VN	1
8501	4CSO	08-1365/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48 Phòng học vi tính 4F02.07	Loại Cassette	2008	VN	1
8502	4CSO	08-1366/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48 Phòng học vi tính 4F02.11	Loại Cassette	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8503	4CSO	08-1362/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48 Phòng vi tính 4F02.13	Loại Cassette	2008	VN	1
8504	4CSO	08-1358/00	Máy đhkk Reetech 5HP - RGT48 Phòng vi tính 4F0 2.04	Loại Cassette	2008	VN	1
8505	4CSO	08-1749/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 4B02.11	0	2008	VN	1
8506	4CSO	08-1750/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 4B02.12	0	2008	VN	1
8507	4CSO	08-1751/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 4B02.13	0	2008	VN	1
8508	4CSO	08-1752/00	Máy ĐHKK REETECH 1HP RT9BM2 4B02.14	0	2008	VN	1
8509	4CSO	08-1748/00	Máy ĐHKK REETECH 1,5HP RT12BM2 Văn phòng nhà ăn	0	2008	VN	1
8510	4CSO	08-1363/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT24BM2 [Máy 1] Phòng vi tính 4F02.02	Loại treo tường	2008	VN	1
8511	4CSO	08-1364/00	Máy ĐHKK REETECH 2,5HP RT24BM2 [Máy 2] Phòng vi tính 4F02.02	Loại treo tường	2008	VN	1
8512	4CSO	08-8260/00	Máy ĐHKK Reetech 1.5HP	- Khoa tự mua TS NSS 2008	2008	VN	1
8513	4CSO	08-8261/00	Máy ĐHKK Reetech 1.5HP	- Khoa tự mua TS NSS 2008	2008	VN	1
8514	4CSO	08-0344/00	Máy nén khí SA-15A	0	2008	DL	1
8515	4CSO	08-0345/00	Máy nén khí TA-80 (Tự động)	0	2008	DL	1
8516	4CSO	08-1261/00	Máy phát điện MITSUBISHI Model: 8DC-TL	Kiểu máy cách âm Công suất liên tục 250KVA Công suất dư phòng 300KVA Điện thế 220/380V - 3P Tần số 50/60 Hz Vòng quay máy 150/1800 Rpm Nhiên liệu: DIESEL Tình trạng máy : Máy đã qua sử dụng (Chất lượng trên 80%) Phụ tùng kèm theo máy: Bộ điều khiển PLC model DAT-101S (Dùng ở chế độ dự phòng) Một bộ đồ nghề 2 Accu khởi động máy.	2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8517	4CSO	08-1346/00	Máy rửa chén DWC 7/1 S/N:	Máy rửa chén băng chuyền tự động	2008	TBN	1
8518	4CSO	08-8285/00	Máy sấy tay	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8519	4CSO	08-0347/00	Máy sấy CDT -30AN	0	2008	DL	1
8520	4CSO	08-1113/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; CD: 52X SONY; HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17” Flat LG T703SH.	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8521	4CSO	08-1118/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; CD: 52X SONY; HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17" LCD LG 1753TR	2008	VN	1
8522	4CSO	08-1119/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8523	4CSO	08-1120/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8524	4CSO	08-1121/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8525	4CSO	08-1122/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8526	4CSO	08-1123/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8527	4CSO	08-1124/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8528	4CSO	08-1125/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8529	4CSO	08-1126/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8530	4CSO	08-1127/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8531	4CSO	08-1128/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8532	4CSO	08-1129/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8533	4CSO	08-1130/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8534	4CSO	08-1131/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8535	4CSO	08-1132/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8536	4CSO	08-1133/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; DVD-RW: Lite - on HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17” LCD LG 1753 TR.	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8537	4CSO	08-1135/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; CD: 52X SONY; HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17" LCD LG 1753TR	2008	VN	1
8538	4CSO	08-1136/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8539	4CSO	08-1137/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8540	4CSO	08-1138/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8541	4CSO	08-1139/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8542	4CSO	08-1140/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8543	4CSO	08-1141/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8544	4CSO	08-1142/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8545	4CSO	08-1143/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8546	4CSO	08-1144/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8547	4CSO	08-1145/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8548	4CSO	08-1146/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8549	4CSO	08-1147/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8550	4CSO	08-1148/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8551	4CSO	08-1114/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; CD: 52X SONY; HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17” Flat LG T703SH.	2008	VN	1
8552	4CSO	08-1294/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8553	4CSO	08-1295/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8554	4CSO	08-1296/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8555	4CSO	08-1297/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8556	4CSO	08-1298/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8557	4CSO	08-1299/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8558	4CSO	08-1300/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8559	4CSO	08-1301/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8560	4CSO	08-1302/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8561	4CSO	08-1303/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8562	4CSO	08-1304/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8563	4CSO	08-1305/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8564	4CSO	08-1306/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8565	4CSO	08-1307/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8566	4CSO	08-1308/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8567	4CSO	08-1309/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8568	4CSO	08-1112/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; CD: 52X SONY; HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17” Flat LG T703SH.	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8569	4CSO	08-1111/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; CD: 52X SONY; HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17” Flat LG T703SH.	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8570	4CSO	08-1116/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; CD: 52X SONY; HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17” Flat LG T703SH.	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8571	4CSO	08-1310/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 160 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" Flat LG T703SH	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17" Flat LG T703SH	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8572	4CSO	08-1311/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 160 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" Flat LG T703SH	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17" Flat LG T703SH	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8573	4CSO	08-1115/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; CD: 52X SONY; HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17” Flat LG T703SH.	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8574	4CSO	08-1263/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” ViewSonic E70	2008	VN	1
8575	4CSO	08-1264/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8576	4CSO	08-1265/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8577	4CSO	08-1266/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8578	4CSO	08-1267/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8579	4CSO	08-1268/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8580	4CSO	08-1269/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8581	4CSO	08-1270/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8582	4CSO	08-1271/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8583	4CSO	08-1272/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8584	4CSO	08-1273/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8585	4CSO	08-1274/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8586	4CSO	08-1275/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8587	4CSO	08-1276/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8588	4CSO	08-1277/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8589	4CSO	08-1278/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8590	4CSO	08-1279/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8591	4CSO	08-1280/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8592	4CSO	08-1281/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8593	4CSO	08-1282/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8594	4CSO	08-1283/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8595	4CSO	08-1284/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8596	4CSO	08-1285/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8597	4CSO	08-1286/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8598	4CSO	08-1288/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” ViewSonic E70	2008	VN	1
8599	4CSO	08-1289/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8600	4CSO	08-1290/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8601	4CSO	08-1291/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8602	4CSO	08-1292/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1
8603	4CSO	08-1293/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" ViewSonic E70		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8604	4CSO	08-1108/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8605	4CSO	08-1109/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8606	4CSO	08-1110/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8607	4CSO	08-1077/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; CD: 52X SONY; HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17” Flat LG T703SH.	2008	VN	1
8608	4CSO	08-1078/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8609	4CSO	08-1079/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8610	4CSO	08-1080/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8611	4CSO	08-1081/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8612	4CSO	08-1082/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8613	4CSO	08-1083/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8614	4CSO	08-1084/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8615	4CSO	08-1085/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8616	4CSO	08-1086/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8617	4CSO	08-1087/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8618	4CSO	08-1088/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8619	4CSO	08-1089/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8620	4CSO	08-1090/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8621	4CSO	08-1091/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8622	4CSO	08-1092/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8623	4CSO	08-1093/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8624	4CSO	08-1094/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8625	4CSO	08-1095/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8626	4CSO	08-1096/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax DVD - RW: Lite - on	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; DVD-RW: Lite - on HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17” Flat LG T703SH.	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8627	4CSO	08-1098/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony	Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0; CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL); DDR2: 1GB/667 Kingmax; CD: 52X SONY; HDD: 80GB Sata Seagate; Case + Nguồn 450W; Key board Mitsumi; Mouse quang Mitsumi; Monitor: 17” Flat LG T703SH.	2008	VN	1
8628	4CSO	08-1099/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8629	4CSO	08-1100/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8630	4CSO	08-1101/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8631	4CSO	08-1102/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8632	4CSO	08-1103/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8633	4CSO	08-1104/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8634	4CSO	08-1105/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8635	4CSO	08-1106/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8636	4CSO	08-1107/00	Máy tính Hưng Quốc CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Seagate RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony		2008	VN	1
8637	4CSO	08-8352/00	Mô hình máy cán	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8638	4CSO	08-8353/00	Mô hình máy ghép bơm	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8639	4CSO	08-8354/00	Mô hình thông gió bảo quản hạt	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8640	4CSO	08-8346/00	Mô hình khớp an toàn bi	- TS NSS 2008	2008	VN	1
8641	4CSO	08-8347/00	Mô hình khớp an toàn chữ thập	- TS NSS 2008	2008	VN	1
8642	4CSO	08-8348/00	Mô hình khớp cứng	- TS NSS 2008	2008	VN	1
8643	4CSO	08-8349/00	Mô hình khớp mềm	- TS NSS 2008	2008	VN	1
8644	4CSO	08-8350/00	Mô hình ma sát	- TS NSS 2008	2008	VN	1
8645	4CSO	08-8351/00	Mô hình mâm cặp cắt bổ	- TS NSS 2008	2008	VN	1
8646	4CSO	08-8355/00	Mô hình các loại then	- TS NSS 2008	2008	VN	2
8647	4CSO	08-8356/00	Mô hình cơ cấu then kéo	- TS NSS 2008	2008	VN	2
8648	4CSO	08-1070/00	Bộ điều khiển tín hiệu [EM DIGITAL CONTROLLER] S/N: 20080475	Supply Voltage: 85 VAC - 265 VAC 50/60 Hz; Power Consumption: 150 VA nominal Input Current: 0.68 Arms nominal at 230V	2008		1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8649	4CSO	08-2093/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SA 8420746	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ / Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2008	Nhật	1
8650	4CSO	08-2094/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SA 8250274		2008	Nhật	1
8651	4CSO	08-2095/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SA 8420497		2008	Nhật	1
8652	4CSO	08-2096/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SA 8430481		2008	Nhật	1
8653	4CSO	08-2097/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: SA 8250255		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8654	4CSO	08-1404/00	PANASONIC PT – LB51EA	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ / Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2008	Nhật	1
8655	4CSO	08-1405/00	PANASONIC PT – LB51EA		2008	Nhật	1
8656	4CSO	08-1406/00	PANASONIC PT – LB51EA		2008	Nhật	1
8657	4CSO	08-1407/00	PANASONIC PT – LB51EA		2008	Nhật	1
8658	4CSO	08-1408/00	PANASONIC PT – LB51EA		2008	Nhật	1
8659	4CSO	08-1409/00	PANASONIC PT – LB51EA		2008	Nhật	1
8660	4CSO	08-1410/00	PANASONIC PT – LB51EA		2008	Nhật	1
8661	4CSO	08-1411/00	PANASONIC PT – LB51EA		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8662	4CSO	08-0062/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7510050	Cường Độ Chiếu Sáng : 2000Ansi Lummens Độ Phân giải: 800 x 600(SVGA) Độ Phân giải Nén: 1.600 x1.200(UXGA) Tự Động Điều Chỉnh Góc Nghiêng và Chỉnh Vuông Hình Tuổi Thọ Bóng Đèn: 3.000 giờ - Bóng Đèn: 165W UHM Kích Cỡ Phóng to Màn Hình :33" - 300" Trọng Lượng: 1,8 kgs Kích Thước:297x 57 x 210mm	2008	nhật	1
8663	4CSO	08-0063/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7510187		2008	nhật	1
8664	4CSO	08-0064/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7510198		2008	nhật	1
8665	4CSO	08-0065/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7510172		2008	nhật	1
8666	4CSO	08-0066/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7510186		2008	nhật	1
8667	4CSO	08-0067/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7510036		2008	nhật	1
8668	4CSO	08-0068/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7510199		2008	nhật	1
8669	4CSO	08-0069/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7510033		2008	nhật	1
8670	4CSO	08-0070/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7510028		2008	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8671	4CSO	08-0071/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SC7510039		2008	nhật	1
8672	4CSO	08-0180/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51NTEA [WILESS] SN:SC7510249	Cường Độ Chiếu Sáng : 2000Ansi Lummens Độ Phân giải: 1024 x 768(XGA) Độ Phân giải Nén: 1.600 x1.200(UXGA) Tự Động Điều Chỉnh Góc Nghiêng và Chỉnh Vuông Hình Kết nối không dây với máy tính (một lúc 16PC) Tuổi Thọ Bóng Đèn: 3.000 giờ - Bóng Đèn: 165W UHM Kích Cỡ Phóng to Màn Hình :33" - 300" Trọng Lượng: 1,9 kgs Kích Thước:297x 57 x 210mm Remote, túi, dĩa cài dặt (bộ)	2008	Nhật	1
8673	4CSO	08-2122/00	Switch 16 Port D-Link 10/100	0	2008	TQ	1
8674	4CSO	08-2123/00	Switch 16 Port D-Link 10/100	0	2008	TQ	1
8675	4CSO	08-2098/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8676	4CSO	08-2099/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8677	4CSO	08-2100/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8678	4CSO	08-2101/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8679	4CSO	08-2102/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8680	4CSO	08-2103/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8681	4CSO	08-2104/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8682	4CSO	08-2105/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8683	4CSO	08-2106/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8684	4CSO	08-2107/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8685	4CSO	08-2108/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8686	4CSO	08-2109/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8687	4CSO	08-2110/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8688	4CSO	08-2111/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8689	4CSO	08-2112/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8690	4CSO	08-2113/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8691	4CSO	08-2114/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8692	4CSO	08-2115/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8693	4CSO	08-2116/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8694	4CSO	08-2117/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8695	4CSO	08-2118/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8696	4CSO	08-2119/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8697	4CSO	08-2120/00	Switch 8 Port Planet 10/100	0	2008	TQ	1
8698	4CSO	08-8432/00	SWITCH 8 PORTS PLANET	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8699	4CSO	08-8433/00	SWITCH 8 PORTS PLANET	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8700	4CSO	08-8434/00	SWITCH 8 PORTS PLANET	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8701	4CSO	08-8435/00	SWITCH 8 PORTS PLANET	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
8702	4CSO	08-0092/00	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8703	4CSO	08-0092/01	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8704	4CSO	08-0092/02	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8705	4CSO	08-0092/03	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8706	4CSO	08-0092/04	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8707	4CSO	08-0092/05	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8708	4CSO	08-0092/06	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8709	4CSO	08-0092/07	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8710	4CSO	08-0092/08	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8711	4CSO	08-0092/09	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8712	4CSO	08-0092/10	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8713	4CSO	08-0092/11	Swicth Planet 8 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8714	4CSO	08-0091/00	Swicth Planet 16 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8715	4CSO	08-0091/02	Swicth D – Link 16 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8716	4CSO	08-0091/03	Swicth D – Link 16 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8717	4CSO	08-0091/01	Swicth D – Link 16 Ports	10/100Mbqs	2008	TQ	1
8718	4CSO	08-3223/00	Tivi 21 inch (HS lớp TCDT34TB làm)	0	2008	VN	9
8719	4CSO	08-3202/00	Tivi 21 inch (HS lớp TCDT34TB làm)	0	2008	TQ	8
8720	4CSO	08-0469/00	Tủ cấp đông [BERJAYA] - 06 cánh [1955x762x2080]	Model: BS6DF/C - Nhiệt độ đông: -10oC : -18oC - Dung tích: 1614 lít- Công suất: 1.15 HP, điện áp 220V/50Hz/1P - Kết cấu bằng inox	2008	ML	1
8721	4CSO	08-3174/00	Tủ điện 350x450mm	0	2008	TQ	1
8722	4CSO	08-3176/00	Tủ sắt đựng dụng cụ KT: 1000x470x550	0	2008	TQ	20
8723	4CSO	08-0468/00	Tủ trữ lạnh [BERJAYA] - 06 cánh [1955x762x2080]	Model: BS6DC/C - Nhiệt độ từ : +2oC : +15oC - Dung tích: 1614 lít - Công suất: 1/2 HP, điện áp 220V/50Hz/1P- Kết cấu bằng inox	2008	ML	1
8724	4CSO	08-3219/00	Xe máy hiệu Waweα + 2 mũ bảo hiểm	0	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8725	4CSO	07-0227/00	Khảo sát mạch công hưởng RLC sử dụng dao động ký điện tử	- Máy phát tín hiệu xoay chiều GF – 597A - Bảng lắp ráp mạch điện - Đồng hồ đo tần số - Mẫu tụ điện Cx - Mẫu cuộn cảm Lx - Mẫu điện trở Rx - Dây nối mạch điện có 2 đầu cốt - Dây đo tần sốKhảo sát đặc tính của diode và transistor - Bộ thí nghiệm - 1 Mẫu Diode - 1 Mẫu Transistor - 2 Điện trở - 6 dây nối	2007	VN	4
8726	4CSO	07-0228/00	Khảo sát đặc tính của diode và transistor	- Bộ thí nghiệm - 1 Mẫu Diode - 1 Mẫu Transistor - 2 Điện trở - 6 dây nối	2007	VN	4
8727	4CSO	07-0229/00	Xác định điện tích riêng e/m của electron theo phương pháp manhêtrôn	- Bộ thí nghiệm - Đèn Manahêtrôn - 1 cuộn dây tạo từ trường - 9 dây nối mạch	2007	VN	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8728	4CSO	07-0230/00	Khảo sát hiện tượng bức xạ nhiệt, nghiệm định luật Stefan – Boltzmann	- Bóng đèn dạy tóc 6V – 5A - Đui đèn và chân đèn bằng tháp Inox - Điện trở 47ohm/5W - Hộp Mili vonkế điện tử chỉ thị µc 897A - Cầu chì ống 0.5A - Băng quang học 600mm có sơ đồ mạch điện - Hộp nguồn ổn áp 1 chiều 0-8V/10A (PS 958A) - Dây nối mạch hai đầu cốt 80cm - Dây nối mạch 1 đầu cốt 1 dầu cá sấu 80cm - Dây nối mạch 2 đầu fit 80cm - Sensor dòng điện để ghép nối máy tính - Đồng hồ đa năng 2 cái (DT9205)	2007	VN	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8729	4CSO	07-0231/00	Xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận ngịch	- Con lắc vật lý có 2 dao kép kiểu Hà lan - Giá thí nghiệm bằng thép Inox cao 1000mm - Bản đở dao kép bằng đồng - Tấm đế bằng thép dày 12mm có vít chỉnh thăng bằng - Thước thăng bằng thép dài 1000mm - Máy đo thời gian hiện số đa năng ETC – 963A - Dây tín hiệu dài 1500mm - Thước cặp 0-150/0.02-0.05mm - Khung định vị mang cổ quang điện hồng ngoại - Quả dọi	2007	VN	4
8730	4CSO	07-0415/00	Bài thí nghiệm vật lý: Khảo sát hiện tượng sóng dừng trên dây	Danh mục thiết bị phụ: Bộ tạo sóng dừng [1 bộ] RC - Generator GF-597A [1 cái] Máy đo NOBLE 40002A [1 cái]	2007	VN	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8731	4CSO	07-0416/00	Bài thí nghiệm vật lý: Khảo sát chuyển động không ma sát trên khí [kiểm chứng ba định luật Niutơn]	Danh mục thiết bị phụ: Thiết bị tạo đệm không khí dài 1200mm + giá đở có vít chỉnh thăng bằng [1 cái] Con trượt [2 cái] Bơm điện nén khí lưu lượng 30 lít/h [1 cái] Ống dẫn khí bằng nhựa Ø 30mm [1 sợi] Máy đo thời gian hiện số đa năng ETC – 963A [2 cái] Khung di động có cổng quang điện hồng ngoại [2 cái]	2007	VN	4
8732	4CSO	07-0734/00	Bàn TN áp tường có bồn (4450 x 750 x 850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm + chỉ cùng màu Mặt bàn: Đá granite dày 20mm, trên gắn 1 bồ đá nhân tạo có vòi nước lạnh.	2007	VN	1
8733	4CSO	07-0728/00	Bàn góc (1250/1250 x 650 x 750)		2007	VN	2
8734	4CSO	07-0735/00	Bàn TN áp tường (4400 x 750 x 850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm + chỉ cùng màu Mặt bàn: Đá granite dày 20mm.	2007	VN	2
8735	4CSO	07-0729/00	Bàn giữa nhà (2400 x 1500 x 750)		2007	VN	3
8736	4CSO	07-0726/00	Bàn áp tường (2210 x 650 x 750)	Mặt bàn ván MFC vân gỗ của Đức 25 mm, viền chỉ PVC cùng màu Chân sắt sơn tĩnh điện	2007	VN	5

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8737	4CSO	07-0727/00	Bàn áp tường (2250 x 650 x 750)		2007	VN	6
8738	4CSO	07-0723/00	Bàn TN áp tường (7000 x 750 x 850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm + chỉ cùng màu Mặt bàn: Đá granite dày 20mm	2007	VN	1
8739	4CSO	07-0724/00	Bàn TN áp tường (5400 x 750 x 850)		2007	VN	1
8740	4CSO	07-0725/00	Bàn TN giữa nhà (4650 x 1500 x 850/1850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18mm + chỉ cùng màu Mặt bàn: Đá granite dày 20mm, trên gắn 1 bồ đá nhân tạo có vòi nước lạnh Có CB nguồn + 2 ổ cắm đơn đơn 2	2007	VN	1
8741	4CSO	07-0666/00	Bàn TN giữa nhà (7250x1500x850/1850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện; Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18 mm + chỉ cùng màu; Mặt bàn: Đá granite dày 20mm, trên có gắn một bồn đá nhân tạo có vòi nước lạnh. Có CB nguồn + 4 ổ cắm điện đơn 2 chấu.	2007	VN	1
8742	4CSO	07-0663/00	Bàn TN áp tường có bồn (6600x750x850)		2007	VN	1
8743	4CSO	07-0664/00	Bàn TN áp tường (6240x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện; Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18 mm + chỉ cùng màu; Mặt bàn: Đá granite dày 20 mm.	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8744	4CSO	07-0665/00	Bàn TN áp tường (5730x750x850)		2007	VN	1
8745	4CSO	07-0660/00	Bàn TN áp tường (5730x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện; Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18 mm + chỉ cùng màu; Mặt bàn: Đá granite dày 20 mm.	2007	VN	1
8746	4CSO	07-0661/00	Bàn TN áp tường (6960x750x850)		2007	VN	1
8747	4CSO	07-0662/00	Bàn TN áp tường có bồn (7520x750x850)	Khung sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện; Tủ ván MFC màu xám lợt dày 18 mm + chỉ cùng màu; Mặt bàn: Đá granite dày 20mm, trên có gắn một bồn đá nhân tạo có vòi nước lạnh.	2007	VN	1
8748	4CSO	07-3177/00	Bình định mức 50ml	0	2007	0	8
8749	4CSO	07-3318/00	Block máy lạnh 4.0HP	0	2007	Nhật	1
8750	4CSO	07-3320/00	Block máy lạnh 3.0HP	0	2007	Nhật	1
8751	4CSO	07-3319/00	Block máy lạnh 5.0HP	0	2007	Nhật	2
8752	4CSO	07-3329/00	Thiết bị rời 5.0HP	0	2007	Nhật	1
8753	4CSO	07-3330/00	Thiết bị rời 7.5HP	0	2007	Nhật	1
8754	4CSO	07-0170/00	Bơm cao áp PE		2007	Nhật	4
8755	4CSO	07-0171/00	Bơm cao áp VE		2007	Nhật	4
8756	4CSO	07-0405/00	Bơm chân không hai cấp Robinair Model: 15601		2007		1
8757	4CSO	07-3351/00	Máy nén khí 1/2HP (loại nhỏ)	0	2007	VN	1
8758	4CSO	07-3245/00	Động cơ dầu VI	- TS NSS 2007	2007	nhật	2
8759	4CSO	07-3252/00	Động cơ phu xăng	- TS NSS 2007	2007	nhật	2
8760	4CSO	07-0407/00	Dây nối và đồng hồ áp Robinair - Model: 40134A		2007		1
8761	4CSO	07-1820/00	Đồng Hồ đo tốc độ	0	2007	VN	2
8762	4CSO	07-3215/00	Đồng hồ so	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8763	4CSO	07-3268/00	Mô hình cắt bộ chế hoà khí Honda	- TS NSS 2007	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8764	4CSO	07-2172/00	Mô hình CC- Link (CS. M. Bắc)	0	2007	VN	1
8765	4CSO	07-2174/00	Mô hình ĐK đóng dầu S/ph (CS. M. Bắc)	0	2007	VN	1
8766	4CSO	07-2175/00	Mô hình ĐK khoan tự động (CS. M. Bắc)	0	2007	VN	1
8767	4CSO	07-2176/00	Tủ cung cấp điện (CS. M. Bắc)	0	2007	VN	1
8768	4CSO	07-2177/00	Mô hình TN máy điện (CS. M. Bắc)	0	2007	VN	1
8769	4CSO	07-2178/00	Mô hình máy bơm tự động (CS. M. Bắc)	0	2007	VN	1
8770	4CSO	07-2179/00	Tủ cung cấp điện	0	2007	VN	1
8771	4CSO	07-2180/00	Mô hình mạch điều khiển	0	2007	VN	1
8772	4CSO	07-2181/00	MH. ĐK tốc độ Đ.cơ nhiệt độ(CS.M Bắc))	0	2007	VN	1
8773	4CSO	07-2182/00	Mô hình phân loại s/ph (CS.M Bắc))	0	2007	VN	1
8774	4CSO	07-2183/00	Mô hình điện tử công suất (CS.M Bắc))	0	2007	VN	1
8775	4CSO	07-2184/00	Mô hình ĐK động cơ Servo (CS.M Bắc))	0	2007	VN	1
8776	4CSO	07-2185/00	Mô hình sơ đồ dây quấn ĐC (CS.M Bắc))	0	2007	VN	1
8777	4CSO	07-2186/00	Mô hình sơ đồ dây quấn ĐC (CS.M Bắc))	0	2007	VN	1
8778	4CSO	07-2187/00	Mô hình điện tử công suất (CS.M Bắc))	0	2007	VN	1
8779	4CSO	07-2188/00	Mô hình điện tử công suất (CS.M Bắc))	0	2007	VN	1
8780	4CSO	07-2189/00	Mô hình sửa chữa động cơ (CS.M Bắc))	0	2007	VN	1
8781	4CSO	07-2190/00	Mô hình ĐK Inverte (CS.M Bắc))	0	2007	VN	1
8782	4CSO	07-2171/00	Mô hình điều khiển Alpha (CS. M. Bắc)	0	2007	VN	1
8783	4CSO	07-2173/00	Mô hình điều khiển PLC (CS. M. Bắc)	0	2007	VN	1
8784	4CSO	07-3385/00	Panel thực hành điện cơ bản	Đề tài tốt nghiệp	2007	VN	8
8785	4CSO	07-3385/01	Panel thực hành điện cơ bản	0	2007	VN	1
8786	4CSO	07-3387/01	Panel thực hành đo lường điện	0	2007	VN	3
8787	4CSO	07-3291/00	Động cơ điện-Blok rời (12)1/2HP, (4)1/8HP, (4)1HP	0	2007	VN	20
8788	4CSO	07-3362/00	Panel thí nghiệm khí cụ điện	0	2007	VN	8
8789	4CSO	07-3376/00	Thang cáp	0	2007	VN	1
8790	4CSO	07-3375/00	Cabin thực tập	0	2007	VN	2
8791	4CSO	07-3378/00	Xe thực hành điện cơ bản	Đề tài tốt nghiệp	2007	VN	3
8792	4CSO	07-3387/00	Panel thực hành đo lường điện	Đề tài tốt nghiệp	2007	VN	3
8793	4CSO	07-3386/00	Panel thực hành đo lường điện	Đề tài tốt nghiệp	2007	VN	5

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8794	4CSO	07-0245/00	Mô hình kho lạnh, công suất 3.5 HP	0	2007	VN	1
8795	4CSO	07-0246/00	Mô hình tủ cấp đông, công suất 7.5 HP	0	2007	VN	1
8796	4CSO	07-3388/00	MH vận hành động cơ KĐB 3 pha	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8797	4CSO	07-3389/00	MH vận hành động cơ rô to dây cuốn	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8798	4CSO	07-3390/00	MH vận hành động cơ DC và máy phát điện DC	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8799	4CSO	07-3391/00	MH vận hành động cơ DC kích từ //	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8800	4CSO	07-3392/00	MH vận hành động cơ DC và máy phát điện AC	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8801	4CSO	07-3393/00	MH hoà đồng bộ máy phát AC 3 pha	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8802	4CSO	07-3326/00	Mô hình điều hòa không khí (5HP)	0	2007	VN	1
8803	4CSO	07-3327/00	Mô hình tủ trữ lạnh 3 ngăn (3HP)	0	2007	VN	1
8804	4CSO	07-0167/00	Block động cơ HONDA		2007	TQ	5
8805	4CSO	07-3311/00	Mô hình tủ lạnh dàn trải	0	2007	VN	2
8806	4CSO	07-3328/00	Mô hình đá tinh khiết (5HP)	0	2007	VN	1
8807	4CSO	07-3269/00	Mô hình cắt honda wave	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8808	4CSO	07-3270/00	Sa bàn hệ thống điện Hoda	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8809	4CSO	07-0770/00	LÒ NUNG / Hiệu : Thermolyne / Model: F48000 SN:		2007	USA	1
8810	4CSO	07-0214/00	Mạng LAN	0	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8811	4CSO	07-0757/00	MÁY ĐO ĐỘ DẪN ĐIỆN/ĐỘ MUỐI /TDS/NHIỆT ĐỘ ĐỂ BÀN / Hiệu : ORION / Model : 3 - Star / SN: 010660	1/ Thông số đo độ dẫn điện: - Thang đo : 0.000 --> 3000mS/cm. - Độ chính xác tương đối : 0,5% ±1 Digit. 2/ Thông số đo điện trở xuất: - Thang đo : 0.0001 --> 100MΩ / 0.0001MΩ. - Độ chính xác tương đối : 0,5% ±1 Digit 3/ Thông số đo độ muối: - Thang đo : 0.01 - 80.0 ppt. - Độ chính xác tương đối : ±0.1 ±1 Digit. 4/ Thông số đo TDS: - Thang đo : 0 - 19999/1mg/L. - Độ chính xác tương đối : ±0.5% ±1 Digit. 5/ Thông số đo nhiệt độ: - Thang đo : -5 --> 105°C. - Độ chính xác tương đối :± 0.1°C. Hiển thị qua màn hình LCD; Có cổng RS232. Nguồn điện : 240V ; 4 pin AA.	2007	USA	1
8812	4CSO	07-0759/00	MÁY ĐO ĐỘ DẪN ĐIỆN/ĐỘ MUỐI /TDS/NHIỆT ĐỘ ĐỂ BÀN / Hiệu : ORION / Model : 3 - Star / SN: 012404		2007	USA	1
8813	4CSO	07-0412/00	Máy đọc mã vạch Metrologic MK6720	0	2007	TQ	1
8814	4CSO	07-3410/00	Điều hoà LG	0	2007	VN	1
8815	4CSO	07-3423/00	Điều hoà LG	0	2007	VN	1
8816	4CSO	07-3435/00	Điều hoà LG	0	2007	VN	1
8817	4CSO	07-3447/00	Điều hoà LG	0	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8818	4CSO	07-3458/00	Điều hoà LG	0	2007	VN	1
8819	4CSO	07-3468/00	Điều hoà LG	0	2007	VN	1
8820	4CSO	07-3478/00	Điều hoà LG	0	2007	VN	1
8821	4CSO	07-3299/00	Máy lạnh một cụm (1HP)	0	2007	Carier	4
8822	4CSO	07-3300/00	Máy lạnh hai cụm (1HP)	0	2007	LG	4
8823	4CSO	07-3308/00	Máy lạnh một cụm (1HP)	0	2007	Carier	4
8824	4CSO	07-3309/00	Máy lạnh hai cụm (1HP)	0	2007	PNC	4
8825	4CSO	07-0751/00	MÁY LY TÂM ỐNG NGHIỆM * Hiệu: Hettich / Model : EBA 20		2007	ĐỨC	1
8826	4CSO	07-3411/00	Bình nóng lạnh	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8827	4CSO	07-3424/00	Bình nóng lạnh	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8828	4CSO	07-3436/00	Bình nóng lạnh	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8829	4CSO	07-3448/00	Bình nóng lạnh	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8830	4CSO	07-3459/00	Bình nóng lạnh	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8831	4CSO	07-3469/00	Bình nóng lạnh	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8832	4CSO	07-3479/00	Bình nóng lạnh	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8833	4CSO	07-0226/00	Máy phay KASAHARA, Model: M-1-7-OM, mã số: AN122-04	Hệ điều khiển : FANUC OM Kích thước bàn: 800x400mm Hành trình 800x350x500mm Loại đầu dao: BT40 Ổ dao: 20 ổ Công suất: 3.7 Kw Ổ áp LIOA 20 KVA	2007	VN	1
8834	4CSO	07-3352/00	Máy quấn dây TQ	TS 4KDI	2007	TQ	10
8835	4CSO	07-0221/00	Máy tiện WASHINO	Đường kính gia công trên băng Ø450mm Chiều dài gia công L = 700 mm	2007	Nhật	1
8836	4CSO	07-0222/00	Máy tiện WASHINO	Đường kính gia công trên băng Ø450mm Chiều dài gia công L = 700 mm	2007	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8837	4CSO	07-0223/00	MÁY TIỆN WASHINO Model: LE-150J / Mã số : CT020-04	Chiều dài chống tâm: 1500 mm Chiều cao tâm: 240 mm Đường kính vật tiện: 260 mm Công suất: 5.5Kw / Điện áp 380V 3P	2007	nhật	1
8838	4CSO	07-0224/00	MÁY TIỆN WASHINO Model: 7KC520 / Mã số: CT003-08	Chiều dài chống tâm: 1500 mm Chiều cao tâm: 240 mm Đường kính vật tiện: 260 mm Công suất: 5.5Kw / Điện áp 380V 3P	2007	nhật	1
8839	4CSO	07-0225/00	MÁY TIỆN WASHINO Model: LE-19J / Mã số: AN087-07	Chiều dài chống tâm: 800 mm Chiều cao tâm: 240 mm Đường kính vật tiện: 260 mm Công suất: 5.5Kw / Điện áp 380V 3P	2007	nhật	1
8840	4CSO	07-0215/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1
8841	4CSO	07-0203/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8842	4CSO	07-0210/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1
8843	4CSO	07-0211/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1
8844	4CSO	07-0195/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8845	4CSO	07-0027/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]	- Main: Intel D865GSAL, ChipIntel 865G, S/P 775 -3.06Ghz, Bus 800 3PCI Ex, AGP 8X, VGA + Sound(6ch) + Lan 1Gb Onboard, Intel Pro 100, 2SATA, 4 USB 2.0. - CPU: Celeron 3.06 GHz/ 775, (Phiếu Intel) - DDR : 512MB/400 (Kingmax) - HDD: 80GB Sata (Hitachi) - CD-Rom : 52X (Sony) - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical - Key: Mitsumi - Monitor : 15'' Flat LG	2007	ĐNA	1
8846	4CSO	07-0028/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8847	4CSO	07-0029/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8848	4CSO	07-0030/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8849	4CSO	07-0031/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8850	4CSO	07-0032/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8851	4CSO	07-0033/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8852	4CSO	07-0034/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8853	4CSO	07-0035/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8854	4CSO	07-0036/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8855	4CSO	07-0037/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8856	4CSO	07-0038/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8857	4CSO	07-0039/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8858	4CSO	07-0040/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8859	4CSO	07-0041/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8860	4CSO	07-0042/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8861	4CSO	07-0043/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8862	4CSO	07-0044/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8863	4CSO	07-0045/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8864	4CSO	07-0046/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8865	4CSO	07-0047/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8866	4CSO	07-0048/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8867	4CSO	07-0049/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8868	4CSO	07-0050/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8869	4CSO	07-0051/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8870	4CSO	07-0052/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8871	4CSO	07-0053/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8872	4CSO	07-0054/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8873	4CSO	07-0055/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1
8874	4CSO	07-0056/00	Máy bộ [HQUỐC] [CELERON 3.06 Ghz, Ram 512 Mb]		2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8875	4CSO	07-1331/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667	- Mainboard: Gigabyte 945GMS2(s/p Core 2 Duo) Chip Intel 945G, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1066, PCl EX 16, PCl E1, 2PCl, 4Satall, Dual 4xDDR2 - 667, VGA + Sound + Lan 1G onboard, 8 USB 2.0 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0 Ghz),Bus 800, 1M Duo Core (phiếu bảo hành Intel) - HDD: 80GB SaTa (Seagate) - DDRam: 512MB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W - Keyboard Mitsumi - Mouse Optical Mitsumi USB - Monitor : 17'' Flat Viewsonic .(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
8876	4CSO	07-1332/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8877	4CSO	07-1333/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8878	4CSO	07-1334/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8879	4CSO	07-1335/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8880	4CSO	07-1336/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8881	4CSO	07-1337/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8882	4CSO	07-1338/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8883	4CSO	07-1339/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8884	4CSO	07-1340/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8885	4CSO	07-1341/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8886	4CSO	07-1342/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8887	4CSO	07-1343/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8888	4CSO	07-1344/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8889	4CSO	07-1345/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8890	4CSO	07-1346/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8891	4CSO	07-1347/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8892	4CSO	07-1348/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8893	4CSO	07-1349/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8894	4CSO	07-1350/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8895	4CSO	07-1351/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8896	4CSO	07-1352/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8897	4CSO	07-1353/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8898	4CSO	07-1354/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8899	4CSO	07-1356/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667	- Mainboard: Gigabyte 945GMS2(s/p Core 2 Duo) Chip Intel 945G, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1066, PCl EX 16, PCl E1, 2PCl, 4Satall, Dual 4xDDR2 - 667, VGA + Sound + Lan 1G onboard, 8 USB 2.0 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0 Ghz),Bus 800, 1M Duo Core (phiếu bảo hành Intel) - HDD: 80GB SaTa (Seagate) - DDRam: 512MB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W - Keyboard Mitsumi - Mouse Optical Mitsumi USB - Monitor : 17'' Flat Viewsonic .(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
8900	4CSO	07-1357/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8901	4CSO	07-1358/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8902	4CSO	07-1359/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8903	4CSO	07-1360/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8904	4CSO	07-1361/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8905	4CSO	07-1305/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667	- Mainboard: Gigabyte 945GMS2(s/p Core 2 Duo) Chip Intel 945G, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1066, PCl EX 16, PCl E1, 2PCl, 4Satall, Dual 4xDDR2 - 667, VGA + Sound + Lan 1G onboard, 8 USB 2.0 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0 Ghz),Bus 800, 1M Duo Core (phiếu bảo hành Intel) - HDD: 80GB SaTa (Seagate) - DDRam: 512MB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W - Keyboard Mitsumi - Mouse Optical Mitsumi USB - Monitor : 17'' Flat Viewsonic .(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
8906	4CSO	07-1306/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8907	4CSO	07-1307/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8908	4CSO	07-1308/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8909	4CSO	07-1309/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8910	4CSO	07-1310/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8911	4CSO	07-1311/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8912	4CSO	07-1312/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8913	4CSO	07-1313/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8914	4CSO	07-1314/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8915	4CSO	07-1315/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8916	4CSO	07-1316/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8917	4CSO	07-1317/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8918	4CSO	07-1318/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8919	4CSO	07-1319/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8920	4CSO	07-1320/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8921	4CSO	07-1362/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8922	4CSO	07-1363/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8923	4CSO	07-1364/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8924	4CSO	07-1365/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8925	4CSO	07-1366/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8926	4CSO	07-1367/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8927	4CSO	07-1368/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8928	4CSO	07-1369/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8929	4CSO	07-1370/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8930	4CSO	07-1371/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8931	4CSO	07-1372/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8932	4CSO	07-1373/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8933	4CSO	07-1374/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8934	4CSO	07-1375/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8935	4CSO	07-0198/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1
8936	4CSO	07-0199/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1
8937	4CSO	07-0200/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1
8938	4CSO	07-0201/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8939	4CSO	07-0197/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1
8940	4CSO	07-0196/00	Máy tính Đông nam á [TÀI LƯƠNG]	Mainboard Intel 915/P43.0Ghz, SK 775 / DDRAM 1024 Mb HDD 80Gb SamSung SATA / FDD 1.44Mb / CDRW 52x32x52 SamgSung Case 500W power Supply / Monitor Samgsung 793 MG/ key /Mouse	2007	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8941	4CSO	07-1377/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.	-Mainboard:Gigabyte GA - G31MX - S2 (s/p Core 2 Quad) Chip Intel G31/ICH7, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1333, PCl Exp16X, 2PCl, PCl Ex4,PATA , 4Satall, 2xDDR2 - 667/800(DC), VGA + Sound(8ch) + Lan 1G, 8 USB 2.0. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz),Bus 800 2M Duo Core (phiếu Intel) - HDD: 80GB SaTa (Seagate) - DDRam: 1GB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W - Mouse Optical Mitsumi USB - KeyBoard Mitsumi - Monitor : 17'' Flat Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
8942	4CSO	07-1378/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8943	4CSO	07-1379/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8944	4CSO	07-1380/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8945	4CSO	07-1381/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8946	4CSO	07-1382/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8947	4CSO	07-1383/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8948	4CSO	07-1384/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8949	4CSO	07-1385/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8950	4CSO	07-1386/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8951	4CSO	07-1387/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8952	4CSO	07-1388/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8953	4CSO	07-1389/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8954	4CSO	07-1390/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8955	4CSO	07-1391/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8956	4CSO	07-3201/00	Máy tính đi kèm máy phay	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8957	4CSO	07-1392/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8958	4CSO	07-1393/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8959	4CSO	07-1394/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8960	4CSO	07-1395/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8961	4CSO	07-1396/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8962	4CSO	07-1397/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8963	4CSO	07-1399/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.	-Mainboard:Gigabyte GA - G31MX - S2 (s/p Core 2 Quad) Chip Intel G31/ICH7, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1333, PCl Exp16X, 2PCl, PCl Ex4,PATA , 4Satall, 2xDDR2 - 667/800(DC), VGA + Sound(8ch) + Lan 1G, 8 USB 2.0. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz),Bus 800 2M Duo Core (phiếu Intel) - HDD: 80GB SaTa (Seagate) - DDRam: 1GB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W - Mouse Optical Mitsumi USB - KeyBoard Mitsumi - Monitor : 17'' Flat Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8964	4CSO	07-1400/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8965	4CSO	07-1401/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8966	4CSO	07-1402/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8967	4CSO	07-1403/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8968	4CSO	07-1404/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8969	4CSO	07-1405/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8970	4CSO	07-1406/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8971	4CSO	07-1407/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8972	4CSO	07-1408/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8973	4CSO	07-1409/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8974	4CSO	07-1410/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8975	4CSO	07-1411/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8976	4CSO	07-1412/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8977	4CSO	07-1413/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8978	4CSO	07-1414/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8979	4CSO	07-1415/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8980	4CSO	07-1416/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8981	4CSO	07-1417/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8982	4CSO	07-1418/00	Máy bộ vi tính PTN Cơ Khí: -Main: Gigabyte GA - G31MX - S2. - CPU : Intel Duo Core E4500(2.2Ghz) - HDD:80GB - DDR2 : 1GB/667.		2007	VN	1
8983	4CSO	07-1321/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8984	4CSO	07-1322/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8985	4CSO	07-1323/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8986	4CSO	07-1324/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8987	4CSO	07-1325/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8988	4CSO	07-1326/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8989	4CSO	07-1327/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8990	4CSO	07-1328/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8991	4CSO	07-1329/00	Máy Bộ Văn Phòng: -Main: Gigabyte 945GMS2 - CPU : Intel Duo Core E2180 (2.0Ghz) - HDD: 80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
8992	4CSO	07-3406/00	Chăn Sông hồng	- TS NSS 2007	2007	VN	2
8993	4CSO	07-3419/00	Chăn Sông hồng	- TS NSS 2007	2007	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
8994	4CSO	07-3431/00	Chăn Sông hồng	- TS NSS 2007	2007	VN	2
8995	4CSO	07-3443/00	Chăn Sông hồng	- TS NSS 2007	2007	VN	2
8996	4CSO	07-3454/00	Chăn Sông hồng	- TS NSS 2007	2007	VN	2
8997	4CSO	07-3464/00	Chăn Sông hồng	- TS NSS 2007	2007	VN	2
8998	4CSO	07-3474/00	Chăn Sông hồng	- TS NSS 2007	2007	VN	1
8999	4CSO	07-3200/00	Mô hình máy phay	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9000	4CSO	07-3219/00	Bộ phiến tì phẳng	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9001	4CSO	07-3221/00	Mũi nhọn quay	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9002	4CSO	07-3223/00	Bộ mẫu trục vít đai ốc hai nửa	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9003	4CSO	07-3224/00	trục + đai ốc ren hai đầu mối	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9004	4CSO	07-3225/00	Bộ trục vít đai ốc cắt ¼	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9005	4CSO	07-3226/00	Đồ gá cắt ren tự động trên máy tiện+ 10 đầu cắtren	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9006	4CSO	07-3227/00	Bộ mẫu hai trục lệch tâm + 1 bạc	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9007	4CSO	07-3229/00	Bộ mẫu bài tập tiện cắt rãnh lỗ	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9008	4CSO	07-3230/00	Khớp nối bi li hợp	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9009	4CSO	07-3234/00	bộ trục kiểm côn(2) + calíp trục (1)	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9010	4CSO	07-3235/00	Các chi tiết mẫu các bài tập tiện	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9011	4CSO	07-3237/00	Đĩa cài đặt và hướng dẫn cài đặt CT Pro 2001 va2 CNC Simulato	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9012	4CSO	07-3220/00	Má kẹp	- TS NSS 2007	2007	VN	2
9013	4CSO	07-3228/00	Bộ gá kẹp tháo lắp nhanh	- TS NSS 2007	2007	VN	2
9014	4CSO	07-3222/00	Mũi nhọn cố định	- TS NSS 2007	2007	VN	4
9015	4CSO	07-3232/00	Mô hình bài tập tiện lỗ	- TS NSS 2007	2007	VN	4
9016	4CSO	07-3233/00	Mô hình dao tiện lỗ	- TS NSS 2007	2007	VN	4
9017	4CSO	07-3231/00	Mô hình dao tiện ngoài	- TS NSS 2007	2007	VN	9
9018	4CSO	07-3236/00	Mô hình dao tiện ngoài	- TS NSS 2007	2007	VN	9
9019	4CSO	07-3258/00	Mô hình cắt hộp số tự động	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9020	4CSO	07-3259/00	Mô hình cắt hộp số cơ khí	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9021	4CSO	07-3260/00	Mô hình cắt hộp số cơ khí	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9022	4CSO	07-3253/00	Mô hình hệ thống phun xăng dây nhiệt nisan-Altima	- TS NSS 2007	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9023	4CSO	07-3257/00	Mô hình hệ thống thắng lái treo	- TS NSS 2007	2007	VN	2
9024	4CSO	07-3250/00	Sa bàn động cơ xăng Toyota	- TS NSS 2007	2007	VN	3
9025	4CSO	07-3246/00	Mô hình cắt bơm cao áp VI	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9026	4CSO	07-3240/00	Mô hình cắt động cơ 4 Xylanh	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9027	4CSO	07-3241/00	Mô hình cắt hộp số tự động	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9028	4CSO	07-1281/00	Máy tính xách tay [SONY VAIO VGN-FZ290N2 SANTA ROSA]		2007	USD	1
9029	4CSO	07-3488/00	Ôtô Mazda 626 (Bốn chỗ)	0	2007	Nhật	1
9030	4CSO	07-3290/00	Bảng điều khiển	0	2007	VN	4
9031	4CSO	07-3325/00	Mô hình panel điều khiển	0	2007	VN	4
9032	4CSO	07-0024/00	Windows Svr Ent 2003 R2 English OLP NL AE 1MLP- (P72-01871)	0	2007	TQ	1
9033	4CSO	07-0025/00	Windows Svr CAL 2003 English OLP NL AE Use- (R18-00210)	0	2007	TQ	1
9034	4CSO	07-0026/00	Windows Svr Ent 2003 R2 32Bit/ 64x Eng AE Disk (P72-01780)	0	2007	TQ	1
9035	4CSO	07-3198/00	HUB	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9036	4CSO	07-3292/00	Bộ hàn hơi (4 mỏ hàn + 2 giá hàn)	0	2007	VN	1
9037	4CSO	07-3302/00	Bộ hàn hơi (3 mỏ hàn)	0	2007	ĐL	1
9038	4CSO	07-0406/00	Máy dò gas Robinair Model: 16600		2007		1
9039	4CSO	07-3251/00	Thiết bị kiểm tra bơm cao áp	- TS NSS 2007	2007	VN	1
9040	4CSO	07-0409/00	Máy thu hồi và tái chế CFC 12 Robinair - Model: 347112-K		2007		1
9041	4CSO	07-3293/00	Bộ thu hồi môi chất	0	2007	LHQ	1
9042	4CSO	07-1054/00	Tivi LG 21FD1-21IN RL+RB	21" phẳng tuyện đối.	2007	VN	1
9043	4CSO	07-1055/00	Tivi LG 21FD1-21IN RL+RB	21" phẳng tuyện đối.	2007	VN	1
9044	4CSO	07-1053/00	Tivi LG 21FD1-21IN RL+RB	21" phẳng tuyện đối.	2007	VN	1
9045	4CSO	07-1056/00	Tivi LG 21FD1-21IN RL+RB	21" phẳng tuyện đối.	2007	VN	1
9046	4CSO	07-1057/00	Tivi LG 21FD1-21IN RL+RB	21" phẳng tuyện đối.	2007	VN	1
9047	4CSO	07-1058/00	Tivi LG 21FD1-21IN RL+RB	21" phẳng tuyện đối.	2007	VN	1
9048	4CSO	07-1059/00	Tivi LG 21FD1-21IN RL+RB	21" phẳng tuyện đối.	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9049	4CSO	07-3317/00	Mô hình tủ cấp đông (7,5HP)	0	2007	VN	1
9050	4CSO	07-3289/00	Tủ đồ nghề (300x900x1200)	0	2007	VN	1
9051	4CSO	07-3298/00	Tủ đồ nghề (300x900x1200)	0	2007	VN	1
9052	4CSO	07-3307/00	Tủ đồ nghề (300x900x1200)	0	2007	VN	1
9053	4CSO	07-3315/00	Tủ đồ nghề (300x900x1200)	0	2007	VN	1
9054	4CSO	07-3324/00	Tủ đồ nghề (300x900x1200)	0	2007	VN	1
9055	4CSO	07-3334/00	Tủ đồ nghề (300x900x1200)	0	2007	VN	1
9056	4CSO	07-3192/00	Tủ đựng đồ dùng (1500 x 500 x1000)	- TS NSS 2007	2007	VN	2
9057	4CSO	07-1038/00	Tủ lạnh SANYO SR-9KR [90 lít]	0	2007	VN	1
9058	4CSO	07-1039/00	Tủ lạnh SANYO SR-9KR [90 lít]	0	2007	VN	1
9059	4CSO	07-1040/00	Tủ lạnh SANYO SR-9KR [90 lít]	0	2007	VN	1
9060	4CSO	07-1041/00	Tủ lạnh SANYO SR-9KR [90 lít]	0	2007	VN	1
9061	4CSO	07-1042/00	Tủ lạnh SANYO SR-9KR [90 lít]	0	2007	VN	1
9062	4CSO	07-1043/00	Tủ lạnh SANYO SR-9KR [90 lít]	0	2007	VN	1
9063	4CSO	07-1044/00	Tủ lạnh SANYO SR-9KR [90 lít]	0	2007	VN	1
9064	4CSO	07-3301/00	Tủ lạnh (120lít)	0	2007	Shap	4
9065	4CSO	07-3310/00	Tủ lạnh (120lít)	0	2007	LG	4
9066	4CSO	07-3316/00	Mô hình kho lạnh (5HP)	0	2007	VN	1
9067	4CSO	07-0014/00	Đầu chia độ 100LX	Ụ chống tâm Mâm cặp 3 chấu Chấu trái mâm cặp Tay xiết mâm cặp Bánh răng thay thế	2007	LX	1
9068	4CSO	07-0015/00	Đầu chia độ 100LX	Ụ chống tâm Mâm cặp 3 chấu Chấu trái mâm cặp Tay xiết mâm cặp Bánh răng thay thế	2007	LX	1
9069	4CSO	07-0782/00	UPS ARES 1KVA S1010 Online	CD và tài liệu	2007	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9070	4CSO	06-1633/00	Bồn rửa chén bát (1200 x 700 x 770/920)	Mặt bàn + bồn Inox 304 x 1,2ly Chân Inox Ø38 +Ø25 02 vòi riêng cho 02 bồn	2006	VN	2
9071	4CSO	06-1630/00	Bàn chế biến (2000 x 1000 x 800)	Sắt Ø34 27 +Ø12 + vuông 20x40 sơn tĩnh điện Mặt bàn đá Granite 20mm	2006	VN	1
9072	4CSO	06-1632/00	Bàn chia thức ăn (2500 x 1000 x 800)	-Sắt vuông 30x30+20x40 +Ø34 +Ø27+Ø12 sơn tĩnh điện Mặt bàn đá Granite 20mm	2006	VN	2
9073	4CSO	06-1631/00	Bàn để thức ăn nấu chín (1200 x 700 x 800)	-Sắt Ø34 +Ø27 +Ø12 + vuông 20x40 - Mặt bàn đá Granite 20mm	2006	VN	2
9074	4CSO	06-1688/00	Bàn thiết kế (1600 x 1200 x 800)	-Mặt bàn ván MFC dày 25mm màu vân gỗ của Đức, chỉ PVC cùng màu. -Đợt ngăn dưới dày 18mm -Chân sắt ¨30x30 sơn tĩnh điện.	2006	VN	12
9075	4CSO	06-1688/01	Bàn thiết kế (1600 x 1200 x 800)	-Mặt bàn ván MFC dày 25mm màu vân gỗ của Đức, chỉ PVC cùng màu. -Đợt ngăn dưới dày 18mm -Chân sắt ¨30x30 sơn tĩnh điện.	2006	VN	12
9076	4CSO	06-1686/00	Bàn truyền may (1000 x 400 x 770)	-Mặt bàn + tấm đợt phía dưới ván MFC dày 18mm màu vân gỗ của Đức, chỉ PVC cùng màu. -Chân sắt ¨30x30 sơn tĩnh điện.	2006	VN	3
9077	4CSO	06-1687/00	Bàn truyền may (1200 x 400 x 770)	-Mặt bàn + tấm đợt phía dưới ván MFC dày 18mm màu vân gỗ của Đức, chỉ PVC cùng màu. -Chân sắt ¨30x30 sơn tĩnh điện.	2006	VN	5

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9078	4CSO	06-1686/01	Bàn truyền may (1000 x 400 x 770)	-Mặt bàn + tấm đợt phía dưới ván MFC dày 18mm màu vân gỗ của Đức, chỉ PVC cùng màu. -Chân sắt ¨30x30 sơn tĩnh điện.	2006	VN	3
9079	4CSO	06-1687/01	Bàn truyền may (1200 x 400 x 770)	-Mặt bàn + tấm đợt phía dưới ván MFC dày 18mm màu vân gỗ của Đức, chỉ PVC cùng màu. -Chân sắt ¨30x30 sơn tĩnh điện.	2006	VN	5
9080	4CSO	06-0235/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 500mL	0	2006	TQ	1
9081	4CSO	06-0236/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 500mL	0	2006	TQ	1
9082	4CSO	06-4510/00	Bình đun nước SAIKO	0	2006	Nhật	1
9083	4CSO	06-4368/00	Bình đun nước SaiKo	0	2006	Nhật	1
9084	4CSO	06-4369/00	Bình đun nước Saiko	0	2006	Nhật	1
9085	4CSO	06-4371/00	Bình đun nước SaiKo	0	2006	VN	1
9086	4CSO	06-5051/00	Phích nước cắm điện	0	2006	Thái	1
9087	4CSO	06-4303/00	Bình đun nước SHAPR	0	2006	Thái Lan	1
9088	4CSO	06-5191/00	Phích điện + Giá để	0	2006	0	1
9089	4CSO	06-4953/00	Phích điện + Giá để	0	2006	VN	1
9090	4CSO	06-4304/00	Bình đun nước SAIKA	0	2006	Nhật	1
9091	4CSO	06-4294/00	Bình đun nước SAIKO	0	2006	Nhật	1
9092	4CSO	06-4158/00	Bình đun nước SAIKO	0	2006	Nhật	1
9093	4CSO	06-4089/00	Bình đun nước Saiko	0	2006	Nhật	1
9094	4CSO	06-4829/00	Phích điện + giá để	0	2006	VN	1
9095	4CSO	06-4069/00	Bình đun nước SAIKO	0	2006	Nhật	1
9096	4CSO	06-3614/00	Bình hút ẩm	-	2006	TQ	1
9097	4CSO	06-4374/00	Đầu thu KT số	0	2006	TQ	1
9098	4CSO	06-4624/00	Bơm chân không	0	2006	TQ	1
9099	4CSO	06-4160/00	Máy nén khí 1/2 HP(Loại to)	0	2006	TQ	1
9100	4CSO	06-1046/00	Máy nén khí HITACHI 1.5 KW	0	2006	Nhật	1
9101	4CSO	06-4846/00	Máy nén khí	0	2006	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9102	4CSO	06-4626/00	Máy nén khí 1/2 HP (loại nhỏ)	0	2006	TQ	1
9103	4CSO	06-4689/00	Bàn hàn (Việt Đức)	0	2006	0	3
9104	4CSO	06-4070/00	Đài Aiwa (220V-16W)	0	2006	Nhật	1
9105	4CSO	06-4073/00	Đài Victor (220V-16W)	0	2006	Nhật	1
9106	4CSO	06-4071/00	Đài Sharp (220V-16W)	0	2006	Nhật	2
9107	4CSO	06-4072/00	Đài Sony (220V-16W)	0	2006	Nhật	16
9108	4CSO	06-2135/00	CPU dùng cho máy chiếu Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB	Main: ASROCK P4i48 Socket 478, Chip Intel 484P,AGP 8X, Sound (5.1 ch) + Lan 1Gb, Dual 2 DDR-400, USB 2.0 CPU: Celeron- 1.8Ghz, Socket 478. DDR: 256MB/400 King max HDD: 40.0 Gb (Western) CD-R: 52X SONY FDD: 1.44Mb Mitsumi Case 38o + nguồn 450W. Card VGA 64 Mb/ Geforce MX400 Mouse Scroll Mitsumi Keyboard Mitsumi	2006	ĐNA	1
9109	4CSO	06-2136/00	CPU dùng cho máy chiếu Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
9110	4CSO	06-2137/00	CPU dùng cho máy chiếu Cleleron 1.8 GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9111	4CSO	06-1528/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz / RAM 256 MB	Mainboard GA 8i915 ME-GV /775 Chip Intel 915GV,16X PCI Exp, AGP 8X, VGA + Sound (6ch) + Lan, Dual 2 DDR400, USB 2.0. CPU: Celeron 2.8 Ghz/755 DDR: 256Mb/400 Mhz King max HDD: 40.0Gb Sata Maxtor FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Mitsumi Scroll Keyboard Mitsumi	2006	ĐNA	1
9112	4CSO	06-1529/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
9113	4CSO	06-1530/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
9114	4CSO	06-1531/00	CPU [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz / RAM 256 MB		2006	ĐNA	1
9115	4CSO	06-4585/00	Động cơ 1 pha	0	2006	VN	1
9116	4CSO	06-4553/00	Động cơ 1 pha 0,37 Kw	0	2006	DL	1
9117	4CSO	06-4672/00	Động cơ bơm nước 550W	0	2006	TQ	1
9118	4CSO	06-4193/00	Động cơ 3 pha Việt Hung	0	2006	0	2
9119	4CSO	06-4583/00	Động cơ 3 pha 7,5 KW	0	2006	VN	1
9120	4CSO	06-4665/00	Động cơ 7,5 KW	0	2006	0	2
9121	4CSO	06-4582/00	Động cơ 3 pha	0	2006	VN	2
9122	4CSO	06-4194/00	Đ/c 3pha	0	2006	VN	8
9123	4CSO	06-4552/00	Động cơ 3 pha 1/2 HP	0	2006	DL	1
9124	4CSO	06-4190/00	ĐC 3 pha 12 đầu dây	0	2006	VN	2
9125	4CSO	06-4191/00	ĐC 3 pha 9 đầu dây	0	2006	VN	2
9126	4CSO	06-4192/00	Động cơ 3pha Việt Hung (370W-380V)	0	2006	VN	8

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9127	4CSO	06-4584/00	Động cơ 3 pha 5,5 KW	0	2006	VN	1
9128	4CSO	06-1077/00	Động cơ phun xăng (Hàng đã qua sử dụng)	0	2006	Nhật	1
9129	4CSO	06-4094/00	Đ/C xăng TOYOTA	0	2006	Nhật	1
9130	4CSO	06-1080/00	Động cơ phun xăng (Hàng đã qua sử dụng)	0	2006	Nhật	1
9131	4CSO	06-1078/00	Động cơ phun xăng (Hàng đã qua sử dụng)	0	2006	Nhật	1
9132	4CSO	06-4914/00	Động cơ 79 hơi 90	0	2006	0	1
9133	4CSO	06-1079/00	Động cơ phun xăng (Hàng đã qua sử dụng)	0	2006	Nhật	1
9134	4CSO	06-4636/00	Đồng hồ nạp ga	0	2006	0	3
9135	4CSO	06-4636/01	Đồng hồ nạp ga		2006	0	1
9136	4CSO	06-4700/00	Đồng hồ O2	0	2006	0	1
9137	4CSO	06-4701/00	Đồng hồ C2H2	0	2006	0	1
9138	4CSO	06-4715/00	Đồng hồ Ôxy	0	2006	HQ	4
9139	4CSO	06-4716/00	Đồng hồ Axetylen	0	2006	HQ	4
9140	4CSO	06-4095/00	Đồng hồ rà + Đế từ	0	2006	TQ	1
9141	4CSO	06-4779/00	Đồng hồ So	0	2006	LX	1
9142	4CSO	06-4780/00	Đồng hồ So	0	2006	TQ	1
9143	4CSO	06-4590/00	Đồng hồ Mê gô mét	0	2006	Nhật	1
9144	4CSO	06-4645/00	Đồng hồ vạn năng hiện số	0	2006	Nhật	2
9145	4CSO	06-4591/00	Đồng hồ Mê gô mét	0	2006	Nhật	1
9146	4CSO	06-4887/00	Đồng hồ vạn năng chỉ thị kim	0	2006	TQ	1
9147	4CSO	06-4924/00	Đồng hồ vạn năng	0	2006	TQ	1
9148	4CSO	06-4645/01	Đồng hồ vạn năng hiện số		2006	Nhật	1
9149	4CSO	06-4699/00	Đồng hồ khí Co2	0	2006	0	3
9150	4CSO	06-2184/00	Bàn thực tập điện khí nén	0	2006	VN	1
9151	4CSO	06-2185/00	Bàn thực tập điện khí nén	0	2006	VN	1
9152	4CSO	06-2186/00	Bàn thực tập điện khí nén	0	2006	VN	1
9153	4CSO	06-1336/00	Bộ thực hành ampli	0	2006	VN	12
9154	4CSO	06-1337/00	Bộ thực hành cassette	0	2006	VN	12
9155	4CSO	06-4654/00	Mô hình động cơ phát điện 1 chiều	0	2006	0	1
9156	4CSO	06-4655/00	MH động cơ phát điện xoay chiều ba pha	0	2006	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9157	4CSO	06-4656/00	MH động cơ đồng bộ ba pha	0	2006	0	1
9158	4CSO	06-4657/00	MH động cơ không đồng bộ ba pha	0	2006	0	1
9159	4CSO	06-4658/00	MH động cơ dạng dây cuốn	0	2006	0	1
9160	4CSO	06-4659/00	MHđộng cơ điện 1 chiều	0	2006	0	1
9161	4CSO	06-4660/00	MH máy biến áp ba pha	0	2006	0	1
9162	4CSO	06-4226/00	Xe thực hành điện cơ bản	0	2006	VN	4
9163	4CSO	06-4228/00	Mô hình invertor	0	2006	VN	1
9164	4CSO	06-4227/00	Xe thực hành điện cơ bản	0	2006	VN	3
9165	4CSO	06-4617/00	Mô hình các loại rơle điện lạnh	0	2006	VN	1
9166	4CSO	06-4621/00	Điều hoà 1 cục	0	2006	VN	4
9167	4CSO	06-4833/00	Hệ thống đánh lửa ô tô	0	2006	Đức	1
9168	4CSO	06-4229/00	Bài tập điện tử số 209	0	2006	VN	12
9169	4CSO	06-4230/00	Bài tập đo lường 401	0	2006	VN	12
9170	4CSO	06-4231/00	Các bài tập điện tử số 201,203,205,206	0	2006	VN	12
9171	4CSO	06-4232/00	Các bài tập điện tử số 202,204,207,208	0	2006	VN	12
9172	4CSO	06-4233/00	Các bài tập đo lường số 402,403,404,405	0	2006	VN	12
9173	4CSO	06-1334/00	Bộ thí nghiệm IC tuyến tính	0	2006	VN	12
9174	4CSO	06-1333/00	Bộ thực hành ĐT cơ bản	0	2006	VN	12
9175	4CSO	06-1340/00	Bộ TN Công súât	0	2006	VN	4
9176	4CSO	06-1339/00	Bộ TN ĐL cảm biến	Bao gồm modul chính và 5 modul phụ (MPE - 401 - MPE - 402 - MPE - 403 - MPE - 404 - MPE - 405)	2006	VN	12
9177	4CSO	06-4840/00	Hệ thống gầm La da cắt bổ	0	2006	0	1
9178	4CSO	06-1338/00	Bộ thí nghiệm KTS	Bao gồm 1 môdul chính và 10 môdul phụ (DE 200 - DE 201 - DE 202 - DE 203 - DE 204 - DE 205 - DE 206 - DE 207 - DE 208 - DE	2006	VN	12
9179	4CSO	06-1335/00	Bộ TN Kỹ thuật xung	0	2006	VN	12
9180	4CSO	06-2172/00	Bàn thí nghiệm máy điện	0	2006	VN	1
9181	4CSO	06-2173/00	Bàn thí nghiệm máy điện	0	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9182	4CSO	06-2174/00	Bàn thí nghiệm máy điện	0	2006	VN	1
9183	4CSO	06-2175/00	Bàn thí nghiệm máy điện	0	2006	VN	1
9184	4CSO	06-2176/00	Bàn thí nghiệm máy điện	0	2006	VN	1
9185	4CSO	06-2177/00	Bàn thí nghiệm máy điện	0	2006	VN	1
9186	4CSO	06-4613/00	Mồ hình dàn trải máy lạnh 1 cục 1 chiều.	0	2006	VN	1
9187	4CSO	06-4614/00	Mô hình dàn trải máy lạnh 2 cục 2 chiều.	0	2006	VN	1
9188	4CSO	06-4615/00	Mô hình dàn trải tủ kem.	0	2006	VN	1
9189	4CSO	06-4619/00	Mô hình dàn trải tủ lạnh	0	2006	VN	1
9190	4CSO	06-4618/00	Mô hình điện lạnh ô tô dàn trải	0	2006	VN	1
9191	4CSO	06-4850/00	Tổng thành động cơ xăng Toyota 4 xi lanh	0	2006	Nhật	1
9192	4CSO	06-4851/00	Tổng thành động cơ xăng Mazđa 4 xi lanh	0	2006	Nhật	1
9193	4CSO	06-4897/00	Mô hình hệ thống điện ô tô (đánh lửa, máy pháp, máy đề, đèn còi)	0	2006	VN	4
9194	4CSO	06-4837/00	Động cơ S320	0	2006	0	1
9195	4CSO	06-4838/00	Động cơ La đa + giá đỡ	0	2006	0	1
9196	4CSO	06-4845/00	Động cơ Toyota 4 máy diezen	0	2006	0	1
9197	4CSO	06-4849/00	Tổng thành động cơ xăng Toyota kèm hộp số két nước quạt gió giá đỡ	0	2006	0	1
9198	4CSO	06-4896/00	Động cơ điêzel 2,5 tấn Huynđai	0	2006	HQ	1
9199	4CSO	06-4830/00	Mô hình ô tô	0	2006	Đức	1
9200	4CSO	06-4831/00	Mô hình động cơ Diezen	0	2006	Đức	1
9201	4CSO	06-4832/00	Mô hình động cơ xăng 2 kỳ	0	2006	Đức	1
9202	4CSO	06-4836/00	Động cơ La đa cắt bổ	0	2006	0	1
9203	4CSO	06-4894/00	Mô hình cắt bổ hộp só tự động	0	2006	VN	1
9204	4CSO	06-4898/00	Mô hình cắt bổ phanh ABS	0	2006	VN	1
9205	4CSO	06-4899/00	Mo hình cắt bổ bơm cao áp động cơ Điêzel (bơm quay)	0	2006	VN	1
9206	4CSO	06-4609/00	Mô hình máy lạnh ô tô dàn trải	0	2006	VN	1
9207	4CSO	06-4234/00	Bảng điều khiển máy điện	0	2006	VN	6
9208	4CSO	06-4235/00	Bảng điều khiển máy điện	0	2006	VN	2
9209	4CSO	06-4234/01	Bảng điều khiển máy điện	0	2006	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9210	4CSO	06-4235/01	Bảng điều khiển máy điện	0	2006	VN	6
9211	4CSO	06-1341/00	Học cụ Monitor	0	2006	VN	15
9212	4CSO	06-2152/00	Hộp PLC thực hành cơ động	0	2006	VN	1
9213	4CSO	06-2153/00	Hộp PLC thực hành cơ động	0	2006	VN	1
9214	4CSO	06-2154/00	Hộp PLC thực hành cơ động	0	2006	VN	1
9215	4CSO	06-2155/00	Hộp PLC thực hành cơ động	0	2006	VN	1
9216	4CSO	06-2156/00	Hộp PLC thực hành cơ động	0	2006	VN	1
9217	4CSO	06-2157/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
9218	4CSO	06-2158/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
9219	4CSO	06-2159/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
9220	4CSO	06-2160/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
9221	4CSO	06-2161/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
9222	4CSO	06-2167/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
9223	4CSO	06-2168/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
9224	4CSO	06-2169/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
9225	4CSO	06-2170/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
9226	4CSO	06-2191/00	Panel PLC trong điều khiển tự động	0	2006	VN	1
9227	4CSO	06-1342/00	Bộ thí nghiệm Vi xử lý	0	2006	VN	14
9228	4CSO	06-4912/00	Động cơ xe máy 4 kỳ cắt bổ	0	2006	0	1
9229	4CSO	06-4913/00	Động cơ xe máy 2 kỳ cắt bổ	0	2006	0	1
9230	4CSO	06-4800/00	Máy bào ngang B 650	0	2006	VN	2
9231	4CSO	06-4721/00	Máy cắt con rùa 1 mỏ YK 150	0	2006	HQ	1
9232	4CSO	06-4841/00	Máy cày tay 12 mã lực	0	2006	0	2
9233	4CSO	06-1885/00	Máy đọc mã vạch PSC VS800	0	2006		1
9234	4CSO	06-1148/00	ĐẦU ĐỌC MÃ VẠCH MS - 9540	0	2006	DL	1
9235	4CSO	06-4318/00	Máy ép Plastic	0	2006	VN	1
9236	4CSO	06-4895/00	Máy ép thuỷ lực	0	2006	ý	1
9237	4CSO	06-4727/00	Máy hàn xoay chiều Sapho 200	0	2006	0	1
9238	4CSO	06-4677/00	Máy Hàn một chiều Safor M340	0	2006	Pháp	1
9239	4CSO	06-4682/00	Máy hàn TRISTAS -340-RCB	0	2006	0	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9240	4CSO	06-4683/00	Máy hàn TRISTAS - 420-RCB	0	2006	0	1
9241	4CSO	06-4684/00	Máy hàn BIGTRE-300-60	0	2006	0	1
9242	4CSO	06-4688/00	Máy hàn BUFALO-500DC	0	2006	Pháp	1
9243	4CSO	06-4678/00	Máy hàn xoay chiều điện thông 300A	0	2006	VN	2
9244	4CSO	06-4679/00	Máy hàn xoay chiều điện thông 300A	0	2006	VN	5
9245	4CSO	06-4691/00	Máy hàn công nghệ MIC	0	2006	0	1
9246	4CSO	06-4690/00	Máy hàn công nghệ TIC	0	2006	0	1
9247	4CSO	06-4802/00	Máy khoan phay KF70	0	2006	VN	1
9248	4CSO	06-4726/00	Máy khoan bàn	0	2006	VN	1
9249	4CSO	06-4723/00	Máy khoan cần GP K525 + ê tô	0	2006	VN	1
9250	4CSO	06-4724/00	Máy khoan cần GP 121 AC	0	2006	VN	1
9251	4CSO	06-4579/00	Máy khoan đứng 750 w	0	2006	VN	1
9252	4CSO	06-4662/00	Máy khoan đứng 750W	0	2006	VN	1
9253	4CSO	06-4321/00	Điều hoà đứng Chigo	0	2006	VN	1
9254	4CSO	06-4322/00	Điều hoà không khí LG	0	2006	VN	1
9255	4CSO	06-4246/00	Máy điề hoà LG	0	2006	VN	1
9256	4CSO	06-4247/00	Máy điều hoà CHIGO	0	2006	VN	1
9257	4CSO	06-4248/00	Máy điều hoà CHIGO	0	2006	VN	1
9258	4CSO	06-4249/00	Máy điều hoà LG	0	2006	VN	1
9259	4CSO	06-5046/00	Máy điều hoà LG + điều khiển	0	2006	0	1
9260	4CSO	06-5021/00	Máy điều hoà chigô + Điều khiển	0	2006	VN	1
9261	4CSO	06-5011/00	Máy điều hoà chigô + điều khiển điều hoà	0	2006	VN	1
9262	4CSO	06-4990/00	Điều hoà nhiệt độ LG	0	2006	VN	1
9263	4CSO	06-4462/00	Điều hoà không khí LG	0	2006	VN	1
9264	4CSO	06-5041/00	Máy điều hoà LG + điều khiển	0	2006	0	1
9265	4CSO	06-5042/00	Điều hoà LG cũ	0	2006	0	1
9266	4CSO	06-4991/00	Điều hoà LG	0	2006	0	1
9267	4CSO	06-5054/00	Máy điều hoà LG + điều khiển	0	2006	0	1
9268	4CSO	06-4463/00	Điều hoà không khí LG	0	2006	VN	1
9269	4CSO	06-4707/00	Máy cắt sắt bằng đá cắt	0	2006	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9270	4CSO	06-4580/00	Máy mài hai đá F200	0	2006	VN	2
9271	4CSO	06-4661/00	Máy mài hai đá f 200	0	2006	VN	1
9272	4CSO	06-4708/00	Máy mài hai đá f400	0	2006	VN	1
9273	4CSO	06-4709/00	Máy mài hai đá f200	0	2006	TQ	1
9274	4CSO	06-4803/00	Máy mài hai đá F200	0	2006	VN	1
9275	4CSO	06-4725/00	Máy mài hai đá F400	0	2006	VN	1
9276	4CSO	06-4848/00	Máy mài hai đá SHAP	0	2006	DL	1
9277	4CSO	06-4642/00	Máy mài cầm tay	0	2006	DL	1
9278	4CSO	06-4108/00	Máy mái 2 đá F160	0	2006	TQ	1
9279	4CSO	06-4107/00	Máy mài tay Makita9016	0	2006	Nhật	1
9280	4CSO	06-4817/00	Máy một kim ĐL 8300	0	2006	TQ	10
9281	4CSO	06-4815/00	Máy may Juiki ĐL – 550N	0	2006	TQ	42
9282	4CSO	06-4933/00	Máy nạp ắc quy	0	2006	VN	1
9283	4CSO	06-5047/00	Bình nóng lạnh	0	2006	0	1
9284	4CSO	06-5022/00	Bình nóng lạnh	0	2006	VN	1
9285	4CSO	06-5012/00	Bình nóng lạnh	0	2006	0	1
9286	4CSO	06-5040/00	Bình nóng lạnh	0	2006	0	1
9287	4CSO	06-4992/00	Bình nóng lạnh	0	2006	0	1
9288	4CSO	06-5055/00	Bình nóng lạnh	0	2006	0	1
9289	4CSO	06-1040/00	Máy phay HITACHI MS-P	Kích thước bàn: 1100x180. hành trình: 650x250x350	2006	Nhật	1
9290	4CSO	06-1043/00	Máy phay ENSHU	Kích thước bàn: 1100x260. Hành trình: 650x250x250 Có thước quang	2006	Nhật	1
9291	4CSO	06-1048/00	Máy phay đứng ENSHU	Kích thước bàn: 260x900.	2006	Nhật	1
9292	4CSO	06-1051/00	Máy phay ngang ENSHU	Kích thước bàn: 260x900.	2006	Nhật	1
9293	4CSO	06-4801/00	Máy phay giải phóng P90	0	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9294	4CSO	06-1041/00	Máy phay HAMAI Model: 3VS	Kích thước bàn: 720x420. hành trình: 510x410x500 Hệ điều hành: Fanuc OM ATC BT40/16	2006	Nhật	1
9295	4CSO	06-2460/01	Máy quấn dây	0	2006	TQ	10
9296	4CSO	06-2460/00	Máy quấn dây	0	2006	TQ	10
9297	4CSO	06-4464/00	Máy xay sinh tố	0	2006	VN	1
9298	4CSO	06-1039/00	Máy tiện WASHINO LE-19J	Chiều dài chống tâm: 860 mm Chiều cao tâm: 240 mm Đường kính vật tiện: 250 mm	2006	Nhật	1
9299	4CSO	06-1042/00	Máy tiện WASHINO LE-19J	Chiều dài chống tâm: 860 mm Chiều cao tâm: 240 mm Đường kính vật tiện: 250 mm	2006	Nhật	1
9300	4CSO	06-1049/00	Máy tiện WASHINO	Đường kính gia công trên băng 450 mm Đường kính gia công trên bàn dao 340 mm Đường kính lỗ trục chính 50 mm Chiều dài gia công 700 mm	2006	Nhật	1
9301	4CSO	06-1052/00	Máy tiện WASHINO	Đường kính gia công trên băng 450 mm Đường kính gia công trên bàn dao 340 mm Đường kính lỗ trục chính 50 mm Chiều dài gia công 700 mm	2006	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9302	4CSO	06-1055/00	Máy tiện WASHINO (Có hầu)	Đường kính gia công trên băng 650 mm Đường kính gia công trên bàn dao 340 mm Đường kính lỗ trục chính 50 mm Chiều dài gia công 800 mm	2006	Nhật	1
9303	4CSO	06-1056/00	Máy tiện WASHINO (Có hầu)	Đường kính gia công trên băng 650 mm Đường kính gia công trên bàn dao 340 mm Đường kính lỗ trục chính 50 mm Chiều dài gia công 800 mm	2006	Nhật	1
9304	4CSO	06-1057/00	Máy tiện WASHINO	Đường kính gia công trên băng 450 mm Đường kính gia công trên bàn dao 340 mm Đường kính lỗ trục chính 50 mm Chiều dài gia công 700 mm	2006	Nhật	1
9305	4CSO	06-1058/00	Máy tiện WASHINO	Đường kính gia công trên băng 450 mm Đường kính gia công trên bàn dao 340 mm Đường kính lỗ trục chính 50 mm Chiều dài gia công 700 mm	2006	Nhật	1
9306	4CSO	06-1044/00	Máy tiện WASHINO LEG-125	Chiều dài chống tâm: 1250 mm Chiều cao tâm: 250 mm Đường kính vật tiện: 300 mm Có hầu 200x170	2006	Nhật	1
9307	4CSO	06-4798/00	Máy tiện T18 A	0	2006	VN	2
9308	4CSO	06-4799/00	Máy tiện T14 B	0	2006	VN	3

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9309	4CSO	06-4816/00	Máy vắt sổ Juky MO 6716 S - DE4	0	2006	Nhật	1
9310	4CSO	06-1109/00	MÁY TÍNH TÀI LƯƠNG PIV 2.4Ghz / RAM 256 MB	Maiboard Intel D865 GBF chipset Intel 865G, SK 478, support HT on sound &VGA. CPU Intel Pentium IV 2,4 Ghz (Box Origin) Memory: DDRam 256 Mb Monitor Samsung Syncmaster 17" Flat - 793 DF Case ATX Microlab CDRom LG 52X Net card 10/100 Keyboard & Scroll Mouse Mitsumi.	2006	DNA	1
9311	4CSO	06-1508/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz	Mainboard GA 8i915 ME-GV /775 Chip Intel 915GV,16X PCI Exp, AGP 8X, VGA + Sound (6ch) + Lan, Dual 2 DDR400, USB 2.0. CPU: Celeron 2.8 Ghz/755 DDR: 256Mb/400 Mhz King max HDD: 41.1Gb Sata Hitachi FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Mitsumi Scroll Keyboard Mitsumi Monitor: 15" Flat LG	2006	ĐNA	1
9312	4CSO	06-1509/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9313	4CSO	06-1514/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9314	4CSO	06-1515/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9315	4CSO	06-1516/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9316	4CSO	06-1517/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9317	4CSO	06-1519/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9318	4CSO	06-1520/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9319	4CSO	06-1523/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9320	4CSO	06-1526/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9321	4CSO	06-1527/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9322	4CSO	06-1426/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9323	4CSO	06-1427/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9324	4CSO	06-1428/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9325	4CSO	06-1429/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9326	4CSO	06-1430/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9327	4CSO	06-1431/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9328	4CSO	06-1432/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9329	4CSO	06-1433/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9330	4CSO	06-1434/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9331	4CSO	06-1435/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9332	4CSO	06-5241/00	Máy tính COMPAQ	0	2006	TQ	1
9333	4CSO	06-1102/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)	Maiboard Intel D865 GBF chipset Intel 865G, SK 478, support HT on sound &VGA. CPU Intel Pentium IV 2,4 Ghz (Box Origin) Memory: DDRam 256 Mb Monitor Samsung Syncmaster 17" Flat - 793 DF Case ATX Microlab CDRom LG 52X Net card 10/100 Keyboard & Scroll Mouse Mitsumi.	2006	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9334	4CSO	06-1106/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9335	4CSO	06-1121/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9336	4CSO	06-1119/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9337	4CSO	06-1120/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9338	4CSO	06-1118/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)	Maiboard Intel D865 GBF chipset Intel 865G, SK 478, support HT on sound &VGA. CPU Intel Pentium IV 2,4 Ghz (Box Origin) Memory: DDRam 256 Mb Monitor Samsung Syncmaster 17" Flat - 793 DF Case ATX Microlab CDRom LG 52X Net card 10/100 Keyboard & Scroll Mouse Mitsumi.	2006	DNA	1
9339	4CSO	06-4970/00	Bộ máy vi tính	0	2006	0	1
9340	4CSO	06-1105/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9341	4CSO	06-1122/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9342	4CSO	06-1103/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9343	4CSO	06-1104/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9344	4CSO	06-1123/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)	Maiboard Intel D865 GBF chipset Intel 865G, SK 478, support HT on sound &VGA. CPU Intel Pentium IV 2,4 Ghz (Box Origin) Memory: DDRam 256 Mb Monitor Samsung Syncmaster 17" Flat - 793 DF Case ATX Microlab CDRom LG 52X Net card 10/100 Keyboard & Scroll Mouse Mitsumi.	2006	DNA	1
9345	4CSO	06-1124/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9346	4CSO	06-1126/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)	Maiboard Intel D865 GBF chipset Intel 865G, SK 478, support HT on sound &VGA. CPU Intel Pentium IV 2,4 Ghz (Box Origin) Memory: DDRam 256 Mb Monitor Samsung Syncmaster 17" Flat - 793 DF Case ATX Microlab CDRom LG 52X Net card 10/100 Keyboard & Scroll Mouse Mitsumi.	2006	DL	1
9347	4CSO	06-1127/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9348	4CSO	06-1128/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9349	4CSO	06-1129/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9350	4CSO	06-1130/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9351	4CSO	06-1131/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9352	4CSO	06-1132/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9353	4CSO	06-1133/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9354	4CSO	06-1134/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9355	4CSO	06-1135/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9356	4CSO	06-1136/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9357	4CSO	06-1137/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9358	4CSO	06-1138/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9359	4CSO	06-1139/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9360	4CSO	06-1140/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9361	4CSO	06-1141/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9362	4CSO	06-1142/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9363	4CSO	06-1386/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz	Mainboard GA 8i915 ME-GV /775 Chip Intel 915GV,16X PCI Exp, AGP 8X, VGA + Sound (6ch) + Lan, Dual 2 DDR400, USB 2.0. CPU: Celeron 2.8 Ghz/755 DDR: 256Mb(King max) HDD: 40.0Gb Sata FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Mitsumi Scroll Keyboard Mitsumi Monitor: 15" Flat LG	2006	ĐNA	1
9364	4CSO	06-1387/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9365	4CSO	06-1388/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9366	4CSO	06-1389/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9367	4CSO	06-1390/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9368	4CSO	06-1391/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9369	4CSO	06-1392/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9370	4CSO	06-1393/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9371	4CSO	06-1394/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9372	4CSO	06-1395/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9373	4CSO	06-1396/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9374	4CSO	06-1397/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9375	4CSO	06-1398/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9376	4CSO	06-1399/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9377	4CSO	06-1400/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9378	4CSO	06-1401/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9379	4CSO	06-1402/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9380	4CSO	06-1403/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9381	4CSO	06-1404/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9382	4CSO	06-1405/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9383	4CSO	06-1406/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9384	4CSO	06-1407/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9385	4CSO	06-1408/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9386	4CSO	06-1409/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9387	4CSO	06-1410/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9388	4CSO	06-1411/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz	Mainboard GA 8i915 ME-GV /775 Chip Intel 915GV,16X PCI Exp, AGP 8X, VGA + Sound (6ch) + Lan, Dual 2 DDR400, USB 2.0. CPU: Celeron 2.8 Ghz/755 DDR: 256Mb(King max) HDD: 40.0Gb Sata FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Mitsumi Scroll Keyboard Mitsumi Monitor: 15" Flat LG	2006	ĐNA	1
9389	4CSO	06-1412/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9390	4CSO	06-1413/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9391	4CSO	06-1414/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9392	4CSO	06-1415/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9393	4CSO	06-4251/00	Máy tính Entech PIV 2.4Ghz	0	2006	DNA	2
9394	4CSO	06-4252/00	Máy tính Entech PIV Celeron 2.4Ghz	0	2006	DNA	8

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9395	4CSO	06-1788/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 01]	Main: ASUS P5GV-MX, Chip Intel 915GV, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G, Dual 4 DDR400, 8 USB 2.0. CPU: P4 -3.06 Ghz/755 DDR2: 256Mb King max HDD: 40.00Gb Sata Seagate FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Mitsumi Croll Keyboard Mitsumi Monitor 15" Flat-LG	2006	ĐNA	1
9396	4CSO	06-1789/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 02]		2006	ĐNA	1
9397	4CSO	06-1790/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 03]		2006	ĐNA	1
9398	4CSO	06-1791/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 04]		2006	ĐNA	1
9399	4CSO	06-1792/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 05]		2006	ĐNA	1
9400	4CSO	06-1793/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 06]		2006	ĐNA	1
9401	4CSO	06-1794/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 07]		2006	ĐNA	1
9402	4CSO	06-1795/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 08]		2006	ĐNA	1
9403	4CSO	06-1796/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 09]		2006	ĐNA	1
9404	4CSO	06-1797/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 10]		2006	ĐNA	1
9405	4CSO	06-1798/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 11]		2006	ĐNA	1
9406	4CSO	06-1799/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 12]		2006	ĐNA	1
9407	4CSO	06-1800/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 13]		2006	ĐNA	1
9408	4CSO	06-1801/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 14]		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9409	4CSO	06-1869/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 15]	Main: ASUS P5GV-MX, Chip Intel 915GV, PCI Ex 16X, VGA + Sound (6ch) + Lan 1G, Dual 4 DDR400, 8 USB 2.0. CPU: P4 -3.06 Ghz/755 DDR2: 256Mb King max HDD: 40.00Gb Sata Seagate FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Mitsumi Croll Keyboard Mitsumi Monitor 15" Flat-LG	2006	ĐNA	1
9410	4CSO	06-1870/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 16]		2006	ĐNA	1
9411	4CSO	06-1871/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 17]		2006	ĐNA	1
9412	4CSO	06-1872/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 18]		2006	ĐNA	1
9413	4CSO	06-1873/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 19]		2006	ĐNA	1
9414	4CSO	06-1874/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 20]		2006	ĐNA	1
9415	4CSO	06-1875/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 21]		2006	ĐNA	1
9416	4CSO	06-1876/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 22]		2006	ĐNA	1
9417	4CSO	06-1877/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 23]		2006	ĐNA	1
9418	4CSO	06-1878/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 24]		2006	ĐNA	1
9419	4CSO	06-1879/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 25]		2006	ĐNA	1
9420	4CSO	06-1880/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 26]		2006	ĐNA	1
9421	4CSO	06-1881/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 27]		2006	ĐNA	1
9422	4CSO	06-1882/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 28]		2006	ĐNA	1
9423	4CSO	06-1883/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 29]		2006	ĐNA	1
9424	4CSO	06-1884/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.05 [Máy 30]		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9425	4CSO	06-1235/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 01]	Mainboard Intel D101, Socket 775 CPU Intel P4 2.66 Ghz, socket 775 RAM: DDRam king max 256Mb HDD: 40.0Gb MAXTOR Sata FDD:1.44Mb Sony CD-ROM SONY Keyboard Mitsumi Mouse quang Case -ATX 450W Monitor: CTX 17" Flatron	2006	TQ	1
9426	4CSO	06-1236/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 02]		2006	TQ	1
9427	4CSO	06-1237/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 03]		2006	TQ	1
9428	4CSO	06-1238/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 04]		2006	TQ	1
9429	4CSO	06-1239/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 05]		2006	TQ	1
9430	4CSO	06-1240/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 06]		2006	TQ	1
9431	4CSO	06-1241/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 07]		2006	TQ	1
9432	4CSO	06-1242/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 08]		2006	TQ	1
9433	4CSO	06-1243/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 09]		2006	TQ	1
9434	4CSO	06-1244/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 10]		2006	TQ	1
9435	4CSO	06-1245/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 11]		2006	TQ	1
9436	4CSO	06-1246/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 12]		2006	TQ	1
9437	4CSO	06-1247/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 13]		2006	TQ	1
9438	4CSO	06-1248/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 14]		2006	TQ	1
9439	4CSO	06-1249/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 15]		2006	TQ	1
9440	4CSO	06-1250/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 16]		2006	TQ	1
9441	4CSO	06-1251/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 17]		2006	TQ	1
9442	4CSO	06-1252/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 18]		2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9443	4CSO	06-1298/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 19]	Mainboard Intel D101, Socket 775 CPU Intel P4 2.66 Ghz, socket 775 RAM: DDRam king max 256Mb HDD: 40.0Gb MAXTOR Sata FDD:1.44Mb Sony CD-ROM SONY Keyboard Mitsumi Mouse quang Case -ATX 450W Monitor: CTX 17" Flatron	2006	TQ	1
9444	4CSO	06-1299/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 20]		2006	TQ	1
9445	4CSO	06-1300/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 21]		2006	TQ	1
9446	4CSO	06-1301/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 22]		2006	TQ	1
9447	4CSO	06-1302/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 23]		2006	TQ	1
9448	4CSO	06-1303/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 24]		2006	TQ	1
9449	4CSO	06-1304/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 25]		2006	TQ	1
9450	4CSO	06-1305/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 26]		2006	TQ	1
9451	4CSO	06-1306/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 27]		2006	TQ	1
9452	4CSO	06-1307/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 28]		2006	TQ	1
9453	4CSO	06-1308/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 29]		2006	TQ	1
9454	4CSO	06-1309/00	Máy bộ [HQUỐC] P4 / R256 3D01.04 [Máy 30]		2006	TQ	1
9455	4CSO	06-1143/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9456	4CSO	06-1144/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9457	4CSO	06-1145/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DL	1
9458	4CSO	06-4941/00	Máy vi tính màn hình Sam sung 753S	0	2006	ĐNA	4
9459	4CSO	06-4940/00	Máy vi tính màn hình HPi	0	2006	ĐNA	19

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9460	4CSO	06-1436/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz	Mainboard GA 8i915GZME /775 Chip Intel 945GZ, PCI Ex16X, VGA + Sound (8ch) + Lan 1G, Dual 2 DDR 2-533, 8 USB 2.0. CPU: Pentium P4 (3.06) Ghz/755 DDR2: 512Mb(King max) HDD: 80.0Gb Sata (Hitachi) FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Optical Keyboard Mitsumi Monitor: 15" Flat LG	2006	ĐNA	1
9461	4CSO	06-1437/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9462	4CSO	06-1438/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9463	4CSO	06-1439/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz	Mainboard GA 8i915GZME/775 Chip Intel 945GZ, PCI Ex16X, VGA + Sound (8ch) + Lan 1G, Dual 2 DDR 2-533, 8 USB 2.0. CPU: Pentium P4 (3.06) Ghz/755 DDR 2: 512Mb(King max) HDD: 80.0Gb Sata (Hitachi) FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Optical Keyboard Mitsumi Monitor: 15" Flat LG	2006	ĐNA	1
9464	4CSO	06-1440/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9465	4CSO	06-1441/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9466	4CSO	06-1442/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9467	4CSO	06-1443/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9468	4CSO	06-1444/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9469	4CSO	06-1455/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9470	4CSO	06-1456/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9471	4CSO	06-1457/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9472	4CSO	06-1458/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9473	4CSO	06-1459/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9474	4CSO	06-1445/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9475	4CSO	06-1446/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9476	4CSO	06-1447/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9477	4CSO	06-1448/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9478	4CSO	06-1449/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9479	4CSO	06-1450/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9480	4CSO	06-1451/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9481	4CSO	06-1452/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9482	4CSO	06-1453/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1
9483	4CSO	06-1454/00	Máy tính [HQUỐC] P4 3.06 GHz		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9484	4CSO	06-1543/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 2.66GHz	Main: ASUS P5LD2-VM /775 Chip Intel 945G, PCI Ex 16X, VGA + Sound (8ch) + Lan 1G, Dual 4 DDR2-667, 8 USB 2.0. CPU: P4(2.66D) Ghz/755, 1x2 MBK DDR2: 512Mb/533 Mhz King max HDD: 82.3Gb Sata Hitachi FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Opical Keyboard Mitsumi Monitor 15" Flat-LG	2006	ĐNA	1
9485	4CSO	06-1544/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 2.66GHz		2006	ĐNA	1
9486	4CSO	06-1545/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 2.66GHz		2006	ĐNA	1
9487	4CSO	06-1546/00	Máy vi tính [HQUỐC] P4 2.66GHz		2006	ĐNA	1
9488	4CSO	06-1416/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9489	4CSO	06-1417/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9490	4CSO	06-1418/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9491	4CSO	06-1419/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9492	4CSO	06-1420/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9493	4CSO	06-1421/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9494	4CSO	06-1422/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9495	4CSO	06-1423/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9496	4CSO	06-1424/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9497	4CSO	06-1425/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9498	4CSO	06-1484/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9499	4CSO	06-1510/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9500	4CSO	06-1511/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9501	4CSO	06-1512/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9502	4CSO	06-1513/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9503	4CSO	06-1518/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9504	4CSO	06-1537/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9505	4CSO	06-1538/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9506	4CSO	06-1539/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9507	4CSO	06-1540/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9508	4CSO	06-1541/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9509	4CSO	06-1542/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9510	4CSO	06-1521/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9511	4CSO	06-1522/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9512	4CSO	06-1524/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9513	4CSO	06-1525/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9514	4CSO	06-1533/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz	Mainboard GA 8i915 ME-GV /775 Chip Intel 915GV,16X PCI Exp, AGP 8X, VGA + Sound (6ch) + Lan, Dual 2 DDR400, USB 2.0. CPU: Celeron 2.8 Ghz/755 DDR: 256Mb/400 Mhz King max HDD: 41.1Gb Sata Hitachi FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Mitsumi Scroll Keyboard Mitsumi Monitor: 15" Flat LG	2006	ĐNA	1
9515	4CSO	06-1534/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9516	4CSO	06-1535/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9517	4CSO	06-1536/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9518	4CSO	06-1464/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz	Mainboard GA 8i915 ME-GV /775 Chip Intel 915GV,16X PCI Exp, AGP 8X, VGA + Sound (6ch) + Lan, Dual 2 DDR400, USB 2.0. CPU: Celeron 2.8 Ghz/755 DDR: 256Mb(King max) HDD: 40.0Gb Sata FDD:1.44Mb Sony CD-R: 52X SONY Case + nguồn 450W Mouse Mitsumi Scroll Keyboard Mitsumi Monitor: 15" Flat LG	2006	ĐNA	1
9519	4CSO	06-1465/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9520	4CSO	06-1466/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9521	4CSO	06-1467/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9522	4CSO	06-1468/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9523	4CSO	06-1469/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9524	4CSO	06-1470/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9525	4CSO	06-1471/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9526	4CSO	06-1472/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9527	4CSO	06-1473/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9528	4CSO	06-1474/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9529	4CSO	06-1475/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9530	4CSO	06-1476/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9531	4CSO	06-1477/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9532	4CSO	06-1478/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9533	4CSO	06-1479/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9534	4CSO	06-1480/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9535	4CSO	06-1481/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9536	4CSO	06-1482/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9537	4CSO	06-1483/00	Máy tính [HQUỐC] Cleleron 2.8GHz		2006	ĐNA	1
9538	4CSO	06-1114/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)	Maiboard Intel D865 GBF chipset Intel 865G, SK 478, support HT on sound &VGA. CPU Intel Pentium IV 2,4 Ghz (Box Origin) Memory: DDRam 256 Mb Monitor Samsung Syncmaster 17" Flat - 793 DF Case ATX Microlab CDRom LG 52X Net card 10/100 Keyboard & Scroll Mouse Mitsumi.	2006	DNA	1
9539	4CSO	06-1115/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9540	4CSO	06-1116/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9541	4CSO	06-1110/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)	Maiboard Intel D865 GBF chipset Intel 865G, SK 478, support HT on sound &VGA. CPU Intel Pentium IV 2,4 Ghz (Box Origin) Memory: DDRam 256 Mb Monitor Samsung Syncmaster 17" Flat - 793 DF Case ATX Microlab CDRom LG 52X Net card 10/100 Keyboard & Scroll Mouse Mitsumi.	2006	DNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9542	4CSO	06-1111/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9543	4CSO	06-1112/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9544	4CSO	06-1113/00	MÁY TÍNH ĐÔNG NAM Á PIV 2.4Ghz (TÀI LƯƠNG)		2006	DNA	1
9545	4CSO	06-4466/00	Chăn Sông hồng	0	2006	VN	2
9546	4CSO	06-4467/00	Chăn Sông hồng	0	2006	VN	1
9547	4CSO	06-4468/00	Chăn Sông Hồng	0	2006	VN	1
9548	4CSO	06-4110/00	Chăn len	0	2006	VN	1
9549	4CSO	06-4113/00	Mô hình máy phay CNC	0	2006	0	1
9550	4CSO	06-4111/00	Mô hình bộ ly hợp ma sát	0	2006	VN	1
9551	4CSO	06-4112/00	Mô hình bơm dầu bánh răng	0	2006	VN	1
9552	4CSO	06-4125/00	Mô hình hệ thống lái, HT phanh, HT treo	0	2006	VN	1
9553	4CSO	06-4124/00	Sa bàn hệ thống điện ôtô	0	2006	VN	1
9554	4CSO	06-4115/00	Hộp số tự động cắt bổ	0	2006	VN	1
9555	4CSO	06-4117/00	Mô hình đ/c xăng 2 kỳ	0	2006	VN	1
9556	4CSO	06-4118/00	Mô hình đ/c xăng 4 kỳ	0	2006	VN	1
9557	4CSO	06-4120/00	Mô hình hộp số cơ khí	0	2006	VN	1
9558	4CSO	06-4121/00	Mô hình hộp số phụ	0	2006	VN	1
9559	4CSO	06-4122/00	Mô hình hệ thống lái	0	2006	VN	1
9560	4CSO	06-4123/00	Mô hình hệ thống treo	0	2006	VN	1
9561	4CSO	06-4119/00	Mô hình hệ thống phanh dầu	0	2006	VN	2
9562	4CSO	06-4114/00	Mô hình hệ thống phun xăng	0	2006	VN	3
9563	4CSO	06-4116/00	Mô hình hệ thống đánh lửa	0	2006	VN	3
9564	4CSO	06-2027/00	NỒI HẤP TIỆT TRÙNG - Autoclave NSX : NGA * Model: BK 75		2006	Nga	1
9565	4CSO	06-4959/00	Máy tính sách tay IBP	0	2006	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9566	4CSO	06-1485/00	Cài đặt phần mềm CNC Controller	Lập trình trực tiếp mã G- code Đọc tập tin có phần mở rộng DXF để tạo chương trình G-code Đọc chương trình G-code được tạo từ phần mềm Mastercam Ngôn ngữ sử dụng là Fanuc	2006	VN	1
9567	4CSO	06-1353/00	Projector PANASONIC 50SEA SN: SC631 0009	Cường độ chiếu sáng 2000 ANSI Lumens Độ phân giải 800x600 (SVGA) Bóng đèn 165W UHM 3000h Kích cở phóng to màn hình 33"-300" Trọng lượng 1.9 kg, kích thước 297x57x210 mm	2006	Nhật	1
9568	4CSO	06-2138/00	PROJECTOR PANASONIC 50EA	Cường độ chiếu sáng 2000 ANSI Lumens Độ phân giải 1024x768 (XGA) Bóng đèn 165W UHM 3000h Kích cở phóng to màn hình 33"-300" Trọng lượng 1.9 kg, kích thước 297x57x210 mm	2006	Nhật	1
9569	4CSO	06-2139/00	PROJECTOR PANASONIC 50EA		2006	Nhật	1
9570	4CSO	06-2140/00	PROJECTOR PANASONIC 50EA		2006	Nhật	1
9571	4CSO	06-4844/00	Máy chiếu vật thể	0	2006	0	1
9572	4CSO	06-1354/00	Projector PANASONIC 50SEA SN: SC631 0460		2006	Nhật	1
9573	4CSO	06-1355/00	Projector PANASONIC 50SEA SN: SC631 0140		2006	Nhật	1
9574	4CSO	06-4291/00	Robot	0	2006	VN	2
9575	4CSO	06-1910/00	SWITCH 24 INFOSMART 100		2006	DL	1
9576	4CSO	06-1909/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9577	4CSO	06-1108/00	SWITCH 24 PORT 10/100 MICRONET	0	2006	DL	1
9578	4CSO	06-1803/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART \B	0	2006	DL	1
9579	4CSO	06-2538/00	HUB 8 PORTS \C	0	2006	VN	1
9580	4CSO	06-2539/00	HUB 8 PORTS \D	0	2006	VN	1
9581	4CSO	06-2540/00	HUB 8 PORTS \E	0	2006	VN	1
9582	4CSO	06-2541/00	HUB 8 PORTS \F	0	2006	VN	1
9583	4CSO	06-2542/00	HUB 8 PORTS \G	0	2006	VN	1
9584	4CSO	06-1316/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART \G	0	2006	TQ	1
9585	4CSO	06-1802/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART \A	0	2006	DL	1
9586	4CSO	06-1892/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9587	4CSO	06-1310/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART \A	0	2006	TQ	1
9588	4CSO	06-1311/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART \B	0	2006	TQ	1
9589	4CSO	06-1312/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART \C	0	2006	TQ	1
9590	4CSO	06-1313/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART \D	0	2006	TQ	1
9591	4CSO	06-1314/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART \E	0	2006	TQ	1
9592	4CSO	06-1315/00	SWITCH 8 PORTS INFOSMART \F	0	2006	TQ	1
9593	4CSO	06-1893/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9594	4CSO	06-1897/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9595	4CSO	06-1898/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9596	4CSO	06-1900/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9597	4CSO	06-1901/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9598	4CSO	06-1902/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9599	4CSO	06-1903/00	SWITCH 8 PORTS LINKPRO 100		2006	DL	1
9600	4CSO	06-1904/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9601	4CSO	06-1905/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9602	4CSO	06-1906/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9603	4CSO	06-1907/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9604	4CSO	06-1911/00	SWITCH 16 INFOSMART 100		2006	DL	1
9605	4CSO	06-1912/00	SWITCH 16 INFOSMART 100		2006	DL	1
9606	4CSO	06-1913/00	SWITCH 16 INFOSMART 100		2006	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9607	4CSO	06-1914/00	SWITCH 16 INFOSMART 100		2006	DL	1
9608	4CSO	06-1125/00	SWITCH 16 PORT 10/100 MICRONET	0	2006	DL	1
9609	4CSO	06-1502/00	Switch		2006	TQ	1
9610	4CSO	06-1915/00	SWITCH 16 INFOSMART 100		2006	DL	1
9611	4CSO	06-1916/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9612	4CSO	06-1917/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9613	4CSO	06-1918/00	SWITCH 8 PORTS LINKPRO 100		2006	DL	1
9614	4CSO	06-1919/00	SWITCH 8 PORTS LINKPRO 100		2006	DL	1
9615	4CSO	06-1117/00	SWITCH 24 PORT 10/100 MICRONET	0	2006	DL	1
9616	4CSO	06-1899/00	SWITCH 8 INFOSMART 100		2006	DL	1
9617	4CSO	06-4629/00	Bộ hàn hơi: Đồng hồ áp suất Mỏ hàn Dây hàn.	0	2006	LD	1
9618	4CSO	06-4680/00	Bộ hàn khí (ga + ôxy)	0	2006	0	1
9619	4CSO	06-4681/00	Máy hàn CO2-SAFOR-MR200	0	2006	0	1
9620	4CSO	06-4685/00	Máy hàn CO2 Junior 403 S	0	2006	Pháp	1
9621	4CSO	06-4686/00	Máy hàn CO2 Junior 283	0	2006	Pháp	1
9622	4CSO	06-4687/00	Máy hàn CO2 Junior 203	0	2006	Pháp	1
9623	4CSO	06-4630/00	Máy dò ga điện tử	0	2006	DL	1
9624	4CSO	06-4839/00	Máy điều chỉnh áp xuất V- phun	0	2006	0	1
9625	4CSO	06-4847/00	Máy cân bơm cao áp	0	2006	LX	1
9626	4CSO	06-4900/00	Bơm cân chỉnh vòi phun động cơ xăng	0	2006	Nhật	1
9627	4CSO	06-5045/00	Tivi Sam Sung + điều khiển	0	2006	0	1
9628	4CSO	06-5023/00	Tivi Sam Sung 14'' + điều khiển + giá để	0	2006	VN	1
9629	4CSO	06-5013/00	Tivi Sam Sung 14'' + điều khiển + giá để	0	2006	0	1
9630	4CSO	06-4998/00	Tivi LG 29''	0	2006	0	1
9631	4CSO	06-4492/00	Ti vi Samsung 21 in	0	2006	VN	1
9632	4CSO	06-4493/00	Ti vi SAMSUNG 15'	0	2006	VN	1
9633	4CSO	06-4494/00	Tivi Panasonic 17'	0	2006	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9634	4CSO	06-4338/00	Ti vi SamSung 21 in	0	2006	VN	1
9635	4CSO	06-4805/00	Tủ đựng dụng cụ (2500x40x47)	0	2006	VN	1
9636	4CSO	06-4804/00	Tủ dụng cụ: (800x600x400)	0	2006	VN	6
9637	4CSO	06-4740/00	Tủ cố định 7 ngăn kéo	0	2006	VN	2
9638	4CSO	06-4741/00	Tủ đựng dụng cụ (70 x 60 x 40)	0	2006	VN	7
9639	4CSO	06-4143/00	Tủ đựng dụng cụ	0	2006	VN	3
9640	4CSO	06-4888/00	Tủ đựng dụng cụ 1x1x0,5m	0	2006	VN	4
9641	4CSO	06-5039/00	Tủ lạnh Sanyo	0	2006	0	1
9642	4CSO	06-4499/00	Tủ lạnh DAEWOO	0	2006	VN	1
9643	4CSO	06-5217/00	Tủ lạnh LG	0	2006	LD	1
9644	4CSO	06-4692/00	ống sấy que hàn	0	2006	0	2
9645	4CSO	06-4977/00	Cục lưu điện	0	2006	VN	1
9646	4CSO	06-4905/00	Xe máy SuZuky	0	2006	Nhật	1
9647	4CSO	06-4906/00	Xe máy Longcin	0	2006	TQ	1
9648	4CSO	06-4907/00	Xe máy Wold	0	2006	TQ	1
9649	4CSO	06-4908/00	Xe máy 79	0	2006	0	1
9650	4CSO	06-4909/00	Xe máy Spacy	0	2006	0	1
9651	4CSO	05-1063/00	BẾP ĐUN BÌNH CẦU 2 lít Hiệu : Electrothermal		2005	Anh	1
9652	4CSO	05-1060/00	Bếp đun bình cầu 2 lít	0	2005	TQ	1
9653	4CSO	05-1061/00	Bếp đun bình cầu 2 lít	0	2005	TQ	1
9654	4CSO	05-1131/04	Bình định mức 250ml	0	2005	TQ	2
9655	4CSO	05-1300/09	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	10
9656	4CSO	05-1129/02	Bình định mức 100ml	0	2005	TQ	1
9657	4CSO	05-1299/03	Bình định mức 500ml	0	2005	TQ	2
9658	4CSO	05-1300/06	Bình định mức 50ml	0	2005	TQ	2
9659	4CSO	05-1131/00	Bình định mức 250ml	0	2005	TQ	10
9660	4CSO	05-0716/00	Bộ chưng cất cồn	0	2005	Đức	1
9661	4CSO	05-1149/00	BỘ CHƯNG CẤT Kejldahl	0	2005	Đức	1
9662	4CSO	05-1152/00	BỘ Soxhlet - Đức	0	2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9663	4CSO	05-1159/00	CÂN KỸ THUẬT SARTORIUS Model: TE412	Khả năng trừ bì 410g Độ đọc được 0,01g Điều khiển bằng vi xử lý Hiển thị kết qủa trên màn hình LCD Nguồn điện 230V/50Hz	2005	Đức	1
9664	4CSO	05-1161/00	CÂN PHÂN TÍCH SARTORIUS Model: CP 224S	Khả năng trừ bì: 200g Độ đọc được: 0,0001g Chỉ thị hiện số màn hình LCD Có ngỏ RS 232 để nối với máy in, máy tính. Kích thước dĩa cân: 80mm Nguồn điện: 230V/50Hz	2005	Đức	1
9665	4CSO	05-0429/00	Máy tiện WASHINO LEO M11		2005	nhật	1
9666	4CSO	05-0430/00	Máy tiện WASHINO M07		2005	nhật	1
9667	4CSO	05-0431/00	Máy tiện WASHINO M08		2005	nhật	1
9668	4CSO	05-0432/00	Máy tiện WASHINO M09		2005	nhật	1
9669	4CSO	05-0433/00	Máy tiện WASHINO M10		2005	nhật	1
9670	4CSO	05-1026/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 01]	Intel Celeron Processor 2.4Ghz Mainboard Chip Intel 845GV-HT-USB2.0 RAM: DDR 256 Mb (Buss 400) HDD: 40Gb Hitachi (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel Lan: 10/100 Mbps Monitor: 15" CTR	2005	TQ	1
9671	4CSO	05-1027/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 02]		2005	TQ	1
9672	4CSO	05-1028/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 03]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9673	4CSO	05-1029/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 04]		2005	TQ	1
9674	4CSO	05-1030/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 05]		2005	TQ	1
9675	4CSO	05-1031/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 06]		2005	TQ	1
9676	4CSO	05-1032/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 07]		2005	TQ	1
9677	4CSO	05-1033/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 08]		2005	TQ	1
9678	4CSO	05-1034/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 09]		2005	TQ	1
9679	4CSO	05-1035/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 10]		2005	TQ	1
9680	4CSO	05-1036/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 11]		2005	TQ	1
9681	4CSO	05-1037/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 12]		2005	TQ	1
9682	4CSO	05-1038/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 13]		2005	TQ	1
9683	4CSO	05-1039/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 14]		2005	TQ	1
9684	4CSO	05-1040/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 15]	Intel Celeron Processor 2.4Ghz Mainboard Chip Intel 845GV-HT-USB2.0 RAM: DDR 256 Mb (Buss 400) HDD: 40Gb Hitachi (7200rpm) FDD: 1.44Mb Sony Graphics: Intel Extreme graphics Max.64Mb + 8X AGP ports Sound: Support 6 chanel Lan: 10/100 Mbps Monitor: 15" CTR	2005	TQ	1
9685	4CSO	05-1041/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 16]		2005	TQ	1
9686	4CSO	05-1042/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 17]		2005	TQ	1
9687	4CSO	05-1043/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 18]		2005	TQ	1
9688	4CSO	05-1044/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 19]		2005	TQ	1
9689	4CSO	05-1045/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 20]		2005	TQ	1
9690	4CSO	05-1046/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 21]		2005	TQ	1
9691	4CSO	05-1047/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 22]		2005	TQ	1
9692	4CSO	05-1048/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 23]		2005	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9693	4CSO	05-1049/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 24]		2005	TQ	1
9694	4CSO	05-1050/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 25]		2005	TQ	1
9695	4CSO	05-1051/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 26]		2005	TQ	1
9696	4CSO	05-1052/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 27]		2005	TQ	1
9697	4CSO	05-1053/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 28]		2005	TQ	1
9698	4CSO	05-1054/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 29]		2005	TQ	1
9699	4CSO	05-1055/00	Máy vi tính [HQUỐC] C2.4 / R256 3D01.03 [Máy 30]		2005	TQ	1
9700	4CSO	05-0052/00	Switch Hub Cnet 16 ports		2005	TQ	1
9701	4CSO	04-7039/03	Bình định mức 100ml	0	2004	TQ	5
9702	4CSO	04-6891/00	Bộ thí nghiệm đào tạo công nghệ khí nén – điện khí nén trình độ cơ bản (Learnline TP101/TP102):		2004	Đức	1
9703	4CSO	04-7234/00	Bộ bàn thí nghiệm thủy lực có 2 mặt làm việc MS-167277	0	2004	Đức	1
9704	4CSO	04-7302/10	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
9705	4CSO	04-7302/11	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
9706	4CSO	04-7302/12	Kính hiển vi 2 mắt Model: M-CXB 100		2004	TQ/CA	1
9707	4CSO	04-6994/01	Goodwill Instek Analog Oscilloscope GOS-652 50 Mhz / 2 Chanel		2004	TQ	1
9708	4CSO	04-6994/02	Goodwill Instek Analog Oscilloscope GOS-652 50 Mhz / 2 Chanel		2004	TQ	1
9709	4CSO	04-6994/03	Goodwill Instek Analog Oscilloscope GOS-652 50 Mhz / 2 Chanel		2004	TQ	1
9710	4CSO	04-6994/04	Goodwill Instek Analog Oscilloscope GOS-652 50 Mhz / 2 Chanel		2004	TQ	1
9711	4CSO	04-6994/05	Goodwill Instek Analog Oscilloscope GOS-652 50 Mhz / 2 Chanel		2004	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9712	4CSO	04-7306/01	Tủ ấm Hiệu: SHELLAB, Model: 1525-2E	Dung tích : 55 lít Nhiệt độ cung cấp : bằng nhiệt độ môi trường + (50-70) độ C. Độ chính xác : +/- 0,1 độ C . Điều khiển và hiển thị nhiệt độ qua bộ vi xử lý và đèn báo điện tử. Tự ngắt khi nhiệt độ vượt quá mức giới hạn an toàn khi sử dụng. Hệ thống áo k	2004	Mỹ	1
9713	4CSO	04-7307/01	Tủ sấy đa năng Hiệu: SHELLAB, Model: CE3F-2	Kích cỡ buồng sấy : 85 lít Có hệ thống quạt trợ lực tạo nhiệt độ ổn định khắp buồng sấy. Nhiệt độ cung cấp : bằng nhiệt độ môi trường +(50-240) độ C. Mức độ khống chế : +/ - 1,5 độ C. Tủ chia làm ba ngăn bởi hai khay inox.	2004	Mỹ	1
9714	4CSO	03-3108/06	Máy hiện sóng PINTEK 20 MHz	Model: PS200 Seri munber: 23010401,23010353,23010343,23010393, 23010310,23010304,23010317,23010306, 23010378,23010344	2003	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9715	4CSO	03-3108/07	Máy hiện sóng PINTEK 20 MHz	Model: PS200 Seri munber: 23010401,23010353,23010343,23010393, 23010310,23010304,23010317,23010306, 23010378,23010344	2003	DL	1
9716	4CSO	03-3108/08	Máy hiện sóng PINTEK 20 MHz	Model: PS200 Seri munber: 23010401,23010353,23010343,23010393, 23010310,23010304,23010317,23010306, 23010378,23010344	2003	DL	1
9717	4CSO	03-3108/09	Máy hiện sóng PINTEK 20 MHz	Model: PS200 Seri munber: 23010401,23010353,23010343,23010393, 23010310,23010304,23010317,23010306, 23010378,23010344	2003	DL	1
9718	4CSO	03-3108/10	Máy hiện sóng PINTEK 20 MHz	Model: PS200 Seri munber: 23010401,23010353,23010343,23010393, 23010310,23010304,23010317,23010306, 23010378,23010344	2003	DL	1
9719	4CSO	03-6573/00	UPS Power Three 1200	0	2003	Mỹ	1
9720	4CSO	03-6335/00	UPS Power Three 1200	0	2003	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9721	4CSO	02-0170/00	Mô hình máy thủy lực	0	2002	VN	1
9722	4CSO	02-4041/00	Máy quang phổ SPECTRONIC	Model : Spectronic 20 Genesis	2002	Mỹ	1
9723	4CSO	02-3509/00	Toyota Hiace 51D-0180 12 chỗ	12 chỗ	2002	VN	1
9724	4CSO	01-0640/00	Máy phay đứng ENSHU P5	Hiệu : ENSHU / máy đứng	2001	Nhật	1
9725	4CSO	01-0641/00	Máy phay ngang ENSHU P3	Hiệu: ENSHU /máy ngang Kích thước bàn máy : 260x1100 mm	2001	Nhật	1
9726	4CSO	01-6569/00	Máy tính chủ COMPAQ	Proliant Server ML 530 Xeon Tntel Technology Intell PIII 933 MHz HĐ 9,1 SCSI Ram 128 MB ECC NIC 3 COM 10/100 32X CD ROM IDE Monitor 15" Compaq HUB IBM 12 ports 10/100 UPS Santak 1000VA	2001	DNA	1
9727	4CSO	01-3460/00	Máy tính chủ FUJITSU Primergy - ES380	02 CPU PIII-850MHz/ 256KB Cache/CPU 1 GB SDRAM DIMM CD ROM 40X drive, 10/100 base-Tx Ethenet Ultra 2 wide SCSI Adapter Mylex RAID contronler, 16MB, 02 Channels, Battery 04x18GB Ultra SCSI, Hotplug, max 08 HĐ Hotplug Tape Backup Drive: ĐS-4, 20/40GB 15"	2001	Nhật	1
9728	4CSO	01-3483/01	Tổng đài PANASONIC	KXTD1232 DBX	2001	Nhật	1
9729	4CSO	00-4244/00	Bếp cách thủy Fisher	Dung tích 20lít	2000	Mỹ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9730	4CSO	00-4255/06	Hộp Petri chụi nhiệt	0	2000	TQ	60
9731	4CSO	00-4024/02	Máy đo PH ORION	0	2000	Mỹ	1
9732	4CSO	00-0637/00	Máy phay ENSHU P4	0	2000	Nhật	1
9733	4CSO	99-4262/01	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
9734	4CSO	99-4262/02	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
9735	4CSO	99-4262/03	Kính hiển vi	0	1999	LX	1
9736	4CSO	99-3268/00	Máy hàn MIGWELD TA350	WIN TA-350	1999	ML	1
9737	4CSO	99-4216/00	Máy lắc ngang	0	1999	TQ	1
9738	4CSO	98-3272/00	Máy hàn TIG TG300P	WIN - TA300P	1998	ML	1
9739	5CSO	09-2092/00	Bàn ôm tường 4700x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
9740	5CSO	09-2093/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hoá chất phía trên: 3000x1500x850/1850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt hộp 30x60 + hộp 60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ ngăn tole sơn tĩnh điện + cây chặn Ø 12 - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - 6 Ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CP30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9741	5CSO	09-2094/00	Bàn có bồn rửa 2 ở đầu dãy bàn giữa nhà: 1500x750x850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mặt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	2
9742	5CSO	09-2107/00	Bàn ôm tường 8000x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
9743	5CSO	09-2095/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hoá chất phía trên: 3000x1500x850/1850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt hộp 30x60 + hộp 60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ ngăn tole sơn tĩnh điện + cây chặn Ø 12 - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - 6 Ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CP30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9744	5CSO	09-2096/00	Bàn có bồn rửa 2 ở đầu dãy bàn giữa nhà: 1500x750x850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mặt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	2
9745	5CSO	09-2097/00	Bàn ôm tường 5550x750x850 (có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	1
9746	5CSO	09-2110/00	Bàn ôm tường 8000x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9747	5CSO	09-2111/00	Bàn ôm tường 5190x750x850 (có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	1
9748	5CSO	09-2098/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hoá chất phía trên: 3000x1500x850/1850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt hộp 30x60 + hộp 60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ ngăn tole sơn tĩnh điện + cây chặn Ø 12 - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - 6 Ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CP30A	2009	VN	1
9749	5CSO	09-2099/00	Bàn có bồn rửa 2 ở đầu dãy bàn giữa nhà: 1500x750x850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mặt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9750	5CSO	09-2100/00	Bàn ôm tường 5550x750x850 (có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	1
9751	5CSO	09-2114/00	Bàn ôm tường 8000x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
9752	5CSO	09-2115/00	Bàn ôm tường 5190x750x850 (có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9753	5CSO	09-2101/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hoá chất phía trên: 3000x1500x850/1850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt hộp 30x60 + hộp 60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ ngăn tole sơn tĩnh điện + cây chặn Ø 12 - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - 6 Ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CP30A	2009	VN	1
9754	5CSO	09-2102/00	Bàn có bồn rửa 2 ở đầu dãy bàn giữa nhà: 1500x750x850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mặt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	2
9755	5CSO	09-2103/00	Bàn ôm tường 5550x750x850 (có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9756	5CSO	09-2118/00	Bàn ôm tường 8000x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
9757	5CSO	09-2119/00	Bàn ôm tường 5190x750x850 (có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	1
9758	5CSO	09-2104/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hoá chất phía trên: 3000x1500x850/1850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt hộp 30x60 + hộp 60x60 sơn tĩnh điện -Bass đỡ ngăn tole sơn tĩnh điện + cây chặn Ø 12 - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - 6 Ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CP30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9759	5CSO	09-2105/00	Bàn có bồn rửa 2 ở đầu dãy bàn giữa nhà: 1500x750x850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mặt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	2
9760	5CSO	09-2106/00	Bàn ôm tường 5550x750x850 (có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	1
9761	5CSO	09-2122/00	Bàn ôm tường 8000x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9762	5CSO	09-2123/00	Bàn ôm tường 5190x750x850 (có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng bằng sắt hộp 30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	1
9763	5CSO	09-2064/00	Bàn ôm tường 4700x750x850(không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xá trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
9764	5CSO	09-2067/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ để hoá chất phía trên: 3000x1500x850/1850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 + ¨60x60 sơn tĩnh điện - Bass đỡ ngăn tole sơn tĩnh điện+cây chặn phi 12 - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xám trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - 6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9765	5CSO	09-2068/00	Bàn có bồn rửa ở đầu dãy bàn giữa nhà: 1500x750x850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xá trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	2
9766	5CSO	09-2069/00	Bàn ôm tường 8000x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC xá trắng ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1
9767	5CSO	09-2072/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ hoá chất phía trên: 3000x1500x850/1850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 + ¨60x60 sơn tĩnh điện - Bass đỡ ngăn tole sơn tĩnh điện+cây chặn phi 12 - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - 6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9768	5CSO	09-2073/00	Bàn có bồn rửa ở đầu dãy bàn giữa nhà: 1500x750x850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	2
9769	5CSO	09-2076/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ hoá chất phía trên: 3000x1500x850/1850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 + ¨60x60 sơn tĩnh điện - Bass đỡ ngăn tole sơn tĩnh điện+cây chặn phi 12 - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - 6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
9770	5CSO	09-2077/00	Bàn có bồn rửa ở đầu dãy bàn giữa nhà: 1500x750x850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	2
9771	5CSO	09-2078/00	Bàn ôm tường 6500x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9772	5CSO	09-2079/00	Bàn ôm tường 1600x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	2
9773	5CSO	09-2082/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ hoá chất phía trên: 3000x1500x850/1850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 + ¨60x60 sơn tĩnh điện - Bass đỡ ngăn tole sơn tĩnh điện+cây chặn phi 12 - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - 6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
9774	5CSO	09-2083/00	Bàn có bồn rửa ở đầu dãy bàn giữa nhà: 1500x750x850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	2
9775	5CSO	09-2084/00	Bàn ôm tường 6500x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9776	5CSO	09-2085/00	Bàn ôm tường 2100x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	2
9777	5CSO	09-2088/00	Dãy bàn TN giữa nhà có kệ hoá chất phía trên: 3000x1500x850/1850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 + ¨60x60 sơn tĩnh điện - Bass đỡ ngăn tole sơn tĩnh điện+cây chặn phi 12 - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - 6 ổ cắm điện Clipsal 3 chấu + 1 CB 30A	2009	VN	1
9778	5CSO	09-2089/00	Bàn có bồn rửa ở đầu dãy bàn giữa nhà: 1500x750x850	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu - Trên mắt đá có 01 bồn PP màu đen 550x450x240 + 1 vòi lạnh chuyên dụng LAB nhập ngoại	2009	VN	2
9779	5CSO	09-2090/00	Bàn ôm tường 6500x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9780	5CSO	09-2091/00	Bàn ôm tường 2100x750x850 (không có bồn rửa)	- Mặt đá granite dày 18 mm - Chân + giằng +cột kệ hoá chất bằng sắt ¨30x60 sơn tĩnh điện - Tủ dưới + ngăn kệ ván MFC vân gỗ ngoại nhập viền chỉ PVC cùng màu	2009	VN	2
9781	5CSO	09-3191/00	Máy Nén Khí	0	2009	TQ	2
9782	5CSO	09-3188/00	Đồng Hồ Đo Tốc	0	2009	TQ	1
9783	5CSO	09-3181/00	Đồng hồ VOM loại Digital [5BDI]	0	2009	DL	1
9784	5CSO	09-3187/00	Đồng Hồ VOM Loại Kim	0	2009	DL	1
9785	5CSO	09-3190/00	Đồng Hồ VOM Loại Digital	0	2009	DL	1
9786	5CSO	09-3192/00	Đồng Hồ VOM Loại Digital	0	2009	DL	1
9787	5CSO	09-3194/00	Đồng Hồ VOM Loại Kim	0	2009	DL	3
9788	5CSO	09-3195/00	Đồng Hồ VOM Loại Digital	0	2009	DL	5
9789	5CSO	09-3196/00	Đồng Hồ Đo Công Suất Đa Năng	0	2009	DL	1
9790	5CSO	09-3224/00	Đồng Hồ VOM Loại Kim	0	2009	DL	1
9791	5CSO	09-3226/00	Đồng Hồ VOM Loại Kim	0	2009	DL	1
9792	5CSO	09-3228/00	Đồng Hồ VOM Loại Kim	0	2009	DL	1
9793	5CSO	09-3230/00	Đồng Hồ VOM Loại Kim	0	2009	DL	1
9794	5CSO	09-3234/00	Đồng Hồ VOM Loại Digital	0	2009	DL	1
9795	5CSO	09-3173/00	Đồng hồ VOM loại Digital	0	2009	DL	1
9796	5CSO	09-3237/00	Đồng Hồ VOM Loại Kim	0	2009	DL	1
9797	5CSO	09-3239/00	Đồng Hồ VOM Loại Kim	0	2009	DL	1
9798	5CSO	09-3166/00	Mô Hình Chỉnh Lưu 1 Pha Có ĐK	0	2009	VN	5
9799	5CSO	09-3167/00	Mô Hình Chỉnh Lưu 1 Pha Không ĐK	0	2009	VN	5
9800	5CSO	09-3168/00	Mô Hình Chỉnh Lưu 3 Pha Không ĐK	0	2009	VN	5
9801	5CSO	09-3169/00	Mô Hình Nghịch Lưu 1 Pha	0	2009	VN	5
9802	5CSO	09-3170/00	Mô Hình Điều Khiển Động Cơ Bước	0	2009	VN	5
9803	5CSO	09-3171/00	Mô Hình Tạo Xung Kích SCR	0	2009	VN	5
9804	5CSO	09-3172/00	Mô Hình DIMMER	0	2009	VN	5
9805	5CSO	09-2182/00	Phòng kỹ thuật đo lường - điều khiển máy tính [Quảng Ngãi]	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9806	5CSO	09-2184/00	Phòng kỹ thuật số [Quảng Ngãi]	0	2009	VN	1
9807	5CSO	09-2183/00	Phòng kỹ thuật PLC [Quảng Ngãi]	0	2009	VN	1
9808	5CSO	09-2521/00	Cable USB link 2.0	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS QUẢNG NGÃI]	2009	TQ	6
9809	5CSO	09-2522/00	BlueTooth V2.0	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS QUẢNG NGÃI]	2009	TQ	6
9810	5CSO	09-2523/00	Cap link LPT	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS QUẢNG NGÃI]	2009	TQ	6
9811	5CSO	09-2524/00	USB Wireless	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS QUẢNG NGÃI]	2009	TQ	6
9812	5CSO	09-3174/00	Mô Hình Phân Loại Sản Phẩm [5BDI]	0	2009	VN	1
9813	5CSO	09-3175/00	Mô Hình ĐK Đồng Bộ Tốc Độ Động Cơ [5BDI]	0	2009	VN	1
9814	5CSO	09-3176/00	Mô Hình Dán Nhãn Sản Phẩm [5BDI]	0	2009	VN	1
9815	5CSO	09-3177/00	Mô Hình ĐK Nhiệt Độ [5BDI]	0	2009	VN	1
9816	5CSO	09-3178/00	Mô Hình ĐK Tốc Độ Động cơ [5BDI]	0	2009	VN	1
9817	5CSO	09-3179/00	Mô Hình Động Cơ SERVO [5BDI]	0	2009	VN	1
9818	5CSO	09-3203/00	Máy khoan bàn 600	0	2009	DL	1
9819	5CSO	09-3220/00	Máy mài tay Φ100	0	2009	DL	1
9820	5CSO	09-3212/00	Máy quấn dây	0	2009	TQ	10
9821	5CSO	09-4030/00	SERVER INTEL Main: S5000VSA / CPU XEON E5410 / DDR2: 2 Gb ECC FBDIMMS / HDD 1Tb / DVD-RW / Monitor: 17" LCD VB172D - S/N: _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9822	5CSO	09-0295/00	INTEL SERVER S5000VSA TAR	- INTEL SERVER S5000VSA TAR, Intel 5000V server chipset. 4DIM (Slot) - Proccessor: 1*Quad-core Intel Xeon 5410 (2.33GHz) 12Mb L2 Bus 1333 MHz, 45nm technology Processsor (max:2 Proccessor) , - Memory:2* 1G DDR2 ECC Fully Buffered 667, MAX: 8GB , • - HDD : 2*500Gb SATA –Seagate ,7200rpm, - DVD-RW SATA 40X , • Dual integrated Intel 1Gb Ethernet Controllers, - 6 integrated SATA ports at 3.0 Gb/s, 4 port SAS - Integrated ATI*ES1000 with 16 MB memory , • - Integrated RAID support : 0,1,10, (optional raid 5 with AXXRAKSW5-buy seperately), Total PCI slots : 5 - SUPERMICRO SERVER CASE SC742T-650W (optional hotswap SATA, SAS)	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9823	5CSO	09-3270/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	- Mainboard: Gigabyte GA G31M - ES2C; Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1600, PCI Exp16X, 2PCI, 2PCI Ex1, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2/ 800(DC), Vga + Sound (8ch) + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - Processor Intel: Duo Core E5200 (2.5GHz) -2M Duo Core, bus 800 (Có Phiếu Intel) - Memory: 1GB/800 DDRamII (Kingmax) - DVD - Rom: 20X HP - Harddisk: 160GB SATA Seagate 7200rpm - Power supply: 500W fan 12cm - Case Ultra Small form factor - Keyboard Mitsumi Back - Mouse Mitsumi quang - Monitor: 17" LCD ASUS 172D	2009	VN	1
9824	5CSO	09-3271/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9825	5CSO	09-3272/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9826	5CSO	09-3273/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9827	5CSO	09-3274/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9828	5CSO	09-3275/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9829	5CSO	09-3276/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9830	5CSO	09-3277/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9831	5CSO	09-3278/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9832	5CSO	09-3279/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9833	5CSO	09-3280/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9834	5CSO	09-3281/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9835	5CSO	09-3282/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9836	5CSO	09-3283/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9837	5CSO	09-3284/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9838	5CSO	09-3285/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9839	5CSO	09-3286/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9840	5CSO	09-3287/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9841	5CSO	09-3288/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9842	5CSO	09-3289/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9843	5CSO	09-3290/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9844	5CSO	09-3291/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9845	5CSO	09-3292/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9846	5CSO	09-3293/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9847	5CSO	09-3294/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9848	5CSO	09-3295/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9849	5CSO	09-3296/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9850	5CSO	09-3297/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9851	5CSO	09-3298/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9852	5CSO	09-3299/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER 17" ASUS 172D	0	2009	VN	1
9853	5CSO	09-3300/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9854	5CSO	09-3301/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9855	5CSO	09-3302/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9856	5CSO	09-3303/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9857	5CSO	09-3304/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9858	5CSO	09-3305/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9859	5CSO	09-3306/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9860	5CSO	09-3307/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9861	5CSO	09-3308/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9862	5CSO	09-3309/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9863	5CSO	09-3310/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9864	5CSO	09-3311/00	Máy vi tính Hưng Quốc / MAIN: GAG31M-ES2C / CPU: E5200/ DDR2: 1GB / HDD 160GB / DVD / MONITER LCD 17" HIỆU _____	0	2009	VN	1
9865	5CSO	09-3405/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9866	5CSO	09-3406/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9867	5CSO	09-3407/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9868	5CSO	09-3408/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9869	5CSO	09-3409/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9870	5CSO	09-3410/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9871	5CSO	09-3411/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9872	5CSO	09-3412/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9873	5CSO	09-3413/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9874	5CSO	09-3414/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9875	5CSO	09-3415/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9876	5CSO	09-3416/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9877	5CSO	09-3417/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9878	5CSO	09-3418/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9879	5CSO	09-3419/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9880	5CSO	09-3420/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9881	5CSO	09-3421/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9882	5CSO	09-3422/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9883	5CSO	09-3423/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9884	5CSO	09-3424/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9885	5CSO	09-3425/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9886	5CSO	09-3426/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9887	5CSO	09-3427/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9888	5CSO	09-3428/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9889	5CSO	09-3429/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9890	5CSO	09-3430/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9891	5CSO	09-3431/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9892	5CSO	09-3432/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9893	5CSO	09-3433/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9894	5CSO	09-3434/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9895	5CSO	09-3435/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9896	5CSO	09-3436/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9897	5CSO	09-3437/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9898	5CSO	09-3438/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9899	5CSO	09-3439/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9900	5CSO	09-3440/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9901	5CSO	09-3441/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9902	5CSO	09-3442/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9903	5CSO	09-3443/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9904	5CSO	09-3444/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9905	5CSO	09-3445/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9906	5CSO	09-3446/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9907	5CSO	09-3447/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9908	5CSO	09-3448/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9909	5CSO	09-3449/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9910	5CSO	09-3450/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9911	5CSO	09-3451/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9912	5CSO	09-3452/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9913	5CSO	09-3453/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9914	5CSO	09-3454/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9915	5CSO	09-3455/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9916	5CSO	09-3456/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9917	5CSO	09-3457/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9918	5CSO	09-3513/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9919	5CSO	09-3514/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9920	5CSO	09-3515/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9921	5CSO	09-3516/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9922	5CSO	09-3517/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9923	5CSO	09-3518/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9924	5CSO	09-3519/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9925	5CSO	09-3520/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9926	5CSO	09-3521/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9927	5CSO	09-3522/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9928	5CSO	09-3523/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9929	5CSO	09-3524/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9930	5CSO	09-3525/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9931	5CSO	09-3526/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9932	5CSO	09-3527/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9933	5CSO	09-3528/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9934	5CSO	09-3529/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9935	5CSO	09-3530/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1
9936	5CSO	09-3531/00	Máy vi tính Hưng Quốc Main GA G31M-ES2C / CPU E5200 / DDR2 1GB / HDD 160 GB / DVD / MONITOR 17" LCD _____	0	2009	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9937	5CSO	09-3182/00	Mô Hình Xe Chiếu Sáng Âm [5BDI]	0	2009	VN	2
9938	5CSO	09-3183/00	Mô Hình Xe Chiếu Sáng Nổi [5BDI]	0	2009	VN	3
9939	5CSO	09-3617/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9940	5CSO	09-3618/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9941	5CSO	09-3619/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9942	5CSO	09-3620/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9943	5CSO	09-3621/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9944	5CSO	09-3622/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9945	5CSO	09-3623/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9946	5CSO	09-3624/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9947	5CSO	09-3625/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9948	5CSO	09-3626/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9949	5CSO	09-3627/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9950	5CSO	09-3628/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9951	5CSO	09-3629/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9952	5CSO	09-3630/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9953	5CSO	09-3631/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9954	5CSO	09-3632/00	OSCILLOSCOPE Instek GDS 1042 S/N: _____	0	2009	DL	1
9955	5CSO	09-1252/00	Ford EVEREST 4X2 - Sổ tay MT [Màu đen]	Số khung: RL05SWHMM9MR11223 Số máy: WLTA 148657 Biển số:	2009	VN	1
9956	5CSO	09-1634/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____	PANASONIC PT – LB51EA: Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ - Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2009	Nhật	1
9957	5CSO	09-1635/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
9958	5CSO	09-1636/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
9959	5CSO	09-1637/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
9960	5CSO	09-1638/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9961	5CSO	09-1639/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
9962	5CSO	09-1640/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
9963	5CSO	09-1641/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
9964	5CSO	09-1642/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
9965	5CSO	09-1643/00	PANASONIC PT – LB51EA S/N: _____		2009	Nhật	1
9966	5CSO	09-2511/00	SWITCH 16 port D Link	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS QUẢNG NGÃI]	2009	TQ	1
9967	5CSO	09-2512/00	SWITCH 16 port D Link	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS QUẢNG NGÃI]	2009	TQ	1
9968	5CSO	09-2513/00	SWITCH 16 port D Link	PTN mạng và truyền dữ liệu [CS QUẢNG NGÃI]	2009	TQ	1
9969	5CSO	09-0692/00	PCS-G50P [Thiết bị hội nghị từ xa]	Gồm: - Codec - Camera (Slg 01) - Micro đa hướng (Slg 01)	2009	Mỹ	1
9970	5CSO	09-3682/01	Bộ Ụ chia vạn năng , chiều cao tâm 120mm	0	2009	TQ	1
9971	5CSO	08-0356/00	Khảo sát mạch cộng hưởng RLC sử dụng dao động ký điện tử	0	2008	VN	4
9972	5CSO	08-0357/00	Khảo sát đặc tính Diode và Transistor	0	2008	VN	4
9973	5CSO	08-0358/00	Xác định điện tích riêng e/m của electronic theo phương pháp manhêtrôn	0	2008	VN	4
9974	5CSO	08-0359/00	Khảo sát bức xạ nhiệt, nghiệm định luật Stefan - Bolzmann	0	2008	VN	4
9975	5CSO	08-0360/00	Khảo sát hiện tượng sóng dừng trên dây	0	2008	VN	4

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9976	5CSO	08-0361/00	Khảo sát dao động không ma sát trên khí, kiểm chứng ba định luật Niutơn	0	2008	VN	4
9977	5CSO	08-0362/00	Xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận nghịch	0	2008	VN	4
9978	5CSO	08-0954/00	BỘ BÀN THÍ NGHIỆM TỦ DƯỚI (4500x750x850/950)	- Mặt bàn đá granite 18mm - Chân bàn sắt Þ30x30 sơn tĩnh điện - Tủ ván MFC vân gỗ nhập ngoại + viền PVC cùng màu - Bồn bằng đá nhân tạo	2008	VN	1
9979	5CSO	08-0367/00	Bàn TN kệ dưới 5800x750x850/950	Mặt bàn Acrylic 13mm nhập từ Mỹ (mép bàn ghép 25mm). Chân bàn sắt hộp 30x30sơn tĩnh điện Kệ ván MFC vân gỗ nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu	2008	VN	1
9980	5CSO	08-0968/02	Bộ bàn TN tủ dưới (3220x750x850/950)	- Mặt bàn đá granite 18mm - Chân bàn sắt o30x30 sơn tĩnh điện - Bồn bằng đá nhân tạo	2008	VN	1
9981	5CSO	08-0953/00	BỘ BÀN THÍ NGHIỆM TỦ DƯỚI (4500x750x850/950)	- Mặt bàn đá granite 18mm - Chân bàn sắt Þ30x30 sơn tĩnh điện - Tủ ván MFC vân gỗ nhập ngoại + viền PVC cùng màu - Bồn bằng đá nhân tạo	2008	VN	1
9982	5CSO	08-0967/01	Bàn TN tủ đưới (5800x750x850/950)	- Mặt bàn đá granite 18mm - Chân bàn sắt o30x30 sơn tĩnh điện - Bồn bằng đá nhân tạo	2008	VN	1
9983	5CSO	08-0967/00	Bàn TN tủ đưới (5800x750x850/950)	- Mặt bàn đá granite 18mm - Chân bàn sắt o30x30 sơn tĩnh điện - Bồn bằng đá nhân tạo	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9984	5CSO	08-0968/00	Bộ bàn TN tủ dưới (3220x750x850/950)	- Mặt bàn đá granite 18mm - Chân bàn sắt o30x30 sơn tĩnh điện - Bồn bằng đá nhân tạo	2008	VN	1
9985	5CSO	08-0968/01	Bộ bàn TN tủ dưới (3220x750x850/950)	- Mặt bàn đá granite 18mm - Chân bàn sắt o30x30 sơn tĩnh điện - Bồn bằng đá nhân tạo	2008	VN	2
9986	5CSO	08-0363/00	Bàn TN tủ dưới 5800x750x850/950	Mặt bàn đá Acrylic 13mm nhập từ Mỹ (mép bàn ghép 25mm). Chân bàn sắt hộp 30x30sơn tĩnh điện Tủ ván MFC vân gỗ nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu Bồn đá bằng Acrylic hàn ghép liền mặt bàn+1 vòi nước lạnh	2008	VN	1
9987	5CSO	08-0370/00	Bàn TN tủ dưới 3400x750x850/950	Mặt bàn đá Acrylic 13mm nhập từ Mỹ (mép bàn ghép 25mm). Chân bàn sắt hộp 30x30 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC vân gỗ nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu>Bồn đá bằng Acrylic hàn ghép liền mặt bàn+1 vòi	2008	VN	1
9988	5CSO	08-0364/00	Bàn TN tủ dưới 4600x750x850/950	Mặt bàn đá Acrylic 13mm nhập từ Mỹ (mép bàn ghép 25mm). Chân bàn sắt hộp 30x30sơn tĩnh điện Tủ ván MFC vân gỗ nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu>Bồn đá bằng Acrylic hàn ghép liền mặt bàn+1 vòi nước lạnh	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9989	5CSO	08-0371/00	Bàn TN tủ dưới 3400x750x850/950	Mặt bàn đá Acrylic 13mm nhập từ Mỹ (mép bàn ghép 25mm). Chân bàn sắt hộp 30x30 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC vân gỗ nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu>Bồn đá bằng Acrylic hàn ghép liền mặt bàn+1 vòi	2008	VN	1
9990	5CSO	08-0365/00	Bàn TN tủ dưới 5800x750x850/950	Mặt bàn đá Acrylic 13mm nhập từ Mỹ (mép bàn ghép 25mm). Chân bàn sắt hộp 30x30sơn tĩnh điện Tủ ván MFC vân gỗ nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu Bồn đá bằng Acrylic hàn ghép liền mặt bàn+1 vòi nước lạnh	2008	VN	1
9991	5CSO	08-0373/00	Bàn TN tủ dưới 3400x750x850/950	Mặt bàn đá Acrylic 13mm nhập từ Mỹ (mép bàn ghép 25mm). Chân bàn sắt hộp 30x30 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC vân gỗ nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu>Bồn đá bằng Acrylic hàn ghép liền mặt bàn+1 vòi	2008	VN	1
9992	5CSO	08-0366/00	Bàn TN tủ dưới 4600x750x850/950	Mặt bàn đá Acrylic 13mm nhập từ Mỹ (mép bàn ghép 25mm). Chân bàn sắt hộp 30x30sơn tĩnh điện Tủ ván MFC vân gỗ nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu>Bồn đá bằng Acrylic hàn ghép liền mặt bàn+1 vòi nước lạnh	2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
9993	5CSO	08-0375/00	Bàn TN tủ dưới 3400x750x850/950	Mặt bàn đá Acrylic 13mm nhập từ Mỹ (mép bàn ghép 25mm). Chân bàn sắt hộp 30x30 sơn tĩnh điện Tủ ván MFC vân gỗ nhập ngoại viền chỉ PVC cùng màu>Bồn đá bằng Acrylic hàn ghép liền mặt bàn+1 vòi	2008	VN	1
9994	5CSO	08-8040/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Model : N026.3 AN18 Hiệu : KNF	- TS NSS 2008	2008	ĐỨC	1
9995	5CSO	08-1177/00	CÂN KỸ THUẬT Hiệu : Sartorius Model : TE412 S/N: 22518027	+ Khả năng cân trừ bì : 410g + Độ đọc được : 0,01g + Điều khiển bằng vi xử lý + Hiển thị kết quả qua màn hình tinh thể lỏng LCD Nguồn điện : 220V-50Hz	2008	Đức	1
9996	5CSO	08-8571/00	Cân đồng hồ	- TS NSS 2008	2008	VN	1
9997	5CSO	08-8153/00	Động Cơ Dầu [Bơm PE]	MS50 - TS NSS 2008	2008	Nhật	1
9998	5CSO	08-8154/00	Động Cơ Dầu KIA [Bơm VE]	MS49 - TS NSS 2008	2008	Nhật	1
9999	5CSO	08-8155/00	Động Cơ Dầu NISSAN [Bơm VE]	MS48 - TS NSS 2008	2008	Nhật	2
10000	5CSO	08-0545/00	Đồng hồ VOM số	0	2008	DL	1
10001	5CSO	08-0546/00	Đồng hồ VOM số	0	2008	DL	1
10002	5CSO	08-0547/00	Đồng hồ VOM kim	0	2008	DL	1
10003	5CSO	08-0548/00	Đồng hồ VOM kim	0	2008	DL	1
10004	5CSO	08-8156/00	đo R, U, I	- TS NSS 2008	2008	VN	4
10005	5CSO	08-2010/00	Hệ thống điện cung cấp xưởng cơ khí Cơ sở Quảng Ngãi (Điện 3P và điện chiếu sáng)	0	2008	VN	1
10006	5CSO	08-3334/00	hệ thống bếp gas CN	0	2008	VN	2
10007	5CSO	08-0008/01	MÔ HÌNH ĐO LƯỜNG CẢM BIẾN		2008	VN	12
10008	5CSO	08-8198/00	Mô hình cung cấp điện thi tay nghề	- TS NSS 2008	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10009	5CSO	08-8197/00	Mạch chuyển đổi A/D-D/A	- TS NSS 2008	2008	TQ	1
10010	5CSO	08-8529/00	Mô hình hoá đồng bộ MF	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10011	5CSO	08-8530/00	Mô hình động cơ đồng bộ 3 fa	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10012	5CSO	08-8531/00	Mô hình động cơ Roto dây quấn	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10013	5CSO	08-8532/00	Mô hình động cơ DC. MF DC	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10014	5CSO	08-8533/00	Mô hình động cơ DC kích từ song song	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10015	5CSO	08-8534/00	Mô hình động cơ DC. MF AC	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10016	5CSO	08-8543/00	Mô hình RCD	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10017	5CSO	08-8544/00	Thí nghiệm động cơ KĐB 1 fa	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10018	5CSO	08-8545/00	TN động cơ bước	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10019	5CSO	08-8546/00	TN động cơ KĐB roto lồng sóc	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10020	5CSO	08-8547/00	TN MF Điên ĐB	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10021	5CSO	08-8548/00	TN động cơ KĐB roto dây quấn	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10022	5CSO	08-8549/00	TN MF 3 fa	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10023	5CSO	08-8550/00	TN ĐC VS	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10024	5CSO	08-8551/00	TN Máy áp 1 fa	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10025	5CSO	08-8552/00	TN Động cơ điên DC	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10026	5CSO	08-8553/00	TN MF điện 1 chiều	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10027	5CSO	08-8555/00	Mô hình nhiệt động lực học	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10028	5CSO	08-8537/00	Mô hình bảo vệ quá dòng	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10029	5CSO	08-8538/00	Mô hình Sensor cảm biến	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10030	5CSO	08-8539/00	Mô hình con tắc tơ - CB	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10031	5CSO	08-8540/00	Mô hình rơle nhiệt - cầu chì	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10032	5CSO	08-8541/00	Mô hình mặt cắt	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10033	5CSO	08-8542/00	Mô hình khảo sát khí cuk điện	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10034	5CSO	08-8554/00	Mô hình điều khiển nhiệt	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10035	5CSO	08-8535/00	Động cơ 1 fa (8 đầu) khởi động với tụ khởi động	- TS NSS 2008	2008	VN	2
10036	5CSO	08-8206/00	Mô hình thí nghiệm đo lường điện	- TS NSS 2008	2008	VN	10
10037	5CSO	08-8587/00	Động cơ thực hành quấn dây	- TS NSS 2008	2008	VN	16
10038	5CSO	08-8211/00	Kỹ thuật xung vi mạch	- TS NSS 2008	2008	TQ	14

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10039	5CSO	08-8212/00	Kít thí nghiệm vi điều khiển	- TS NSS 2008	2008	TQ	15
10040	5CSO	08-1073/00	Mô hình điện tử công suất		2008	0	1
10041	5CSO	08-1074/00	Mô hình điện tử công suất		2008	0	1
10042	5CSO	08-1075/00	Mô hình điện tử công suất		2008	0	1
10043	5CSO	08-1076/00	Mô hình điện tử công suất		2008	0	1
10044	5CSO	08-1988/00	Bộ điện tử công suất	0	2008	VN	8
10045	5CSO	08-8557/00	Mô hình các loại bơm	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10046	5CSO	08-8558/00	Mô hình bồn khuấy + bơm	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10047	5CSO	08-8559/00	Mô hình thiết bị cô đặc	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10048	5CSO	08-8560/00	Mô hình khảo sát chế độ chảy	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10049	5CSO	08-8561/00	Mô hình thiết bị truyền nhiệt	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10050	5CSO	08-8563/00	Mô hình quạt	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10051	5CSO	08-8566/00	Mô hình chưng cất	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10052	5CSO	08-8567/00	Mô hình hấp thụ	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10053	5CSO	08-8562/00	Mô hình các loại máy nghiền	- TS NSS 2008	2008	VN	2
10054	5CSO	08-8565/00	Máy bơm nước	- TS NSS 2008	2008	VN	2
10055	5CSO	08-8564/00	Mô hình các loại bản lọc	- TS NSS 2008	2008	VN	15
10056	5CSO	08-0005/01	BROAD THỬ DE-201		2008	VN	12
10057	5CSO	08-0005/02	BROAD THỬ DE-202		2008	VN	12
10058	5CSO	08-0005/03	BROAD THỬ DE-203		2008	VN	12
10059	5CSO	08-0005/04	BROAD THỬ DE-204		2008	VN	12
10060	5CSO	08-0005/05	BROAD THỬ DE-205		2008	VN	12
10061	5CSO	08-0005/06	BROAD THỬ DE-206		2008	VN	12
10062	5CSO	08-0005/07	BROAD THỬ DE-207		2008	VN	12
10063	5CSO	08-0005/08	BROAD THỬ DE-208		2008	VN	12
10064	5CSO	08-0005/09	BROAD THỬ DE-209		2008	VN	12
10065	5CSO	08-0005/10	MÔ HÌNH KỸ THUẬT SỐ		2008	VN	12
10066	5CSO	08-0006/01	NH KT XUNG VÀ MẠCH ĐT		2008	VN	12
10067	5CSO	08-8216/00	Hộp Số Tự Động	MS54 - TS NSS 2008	2008	Nhật	1
10068	5CSO	08-8218/00	Mô Hình Cắt Hộp Số	MS55 - TS NSS 2008	2008	Nhật	2

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10069	5CSO	08-8219/00	Sa Bàn Phun Xăng [Phun đa điểm]	MS51 - TS NSS 2008	2008	VN	2
10070	5CSO	08-8220/00	Mô Hình HT Treo-Thắng-Lái	MS52 - TS NSS 2008	2008	VN	4
10071	5CSO	08-8221/00	Hộp Số Thường [Hộp số cơ]	MS53 - TS NSS 2008	2008	Nhật	5
10072	5CSO	08-8222/00	mô hình thực hành PLC	- TS NSS 2008	2008	TQ	9
10073	5CSO	08-0919/00	Súng trường CKC	0	2008	VN	6
10074	5CSO	08-0007/01	MÔ HÌNH VI XỬ LÝ		2008	VN	12
10075	5CSO	08-8569/00	Máy cất nước	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10076	5CSO	08-8570/00	Máy cất nước	- TS NSS 2008	2008	VN	1
10077	5CSO	08-1054/00	Máy đọc mã vạch Metrologic MS-9540 S/N: 8608112442	Đọc một tia, chức năng tự động hoặc nhấn nút; Tốc độ đọc 72 line/giây.	2008	TQ	1
10078	5CSO	08-1055/00	Máy đọc mã vạch Metrologic MS-9540 S/N: 8608206191	Đọc một tia, chức năng tự động hoặc nhấn nút; Tốc độ đọc 72 line/giây.	2008	TQ	1
10079	5CSO	08-8536/00	Máy phát sóng	- TS NSS 2008	2008	VN	4
10080	5CSO	08-2250/00	HP SCANJET 8420 S/N: _____	Document Flatbed Scanner USB 2.0 HS port Máy quét Scanner khổ A4, 600x600 dpi Optical; 999x999 dpi Enhanced, 48 bit Color, CCD Technology; Bộ nạp bản gốc ADF 100 tờ cho phép quét 2 mặt tự động; tốc độ quét văn bản cực nhanh 25 trang / phút; 6 phím nóng: Scan to, Copy, Power, Cannel, Quick S	2008	nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10081	5CSO	08-1228/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" Flat LG T703SH	- Main: Gigabyte GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU Intel: Duo Core E2180 (2.0Ghz) – 1M Duo Core, bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Mator - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat LG T703SH	2008	VN	1
10082	5CSO	08-1229/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" Flat LG T703SH		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10083	5CSO	08-1231/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" Flat LG T703SH		2008	VN	1
10084	5CSO	08-8585/00	Máy vi tính	- TS NSS 2008	2008	VN	12
10085	5CSO	08-1233/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" Flat LG T703SH		2008	VN	1
10086	5CSO	08-1232/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" Flat LG T703SH		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10087	5CSO	08-0825/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180	- Main: GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU: Core 2 Duo E2180(2.0Ghz) – 1M Duo Core , bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi Black - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic E70	2008	VN	1
10088	5CSO	08-0826/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10089	5CSO	08-0827/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10090	5CSO	08-0828/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10091	5CSO	08-0830/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10092	5CSO	08-0831/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10093	5CSO	08-0832/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10094	5CSO	08-0833/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10095	5CSO	08-0834/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10096	5CSO	08-0835/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10097	5CSO	08-0836/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10098	5CSO	08-0837/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10099	5CSO	08-0838/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10100	5CSO	08-0839/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10101	5CSO	08-0840/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10102	5CSO	08-0841/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10103	5CSO	08-0842/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10104	5CSO	08-0843/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10105	5CSO	08-0844/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10106	5CSO	08-0845/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10107	5CSO	08-0847/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180	- Main: GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU: Core 2 Duo E2180(2.0Ghz) – 1M Duo Core , bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi Black - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic E70	2008	VN	1
10108	5CSO	08-0848/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10109	5CSO	08-0849/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10110	5CSO	08-0850/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10111	5CSO	08-0851/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10112	5CSO	08-0852/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10113	5CSO	08-0853/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10114	5CSO	08-0854/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10115	5CSO	08-0855/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10116	5CSO	08-0856/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10117	5CSO	08-0857/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10118	5CSO	08-0858/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10119	5CSO	08-0859/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10120	5CSO	08-0860/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10121	5CSO	08-0861/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10122	5CSO	08-0862/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10123	5CSO	08-0863/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10124	5CSO	08-0864/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10125	5CSO	08-0865/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10126	5CSO	08-0866/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10127	5CSO	08-0867/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10128	5CSO	08-0868/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10129	5CSO	08-0870/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180	- Main: GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU: Core 2 Duo E2180(2.0Ghz) – 1M Duo Core , bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi Black - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic E70	2008	VN	1
10130	5CSO	08-0871/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10131	5CSO	08-0872/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10132	5CSO	08-0873/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10133	5CSO	08-0874/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10134	5CSO	08-0875/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10135	5CSO	08-0876/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10136	5CSO	08-0877/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10137	5CSO	08-0878/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10138	5CSO	08-0879/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10139	5CSO	08-0880/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10140	5CSO	08-0881/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10141	5CSO	08-0882/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10142	5CSO	08-0883/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10143	5CSO	08-0884/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10144	5CSO	08-0885/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10145	5CSO	08-0886/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10146	5CSO	08-0887/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10147	5CSO	08-0888/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10148	5CSO	08-0889/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10149	5CSO	08-0890/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10150	5CSO	08-0891/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10151	5CSO	08-0892/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10152	5CSO	08-0894/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180	- Main: GA G31M -S2C (s/p Core 2 Quad): Chip Intel G31/ICH7, S/p 775, Bus 1333, PCI EX16, PCI E1, 2PCI, PATA, 4SataII, Dual 2xDDR2 /667 / 800, Vga + Sound + Lan 1G on board, 8USB 2.0 - CPU: Core 2 Duo E2180(2.0Ghz) – 1M Duo Core , bus 800 (Phiếu INTEL) - DDR2: 1GB/667 Kingmax - CD: 52X SONY - HDD: 80GB Sata Maxtor - Case + Nguồn 450W - Key board Mitsumi Black - Mouse quang Mitsumi - Monitor: 17” Flat ViewSonic E70	2008	VN	1
10153	5CSO	08-0895/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10154	5CSO	08-0896/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10155	5CSO	08-0897/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10156	5CSO	08-0898/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10157	5CSO	08-0899/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10158	5CSO	08-0900/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10159	5CSO	08-0901/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10160	5CSO	08-0902/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10161	5CSO	08-0903/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10162	5CSO	08-0904/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10163	5CSO	08-0905/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10164	5CSO	08-0906/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10165	5CSO	08-0907/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10166	5CSO	08-0908/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10167	5CSO	08-0909/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10168	5CSO	08-0910/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10169	5CSO	08-0911/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10170	5CSO	08-0912/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10171	5CSO	08-0913/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10172	5CSO	08-0914/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10173	5CSO	08-0915/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10174	5CSO	08-0916/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1
10175	5CSO	08-0917/00	Máy vi tính [HƯNG QUỐC] Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180		2008	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10176	5CSO	08-1235/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" Flat LG T703SH		2008	VN	1
10177	5CSO	08-1234/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" Flat LG T703SH		2008	VN	1
10178	5CSO	08-1230/00	Máy tính Hưng Quốc Main: Gigabyte GA G31M-S2C CPU: Intel Duo Core E2180 HDD: 80 Gb Sata Mator RAM: DD2: 1Gb/667 Kingmax CD: 52X Sony Monitor: 17" Flat LG T703SH		2008	VN	1
10179	5CSO	08-0539/00	Máy đo giao động ký: GW-INSTEK GOS-652G S/N: EH 883037	Analog Osciiiope 50Mhz ; 2 Channel	2008	TQ	1
10180	5CSO	08-0540/00	Máy đo giao động ký: GW-INSTEK GOS-652G S/N: EH 883043	Analog Osciiiope 50Mhz ; 2 Channel	2008	TQ	1
10181	5CSO	08-0541/00	Máy đo giao động ký: GW-INSTEK GOS-652G S/N: EH 883044	Analog Osciiiope 50Mhz ; 2 Channel	2008	TQ	1
10182	5CSO	08-0542/00	Máy đo giao động ký: GW-INSTEK GOS-652G S/N: EH 883048	Analog Osciiiope 50Mhz ; 2 Channel	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10183	5CSO	08-0543/00	Máy đo giao động ký: GW-INSTEK GOS-652G S/N: EH 883049	Analog Osciiiope 50Mhz ; 2 Channel	2008	TQ	1
10184	5CSO	08-0544/00	Máy đo giao động ký: GW-INSTEK GOS-652G S/N: EH 883068	Analog Osciiiope 50Mhz ; 2 Channel	2008	TQ	1
10185	5CSO	08-1392/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: SA8420727		2008	Nhật	1
10186	5CSO	08-1393/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: SA8420826		2008	Nhật	1
10187	5CSO	08-1461/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: SA8420818		2008	Nhật	1
10188	5CSO	08-1391/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: SA8420842		2008	Nhật	1
10189	5CSO	08-1387/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: SA8420717		2008	Nhật	1
10190	5CSO	08-1388/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: SA8420816		2008	Nhật	1
10191	5CSO	08-1390/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: SA8420733		2008	Nhật	1
10192	5CSO	08-1389/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: SA8420846		2008	Nhật	1
10193	5CSO	08-0119/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SB7550086		2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10194	5CSO	08-1460/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: SA8420831	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ / Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2008	Nhật	1
10195	5CSO	08-1386/00	PANASONIC PT – LB51EA SN: SA8420339	Cường độ chiếu sáng: 2000 Ansi Lumens Độ phân giải: 1024 x 768 (XGA) Độ phân giải Nén: 1600 x 1200 (UXGA) Tự động chỉnh góc nghiêng và Chỉnh vuông hình Tuổi thọ bóng đèn 3000 giờ / Bóng đèn 165W UHM Kích cỡ phóng to màn hình 33''-300'' Trọng lượng: 1.8Kg	2008	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10196	5CSO	08-0118/00	PROJECTOR PANASONIC PT- LB51SEA SN: SB7550070R	Cường Độ Chiếu Sáng : 2000Ansi Lummens Độ Phân giải: 800 x 600(SVGA) Độ Phân giải Nén: 1.600 x1.200(UXGA) Tự Động Điều Chỉnh Góc Nghiêng và Chỉnh Vuông Hình Tuổi Thọ Bóng Đèn: 3.000 giờ - Bóng Đèn: 165W UHM Kích Cỡ Phóng to Màn Hình :33" - 300" Trọng Lượng: 1,8 kgs Kích Thước:297x 57 x 210mm Remote, túi, dĩa cài dặt (bộ)	2008	Nhật	1
10197	5CSO	08-1238/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10198	5CSO	08-1239/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10199	5CSO	08-1240/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10200	5CSO	08-1241/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10201	5CSO	08-1242/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10202	5CSO	08-1243/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10203	5CSO	08-1244/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10204	5CSO	08-1245/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10205	5CSO	08-1246/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10206	5CSO	08-1247/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10207	5CSO	08-1248/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10208	5CSO	08-1249/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10209	5CSO	08-1250/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10210	5CSO	08-1251/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10211	5CSO	08-1252/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10212	5CSO	08-1253/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10213	5CSO	08-1254/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10214	5CSO	08-1255/00	Switch 8 ports Planet	0	2008	TQ	1
10215	5CSO	08-3351/00	Tivi Samsung 52	0	2008	VN	1
10216	5CSO	08-3347/00	tivi LG 21	0	2008	VN	1
10217	5CSO	08-3348/00	tivi LG 21	0	2008	VN	1
10218	5CSO	08-3349/00	tivi LG 21	0	2008	VN	1
10219	5CSO	08-3352/00	tủ lạnhToshiba GR-Y21VPD	0	2008	VN	1
10220	5CSO	08-8469/00	TỦ SẤY SHELLAB Model: CE3F-2	- TS NSS 2008	2008	MỸ	1
10221	5CSO	08-1492/00	Xe WAVE ALPHA màu đỏ [BS: 76X9-4031]	Số máy: 1230694 / Số khung: 030663, mũ bảo hiểm [2 cái], phí đăng ký xe, thuế trước bạ, bảng số	2008	VN	1
10222	5CSO	08-1493/00	Xe WAVE ALPHA màu đen [BS: 76X9-4027]	Số máy: 1235279 / Số khung: 035283, mũ bảo hiểm [2 cái], phí đăng ký xe, thuế trước bạ, bảng số	2008	VN	1
10223	5CSO	07-2568/00	Máy cassette Sony CFD-S03CP	- TS NSS 2007	2007	VN	10
10224	5CSO	07-2475/00	CPU server (PIII, 999, 1Gb, 35)	- TS NSS 2007	2007	VN	1
10225	5CSO	07-2491/00	Động cơ 1 pha khởi động với tụ k.động	- TS NSS 2007	2007	VN	1
10226	5CSO	07-2492/00	Động cơ 1 pha khởiđộng với tụ khởi động	- TS NSS 2007	2007	VN	1
10227	5CSO	07-2493/00	Động cơ 2 pha vận hành với 2 tụ khởi động	- TS NSS 2007	2007	VN	1
10228	5CSO	07-2494/00	Động cơ 2 pha vận hành với tụ làm việc	- TS NSS 2007	2007	VN	1
10229	5CSO	07-2486/00	Động cơ 1 pha 04 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10230	5CSO	07-2488/00	Động cơ 1 pha 08 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10231	5CSO	07-2498/00	Động cơ 3 pha 12 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	1
10232	5CSO	07-2496/00	Động cơ 3 pha 09 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10233	5CSO	07-2495/00	Động cơ 3 pha 06 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	4
10234	5CSO	07-2497/00	Động cơ 3 pha 11 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	2
10235	5CSO	07-2490/00	Động cơ 3 pha 12 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10236	5CSO	07-2489/00	Động cơ 3 pha 09 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	4
10237	5CSO	07-2487/00	Động cơ 3 pha 06 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	5
10238	5CSO	07-2499/00	Động cơ 3 pha 6 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	6

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10239	5CSO	07-2500/00	Động cơ 3 pha 9 đầu dây	- TS NSS 2007	2007	VN	6
10240	5CSO	07-0972/00	HỌC CỤ AMPLY		2007	VN	12
10241	5CSO	07-0973/00	HỌC CỤ CASSETTE		2007	VN	12
10242	5CSO	07-2597/00	Phòng thí nghiệm điện dân dụng (gỗ)	- TS NSS 2007	2007	VN	2
10243	5CSO	07-2558/00	Mạch chỉnh lưu bán kỳ có điều khiển	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10244	5CSO	07-2559/00	Mạch chỉnh lưu cầu 1 pha có điều khiển	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10245	5CSO	07-2560/00	Mạch chỉnh lưu cầu 3 pha có điều khiển	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10246	5CSO	07-2561/00	Mạch chỉnh lưu hình tia có điều khiển	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10247	5CSO	07-2562/00	Mạch điều khiển điện áp AC	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10248	5CSO	07-2563/00	Mạch nghịch lưu áp	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10249	5CSO	07-2564/00	Mạch nghịch lưu dòng	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10250	5CSO	07-2565/00	Mạch tạo xung kích đồng Bộ	- TS NSS 2007	2007	VN	3
10251	5CSO	07-2591/00	Mô hình thực hành Inverter	- TS NSS 2007	2007	VN	8
10252	5CSO	07-2589/00	Mô hình báo sự cố động cơ điện 1 pha	- TS NSS 2007	2007	VN	4
10253	5CSO	07-2590/00	Mô hình báo sự cố động cơ điện 3 pha	- TS NSS 2007	2007	VN	4
10254	5CSO	07-2501/01	Động cơ thực hành quấn dây	0	2007	VN	14
10255	5CSO	07-2501/00	Động cơ thực hành quấn dây	- TS NSS 2007	2007	VN	30
10256	5CSO	07-0974/00	HỌC CỤ ĐIỆN TỬ CƠ BẢN		2007	VN	12
10257	5CSO	07-0975/00	HỌC CỤ KỸ THUẬT TƯƠNG TỰ		2007	VN	12
10258	5CSO	07-2391/00	Bảng thực hành mạch điều khiển	- TS NSS 2007	2007	VN	8
10259	5CSO	07-1436/00	Máy scanjet MS 3780 (Đọc Mã Vạch)	SN:	2007	TQ	1
10260	5CSO	07-1437/00	Máy scanjet HP G4010	SN:	2007	TQ	1
10261	5CSO	07-2573/00	Máy ép nhựa M3200	- TS NSS 2007	2007	VN	1
10262	5CSO	07-1063/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette	Dàn nóng SN: 07090082 Dàn lạnh SN: 07090098	2007	VN	1
10263	5CSO	07-1060/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette	Dàn nóng SN: 07090075 Dàn lạnh SN: 07090100	2007	VN	1
10264	5CSO	07-1061/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette	Dàn nóng SN: 07090070 Dàn lạnh SN: 07090097	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10265	5CSO	07-1062/00	Máy ĐHKK Reetech 5HP - RGT48- loại Cassette	Dàn nóng SN: 07090083 Dàn lạnh SN: 07090099	2007	VN	1
10266	5CSO	07-1071/00	Máy ĐHKK Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07072214 Dàn lạnh SN: 07092901	2007	VN	1
10267	5CSO	07-1070/00	Máy ĐHKK Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07092935 Dàn lạnh SN: 07092921	2007	VN	1
10268	5CSO	07-1064/00	Máy ĐHKK Reetech 2,5HP - RT24BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07090486 Dàn lạnh SN: 07600235	2007	VN	1
10269	5CSO	07-1065/00	Máy ĐHKK Reetech 2,5HP - RT24BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07090430 Dàn lạnh SN: 07600237	2007	VN	1
10270	5CSO	07-1066/00	Máy ĐHKK Reetech 2,5HP - RT24BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07090427 Dàn lạnh SN: 07610060	2007	VN	1
10271	5CSO	07-1067/00	Máy ĐHKK Reetech 2,5HP - RT24BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07090488 Dàn lạnh SN: 07600234	2007	VN	1
10272	5CSO	07-1068/00	Máy ĐHKK Reetech 2,5HP - RT24BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07090438 Dàn lạnh SN: 07600236	2007	VN	1
10273	5CSO	07-1069/00	Máy ĐHKK Reetech 2,5HP - RT24BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07090487 Dàn lạnh SN: 07600233	2007	VN	1
10274	5CSO	07-1468/00	Máy đhkk Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	SN: DN : 07071578, DL : 07123048	2007	VN	1
10275	5CSO	07-1469/00	Máy đhkk Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	SN: DN : 07092304, DL : 07123045	2007	VN	1
10276	5CSO	07-1078/00	Máy ĐHKK Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07092970 Dàn lạnh SN: 07093019	2007	VN	1
10277	5CSO	07-0540/00	Máy lạnh TOSHIBA 1.5 HP		2007	VN	1
10278	5CSO	07-0539/00	Máy lạnh TOSHIBA 1.5 HP		2007	VN	1
10279	5CSO	07-0538/00	Máy lạnh TOSHIBA 1.5 HP		2007	VN	1
10280	5CSO	07-1074/00	Máy ĐHKK Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07071874 Dàn lạnh SN: 07093017	2007	VN	1
10281	5CSO	07-1072/00	Máy ĐHKK Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07071872 Dàn lạnh SN: 07093016	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10282	5CSO	07-1073/00	Máy ĐHKK Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07092897 Dàn lạnh SN: 07093015	2007	VN	1
10283	5CSO	07-1075/00	Máy ĐHKK Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07072264 Dàn lạnh SN: 07093018	2007	VN	1
10284	5CSO	07-1076/00	Máy ĐHKK Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 07072265 Dàn lạnh SN: 07093013	2007	VN	1
10285	5CSO	07-1077/00	Máy ĐHKK Reetech 1,5HP - RT12BM1 loại treo tường	Dàn nóng SN: 0707183? Dàn lạnh SN: 07092922	2007	VN	1
10286	5CSO	07-0537/00	Máy nước uống [Nóng/lạnh]		2007	VN	1
10287	5CSO	07-1014/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 2]: - Main: Gigabyte 945GCMX-S2 - CPU : Intel Duo 2 Core E4500 (2.2Ghz)/775 - HDD:80GB- DDR:1GB/667.		2007	VN	1
10288	5CSO	07-1017/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 2]: - Main: Gigabyte 945GCMX-S2 - CPU : Intel Duo 2 Core E4500 (2.2Ghz)/775 - HDD:80GB- DDR:1GB/667.		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10289	5CSO	07-0800/00	Máy bộ [HQUỐC] CPU D630/DDRII 512 GB/HDD 40Gb	Main Gigabyte Chip Intel 945GC. S/p 775 3.8 Ghz, Bus 1066, PCI-EX16, 2PCI, ATA 100, 4 SATA II, Dual 2DDR2-667, VGA(950) + Sound (8 ch) + Lan 1 Gb onboard, 8 USB2.0; - CPU: (D630) 3.0GHz / 775, 1X2MBK (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 40GB Maxtor SATA (150) - DDRII : 512 MB /533 (KingMax) - CD-ASUS Combo : 5216A - Case + nguồn 450W (38o C) - Mouse Optical Victox M210 - Key: Mitsumi - Monitor: 17'' Flat Viewsonic(NSX:	2007	VN	1
10290	5CSO	07-0801/00	Máy bộ [HQUỐC] CPU D630/DDRII 512 GB/HDD 40Gb		2007	VN	1
10291	5CSO	07-2585/00	Máy tính Bộ D2.8, 256, 80	- TS NSS 2007	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10292	5CSO	07-0806/00	Máy vi tính [HQUỐC] [Server Thư Viện Miền Trung]	Main Asus P5L 1394, Chip INTEL 945P, S/P 775 3.8Ghz, Bus 1066, PCI Ex 16X , 3PCI, PCI Ex 1X , ATA 100, 4 SataII (3Gb/s), 1Ext SataII (3Gb/s) , 4DDR2-667, Sound(6ch) + Lan 1G Onboard, 8 USB 2.0, 2IEEE 1394. CPU: Intel Core 2 Duo – 4300 (1.8Ghz/775, 4MBK DDR2: 1GB*2 KingMax/667 HDD: 160GB*2 Sata2 Seagate CD: 52X – Sony Case + Nguồn 450W Monitor 17'' Flat ViewSonic (NSX: Đài Loan) Mouse quang Victox 210 + Key Mitsumi	2007	VN	1
10293	5CSO	07-0933/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10294	5CSO	07-0934/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10295	5CSO	07-0935/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10296	5CSO	07-0936/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10297	5CSO	07-0937/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10298	5CSO	07-0938/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10299	5CSO	07-0939/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10300	5CSO	07-0940/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10301	5CSO	07-0941/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10302	5CSO	07-0942/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10303	5CSO	07-0943/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10304	5CSO	07-0944/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10305	5CSO	07-0945/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10306	5CSO	07-0946/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10307	5CSO	07-0802/00	Máy bộ [HQUỐC] CPU D630/DDRII 512 GB/HDD 40Gb		2007	VN	1
10308	5CSO	07-1015/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 2]: - Main: Gigabyte 945GCMX-S2 - CPU : Intel Duo 2 Core E4500 (2.2Ghz)/775 - HDD:80GB- DDR:1GB/667.		2007	VN	1
10309	5CSO	07-1016/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 2]: - Main: Gigabyte 945GCMX-S2 - CPU : Intel Duo 2 Core E4500 (2.2Ghz)/775 - HDD:80GB- DDR:1GB/667.		2007	VN	1
10310	5CSO	07-1012/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 2]: - Main: Gigabyte 945GCMX-S2 - CPU : Intel Duo 2 Core E4500 (2.2Ghz)/775 - HDD:80GB- DDR:1GB/667.		2007	VN	1
10311	5CSO	07-1011/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 2]: - Main: Gigabyte 945GCMX-S2 - CPU : Intel Duo 2 Core E4500 (2.2Ghz)/775 - HDD:80GB- DDR:1GB/667.		2007	VN	1
10312	5CSO	07-0905/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10313	5CSO	07-0906/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10314	5CSO	07-0907/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10315	5CSO	07-0908/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667	- Mainboard: Gigabyte 945GCMX – S2 :Chip Intel 945GC, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1066, PCl EX 16, 2PCl , ATA 100, 4Satall, Dual 2DDRII 667, VGA(950) + Sound(8ch), Lan 1G onboard, 8 USB 2.0 - CPU: Intel Duo Core E2160 (1.8Ghz)/775, 1M Duo Core bus 800 (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SaTa (Maxtor) - DDRam: 512MB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Victox P/S2 - Monitor : 15'' CRT Viewsonic (NSX Đài Loan)	2007	VN	1
10316	5CSO	07-0909/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10317	5CSO	07-0910/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10318	5CSO	07-0911/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10319	5CSO	07-0912/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10320	5CSO	07-0913/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10321	5CSO	07-0914/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10322	5CSO	07-0915/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10323	5CSO	07-0916/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10324	5CSO	07-0917/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10325	5CSO	07-0918/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10326	5CSO	07-0919/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10327	5CSO	07-0920/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10328	5CSO	07-0921/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10329	5CSO	07-0922/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10330	5CSO	07-0923/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10331	5CSO	07-0924/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10332	5CSO	07-0925/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10333	5CSO	07-0926/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10334	5CSO	07-0927/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10335	5CSO	07-0928/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10336	5CSO	07-0929/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10337	5CSO	07-0930/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10338	5CSO	07-0931/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10339	5CSO	07-0932/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667	- Mainboard: Gigabyte 945GCMX – S2 :Chip Intel 945GC, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1066, PCl EX 16, 2PCl , ATA 100, 4Satall, Dual 2DDRII 667, VGA(950) + Sound(8ch), Lan 1G onboard, 8 USB 2.0 - CPU: Intel Duo Core E2160 (1.8Ghz)/775, 1M Duo Core bus 800 (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SaTa (Maxtor) - DDRam: 512MB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Victox P/S2 - Monitor : 15'' CRT Viewsonic (NSX Đài Loan)	2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10340	5CSO	07-0954/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667	- Mainboard: Gigabyte 945GCMX – S2 :Chip Intel 945GC, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1066, PCl EX 16, 2PCl , ATA 100, 4Satall, Dual 2DDRII 667, VGA(950) + Sound(8ch), Lan 1G onboard, 8 USB 2.0 - CPU: Intel Duo Core E2160 (1.8Ghz)/775, 1M Duo Core bus 800 (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SaTa (Maxtor) - DDRam: 512MB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Victox P/S2 - Monitor : 15'' CRT Viewsonic (NSX Đài Loan)	2007	VN	1
10341	5CSO	07-0955/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10342	5CSO	07-0882/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667	- Mainboard: Gigabyte 945GCMX – S2 :Chip Intel 945GC, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1066, PCl EX 16, 2PCl , ATA 100, 4Satall, Dual 2DDRII 667, VGA(950) + Sound(8ch), Lan 1G onboard, 8 USB 2.0 - CPU: Intel Duo Core E2160 (1.8Ghz)/775, 1M Duo Core bus 800 (Phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SaTa (Maxtor) - DDRam: 512MB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Victox P/S2 - Monitor : 15'' CRT Viewsonic (NSX Đài Loan)	2007	VN	1
10343	5CSO	07-0883/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10344	5CSO	07-0884/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10345	5CSO	07-0885/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10346	5CSO	07-0886/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10347	5CSO	07-0887/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10348	5CSO	07-0888/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10349	5CSO	07-0889/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10350	5CSO	07-0890/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10351	5CSO	07-0891/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10352	5CSO	07-0892/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10353	5CSO	07-0893/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10354	5CSO	07-0894/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10355	5CSO	07-0895/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10356	5CSO	07-0896/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10357	5CSO	07-0897/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10358	5CSO	07-0898/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10359	5CSO	07-0899/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10360	5CSO	07-0900/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10361	5CSO	07-0901/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10362	5CSO	07-0902/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10363	5CSO	07-0903/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10364	5CSO	07-0904/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10365	5CSO	07-0947/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10366	5CSO	07-0948/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10367	5CSO	07-0949/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10368	5CSO	07-0950/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10369	5CSO	07-0951/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10370	5CSO	07-0952/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10371	5CSO	07-0953/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10372	5CSO	07-0956/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10373	5CSO	07-0957/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10374	5CSO	07-0958/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10375	5CSO	07-0959/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10376	5CSO	07-0960/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10377	5CSO	07-0961/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10378	5CSO	07-0962/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10379	5CSO	07-0963/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10380	5CSO	07-0964/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10381	5CSO	07-0965/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10382	5CSO	07-0966/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10383	5CSO	07-0967/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10384	5CSO	07-0968/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10385	5CSO	07-0969/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10386	5CSO	07-0970/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10387	5CSO	07-0971/00	Máy Bộ [HQUỐC]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2 - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz) - HDD:80GB - DDR: 512MB/667		2007	VN	1
10388	5CSO	07-0994/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.	- Mainboard: Gigabyte 945GCMX – S2 :Chip Intel 945GC, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1066, PCl EX 16, 2PCl , ATA 100, 4Satall, Dual 2DDRII 667, VGA(950) + Sound(8ch), Lan 1G onboard, 8 USB 2.0 - CPU : Intel Duo Core E2160 (1.8Ghz)/775, 1M Duo Core bus 800 (phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SaTa (Maxtor) - DDRam: 512MB/667 (Kingmax) - CD – Rom : 52X Sony - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Mitsumi USB - Monitor : 15’’ CRT Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
10389	5CSO	07-0995/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10390	5CSO	07-0996/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10391	5CSO	07-0997/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10392	5CSO	07-0998/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10393	5CSO	07-0999/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10394	5CSO	07-1000/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10395	5CSO	07-1001/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10396	5CSO	07-1002/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10397	5CSO	07-1003/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10398	5CSO	07-1004/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10399	5CSO	07-1005/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10400	5CSO	07-1006/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10401	5CSO	07-1007/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10402	5CSO	07-1008/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1
10403	5CSO	07-1009/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 1]: -Main: Gigabyte 945GCMX – S2; - CPU : Intel Duo CoreE2160 (1.8Ghz); - HDD:80GB - DDR: 512MB/667.		2007	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10404	5CSO	07-1010/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 2]: - Main: Gigabyte 945GCMX-S2 - CPU : Intel Duo 2 Core E4500 (2.2Ghz)/775 - HDD:80GB- DDR:1GB/667.	Mainboard: Gigabyte 945GCMX – S2 : Chip Intel 945GC, S/p 775 3.8Ghz, Bus 1066, PCl EX 16, 2PCl , ATA 100, 4Satall, Dual 2DDRII 667, VGA(950) + Sound(8ch) + Lan 1G onboard, 8 USB 2.0 - CPU : Intel Duo 2 Core E4500 (2.2Ghz)/775, 2M Core 2 Duo/bus 800 (phiếu chứng nhận Intel) - HDD: 80GB SaTa (Maxtor) - DDRam: 1GB/667 (Kingmax) - CD – RW: 52X32X52 Sony - Case + Nguồn 450W (380C) - Key Mitsumi - Mouse Optical Victox - Monitor : 17'' Flat Viewsonic(NSX Đài Loan)	2007	VN	1
10405	5CSO	07-1013/00	Máy Bộ [HQUỐC] [Cấu hình 2]: - Main: Gigabyte 945GCMX-S2 - CPU : Intel Duo 2 Core E4500 (2.2Ghz)/775 - HDD:80GB- DDR:1GB/667.		2007	VN	1
10406	5CSO	07-0843/00	Thiết bị trình chiếu SONY VPL-CX76 SN: 2009217		2007	nhật	1
10407	5CSO	07-1447/00	Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	SN:	2007	TQ	1
10408	5CSO	07-1450/00	Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link	SN:	2007	TQ	1
10409	5CSO	07-2670/00	Switch COMPLEX 24port SDS1224	- TS NSS 2007	2007	TQ	1
10410	5CSO	07-0783/00	Switch 8 ports PLANET		2007	TQ	1
10411	5CSO	07-1452/00	Swicth 08 Port 10/100Mbqs Planet	SN:	2007	TQ	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10412	5CSO	07-1451/00	Swicth 08 Port 10/100Mbqs Planet	SN:	2007	TQ	1
10413	5CSO	07-1443/00	Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	SN:	2007	TQ	1
10414	5CSO	07-1444/00	Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	SN:	2007	TQ	1
10415	5CSO	07-1448/00	Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link	SN:	2007	TQ	1
10416	5CSO	07-1445/00	Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	SN:	2007	TQ	1
10417	5CSO	07-1446/00	Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	SN:	2007	TQ	1
10418	5CSO	07-1449/00	Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link	SN:	2007	TQ	1
10419	5CSO	07-1441/00	Swicth 24Port 10/100Mbqs D - Link	SN:	2007	TQ	1
10420	5CSO	07-1442/00	Swicth 24Port 10/100Mbqs D - Link	SN:	2007	TQ	1
10421	5CSO	07-2673/00	Tivi LG 17" 17FX5	- TS NSS 2007	2007	VN	1
10422	5CSO	07-2674/00	Tivi LG 17" 17FX5	- TS NSS 2007	2007	VN	1
10423	5CSO	07-0536/00	Tivi LG 21"		2007	VN	1
10424	5CSO	06-0964/01	Bộ chưng cất tinh dầu	0	2006	0	1
10425	5CSO	06-0327/00	MÁY BƠM CHÂN KHÔNG Model : N026.3 AN18 Hiệu : KNF	Tốc độ bơm: 22 lít/phút Độ chân không: 20 mbar abs Tốc độ dòng khí: ~6x10-3 mbar x 1/s Bơm màn không dùng dầu chân không. Nguồn điện: 220/50Hz -150W	2006	Đức	1
10426	5CSO	06-1011/00	Máy Ly Tâm Ống Nghiệm, Model : EBA 20 Hiệu: Hettich		2006	Đức	1
10427	5CSO	05-1587/02	Bình định mức 500ml	0	2005	TQ	4
10428	5CSO	05-1586/04	Bình định mức 250ml	0	2005	TQ	18
10429	5CSO	05-1585/02	Bình định mức 100ml	0	2005	TQ	19
10430	5CSO	05-0874/00	CÂN KỸ THUẬT SARTORIUS Model: TE412	Khả năng cân : Max 410 g / Min 0,01 g Điều khiển bằng vi xử lý Hiển thị kết quả qua màn hình tinh thể lỏng LCD Nguồn điện : 220V-50Hz	2005	Đức	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10431	5CSO	05-0736/00	CÂN PHÂN TÍCH Hiệu: SARTORIUS Model: CP224S	Khả năng cân trừ bì : 220g Độ đọc được : 0,0001g Chỉ thị hiện số màn hình : LCD Tự động chuẩn cân bằng hệ thống chuẩn gắn bên trong cân Có ngỏ RS 232 để nối với máy in hoặc máy tính Nguồn điện : 230V/50Hz	2005	Đức	1
10432	5CSO	05-0808/00	Lò NUNG (Thermolyne) Model: F4800		2005	usa	1
10433	5CSO	05-0816/00	TỦ SẤY SHELLAB Model: CE3F-2		2005	usa	1
10434	5CSO	05-0440/00	Đầu chia độ 200		2005	LX	1
10435	5CSO	04-7035/04	Bình định mức 1000ml	0	2004	TQ	4
10436	5CSO	04-7031/04	Bình hút ẩm F 240mm	0	2004	TQ	2
10437	5CSO	04-7033/03	Bình lắng gạn 250ml	0	2004	TQ	4
10438	5CSO	04-7658/02	Đồng hồ so + đế	0	2004	Nhật	2
10439	5CSO	04-6780/02	Máy Tiện WASHINO	Dmax = Ø450mm, Lmax = 700mm	2004	Nhật	1
10440	5CSO	03-3284/03	Máy hàn que WIN AC-200	Kìm hàn - Dây Mass - Mặt nạ hàn Tay đẩy máy - Tay nắmxoay.	2003	ML	1
10441	5CSO	03-3284/04	Máy hàn que WIN AC-200	Kìm hàn - Dây Mass - Mặt nạ hàn Tay đẩy máy - Tay nắmxoay.	2003	ML	1
10442	5CSO	03-3284/05	Máy hàn que WIN AC-200	Kìm hàn - Dây Mass - Mặt nạ hàn Tay đẩy máy - Tay nắmxoay.	2003	ML	1
10443	5CSO	03-3284/06	Máy hàn que WIN AC-200	Kìm hàn - Dây Mass - Mặt nạ hàn Tay đẩy máy - Tay nắmxoay.	2003	ML	1
10444	5CSO	03-1037/01	Máy mài 2 đá 1HP	0	2003	DL	1
10445	5CSO	03-1037/02	Máy mài 2 đá 1HP	0	2003	DL	1
10446	5CSO	03-0647/00	Máy phay ngang ENSHU P14	Năm sản suất 1974 Kích thước bàn: 1300x270 Hành trình: 700x23x350	2003	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10447	5CSO	03-0581/00	Máy Tiện MORISEIKI - M27	Đường kính gia công trên băng Ø 450mm Chiều dài gia công L = 700 mm	2003	Nhật	1
10448	5CSO	03-0582/00	Máy Tiện OKUMA - M24	Đường kính gia công trên băng Ø 450mm Chiều dài gia công L = 700 mm	2003	Nhật	1
10449	5CSO	03-0583/02	Máy Tiện WASHINO - M14	Đường kính gia công trên băng Ø 450mm Chiều dài gia công L = 700 mm	2003	Nhật	1
10450	5CSO	03-0584/00	Máy Tiện WASHINO - M20	Đường kính gia công trên băng Ø 450mm Chiều dài gia công L = 700 mm	2003	Nhật	1
10451	5CSO	03-2199/00	Xe SPECTRA (KIA) 51A-1267	0	2003	VN	1
10452	5CSO	02-3900/06	Bình lắng gạn qủa lê (Phiếu chiết)	0	2002	Anh	2
10453	5CSO	02-0644/00	Máy phay ENSHU P13	Kích thước bàn máy 1350x270 Hành trình : 800x250x400 Phụ tùng: Etô máy L=250 Trục kẹp nòng bóp 1 trục + 4 nòng bóp.	2002	Nhật	1
10454	5CSO	02-0575/01	Máy tiện WASHINO - M42	D max = 450 mm L max = 750 mm	2002	nhật	1
10455	5CSO	02-0577/00	Máy tiện WASHINO / LEO- M28	Đường kính gia công trên băng Þ 450 Chiều dài gia công L = 750	2002	Nhật	1
10456	5CSO	01-0639/01	Máy phay đứng HOWSASANGYO P8	Kích thước bàn : 270x1350 mm Côn trục chính NT 50 Khoảng chạy tự động : X = 700 / Y = 250 / Z = 400	2001	Nhật	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10457	5CSO	01-0639/02	Máy phay đứng HOWSASANGYO P9	Kích thước bàn : 270x1350 mm Côn trục chính NT 50 Khoảng chạy tự động : X = 700 / Y = 250 / Z = 400	2001	Nhật	1
10458	5CSO	01-0642/00	Máy phay đứng HOWA P10	Hiệu : HOWA / máy đứng	2001	Nhật	1
10459	5CSO	01-0570/01	Máy tiện WASHINO - M37	Hiệu: WASHINO Dmax: 450 mm / Lmax: 750 mm	2001	Nhật	1
10460	5CSO	01-0570/02	Máy tiện WASHINO - M38	Hiệu: WASHINO Dmax: 450 mm / Lmax: 750 mm	2001	Nhật	1
10461	5CSO	01-0571/00	Máy tiện HAMATU (WASHINO) - M21	Hieäu: HAMATU Dmax: 460 mm / Lmax: 700 mm	2001	Nhật	1
10462	5CSO	01-0572/00	Máy tiện HAMATU - M34	Hiệu: HAMATU Dmax: 500 mm / Lmax: 900 mm	2001	Nhật	1
10463	5CSO	01-0573/00	Máy tiện WASHINO - M39	Hiệu: WASHINO Dmax: 450 mm / Lmax: 750 mm	2001	Nhật	1
10464	5CSO	01-0574/01	Máy tiện WASHINO - M40	D max = 270 mm / L max = 750 mm	2001	Nhật	1
10465	5CSO	01-0574/02	Máy tiện WASHINO - M41	D max = 270 mm / L max = 750 mm	2001	Nhật	1
10466	5CSO	01-0966/05	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 12]		2001	ĐNA	1
10467	5CSO	01-0966/06	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 13]		2001	ĐNA	1
10468	5CSO	01-0966/07	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 14]		2001	ĐNA	1
10469	5CSO	01-0966/08	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 15]		2001	ĐNA	1
10470	5CSO	01-0966/09	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 16]		2001	ĐNA	1
10471	5CSO	01-0966/10	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 17]		2001	ĐNA	1
10472	5CSO	01-0967/01	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 18]		2001	ĐNA	1
10473	5CSO	01-0967/02	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 19]		2001	ĐNA	1
10474	5CSO	01-0967/03	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 20]		2001	ĐNA	1
10475	5CSO	01-0967/04	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 21]		2001	ĐNA	1
10476	5CSO	01-0965/01	Máy vi tính DAC 1X03.07 [Máy 01]		2001	ĐNA	1
10477	5CSO	01-0965/02	Máy vi tính DAC 1X03.07 [Máy 02]		2001	ĐNA	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10478	5CSO	01-0965/03	Máy vi tính DAC 1X03.07 [Máy 03]		2001	ĐNA	1
10479	5CSO	01-0965/04	Máy vi tính DAC 1X03.07 [Máy 04]		2001	ĐNA	1
10480	5CSO	01-0965/05	Máy vi tính DAC 1X03.07 [Máy 05]		2001	ĐNA	1
10481	5CSO	01-0965/06	Máy vi tính DAC 1X03.07 [Máy 06]		2001	ĐNA	1
10482	5CSO	01-0965/07	Máy vi tính DAC 1X03.07 [Máy 07]		2001	ĐNA	1
10483	5CSO	01-0966/01	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 08]	PIII 800MHz/ MB BX CHAINTECH HĐ 20GB/RAM 128 MB Monitor 15" Proview	2001	ĐNA	1
10484	5CSO	01-0966/02	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 09]		2001	ĐNA	1
10485	5CSO	01-0966/03	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 10]		2001	ĐNA	1
10486	5CSO	01-0966/04	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 11]		2001	ĐNA	1
10487	5CSO	01-0244/00	Máy vi tính DAC 1X02.6B	PIII 800MHz/ MB BX CHAINTECH HĐ 20GB/RAM 128 MB Monitor 15" Proview	2001	ĐNA	1
10488	5CSO	01-0967/05	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 22]		2001	ĐNA	1
10489	5CSO	01-0967/06	Máy vi tính DAC P3 / R128 1X03.07 [Máy 23]		2001	ĐNA	1
10490	5CSO	00-0567/02	Máy tiện ASADA - M13	0	2000	Nhật	1
10491	5CSO	99-4545/00	Máy đo độ nhớt	0	1999	LX	1
10492	5CSO	99-1014/00	Máy Khoan bàn Hồng Ký	0	1999	VN	2
10493	5CSO	98-0160/00	Máy nén khí	0	1998	VN	1
10494	5CSO	96-0557/00	Máy tiện T6P16L 95178 - M16	Động cơ chính Động cơ bơm nước / Ụ động	1996	VN	1
10495	5CSO	96-0558/00	Máy tiện T6P16L 96022 - M15	Động cơ chính Động cơ bơm nước / Ụ động	1996	VN	1
10496	5CSO	96-0559/00	Máy tiện T6P16L 96052 - M18	Động cơ chính Động cơ bơm nước / Ụ động	1996	VN	1
10497	5CSO	96-0560/00	Máy tiện T6P16L 96072 - M19	Động cơ chính Động cơ bơm nước / Ụ động	1996	VN	1

THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN DÙNG THUỘC PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ XƯỞNG THỰC HÀNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

STT	CƠ SỞ	ID	TÊN THIẾT BỊ CHỦ YẾU	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NĂM SX	NƯỚC SX	SLG
10498	5CSO	92-0556/00	Máy tiện T6P16L - M17	Động cơ chính Động cơ bơm nước / Ụ động	1992	VN	1